TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

KIM QUỸ YẾU LƯỢC

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

KIM QUỸ YẾU LƯỢC

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2001

Chịu trách nhiệm biên soạn:

GS. TRẦN THUÝ

TS. VŨ NAM

MỤC LỤC

		Trang
Lời nói đầu		5
Chương I:	Mạch chứng tiên hậu bệnh tạng phủ kinh lạc	7
Chương II:	Mạch, chứng và cách chữa bệnh kinh thấp và trúng thử.	26
Chương III:	Cách chữa bệnh bách hợp; hồ hoặc âm dương độc	49
Chương IV:	Mạch chứng và cách chữa bệnh ngược (Sốt rét)	61
Chương V:	Mạch chứng và cách chữa bệnh trúng phong, lịch tiết phong.	68
Chương VI:	Mạch chứng và cách chữa bệnh huyết tý hư lao.	83
Chương VII:	Mạch chứng và cách chữa bệnh phế nuy, phế ung và ho thở khí đưa lên.	101
Chương VIII:	Mạch chứng và cách chữa bệnh bôn đồn khí.	117
Chương IX:	Mạch chứng và cách chữa bệnh hung tý, tâm thống và đoản khí	122
Chương X:	Mạch chứng và cách chữa bệnh phúc mãn hàn sán và túc thực	131
Chương XI:	Mạch chứng và cách chữa bệnh phong hàn tích tụ ở ngũ tạng.	151
Chương XII:	Mạch chứng và cách chữa bệnh đàm ẩm, khái thấu.	167
Chương XIII:	Mạch chứng và cách chữa bệnh tiêu khát - bệnh lâm.	197
Chương XIV:	Mạch chứng và cách chữa bệnh thủy khí.	207
Chương XV:	Mạch chứng và cách chữa bệnh hoàng đản.	237
Chương XVI:	Mạch chứng và cách chữa Kinh quý, Thổ nục, hạ huyết, ngực đầy, ứ huyết.	253
Chương XVII:	Mạch chứng và cách chữa bệnh ẩu thổ, uế, hạ lợi.	265

Chương XVIII:	Mạch chứng và cách chữa bệnh sang ung, trường ung, tâm đâm bệnh.	296
Chương XIX:	Mạch chứng và cách chữa bệnh phụ quyết, sưng đau ngón tay, cánh tay, chuyển cân, hổ sán, hồi trùng.	303
Chương XX:	Mạch chứng và cách chữa bệnh thai nghén ở phụ nữ.	308
Chương XXI:	Mạch chứng và cách chữa bệnh phụ nữ sau đẻ.	319
Chương XXII:	Mạch chứng và cách chữa tạp bệnh ở phụ nữ.	329
	Tài liệu tham khảo.	346

LỜI NÓI ĐẦU

Y học cổ truyền phương Đông nói chung và y học cổ truyền Việt Nam nói riêng thường coi 4 bộ sách ***NỘI KINH, NẠN KINH, THƯƠNG HÀN, KIM QUI*** là 4 bộ sách kinh điển, nhưng trong lời tựa của thương hàn luận, Trương Trọng Cảnh có nói: "Thương hàn tạp bệnh gồm 16 quyển". Ngày nay chia thương hàn luận thành 2 tập:

- Thương hàn luận (gồm 10 quyển).
- Tạp bệnh thương hàn (gồm 6 quyển).

Phần tạp bệnh chính là kim qui yếu lược.

Hàn lâm Học sĩ Vương Chu tại quán khách phát hiện ra Trọng Cảnh Kim qui ngọc hàm yếu lược phương gồm 3 quyển Quyển Thượng là Thương hàn, Quyển Trung là tạp bệnh, Quyển hạ là các phương khác và điều trị phụ khoa. Đối với Kim quĩ yếu lược cũng có nhiều chú thích khác nhau. Do thời gian quyển sách hiện hành này đầu tiên do Vương Chu phát hiện nhưng trải qua hiệu đính của các thời đại, nên mỗi tác giả có phần chú thích riêng. Tại sao lại có tên là Kim quĩ ngọc hàm phương mà không gọi là Thương hàn tạp bệnh luận. Nguyên do người xưa gọi những cuốn sách quý là "Kim quĩ" hoặc "Ngọc hàm".

Vì vậy Hán thư cao kỷ như hầu nói: "Kim quĩ do kim đẳng dã" giải thích rằng lấy vàng làm hầm, giữ gìn bảo vệ các nghĩa. Vì thế ta nói Thương hàn tạp bệnh luận là tên gốc của sách Trọng Cảnh. "Kim quĩ" và "Ngọc hàm" là tên gọi vinh dự của người dời tán thưởng sách Trọng Cảnh. Vì vậy nhiều tác giả gọi thương hàn luận là Ngọc hàm cũng là lý do đó.

Nội dung chúng tôi biên soạn Kim quỹ yếu lược gồm 22 phần.Mỗi phần thứ tự biên soạn như sau:

1. Kinh văn
2. Chú thích
3. Dịch nghĩa

4. Trích chú thích của các tác giả

5. Vưu tại kinh chú

6. Nhận xét tóm tắt từng kinh

Vì trình độ hạn chế, sách tham khảo lại thiếu kể cả bản tiếng Trung và tiếng Việt nên chắc chắn tài liệu có nhiều kiếm khuyết.Chúng tôi rất mong các đồng nghiệp khi sử dụng sách phát hiện và góp ý để tài liệu ngày một hoàn chỉnh.

Giáo sư Trần Thúy

Viện trưởng Viện y học cổ truyền Việt Nam

CHƯƠNG 1

MẠCH CHỨNG TIÊN HẬU BỆNH TẠNG PHỦ KINH LẠC

1. Kinh văn 1: Vấn viết: "Thượng công (1) trị vị bệnh (2) hà dã? Sư viết: phu trị vị bệnh giả, kiến can chi bệnh, tri can truyền tỳ, đương tiên thực tỳ, tứ quý tỳ vượng (3) bất thụ tà tức vật bổ chi. Trung công (1) bất hiểu tương truyền, kiến an chi bệnh, Bổ dụng toan, trợ dụng tiêu khổ (4), ích dụng cam vị chi dược diều chi. Toan nhập can, tiêu khổ nhập tâm, cam nhập tỳ, tỳ năng thương thận (5) thận khí vi nhược tắc thủy bất hành, thủy bất hành tắc tâm hỏa khí thịnh tắc thương phế, phế bị thương tắc kim khí bất hành tắc can khí thịnh, tắc can tư dũ(6), thử trị can bổ tỳ chi yếu diệu dã. Can hư tắc dụng thử pháp, thực tắc bất tại dụng chi kinh viết " Hư hư thực thực, bổ bất túc, tổn hữu dư" (7) thị kỳ nghĩa dã dư tạng chuẩn thử.

Chú thích:

1. Thượng công: là thầy thuốc bậc cao kiến, danh sư trung công là thày thuốc bậc vừa.

2. Vị bệnh: là lúc chưa phát bệnh

3. Tý quý tỳ vượng: Là tỳ vượng vào cuối thời kỳ tứ quý và mùa trưởng hạ (cuối hạ đầu thu). Tứ quý vượng là căn cứ theo học thuyết ngũ hành phối hợp với ngũ tạng và tứ thời.

4. Tiêu khổ: Khét đắng

5. Tỳ năng thương thận là căn cứ học thuyết ngũ hành sinh khắc phối hợp với ngũ tạng mà suy ra tức là tỳ thổ khắc thận thủy.

6.Tự dũ: Là khỏi bệnh

7. Hư hư thực thực, bổ bất túc, tổn hữu dư theo nạn kinh 81: không làm thực thêm chỗ đã thực, hư thêm chỗ đã hư, tổn hại chỗ không đủ, bổ ích chỗ có thừa đó là chỉ vào hư thực vốn có của bệnh tật.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Bậc thượng công trị lúc chưa bệnh là như thế nào?

Thầy đáp: trị lúc chưa có bệnh, nghĩa là thấy can bị bệnh thì sẽ biết bệnh truyền đến tỳ, trước tiên phải làm tỳ mạnh lên. Bốn mùa tỳ vượng, không thụ tà, tức là không cần bổ nó.

Bậc trung công không hiểu qui luật tương truyền thấy can bị bệnh không làm cho tỳ mạnh lên mà chỉ chữa vào can. Bệnh của can, dùng vị toan để bổ, dùng vị khét đắng để trợ nó, dùng thuốc vị ngọt để bổ ích cho nó: chua nhập can, khét đắng nhập tâm, ngọt nhập tỳ, tỳ có khả năng làm thận vị tổn thương. Thận khí suy yếu thì thuỷ không vận hành; thuỷ không vận hành thì tâm hỏa khí thịnh lên sẽ làm thương tổn phế; phế bị thương thì kim khí không vận hành; kim khí không vận hành thì can khí thịnh và bệnh của can tự khỏi. Đó là liệu pháp trị can thông qua bổ tỳ. Can hư thì dùng phép này còn can thực thì không dùng. Kinh viết: "không được làm hư thêm cái đã hư, làm thực thêm cái đã thực, mà phải bổ vào chỗ không đủ và bớt chỗ có thừa nghĩa là như vậy. Các tạng kia cũng theo cách đó mà chữa".

Vưu tại kinh chú

- Tố vấn nói khi tà khí xâm nhập vào cơ thể, nó sẽ truyền biến theo vòng tương khắc, can chủ mộc mà khắc tỳ thổ. Cho nên biết can bị bệnh sẽ truyền sang tỳ làm cho tỳ mạnh lên (thực tỳ) và trợ cho khí vượng lên để không thu tà, cho nên gọi là trị lúc chưa có bệnh. Nếu không biết điều đó mà chữa vào can, thì bệnh can chưa khỏi mà bệnh lý đã phát. Đó chính là việc làm của thượng công mà ! Bệnh của can dùng vị chua để bổ, can bất túc thì dùng bản vị của nó mà bổ ích cho nó. Đây là điều khác với nội kinh dùng chất cay để bổ can. Can thể âm dụng dương dùng chất cay trị cho các tác dụng của nó dùng vị toan là để thêm cho các thể của nó. Tuy cách nói khác nhau, nhưng về lý luận thì giống nhau dùng chất khét đắng để trợ cho nó theo sách thiên kim phương gọi là tâm vượng thì khí của tâm tồn bởi khí của can. Dùng thuốc có vị ngọt để điều hoà nó. Đó là cái mà Việt nhân gọi là tổn bớt cần, hoãn bớt trung từ câu "toan nhập can" đến 15 câu sau đó nghi không phải là nguyên văn của Trọng Cảnh mà đó là lời chú thích của người đời sau thu là nguyên văn. Bởi vì Trọng Cảnh chữa can bổ tỳ cốt yếu là thực tỳ (là tỳ mạnh lên) mà không thụ tà của can chứ không phải bổ tỳ để làm tổn thương thận để dùng hoả khắc hại kim. Quả vậy cái còn nguyên thì ít mà cái tổn thương thì nhiều tỳ được bổ mà phế tự vượng. Thận bị tổn thương tất nhiên sẽ làm hư con của nó dâu phải cơ chế kim làm mạnh mộc ?

Xét kỹ ý của câu nói từ câu thấy can bị bệnh tới 9 câu dưới là trả lời về thượng công trị vị bệnh, 3 câu "dùng chất ngọt để bổ" đó không phải xuất phát

từ phép chính trị can hư. Can hư thì dùng phép này, can thực thì không dùng. Tạng bệnh dùng tạng hư là nó thực tà mà tạng thực thì không thực tà. Tà của tạng chỉ có trường hợp tạng thực thì mới thấy truyền. Do đó chữa can thực, trước tiên phải thực tỳ để khỏi mắc họa phức tạp. Trị can hư bổ trực tiếp vào can, đề phòng mối lấn áp từ bên ngoài. Đó là Trọng Cảnh nêu ra yếu chỉ cả hư và thực.

- Y tông kim giám viết: Bậc trung công không hiểu rõ hư thực, đã hư lại tả làm cho hư thêm, đã thực lại bổ làm cho thực thêm nghĩa là ở chỗ đó. Bậc thượng công hiểu rõ hư thực, bổ cái bất túc và bỏ cái hữu dư ý nghĩa là như vậy.

2. Kinh văn 2:

Phu nhân bẩm ngũ thường, nhân phong khí mà sinh trưởng, phong khí tuy năng sinh vạn vật, diệc năng hại vạn vật, như thủy năng phù châu (1) diệc năng phúc châu (2). Nhược ngũ tạng nguyên châu (3) thông sướng, nhân tức an hòa. Khách khí (4) tà phong (5) trúng nhân đa tử, thiên ban sấn nạn (6) nhập tạng phủ vi nội sở nhân dã, nhị giả, tứ chi cửu khiếu (7) huyết mạch tương truyền ủng tắc bất thông, vi ngoại bì phu sở trung dã; tam gia phòng thất kim đao trùng thú sở thương. Dĩ thử tường chi, bệnh do đô tận, nhược nhân năng dưỡng chân, bất lệnh tà phong can ngỗ kinh lạc, thích trúng kinh lạc vị lưu truyền phủ tạng, tức y trị chi, tử chi tài giác trọng trệ tức đạo dẫn ẩu nạp châm cứu cao ma (8) vật lệnh cửu khiếu bế tắc; cánh năng vô phạm vương pháp, cầm thú tài thương, phòng thất, vật lệnh kiệt chi, phục thực tiết kỳ lãnh nhiệt khổ toan tam cam, bất di hình thể hữu suy, bệnh tắc vô do nhập kỳ tán lý tẩu giả, thị tám tiêu thông hội nguyên chân chi xử, vi huyết khí sở chủ; lý giải thị bì phục tạng phủ chi văn lý dã

Chú thích

1. Phù châu: nâng thuyền

2. Phúc châu: lật thuyền.

3. Ngũ tạng nguyên chân: là tinh khí của ngũ tạng

4. Khách khí: là danh từ của học thuyết vận khí chỉ khí hậu trái thường.

5. Tà phong: tức phong tà

6. Sấn nạn: bệnh tật

7. Cử khiếu: 9 khiếu để khí trong cơ thể thông ra ngoài: 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 1 miệng, 1 tiền âm, 1 hậu âm.

8. Châm cứu cảm mạo là dùng châm, cứu, cao dán, xoa bôi để điều trị.

Dịch nghĩa:

Con người bẩm sinh thường nhân phong khí mà sinh trưởng

- Phong khí tuy có khả năng sinh vạn vật, nhưng cũng có khả năng hại vạn vật, giống như nước có thể nâng thuyền cũng có thể làm đắm thuyền. Nếu tinh khí của ngũ tạng thông sướng thì con người sẽ an hòa. Khách khí tà phong trúng vào người phần nhiều gây chết, ngàn loại bệnh tật không vượt ra ngoài 3 điều:

- Một là kinh lạc thụ tà, nhập vào tạng phủ là nguyên nhân bên trong.

- Hai là tứ chi cửu khiếu, huyết mạch tương truyền, ứng tắc bất thông là do trúng ở bì phu phần ngoài.

- Ba là chuyện phòng dục, tai nạn đao búa, trùng thú cắn.

Am tưởng những điều ấy thì đều hiểu rõ nguyên do của các bệnh. Nếu con người năng rèn luyện, giữ gìn thận trọng thì không để cho tà phong can phạm tới kinh lạc, còn nếu mới trúng kinh lạc, chưa truyền vào tạng phủ thì phải điều trị ngay. Tứ chi mới cảm thấy nặng nề thì chữa ngay bằng tập thở, châm, cứu, cao dán, xoa bóp không để cửu khiếu bế tắc càng không được phạm phép nước.

Đừng để cho cầm thú gây tổn thương, đừng để việc phòng dục quá độ làm kiệt quệ tinh lực, ăn uống cần điều độ đừng để lạnh nóng, đắng, chua, cay, ngọt làm suy yếu hình thể. Bệnh do tà khí nhập vào tấu lý. Tấu là chỗ tam tiêu thông hội với chân nguyên, nơi khí huyết trú ngụ là chỗ kết giữa bì phu và tạng phủ.

Vưu tại kinh chú:

Người ta bẩm thụ tính chính thường của âm dương ngũ hành, nhưng sự sinh trưởng của con người là do ở phong và khí. Bởi vì nếu không có phong thì không có biến động và hiệp hòa. Không có lục khí thì không có biến dịch mà trưởng dưỡng nhưng có chính khí, tức có khách khí; có hòa phong tức có tà phong. Sự sinh vật và sát vật đều xuất phát từ một bộ máy, như nâng thuyền và lật thuyền cũng chỉ có một mình nước. Do đó có sự điều hòa là do chính khí, còn mất sự điều hòa là do khách khí. Phong mà đạt được sự chính của nó thì nó là hòa phong, còn mất sự chính của nó thì biến thành tà phong. Công năng sinh vật có lực thì công năng hại vật cũng có lực cho nên trúng vào người thì phần nhiều là chết. Nhưng phong có nặng, nhẹ: bệnh có nông sâu. Tóm lại không ngoài ba điều:

1. Một là tà khí theo kinh lạc nhập vào tạng phủ trong sâu là nguyên nhân bên trong (nội nhân)

2. Tà ở tứ chi, cửu khiếu bì phu men theo huyết mạch ở ngoài là nguyên nhân bên ngoài (ngoại nhân)

3. Bệnh theo phép nước, buồng thất, dao mác, trùng thú cắn là bất nội ngoại nhân. Đó là những nguyên nhân của bệnh.

Người ta biết thận trọng giữ gìn không để cho tà phong dị khí xâm phạm vào kinh lạc thì sẽ không bị bệnh. Nếu tà khí nhập kinh lạc, chưa nhập tạng phủ có thể dùng pháp hãn, thổ hoặc hòa giải mà khỏi bệnh đó gọi là dùng thuốc để trị, ứng với đoạn nói về nguyên nhân bên trong.

Nếu phong khí ở ngoài xâm phạm vào tứ chi, cửu khiếu thì dùng phép thổ nạp, dẫn khí để cho khí lưu hành, dùng châm cứu, xoa bóp, cao dán trục tà làm cho chứng tay chân nặng nề được thông khoái mà bế tắc cũng hết, ứng với đoạn nói về nguyên nhân bên ngoài. Càng không thể phạm phép nước, cầm thú thì hình thể không bị tổn thương, hay tùy cơ phòng dục mà không bị kiệt quệ tinh lực, thì tinh thần không suy, ứng với đoạn nói về nguyên nhân phòng dục.

Nói về tấu lý, thì bệnh tật không chỉ dừng lại ở kinh lạc huyết mạch mà xung tràn tấu lý cho nên phải thận trọng làm cho bệnh không nhập vào được. Tấu là chỗ tam tiêu và cốt tiết đan vào nhau là nơi thần khí qua lại cho nên gọi là chân nguyên thông nội, lý là chỗ hợp bì phu, tạng phủ, trong ngoài chằng chịt, nhỏ mà không rối cho nên gọi là văn lý.

Bài luận này của Trọng Cảnh lấy phong khí trúng vào người là chính, cho nên kinh lạc nhập tạng phủ là ở sâu và ở trong; từ bì phu huyết mạch là ở nông và ở ngoài. Nếu do phòng dục, đao thương, trùng thú cắn thì không liên quan với khách khí tà phong trúng vào người và không can thiệp với kinh lạc tạng phủ là nguyên nhân bất nội ngoại nhân.

Thần vô trạch chú

Lục dâm tà khí xâm phạm là ngoại nhân. Ngũ tạng tình chí cảm phải là nội nhân ẩm thực, phòng dục đao thương là nguyên nhân bất nội ngoại nhân. Luận thuyết của Trọng Cảnh lấy khách khí tà phong làm chủ nên không theo nội thương ngoại cảm là trong ngoài như Tử Trung khả trong Kim quỹ yếu lược luận chú.

+ *Nhận xét:* Kinh văn này nói về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên và nói rõ nguyên nhân phát sinh ra bệnh tật trong đó bệnh do từ ngoài đến là ngoại nhân, bệnh do nội sinh là nội nhân, bệnh không do tà khí và tình chí mà sinh ra là nguyên nhân bất nội ngoại nhân từ đó đề cập phương pháp điều trị và phòng bệnh theo Nội kinh "chính khí tồn nội, tà bất khả can" và "tinh thần nội thủ, bệnh an tòng lai".

3. Kinh văn 3:

Vấn viết: Bệnh nhân hữu khí sắc kiến can diện bộ nguyện văn kỳ thuyết. Sư viết: "tỵ đầu sắc thanh, phúc trung thống, nhược lãnh giả tử; tỵ đầu sắc vi hắc giả, hữu thủy khí, sắc hoàng giả, hung thượng hữu hàn, sắc bạch giả vong huyết dã; thiết vi xích phi thời giả, tử. Kỳ mục chính viên giả, kính bất trị. Hựu sắc thanh vi thống, sắc hắc vi lao, sắc xích vi phong, sắc hoàng giả, tiện nan; sắc tiên minh giả hữu lưu ẩm.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Bệnh nhân có khí sắc hiện diện trên mặt xin được nghe lý thuyết đó?

Đáp: Đầu mũi phát màu xanh là trong bụng đau, nếu lạnh khó chịu thì là chết. Đầu mũi hơi đen là có thủy khí, mặt sắc vàng là trong ngực có hàn; sắc trắng là mất máu; nếu hơi đỏ mà không đúng lúc là chết. Nếu hai mắt nhìn thẳng là không chữa được. Sắc màu xanh là có đau, sắc đen là lao, sắc đỏ là phong, sắc vàng là đi tiện táo, sắc tươi sáng là có lưu ẩm (nước đọng)

Vưu tại kinh chú:

Tỵ đầu là bộ phận thuộc tỳ, xanh là màu của can; trong bụng đau là thổ bị mộc khắc; lạnh thì dương vong mà hàn thủy trợ tà cho nên chết. Thận chủ thủy; đen là sắc của thủy; tỳ thua mà thận khí thắng cho nên có thủy khí. Màu vàng, mặt vàng là bệnh ở tỳ, tỳ bị bệnh sẽ sinh ẩm, cho nên trong ngực có hàn; hàn ẩm. Sắc trắng cũng là mặt trắng là bệnh mất máu không vinh nhuận ra mặt nên sắc trắng; mất máu thì dương không thể vượt lên ... Nếu hơi đỏ mà không đúng thời hỏa lệnh đó là hư dương nổi lên thì chết. Mắt nhìn thẳng trồn xoe là âm tuyệt; kinh là bệnh do phong, âm tuyệt dương cường nên không chữa được. Đau là do máu ngưng rít mà không lưu hành nên sắc xanh; lao nhọc thì thương thận cho nên sắc đen. Kinh văn người thận hư thì sắc đen như gỗ mun, phong là dương tà nên sắc đỏ; tỳ bệnh thì không kiện vận nên tiện táo. Sắc tươi sáng là có lưu ẩm. Thủy bệnh dưới mắt người bệnh như có con tằm nằm ngang, mặt mắt tươi nhuận.

Nhận xét:

Kinh văn nói về phép vọng chẩn trong tứ chẩn, không qua quan sát sắc thái ở trên mặt người bệnh mà đặc biệt ở đầu mũi để biết được tình hình bệnh tật bên trong của cơ thể phản ánh ra ngoài.

4. Kinh văn 4:

Sư viết: Bệnh nhân ngũ thanh tịch (1) nhiên, hỷ kinh hô giả, cốt tiết gian bệnh; ngũ thanh âm nhiên, bất triệt (2) giả, tâm cách gian bệnh; ngũ thanh thu thu nhiên, tế nhi trường giả, đầu trung bệnh.

Chú thích:

1. Tịch là lặng yên.

2. Triệt là thấu suốt.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Người bệnh có tiếng nói trầm lặng, hay sợ hay la hét là bệnh ở giữa các khớp xương. Người bệnh có tiếng nói không rõ là bệnh giữa tâm và cách mô, người bệnh có tiếng nói lí nhí nhỏ mà dài là bệnh ở trong đầu.

Từ trung khải chú:

- Người im lặng không lên tiếng là thuộc quyết âm phong mộc, tại chí là kinh, tại thanh là hét. Người lặng im mà kinh hét là biết bệnh ở quyết âm và biết bệnh khởi phát ở hạ tiêu mà thâm nhập vào cân cốt, khớp xương.

- *Vưu tại kinh chú:*

Tiếng nói trầm lặng hay sợ hay la lên bệnh ở can thận bởi gân tủy lạnh mà đau có lúc phát lúc không, tiếng nói câm không rõ, bệnh ở tâm phế thì do khí bế tắc mà tiếng không rõ ràng. Tiếng nói lí nhí nhỏ mà dài: đau trong đầu thì không dám nói lớn, mà dương hơi ở ngực, cách mô bình thường nên tuy nói nhỏ nhưng vẫn dài. Đó là sự biện biệt âm thanh nghe mà biết bệnh. Nhưng những trường hợp khác chưa nói rõ người học phải xem xét kỹ mới có thể biết được.

- *Trình vấn thuyết chú:* ngữ thanh trầm trầm mà hay la hét là bệnh ở giữa khớp xương. Đau tại khớp xương, hạn chế vận động, bất động tắc thống nên thường trầm lặng đau dữ thì hay la hét nên biết bệnh tại khớp xương đó chính là thống tý, ở giữa tâm cách là đường đi của khí, thấp nhiệt đàm ứ, bị kết tâm cách bĩ măn muốn thống cùng có 1 cơ chế, tâm cách trở trệ khí đạo không thông cho nên người bệnh rên rỉ, chữa trị cần thông sướng; thanh đoạn hơi do khí trệ ở trong nên gọi câm không rõ.

Thanh âm lý nhí, nhí mà dài là bệnh trong đầu. Bệnh trong đầu không nói được tiếng to cho nên nói lý nhí mà nhỏ, nhỏ mà dài trong ngực và bụng không có bệnh, không có trở ngại nên tiếng nói dài.

5. Kinh văn 5:

Sư viết: Tức diêu kiên (1) giả tâm trung kiên (2) tức dẫn hung trung thượng khí giả, khái, tức trường khẩu đoản khí giả, phế suy thóa mạt.

Chú thích:

1. Kiên là vai

2. Kiên là cứng

Dịch nghĩa:

Thầy viết: Người bệnh thở lắc vai là trong tim cứng. Hơi thở kéo hơi từ trong ngực lên là ho, thở mở miệng là đoản hơi, là phế suy mửa nước bọt.

Vưu tại kinh chú:

Trong tim cứng, khí thực mà thở ra thở vào bị trở ngại nên thở thì lắc vai. Ho là do khí nghịch lên mà phế không giáng được thì khi thở làm khí trong ngực bị kéo lên. Phế suy thóa nước bọt là khí bị tổn thương mà hơi thở phân bố khó nên há miệng, đoản khí. Đó là vì bệnh mà hại tới khí.

Nhận xét:

Kinh văn nói về bệnh tình của sự hô hấp là do trong ngực bị bế tắc mà hô hấp khó và khi thở thì lắc vai. Thứ hai là do khí nghịch thượng xung lên phế tạo thành hiện tượng ho, thứ 3 là do phế suy làm cho tông khí kém mà đoản hơi.

6. Kinh văn 6:

Sư viết: ho mà vi số, kỳ bệnh tại trung tiêu, thực dã, đáng hạ chi tức dũ, hư giả bất trị; tại thượng tiêu giả kỳ hấp xúc; tại hạ tiêu giả kỳ hấp viễn, thử giai nán trị, hô hấp động diệu chấn chấn giả bất trị.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: hít vào hơi mau là bệnh tại trung tiêu, bệnh thực phải cho xổ thì khỏi, bệnh hư thì không chữa được. Tại thượng tiêu thì hít vào gấp xúc; tại hạ tiêu thì hít vào dài ra, bệnh đều khó chữa. Thở ra thở vào rung rung lay động thì bệnh bất trị.

Nguy lệ đan chú: hô hấp rung rung lay động là dương dã thoát mà khí đã tán không chữa được.

Vưu tại kinh chú:

Thở muốn nói cả hít vào thở ra, hít vào muốn nói khí nhập vào. Trung tiêu thực thì khí không đi xuống được nên hít vào hơi mau. Cho xổ thì chứng thực trừ khử, khí thông mà hết bệnh.

Nếu không do thực mà do hư thì đó là khí vô căn thất thủ, giấy lát sẽ tự nó tan mất nên nói là không chữa được. Chứng thực ở thượng tiêu, khí không vào được mà liền trở ra thì sự hít vào gấp và ngắn. Chứng thực ở hạ tiêu, khí muốn qui về nhưng không đến nơi ngay nên hít vào xa và dài. Hai bệnh trên dưới đều liên quan đến tạng khí, không phải trung tiêu thực có thể trừ bằng cách xổ cho nên nói là khó chữa. Thở ra hít vào, rung rung lay động là khi khí thịnh mà hình suy không yên định nên cũng bất trị.

Nhận xét:

Kinh văn này nói về chẩn đoán và điều trị bệnh hô hấp ở thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Đồng thời nói rõ các trường hợp khó chữa và không chữa được.

7. Kinh văn 7:

Sư viết: Thốn khẩu mạch động giả, nhân kỳ vượng thời mà động, giả bệnh can vượng sắc thanh, tứ thời các tùy kỳ sắc, can sắc thanh mà phản sắc bạch, phi kỳ thời sắc mạch, giai đang bệnh.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: thốn khẩu mạch động, nhận lúc vượng mà động giống như can vượng màu xanh. Bốn mùa tùy theo màu sắc của nó. Sắc của can màu xanh nhưng nếu ngược lại là màu trắng thì đó là màu hiện không đúng thời đều là bệnh chứng.

Vưu tại kinh chú:

Vượng thời là thời đến mà khí vượng, mạch theo đó mà động cả màu sắc cũng ứng theo, như can vượng ở mùa xuân, mạch huyền sắc xanh đó là bình thường. Suy ra 4 mùa đều như thế, không có mùa nào không theo qui luật đó. Nếu sắc đáng lẽ màu xanh mà lại là trắng đó là sắc không hợp thời không những can bị bệnh mà phế cũng bị bệnh. Đó là do khí phạm vượng mà thành cho nên nói sắc mạch đều đang bệnh.

Nhận xét:

Kinh văn này nói về sự thích ứng của mạch sắc với tứ thời mà ảnh hưởng đến cơ năng sinh lý con người thông qua sắc, mạch, tuy nhiên trên lâm sàng cần kết hợp chặt chẽ chứng trạng, sắc, mạch mà chẩn đoán bệnh cho chính xác. Ví như thời bệnh đang xuân ứng với can, can mạch sẽ huyền, can sắc sẽ xanh nhưng sắc không xanh mà lại trắng hoặc mạch không huyền mà lại mao là đang bị bệnh.

8. Kinh văn 8:

Vấn viết: hữu vị chí nhi chí, hữu chí nhi bất chí, hữu chí nhi bất khứ, hữu chí nhi thái quá, hà vị dã?

Sư viết: đông chí chi hậu, giáp tý dạ bán, thiếu dương khởi (1) thiếu dương chi thời, dương thủy sinh (2) thiên đắc ôn hòa, dĩ vị đắc giáp tý, nhi thiên vị ôn hòa, vị khí nhi bất khí dã, dĩ đắc giáp tý nhi thiên đại hàn bất giải, thử vi chí nhi bất khứ dã, dĩ đắc giáp tý nhi thiên ôn như thịnh hạ ngũ lục nguyệt thời, thử vi khí nhi thái quá dã.

Chú thích:

1. Đông chí chi hậu, giáp tý dạ bán, thiếu dương khởi là sau đông chí, nửa đêm của ngày giáp tý dương khí bắt đầu sinh.

2. Thủy sinh: mới sinh.

Dịch nghĩa:

- Hỏi: có khi chưa đến mà lại đến (có khi đến rồi vẫn chưa đến, có khi đến rồi thì lại không đi, có khi đến mà lại thái quá, là lẽ vì sao?

Thày đáp: Sau tiết đông chí, ngày giáp tý lúc nửa đêm là thiếu dương khởi phát, thời kỳ thiếu dương, dương mới sinh, trời được ôn hòa, đó là chưa đến mà đã đến. Đến ngày giáp tý mà trời chưa ôn hòa là đến rồi lại không đến. Đến ngày giáp tý mà trời đại hàn không giải là đến mà không đi. Đến ngày giáp tý mà trời ôn hòa như thịnh hạ tháng 5 tháng 6 là đến mà thái quá.

Dịch nghĩa:

- **Hỏi:** có khi chưa đến mà lại đến, có khi đến rồi vẫn chưa đến có khi đến rồi thì lại không đi, có khi đến mà lại thái quá, là lẽ vì sao?

- *Thầy đáp*: sau tiết đông chí, ngày giáp tý lúc nửa đêm là thiếu dương khởi phát, thời kỳ thiếu dương, dương mới sinh, trời được ôn hòa. Lúc chưa đến giáp tý mà trời đã ôn hòa, đó là chưa đến mà đã đến. Đến ngày giáp tý mà trời chưa ôn hòa là đến rồi lại không đến. Đến ngày giáp tý mà trời đại hàn không giải là đến mà không đi. Đến ngày giáp tý mà trời ôn hòa như thịnh hạ tháng 5 tháng 6 là đến mà thái quá.

Vưu tại kinh chú:

Chữ đến ở trước là thời hậu đến, chữ đến ở sau là khí hậu đến. Bởi vì thời có số nhất định không thay đổi còn khí không ổn định mà có thể xê dịch. Giáp tý sau đông chí là 60 ngày bởi vì người xưa chế ra lịch lấy đông chí ngày mồng một tháng 11, giáp tý nửa đêm là lịch nguyên. Căn cứ vào đó mà suy ra thì 60 ngày sau Đông chí lại gặp ngày giáp tý nữa. Mà khí đầy trăng khuyết, mỗi năm lần xê dịch tới ngày không nhất định đều là Giáp tý lấy 60 ngày hoa giáp sau Đông chí đúng vào tiết Vũ thủy. Vũ thủy là băng tuyết tan mà là mưa nước, lúc đó khí hậu bắt đầu ôn hòa, nói là thiếu dương khởi phát, cũng là dương khởi lên và xuất ra khỏi đất. Dương mới sinh, dương mới thịnh mà sinh ra vật, không phải nó nhất dương sinh vào đông chí. Hạ chí thì nhất âm sinh mà sau đó có tiểu thử, đại thử, đông chí nhất dương sinh mà sau đó có tiểu hàn đại hàn. Đó không phải là âm sinh, mà lại nóng, dương sinh mà lại hàn, quy luật tự nhiên là chưa tới cùng cực của sự Bĩ thì không đến sự Thái. Khí của âm dương hỗ chưa tới cùng cực của sự bác thì không có sự phục (Bĩ - Thái bác - Phục là quẻ của Chu dịch).

Vào Hạ chí, 6 âm tận ở trên mặt dất, rồi sau đó 1 âm sinh ở dưới mặt đất là thời kỳ âm sinh, chính là lúc dương cực, dương cực mà đại nhiệt, âm cực mà đại hàn.

Cho nên nói dương mới sinh nên khí hậu ôn hòa tương tự suy ra vào đông chí, 6 dương tận ở trên mặt dất, sau đó một dương sinh ở dưới mặt đất lúc dương sinh chính là lúc âm cùng cực. Như vậy dương mới sinh, trời được ôn hòa không đồng luận với dương sinh ở Đông chí. Chưa tới giáp tý mà trời đã ôn hòa hoặc đã tới Giáp tý mà khí hậu chưa ôn hòa, tới Giáp tý mà khí hậu đại hẳn không giải hỏa như vào tháng 5, tháng 6 lúc thịnh hạ đó là khí có đầy có vơi là khí hậu tới trước hoặc sau. Con người trong lúc giao khí cơ thể bị bệnh. Duy có bậc chí nhân có khả năng theo thời gian nghỉ ngơi mà không có gì là không thuận (chí nhân là người hiểu rõ và nắm được quy luật biến hóa của tiết khí).

Nhận xét:

Kinh văn này nói về sự biến đổi thái quá, bất cập của khí hậu, qua đó mà ảnh hưởng với con người mà phát sinh ra bệnh tật. Đó là những lời chỉ dạy của Trọng Cảnh cho chúng ta trong lý luận chẩn đoán và điều trị.

9. Kinh văn 9:

Sư viết: Bệnh nhân mạch phù giả tại tiền, kỳ bệnh tại biểu; phù giả tại hậu, kỳ bệnh tại lý, yêu thống bối cường bất năng thành, tất đoản khí mà cực dã.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Bệnh nhân mạch phù ở trước (Bộ quan) là bệnh tại biểu; mạch phù ở sau (bộ quan) là bệnh tại lý eo lưng đau, vai lưng cứng không đi được thì sẽ đoản khí mà cùng cực.

Ngụy lệ Đan chú:

Mạch phù tại tiền là mạch ở bộ thốn, mạch phù tại hậu là mạch ở bộ xích, thốn Bộ mạch phù bệnh tất tại biểu, là chứng bệnh thiên khí ngoại cảm. Xích bộ mạch phù là bệnh tại lý là bệnh của chính khí nội thương mà nghiệm ra ngoại chứng, có eo lưng đau vai lưng cứng không đi được thì sẽ đoản khí mà cùng cực. Mạch xích là mạch của thận, thận mạch cứng trầm mà phù thì đó là thận hư khí nghịch, thận hư mà hàn khởi dậy theo eo lưng nhập vai lưng làm vai lưng cường thống, chân gối vô lực, càng làm phế khí vô căn, đoản khí thượng nghịch đó là bệnh ở thận nên nói là bệnh ở lý.

Nhận xét:

Kinh văn này Trọng Cảnh phân biệt tiền, hậu là nói về bộ vị thốn và xích qua xem mạch để Biện bệnh biểu lý, nội thương hay ngoại cảm. Thốn thuộc

dương chủ biểu nên mạch thốn phù là bệnh ở biểu, ngoại cảm. Còn xích thuộc âm chủ lý, mạch xích phù là bệnh tại lý, nội thương tinh huyết, tinh huyết hư mà thụ tà (tà khí xâm nhập vào cơ thể) làm cho eo lưng đau vai lưng cứng không đi được tinh hư không có khả năng năng giữ khí quy về nguồn, khí phản thượng nghịch nên đoản khí.

10. Kinh văn 10:

- Vấn viết: Kinh vấn (đương) "quyết dương độc hành" hà vị dã ?

- Sư viết: Thử vi hữu dương vô âm cố xưng quyết dương.

Định nghĩa:

- Hỏi: 'Kinh nói quyết dương độc hành là nghĩa vì sao?

- ***Thấy đáp:*** Đó là có dương không có âm nên gọi là quyết dương.

Vưu tại kinh chú:

Quyết dương độc hành, khí có dương quyết nghịch lên dương mất thì âm đắc vượt lên.

Nhận xét:

Như nội kinh nói: "âm bình dương bí tinh thần nãi trị, âm dương ly quyết, tinh khí nãi tuyệt". Ở đây Trọng Cảnh nói rõ có dương vô âm là nói tính thiên thắng cực độ, có dương mà không có âm là cô dương, có thăng mà không có giáng, chỉ có đi lên cho nên gọi là quyết dương.

11. Kinh văn 11:

- *Vấn viết:* Thốn mạch trầm đại mà hoạt, trầm tắc vi thực, hoạt tắc vi khí, thực khí tương truyền, huyết khí nhập tạng tức hỉ, nhập phủ tức dũ, thử vi thốt (1) quyết, hà vị dã ?

- *Sư viết:* thần khẩu (2) thanh, thân lãnh, vi nhập tạng tức tử; như thân hòa, hãn tự xuất, vi nhập phủ tức dũ.

Chú thích:

1. Thốt: Đột nhiên.

2. Thần khẩu: Môi miệng.

Định nghĩa:

Hỏi: Mạch thốn trầm đại mà hoạt. Trầm đó là thực hoạt là khí. Thực và khí công kích nhau. Huyết khí nhập vào tạng thì chết; nhập vào phủ thì khỏi bệnh. Đó là đột nhiên bị quyết là tại sao ?

Thầy đáp: Môi miệng xanh, người lạnh là biểu hiện nhập tạng thì chết. Nếu thân hòa, mồ hôi tự ra là nhập vào phủ thì khỏi bệnh.

Vưu tại kinh chú:

Thực là huyết thực, chữ khí là khí thực, thực khí tương bác, huyết và khí gặp nhau mà đều thực. Ngũ tạng tàng mà không tả, huyết khí nhập đột nhiên không ra được, thần mất đi mọi cơ chế ngừng thì môi xánh, thân lạnh mà chết. Lục phủ truyền đi mà không tàng trữ lại huyết khí nhập phủ, lúc đầy lúc vơi. Khí hoàn huyết hành thì thân hòa, mồ hôi ra mà khỏi bệnh.

Nhận xét:

Thốn mạch ở đây là bao quát cả 3 bộ: Thốn quan xích thường gọi khốn khẩn tiên lâm vòng mạch trầm đại mà hoạt thường là chứng hàn huyết thực phong ứng cần căn cứ vào sắc môi, hàn nhiệt và mồ hôi mà tiên lượng sống chết.

12. Kinh văn 12:

- Vấn viết: mạch thoát nhập tạng tức tử, nhập phủ tức dũ, hà vị dã ?

- Sư viết: phi vi nhất bệnh, bách bệnh giai nhiên; thí như tẩm dâm sang (I), tòng khẩu khởi lưu hướng tứ chi giả khả trị, tòng tứ chi lưu lai nhập khẩu giả bất khả trị, bệnh tại ngoại giả khả trị, nhập lý giả tức tử.

Chú thích:

1. Tẩm dâm sang: bệnh lở, có nước nhờn chảy ra dầm để rất ngứa, trước lở bằng hạt gạo, sau lan thành từng mảng.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Mạch thoát nhập tạng thì chết, nhập phủ thì khỏi thì tại sao?

Thầy đáp: không phải là một bệnh mà trăm bệnh đều như vậy. Thí dụ bệnh tẩm dâm sang bắt đầu mọc từ miệng lan ra chân tay thì có thể chữa được. Nếu từ tay chân lan đến miệng thì không chữa được. Bệnh ở ngoài thì có thể trị chữa, nhập vào trong lý thì chết.

Vưu tại kinh chú:

Mạch thoát là tà khí mạch thêm, chính khí bị át, kinh toại không thông, mạch tuyệt giống như toát mà không phải mạch thoát thuộc về chứng bạo quyết, quyết bệnh nhập tạng thì sâu mà khó xuất ra, khí kiệt không phục hồi được sẽ chết. Nếu quyết bệnh nhập phủ thì bệnh ở nông mà dễ thông đạt, khí vận hành mạch xuất gia thì bệnh khỏi.

Nhận xét:

Kinh văn 11, 12 nói về bệnh tình biến hóa nông sâu nặng nhẹ thông qua biểu hiện ở tạng hay phủ. Qua đó giúp cho việc tiên lượng trong điều trị bệnh.

Bệnh ở phủ (thuộc dương) phần nhiều là bệnh nhẹ và nông nên dễ chữa, còn bệnh ở tạng (thuộc âm) bệnh nặng và sâu thì khó chữa.

13. Kinh văn 13:

- Vấn viết: dương bệnh thập bát, hà vị dã?

- Sư viết: đầu thống, hạng, yêu, tích, tý cước xế thống.

Âm bệnh thập bát hà vị dã?

Sư viết: khái thượng khí suyễn, yết, hầu, ô trường mãn, tâm thống cô cấp, ngũ tạng bệnh các hữu thập bát, hợp vì cửu thập bệnh; nhân hựu hữu lục vị, vi hữu thập bát bệnh, hợp vi nhi bách bát bệnh. Ngũ lao (1) thất thương (2), lục cực (3), phụ nhân tam thập lục bệnh, bất tai kỳ trung. Thanh tà cư thượng, trọc tà cư hạ, đại tà trung biểu, tiểu tà trung lý, cốc nhâm (4) chi tà, tòng khẩu nhập giả, túc thượng giả. Ngũ tỳ trung nhân, các hữu mộ, thấp thương vũ hạ, vu thương vu thượng, phong bệnh mạch phù hàn bệnh mạch cấp vụ thượng bì tấu, thấp lưu quan tiết, thực thương tỳ vị, cực hàn thương kinh, cực nhiệt thương lạc.

Chú thích:

(1) Ngũ lao: bệnh lao tổn của 5 tạng (tâm lao, can lao, phế lao, tỳ lao, thận lao)

(2) Thất thương: 7 thứ làm tổn thương sinh ra bệnh hư lo quá thương tỳ, giận qúa khí nghịch thương can, gắng sức vác nặng, ngồi lâu chỗ ẩm ướt thương thận, bị rét lạnh ăn đồ lạnh thương phế; buồn rầu lo nghĩ thương tâm; gió mưa rét nắng thương hình thể; khủng khiếp đột ngột thương chí.

(3) Lục cực: 6 dấu hiệu của sự hư suy trầm trọng.

Huyết cực: tóc rụng hay quên; cân cực: run gân co quắp. Nhục cực: da vàng thịt róc; khí cực: ngắn hơi, thở gấp. Cốt cực: răng lồi ra chân liệt; tinh cực: mắt mờ, tai điếc.

(4) Cốc nhâm: đồ ngũ cốc nấu nướng ăn uống.

Dịch nghĩa:

- Hỏi: có 18 loại dương bệnh là như thế nào?

- *Thầy đáp:* đầu thống, cổ gáy, eo lưng, cột sống cách tay, chân co rút đau nhức.

- Hỏi: có 18 loại âm bệnh là như thế nào?

- *Thầy đáp:* ho, suyễn, khí nghịch, ọe, nghẹn, ruột sôi, trướng dầy, tim đau co quắp. Mỗi tạng có 18 bệnh, 5 tạng hợp lại có 90 bệnh. Người ta còn có

6 vị, mỗi vị có 18 bệnh, cả thảy hợp lại có 108 bệnh. Ngũ lão, thất thương, lục cực và 36 bệnh của phụ nữ không năm trong số đó.

Thanh tà ở trên, trọc tà ở dưới, đại tà chúng vào biểu, tiểu tà chúng vào lý, tà của cơm nước từ miệng vào là đồ ăn cũ không tiêu (túc thực) 5 thứ tà trúng vào người, mỗi thứ đều có pháp độ, phong chúng phía trước, hàn trúng phía sau, thấp tổn thương phía dưới sương mù tổn thương phía trên. Phong làm mặt phù, hàn làm mạch cấp, sương mù làm tổn thương bì tấu, thấp lưu trở ở khớp xương, đồ ăn làn tổn thương tỳ vị, hàn cực làm tổn thương kinh, nhiệt cực làm tổn thương lạc.

Trinh lám chú giải

Dương bệnh thuộc biểu mà tại kinh lạc, cho nên nói 1. Đầu thống; 2. cổ gáy; 3. Eo lưng; 4. Cột sống;

5. Cánh tay; 6. Chân co rút, đau nhức, bệnh tại tam dương nên 3x6 là 18 bệnh. Âm bệnh thuộc lý mà tại tạng phủ cho nên nói 1. Ho; 2. Khí nghịch; 3. Oe; 4. Nghẹn; 5. Ruột sôi trướng dầy, 6. Tim đau co quắp, bệnh tại tam âm nên 3x6 là 18 bệnh.

Thấm minh tông chú

Lục vị ý nghĩa tà thương lục phủ. Lục phủ lại phân ra phần khí, phần huyết và khí huyết lưỡng thương nên 3x6 là 18, 6x18 hợp lại thành 108 bệnh ngũ lao: tức là tâm lao, tỳ lao, phế lao, can lao, thận lao, lục cực tức là khí cực, huyết cực, cân cực, cốt cực, tinh cực, cơ cực. Thất thương là âm suy, âm hàn, lý cấp tinh liên liên, tinh thiếu, âm hạ thấp, tinh thanh, tiểu tiện nhiều lần hoặc ăn no quá thương tỳ, giận quá khí nghịch thương can, gắng sức vác nặng ngồi lâu chỗ ẩm ướt thượng thận, người bị rét lạnh ăn đồ lạnh thương phế, buồn rầu lo nghĩ thương tâm, gió mưa rét nắng thương hình thể, khủng khiếp đột ngột thương tâm.

Sách y tông kinh giám viết:

Thanh tà ở trên nên sương mù ở trên trời, trọc tà ở dưới nên thấp ở đất lục dâm thiên tà cho nên gọi đại tà, lục dâm tổn thương ngoài cơ thể nên viết là trúng biểu. Thất tình nhân tà nên gọi là tiểu tà, thất tình thương nội nên viết là trúng lý, tà theo đồ ăn uống nấu nướng theo miệng nhập vào trong không tiêu hóa gọi là túc thượng ngũ tà là phong hàn, thấp, sương mù, ẩm thực (ăn uống) 5 loại trúng vào người. Phong trúng vào sớm theo dương, âm trúng vào muộn theo âm tà, sương mù thì khinh thanh nên làm thương bì phu, thấp thương trọc trong nên lưu trở quan tiết (khớp xương), ăn uống không điều độ thì tổn thương tỳ vị.

Vưu tại kinh chú:

Sáu bệnh ở: đầu, gáy, eo lưng, xương sống, cánh tay, chân là kiêm bệnh trên dưới nên gọi chung là dương? Chín bệnh: ho, khí nghịch lên, suyễn, ọe, nghẹn, ruột sôi, trướng đầy, tim đau, co quắp là những bệnh kiêm tạng phủ nên gọi chung là âm vì chứng thuộc bên trong.

Ở ngoài có dinh bệnh, vệ bệnh, dinh vệ giao bệnh khác nhau đó là một bệnh mà có 3 khía cạnh. 3x6 là 18 nên mới có 18 bệnh dương. Ở trong có hư hoặc thực khác nhau đó là một bệnh mà có 2 khía cạnh nên 2x9 là 18 nên mới có 18 bệnh âm.

Trong 5 tạng đều có 18 bệnh, mỗi vi trong 6 vi đều có 18 là do lục dâm tà khí sinh ra. Tà khí trúng vào người có 6 thứ là phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa; mà mỗi tạng mỗi phủ thụ tà có phần khí, phần huyết và phần khí huyết cùng tụ tà là 3 đầu mối 6x3 là 18 bệnh, lấy số 18 bệnh mà suy ra thì 5 tạng có 90 bệnh, 6 vi có 108 bệnh. Đến như ngũ lao thất thương, lục cực là do sự thiếu ngủ, ăn uống (không điều độ) tình chí mà gây ra.

36 bệnh ở phụ nữ là kinh, đới, thai, sản, sữa đều không phải là do lục khí, ngoại dâm đưa tới nên không nói là trong số đó, thanh tà là tà của phong, lộ (sương) nên nó ở trên. Trọc tà là tà của đất, nước nên nó ở dưới. Đại tà là gió lộng tuy to lớn nhưng lực tản mát nên trúng ở biểu, tiểu tà là gió lùa, tuy nhỏ nhưng khí nhanh nên trúng vào lỷ, cơm nước, ăn uống, vào miệng mà làm tổn thương tỳ vị, cho nên nói tà khí có thanh, trọc, đại, tiểu khác nhau. Cơ thể con người cũng có trên, dưới, biểu lý khác nhau. Không thứ nào không tùy loại của nó mà theo nhau cái đó gọi là mỗi thứ đều có pháp độ. Cho nên phong là dương mà trúng vào đằng trước, hàn là âm mà trúng vào đằng sau; thấp khí thuộc trọc mà trúng vào bên dưới, vụ khí (sương mù) thuộc thanh mà trúng vào bên trên, kinh mạch thuộc âm nên bị hàn làm tổn thương, lạc mạch thuộc dương nên bị nhiệt làm tổn thương.

Nhận xét:

Kinh văn nói về bệnh chứng thuộc âm, dương theo bộ vị kinh lạc, tạng phủ. Những bệnh không do tà lục dâm tà khí gây ra như (ngũ lao, thất thương, lục cực, 36 bệnh ở phụ nữ) không được xếp vào trong số 108 bệnh, đồng thời kinh văn cũng nêu rõ sự khác nhau của các nguyên nhân gây bệnh như thanh trọc đại, tiểu mà khi xâm nhập vào cơ thể con người gây bệnh ở các bộ phận khác nhau như: trên dưới, ngoài trong.

14. Kinh văn 14:

- Vấn viết: Bệnh hữu cấp đáng cứu lý cứu biểu giả hà vị dã?

- Sư viết: Bệnh, tật hạ chi, tục tắc hạ lợi thanh dục bất chỉ, thân thể đông thống giả, cấp đáng cứu lý hậu thân thể đông thống, thanh tiện tự điều giả, cấp đáng cứu biểu dã.

Dịch nghĩa:

Hỏi: có bệnh phải cứu lý ngay, có bệnh phải cứu biểu ngay là lẽ vì sao?

Thầy đáp: Bệnh mà sau khi cho xổ lại tiếp tục ỉa chảy sống phân không ngừng thì phải cứu lý ngay. Còn nếu sau khi cho xổ mà toàn thân đau nhức, đi ngoài bình thường trở lại thì phải cứu biểu ngay.

Trương tích câu chú giải:

Hạ lợi mà chính khí nội trở là biểu hiện của chứng lý hư, hạ lợi không chỉ tuy thân thể đau nhức biểu chính vẫn còn nhưng phải cứu lý ngay. Sau khi cứu lý, thân thể còn đau nhưng đi ngoài điều hòa là bệnh còn ở biểu phải cứu biểu ngay... cứu lý dùng tứ nghịch thang, cứu biểu dùng quế chi thang giải cơ"

Vưu tại kinh chú:

Trị chứng thực thì lấy trục tà làm gấp; trị chứng hư lấy dưỡng chính khí làm gấp, vì chính khí hư thì không có gì chế ngự tà mà thành bệnh. Do đó tuy thân thể đau nhức nhưng phải lo cứu lý gấp. Tà của biểu không đi thế của tà phải nhập lý mà bệnh thêm, do đó đi tiêu tự điều hòa phải lo cứu biểu.

Nhận xét:

Kinh văn nêu ra

Bệnh có nặng nhẹ, biểu lý hoãn cấp trên lâm sàng tùy theo tình trạng biến hóa của bệnh mà trị liệu theo nguyên tắc "cấp trị tiêu, hoãn trị bản"

15. Kinh văn 15:

Phu bệnh cố tật:

Như dĩ thốt bệnh (2) dương tiên trị kỳ thối bệnh, hậu nãi trị kỳ cố tật dã

Chú thích:

1. Cố tật: Bệnh đã lâu ngày không khỏi được

2. Thốt bệnh: Bệnh mới mắc

Dịch nghĩa:

Người có bệnh cố tật lại thêm bệnh mới mắc thì trước tiên phải chữa bệnh mới mắc sau đó chữa bệnh cố tật.

Sách Y tông kim giám viết:

Cố tật là bệnh cũ, thốt bệnh là bệnh mới. Phải lấy bệnh cũ là bản là hoãn, bệnh mới là tiêu là cấp, cấp tắc trị tiêu, hoãn tắc trị bản, cho nên trước trị thốt bệnh sau trị cố tật.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh mới thì dễ chữa cho nên phải chữa trước, cố tật khó trị tận gốc, cho nên phải từ từ tính sau.

16. Kinh văn 16:

Sư viết: Ngũ tạng bệnh các hữu sở đắc giả, dũ, ngũ tạng bệnh các hữu sở ố, các tùy kỳ sở bất hỷ giả vi bệnh. Bệnh giả tốt bất ứng thực, nhi phản bạo tử chi tất phát nhiệt giả.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Tạng nào trong 5 tạng bị bệnh mà gặp sở đắc (cái thích hợp với nó) thì khỏi. Tạng nào trong 5 tạng bị bệnh gặp sở ố (cái mà nó ghét) hay tùy theo các sở bất hỉ (cái mà nó không thích, ưa) thì bị bệnh thêm mà không chịu ăn mà lại bất họ nghĩ tới chuyện ăn thì sẽ phát sốt.

Vưu tại kinh chú:

Sở đắc, sở ố, sở bất hỉ bao quát về ăn mặc, cư trú mà nói. Một tạng trong 5 tạng bị bệnh mà gặp cái sở đắc thì khỏi, có nghĩa là nó gặp khí, vị thích hợp với nó đủ làm an tạng khí mà trừ bệnh khí. Một tạng nào đó theo cái sở bất hỷ có nghĩa là gặp cái khí, vị mà nó ghét, nó kỵ. Cái chỗ mà nó ghét, nó kỵ đủ để nghịch với tạng khí mà trị cho bệnh tà. Người bệnh xưa nay không chịu ăn, mà lại bất họ nghĩ tới chuyện ăn có nghĩa là thứ đồ ăn mà xưa nay họ không thích ăn mà bất họ nghĩ tới thức ăn đó, đó là do khí của bệnh tà biến khí của tạng mà làm ra thế, ăn vào thì sẽ trị bệnh khí mà phát nhiệt.

Trình lâm chú giải:

Nếu bệnh nhân xưa nay không thích ăn mà bất họ ăn thì thức ăn sẽ nhập vào phần âm, mà trướng khí sẽ ở dương mà tất yếu phát nhiệt.

17. Kinh văn 17

Phu giả bệnh tại tạng, dục công (1), đáng tùy kỳ sở đắc nhi công chi, như khát giả trư linh thang trừ giải phòng thử.

Chú thích:

1. Công có nghĩa là trị

2. Trư linh thang xem ở mục tiêu khát

Dịch nghĩa:

Trường hợp bệnh ở tạng, muốn trị nó phải theo cái sở đắc của nó mà trị. Như người khát cho uống trư linh thang. Những cái khác cũng theo đó mà suy ra

Vưu tại kinh chú:

Tà vốn vô hình, khi nó nhập vào kết ở tạng thì nó phải có chỗ để bám vào: nước, máu, đàm thực (đồ ăn) đều là nơi mà tà quy tập.

Như khát là thủy và nhiệt độ bị tà, mà nhiệt kết tại thủy cho nên dùng trư linh thang để thủy lợi mà nhiệt cũng trừ. Nếu có ăn, ăn và bị tà mà nhiệt kết ở đồ ăn thì dùng thừa khi thang tả hạ đồ ăn đó ra mà nhiệt cũng đi theo luôn. Nếu tà không bám vào 1 vật gì cụ thể, thì đó là tà vô hình thì phép trị có thể trị được tà không.

Chương II

MẠCH, CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH KÍNH THẤP VÀ TRÚNG THỬ

18. Kinh văn 18:

Thái dương bệnh, phát nhiệt vô hãn, phải ố hàn giả, danh viết cương kinh (1).

Chú thích:

1. Bệnh kính: Bệnh có triệu chứng thân cứng rắn, uốn ván, miệng cắn chặt không có nói được.

Dịch nghĩa:

Thái dương bệnh, phát sốt không có mồ hôi, lại sợ lạnh, tên gọi là cương kính.

Trình lâm chú:

Bệnh kính là thái dương bệnh phát hãn thái quá, làm hao huyết, phong hàn dễ trúng vào cho nên cân mạch co rút cứng rắn, sẽ có 2 loại cương nhu

Vưu tại kinh chú:

Bệnh cứng kính là cứng, bệnh tại gân nên sẽ kiêm cổ gáy co cứng, đầu nóng, chân lạnh, mặt đỏ đầu lắc, cấm khẩu, lưng uốn cong.

19. Kinh văn 19:

Thái dương bệnh phát nhiệt hãn xuất, nhi bất ố hàn giả, danh viết nhu kính.

Dịch nghĩa:

Thái dương bệnh, phát sốt, mồ hôi ra mà không sợ lạnh gọi là nhu kính.

Vưu tại kinh chú:

Thái dương bệnh phát nhiệt mồ hôi ra là biểu hư, đáng lẽ sợ lại mà không sợ lạnh là phong tà hóa nhiệt tổn thương cân mạch ở ngoài thành bệnh kính. Vì biểu hư không lạnh nên gọi là nhu kính.

Sách Y tông kim giám viết:

Thái dương bệnh, phát sốt không có mồ hôi, sợ lạnh là thực tà tên gọi. Cương kính, cứng mà có lực, phát sốt mồ hôi ra, không sợ lạnh là hư tà tên gọi nhu kính, cứng mà không có lực.

Nhận xét:

2 kinh văn trên nêu lên chứng kính có cương kinh và nhu kính tức là 1 loại "vô hãn, ố hàn", 1 loại "hãn xuất, bất ố hàn" là hình dung tương đối với âm dương hư thực có cùng 1 ý nghĩa (cương kính còn gọi dương kính, nhu kính còn gọi âm kính. Cương kính là chứng biểu thực, nhu kính là chứng biểu hư.

20. Kinh văn 20:

Thái dương bệnh, phát nhiệt, mạch trầm mà tế giả danh viết kính, vi nan trị.

Dịch nghĩa:

Thái dương bệnh, phát sốt, mạch trầm mà tế, tên gọi là kính, bệnh này khó chữa.

Từ trung khả chú

Cổ nhân lấy cướp gọi là kính, do ngoại chứng và thương hàn nhưng mạch trầm trì huyền tế mà lưng gáy uốn cong như phát giản chứng (động kinh).

Vưu tại kinh chú

Mạch của thái dương bệnh vốn mạch phù, nay lại trầm, là phong gặp thấp mà phục tà làm nên bệnh kinh. Mạch của bệnh kính vốn huyền khẩn nay lại tế là do âm khí bất túc nên khó chữa.

Nhận xét:

Thái dương bệnh phát sốt, không kể là trúng phong hay thương hàn, mạch đều phù; Nay mạch lại trầm tế là tà thực chính hư cho nên nói là khó chữa.

21. Kinh văn 21:

Thái dương bệnh, phát hãn thái đa, nhân tri kính

Dịch nghĩa: thái dương bệnh phát hãn quá đến nỗi thành bệnh kính.

Từ trung khả chú:

Thái dương bệnh thì hàn nhiều thích nghi với phát hãn nhưng phát hãn quá nhiều thì huyết sẽ bị tổn thương, không nhu dưỡng được gân mà thành bệnh kính.

Nhận xét:

Gân mạch cơ nhục không những cần sự nhu dưỡng của huyết dịch mà còn cần sự ôn dưỡng của dương khí. Vì vậy thương âm hay vong dương đều làm giảm sự nuôi dưỡng gân mạch mà thành chứng kính.

22. Kinh văn 22:

Phu phong bệnh, hạ chi tắc kính phức phát hãn tất câu cấp (1)

Chú thích:

1. Câu cấp là co quắp, là gân mạch co rút không ruỗi ra được.

Dịch nghĩa:

Phong bệnh mà chi xổ thì thành bệnh kính. Lại cho ra mồ hôi thì thành chứng co quắp.

Hoàng khôn tái chú:

Phong bệnh, mộc kết huyết táo, hạ lợi sẽ làm cho tân huyết nội phong mà thành bệnh kinh lại phát hãn làm tân huyết ngoại vong thì sẽ thành chứng co quắp.

23. Kinh văn 23:

Sang gia (1) tuy thân đông thống, bất khả phát hãn, hãn xuất tắc kính.

Chú thích:

1. Sang gia: Bệnh mụn nhọt, lở ngứa, ngoài da.

Dịch nghĩa:

Bệnh lở ngứa ngoài da, tuy thân thể đau nhức không được phát hãn, nếu phát hãn sẽ thành bệnh kính.

Từ trung khả chú:

Bệnh sang gia thì huyết vốn hư, nay thấy đau nhức do phong mà phát hãn thì huyết dịch giảm mà gân khô ráo không được nhu dưỡng mà thành bệnh kính.

Nhận xét:

Ba kinh văn trên cho thấy cơ chế gây ra bệnh kính đều do dịch thoát, tân dịch bị tổn thương, huyết táo.

24. Kinh văn 24:

Bệnh giả thân nhiệt, túc hàn, cảnh hạng cường cấp, ố hàn, thời đầu nhiệt, diện xích, mục xích độc dầu động diệu (1), thốt khẩu cấm, bối phản trương gãi, kính bệnh dã. Nhược phát kỳ hãn giả, hàn thấp thương đắc, kỳ biểu ích hư (2), tức ố hàn thậm, phát kỳ hãn dĩ, kỳ mạch như xã.

Chú thích

(1) Động diệu: lay động

(2) Ích hư: càng hư

Dịch nghĩa:

Người bệnh mình nóng, chân lạnh, cổ gáy co cứng sợ lạnh, đầu nóng, mặt đỏ, mắt đỏ, riêng đầu lắc lư, lay động, đột nhiệt cấm khẩu, lưng uốn cứng đó là bệnh cứng. Nếu cho người bệnh ra mồ hôi thì hàn thấp gặp nhau làm biểu càng hư thì sợ lạnh càng tăng. Sau khi cho ra mồ hôi thì mạch của người bệnh như con rắn.

Trình lâm chú:

Thân nhiệt đầu nhiệt, tà tại thái dương, mắt đỏ, mặt đỏ, tà tại dương minh. Cổ thuộc dương minh, gáy thuộc thái dương, tà tại 2 kinh, nên cổ gáy co cứng sợ lạnh kinh mạch dương minh hiệp miệng nên cấm khẩu, kinh mạch thái dương đi theo lưng lên đầu cho nên đầu lắc lư, lưng uốn cong, nếu phát hãn làm cho huyết dịch giảm, chính khí hư mà tà khí càng thịnh ở trên, cho nên chân sẽ lạnh.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh kính không rời khỏi biểu cho nên mình nóng, sợ lạnh, kính là bệnh phong cường mà gân mạch bị tổn thương nên cấm khẩu, đầu gáy cứng, lưng uốn cong gân mạch cứng thẳng.

Kinh viết các chứng gân mạch cứng thẳng đều thuộc về phong. Đầu nóng chân lạnh mà mặt mắt đỏ, đầu lắc lư, do phong là dương tà gây ra, khí của nó đi lên và lại chủ về động.

Hàn thấp tương bác (gặp nhau) là cái thấp của mồ hôi với ngoại hàn gặp nhau không giải dược, mà làm biểu khi vì ra mồ hôi nên càng hư thêm, còn hàn khí gặp thấp mà tắc mạch thêm nên càng sợ lạnh nhiều. Mạch như rắn là mạch phục mà cong giống như rắn bò. Mạch bệnh kính vốn thẳng. Cho ra mồ hôi thì phong bị trục xuất nhưng thấp thì còn lại, nên mạch không thẳng mà cong.

Nhận xét:

Kinh văn nói lên chứng trạng chủ yếu của bệnh kính, cấm khẩu, lưng uốn cong cứng, đầu lắc lư, cổ gáy cứng đau, bệnh kính không nên phát hãn, nếu phát hãn thì bệnh không đỡ mà càng sợ lạnh.

25. Kinh văn 25:

Bạo phúc trướng đại giả, vi dục giải, mạch như cố phản phục huyền giả, kính.

Dịch nghĩa:

Đột ngột bụng trướng to, là muốn khỏi bệnh. Mạch như cũ lại thấy phục huyền là bệnh kính.

Đường dung xuyên chú:

• Bệnh kính mà bụng trướng to là âm đến hòa dương, là bệnh muốn khỏi. Nếu sau phát hãn mạch lại như cũ như phục huyền là bệnh kính bất giải (không khỏi).

Vưu tại kinh chú

Ở đây nói về biến chứng của trường hợp phong đi rồi mà thấp còn lại ở đoạn văn trên.

26. Kinh văn 26:

Phu kính mạch, án chi khẩn như huyền, trực thượng hạ hành.

Dịch nghĩa:

Mạch của bệnh kính, đè xuống thấy khẩn như huyền đi lên đi xuống.

Vưu tại kinh chú:

Khẩn như huyền tức là tượng cứng thẳng đi lên đi xuống từ thốn đến xích đều thấu mạch khẩn thẳng băng.

Sách mạch kinh viết:

Bệnh kính mạch phục kinh (cứng) đi lên xuống thẳng băng.

27. Kinh văn 27:

Kính bệnh hữu cứu sang (1), nán trị.

Chú thích:

(1) Cứu sang: vết loét do cứu gây ra

Dịch nghĩa:

Bệnh kính có vết loét do cứu thì khó chữa.

Sách ngọc khu kinh viết

Bệnh kinh có thể dùng cứu pháp, không liệt vào cấm kỵ cho nên có cứu sang tức là máu mủ lưu trở lâu tân dịch bị tiêu hủy nên khó chữa.

Vưu tại kinh chú

Có "cứu sang" là do máu mủ tẩm ngâm lâu ngày, huyệt du không đóng.

28. Kinh văn 28:

Thái dương bệnh, kỳ chứng bị, thân thể cường kỷ kỷ nhiên (1) mạch phản trầm trị thử vi kính, qua lâu quế chi thang chủ chi

Chú thích:

(1) Kỷ kỷ nhiên là cổ gáy cứng

Dịch nghĩa:

Thái dương bệnh chứng trạng của nó đầy đủ cổ gáy co cứng, mạch lại trầm trì đó là bệnh kính, dùng qua lâu quế chi thang để chữa.

Từ trung khả chú:

Thái dương bệnh chứng đầy đủ, thân nhiệt, đầu thống hãn xuất thân thể cứng tức là lưng uốn cong cứng, kỷ kỷ nhiên tắc là cổ gáy cứng, mạch lại trầm trì là bệnh kinh khác với chứng.

Vưu tại kinh chú:

Thái dương chứng đầy đủ, là những chứng trạng ở chỗ mà kinh thái dương đi qua đều là chứng của thái dương cho nên vai lưng cứng luôn tới cổ gáy. Mạch trầm là mạch của bệnh kính, mạch trì không phải là hàn ở trong mà đó là tân dịch ít mà dinh vệ vận hành không lưu lợi.

Thương hàn gáy lưng cứng, ra mồ hôi, sợ gió, mạch tất nhiên phù sác là tà phong thịnh ở biểu, còn chứng thân thể cứng, cổ gáy co cứng, mạch lại trầm trì là phong quá nhiều ở ngoài mà tân dịch bị tổn thương ở trong cho nên cùng cho quế chi còn 1 bên gia cát căn để giải tán 1 bên gia qua lâu căn để kiêm bổ ở trong. Đó là điểm khác nhau

Qua lâu quế chi thang

Qua lâu căn 2 lượng

Quế chi 3 lạng

Thược dược 3 lượng

Cam thảo 2 lượng

Sinh khương 3 lượng

Đại táo 12 quả

6 vị trên, nước 9 thăng sắc còn 3 thăng, chia 3 lần uống ấm cho ra ít mồ hôi. Nếu mồ hôi không ra sau khoảng thời gian 1 bữa cơm thì ăn cháo nóng cho ra mồ hôi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Lấy bồi dưỡng tân dịch làm chủ mà qua lâu căn làm quân dược, lại theo thái dương trúng phong lấy quế chi thang làm tuyến tỷ dương mà đạt dinh vệ, làm cho vệ và dinh được hòa, mồ hôi ra mà nhiệt được thanh, gân được nuôi dưỡng mà nhu kính có thể giải.

29. Kinh văn 29:

Thái dương bệnh, vô hãn nhi tiểu phản thiểu khí thượng xung hung, khẩu cấm bất đắc ngữ, dục tác cương kính, cát căn thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Thái dương bệnh không có mồ hôi mà tiểu tiện lại ít, khí xông lên ngực, cấm khẩu không nói được là bệnh muốn thành chứng cương kính. Dùng cát căn thang để chữa.

Chương hư dung chú:

Hãn xuất mà tân dịch tiết ra ngoài sẽ làm cho tiểu tiện ít, nay không có mồ hôi mà tiểu tiện lại ít là do khí dinh vệ tam tiêu đều bế. Ngoại bế thì nội khí không chuyển vận mà xông lên ngực, tà lại xâm nhập gân mà cấm khẩu không nói được là bệnh mình thà, chứng cương kính.

Vưu tại kinh chú:

Vô hãn mà tiểu tiện ít là phong hàn thấp nhiệt, cùng bị giữ lại với khí không đi ra ngoài được, cũng không đi xuống được vì vậy thế của nó là xông ngược lên làm ngực đầy làm cấm khẩu không nói được, dần dần tới 2 mắt đỏ, đầu lay động, gáy lưng cứng thẳng. Đó gọi là sắp làm bệnh cương kính.

Cát căn thang tức là quế chi thang gia ma hoàng cát căn. Đây là phép chính trị trong bệnh cương kính không có mồ hôi.

Cát căn thang

Cát căn 4 lượng

Ma hoàng 3 lượng (bỏ đốt)

Quế chi 2 lượng (bỏ vỏ)

Thược dược 2 lượng

Chích cam thảo 2 lượng

Sinh khương 3 lượng (thái mỏng)

Đại táo 12 quả (xé ra)

7 vị trên, nước 1 đấu, nấu vị ma hoàng trước với cát căn cho cạn bớt còn 6 thăng, vớt bỏ bọt rồi cho các vị kia vào sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã, uống ấm một thăng đắp chăn cho ra mồ hôi dầm dấp. Không nên húp cháo. Kiêng ăn đồ sống lạnh, mỡ dầu thịt, miến, các đồ gia vị (hành dăm, tỏi, hẹ, cải sen, rau mùi) các thứ rượu sữa và đồ tanh hôi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này là quế chi thang gia ma hoàng, cát căn mà thành. Có tác dụng giải cơ phát hãn, đưa tân dịch lên, làm cho kinh lạc được thư sướng. Cát căn có khả năng để khởi âm khí, sinh tân dịch, giải cơ tán tà tuy phát hãn mà

không hại tân dịch thích hợp chữa chứng lưng gáy cứng đờ. Trong đó cát căn là quân dược.

30. Kinh văn 30:

Kính vi bệnh, hung mãn khẩu cấm, ngọa bất trước tịnh cước loan cấp, tất giới sỉ khả dữ đại thừa khi thang.

Dịch nghĩa:

Kính là bệnh ngực đầy, cấm khẩu, nằm là lưng không chịu chạm chiếu, 2 chân vặn vẹo, thì sẽ nghiến răng, có thể dùng đại thừa khí thang để chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Bệnh kính mà ngực đầy, khí sắc, nằm không chạm chiếu, lại cứng nhiều, 2 chân vặn vẹo co cứng tất nghiến răng, là dương minh nhiệt thịnh đốt nóng gân, mà gây gân co nên dùng đại thừa khí thang để công nhiệt.

Nhận xét:

Kinh văn nói lên dương minh nhiệt thịnh của chứng kính kinh thủ dương minh đi vào hàm dưới kinh túc dương minh đi vào hàm trên mà gây ra nghiến răng, thì biết đó là nhiệt (thiêu) đốt dương minh, vì vậy trên lâm sàng dùng đại thừa khí thang.

Đại thừa khí thang

Đại hoàng 4 lạng (tẩy rượu)

Hậu phác 1/2 cân (nướng, bỏ vỏ)

Chỉ thực 5 quả (nướng)

Mang tiêu 3 cáp

Bốn vị trên, nước 1 đấu, trước sắc 2 vị lấy 5 thăng lọc bỏ bã rồi cho đại hoàng vào; lại sắc lấy 2 thăng lọc bỏ bã rồi cho mang tiêu vào, lại bắc lên lửa nhỏ cho sôi vài dạo, chia 2 lần uống ấm, xổ được thì thôi, không uống nữa.

Ý nghĩa phương thuốc

Phương này tiếp theo chiều thuận của vị khí mà đi xuống là cho chứng tắc thông được, chứng bế mở được cho nên gọi là "thừa khí". Trong phương dùng chỉ thực đắng lạnh để tán chứng kết trừ chứng đầy. Hậu phác đắng để thông khí tiết chứng đầy, mang tiêu mặn lạnh để nhuận táo nhuyễn kiên. Đại hoàng đắng lạnh tẩy tích nhiệt, cho nên nó là 1 bài thuốc mạnh tả thực nhiệt thông tích trệ.

31. Kinh văn 31:

Thái dương bệnh, quan tiết đông thống nhi phiền mạch trầm nhi tế giả, thử danh nhiệt thấp tý, thấp tý chi hậu, tiểu tiện bất lợi, đại tiện phân khoái, dán đáng lợi kỳ tiểu tiên.

Dịch nghĩa:

Thái dương bệnh, khớp xương đau nhức mà bứt rứt khó chịu (phiền) mạch trầm mà tế, tên gọi trúng thấp (cúng gọi thấp tý). Triệu chứng của bệnh thấp tý là tiểu tiện không lợi, đại tiện lại dễ đi, chữa bệnh chỉ cần cho lợi tiểu.

Từ trung khả chứ:

Thấp hiệp phong tà thấp thống gây ra chứng tý cho nên phát sốt, sợ gió giống bệnh thái dương, do thấp thắng mà gây đau nhức. Thái dương bệnh, tà tự nhập biên thấp hiệp phong, phong chạy vào khớp xương, nơi thấu hội, tại đó phong khí trệ nên bức tâm phiền, phong thấp tương bác nên mạch trầm mà tế là do thấp thắng nên gọi thấp tý.

Vưu tại kinh chứ:

Thấp là 1 trong số lục dâm, nên khi cảm nhập vào người cũng như phong hàn, trước tiên vào kinh thái dương, nhưng phong hàn làm tổn thương cơ tấu, mà thấp thì vào quan tiết (khớp xương); phong mạch phù hàn mạch khẩn còn thấp thì mạch trầm tế. Tính của thấp là nhu trệ, mà khí của nó nặng nề nên gọi là tý, tý là bế tắc. Người trúng phong tất yếu phải có nội phong trước mà sau đó dón ngoại phong vào. Người trúng thấp trước tiên cũng có nội thấp mà dón ngoại thấp vào cho nên ngày thường tỳ vị hư yếu mà thấp đọng ở trong do là khí hóa không kịp mà thấp xâm nhập ở ngoài. Ngoại nội hợp tà làm quan tiết (khớp xương) đau nhức khó làm tiểu tiện không lợi, đại tiện dễ dàng. Chữa bệnh này trước tiên phải trục nội thấp (thấp ở trong) mà sau đó mới có thể trừ được ngoại thấp. Cho nên nói phải lợi tiểu tiện.

Nhận xét:

Thấp là một trong lục khí, lại còn phân biệt nội thấp ngoại thấp, ngoại thấp cũng là ngoại tà trước tiên theo bì mao mà nhập vào người, bắt đầu từ kinh thái dương. Nay thấp tà lưu trệ ở khớp xương mà gây đau nhức, khó chịu bất an, trở ắt bên trong. Bàng quang không khí hóa được mà tiểu tiện không lợi, thủy thấp nội thịnh mà làm cho tỳ vị mất kiện vận, đại tiện dễ đi, mà mạch thì trầm tế, chứng này là nội thấp và ngoại thấp hợp chứng trong đó nội thấp là chính nên dùng lợi tiểu để chữa.

32. Kinh văn 32:

Thấp qua (1) chi vi bệnh, nhất thân tận thống phát nhiệt, thân sắc như hắc hoàng dã.

Chú thích: (1) Thấp gia người vốn có bệnh thấp.

Dịch nghĩa;

Người vốn có bệnh thấp nay phát bệnh, toàn bộ thân thể đau nhức, phát sốt, da màu như hun vàng.

Trình lâm chú:

Tỳ chủ cơ nhục toàn thân, thấp là âm tà nhập uất trong cơ phu đều không tản ra làm toàn thân đau nhức phát sốt. Dương minh ứ nhiệt thì sắc vàng tươi sáng như qua quít chín, thái âm hàn thấp thì sẽ vàng hun.

Vưu tại kinh chú:

Thấp thịnh ở ngoài thì dương phải uất ở trong.

Thấp thịnh ở ngoài làm đau mình mẩy, dương uất ở trong thì phát sốt. Nhiệt hợp với thấp cùng giao nhau chứng uất thì màu da vàng hun (như màu hun khói) màu vàng mà tối là do thấp khí trầm trệ. Nếu là nhiệt hoàng thì màu vàng mà sáng gọi là vàng như qua quít chín.

Nhận xét:

Thấp là âm tà trọng trọc, khi xâm nhập vào người và khớp xương thì làm khớp xương đau nhức, toàn thân đau nhức do thấp uất mà phát sốt và chứng phát cơ phu gây ra sắc vùng như hun khói.

33. Kinh văn 33:

Thấp gia, kỳ nhân dã đầu hãn xuất, bối cường, dục đắc bị (1) phức hướng hỏa, nhược hạ chi tảo, tắc uyết (2) hoặc hung hãn, tiểu tiện bất lợi, thiệt thượng như thai giả, dĩ đan điền hữu nhiệt, hung thượng hữu hãn, khát dục đắc ẩm nhi bất năng ẩm, tắc khẩu táo phiền dã.

Chú thích

(1) Bị là chăn bông

(2) Uyết:oe nấc

Dịch nghĩa:

Người vốn có bệnh thấp, chỉ có đầu ra mồ hôi, lưng cứng, muốn trùm chăn hơ lửa, nếu cho xổ sớm thì nấc cụt hoặc ngực đầy, tiểu tiện không lợi. Trên lưỡi như có rêu là vì đan điền có nhiệt, trong ngực có hàn, khát muốn uống nước nhưng không uống được, thì miệng phiền táo.

Trình lâm chú:

Khi biểu tà chưa giải, lầm tưởng dương minh nội thấp nhiệt, đầu ra mồ hôi mà sớm cho xổ thì vị tắc hư thấp lấn vị tắc nấc cụt. Hàn lạc vào phần trên làm ngực đầy. Mất tân dịch thì tiểu tiện không lợi, hàn thấp ở trên nên trên lưỡi có rêu, đan điền có nhiệt là vì sau khi cho xổ, thì lý hư, khí thượng tiêu

nhận hư mà hãm xuống hạ tiêu làm tan điển có nhiệt. Biêu trúng hàn khí lọc vào trong ngực mà làm trong ngực có hàn. Đan điển có nhiệt thì khát muốn uống nước, trong ngực có hàn thì không có khả năng tán thủy nên tuy muốn uống nước mà không uống được cho nên miệng táo phiền.

Vưu tại kinh chú:

Hàn thấp ở biểu, dương khí không thông ra ngoài được mà vượt lên trên làm ra mồ hôi ở đầu và làm lưng cứng muốn trùm chăn hơ lửa là để đuổi hàn thấp ra mà thông dương khí. Ở đây lại cho xổ thì dương khí càng bị ức chế mà gây ra nấc cụt hoặc dương khí của thượng tiêu không phân bố được mà làm ngực đầy hoặc dương khí của hạ tiêu không hóa được mà tiểu tiện không lợi, tùy theo chỗ bị tổn thương mà phát bệnh, trên lưỡi như có rêu, vốn không phải do vị nhiệt mà tân dịch khô tụ trên lưỡi giống như rêu. Sau khi cho hạ thì dương khí bị hãm ở dưới, mà hàn thấp vẫn tụ ở trên, do đó đan điền có nhiệt mà khát muốn uống, nhưng trong ngực có hàn mà lại không uống được thì miệng, lưỡi táo phi phiền mà theo đó tân dịch tụ lại.

Nhận xét:

Kinh văn nêu lên tác hại của việc điều trị sai lầm bệnh không khỏi mà còn nặng lên. Bệnh đáng lẽ cần dùng ôn kinh giải biểu được để tán hàn trừ thấp. Nay lại cho xổ mà làm cho dương khí bị tổn thương mà phát sinh nấc cụt, ngực đầy, lưỡi như có rêu, muốn uống nước mà không uống được là do dương khí bi ất không có khả năng phân bố tân dịch lên trên mà miệng khát do hàn thấp tại lý nên không uống được.

34. Kinh văn 34:

Thấp gia hạ chi, ngạch thượng hãn xuất, vi suyễn tiểu tiện lợi, tử, nhược hạ lợi bất chỉ giả, diệc tử.

Dịch nghĩa:

Người vốn có bệnh thấp, mà dùng phép hạ, trên trán đổ mồ hôi, suyễn nhẹ, tiểu tiện lợi là chết. Nếu cho hạ mà đi ỉa chảy không cầm cũng chết.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh thấp tại biểu thích hợp với cho ra mồ hôi, tại lý thích hợp lợi tiểu tiện. Nếu không phải là thấp nhiệt tích thành bệnh thực, chưa thể vội vàng dùng phép hạ. Trán đổ mồ hôi, hơi suyễn, dương đã ly rồi mà đi lên, tiểu tiện lợi, ỉa chảy không cầm đó là âm phúc quyết mà chạy xuống dưới, âm dương ly quyết cho nên chết.

Nhận xét:

Kinh văn nói về biến chứng gây tử vong ở bệnh thấp do dùng phép hạ (xổ) gây hư dương thoát làm ra mồ hôi trán và là suyễn có tiểu tiện lợi là thận khí bị thương, nếu ỉa chảy không cầm là tỳ đã tổn mà hạ nguyên càng bại, phù dương vô căn vượt lên là khó cứu chữa.

35. Kinh văn 35:

Phong thấp tương bác, nhất thân tận đông thống, pháp đáng hãn xuất nhi giải, trị thiên âm vũ bất chỉ y vân, thử khả phát hãn, hãn chi bệnh bất dũ giả, hà dã? Cái phát kỳ hãn, hãn đại xuất giả, dẫn phong khí khứ, thấp khí tại, thị cố bất dũ dã. Nhược trị phong thấp giả, phát kỳ hãn, dẫn vi vi dĩ dục xuất hãn giả phong thấp câu khứ dã.

Dịch nghĩa:

Phong và thấp công kích, toàn thân đau nhức, phép chữa là cho ra mồ hôi thì giải. Đang lúc trời mưa âm u không ngừng thấy bảo có thể cho ra mồ hôi, cho ra mồ hôi rồi mà chứng bệnh chưa khỏi, là tại làm sao?

Vì cho ra mồ hôi, mồ hôi ra quá nhiều, chỉ có phong khí đi, còn thấp khí ở lại, do đó không khỏi bệnh. Muốn chữa phong thấp thì cho ra mồ hôi dầm dấp, tựa như muốn ra mồ hôi mà không phải ra mồ hôi, thì phong thấp đều đi cả.

Từ trung khả chú:

Phong thấp tương bác gây ra đau nhức, phép chữa là phát hãn, đang lúc trời mưa âm u thì thấp khí càng nhiều, cho nên mồ hôi ra mà bệnh không khỏi, đó chẳng như vậy sao? Phong tính cấp, thấp tính trệ nên cho ra mồ hôi nhiều phong đi mà thấp không đi, nên bệnh không khỏi. Nếu cho ra mồ hôi dầm dấp thì cả phong và thấp đều đi.

Vựu tại kinh chú:

Phong thấp tuy cùng nằm trong lục dâm, nhưng phong thì vô hình còn thấp hữu hình, phong khí nhanh còn thấp khí trệ. Đang lúc mưa nhiều là thấp thắng lúc đó thế phong dễ trừ còn thấp khó trừ.

Vả lại phát tán một cách nhanh chóng thì phong đi còn thấp không đi cùng với phong. Do đó muốn cho thấp đi còn thấp không đi chỉ cần làm cho dương khí bốc hơi nóng ở trong mà không bài tiết ào ạt lựa hành sung mãn ở giữa cơ nhục xương khớp thì thấp tà không còn chỗ trú ngụ cho nên: cho ra mồ hôi mà chỉ cho ra dầm dấp tựa như ra mà không ra.

36. Kinh văn 36:

Thấp giải bệnh, thân đông phát nhiệt, diện hoài nhi suyễn, đầu thống tỵ bế nhi phiền, kỳ mạch đại tự năng ẩm thực, phúc trung hòa vô bệnh, bệnh tại đầu trung hàn thấp, cố tỵ bế, Nội dược tỵ trung tắc dũ.

Dịch nghĩa:

Người vốn có bệnh thấp, mình đau, phát sốt mặt vàng và suyễn, nhức đầu, ngạt mũi mà bứt rứt khó chịu, mạch đại, có thể tự ăn uống, trong bụng điều hòa không có bệnh gì, tại trong đầu có hàn thấp nên gây tắc mũi nhét thuốc vào lỗ mũi chữa thì khỏi.

Thẩm minh tông chỉ:

Thấp cảm nhập vào thái dương và phế khí tương hợp, khí uất ở biểu cho nên thân đau nhức, phát sốt mặt vàng mà suyễn, đầu đau, tắc mũi mà phiền táo. Tà ở biểu cho nên mạch đại. Người bệnh tự ăn uống được trong bụng bình hòa không có bệnh. Bệnh trên là do hàn thấp trúng vào đầu, thấp là thuộc âm tà cho nên như vậy là khiếu của phế, phế khí bị thấp thì mũi tắc nên nhét thuốc vào trong mũi trừ khử nước vàng, tỳ phế khí thông điều làm cho phế khí thông lợi, cơ tấu mở mà thấp tỵ được giải trừ.

Vựu tại kinh chú:

Hàn thấp ở trên thì thanh dương bị uất. Mình đau, ngạt mũi, nhức đầu là thấp ở trên nhiều quá, phát sốt mặt vàng, người bứt rứt khó chịu, suyễn là dương uất ở trên. Mạch đại, muốn nói không phải là mạch trầm tế. Trong bụng bình hòa không có bệnh tức là đại, tiểu tiện điều hòa, ợ đầy bụng không có bệnh mà bệnh đó là ở tại đầu nhét thuốc vào trong lỗ mũi là dùng những thứ như qua đế tán, khiến nước vàng chảy ra thì hàn thấp đi mà hết bệnh, không cần uống thuốc vào bụng lại bất hòa.

Nhận xét:

Kinh văn nói về người vốn là bệnh thấp nay lại cảm mạo phong hàn, làm biểu thì không thông, phế khí không lợi mà gây mình mẩy đau nhức, phát sốt, mũi tắc suyễn. Cách chữa nên dùng thuốc nhét vào trong lỗ mũi làm cho phế khí thông lợi (thường dùng qua đế tán).

37. Kinh văn 37:

Thấp gia, thân phiền đông, khả dữ ma hoàng gia truật thang phát kỳ hãn vi nghi, thận bất khả dĩ hỏa công chi.

Dịch nghĩa:

Người vốn có bệnh thấp, mình mẩy đau nhức khó chịu có thể cho uống ma hoàng gia truật thang để cho ra mồ hôi. Hãy thận trọng không được dùng hỏa để tán công nó.

Trình lâm chú:

Nếu dùng hỏa công nó, thì thấp và nhiệt sẽ tương bác, huyết khí lưu bồn, bức huyết gây ra chảy máu cam uất khí mà sắc vàng, không chữa được.

Vưu tại kinh chú:

Mình mẩy đau nhức khó chịu là do thấp kiêm hàn mà ở đại biểu. Dùng ma hoàng thang để tán hàn, dùng bạch truật để trừ thấp. Dụ thị (dụ gia ngôn đối mình) từng nói: "ma hoàng gặp bạch truật thì tuy phát hãn, bất chi đa hãn, mà bạch truật được ma hoàng thì cũng có khả năng hành thấp ở biểu lý".

Không thể dùng lửa để công là sợ thấp và nhiệt hợp với nhau mà tăng phát sốt.

Ma hoàng gia truật thang

Ma hoàng 3 lạng (bỏ đốt)

Quế chi 2 lạng (bỏ vỏ)

Cam thảo 1 lạng (chích)

Hạnh nhân 70 hạt (bỏ bỏ và đầu nhọn)

Bạch truật 4 lạng

5 vị trên lấy 9 thăng nước, trước nấu ma hoàng giảm 2 thăng, bỏ bọt ở trên, cho các thuốc vào sắc còn 2 thăng rưỡi, lọc bỏ bã, uống ấm 8 cáp, trùm chăn cho ra mồ hôi ra dâm dấp.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là một bài thuốc biểu tán để chữa chứng phong thấp: Mình đau thuộc phong, mình nặng thuộc thấp 2 thứ tà đó hợp với nhau trú ẩn ở bì phu hoặc do bị tổn thương lâu ngày mà ăn uống đồ lạnh có thể dùng ma hoàng hạnh nhân ý dĩ cam thảo thang.

Sách Y tông kim giám viết:

Cũng là bệnh đau nhức toàn thân, người vốn có bệnh thấp (thấp gia) toàn thân yêu nước. Bệnh phong thấp toàn thân cũng đau nhức; tuy nhiên (thấp gia) người vốn có bệnh thấp thì nặng và đi lại khó khăn bệnh phong thấp thì đau nhẹ, co rút không thể co duỗi. Người có bệnh thấp lâu phát sốt không phân biệt nặng nhẹ, còn bệnh phong thấp thì quá trưa nặng lên, đó là lúc thấp không đến không đi mà phong lại tác động ở người nên gọi phong thấp. Bệnh do lúc

mồ hôi ra lại đứng trước gió hoặc bị tổn thương lâu ngày lại ăn uống đồ lạnh, tương hợp mà gây ra. Dùng ma hoàng, hạnh nhân, ý dĩ, cam thảo thang phát tán phong thấp để chữa.

Ma hoàng hạnh nhân ý dĩ cam thảo thang

- Ma hoàng 1/2 lạng (bỏ đốt)
- Cam thảo 1 lạng (chích)
- Hạnh nhân 10 hạt (bỏ bỏ và đầu nhọn)
- Ý dĩ nhân 1/2 lạng

Những vị trên chăt nhỏ như hạt đậu, mỗi lần uống 4 đồng cân sắc 1,5 chén nước còn 8 phân, lọc bỏ bã, uống ấm để cho ra mồ hôi dâm dấp và tránh gió.

Ý nghĩa phương thuốc:

Toàn thân đau nhức là do phong thấp ngưng tụ ở kinh lạc cho nên Bài này dùng Ma hoàng để tán phong ở các kinh lạc, ý dĩ thẩm thấp ở kinh lạc; hạnh nhân để lợi phế khí, tự giúp tác dụng thông tiết của ma hoàng. Dùng cam thảo để bổ trung giúp cho ý dĩ phát huy công dụng (bài này so với bài Ma hoàng gia truật thang ý nghĩa gần giống nhau).

Nhận xét:

Kinh văn nêu lên nguyên nhân bệnh cách trị liệu bệnh thường do lúc ra mồ hôi đứng trước gió hoặc thường xuyên dùng đồ lạnh gây ra. Cách chữa phát tán phong thấp dùng Ma hạnh Ý cam thang.

38. Kinh văn 38:

Phong thấp mạch phù, thán trọng hãn xuất ố phong giả, phòng kỷ hoàng kỳ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh phong thấp, mạch phù, mình mẩy nặng nề, mồ hôi ra, sợ gió dùng phòng kỷ hoàng kỳ thang để chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Mạch phù là do phong, mình mẩy nặng nề là do thấp, hàn thấp thì mạch trầm, phong thấp thì mạch phù. Nếu mạch phù mà mồ hôi không ra, sợ gió là thực tà có thể dùng ma hoàng hạnh nhân ý dĩ cam thảo thang để phát hãn; còn mạch phù, mồ hôi ra và sơ gió là hư tà nên dùng phòng kỷ bạch truật để trừ thấp, hoàng kỳ cam thảo cố biểu, sinh khương, đại táo hòa dinh vệ.

Vưu tại kinh chú:

Phong thấp tại biểu, phép chữa phải phát hãn, ở đây chưa phát hãn mồ hôi tự ra, biểu chưa được giải mà đã hư rồi. Không thể phát hãn, do đó không

dùng ma hoàng để duổi tà ở ngoài cơ biểu da lông, mà dùng phong phòng kỷ trừ khử tà khí ở trong cơ phu.

Phòng kỷ hoàng kỳ thang

Phòng kỷ 1 lạng

Cam thảo 1/2 lạng (chích)

Bạch truật 7 đồng cân

Hoàng kỳ 1 lạng 1 phân,chặt các vị trên bằng hạt đậu, mỗi lần lấy 5 đồng cân, gừng tươi 4 lát, đại táo 1 quả, nước 1/2 chén sắc còn 8 phân lọc bỏ bã uống ấm.

Phép gia giảm:

- Người suyễn gia ma hoàng 1/2 lạng
- Trong vị không hòa gia bạch thược 3 phân
- Khí xung lên - gia quế chi 3 phân
- Ở dưới có lạnh, lâu ngày gia tế tân 3 phân

Ý nghĩa phương thuốc:

Vì phong phạm và cơ tấu nên có chứng sợ gió, mặt khác thấp làm thương kinh lạc nên thân thể nặng nề mạch phù là bệnh ở biểu. Đối với bệnh này không dùng quế chi ma hoàng thang để phát biểu khu phong mà dùng phòng kỷ hoàng kỳ thang để bổ hư hành thủy. Mồ hôi toát ra là do tấu lý hư, thân thể nặng nề là do thổ hư thương thấp - nên dùng hoàng kỳ để cố biểu; cam thảo, đại táo, bạch truật bổ thổ thắng thấp. Sinh khương có vị tân để khu phong, tính ôn để hành thủy còn phong kỷ tính của nó chạy mà không lưu lại, có thể dẫn các vị thuốc chạy đi khắp thân thể, khiến cho trên dưới, trong, ngoài không còn nơi nào là không đến.

Chú ý:

Sau khi uống bài này có cảm giác như con sâu bò trong da, từ eo lưng trở xuống giá lạnh như tiền, lấy chăn đắp ấm dưới eo lưng cho mồ hôi ra dâm dấp thì khỏi bệnh.

39. Kinh văn 39:

Thương hàn bát, cửu nhật, phong thấp tương bác, thân thể đông phiền, bất năng chuyển trắc, bất ẩu bất khát, mạch phù hư nhi sắc giả, quế chi phụ tử thang chủ chi, nhược đại tiện kiên, tiểu tiện tự lợi giả, khử quế gia bạch truật thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Thương hàn 8, 9 ngày, phong thấp liên kết nhau, thân thể đau nhức khó chịu, không tự chuyển xoay được, không nôn, không khát, mạch phù hư mà sắc (sáp) dùng quế chi phụ tử thang để chữa. Nếu đi ngoài phân táo tiểu tiện tự lợi, bỏ quế chi thêm bạch truật.

Sách y tông kinh giám viết:

Mạch phù hư là do biểu hư phong, mạch sắc là do thấp, thân thể đau nhức khó chịu là do phong, không thể chuyển xoay, vận động là do thấp. Phong thấp liên kết nhau thì thân thể đau nhức không phải là đau nhức do thương hàn, nên dùng quế chi phụ tử thang ôn tán phong thấp theo biểu mà giải. Nếu mạch phù thực, thì dùng ma hoàng gia truật thang, phát tán phong thấp mà ở đây đại tiện táo, tiểu tiện tự lợi, không nên phát hãn mà hại tân dịch, gia bạch truật để chữa mình mẩy nặng nề do thấp trệ cơ phu, dùng phụ tử để trục thủy khí ở trong bì phu.

Vưu tại kinh chú:

Thân thể đau nhức khó chịu, không thể vận động được là tà ở biểu; không nôn, không khát là lý không có nhiệt; mạch phù hư mà sáp là biết phong thấp còn ở ngoài mà vệ dương bất chính, do đó dùng quế chi thang khử thược dược toan liễm (chua, thu liễm) gia phụ tử có tính vị tân ôn (cay ấm) để phấn chấn dương khí chống âm tà.

Nếu đại tiện táo, tiểu tiện tự lợi, là biết được dương khí ở biểu tuy yếu, nhưng dương khí ở lý còn ổn định thì thấp ở trong bì phu có thể chạy vào lý và ra ngoài theo đường tiểu tiện, không cần phát biểu nữa khỏi làm nguy cái dương đã suy nhược lâu ngày. Do đó phương trước bỏ quế chi tân cam (cay làm tán) mà gia bạch truật khổ táo (đắng ráo) hợp với phụ tử đại lực vận hành, cùng chạy vào trong bì phu mà trục thủy khí. Đó cũng là phép nhân cái thế của nó mà dẫn nó đi và làm cho thông lợi.

Quế chi phụ tử thang

Quế chi 4 lạng (bỏ vỏ)

Phụ tử 3 củ (thái, bỏ vỏ, thái làm 8 miếng)

sinh khương 3 lạng (thái mỏng)

Cam thảo 2 lạng (chích)

Đại táo 6 quả (xé ra)

5 vị trên, lấy 6 thăng nước sắc còn 2 thăng, lọc bỏ bã, chia làm 3 lần uống ấm.

Y nghĩa phương thuốc: phương này tức là quế chi thang khử thược dược gia phụ tử nên phương này tác dụng phù dương cố biểu phát tà phụ tử ôn kinh trừ hàn hành dương trừ thấp sinh khương để tuyên phát.

Cam thảo, đại táo hạn chế tính táo nhiệt của phụ tử và giúp quế chi điều hòa dinh vệ.

Bạch truật phụ tử thang

Bạch truật 2 lạng

Phụ tử 1,5 củ (thui, bỏ vỏ, thái 8 miếng)

Sinh khương 3 lạng (thái mỏng)

Cam thảo 1 lạng (chích)

Đại táo 6 quả (xé ra)

5 vị trên, nước 3 thăng sắc còn 1 thăng, lọc bỏ bã chia ba lần uống ấm. Uống lần 1 cảm giác thân thể tê dại hơn nửa ngày uống lần 2. Sau uống lần 3 thì thấy chóng mặt, đừng lấy làm lạ. Đó là truật phụ chạy ở trong bì phu, trục thủy khí chưa được trừ khử mà gây ra trạng thái đó.

Phép gia giảm:

- Nếu đại tiện không táo, tiểu tiện bất lợi thì gia quế chi.
- Nếu người hư yếu hoặc sản phụ thì giảm liều phụ tử.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây tức là quế chi phụ tử thang khử quế gia bạch truật, tác dụng 2 phương này gần giống nhau. Dùng bạch truật phụ tử thang khi phong tà đã lui, không cần thông dương nữa cho nên khử quế và gia bạch truật chuyên chú vào kiện tỳ hành thấp.

40. Kinh văn 40:

Phong thấp tương bác, cốt tiết đông phiền, xiết thống bất đắc khuất thân, cận chi tắc thống kịch, hãn xuất đoản khí, tiểu tiện bất lợi, ố phong, bất dục khứ y, hoặc thân vi thũng giả, cam thảo phụ tử thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phong thấp liên kết nhau, xương khớp đau nhức khó chịu, đau rút không co duỗi được, sờ đến thì đau dữ, mồ hôi ra, hơi thở ngắn, tiểu tiện không lợi, sợ gió, không muốn cởi áo hoặc thân thể hơi phù, dùng cam thảo phụ thử thang để chữa.

Thẩm minh tông chú:

Đây chứng dương hư tà thịnh. Phong thấp làm tổn thương dinh vệ, đọng lại ở kinh lạc, khớp xương, tà chính công kích lẫn nhau, cốt tiết đau nhức khó chịu đau rút, âm huyết ngừng trệ, dương hư bất năng lưu lợi nên không co duỗi được, sờ vào thì đau dữ. Vệ dương hư mà hãn xuất, khí ở trong bất túc nên thở ngắn hơn mà tiểu tiện không lợi, biểu hư mà sợ gió không muốn cởi áo, dương tổn thương thì khí trệ nên thân thể hơi phù. Do biểu lý âm dương chính hư tà thực cho nên dùng cam thảo phụ tử thay để trợ dương kiện tỳ trừ thấp mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Đây là chứng thấp thắng dương suy phép chữa cũng không ra ngoài trợ dương tán thấp. Nói mồ hôi ra dầm dấp thì giải, không phải là phát hãn mà là dương phục hồi âm tự giải.

Phong thấp tại biểu, phải cho ra theo đường mồ hôi mà giải, dùng ma hoàng gia truật thang hoặc ma hoàng hạnh nhân ý dĩ, cam thảo thang là chính pháp. Chứng ra mồ hôi là biểu hư thì không được cho ra mồ hôi nữa mà phải chấp hành bằng cách làm biểu thực nên dùng phòng kỷ hoàng kỳ thang. Còn bạch truật, phụ tử thang là bổ dương để hành thấp. Biểu hư không có nhiệt thì không được phát hãn mà dùng ôn kinh tán thấp bằng quế chi, phụ tử thang, còn ở đây cam thảo phụ tử thang thì ngoài trợ dương còn kiêm bổ trung để tán thấp.

Cam thảo phụ tử thang

Cam thảo 2 lạng (chích)

Bạch truật 2 lạng

Phụ tử 2 củ (nướng, bỏ vỏ)

Quế chi 4 lạng (bỏ vỏ)

4 vị trên dùng 6 thăng nước sắc còn 3 thăng lọc bỏ bã uống ấm 1 thăng, ngày uống 3 lần. Uống lần đầu, ra chút mồ hôi là bệnh khỏi, nếu ăn được.

Mồ hôi ra mà lại khó chịu thì uống 5 cáp. Sợ uống 1 thăng hơi nhiều, nên uống 6-7 cáp là vừa.

Ý nghĩa phương thuốc

Phương này chủ trị phong thấp đọng ở khớp xương dùng phụ tử để ôn kinh, tán hàn, định thống; bạch truật kiện tỳ thắng thấp, quế chi, cam thảo tán phong tà mà trợ tân dương. Vì bệnh tà đã vào sâu trong khớp xương, do muốn thông hành từ từ cho nên dùng cam thảo làm chủ được.

Nhận xét:

Phong thấp liên kết với nhau xâm phạm vào khoảng gân cốt mà làm khớp xương đau nhức, đau không co duỗi được, động đến thì đau, lại có ra mồ hôi, ghê gió không muốn cởi áo, mình hơi sưng là phong thấp trệ ở ngoài làm tổn thương tấu lý.

Khí đoản tiểu tiện không lợi là phong thấp đọng ở trong như vậy đây là chứng phong thấp thịnh mà dương khí kém cho nên phải ôn dương trừ thấp dùng cam thảo phụ tử thang để chữa.

41. Kinh văn 41:

Thái dương trúng thử, phát nhiệt, ố hàn, thân trọng nhi đông thống, kỳ mạch huyền tế khẩu trì, tiểu tiện dĩ, sái sái nhiên mạo tùng, thủ túc nghịch lãnh tiểu hữu lao. thân tức nhiệt, khẩu tiền khai, bản xỉ táo, nhược phát kỳ hãn, tắc kỳ số hạ chi, tắc lâm thậm.

Dịch nghĩa:

Thái dương trúng thử (nắng) phát sốt, sợ lạnh mình mẩy nặng nề đau nhức; mạch huyền, tế, khẩu, trì, đi tiểu xong, ghê ghê nổi da gà, chân tay lạnh; hễ làm chút việc thì người nóng lên; miệng thở, hàm lạnh nếu thêm ôn châm thì càng phát sốt; cho xổ nhiều lần thì càng đái nhỏ giọt (lâm chứng).

Dụ gia ngôn chú:

Tháng hạ, phần dương của con người theo mồ hôi tiết ra ngoài, phần âm do nhiệt mà hao ở bên trong âm dương đều bất túc. Trong Cảnh dạy: Bệnh trúng thử cấm phát hãn, hạ, ôn châm; phát hãn thì tổn thương dương, hạ thì tổn thương âm, ôn châm thì dẫn hỏa nhiệt tấn công cơ thể. Nên dùng thuốc cam, hàn sinh tân bảo vệ phế, cố dương ích âm.

Vựu tại kinh chú:

Thử là 1 trong lục dâm, cho nên trước hết làm tổn thương thái dương mà làm nóng lạnh. Nhưng thử là dương tà nhưng chứng của nó là: mình mẩy đau nhức, mạch huyền tế khẩu trì. Tuy gọi là trúng thử (nắng) nhưng kỳ thực là có kiêm thấp tà. Tiểu tiện xong, ghê ghê nổi da gà, đó là do thái dương chủ biểu hợp với bàng quang, khi đi tiểu xong là lúc khí hư nhược nên sinh ra chứng đó.

Chân tay nghịch lạnh là do dương khí tụ ở trong mà không thông đạt tới ngoài. Vì vậy hễ làm chút việc là khí xuất mà mình nóng. Miệng mở, hàm răng khô đó là nhiệt thịnh ở trong mà khí nhiều ở ngoài. Do thử là dương tà luôn cùng kết hợp với thấp theo nguyên tắc "dương cầu âm" thử nhân thấp mà xâm nhập, mà thử lại ở trong thấp theo biểu tượng âm bao dương.

Phép chữa bệnh này là phân giải phong thấp dùng vị cay để tán thấp và vị lạnh để làm mất thử. Nếu phát hãn thì sẽ làm tổn thương biểu; nếu ôn châm làm nóng thêm; nếu cho tả hạ thì nhiệt lại hãm ở trong. Những cách chữa này đều không phải là phép chính trị bệnh thử thấp.

Nhận xét:

Thái dương chủ phần biểu của cơ thể, thử là một trong lục dâm, bệnh sơ khởi bắt đầu từ thái dương, cho nên thái dương trúng thử. Mùa hạ nắng nóng mồ hôi nhiều, tấu lý mở, tân dịch hao tán, âm khí bất túc, cho nên ngoại cảm nhiệt bệnh thường là biểu hiện: phát sốt, sợ lạnh mình mẩy hơi sưng và đau nhức; mạch huyền tế khẩu trì đều là mạch hư; dương hư thì mạch huyền tế, âm hư thì mạch khẩu trì. Đi tiểu xong, ghê nổi da gà, chân tay lạnh là do vệ dương bất túc, miệng mở, răng khô là nhiệt thịnh tân khô. Trong chữa bệnh này cấm kỵ phát hãn, hạ và ôn châm.

42. Kinh văn 42:

Thái dương trúng nhiệt giả, yết thị dã, hãn xuất ố hàn, thân nhiệt nhi khát, bạch hổ gia nhân sâm thang chủ trị.

Dịch nghĩa:

Thái dương trúng nhiệt, đó là bệnh yết (cảm nắng) mồ hôi ra, sợ lạnh, người nóng mà khát. Dùng bạch hổ gia nhân sâm thang để chữa.

Yếu tại kinh chú:

Trúng nhiệt tức là trúng thử, yết tức là thử khí sợ lạnh, nhiệt khí nhập mà bì phu hoãn, tấu lý mở ra thì sẽ ớn lạnh (khác với sợ lạnh của thương hàn), bệnh phát sốt, ra mồ hôi mà khát đó là biểu lý nhiệt phát mạnh, vị âm khô cạn, cần cấu cứu ở thủy nên dùng Bạch hổ gia nhân sâm để thanh nhiệt sinh âm. Đó là phép chữa bệnh trúng thử mà không có thấp kèm theo.

Bạch hổ gia nhân sâm thang

Tri mẫu 6 lạng

Thạch cao 1 cân (nghiền nhỏ, bọc trong túi lọc)

Cam thảo 2 lạng

Ngạnh mễ 6 cáp

Nhân sâm 3 lạng

5 vị trên, nước 1 đấu nấu cho chín gạo là được, lọc bỏ bã uống ấm 1 thăng, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc;

Thạch cao có khí đại hàn, hàn thì thắng được nhiệt có vị cam nên dẫn vào tỳ, tính của nó trầm cho nên chủ giáng. Ba điều kiện đó đã để cơ chế chất của thu kim vì sắc trắng nên thông vào phế, vì chất nặng nên hàn có tân dịch, hai điều đó đã đủ có công dụng sinh ra thủy.

Tri mẫu vị hàn chủ giáng, vị tân hay nhuận có công năng tiết được phế hỏa và thận táo, giúp ích cho phế kim là nguồn sinh ra thủy. Cam thảo ở trong thổ để tả hỏa, làm chậm lại tính hàn của các hàn dược. Dùng nó khiến cho các vị có tính trầm giáng kia được lưu lại trong vị. Cam thảo lại có công năng bồi bổ tỳ thổ làm cho các vị âm hàn kia không hại được tỳ thổ. Khi uống vào vị, vừa ích cho tỳ lại nhuận lên phế, khiến cho thủy tràn lan đi khắp nơi mà chứng phiền khát khỏi gia nhân sâm để bổ khí sinh tân dịch.

Ghi chú:

Bạch hổ là tên vị thần ở phương Tây, thời lệnh ứng với mùa thu, tính thu liễm có tác dụng thanh túc có gió mát đến, sương mù xuống, ẩm thấp tiêu dần dần Bạch hổ thang trừ được có được cái đó và trừ được nhiệt nên gọi là bạch hổ.

43. Kinh văn 43:

Thái dương trúng yết, thân nhiệt đông trọng, nhi mạch vi nhược, thử dĩ hạ nguyệt thượng lãnh thủy, thủy hành bì trung sở thì dã, nhất vật qua đế thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Thái dương trúng thử, người nóng, đau nhức nặng nề mà mạch vi nhược. Đó là vì vào mùa hè bị nước lạnh làm tổn thương, nước chảy trong da mà gây ra chứng đó. Dùng nhất vật qua đế thang để chữa.

Trình lâm chú:

Mạch hư, mình nóng là do thương thử; lúc đầu trúng nhiệt, sau lại bị tổn thương do nước lạnh, khí thủy lưu trở trong bì phu tấu lý thì mình nóng đau nhức nặng nề, nên dùng qua đế thang để tán thủy khí.

Vưu tại kinh chú:

Thử trúng vào người, âm hư mà nhiều hỏa tức là thử ngụ ở trong hỏa làm ra mồ hôi mà phiền khát; dương hư mà nhiều thấp tức là thử phục (nép) ở trong thấp làm mình mẩy nặng nóng, đau nhức nặng nề. Do đó bệnh thử luôn luôn lấy thấp làm bệnh, mà trị thấp tức là để trị thử. Dùng qua đế đắng lạnh có khả năng gây nôn mửa và gây ỉa chảy trừ khử được thủy khí ở tứ chi, toàn

thân và mặt, thủy bị khử thì thử không còn chỗ nương dựa nên không trị cũng tự giải đó là phép chữa trúng thử có kiêm thấp.

Qua đế thang

Qua đế 20 cái

Vị trên chặt nhỏ, nước 1 thăng, nấu còn 5 cáp lọc bỏ bã, uống trong 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Qua đế vị khổ hàn tán được thủy khí ở bì phu và dáng lạnh thắng được nhiệt chuyên trị chứng đại thủy toàn thân, mặt tứ chi phù thũng.

Chương III

CÁCH CHỮA CHỨNG BỆNH BÁCH HỢP; HỒ HOẶC ÂM DƯƠNG ĐỘC

44. Kinh văn 44:

Luận viết: Bách hợp (1) bệnh giả, bách mạch nhất tông tất trì kỳ bệnh dã. Ý dục thực, phúc bất năng thực thường mặc mặc, dục ngọa, dục hành bất năng hành, dục ẩm thực hoặc hữu mỹ thời, hoặc hữu bất dụng văn thực khứa thời như hàn vô hàn, như nhiệt vô nhiệt khẩu khổ tiểu tiện xích, chư dược bất năng trị, đắc dược tắc kịch thổ lợi, như hữu thần linh giả, thân hình như hòa, kỳ mạch vi sác mỗi niệu thời đầu thống giả, lục thập nhật nãi dũ, nhược niệu thời dầu bất thông, tích nhiên giả tứ thập nhất dũ, nhược niệu khoái nhiên, đản dầu huyền giả nhị thập nhất dũ kỳ chứng hoặc vị nhiệt nhị dự kiến, hoặc bệnh tứ ngũ nhật nhi xuất, hoặc bệnh nhị thập nhật, hoặc nhất? nguyện vi kiến giả, các tùy chứng trị chi.

Chú thích:

1) Bách hợp bệnh: Một loại bệnh do tâm phế âm hư có triệu chứng trầm lặng ít nói, muốn ngủ không ngủ được muốn đi không đi được, muốn ăn không ăn được, giống như sốt như rét mà không phải sốt rét, tinh thần có lúc không yên, tự nói một mình, nóng trong, miệng đắng, nước tiểu đỏ, mạch nhanh, gần giống với bệnh Histeria - Phương thuốc đặc biệt là bách hợp địa hoàng thang cho nên mới gọi là bệnh bách hợp.

Dịch nghĩa:

Luận rằng: Bệnh bách hợp, trăm mạch một mối rồi nhất định đến bệnh này. Ý muốn ăn mà không ăn được, thường trầm mặc, muốn nằm không mà nằm được, muốn đi không đi được, ăn uống có lúc biết ngon, có khi không muốn ngửi đồ ăn. Như lạnh mà không lạnh, như nóng mà không nóng, miệng đắng, tiểu tiện đỏ, dùng các thuốc không chữa được, dùng thuốc càng nôn mạnh và ỉa chảy mạnh. Như có thần linh, thân hình như thường, mạch hơi sác. Mới khi đi tiểu thì đầu đau, 60 ngày bệnh sẽ khỏi. Nếu đi tiểu mà đầu không đau, ghê ghê lạnh thì 40 ngày bệnh khỏi. Nếu đi tiểu dễ chịu, nhưng đầu chỉ xây xẩm (huyền vựng) thì 20 ngày bệnh khỏi. Có khi bệnh chưa có mà chứng của nó đã dự kiến

hoặc 4-5 ngày bệnh mới phát hoặc bệnh sau 20 ngày, hoặc 1 tháng mới thấy chứng bệnh của nó thì tùy theo chứng trạng từng trường hợp mà chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Sau tại bệnh thương hàn, dư nhiệt chưa giải, trăm mạch chưa hòa hoặc không chẩn đoán được các yếu tố bệnh, tình chí không thoải mái hoặc kinh sợ hoặc gặp cảnh ngộ đặc biệt mà làm cho tinh thần và hình thể đều bị bệnh cho nên có các biểu hiện trên.

Trình lâm chú:

Đi tiểu mà đầu đau hoặc không đau, có thể biết tà ở nông hay sâu cho nên bệnh bách hợp đi tiểu xong đầu đau là tà ở sâu mà dương khí suy, nội suy thì tà nhập vào trong phủ thì sẽ đi vào não tủy, 60 ngày bệnh khỏi. Nếu đi tiểu mà đầu không đau, ghê ghê lạnh, là tà còn ở ngoài bì phu cơ nhục, chưa nhập vào trong tạng phủ, không những thế dương khí vi nhì thì 40 ngày bệnh khỏi. Nếu đi tiểu người dễ chịu, đầu chỉ xây xẩm là tà ở nông, người dễ chịu tức là âm dương hòa sướng dinh vệ thông lợi, tạng phủ không bị tà xâm phạm bên ngoài không ghê ớn lạnh thì dương khí còn là viễn cố. Đầu xây xẩm là do tà tại dương phận, dương thực không phải là tà dẫn dắt, cho nên đầu không đau mà xây xẩm thì 20 ngày bệnh khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Trăm mạch qui về 1 mối. Đối với bệnh này nhất định là không có nó thì không phải là bệnh. Nhưng xét về chứng, ý muốn ăn mà không ăn được, thường trầm mặc tĩnh nhưng lại xáo động không nắm được, ăn uống có khi thấy ngon nhưng có khi không muốn ngửi đồ ăn. Nhưng có lạnh có nóng mà lại không thấy lạnh, không thấy nóng. Dùng thuốc không chữa được, nếu uống thuốc thì sẽ nôn mửa, ỉa chảy mà thân hình lại bình hòa như không có bệnh. Đó toàn là hiện tượng lúc có, lúc không, không thể lấy đó làm căn cứ. Biết miệng đắng tiểu tiện đỏ, mạch hơi sác là thường hiện hữu, tại sao như vậy? Nhiệt tà tản mạn; chưa xung vào kinh, khí do tẩu vô định cho nên bệnh cũng tới lui vô định, nhưng mà biết bệnh nhiệt là vì nó hiện ở mạch, ở miệng và tiểu tiện là những dấu hiệu không thể che dấu được. Bàng quang là phủ của thái dương kinh mạch ở trên đi xuống đỉnh đầu ngoài ra đi tới bì phu nếu đi tiểu mà đầu đau là thái dương bị hư mà nhiệt khí nhân đó phát ra ớn lạnh và người dễ chịu là bệnh giả khí hư liền hồi phục lại ngay sau khi đi tiểu mà nhiệt khí kéo dài phải gặp âm mới giải, do đó bệnh nặng kéo dài 60 ngày, lúc đó các âm mới tập hợp hết lại, mà làm tà khí khoái hư và bệnh khỏi. Tiếp theo là 40 ngày bệnh nhẹ hơn nữa thì 20 ngày nhiệt giảm bớt mà bệnh cũng nhanh khỏi, bệnh này phần nhiều xảy ra trước hay sau khi mắc bệnh thương hàn hoặc nhiệt bệnh chưa phát bệnh mà dự kiến nhiệt khí động trước 45 ngày sau khi bệnh hoặc sau 20 ngày hoặc

1 tháng sau mới thấy đó là đi nhiệt không khử dư được mỗi trường hợp tùy theo các chứng mà chữa, như ở các đoạn văn sau.

45. Kinh văn 45:

Bách hợp bệnh phát hãn hậu giả, bách hợp tri mẫu thang chủ chi

Dịch nghĩa:

Bệnh bách hợp, sau khi cho ra mồ hôi thì dùng bách hợp tri mẫu thang mà chữa.

Sách y tông kinh giám viết:

Bệnh bách hợp không nên phát hãn mà lại phát hãn thì bệnh sẽ không khỏi mà còn bị phiền táo dùng bách hợp trị mẫu thang để chữa nó còn tác dụng vừa thanh vừa nhuận.

Vưu tại kinh chú:

Người ta có trăm mạch như đất có nhiều mạch nước. Các mạch nước đều chạy ra biển, thì trăm mạch trong cơ thể cũng truyền phục về phế vì vậy mà không tự trăm mạch trong cơ thể tự vào phế.

Bách hợp tri mẫu thang

Bách hợp 7 củ (chẻ ra)

Tri mẫu 3 lạng (thái mỏng)

Trước hết lấy nước rửa bách hợp rồi ngâm 1 đêm nó sẽ tạo ra bọt trắng. Đổ bỏ nước đó đi, lấy 2 thăng nước suối, sắc riêng bách hợp còn 1 thăng, lọc bỏ bã lại lấy 2 thăng nước suối sắc tri mẫu còn 1 thăng bỏ bã. Hợp cả 2 nước đó lại được 2 thăng sắc còn 1 thăng 5 cáp pha ra 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bạch hợp vị ngọt, hơi đắng, tính bình, sắc trắng nhập vào phế, trị tà khí, bổ hư thanh nhiệt. Do đó trong phương làm chủ được. Tri mẫu vị đắng tính nhuận có tác dụng thanh nhuận, cho nên dùng để phục hồi lại tân dịch bị tổn thương do phát hãn.

Nhận xét:

Phế chủ bì mao, nếu phát hãn thái quá thì phế dịch do tiết ra ngoài bì mao mà làm thủy ở thượng nguồn (phế là nguồn trên của thủy) bị kiệt thì tất nhiên sẽ gây táo, phế táo thì không tự khai bách mạch mà bách mạch đều bị bệnh. Phát hãn làm thương phế âm cho nên chữa bệnh này dùng bách hợp tri mẫu thang để tư dưỡng phế âm sinh tân

46. Kinh văn 46:

Bách hợp bệnh, hạ chi hậu giả, hoạt thạch đại giả thang chủ chi

Dịch nghĩa:

Bệnh bách hợp sau khi cho xổ hạ thì dùng hoạt thạch đại giả thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú

Bệnh bách hợp không được hạ mà lại hạ, thì tổn thương lý. Dùng hoạt thạch đại giả thang để muốn nhân cái thế đi xuống của thuốc mà ức chế nó càng đi xuống và dẫn cho nó đi xa. Đó chính là cái ý: bệnh ở dưới thì dẫn cho nó ra hết

Hoạt thạch đại giả thang

Bách hợp 7 củ (chẻ ra)

Hoạt thạch 3 lạng (nghiền nhỏ, bọc trong túi lụa)

Đại giả thạch 1 cục to bằng viên đạn (nghiền nhỏ bọc trong túi lụa)

Trước hết lấy nước rửa bách hợp rồi ngâm 1 đêm nó sẽ tạo ra bọt trắng, đổ bỏ nước đó cho 2 thăng nước suối sắc còn 1 thăng, lọc bỏ bã, sau đó lấy 2 thăng nước suối sắc hoạt thạch, đại giả còn 1 thăng lọc bỏ bã. Sau đó hợp 2 nước đó sắc còn 1 thăng 5 cáp chia 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bệnh bách hợp sau khi hạ thì không dùng trị mẫu mà dùng bách hợp phối với hoạt thạch đại giả, là theo cái thế đi xuống của thuốc làm cho tà khí tự tiết ra, dùng tính sáp của đại giả thạch để sáp đại tiện dùng tính hoạt của hoạt thạch để lợi tiểu tiện. Còn dùng nước suối là nhằm tả dương làm cho âm khí tự điều hòa.

47. Kinh văn 47:

Bách hợp bệnh, thổ chi hậu giả, dụng hậu phương chủ chi (Bách hợp kê tử thang)

Dịch nghĩa:

Bệnh bách hợp sau khi gây nôn mửa, dùng bách hợp kê tử thang để chữa

Tào dĩnh phủ chú:

Sau khi nôn mửa, dịch bị tổn thương, dương khí bốc lên, làm ảnh hưởng tới tạng tâm mà hồi hộp không yên hoặc không thể nằm ngủ, nên dùng bách hợp kê tử hoàng thang để chữa.

Bách hợp kê tử thang

Bách hợp 7 củ chẻ ra

Kê tử hoàng (lòng đỏ trứng gà) 1 quả

Dùng thuốc rửa bách hợp ngâm 1 đêm cho sủi bọt lọc bỏ nước đó. Dùng nước suối 2 thăng sắc còn 1 thăng lọc bỏ bã. Rồi cho lòng đỏ trứng gà vào khuấy đều sắc còn 5 phân uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Kê tử hoàng (lòng đỏ trứng gà) an ngũ tạng trị bệnh nhiệt. Sau khi nôn mửa, tạng khí bị tổn thương mà bệnh lại không khỏi. Dùng kê tử hoàng không những an được bên trong mà còn trừ được tà bên ngoài.

48. Kinh văn 48:

Bách hợp bệnh, bất kinh thổ, hạ, phát hãn; bệnh hình như sợ giá, bách hợp địa hoàng thang chủ trị.

Dịch nghĩa:

Bệnh bách hợp, chưa kinh qua cho thổ, cho hạ cho ra mồ hôi, vẻ bên ngoài như mới khởi phát. Dùng bách hợp địa hoàng thang để chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Bệnh bách hợp không qua thổ, hoặc phát hãn, bệnh hình như mới phát là do bệnh biến nhiều ngày mà không tăng giảm hình chứng như bệnh mới phát ở chương đầu.

Đây là phương pháp chữa trực tiếp của bệnh bách hợp phế chủ về phần dương vận hành trong toàn thân. Thận chủ phần âm cũng vận hành toàn thân. Bách hợp màu trắng vào phổi, thanh nhiệt ở trong phần khí. Địa hoàng màu đen nhập thận mà trừ được nhiệt ở trong phần huyết. Khí huyết đều được chữa, trăm mạch đều được thanh giải, thì dù còn tà khí cũng tự nó phải bị thải ra theo đường đại tiện.

Bách hợp địa hoàng thang

Bách hợp 7 củ (chẻ ra)

Sinh địa hoàng trấp 1 thăng

Dùng nước rửa sạch bách hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt bỏ nước đó đi. Cho 2 thăng nước suối sắc còn 1 thăng lọc bỏ bã, hòa nước cốt sinh địa rồi sắc còn 1 thăng 5 cáp. Chia 2 lần uống ăn uống thấy bệnh chuyển tốt ra thì ngừng thuốc lại. Khi uống thuốc đi ngoài phân đen như sơn.

49. Kinh văn 49:

Bách hợp bệnh, nhất nguyệt bất giải, biến thành khát giải, bách hợp tẩy phương chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh bách hợp, sau 1 tháng không khỏi, biến thành bệnh tiêu khát, dùng bách hợp tẩy, phương để chữa.

Từ trong khả chú:

Khát có dương khát, có âm khát. Nếu bệnh bách hợp sau 1 tháng không khỏi biến thành bệnh khát là vì âm hư hỏa hừng hực bốc lên, âm hư mà tà khí ở lại, dương không theo mà sinh ra bệnh. Cho nên dùng bách hợp để tẩy bì mao, làm cho dương phận của bì mao được bình hòa mà thông khí vào phần âm tức là phế triều bách mạch, nhu dưỡng bì mao làm cho bì mao hợp tinh mà khí hành vào trong phủ.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh lâu ngày không khỏi mà biến thành khát, đó là tà nhiệt lưu tụ ở phế, chỉ dùng nước ngâm bách hợp rửa bên ngoài, vì da lông hợp với phế khí của da lông và khí của phế tương thông nên làm như vậy và sau khi tắm rửa thì ăn bánh nấu.

Bách hợp tẩy phương

Dùng nước 1 dấu, ngâm 1 đêm, sau đó để tắm rửa thân mình rửa xong ăn bánh nấu (không dùng dậu sị mặn).

Ý nghĩa phương thuốc:

Qua lâu căn đắng lạnh sinh tân chỉ khát, tính thanh nhuận có khá năng trừ được phế vị táo nhiệt mà nhu dưỡng cân mạch. Mẫu lệ mặn lạnh dẫn nhiệt đi xuống làm cho nó không bốc lên. Hợp 2 vị đó có khả năng giáng phù dương, lại tăng phế dịch mà khát tự hết.

50. Kinh văn 50:

Bách hợp bệnh biến phát nhiệt giả, bách hợp hoạt thạch tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh bách hợp biến phát sốt dùng bách hợp hoạt thạch tán để chữa.

Sách y tông kim giám viết

Bệnh bách hợp như lạnh không lạnh như nóng mà không nóng, vốn là không phát sốt, nay lại phát sốt là biết có nội nhiệt cho nên dùng bách hợp hoạt thạch tán để chữa.

Bách hợp hoạt thạch tán

Bách hợp 1 lạng (chích)

Hoạt thạch 3 lạng

Hai vị tán bột, mỗi lần uống 1 thìa phương thốn chúy (chứa độ 1-3 g bột) ngày uống 3 lần, nếu thấy đi ngoài phân lỏng thi ngừng thuốc vì nhiệt đã trừ.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương lượng hoạt thạch gấp 3 lần bách hợp, Bách hợp nhuận táo, hoạt thạch thanh nhiệt, tính chất nặng chìm, có khả năng dẫn nhiệt đi xuống, cho nên khi thấy đi ngoài phân lỏng là nhiệt được trừ. Sở dĩ không dùng dạng thang mà dùng dạng thuốc tán là do bệnh lâu ngày chính khí hư.

51. Kinh văn 51:

Bách hợp bệnh, kiến vu âm giả, dĩ dương pháp cứu chi; kiến vu dương giả, dĩ âm pháp cứu chi kiến dương, công âm, phúc phát kỳ hãn, thử vi nghịch; kiến âm công dương, nãi phúc hạ chi, thử diệc vi nghịch.

Dịch nghĩa:

Bệnh bách hợp, thấy hiện ở âm thì dùng phương pháp dương mà cứu; nếu thấy hiện ở dương thì dùng phương pháp âm mà cứu. Bệnh nhân ở dương mà dùng công âm, cho ra mồ hôi đó là nghịch. Bệnh hiện ở âm mà dùng công dương, lại cho xổ hạ thì đó cũng là nghịch.

Từ trung khả chú:

Thường dùng âm để hòa dương, dùng dương để hòa âm tức là nghĩa như vậy cho nên trong phép chữa bệnh này thường thường dùng bách hợp làm chủ. Thấy bệnh ở dương thì gia 1-2 vị để hòa âm hoặc thấy bệnh ở âm thì gia 1-2 vị để hòa dương.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh hiện ở âm, nặng hơn nữa thì sẽ hiện tới dương, bệnh hiện ở dương tới lúc cùng cực thì sẽ quy về âm. Dùng phương pháp để cứu lấy nó. Dương dương để cứu âm thiên lệch thì âm được bình hòa mà dương không bị tổn thương; bổ âm để cứu dương thái quá thì dương được hòa mà âm không bị hao. Đó là quy luật dùng âm hòa dương, dùng dương hòa âm của nội kinh. Nếu thấy dương bệnh mà công âm thì sẽ làm tổn thương âm, lại còn cho ra mồ hôi làm trọng thương thêm phần dương, cho nên nói là nghịch. Nếu thấy âm bệnh mà công dương thì sẽ làm thương tổn dương, lại còn cho xổ hạ làm trọng kiệt phần âm, cho nên cũng gọi là nghịch.

Vì bách hợp là chứng tà ít mà hư nhiều, cho nên không thể công trực tiếp vào bệnh, mà cũng không thể công lầm vào chỗ không có bệnh.

Nhận xét:

Kinh văn tổng kết phương pháp trị liệu bệnh bách hợp vốn bệnh thường phát sau chứng thương hàn, hư lao hoặc bệnh nặng thì nhất định là tà ít mà

chính hư nhiều. Trong điều trị không được phát hãn, công hạ mà chỉ nên dùng phương thuốc điều trị làm cho "âm bình dương bí" "âm dương trở lại thăng bằng". Thấy bệnh hiện ở dương: miệng đáng, tiểu tiện đỏ, mạch hơi sác là do âm hư nội nhiệt thì dùng phương pháp cứu âm, lấy bách hợp địa hoàng thang làm chủ. Ngược lại bệnh ở âm có hàn chứng là do dương hư ngoại hàn thì dùng phương pháp cứu dương lấy ôn dưỡng tễ làm chủ.

52. Kinh văn 52:

Hồ hoặc (1) chi vi bệnh, trạng như thương hàn, mặc dục miên, nhật bất đắc bế, ngoa khởi bất an. thực vu hầu vi hoặc, hồ vu âm vi tức là nghĩa như vậy. Bất dục ẩm thực, ố văn thực xú, kỳ diện mục tác xích, tác hắc, tác bạch; thực vu thượng bộ tắc thanh kiệt, cam thảo tả tâm thang chủ chi.

Chú thích:

1) Hồ hoặc: chứng bệnh ở họng thì đau, ở hậu môn thì có nhọt mủ; người bệnh tinh thần rối loạn không ổn định hay nghi ngờ.

Dịch nghĩa:

Bệnh hồ hoặc, chứng trạng của nó giống như thương hàn, người bệnh lạng lạng muốn ngủ, ban ngày mắt không nhắm được, nằm ngủ không yên, bệnh bị ăn đục ở đầu họng gọi là hoặc, bệnh bị ăn đục khoét ở âm là bệnh hồ. Không muốn ăn uống, không thích ngửi mùi thức ăn. Mặt mất lúc đỏ lúc đen, lúc trắng, bệnh bị đục khoét lên thượng bộ vì thanh âm khàn, rè. Dùng cam thảo tả tâm thang để chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Hồ hoặc, nha cam, hạ cam đều là tên gọi xưa ngày nay người ta cho rằng cam hô, hạ cam tức là hồ, ăn loét giang môn. Nha cam tức là hoặc ăn loét yết hầu răng lợi, môi. Mỗi bệnh đều do thấp và độc chưa hết sau bệnh thương hàn hoặc khi mọc ban chẩn hoặc sau khi hạ lợi.

Vưu tại kinh chú:

Hồ hoặc là bệnh trùng, theo Sào Thị gọi là bệnh bặc, người bệnh lim lịm muốn ngủ, mắt không nhắm được thức ngủ không yên đó là hiện tượng táo nhiều động. Giống như Thương hàn thiếu dương nhiệt chứng mà kỳ thực là trùng làm nhiễu loạn đến tâm không muốn ăn uống, sợ ngửi mùi đồ ăn giống như thương hàn dương minh thực chứng, mà thực ra là trùng phục ở trong vị.

Mặt mất bệnh nhân lúc đỏ, lúc đen, lúc trắng. Đó là sự lên xuống tụ tán vô thời của trùng cho nên màu sắc biến đổi bất nhất.

Nặng hơn thì mạch cũng đại tiểu vô định. Tuy là trùng bệnh nhưng bệnh có thể làm cho người ta hồ hoặc nghi ngờ cho nên gọi là bệnh hồ hoặc.

Từ Trung Khả viết:

Ăn loét yết hầu là hoặc tức là nhiệt ngấm lên trên như cảm phải khí hoắc loạn mà sinh ra ngờ vực, ăn loét ở âm là hồ, là nhiệt ngâm dấm xuống dưới nhu hại mà u cấp, hiềm như tính chất loài hồ.

Ăn loét ở thượng bộ (họng) nên tiếng khàn rè, ăn loét ở hạ bộ (tiền âm, hậu âm), phía trong của 2 âm thuộc về can, mà cửa họng thuộc can đởm, bệnh từ dưới mà xung lên trên thì làm cho họng khô. Đến nguyên do sinh trùng thì triệu thị cho là thấp nhi nhiệt đình trệ lâu ngày, chứng hư khí huyết mà thành ứ trọc, tức là phong hóa nhủ nục thành trùng. Cam thảo tả tâm thang chẳng những làm cho trung khí vận hành mà thấp nhiệt tu hóa.

Cam thảo tả tâm thang

Cam thảo 4 lạng (chích)

Bán hạ 1/2 thăng

Hoàng cầm 3 lạng

Hoàng liên 1 lạng

Nhân sâm 3 lạng

Đại táo 12 quả

Can khương 3 lạng

7 vị trên, nước 1 đấu sắc còn 6 thăng, lọc bỏ bã, lại sắc còn 3 thăng uống ấm, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương trọng dụng cam thảo giải độc là quân, bán hạ, hoàng liên là dùng tân khai, khổ giáng; hoàng cầm để thanh, vì sợ hại đến vị, cho can khương để ôn dưỡng; nhân sâm, đại táo bổ trung khí.

53. Kinh văn 53:

Thực vu hạ bộ tắc yết can, khổ sâm thang chủ chi

Dịch nghĩa:

Trùng mà đục loét hạ bộ, thì họng khô, dùng khổ sâm thang để chữa.

Từ trung khả chú:

Hạ bộ độc thịnh, làm tổn thương ở huyết mà gây ra họng khô; hầu thuộc dương, yết thuộc âm dùng khổ sâm thang xông, rửa để khu phong thanh nhiệt mà sát trùng.

Khổ sâm thang

Khổ sâm 1 thăng

Nước 1 đấu, sắc còn 7 thăng, lọc bỏ bã đem xuống rửa ngày 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Khổ sâm chỉ khát, trị ố sang chữa hạ bộ bị nhọt ở đây dùng độc vị, thực sự trị âm thực mà làm hết họng khô.

54. Kinh văn 54:

Thực vu giang giả, hùng hoàng xông pháp

Dịch nghĩa

Trùng đục khoét ở giang môn, dùng hùng hoàng hun xông mà chữa.

Tứ trung khả chú:

Trùng đục khoét giang môn, thì không theo kinh mà xâm lấn lên yết hầu, thấp nhiệt thịnh mà lan tràn ở dưới, cho nên dùng hùng hoàng hun xông.

Cách hun xông hùng hoàng

Hùng hoàng 1 vị tán bột, dùng 2 miếng ngói úp lại đốt lên, kê giang môn vào mà xông.

Ý nghĩa phương thuốc:

Hùng hoàng có tác dụng sát trùng, khu phong, giải độc.

55. Kinh văn 55:

Bệnh giả mạch sác, vô nhiệt vi phiền, mặc mặc dãn dục ngọa, hãn xuất, sơ đắc chi tam tứ nhật mục xích như cưu nhãn, thất bát nhật, mục xế hắc, nhược năng thực giải nhưng dĩ thành dã, xích tiểu đậu, đương quy tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Người bệnh mạch xác, không sốt, hơi phiền, lìm lịm chỉ muốn nằm, ra mồ hôi. Mới mắc 3-4 ngày mắt đỏ như mắt chim gáy; 7,8 ngày thì xung quanh mi mắt đen. Nếu ăn được mà mủ đã hình thành, dùng xích tiểu đậu đương quy tán để chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Mạch sác chủ mụn nhọt (sang) chủ về nhiệt, nay thấy người không sốt mà bên trong có sang nhiệt, nhiệt của sang tại âm cho nên người bệnh lìm lịm chỉ muốn nằm còn nhiệt tại dương thì hơi phiền và mồ hôi ra, bệnh mới phát 3,4 ngày mắt đỏ như chim gáy là ẩn tại huyết cho nên khóe mắt đỏ; 7,8 ngày thì 4 khóe mắt đen là nhiệt ứ tại huyệt cho nên khóe mắt đen. Nếu không ăn được là độc tà phục tại lý, nếu ăn được là độc tà đã hóa thành mủ.

Vưu tại kinh chú:

Mạch sác hơi phiền, lìm lịm chỉ muốn nằm là nhiệt thịnh ở lý. Không sốt, mồ hôi ra là bệnh không ở biểu. 3,4 ngày mắt đỏ như mắt chim gáy là nhiệt

ẩn trong huyết của can theo kinh lên mắt. Kinh nhiệt như thế biết tạng cũng nhiệt. Nó làm nhiệt uẩn(tiềm ẩm), nếu không khử đi thì chắc chắn sẽ biến thành ung thũng 7,8 ngày xung quanh mí mắt đen tức là ung càng nặng can và vị cùng thắng bại với nhau. Can mới có nhiệt thế của bệnh sẽ đẩy nhiệt đó phạm vào vị; Nếu khi can đã thành ung thì nhiệt từ vị sẽ truyền sang can.

Do đó nếu người bệnh ăn được là biết mủ đã hình thành, mủ thành thì độc hóa, độc hóa thì chẳng những vị hòa mà can cũng hòa. Xích tiểu đậu, đương quy là những vị thuốc hay, bài trừ mủ, trừ thấp nhiệt.

Xích tiểu đậu đương quy tán

Xích tiểu đậu 3 thăng (ngâm cho mọc mầm đem phơi khô).

Đương quy 3 lạng

2 vị trên tán nhỏ, uống ngày 3 lần, mỗi lần 3 g (1 thìa phương thốn chủy) với cường thủy (cháo gạo tẻ đặc, đổ vào trong nước lạnh ngâm, 5,6 ngày chế thành vị chua sắc trắng)

Ý nghĩa phương thuốc:

Đương quy chủ về tiêu biến sang thương

Xích tiểu đậu chủ về bài trừ ung thũng

Cường thủy có khả năng điều lý tạng phủ 3 vị hợp thành phương chuyên chữa ung nhọt mủ đã thành.

56. Kinh văn 56:

Dương độc chi vi bệnh, diện xích ban ban như cẩm vất văn, yết hầu thống, thóa nùng huyết, ngũ nhật khả trị, thất nhật bất khả trị, thăng ma miết giáp thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Dương độc gây bệnh, mặt đỏ, loang lổ như vân gấm, họng đau, nhổ ra máu mủ, 5 ngày có thể chữa được, 7 ngày không chữa được. Dùng thăng ma miết giáp thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Độc là tà khí uẩn súc không giải. Dương độc không nhất định phải là cực nhiệt, âm độc tất không phải là cực hàn. Tà tại dương là dương độc, tà tại âm là âm độc. Cái gọi là âm dương cũng không phải nói về khí huyết tạng phủ. Căn cứ mặt đỏ chấm loang lổ như vân gấm, họng đau, nhổ ra mủ máu, tà hiện rõ tại biểu nên gọi là dương 5 ngày tà khí còn ở nông; phát tán tà còn dễ cho nên có thể chữa được, 7 ngày tà khí vào sâu phát tán khó nên không chữa được.

Thăng ma miết giáp thang:

Thăng ma 2 lạng Miết giáp 1 miếng (nướng)

Đương qui 1 lạng

Thục tiêu 1 lạng (sao khử mồ hôi)

Cam thảo 2 lạng

Hùng hoàng 1/2 lạng (nghiền)

6 vị trên nước 6 thăng sắc còn 1 thăng, uống 1 lần; Người già hoặc trẻ nhỏ chia 2 lần uống, giữ cho ra mồ hôi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Thăng ma có tác dụng thăng dề, ở đây chủ trị bác độc, cam thảo giải độc là 2 vị chủ yếu, đương qui hòa huyết. Ở đây dùng miết giáp nướng để tăng cường giải độc một mặt phá huyết nhiệt, 1 mặt công tử huyết. Còn thục tiêu, hùng hoàng 2 vị dụng chữa dương độc và theo dương độc chữa như vậy để tà tan nhanh.

57. Kinh văn 57:

Âm độc chi vi bệnh, diện mục thanh, thân thống như bị trượng, yết hầu thống, ngũ nhật khả trị, thất nhật bất khả trị, thăng ma miết giáp thang khứ hùng hoàng thục tiêu chủ trị.

Dịch nghĩa:

Am độc gây bệnh, mặt xanh thân thể đau nhức như bị gậy đánh, họng đau, 5 ngày có thể chữa được, 7 ngày không chữa được dùng thăng ma miết giáp thang bỏ hùng hoàng thục tiêu mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Mặt mất xanh, thân thể đau như bị gậy đánh, họng đau, không nhổ ra huyết mủ, tà cấp mà tại phần lý của biểu, cho nên gọi là âm độc, không dùng hùng hoàng thục tiêu vì e sợ không trừ được tà mà lại làm âm khí bị tổn thương.

Chương IV

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH NGƯỢC (SỐT RÉT)

58. Kinh văn 58:

Sư viết: ngược mạch tự huyền, huyền sắc giả đa nhiệt, huyền trì giả đa hàn. Huyền tiểu, khẩn giả hà chi sai, huyền trì gia kha ôn chi huyền khẩn giả khả phát hãn, châm cứu dã, phù đại giả khả thổ chi, huyền sác giả phong phát dã, dĩ ẩm thực tiêu tức chi chi.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: bệnh ngược (sốt rét) mạch huyền; huyền sác là nóng nhiều: huyền trì là rét nhiều huyền tiểu khẩn cho xổ hạ thì bệnh sẽ giảm, huyền trì dùng phép ôn; nhiều khẩn có thể cho phát hãn, cho châm cứu. Mạch phù đại có thể gây nôn mửa, huyền sác là phong phát, dùng phương pháp ăn uống và nghỉ ngơi mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh ngược là tà ở kinh thiếu dương, mạch huyền là mạch của kinh thiếu dương, có tà ở đó thì có mạch đó. Bộ vị của bệnh là ở bán biểu bán lý, mà khí của bệnh ngược lúc nhiều lúc ít khác nhau, cho nên có lúc nóng nhiều, có lúc rét nhiều, có lúc ở lý nhiều có thể cho xổ hạ, có lúc ở biểu nhiều có thể cho phát hãn, cho gây nôn, có lúc phóng theo nhiệt xuất ra mà không thể dùng thuốc là có tan đi, phải tùy theo từng loại mạch mà chữa.

Từ trung khả chú:

Mạch đại là dương, mạch tiểu là âm, khẩn tuy là mạch của hàn, nhưng tiểu khẩn là hiện tượng của sự nhập vào trong mà thuộc âm. Bệnh thuộc âm không thể theo như biểu dùng phát tán cho nên phải cho tả hạ thì bệnh khỏi. Mạch trì là hàn, thì phải dùng phép ôn. Huyền khẩn không trầm là mạch hãn mà không phải mạch âm vì không phải âm cho nên dùng phát hãn, châm cứu. Bệnh ngược nói chung mạch huyền, nếu thỉnh lình mạch phù đại, thì biết tà ở phần cao, ở cao thì dẫn nó lên và cho nó mửa ra cho nên dùng phép thổ.

Dụ gia ngôn chú:

Trọng Cảnh đã nói mạch huyền sác làn nóng nhiều rồi lại thêm huyền sác là phong phát. Thấy nóng nhiều mãi không hết thì sẽ sốt cao, sốt cao sẽ sinh phong, phong sinh ra thì can mộc lấn tỳ thổ mà truyền nhiệt sang vị, làm hao tân dịch. Trường hợp này không thể chữa được bằng thuốc, mà phải dùng phương pháp ăn uống, nghỉ ngơi để dừng cái sốt nóng đó. Tiếc là dùng những thứ sinh tân chỉ khát như Lê Trấp, nước mía để chữa.

Tào Dĩnh phủ chú:

Huyết nhiệt nội trướng cho nên mạch huyền sác mà nóng nhiều, thủy hàn ngoại thắng cho nên mạch huyền trì mà rét nhiều; chữa nóng nhiều dùng tiểu sài hồ thang gia thạch cao, tri mẫu; chữa rét nhiều thì gia thêm can khương, quế chi.

Nhận xét:

"Ngược tật bất ly thiếu dương", mạch của thiếu dương là mạch huyền, nên mạch của bệnh sốt rét thường là mạch huyền. Nhưng trên thực tế không đơn độc như vậy mà thường có kiêm mạch: huyền sác, huyền trì, huyền khẩn... cần phải phân biệt để chữa trị: mạch huyền sác nóng nhiều dùng bạch hổ gia quế chi thang, sài hồ khứ bán hạ gia qua lâu thang; mạch huyền tiểu khẩn dùng phép hạ lấy miết giáp tiểu hoàn; mạch huyền trì thì dùng phép ôn sử dụng sài hồ quế chi can khương thang; mạch huyền khẩn thì phát hãn dùng mẫu lệ thang; mạch phù đại dùng phép thổ lấy thục tất tán.

59. Kinh văn 59:

Bệnh ngược; dĩ nguyệt nhất nhật phát, đáng dĩ thập ngũ nhật dũ, thiết bất sai, đáng nguyệt tận giải, như kỳ bất sai, đáng vân hà?

Sư viết: thử kết vi trưng hà (1) danh viết ngược mẫu cấp trị chi, nghi miết giáp tiễn hoãn.

Chú thích:

1) Trưng hà: bệnh trong bụng có khối tích hoặc trướng hoặc đau, có 2 loại khác nhau, thứ có hình, có khối cố định, không di dịch, đau ở một chỗ gọi là trưng, trưng thuộc bệnh tạng, thuộc về phần huyết. Một thứ không có hình cố định, khi tụ khi tán, đau không có chỗ nhất định gọi là hà, hà là bệnh thuộc phủ thuộc về phần khí.

Dịch nghĩa:

Bệnh ngược nếu phát vào ngày đầu tháng thì đến ngày thứ 15 sẽ khỏi, nếu không giáp thì đến ngày cuối tháng bệnh sẽ khỏi, nếu không hết thì lẽ vì sao?

Thầy nói: đó là bệnh kết thành trưng hà tên gọi là ngược mẫu, phải chữa gấp dùng miết giáp tiên hoàn.

Trình lâm chú:

5 ngày là 1 hậu. 3 hậu là 1 khí, 1 khí là 15 ngày. Con người chịu ảnh hưởng của thiên khí khi khí tiết biến chuyển thì dinh vệ nhân đó mà biến đổi cho nên giao một tiết khí thì bệnh khỏi nếu chưa khỏi thì lại biến dời, 1 tiết khí nữa, cho nên cuối tháng bệnh giải trừ.

Vưu tại kinh chú:

Nếu khí đổi mà bệnh không khỏi thì tà khí đã ngấm vào huyết, dựa vào đàm mà kết thành trưng hà, chạy xuống dưới, hông, bệnh thế trở nên ngoan cố khó chữa, vì thế phải chữa gấp. Miết giáp tiễn hoàn có nhiều thuốc hành khí trục huyết nhưng không sợ tính chất manh của nó, uống 1 ngày 3 lần mà không sợ liều lượng đó là gấp. Đó là nhân lúc bệnh chưa tụ tập mà đánh ngay.

Miết giáp tiễn hoàn

Miết giáp 12 phân
Xạ can (thiêu) 3 phân
Hoàng cầm 3 phân
Sài hồ 6 phân
Thử phụ 3 phân
Can khương 3 phân
Đại hoàng 3 phân
Thược dược 5 phân
Quế chi 3 phân
Đình lịch 1 phân
Thạch vi 3 phân (bỏ đuôi)
Hậu phác 3 phân
Mẫu đơn 5 phân (bỏ tâm)
Cù mạch 2 phân
Tử uy 3 phân
Bán hạ 1 phân
Nhân sâm 1 phân
Giá trùng 5 phân
A giao 3 phân (nướng)
Phòng phong 4 phân (nước)
Xích tiêu 12 phân
Khương lang 6 phân

23 vị trên tán bột, lấy 1 đấu tro dưới lò sắt, ngâm vào trong rượu trắng 15 thăng. Đợi cho rượu cạn hết 1 nửa, cho miết giáp vào trong, nếu cho tan ra làm hoàn bằng hạt ngô; ngày 3 lần uống, mỗi lần uống 7 viên lúc đói.

Ý nghĩa phương thuốc:

Nội kinh nói: "Kiên thì làm cho nhuyễn, kết thì làm cho hành" cho nên trong phương thuốc miết giáp nhuyễn kiên tán kết để công khối trưng hà hàn nhiệt làm chủ được. Đại hoàng, xích thược, địa miết trùng đào nhân, xích tiêu, đan bì, thử phụ, tử úy, phòng phong, khương lang để phá công ứ và sưu tà thông

lạc là các vị phụ trợ chủ yếu (thần dược) lại dùng hậu phác, bán hạ, đình lịch, xa can, thạch vi, cù mạch để hạ khí hóa đàm, lợi thủy, dẫn hàn thấp đi xuống dưới, lại dùng quế chi, can khương tán hàn, sài hồ, hoàng cầm thanh nhiệt, nhân sâm ích khí; A giao dưỡng huyết bổ hư, tro lòng bếp giúp miết giáp nhuyễn kiên tán kết, rượu giúp các vị thuốc ôn vận. Tuy dùng lượng thuốc ít mà dần dần tiêu được bĩ gọi là phép "Tuấn dược hoàn công". Tuy dùng dược phức tạp, nhưng phối ngũ lại có ý nghĩa nhất định.

60 Kinh văn 60:

Sư viết: Âm khí cô tuyệt, dương khí độc phát tắc nhiệt nhi thiếu khí phiền can, thủ túc nhiệt nhi dục ẩu, danh viết đan ngược (1). Nhược đan nhiệt bất hàn giả, tà khí nội tạng vu tâm, ngoại xá phân nhục chi gian, lệnh nhân tiêu thước thoát nhục.

Chú thích:

1 đan ngược: là bệnh sốt rét chỉ sốt không rét, khát nước, ra mồ hôi, cơ thể gầy nhanh.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Âm khí cô tuyệt, dương hí độc nhất, thì nhiệt mà thiếu khí phiền muộn, khó chịu, bàn tay bàn chân nóng mà muốn nôn mửa, tên gọi là đan ngược, nếu chỉ có nóng không có rét, là tà khí ẩn núp vào trong tạng tâm và bám vào giữa phần phục ở ngoài khiến cơ nhục của người đó bị hao tổn.

Vưu tại kinh chú:

Điều này không giống đoạn kinh văn về đảo ngược về nội kinh ở đây âm khí hư thì dương khí phải là khác, khi phát làm tổn thương khí và làm hao thần cho nên thiểu khí (ít hơn) phiền muộn, bứt rứt khó chịu. Tứ chi là gốc của dương, dương thịnh thì bàn tay, bàn chân nóng. Muốn nôn mửa là nhiệt phạm vào vị Tà khí bên trong tàng ở tạng tim đan là dương tà, tâm là dương tạng vì dương theo dương, cho nên tà khí ký túc ở khoảng phần nhục mà khí của nó thông với tạng tâm tiêu môn cơ nhục, cơ nhục là âm, dương nhiệt là âm tiêu.

61. Kinh văn 61:

Ôn ngược một giải kỳ mạch như bình, thân vô hàn, đan nhiệt cốt tiết đông phiền thời ẩm bạch hổ gia quế chi thang chủ chi.

Chú thích:

1. Ôn ngược: một loại bệnh ôn nhiệt do có tà khí ẩn nấp ở trong (mùa đông) đến mùa hạ cần phải khí nấng, nóng mà phát sinh, có các triệu chứng chính như: sốt trước, rét sau, hoặc rét ít sốt nhiều, khát nước thích uống nước nhiều, khớp xương đau, thường nôn mửa.

Dịch nghĩa:

Bệnh ôn ngược, mạch bình thường, mình không lạnh rét chỉ có nóng, xương khớp đau nhức, bứt rứt thỉnh thoảng nôn mửa dùng bạch hổ gia quế chi thang để chữa.

Tào dĩnh phủ chú:

Bệnh ôn ngược là thái dương tiêu nhiệt hợp nhập dương minh chứng - khí của thái dương không tuyên thông thì nhiệt của dương minh không bị trừ cho nên trọng Cảnh dùng quế chi bạch hổ. Bên ngoài không bị thủy khí áp đảo, cho nên mạch không huyền, mình không rét mà nóng, khớp xương nhức phiền, cùng với mỏi lưng thì nôn mửa, không rét nhưng nóng là chứng dương minh cho nên dùng bạch hổ, nhức xương phiền là chứng thái dương, cần dùng quế chi.

Bạch hổ gia quế chi thang

Tri mẫu 6 lạng

Cam thảo 2 lạng (chích)

Thạch cao 1 cân

Ngạnh mễ 2 cáp

Quế chi 2 lạng bỏ vỏ

5 vị trên nước 8 thăng sắc còn 3 thăng, khi gạo chín lọc bỏ bã, uống ấm ngày 3 lần cho mồ hôi ra là bệnh khỏi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương dùng bạch hổ thang để chữa chứng mình không rét mà nóng, còn khớp xương nhức phiền là có phục hàn tại gân cốt. Xương khớp nên dùng quế chi để ôn thông trục tà.

62. Kinh văn 62:

Ngược đa hàn giả danh viết mẫu ngược thục tất tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh sốt rét mà rét nhiều gọi là mẫu ngược dùng thục tất tán để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh sốt rét là rét nhiều đó không phải thực sự lạnh do dương khí bị đàm ẩm áp chế không xuất ra ngoài cơ biểu được mà chỉ nội phục ở giữa tâm. Tâm là mẫu tạng nên gọi là mẫu ngược. Thục tất cơ thể hàn nôn mửa ra hàn là bệnh ngược. Đàm bị trừ khử thì dương khí vươn lên được mà hết rét lại dùng vân mẫu, long cốt là vì sợ sự vượt lên quá mạnh của thục tất làm động thần và khí trong tâm.

Thục tất tán

Thục tất (rửa hết mùi tanh)

Vân mẫu (thiêu 2 ngày đêm)

Long cốt

3 vị liều lượng bằng nhau tán nhỏ uống 2 g với cường thủy trước khi lên cơn.

Ý nghĩa phương thuốc:

Thục tất là thường sơn màu, có khả năng trừ thấp, đàm nên dùng làm quân dược, vân mẫu vốn là chủ trị chứng phong hàn nhiệt, chữa huyễn vựng điều trị phong dương; Long cốt trục tà khí, trị tâm súc phiền nạo, hợp dụng trong bài trị đàm như thần, làm cho thấp đàm lung cách bị khử mà dương thí đạt được ra ngoài, ngoại đài bì thiếu phụ.

Phần phụ:

1. Mẫu lệ thang

Mẫu Lệ 4 lạng (nung)

Ma hoàng 4 lạng (bỏ đất)

Cam thảo 2 lạng

Thục tất 2 lạng

Lấy 4 vị trên nước 8 thăng, trước tiên sắc thục tất, ma hoàng còn 6 thăng vớt bỏ bọt nổi ở trên. Cho các vị vào sắc còn 2 thăng uống ấm, 1 thăng. Nếu nôn mửa ngừng thuốc.

Chủ trị: mẫu ngược

Ý nghĩa phương thuốc

Mẫu lệ hàn tính, hàn nhuyễn kiên tán kết, kiêm khả năng an thận, giao tâm, thục tất gây nôn mửa trục tà, gia ma hoàng, cam thảo phát vượt dương khí làm thông đạt bên ngoài, kết tán, lương thông làm cho khỏi bệnh.

2. Sài hồ khử bán hạ gia qua lâu thang

Sài hồ 8 thang

Sa nhân 3 lạng

Hoàng cầm 3 lạng

Cam thảo 3 lạng

Qua lâu căn 4 lạng

Sinh khương 2 lạng

Đại táo 12 quả

7 vị trên, nước 1 đấu 2 thăng, sắc còn 6 thăng lọc bỏ bã còn 3 thăng. Uống ấm 1 thăng ngày uống 3 lần.

Chủ trị:

Bệnh sốt rét khát nhiều và bệnh lao ngược

Ý nghĩa phương thuốc:

Bệnh ngược là tại thiếu dương, bán biểu bán lý cho nên dùng tiểu sài hồ thang để trị bệnh ngược do có khát nên khử bán hạ mà gia qua lâu căn dưỡng âm sinh tân. Phương thuốc công bổ kiêm trị cho nên cũng có thể chữa được bệnh lao ngược.

3. Sài hồ quế chi thang

Sài hồ 1/2 cân

Quế chi 3 lạng bỏ vỏ

Can khương 2 lạng

Hoàng cầm 3 lạng

Qua lâu căn 4 lạng

Mẫu lệ 3 lạng (nung)

Cam thảo 2 lạng (chích)

7 vị trên, nước 1 đấu 2 thăng sắc còn 6 thăng lọc bỏ bã, sắc tiếp còn 3 thăng, uống ấm 1 thăng, ngày uống 3 lần, mới uống người hơi bứt rứt, phiền muộn, uống tiếp thì mồ hôi ra là khỏi.

Chủ trị: bệnh sốt rét mà rét nhiều, sốt ít hoặc chỉ rét không nóng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này là tiểu sài hồ thang cải biến mà thành. Sài hồ, hoàng cầm, hợp lại để hòa giải tà ở thiếu dương; qua lâu, mẫu lệ dùng chung hay trục được ẩm, khai được kết. Quế chi, can khương, cam thảo dùng chung hay ôn hóa thủy ẩn. Vì không nôn cho nên bỏ vị bán hạ. Vị khí không hư mà lại còn bị thủy ẩm trở ngại bên trong cho nên bỏ nhân sâm, đại táo là loại thuốc bổ mà nê trệ. Đây là phương thuốc lợi thiếu dương ở bán biểu bán lý, cho nên lúc mới uống, tà chính giao tranh nhau mà thấy hơi khó chịu. Uống tiếp thì dương khí của biểu và lý thông nhau nên đổ mồ hôi mà khỏi.

CHƯƠNG V

MẠCH, CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH TRÚNG PHONG, LỊCH TIẾT PHONG

63. Kinh văn 63:

Phu phong chi vi bệnh, dương bán thân bất toại hoặc đãn tý giả toại, gia, thủ vị tý, mạch vi nhi sác, trúng phong sử nhiên.

Dịch nghĩa:

Phong gây bệnh, làm bán thân bất toại, (liệt nửa người) hoặc chỉ sái tay đó là bệnh tý. Mạch vi mà sác là do trúng phong gây ra.

Vưu tại kinh chú:

Phong ở khắp cả trên dưới nên liệt nửa người, chứng tý bế tắc ở một chỗ, cho nên chỉ sái cánh tay. Xem thấy phong nặng mà tý nhẹ, phong động mà tý lưu lại. Phong theo hư mà nhập nên mạch vi, phong phát thành nhiệt nên mạch sác. Nói trúng phong gây ra thế, nghĩa là bệnh tý cũng là bệnh phong chỉ có điều khác là ở dương thì là trúng phong, ở âm thì là tý chứng.

64. Kinh văn 64:

Thốn khẩu mạch phù nhi khẩn, khẩn tắc vi hàn, phù tắc vi hư; hàn hư tương bác, tà tại bì phu; phù giả huyết hư, lạc mạch không hư, tắc tà bất tại hoặc tả hoặc hữu; tà khí phải hoãn, chính khi cấp; chính khí dẫn tà, ca tịch bất toại; tà tại vu lạc, cơ phu bất nhân; tà tại vu kinh, tức trọng bất thắng, tà nhập vu phủ, tức bất thức nhân; tà nhập vu tạng, thiệt tức nán ngôn, khẩu thổ tiên.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạnh phù mà khẩn, khẩn là hàn, phù là hư; Hàn hư công kích nhau, tà ở bì phu, phu là huyết hư, mạc mạch trống rỗng, tặc tà không được tản ra hoặc ở bên phải hoặc ở bên trái, nơi có tà khí thì hoãn, nơi có chính khí thì cấp. Chính khí dẫn tà khí là miệng mắt méo lệch, tay chân bất toại. Tà ở lạc, cơ phu tê dại, Tà ở kinh tay chân nặng không cử động được. Tà nhập phủ thì không biết ai là ai, tà nhập tạng, lưỡi không nói được, miệng nôn mửa ra nước dãi.

Vưu tại kinh chú:

Hàn và hư tranh nhau, chính khí bất túc mà tà khí thừa cơ xâm nhập, đó là chẩn đoán phong hàn sơ cảm (mới cảm).

Mạch phù là huyết hư, khí chạy ngoài mạch mà huyết chảy trong mạch. Mạch phù là mạch không đầy đủ ở bộ trầm tức là huyết hư. Huyết hư thì không lấy gì để sung quán, bì phu mà làm cho lạc mạch trống rộng và không lấy gì để chế ngự khí bên ngoài nên tặc tà không bị tản ra. Do đó hoặc bên trái hoặc bên phải, tùy theo chỗ trống rỗng mà tà lưu lại ở đó, tà khí thì hoãn chính thì cấp nơi có tà xâm nhập thì cân mạch vô dụng mà hoãn, chỗ không có tà, chính khí độc tri thì cấp chỗ hõan bị chỗ cấp dận kéo thì miệng mất méo xệch mà chi thể bất toại. Bên trái méo là tà ở bên phải và ngược lại. Tuy nhiên ở bên trái hoặc bên phải thì đều có tà chính hoãn cấp khác nhau và ở biểu, ở lý khác nhau, cũng có phân biệt kinh lạc tạng phủ.

Kinh nói: Kinh mạch đi vào trong chia nhánh rẽ ngang gọi là lạc, lạc nhỏ gọi là tôn, như thế lạc ở nông mà kinh ở sâu, lạc nhỏ, kinh to; cho nên tà ở lạc thì bệnh ở cơ phu, tà ở kinh thì bệnh ở gân xương. Nặng thì nhập phủ, nặng nữa thì nhập tạng tức là tà vào sâu vì thần tàng ở tạng mà thông với phủ. Phủ bị bệnh thì thần bị lấp bít bên trong nên không biết ai là ai. Các kinh âm đều tới gốc lưỡi, tạng khí nghịch không tới dưới lưỡi thì máy ngừng ở trên cho nên lưỡi khó nói mà nước dãi tự chạy ra.

Nhận xét:

Kinh văn nói rõ nguyên nhân bị trúng phong tà là do chính hư, tà khí thừa cơ xâm phạm. Điều này cũng như nội kinh đã nói: "Tà chi sở tấu, kỳ khí tất hư" Kinh văn còn phân biệt ở nông sâu, nặng nhẹ, hoặc tà trúng vào kinh; hoặc trúng vào lạc; hoặc trúng vào phủ, hoặc trúng vào tạng mà có biểu hiện khác nhau và chữa trị khác nhau.

65. Kinh văn 65:

Hầu thị hắc tán, trị đại phong, tứ chi phiền trong tâm trung ố hàn bất túc giả.

Dịch nghĩa:

Hầu thị hắc tán chữa chứng đại phong, tứ chi bứt rứt nặng nề, trong tâm sợ lạnh và không được sung túc.

Thẩm minh tông chú:

Phong tà trực trúng vào cơ nhục tạng phủ nên gọi là đại phong, tà vào tỳ mà làm cho tứ chi bứt rứt nặng nề, dương khí hư mà phong chưa hóa nhiệt nên trong tâm sợ lanh, bất túc.

Hầu thị hắc tán:

Cúc hoa 40 phân

Bạch truật 10 phânPhần thạch 3 phân

Tế tân 3 phânHoàng cầm 5 phân

Phục linh 3 phânĐương quy 3 phân

Mẫu lệ 3 phânCan khương 3 phân

Cát cánh 8 phânXuyên khung 3 phân

Phòng phong 10 phânNhân sâm 3 phân

14 vị trên tán bột, uống 3 g với rượu ngày uống 1 lần. Ban đầu uống 20 ngày với rượu ấm. Kiêng kỵ cá, thịt, tỏi, không ăn lạnh. 60 ngày ngừng lại, tức thuốc tích tụ trong bụng không có xuống, thì ăn đồ nóng vào liền xố ra, lạnh có thể trở dược lực.

Ý nghĩa phương thuốc:

Nhân sâm, bạch truật, bạch linh kiện tỳ an thổ, can khương ôn trung bổ hư; cúc hoa phòng phong khu phong ở biểu lý; đương quy, xuyên khung hòa huyết dưỡng huyết, quế chi dẫn dược khai bế tắc; phấn thạch hóa đàm trừ thấp; mẫu lệ thu âm dương chính; cát cánh khai đề tà khí mà làm cho đại khí chuyển biến phong tà được trừ khử; hoàng cầm thanh phong hóa nhiệt, tế tân khu phong mà thông khí tâm thận tương giao. Rượu ấm dẫn thuốc đến toàn thân kinh lạc làm sứ.

66. Kinh văn 66:

Thốn khẩu mạch trì nhi hoãn; trì tắc vi hậu, hoãn tắc vi hư; vinh hoãn tắc vi vong huyết, vệ hoãn tắc vi trúng phong, tà khí trúng kinh tắc thân dưỡng ẩn chẩn (1), tâm khí bất túc, tà khí nhập trung, tắc hiếp mãn nhi đoãn khí.

Chú thích:

(1) Ẩn chẩn: một loại bệnh dị ứng ngoài da, thường xuất hiện như hạt sởi, như vỏ đậu thành từng mảng. Nếu sắc hồng tươi ngứa nhiều là thuộc phong hàn, sắc hơi hồng là thuộc phong thấp. Bệnh phát rồi lại khỏi, khỏi rồi lại phát kéo dài năm này đến năm khác là do khí huyết hư suy.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch trì mà hoãn, mạch trì là hàn, mạch hoãn là hư, vinh hoãn thì đó là mất máu, vệ hoãn thì đó là trúng phong. Tà khí trúng vào kinh thì mình ngứa mà nổi mày đay. Tâm khí bất túc, tà khí nhập vào trong thì ngực đầy mà đoản khí (ngắn hơi).

Vưu tại kinh chú:

Mạch trì là mạch đi không kịp, mạch hoãn là mạch đến không có lực. Đi không kịp là hàn, vô lực là hư. Mạch trầm mà hoãn là vinh bất túc, phù mà hoãn là vệ trúng phong, vệ ở biểu mà vinh ở lý. Kinh bất túc mà phong nhập, huyết vì phong động thì mình ngứa nổi mề đay. Tâm bất túc nên phong trúng vào dương không phân bố khắp được thì ngực đầy mà ngắn hơi.

67. Kinh văn 67:

Dẫn phong thang, trừ nhiệt than, giản

Dịch nghĩa:

Dẫn phong thang, trừ nhiệt, kinh giản và tê liệt

Chính trị thông chú:

"Cân mạch co rút, ma tý bất nhân" là biết bệnh than là 1 loại bệnh phong. Giản tức là kinh giản nói chung gọi là kinh phong "trị nhiệt than giản" tức là nói chữa trị phong nhiệt thịnh của chứng giản và chứng than.

Phong dẫn thang

Đại hoàng 4 lạng	Hàn thủy thạch 6 lạng
Can khương 4 lạng	Hoạt thạch 6 lạng
Long cốt 4 lạng	Xích thạch chi 6 lạng
Quế chi 3 lạng	Bạch thạch chi 6 lạng
Cam thảo 2 lạng	Tử thạch anh 6 lạng
Mẫu lệ 2 lạng	Thạch cao 6 lạng

12 vị trên nghiền ra, dựng trong túi da lấy 3 thăng nước tinh hoa (nước giếng múc lúc ban mai) nếu nấu sôi 3 lần, uống ấm 1 thăng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Do phong tà nội hợp mà sinh ra hỏa nhiệt nhập tâm cho nên dùng quế chi, long cốt, mẫu lệ, cam thảo thông dương khí, an tâm thận làm quân.

Quyết âm phong mộc với thiếu dương tướng hỏa đồng cư, hỏa phát thì phong sinh, phong sinh thì mộc lấn tỳ thổ cho nên tỳ khí bất hành, tụ dịch thành đàm, đi tới tứ chi mà gây nên bệnh than (tê liệt) cho nên dùng đại hoàng tẩy trừ tà phong hỏa thấp nhiệt là thần. Can khương tác dụng lưu mà không chạy, bổ trợ trong khi làm tá, hoạt thạch, thạch cao thanh phế, phạt mộc xích, bạch thạch chi làm vững chỗ trừ thấp; hàn thủy thạch trợ giúp thận âm, tử thạch anh bổ tâm thần, cho nên đối với người lớn và trẻ con phong dẫn đến kinh giảm đều dùng.

68. Kinh văn 68:

Phòng kỷ địa hoàng thang, trị bệnh như cuồng trạng, vọng hành độc ngữ, bất hưu, vô hàn nhiệt, kỳ mạch phù.

Dịch nghĩa:

Phòng kỷ địa hoàng thang chữa bệnh trạng giống như cuồng, đi lung tung, nói một mình không nghỉ không nóng lạnh, mạch phù.

Từ trung khả chú:

Trúng phong do huyết hư tà xâm phạm theo hư hóa nhiệt, nhiễu loạn thần minh mà dẫn đến phát sinh cuồng vọng, nói một mình không nghỉ về cách chữa cần phải khu phong, nhưng vì hư hóa nhiệt, không dùng các vị thuốc ôn táo mà phải dưỡng âm bổ hư, sơ phong tà làm cho phong bị khử huyết ninh, cuồng an.

Vưu tại kinh chú:

Cuồng chạy lung tung, nói nhàm, mình nóng, mạch đại là thuộc dương minh ở chứng này không nóng lạnh, mạch lại phù, đó là huyết hư sinh nhiệt, tà cũng dương làm nên bệnh có biểu hiện như vậy.

Phòng kỷ địa hoàng thang

Phòng kỷ 1 đồng cân

Quế chi 3 đồng cân

Cam thảo 2 đồng cân

Phòng phong 3 đồng cân.

4 vị trên ngâm vào 1 ly rượu, vắt lấy nước cốt. Sinh địa 2 cân, thái nhỏ chưng lâu như nấu cơm rồi dựng vào trong nồi đồng, vắt lấy địa hoàng trấp hòa vào nước cốt trên, chia 2 lần uống.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương trọng dụng địa hoàng trấp để thanh ứ huyết, phòng kỷ tiết thấp, phòng phong sơ can, cam thảo, quế chi phù tỳ giải cơ.

2. Đầu phong ma tán

Địa phu tử 1 củ

Muối bằng lượng

2 vị trên tán bột, gội đầu xong lấy 1 phương thốn chủy bôi lên chỗ bị bệnh để được lực chạy.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương thuốc chữa chứng đầu phong (đầu thống đầu huyết) phụ tử trừ phong thấp tán hàn trấu thống, muối trừ phong độc ở bì phu.

69. Kinh văn 69:

Thốn khẩu mạch trầm mà nhược, trầm tức chủ cốt, nhược tức chủ cân, trầm tức vi thận, nhược tức vi can, can xuất nhập thủy chung, như thủy thương tâm lịch tiết hoàng hãn xuất, cố viết lịch tiết.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch trầm mà nhược. Trầm là chủ xương, nhược là chủ gân. Trầm là do thận, nhược là do can, mồ hôi ra nhập vào trong thủy. Nếu như thuỷ làm thương tâm thì xương khớp đau, ra mồ hôi vàng nên gọi là lịch tiết.

Vựu tại kinh chú:

Trước tiên là can thận hư, mà tâm dương phức uất, đó chính là gốc của chứng lịch tiết, hoàng hãn, tâm là hóa dịch thành mồ hôi, mồ hôi xuất nhập vào trong nước (tắm rửa lúc mồ hôi ra) khí của nước lạnh theo lỗ chân lông xâm nhập vào tạng tâm. Bên ngoài là nước, bên trong là hỏa, uất thành thấp nhiệt làm cho dịch mồ hôi màu vàng thấp nhiệt ngâm dấm xương khớp mà làm xương khớp đau. Lịch tiết là gân khớp đều bệnh (ngộ tiết giai bệnh). Nếu không phải là can thận hư trước, thì tuy là gặp thủy khí cũng không vào được xương khớp. Nếu không phải là thủy thấp xâm nhập vào bên trong thì tuy can thận có hư cũng không thành lịch tiết phần nhiều do hư mà thành. Trong thiên thủy khí có nói: bệnh mồ hôi vàng, theo mồ hôi vã ra trong nước tắm, nước theo lỗ chân lông vào gây bệnh. Hợp 2 ý đó thì biết lịch tiết, hoàng hãn là cùng 1 nguồn nhưng khác nhánh.

Nếu ứ uất ở thượng tiêu thì thành bệnh hoàng hãn. nếu làm tổn thương gân cốt thì lam lịch tiết.

Nhận xét:

Kinh văn cho thấy bệnh hoàng hãn và bệnh lịch tiết đều do thấp uất thành nhiệt biểu hiện, có điều giống nhau hoàng hãn ra mồ hôi vàng, lịch tiết cũng có khi ra mồ hôi vàng, lịch tiết bì tiết đau, hoàng hãn thân đau nhức, lịch tiết phát sốt, hoàng hãn cũng phát sốt, điều khác hoàng hãn thường biểu hiện chứng thượng tiêu: miệng chảy nước rãi, trong ngực trống rỗng không muốn ăn có tụ thống phiền táo không ngủ được, lịch tiết thì đầu huyễn đảo khí muốn nôn mửa. Vì vậy, trên lâm sàng cần phân biệt rõ để chữa trị thích hợp.

70. Kinh văn 70:

Phu dương mạch phù nhi hoạt, hoạt tắc cốc khí thực phù tắc hãn tự xuất.

Chú thích:

1. Phu dương mạch: động mạch ở trên mu bàn chân, thuộc túc dương minh vị kinh trên động mạch gian cốt tương ứng huyệt xung dương.

Dịch nghĩa:

Mạch của phu dương phù mà hoạt, hoạt là cốc khí thực, phù thì mồ hôi tự ra.

Vưu tại kinh chú:

Mạch phu dương, phù là phong, hoạt là cốc khí thịnh mồ hôi do cốc (gạo) sinh ra mà tính của phong là hay tiết ra nên mồ hôi tự ra.

Tào đình phù chú: phu dương là gốc của vị mạch tới, phu dương mạch phù mà hoạt; phù là dương khí ngoại xuất, hoạt là cốc khí thịnh, phù thì hãn tự xuất.

71. Kinh văn 71:

Thiếu âm (1) mạch phù nhi nhược, nhược tắc huyết bất túc, phù tắc vi phong, phong huyết tương bác tức động thống như xế, thịnh nhân mạch xác tiểu đoản hãn tự xuất, lịch tiết đông bất khả khuất thân, thử giai ẩm tửu hãn xuất dương phong sở trí.

Chú thích:

1. Thiếu âm mạch: động mạch ở trên mắt cá trong thuộc kinh túc thiếu âm thận, chỗ huyệt thái khê.

Dịch nghĩa:

Mạch của thiếu âm phù mà nhược. Nhược là huyết không đủ, phù là phong, phong huyết tranh nhau là đau nhức như bị chuột rút. Người kéo mạnh sáp, tiểu, đoản khí, mồ hôi tự ra, khớp xương đau nhức, không co duỗi được. Đó đều do uống rượu, mồ hôi ra gặp gió mà bị.

Tư trung khải chú:

Mạch thiếu âm chủ về thận, chủ về âm, nếu nhược là âm bất cường (không mạnh) cho nên huyết không đủ mạch thận vốn trầm, nay phù là biết do phong, phong huyết tương bác, chính tà giao tranh cho nên đau như xiết kéo.

Vưu tại kinh chú:

Phong huyết tranh nhau, thiếu âm huyết hư mà phong lại nhuyễn loại huyết làm đau nhức như xiết rút dương phù, thiếu âm hợp lại 2 điều thì biết: dương minh cốc khí thịnh, phong nhập vào thì mồ hôi sẽ nhập ra. Còn thiếu âm huyết không đủ phong nhập vào lưu lại mà thành bệnh.

Người béo mập, mạch sác tiểu, hơi thở ngắn là hình thịnh ở bên ngoài mà khí kém ở bên trong, mồ hôi tự vã là thấp thắng, người hay uống rượu thấp vốn tinh tụ ở trong, khi mồ hôi ra mà gặp gió thì thấp lại uất ở ngoài. Trong ngoài câu kết lưu nhập xương khớp cho nên khớp xương đau không co duỗi được.

Nhận xét nguyên nhân của bệnh lịch tiết đều do thấp nhiệt tương bác nhưng tùy theo thể chất của người bệnh mà có biểu hiện mạch và chứng khác nhau. Vì như khi xem mạch xung dương phù hoạt có thể biết trường vị có nhiệt của đồ ăn uống hợp với phong tà mà gây bệnh, xem mạch thái khê phù nhược là biết phong nhân huyết hư mà nhiễu loạn bên trong còn người béo mạch sác tiểu là biết dương hư thấp thắng hợp với phong nhiệt bên ngoài mà thành bệnh.

72. Kinh văn 72:

Chư chi tiết đông thống, thân thể khôi luy, cước thũng như thoát đầu huyền đoán khí ôn ôn dục thổ quế chi thược dược tri mẫu thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Các khớp tay chân đau nhức, thân thể cao gầy, chân sưng như thoát, đầu xây xẩm, hơi thở ngắn nóng nóng muốn nôn, dùng quế chi thược dược tri mẫu thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Các khớp chân đau nhức là bệnh lịch tiết chân sưng như thoát là do hình khí bất túc mà thấp nhiệt ở dưới nhiều. Đầu xây xẩm, hơi thở ngắn nóng nóng, muốn nôn mửa là thấp nhiệt ở dưới lại xung lên. Chứng này gần giống chứng cước khí xung tâm.

Quế chi thược dược tri mẫu thang

Quế chi 4 lạng	Ma hoàng 2 lạng
Thược dược 3 lạng	Bạch truật 5 lạng
Cam thảo 2 lạng	Tri mẫu 4 lạng
Sinh khương 5 lạng	Phòng phong 4 lạng
Phụ tử 2 củ (nướng)	

9 vị trên, nước 7 thăng sắc còn 2 thăng, uống ấm, 7 cáp. ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Quế chi ôn thông huyết mạch; Ma hoàng, phòng phong phụ tử, bạch truật trừ thấp cả biểu các lý và khu phong tri mẫu thanh nhiệt ở lý; Trong phương đã có quế, phụ ôn thông dương khí, lại có thược dược, tri mẫu bảo hộ tân dịch. Ở đây hàn dược và nhiệt dược, âm dược và dương dược cùng dùng đồng thời còn gia cam thảo để điều hòa chúng.

Nhận xét:

Đau nhức trong bệnh lịch tiết là do phong thấp nhiệt, trở ngại cho dương khí lưu thông. Phong thấp trở trệ ở định vệ làm cho cơ nhục thiếu nuôi dưỡng mà hao gầy. Còn chân sưng như thoát là do dương khí trắc trở, thấp trú ở dưới

làm cho chân dung. Cho nên để chữa chứng này dùng quế chi thược dược tri mẫu thang để thông dương hành tý, khu phong trừ thấp.

73. Kinh văn 73:

Vị toan tắc thương cân, cân thương tắc hoãn, danh viết tiết, Hàm tắc thương cốt, cốt thương tắc nuy, danh viết khô. Khô tiết tương bác, danh viết đoạn tiết Kinh khí bất thông, vệ bất đồng hành, vinh vệ câu vi, tam tiêu vô sở ngự, tứ thuộc đoạn tuyệt, thân thể luy sâu, độc túc thũng dai, hoàng hãn xuất, hình lãnh, giả lệnh pháp nhiệt, tiện vi lịch tiết dã.

Dịch nghĩa:

Vị chua làm tổn thương gân, gân bị tổn thương thì gân giãn, chứng này gọi là tiết. Vị mặn làm tổn thương xương, xương bị tổn thương thì liệt, chứng này gọi khô. Khô và tiết liên kết nhau, tên gọi là đoạn tiết. Vinh khí không thông, một mình vệ khí không vận hành, vinh vệ đều yếu, tam tiêu không có gì để chế ngự, tứ chi không được khí huyết nuôi dưỡng thân mình gày gò, riêng chân sưng to, ra mồ hôi vàng, giả như phát sốt đó là lịch tiết.

Từ trung khả chú:

Chua là vị của can, quá chua thì sẽ làm tổn thương cân, cân bó lấy xương mà lưu lợi, cân bị thương thì giãn lâu không co. Can khí không liễm, cho nên gọi là tiết. Mặn là vị của thận, quá mặn sẽ thương thận, thận do hóa phát mà bổ xung xương, thận hư thì thủy kiệt tinh hư, thận khí nuy bại cho nên gọi là khô. Can thận là gốc con người, thận không vinh mà can không liễm mà gốc bị tiêu nguồn bị dứt đoạn nên gọi là đoạn tiết

Vưu tại kinh chú:

Đây cũng do tổn thương can thận do dùng thuốc tư bổ không điều độ. Khô và tiết liên kết nhau tức là gân xương đều bị tổn thương. Đoạn tiết là nói sinh khí không liên tục mà tinh thần có lúc vượt lên. Vinh không thông, nhân đó mà vệ không vận hành, bệnh tại âm mà liên cập tới dương, không thông không hành, không phải do ủng tắc mà thực ý tức là vinh vệ cạn kiệt. "Tứ thuộc" là tứ chi - vinh vệ là khí của con người, tam tiêu nhân khí từ cơm nước, mà tứ chi bẩm thụ khí của tam tiêu cho nên vinh vệ yếu thì tam tiêu không có khí để nuôi dưỡng tứ chi. Do chất tinh vi không hóa lên trên mà thân thể gầy gò, ẩm trọc một mình ở dưới mà làm cho chân sưng căng chân lạnh, ra mồ hôi vàng. Bệnh này giống lịch tiết, hoàng hãn nhưng thực ra không phải do thủy thấp gây bệnh. Cho nên nói can thận tuy hư chưa chắc đã thành lịch tiết. Bệnh hư không thể phát nhiệt, còn lịch tiết thì không phát nhiệt, cho nên nói nếu có phát nhiệt thì đó là lịch tiết, ở đây biên biệt hoàng hãn và lịch tiết.

Nhận xét:

Can chủ cân, thận chủ cốt, cân bị thương thì không co mà giãn ra, cốt nuy thì tứ chi không vận động được. Can thận đều hư mà làm cho thấp đình trệ ở dưới làm chân sưng, cẳng chân lạnh. Nếu nhập vào dinh thì ra mồ hôi vàng; nếu ở khớp xương thì cảm giác khớp xương đau nhức. Nếu có phát sốt thì đó lại là lịch tiết.

74. Kinh văn 74:

Bệnh lịch tiết, bất khả khuất thân, đông thống ô đầu thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh lịch tiết không thể co duỗi, đau nhức thì dùng ô đầu thang để chữa.

Thẩm minh tông chú:

Ô đầu thang là phương thuốc chữa hàn thấp lịch tiết, do phong hàn thấp 3 khí hợp lại gây tắc, nếu phong ít, hàn thấp nhiều thì tắc ở giữa cân mạch, khớp xương và cơ nhục cho nên không thể co duỗi, tức là hàn khí thắng gây chứng thống tý.

Vưu tại kinh chú:

Đây là phép chữa chính bệnh hàn thấp lịch tiết tà của hàn thấp nếu không dùng ma hoàng, ô đầu thì không trừ được. Mà bệnh tại khớp xương chứ không phải ở bì mao mà có thể cho ra mồ hôi để phát tán nó. Do đó dùng Hoàng kỳ có tính bổ, bạch thược có tính thu, cam thảo hòa hoãn ức chế được ô đầu để xâm nhập vào trong mà trừ lưu tà.

Ô đầu thang:

Ô đầu 5 củ (thái nhỏ, thêm một 2 thăng sắc còn 1 thăng thì lấy ô đầu ra).

Ma hoàng 3 lạng

Thược dược 3 lạng

Hoàng kỳ 3 lạng

Cam thảo chích 3 lạng

5 vị trên, nước 3 thăng sắc còn 1 thăng, lọc bỏ bã, cho vào trong mật đang sắc và tiếp tục sắc, uống 7 cáp, nếu không thấy hiệu quả thì uống hết luôn.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này dùng ô đầu ôn dương tán hàn làm chủ được phụ với ma hoàng thông dương, tán hàn mà giảm đau có hiệu quả. Dùng chữa các chứng tý thiên về hàn, nhưng khi dùng các vị xuyên ô, thảo ô hay phụ tử để trị thông tý thường kèm thuốc bổ khí dưỡng huyết làm phụ trợ, không những là chế bớt tính tân

tán của ô phụ mà còn làm sung túc khí huyết về sau có tác dụng khiến được ô phụ phân phát ôn thông, cho nên phát huy hiệu quả giảm đau rõ rệt (đặc biệt cần chú ý đặc điểm này với bệnh nhân thể yếu). Trong phương lại dùng bạch thược dưỡng huyết liễm âm mật ong nhuận táo kiêm chế bớt độc tính của ô dầu; hoàng kỳ, cam thảo bổ khí cố biểu bổi trung làm cho chứng tý dược khai thông mà bệnh khỏi.

75. Kinh văn 75:

Phàn thạch thang trị cước khí xung tâm

Dịch nghĩa:

Phàn thạch thang chữa được bệnh cước khí xung tâm

Tào đình phi chú:

Chứng cước khí là do thấp thắng ở dưới, kiêm phong trở ở trong mà bốc lên trên nên gọi là cước khí xung tâm.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh cước khí là thấp làm tổn thương ở phần dưới mà khí xung lên phần trên.

Phàn thạch thang

Phàn thạch 2 lạng

Dùng 1 vị, nước cường thủy 1 đấu 5 thăng sắc sôi 3,5 dạo rồi ngâm chân vào.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phàn thạch vị chua, sáp rít, tính táo, có khả năng phân thủy táo thấp, giải độc. Độc dược giải, thấp dược trừ thì chứng khí thượng xung tự hết.

Nhận xét:

Nguyên nhân của bệnh là do phong hàn thấp gây ra biểu hiện chủ yếu là từ đầu gối tới chân tê lạnh đau nhức, có trường hợp thì chân bại liệt co rút, có trường hợp thì chân khô teo. Khô teo thì gọi là "can cước khí"; phù thũng thì gọi là "thấp cước khí". Còn trường hợp thì như có vật gì bằng ngón tay, phát từ bụng chân đưa khí xông ngược lên bụng, lên tim thì gọi là cước khí xung tâm.

Phụ phương

1. Cổ kim lục nghiệm tục mệnh thang

Ma hoàng 3 lạng

Quế chi 3 lạng

Đương quy 3 lạng

Nhân sâm 3 lạng

Thạch cao 3 lạng

Can khương 3 lạng

Cam thảo 3 lạng

Xuyên khung 1 lạng

Hạnh nhân 40 hạt

9 vị trên, nước 1 đấu sắc còn 4 thăng, uống ấm 1 thăng sẽ ra mồ hôi dầm dấp, che cột sống bằng vải mỏng ngồi ghế tựa, cho ra mồ hôi thì khỏi. Nếu không ra mồ hôi thì uống tiếp. Không cần cấm kỵ gì, chỉ kiêng ra gió.

Chủ trị:

Chữa trúng phong phi, thân thể không có khả năng tự thu giữ, miệng không nói được, mạo muội không rõ chỗ đau hoặc co quắp không xoay chuyển được.

- Chứng bệnh phục xuống mà không nằm được, ho kéo khí ngược lên, mặt mất phù thũng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Từ trung khả nói: Chứng phi là tên gọi phân biệt với chứng tý. Nguyên nhân do vinh vệ hư, phong tà nhập vào mà gây tắc. Cho nên vinh vệ tắc bên ngoài thì thân thể không có khả năng tự thu giữ hoặc co quắp không xoay chuyển được. Vinh vệ tắc bên trong mà miệng không nói được, mơ hồ không rõ chỗ đau. Bệnh do ngoại cảm gây ra. Nên dùng ma hoàng thang thông hành vinh vệ; can khương thạch cao điều hòa hàn nhiệt; xuyên khung, đương quy, nhân sâm bổ hư ích khí dưỡng huyết. Khi uống ra mồ hôi dầm dấp làm cho tà theo biểu mà xuất ra ngoài.

Nếu bệnh phục xuống mà không nằm được, ho khí ngược lên, mặt mất phù thũng là do phong tà nhập vào cơ thể gây tắc trệ ở hung cách làm cho phế khí không thông hành mà khínghịchlên mặt mất cũng dùng phương trên.

2. Thiên kim tam hoàng thang

Ma hoàng 5 phân

Độc hoạt 4 phân

Tế tân 2 phân

Hoàng kỳ 2 phân

Hoàng cầm 3 phân

5 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 2 thăng, chia 3 lần uống ấm. Uống lần thứ nhất ra mồ hôi ít, uống lần 2 thì mồ hôi ra nhiều.

Chủ trị chứng trúng phong co quắp chân tay các khớp xương đau nhức, phiền nhiệt, tâm loạn, sợ lạnh, qua nhiều ngày không muốn ăn uống.

Ý nghĩa phương thuốc:

Độc hoạt, ma hoàng khu phong tán hàn, tế tân thông kinh trừ tà; hoàng kỳ bổ hư cố biểu; Hoàng cầm thanh lý nhiệt có thấp uất ở dưới mà nhiệt thịnh ở trên.

Phép gia giảm:

- Tâm nhiệt gia đại hoàng (tiết nhiệt)
- Bụng đầy gia chỉ thực (khai uất hành khí)
- Khí nghịch gia nhân sâm (bổ trung ích vị)
- Hồi hộp, tâm quý gia mẫu lệ
- Khát gia qua lâu căn (thanh phế sinh tân trừ phiền nhiệt)

3. Truật phụ thang (cận hiếu phương)

Bạch truật 2 lạng

Cam thảo 1 lạng (chích)

Phụ tử 1,5 củ (đốt bỏ vỏ)

3 vị trên thái nhỏ, mỗi lần dùng 5 đồng cân, gừng 5 lát, táo 1 quả, nước 1/2 chén sắc còn 7 phân, lọc bỏ bã uống ấm.

Tác dụng: Noãn, có bổ trung, ích tinh khí

Chủ trì: Chữa phong hư đầu nặng, xây xẩm khó chịu nhiều, ăn không biết mùi vị.

Ý nghĩa phương thuốc:

Chứng này: Đầu nặng xây xẩm khó chịu nhiều là biết có phong dương ở trên, nhưng không phải do dương thịnh mà do dương hư, trọc âm nghịch lên. Đồng thời ăn không biết mùi vị là do vị khí cũng hư. Chính vì vậy trong phương dùng Phụ tử để ôn thận; bạch truật chích cam thảo để ôn tỳ vị, tỳ thận được ấm thì khí dương hòa, mà khí trọc âm tự hạ xuống.

4.bát vị hoàn (Thôi thị phương)

Can địa hoàng 8 lạng

Sơn thù du 4 lạng

Quế chi 1 lạng

Phục linh 3 lạng

Trạch tả 3 lạng

Phụ tử (nướng) 1 lạng

Hoài sơn 4 lạng

Đan bì 3 lạng

8 vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng bạt ngô đồng, liều lượng uống 15 hoàn với rượu, ngày uống 2 lần.

- Tác dụng: ôn bổ thận dương

- Chủ trị: chữa bệnh cước khí đi lên nhập vào bụng dưới làm tê dại. Do kinh mạch của thận đi từ bàn chân và nhập vào bụng, khi thận khí yếu, khí hàn thấp theo kinh lên nhập vào trong bụng và tụ lại ở bụng dưới mà làm tê dại.

Ý nghĩa phương thuốc: mục đích bài này là ôn bổ thận dương với phương pháp điều trị là: "ích hỏa nguyên để tiêu âm hàn". Do thận âm, thận dương có quan hệ với nhau" Âm dương cùng gốc", nên trong phương dùng phụ tử, quế chi làm chủ được để ôn bổ thận dương lại kết hợp với bài lục vị địa hoàng tư bổ thận âm là thần và tá. Đó chính là lẽ: "giỏi bổ dương tất phải trong âm tìm dương thì dương được âm trợ mà sinh hóa vô cùng.

5. Việt tỳ gia truật thang (Thiên kim phương)

Ma hoàng 6 lạng

Thạch cao 1/2 cân

Sinh khương 3 lạng

Cam thảo 2 lạng

Bạch truật 4 lạng

Đại táo 15 quả

6 vị trên, trước sắc ma hoàng vớt bỏ bọt, rồi cho các vị còn lại vào sắc còn 3 thăng, chia 3 lần uống ấm.

Tác dụng: phát tán uất nhiệt

Chủ trị: Chữa bệnh nhục cực (da khô đen, thịt như có chuột chạy ở trong). Nhiệt làm tân dịch thoát, tấu lý mở, mồ hôi ra dầm đìa.

- Chữa lệ phong khí (bệnh phong hủi)

- Chữa hạ tiêu chân yếu

Ý nghĩa phương thuốc:

Đó là phương chữa phong cực hóa nhiệt, phong thấp nhiệt thắng, dẫn đến nhục cực nhiệt mà ra mồ hôi nhiều, tân thoát mà biểu khỏi hư nhưng tấu lý không có khả năng phục hồi, do ra mồ hôi đầm đìa, phong nhập vào phần dinh gây ra chứng lệ, lệ có vinh khí nhiệt phù, phong nhập vinh hóa nhiệt tức là lệ phong khí. Phong thắng khí phù, hạ tiêu vốn hư làm quyết dương độc hành mà trọc âm không giáng, tuy không dưỡng âm mà âm khỏi hư tức là hạ tiêu chân nhược. Cho nên dùng ma hoàng để thông tý tắc; Thạch cao thanh nhiệt phần khí, sinh khương, đại táo hòa dinh vệ; cam thảo bạch truật lý tỳ phù chính, mồ hôi ra nhiều mà dùng Ma hoàng kiêm có bạch truật phù chính, thạch cao dưỡng âm để chế ngự cho nên gọi là việt tỳ gia truật thang.

CHƯƠNG VI

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH HUYẾT TÝ HƯ LAO

76. Kinh văn 76:

Vấn viết: Huyết Tý bệnh (1) tòng hà đắc chi?

Sư viết: Phu tôn vinh nhân, cốt nhược cơ phu thịnh trọng khốn bì lao, hãn xuất, ngọa bất thời động diện gia vị vi phong, toại đắc chi. Đãn dĩ mạch tự vi sắc tại khẩu, quan thượng tiểu khẩn, nghi châm dẫn dương khí, lệnh mạch hòa, khẩn khứ tắc dũ.

Chú thích:

1. Huyết tý: Chứng tý ở huyết, dau tê ở từng vùng do huyết bị trở tắc không thông.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Bệnh huyết tý do đâu mà bị?

Thầy đáp: người giàu sang phú quý, xương yếu, co thịt đều đặn, nhân lúc làm mệt nhọc, mồ hôi ra, khi ngủ bất chợt trăn trở, bị thêm cơn gió nhẹ thổi qua mới bị bệnh này. Còn mạch tự vi, sắc tại thốn khẩu, tiểu khẩn tại bộ quan. Nên châm dẫn dương khí làm cho mạch hòa hoãn, mạch khẩn không còn nữa thì bệnh khỏi.

Sách y tông kim giám viết:

Người tôn vinh là người ăn cao lượng mỹ vị cho nên xương yếu, cơ nhục dầy dặn, không phải lao động nhọc mệt, nên khi lao động mệt nhọc thường mồ hôi ra, mồ hôi ra thì tấu lý mở, cũng không nằm lâu được, khi nằm ngủ bất đầu trăn trở lại gặp cơn gió nhẹ nên bị bệnh cho nên nói người cao lương, ngoại thịnh nội hư tuy cơn gió nhẹ tiểu tà cũng dễ bị bệnh. Thân thể tê dại, mạch tự vi sắc là biết tà tại huyết phận cho nên gọi huyết tý. Tại thốn khẩu, bộ quan mạch tiểu khẩn là mạch của phong hàn vi tà. Châm cứu có khả năng đạo dẫn kinh lạc để chữa tý cho nên dùng châm dẫn khí huyết, tiết tà, làm cho mạch không sắc mà hòa, mạch khẩn hết tà tán, huyết tý được thông bệnh khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Dương khí là bảo vệ bên ngoài cơ thể làm cho chắc chắn nhân khi làm nặng mệt nhọc mồ hôi ra là dương khí bị tổn thương lần thứ 1, đang nằm ngủ bất chợt trăn trở làm cho dương khí bị tổn thương. Phong khí tuy ít nhưng lại vào thẳng trong huyết mà thành bệnh huyết tý. Kinh viết "Tà nhập vào âm thì tý". Mạch vi là dương vi, mạch sắc là huyết trệ, khẩn là sự hiện diện của tà. Tà ở trong huyết, lúc đầu do dương khí bị tổn thương mà nhập vào được, cuối cùng phải đợi dương khí thông rồi mới xuất ra. Người mắc bệnh tý, huyết vì phong nhập vào nên tê ở bên ngoài, dương cũng vì huyết tý mà dừng ở trong, cho nên châm dẫn dương để cho nó xuất ra, dương xuất ra mà bệnh trừ. Tà bị khử thì mạch khẩn không còn nữa mà trở lại mạch hòa, huyết tý được thông. Do đó, biết huyết phận bị tý, không phải chỉ độc trị vào huyết thôi.

Nhận xét:

Chứng huyết tý khác với chứng phong hàn thấp tý là cơ thể bị tê dại, bệnh do dương hư không bảo vệ bên ngoài được mà bị bệnh, cần dùng châm dẫn dương để điều bổ phần hư. nếu mà khi chữa lại dùng phát tán thì phong hàn không hết mà dương khí lại càng bị tổn thương, huyết tý càng nặng. Ở đây kinh văn nêu rõ chẩn mạch giúp cho chẩn đoán và theo dõi điều trị như: mạch tự vi sắc tại thốn khẩn, tiểu khẩn tại bộ quan là huyết tý khi mạch hòa hoãn, mạch khẩn không còn là bệnh khỏi.

77. Kinh văn 77:

Huyết tý, âm dương câu vị, thốn khẩu quan thượng vị, xích trung tiểu khẩn, ngoại chứng thân thể bá nhân như phong tý trạng, hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh huyết tý, âm dương đều vi, mạch thốn khẩu bộ quan mạch vi, bộ xích mạch tiểu khẩn, chứng trạng bên ngoài cơ thể tê dại giống như chứng trạng bệnh phong tý. Dùng hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang để chữa.

Sách y tông kinh giám viết:

Kinh văn trên nói lục mạch vi sắc, mạch thốn khẩu, so với kinh văn này âm dương thốn khẩu bộ quan đều vi mạch xích tiểu khẩn hợp lại mà xem xét thì biết đó là mạch của huyết tý; phù trầm thốn khẩu, bộ xích đều vi sắc đều tiểu khẩn. Mạch vi là biểu hiện mạch hư, mạch sắc là biểu hiện trệ, tiểu khẩn là có tà cho nên chẩn đoán là huyết tý. Huyết tý biểu hiện ra bên ngoài, thân thể tê bì, không biết đau ngứa gọi là phong tý.

Vưu tại kinh chứ:

Thốn khẩu bộ quan mạch vi, bộ xích mạch tiểu khẩn là biểu hiện dương bất túc mà âm gây bệnh tý. Bất nhân là cơ thể tê dại, cấu không biết đau như bệnh phong tý; mà thực ra không phải phong. Hoàng kỳ, quế chi, ngũ vật thang làm điều hòa hết trệ của dinh trợ giúp vệ khí vận hành, cùng ý nghĩa với châm dẫn dương khí. Mạch âm dương đều vi nên không châm mà dùng thuốc để chữa. Đó là điều kinh dạy khi âm dương hình khí sung túc thì không dùng kim châm mà dùng thuốc có vị ngọt mà điều chỉnh âm dương.

Hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang

Hoàng kỳ 3 lạng

Thược dược 3 lạng

Quế chi 3 lạng

Sinh khương 6 lạng

Đại táo 12 quả

5 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 2 thăng, uống ấm 7 cáp, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là bài quế chi thang bỏ cam thảo gia hoàng kỳ mục đích là dẫn dương khí mà cam thảo tính lại hòa hoãn nên không dùng.

Trong phương trọng dụng sinh khương cay ấm tuyên thông khí trệ. Hoàng kỳ đi ra biểu cố vệ khí, ôn dương hành tý; quế chi tráng khí hành dương, bạch thược hòa âm, quế thược cùng dùng tăng cường điều hòa dinh vệ thư sướng huyết hành; đại táo hợp, sinh khương ngọt ấm bổ trung giúp cho ôn dưỡng hành tý. Biểu lý hợp lực làm cho dương thông mà tý tự giải.

78. Kinh văn 78:

Phu nam tử bình nhân, mạch đại vi lao (1)

Cực hư diệc vi lao(1)

Chú thích:

(1) Bệnh hư lao: là bệnh do ngũ tạng hư suy lao tổn khí huyết không đủ, tinh thần bại hoại mà sinh ra.

Dịch nghĩa:

Người đàn ông bình thường thấy mạch đại thì đó là bệnh lao; hoặc mạch cực hư cũng là lao.

Vưu tại kinh chú:

Dương khí khi phiền lao (nhọc mệt cả tinh thần và thể xác thì trương, cho nên mạch đại, lao thì khí thác nên mạch cực hư. Lý thị nói mạch đại không phải là khí thịnh mà trọng án thì mạch rỗng nhu. Mạch đại là biểu hiện bên ngoài, mạch bạo của mạch lao, còn cực hư thì là bên trong suy yếu cũa mạch lao.

79. Kinh văn 79:

Nam tử diễn sắc bạc giả, chủ khát cấp vong huyết, thất suyễn, quý mạch phù giả, lý hư dã.

Dịch nghĩa:

Người đàn ông sắc mặt nhợt nhạt, chủ bệnh khát và bệnh mất máu. Đột nhiên suyễn thở, tim hồi hộp, mạch phù đó là lý hư.

Thẩm minh tông chú:

Sắc mặt nhợt nhạt trắng không có thần, do khí hư không sung mãn dinh huyết lên mặt được. Âm huyết hư mà hư hỏa thượng xung, tân dịch không được sung túc gây ra khát. Khí thương mà không giữ được huyết thì sẽ vong huyết. Hư dương thượng nghịch xông lên phế gây đột ngột suyễn thở, tâm dinh hư mà gây tâm quý hồi hộp.

Vưu tại kinh chú:

Mạch phù là lý hư, vì lao mà chân âm thất thủ dương một mình không có chỗ dựa, khi tán ở ngoài mà tinh bị tước đoạt ở bên trong.

80. Kinh văn 80:

Nam tử mạch hư trầm huyền, vô hàn nhiệt, đoản khí lý cấp, tiểu tiện bất lợi, diện sắc bạch thời mục minh kiên nục, thiếu phúc mãn, thử vi lao sử chi nhiên.

Dịch nghĩa:

Đàn ông mạch hư, trầm, huyền, không nóng lạnh, hơi thở ngắn hơi, bụng đau quặn, tiểu tiện không lợi, sắc mặt trắng, thính thoảng mắt mờ tối, chảy máu cam, bụng dưới đầy, những chứng này là do bệnh lao gây ra.

Từ trung khả chú:

Đoãn khí lý cấp là nguyên khí nội hư, tiểu tiện bất lợi là thận không có khả năng xuất; sắc mặt trắng là huyết không vinh nhuận lên; có lúc mắt mờ tối là do âm hỏa không chịu đông; kiêm có chảy máu cam là do âm hỏa bức huyết; bụng dưới đầy là do thận bất trị. Tất cả chứng đó là do hạ nguyên lao cực.

Sách y tông kim giám viết:

Mạch hư, trâm, huyên là âm dương đều bất túc; không nóng lạnh là do âm dương tuy bất túc mà không tương thừa, đoản khí sắc trắng có lúc mắt mờ tối, chảy máu cam là thượng tiêu hư mà huyết không vinh nhuận; bụng đau dữ, tiểu tiện không lợi, bụng dưới đầy là do hạ tiêu hư mà khí không lưu hành được, những biểu hiện đó đều là do bệnh lao.

81. Kinh văn 81:

Lao chi vi bệnh, kỳ mạch phù đại, thủ túc phiền, xuân hạ kịch, thu đông sái, âm hàn tinh tự xuất toan cước bất năng hành.

Dịch nghĩa:

Bệnh lao, mạch phù đại, tay chân bứt rứt, bệnh nặng vào mùa xuân ,hạ; khỏi vào mùa thu đông, âm hàn (dương vật lạnh), tinh tự xuất, chân đùi tê mỏi gẫy mòn không đi được.

Sách y tông kim giám viết:

Mạch phù đại là lý hư mà khí bạo vượt ra ngoài. Tứ chi vốn là dương, trong bệnh lao thì dương thác âm hư mà sinh nội nhiệt cho nên chân tay bứt rứt lao thương đa số thuốc âm hư, nên vào mùa xuân hạ lúc mộc hỏa viêm thịnh, khí phù ở ngoài thì lý càng hư cho nên bệnh nặng. Mùa thu đông thì kim thủy tương sinh, khí liễm vào trong mà không phục ở ngoài cho nên bệnh khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Mạch phù do lao, bệnh lao làm tổn thương âm, cho nên tay chân bứt rứt, chân đùi gầy yếu tê mỏi không đi được. Bệnh nặng vào mùa xuân hạ và bệnh nặng vào mùa thu đông, khi bệnh tới cực độ thì nó làm tổn thương cả dương mà dương vật lạnh, tinh tự xuất.

Nhận xét:

Âm dương có quan hệ hỗ căn, nếu âm hư sẽ ảnh hưởng tới dương và dương hư sẽ ảnh hưởng tới âm. Trong kinh văn này dương nhân do âm hư không được nội tàng mà trướng ra bên ngoài làm tay chân phiền nhiệt. Âm nhân dương hư mà không được bảo vệ vững chắc mà tiết ra bên ngoài mà thành tinh tự xuất.

Tóm lại bệnh do âm dương đều hư.

82. Kinh văn 82:

Nam nữ mạch phù nhược nhi sắc vi vô tử, tinh khí (1) thanh lạnh.

Chú thích:

(1) Tinh khí: Danh từ chung chỉ các vật chất cần thiết để duy trì hoạt động sống của cơ thể. Nó gồm 3 phần hợp lại: khí trời (đường thở), khí đất (nhờ ăn uống), và khí người (khí bẩm sinh) do hoạt động nội tạng mà thành.

Dịch nghĩa:

Đàn ông mạch phù nhược mà sác thì không có con, tinh khí trong và lạnh.

Thẩm minh tông chú:

Đàn ông mạch phù sác, phù là do âm hư mạch nhược là chân dương bất túc, mạch sác là tinh khô, âm dương tinh khí đều bất túc, cho nên tinh khí trong lạnh mà biết là không có khả năng thành thai nên không có con.

Vưu tại kinh chú:

Mạch phù nhược mà sác thì tinh khí giao nhau và suy tổn mà trong lạnh không được ấm, đó là thể chất bẩm sinh bạc nhược do đó không có con.

83. Kinh văn 83:

Phu thất tinh gia, thiểu phúc huyền cấp, âm đầu hàn cấp, mục huyền, phát lọc, mạch hư, khâu trì, vi tinh cốc vong huyết thất tinh, mạch đắc trừ khâu động vi khẩn, nam tử thất tinh, nữ tử mộng giao, quế chi long cốt mẫu lệ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Người bị mất tinh kinh niên, bụng dưới đau dữ đầu dương vật lạnh, mất hoa, rụng tóc, mạch cực hư khâu trì sẽ ỉa sống phân, mất máu, mất tinh, mạch có biểu hiện khâu, động, vi, khẩn ở đàn ông là mất tinh, ở phụ nữ là mộng giao dùng quế chi long cốt mẫu lệ thang.

Trình vân lai chú:

Thận chủ bế tàng, can chủ sơ tiết, mất tinh do sơ tiết thái quá cho nên bụng dưới đau dữ dội, đầu dương vật là nơi hội tụ của tông cân khí chân dương suy tổn thì đầu dương vật lạnh, mất hoa là do tinh suy, tóc rụng là do huyết kiệt, mạch của bệnh sẽ là mạch hư, khâu, trì, mạch hư chủ mất tinh, mạch khâu chủ mất máu, mạch trì chủ đi ngoài phân lỏng sống phân.

Vưu tại kinh chú:

Mạch cực hư khâu, trì là mất tinh là cho tinh hư mà ảnh hưởng tới khí, cho nên bụng dưới đau dữ, đầu dương vật lạnh mà mất hoa. Mạch khâu, động, vi khẩn là âm dương không hài hòa mà làm tổn thương tới thần và tinh, cho nên đàn ông mất tinh, còn phụ nữ mộng giao. Thẩm thị gọi là chứng lao làm tổn thương tâm khí, hỏa phù vượt không thu liễm được làm tâm thận bất giao, dương nổi lên trên, âm một mình ở dưới, hỏa không nhiếp thủy, không giao nhau tự tiết cho nên bệnh mất tinh, hoặc tinh hư, tâm hỏa tướng hỏa nổi lên ở bên trong, nhiễm động tinh làm tinh xuất thì thành mộng giao.

Quế chi long cốt mẫu lệ thang

Quế chi 3 lạng

Sinh khương 3 lạng

Đại táo 12 quả

Mẫu lệ 3 lạng

Thược dược 3 lạng

Cam thảo 3 lạng

Long cốt 3 lạng

7 vị trên, nước 7 thăng còn 3 thăng phân làm 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là bài quế chi thang gia long cốt mẫu lệ trong đó quế chi, thược dược thông dương cố âm, cam thảo sinh khương đại táo điều hòa dinh vệ thượng, trung tiêu và làm dương có khả năng sinh âm. Long cốt mẫu lệ để an thận, ninh tâm tăng cường để bổ âm.

Thất tinh, mộng giao là bệnh chữa thần, giữa thần và tinh nếu không có long, mẫu thì không đủ sức thu liễm dương khí phù vượt lên.

Nhận xét:

Thất tinh không ngoài âm hư, dương do di tiết lâu ngày cũng bị suy tổn. Âm dương hỗ căn nhau vì di tiết thường âm hàn dương bị mất sự nhu dưỡng của âm mà phù vượt lên không thu liễm được. Từ đó âm cũng mất sự cố nhiếp của dương, mà ly tán không giữ lại. Dương phù vượt ra ngoài, âm có độc ở trong dẫn đến mộng di thất tinh. Dùng quế chi gia long cốt mẫu lệ thang nhằm điều hòa âm dương, tiềm dương nhập âm, dương được cố, âm được thủ mà làm cho tinh không bị ngoại tiết.

Thiên hùng tán:

Thiên hùng 3 lạng (đốt)

Bạch truật 8 lạng

Quế chi 6 lạng

Long cốt 3 lạng

4 vị trên tán nhỏ, uống 1/2 đồng cân chung với rượu ngày uống 3 lần. Nếu không đỡ tăng liều lên chút ít.

Tác dụng: bổ dương nhiếp âm

Ý nghĩa phương thuốc: trong phương dùng thiên hùng ôn bổ thận dương làm chủ dược, long cốt thu liễm hư dương phù vượt lãnh thần, quế chi cay ngọt hòa dương, bạch truật bổ khí cố di hoạt làm tá và sứ.

84. Kinh văn 84:

Nam tử bình dân, mạch hư được tế vi giả thiệt gia đạo hãn đã.

Dịch nghĩa:

Đàn ông bình thường mạch hư nhược, tế, vi thì hay ra mồ hôi trộm.

Tào đình phụ chú:

Người ta khi tỉnh thì dương khí đạt ra bên ngoài, khi ngủ say thì dương khí được gìn giữ ở bên trong (nội thủ), vệ khí theo đó ban đêm đi vào trong âm, ban đêm nội khí nội thủ thì dinh khí đi vào trong dương mà không bị tiết ra ngoài cho nên khi ngủ say không có mồ hôi, vệ khí không được gìn giữ ở trong (bất thủ) thì dinh khí theo đó mà ra nên có mồ hôi trộm.

Vưu tại kinh chú:

Bình nhân là người không có bệnh mạch hư, nhược, tế, vi là âm đều bất túc, dương bất túc không có khả năng phòng vệ kiên cố, âm bất túc không thể gìn giữ các chất dịch, nên người đó sẽ ra mồ hôi lúc ngủ.

85. Kinh văn 85:

Nhân viên ngũ lục thập thì bệnh mạch đại giả, tý hiệp bối hành, khổ cường ô mã đao (1) hiệp anh giả giai vi lao đắc tri.

Chú thích:

Mã đao nhọt sinh ở nách đỏ và mà không làm mủ (cũng là loại bệnh tràng nhạt).

Dịch nghĩa:

Người ta 50-60 tuổi mắc bệnh có mạch đại, chứng tý chạy dọc theo lưng, chứng sôi ruột mã đao trước cổ đều do bệnh lao sinh ra.

Vưu tại kinh chú:

Người ta khi 50-60 tuổi là lúc tinh khí đã suy yếu nay mạch của bệnh lại đại, là người đó đang có phong khí chứng tý chạy dọc theo lưng là chứng tý đi dọc theo xương sống, do dương khí uất tức, mà khí theo đó gây bệnh nếu có ruột sôi, mã đao hiệp anh đó là dương khí bị lao nên trướng ra ngoài, hỏa nhiệt bị lao mà thượng nghịch, dương khí trướng ra ngoài mà hàn động ở trong mà làm ruột sôi, hỏa nghịch lên trên thì hàn đàm, tương bác mà chứng mã đao, hiệp anh. Lý thị nói bướu (anh) mọc ở dưới nách gọi là mã đao; còn sinh ra ở 2 bên cổ gọi là hiệp anh. Hiệp là hiệp (kẹp 2 bên). Mã đao thuộc "nhọt giống hình con lệ, con cáp (con hầu, con nghêu) nên gọi là mã đao.

Nhận xét:

Người ta trải qua quá trình sống và lao động mà làm cho dương khí suy dần, do dương khí hư mà trướng ra bên ngoài. Mạch đại là biểu hiện trong nhược ngoài cường. Dương hư không thể phân bố điều đạt ra lưng mà làm dinh vệ bất hòa mà gây ra chứng tý. Dương hư ngoại trướng, đàm hỏa thượng nghịch gây ra mã đao, hiệp anh. Vì vậy có thể nói các chứng đó là do bệnh lao gây ra.

86. Kinh văn 86:

Mạch trầm, tiểu, trì, danh thoát khí, kỳ nhân tật hành tắc suyễn, hát, thủ túc nghịch hàn, phúc mãn, thậm tắc đường tả, thực bất tiêu hóa dã.

Dịch nghĩa:

Mạch trầm, tiểu, trì tên gọi là thoát khí, người bệnh đó đi nhanh thì suyễn thở có tiếng to, tay chân nghịch lạnh, bụng đầy, nặng hơn thì đại tiện lỏng, ăn không tiêu hóa.

Sách y tông kim giám viết:

Mạch trầm tế, trì thì dương đại hư nên gọi là thoát khí, thoát khí thì trong ngực đại khí hư thiếu, không được bổ sung thường xuyên nên khi đi nhanh là bị suyễn thở có tiếng to. Dương hư tắc hàn, hàn nhiều ở ngoài, tứ chi không được ấm cho nên tay chân nghịch lạnh. Hàn thịnh ở trong thì bụng đầy, đi tiện lỏng, ăn không tiêu hóa.

Vưu tại kinh chú:

Mạch trầm, tiểu, trì đều hiện là âm thịnh mà dương mất nên, gọi là thoát khí. Khí thoát, làm khí không vững chắc nên đi nhanh là suyễn thở, ở ngoài không được dương khí ôn ấm nên tay chân nghịch lạnh. Vị kém mà bụng đầy, tỳ khí kém mà đi lỏng, ăn không tiêu. Những chứng đó đều là dương yếu, khí thoát.

Nhận xét:

Kinh văn nêu lên mạch chứng biểu hiện của hư hàn mà chủ yếu là tỳ vị hư hàn, trung khí kém nên người bệnh đi nhanh là suyễn thở, ngoài ra còn có đầy bụng, ăn không tiêu, ỉa lỏng, chân tay lạnh.

87. Kinh văn 87:

Mạch huyền mà đại, huyền tắc vi giảm, dắc tắc vi khẩu, giảm tắc vi hàn, khẩu tắc vi hư, hư hàn tương bác thử danh vi cách, phụ nhân tắc bán sản, lậu hạ, nam tử tắc vong huyết, thất tinh.

Dịch nghĩa:

Mạch huyền mà đại, huyền là giảm, đại là khẩu Giảm thì là hàn, khẩu là hư, hư hàn tác động lẫn nhau tên gọi là cách. Phụ nữ thì đẻ non, rong huyết, nam giới thì vong huyết, thất tinh.

Vưu tại kinh chú:

Mạch huyền là dương bất túc, cho nên là giảm là hàn. Mạch đại là âm bất túc, cho nên là khẩu là hư. Âm dương đều hư, ngoài cường trong khô, tên gọi là cách; cũng có nghĩa là biến cách, đàn bà đẻ non, rong huyết, đàn ông mất máu, mất tinh. Đó đều là sự sản khẩu sinh dục bình thường nên tên gọi là cách.

Nhận xét:

Chẩn mạch thấy khẩu giảm, thường gặp sau mất máu nhiều như ở máu khí phụ nữ đẻ non, băng hậu; nam giới là mất máu, mất tinh. Sau khi mất máu khí âm cô đại thương, còn dương cũng cực hư. Mạch khẩu giảm chính là hình dung mạch hư hàn, tư liệu cần ôn dương, dương được bổ mới có thể sung túc âm; ích khí mới có thể nhiếp huyết được.

88. Kinh văn 88:

Hư lao lý cấp, quý, nục, phúc trung thống mộng thất tinh tứ chi toan đông, thủ túc phiền nhiệt, yết hầu tác, tiểu kiến trung thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh hư lao, bụng đau quặn, tim hồi hộp, chảy máu cam, trong bụng đau, mộng thất tinh, tay chân phiền nhiệt, họng khô, miệng ráo, dùng tiểu kiến trung thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Đây là phép hòa âm dương điều đình vệ. Đạo nhân sinh là âm là dương, âm dương hòa bình mà bách bệnh không sinh ra. Nếu dương bệnh không thể hòa với âm, thì âm lấy hàn vận hành một mình (độc hành) làm trong bụng đau quặn mà thực ra không phải âm thịnh. Nếu âm bệnh không thể hòa với dương lấy nhiệt vận hành một mình làm tay chân phiền nhiệt, làm họng khô miệng ráo mà thực ra không phải là dương đốt nóng. Người không biết lấy hàn công nhiệt, lấy nhiệt công hàn, hàn nhiệt làm giặc bên trong bệnh càng nặng thêm. Duy chỉ lấy thuốc toan (chua), cam (ngọt) tân (cay) hòa hợp thành tễ điều chỉnh cho nó hòa thì dương tới với âm mà hàn trở nên được ôn; âm tới với dương mà nhiệt trở nên hòa. Cho nên cái đáng quý của thầy thuốc là biết được chỗ đại yếu đó. Đâu có phải chỉ có hàn có thể trị nhiệt, nhiệt có thể trị hàn. Có người

hỏi: hòa âm dương, điều dinh vệ tại sao lại dùng bài tiểu kiến trung thang? Ông nói: "Trung ở đây là tỳ vị dinh vệ sinh thành nhờ có thủy cốc mà thủy cốc được thu nhận vào tỳ vị, cho nên trung khí được tạo lập thì dinh vệ lưu hành mà không mất sự điều hòa của nó. Mặt khác trung (tỳ vị) còn là cái trục của tứ vận, là cái máy âm dương cho nên trung khí được kiến lập thì âm dương theo nhau tuần hành như hoàn vô doan (vòng tròn không đầu mối) mà không đi tới chỗ thiên lệch. Trong phương vị ngọt và cay hợp nhau mà sinh ra dương vị chua được vị ngọt trợ giúp mà sinh ra âm, âm dương tương sinh trung khí tự lập. Cho nên muốn âm dương được hòa thì phải nhờ vào trung khí; muốn trung khí được lập thì phải kiến trung.

Trình lâm chú:

Trong bụng đau quặn, tứ chi tê mỏi đau nhức, chân tay phiền nhiệt là tỳ hư; hồi hộp là tâm hư chảy máu cam là can hư; thất tinh là thận hư; họng khô miệng ráo là phế hư. Ngũ tạng đều hư mà thổ là "vạn vật chi mẫu" là mẹ của vạn vật, cho nên trước tiên phải kiện tỳ thổ.

Tiểu kiến trung thang

Quế chi 3 lạng (bỏ vỏ)

Cam thảo 3 lạng (chích)

Đại táo 12 quả

Thược dược 6 lạng

Sinh khương 2 lạng

5 vị trên, nước 7 thăng sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã rồi cho di đường vào, để lên lửa nhỏ cho nó tan ra. Uống ấm 1 thăng, ngày uống 3 lần (người vốn có bệnh nôn thì không thể dùng thang kiến trung vì nó ngọt).

Ý nghĩa phương thuốc:

Bản phương lấy bài thuốc quế chi thang cơ sở bội bạch thược và gia di đường, tác dụng không phải là phát hãn giải biểu là để ôn vận huyết mạch thông tâm dương, ích tâm khí, hòa dinh huyết. Trong phương bội bạch thược hợp quế chi mà điều hòa dinh vệ, có thể nhu can, ích âm hòa dinh huyết. Lại gia di đường ngọt ấm bổ trung cùng với sinh khương, cam thảo, đạo táo phối hợp tăng cường tác dụng ôn dưỡng trung tiêu nên gọi là tiểu kiến trung thang.

89. Kinh văn 89:

Hư lao lý cấp chư bất túc, hoàng kỳ kiến trung thang chủ chi.

· Dịch nghĩa: Hư lao bụng đau quặn là các chứng bất túc, dùng hoàng kỳ kiến trung thang để chữa.

Vưu tai kinh chú:

Lý cấp là lý hư mạch cấp, nên trong bụng phải dẫn đau. Các chứng bất túc, các mạch âm dương đều bất túc mà chóng mặt, hồi hộp, suyễn thở, thất tinh, vong huyết chứng này làm nguyên nhân dẫn tới chứng kia. Làm hoãn chứng cấp thì phải dùng vị ngọt, bổ chứng bất túc phải dùng tính ôn. Còn công năng bổ sung cái hư (sung hư) làm đầy chỗ trống rỗng (tắc không) thì đó là sở trường của hoàng kỳ.

Hoàng kỳ kiến trung thang tức là Tiểu kiến trung thang

Gia hoàng kỳ 1,5 lạng

Cách dùng như bài tiểu kiến trung thang

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là bài tiểu kiến trung thang gia hoàng kỳ để tăng cường bổ khí, trong phương dùng di đường, chích thảo vị ngọt bổ trung khí là theo lẽ của nội kinh: "tinh bất túc thì vị để bổ". Còn dùng quế chi, sinh khương, đại táo vị tân cam (cay ngọt) để tuyên phát dương khí thượng tiêu là theo nội kinh: "lấy tâm can để phát tán dương". Khí huyết sinh ra ở trung tiêu trung thổ hư thì can mộc lấn át nên dụng thược dược để tả mộc trong thổ làm cho can tỳ (mộc thổ) điều hòa mà tinh khí được hồi phục, lại gia hoàng kỳ bổ làm đầy chỗ trống rỗng, mạnh tấu lý thông lạc.

Phép gia giảm:

- Thở ngắn hơi, ngực đầy gia sinh khương

- Bụng đầy - bỏ táo; gia phục linh 1,5 lạng

- Chữa phế hư bất túc, thì bổ khí bằng cách gia bán hạ 3 lạng.

90. Kinh văn 90:

Hư lao, yêu thống, thiểu phúc câu cấp, tiểu tiện bất lợi giả, bát vị thận khí hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh hư lao, eo lưng đau, bụng dưới đau quặn, tiểu tiện không thông, dùng bát vị thận khí hoàn chữa.

Trình lâm chú:

Eo lưng là phủ của thận, thận hư thì eo lưng đau. Thận và bàng quang có quan hệ biểu lý. Dương khí của tam tiêu không làm được nhiệm vụ quyết độc (tam tiêu là quyết độc chi quan, thủy đạo xuất yên; quyết độc là khơi thông sử ủng tắc để thủy dịch luân lưu trong cơ thể được thông lợi) thì tiểu tiện không

thông, mà bụng dưới đau quặn, phép chữa là ích thận khí mà tiểu tiện được thông và bụng đau quặn cũng hết.

Vưu tại kinh chú:

Người hư lao, tổn thương thiếu âm thận khí, nên eo lưng đau, bụng dưới đau quặn, tiểu tiện không thông, bát vị hoàn bổ cái âm đã hư để cơ thể sinh ra khí, trợ dương đã yếu để có thể hóa thủy. Đó là phương chữa dưới, bổ dưới rất hay.

Bát vị thận khí hoàn (xem trong cước lang khí)

Thục địa 8 lạng	Phục linh 3 lạng
Sơn thù 4 lạng	Trạch tả 3 lạng
Hoài sơn 4 lạng	Đan bì 3 lạng
Quế chi 1 lạng	Phụ tử 1 lạng

Các vị tán nhỏ luyện mật to bằng hạt ngô ngày uống 15 hoàn với rượu ngày uống 2 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Quế, phụ ôn bổ thận dương hành khí; thục địa có bổ thận âm dưỡng huyết, sơn thù, sơn dược bổ tỳ ích thận cố tinh bí khí; phục linh, trạch tả thẩm tiết, thông lợi khí bàng quang, đan bì hành huyết sơ điều ứ trệ trong lạc mạch. Bổ tả khai nạp thận khí làm thậm khí vận hành thủy, làm cho eo lưng đau, bụng dưới đau quặn nhân đó mà giải.

91. Kinh văn 91:

Hư lao chư bất túc, phong khí bách bệnh, thụ dự hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh hư lao, các chứng bất túc, phong khí trăm bệnh dùng thụ dự hoàn chữa.

Tào Dĩnh phủ chú:

Bệnh hư lao, các chứng bất túc là chính khí hư, phong khí bách bệnh là tà thực. Chính khí không dùng biểu tán mà tà thực thì không dùng điều bổ, ngoại cảm phong tà, dùng phương thụ dự hoàn để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Chứng hư lao phần nhiều có cả phong khí, chính vì thế mà không thể chỉ bổ hư, cũng không thể chuyên lao trừ phong khí mà phải công bổ kim thi, ở đây dùng thụ dự hoàn, lấy bổ chính làm chính, chính khí hồi phục thì phong khí bách bệnh tự giải.

Thự dự (củ mài) 30 phân

Đương qui 10 phân

Quế chi 10 phân

Can địa hoàng 10 phân

Đậu hoàng quyển 10 phân

Thần khúc 10 phân

Nhân sâm 7 phân

Sài hồ 5 phân

Cát cánh 5 phân

Phục linh 5 phân

Đại táo 100 quả (nếu cao)

Cam thảo 28 phân

Xuyên khung 6 phân

Mạch môn 6 phân

Bạch thược 6 phân

Bạch truật 6 phân

Hạnh nhân 6 phân

A giao 7 phân

Can khương 3 phân

Bạch liễm 2 phân

Phòng phong 6 phân

21 vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng viên đạn, uống 1 hoàn với rượu vào lúc đói, 100 hoàn làm tễ.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong bài dùng cả bát trân thang để bổ khí huyết; quế chi, bạch thược, sinh khương, táo để điều hòa dinh vệ; cát cánh, hạnh nhân để khai phế chỉ khái, bạch liễm chỉ giúp quế chi giải cơ; phòng phong, sài hồ, đậu hoàng quyển là sơ phong tiết tà; thần khúc tiêu đạo, giải biểu sở dĩ dùng thự dự nhiều nhất là vì nó không lạnh, không nóng, không táo (khô) không hạt (trơn) mà còn chuyên bổ hư, trừ phong, ở đây giữ vai trò làm quân. Như vậy chính khí được chữa trước, sau đó phong khí mới được trừ.

92. Kinh văn 92:

Hư lao hư phiền bất đắc miên, toan táo thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh hư lao, buồn phiền không ngủ được, dùng toan táo nhân thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Người ta thức thì hồn ngụ ở mắt, ngủ say thì hồn tàng ở can. Người hư lao can khí không được nuôi dưỡng, làm cho hồn không được tàng, cho nên không ngủ được. Dùng toan táo nhân thang là chữa trị cho can mà làm cho hồn qui về đó.

Toan táo nhân thang

Toan táo nhân 2 thăng

Cam thảo 1 lạng

Trị mẫu 2 lạng

Phục linh 2 lạng

Xuyên khung 1 lạng

5 vị trên, nước 8 thăng sắc toan táo nhân trước còn 6 thăng thì cho các vị kia vào sắc còn 3 thăng, chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Toan táo nhân bổ can dưỡng huyết an thần làm quân, xuyên khung thượng hành đầu mục, sơ can điều huyết tán uất; phục linh trợ giúp táo nhân định tâm an thần, cam thảo hoãn cấp điều trung; tri mẫu tư âm giáng hỏa để thanh can dương, trừ phiền.

93. Kinh văn 93:

Ngũ lao (1) hư cực, luy sấu, phúc mãn bất năng ẩm thực, thực dương, ưu thương, ẩm thương, phòng thất thương, cơ thương, lao thương, kinh lạc vinh vệ khí thương, nội hữu can huyết, cơ phu giáp thác, lưỡng mục ám hắc, hoãn trung bổ hư, đại hoàng giá trùng hoàn chủ chi.

Chú thích:

(1) Ngũ lao: bệnh lao tổn 5 tạng: tâm lao, can lao, tỳ lao phế lao, thận lao.

Dịch nghĩa:

5 thứ lao, hư cực độ, gày gò, bụng đầy không thể ăn uống, thương thực, ưu thương (tổn thương do ưu phiền), ẩm thương (tổn thương bởi uống nước), phòng thất thương (tổn thương do phòng dục, cơ thương tổn thương do đái), lao thương (tổn thương do sự lao nhọc). Kinh lạc vinh vệ khí bị tổn thương, ở trong có máu khô, da thịt tiêu gày đóng vẩy, 2 mắt hắc ám (đen sẫm) chữa trị phải hoãn trung bổ hư, dùng đại hoàng giá trùng hoàng để chữa.

Trừ trung khả chú:

Ngũ lao là: khí, huyết, da, thịt, cân đều bị bệnh hư lao, tất nhiên dẫn đến tỳ vị bị tổn thương khó hồi phục, nên hư cực thì gây nôn, bắp thịt muốn thoát, bụng đầy tỳ khí không vận hành, không thể ăn uống, vị không vận hóa đó là gốc của bệnh nhân ăn uống, ưu tư, phòng thất, nhân đói, nhân lao, nhân kinh lạc vệ khí bị tổn thương đều có thể dẫn đến hư cực, bên trong huyết khô không lưu hành làm cho bệnh lâu năm cơ phu tiêu gày và có vẩy, can chủ huyết, chủ mắt, khí của huyết khô nhập vào can lên mắt mà đen sẫm.

Vựu tại kinh chú:

Chứng hư lao có kiêm cả ngoại tà, lưu kinh văn trên gai là phong, khí bất bệnh, chứng hư lao, lại có kiêm cả tứ uất cái đó gọi là ngũ lao, có thứ tổn

thương trong đó có máu khô phong khí không vận hành thì nó sát phạt chính khí mà không bồi đắp cho sự sinh trưởng máu khô không chảy nó lưu giữ máu mới lại mà sự tươi thấm không được chu đáo, nên phải trừ khử nó đi thật sớm, phương này nhuận để nhu nhuận chỗ bị khô dùng các côn trùng để khuấy các chỗ ứ, dùng phép thông để khử bế tắc, mà vận dùng địa hoàng, thược dược, cam thảo, hòa dưỡng chỗ hư. Công huyết mà không chuyên chú vào huyết giống như thự dự trừ phong mà không chuyên chú vào phong. Dụ thị nói: đây là cái thế tục gọi là cách trị cầm huyết lao, huyết nhỏ rất hay. Huyết ứ ở trong, mạch chân tay mất nên dùng phương này. Gia thêm nhọc giao cao (sâm phục linh) địa hoàng, mật ong càng hay.

Địa hoàng giá trùng hoàng

Địa hoàng 10 phân (chưng)

Cam thảo 3 lạng

Hạnh nhân 1 thăng

Can địa hoàng 10 lạng

(Sơn tra khô) cầm tất 1 lạng

(Ruồi trâu) manh trùng 10 thăng

(Đỉa) thủy diệt 10 con

(Đỉa miết trùng/gián đất) giá trùng 1/2 thăng

(Địa tằm, bột gạo) tế tào 1 thăng

Hoàng cầm 2 lạng

Đào nhân 1 Thăng

Thược dược 4 lạng

12 vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng hạt đậu to, uống 5 hoàn với rượu, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa bài thuốc:

Bản phương là khứ ứ tinh sâm, hoãn trung bổ hư để chữa huyết hư, nội kết thế hư mà trạng thực ứ huyết không trừ mà tâm huyết không sinh. Nên trong phương dùng đại hoàng, giá trùng càn tất, đào nhân, thủy diệt, manh trùng, tế tào hoạt huyết thông lạc tiêu ứ phá ung đó là phương diện khu tào dã khu tà song không quên phù chính, dùng địa hoàng, thược dược cam thảo, nhu dưỡng huyết mạch hòa trung gian huyết. Hạnh nhân, hoàng cầm tuyên phế khi giải uất nhiệt uống với rượu để dẫn.

Nhận xét:

Kinh văn trước thự dư hoàn để chữa hư lao phong khí bách tật (trăm bệnh) lấy dều hư dưỡng chính làm chu yếu, ở đây kinh văn nói về hư lao người gày mòn cực nhược, da bì phu, khô giáp và có vẩy 2 mặt đen sẫm là biểu hiện của huyết khô nội kết, phải dùng đại hoàng giá trùng hoàn để khử ứ phá kết, huyết ứ hết, dinh vệ kinh lạc dược thông làm cho huyết mới sinh gia bệnh tự giải.

Phụ phương:

1. Chích cam thảo thang (phục mạch thang)

(Thiên kim dược phương)

Bài thuốc:

Cam thảo 4 lạng (chích)

Quế chi 3 lạng

Sinh khương 3 lạng

Mạch môn 1/2 thăng

Ma nhân 1/2 thăng

Nhân sâm 2 lạng

A giao 2 lạng

Đại táo 30 quả

Sinh địa 1 cân

9 vị trên, rượu trắng 7 thăng, nước 8 thăng, nấu trước 8 vị còn 3 thăng lọc bỏ bã, cho A giao vào quấy cho tan hết, uống ấm 1 thăng, ngày uống 3 lần.

Tác dụng: ích tâm khí bổ tâm huyết dưỡng tâm âm thông tâm dương.

Chủ trị: hư lao bất túc, mồ hôi ra làm buồn bực, mạch kết, hồi hộp, tim đập không đều mạch xơ cứng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này để thông dương phục mạch, tư âm bổ huyết dùng chích cam thảo, cam ôn (ngọt ấm) ích khí thông kinh mạch, lợi huyết khí trị tâm quý mạch kết đại, nhân sâm, đại táo, ích vị, quế chi, sinh khương, thông hành dương khí, điều hòa dinh vệ; địa hoàng; a giao, mạch môn, ma nhân tư âm bổ huyết dưỡng tâm âm; rượu trắng tân ôn dẫn được thông tâm dương, thông kinh lạc. Các vị hợp dùng làm cho khí huyết sung túc, âm dương điều hòa làm cho mạch thông lợi hết kết đại và tim hồi hộp tự hết. Cho nên phương này còn gọi là phục mạch thang.

2. Thát can tán (trửu hậu phương)

Thát can (gan rái cá) 1 chiếc, nướng khô tán bột, uống 1 thìa phương thốn chủy với nước, ngày uống 3 lần.

Chủ trị:

- Lãnh lao: bệnh hư lao ở phụ nữ do bị lạnh, có biểu hiện dưới rốn lạnh đau, chân tay lạnh, người lạnh gầy mòn dần.

- Bệnh quý chú: là 1 bệnh tâm thần do độc khí có triệu chứng loạn thần, thấy cái gì cũng khó chịu, thích lặng lẽ, lâu ngày trở nên đần độn rồi chết.

Ý nghĩa phương thuốc:

Gan con rái cá tính ấm, tăng cường khả năng giải độc thích dùng cho bệnh lãnh lao và quý chú gan rái cá không chịu được nhiệt, ở nhiệt độ cao thì mất tác dụng nên dùng ở dạng âm can.

CHƯƠNG VII

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA CÁC BỆNH PHẾ NUY, PHẾ UNG VÀ HO THỞ KHÍ ĐƯA LÊN

94. Kinh văn 94:

Vấn viết: Nhiệt tại thượng tiêu giả, nhân khái vi phế nuy (1) phế nuy chi bệnh, tòng hà đắc chi?

Sư viết: Hoặc tòng hãn xuất, hoặc tòng ẩu thổ hoặc tòng tiêu khát, tiểu tiện lợi số hoặc tòng tiện nan, hưu bị khoái dược hạ lợi, trọng vọng tân dịch, cố đắc chi viết: thốn khẩu mạch sác, kỳ nhân khái, khẩu trung phản hữu trọc thóa tiên mạt giả hà?

Sư viết: Vi phế nuy chi bệnh, nhược khẩu trung tích tích táo, khái tức hung trung ẩn thống, mạch phản hoạt sác, thử vi phế ung. Khái thóa nùng huyết mạch sác hư giả, vi phế nuy (1), sác thực giả vi phế ung (2).

Chú thích:

1. Phế nuy: Một thứ bệnh suy nhược mạn tính do phế âm bị tổn thương có các triệu chứng như: Ho, có khi phát sốt phát rét người gầy gò, tinh thần mệt mỏi, tim hồi hộp, thở khó miệng môi khô hay nôn ra đờm đặc, nước bọt trắng.

2. Phế ung: Là áp xe phổi có các triệu chứng ngực đầy đau, ho nhổ ra đờm mủ tanh thối.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Nhiệt ở thượng tiêu, nhân ho gây phế nuy, bệnh phế nuy do đâu mà bị?

Thầy đáp: Hoặc do ra mồ hôi mà bị, hoặc do nôn mửa, hoặc do tiêu khát; hoặc do tiểu tiện thông lợi nhiều lần; hoặc do táo bạo lại bị thuốc mạnh gây xổ mà bị; đều do làm mất tân dịch mà gây ra.

Hỏi: Thốn khẩu mạch sác, người đó ho, trong miệng lại có nước dãi, nước bọt đục phải nhổ ra như vậy là lẽ vì sao?

Thầy đáp: Đó là bệnh phế nuy, nếu trong miệng khô ráo, ho thì trong ngực ngấm ngầm đau, mạch lại hoạt sác thì đó là bệnh phế ung, ho khạc ra mủ máu. Mạch sác hư là phế nuy; mạch sác thực là phế ung.

Thẩm minh tông chú:

Tâm cư thượng, khi thận thủy bất túc thì tâm hỏa sẽ khắc phục phế kim, đó là nhiệt ở thượng tiêu làm phế âm tiêu hao, khí nghịch lên gây ho cho nên gây ra phế nuy. Kinh văn còn nói rõ nguyên nhân của bệnh hoặc âm hư sau khi bị bệnh: mồ hôi ra nhiều lần tổn thương dịch, nôn mửa tân, tiêu khát làm huyết hư tân kiệt hoặc tiểu tiện nhiều lần mà tổn thương âm hoặc táo bón mà dùng thuốc mạnh gây xổ. Gây tổn thương nặng tân dịch, làm cho phế kim kết táo, hư nhiệt chưng đốt nên thốn khẩu mạch sác, bệnh nhân ho khạc dờm, khí hư không phấn chấn làm cho tân dịch không phân bố đi được mà hóa nhổ ra nước dãi, nước bọt đục thành phế nuy. Nếu trong miệng khô ráo, ho tức là trong ngực ngấm ngầm đau là do phong hàn xâm nhập vào phế ngưng trệ dinh huyết làm thành phế ung, nên mạch hoạt sác mà ho khạc ra mủ máu. Nguyên nhân do hư nhiệt mà gây ra phế nuy nên mạch sác hư, còn do khí ngưng trệ thành ung nên mạch sác thực. Đó là nói rõ phế ung thuộc thực, phế nuy thuộc hư.

Vưu tại kinh chú:

Nuy là héo như cây cỏ héo mà không được nuôi dưỡng vì tân dịch bị nung đốt mà phổi bị khô héo. Ung là ủng như đất bị ủng tắc mà không thông. Vì nhiệt tụ mà phế lở. Nên mạch có hư thực khác nhau nhưng cùng là sác cả.

Nhận xét:

Kinh văn nêu lên mạch, chúng có giống và khác nhau giữa phế nuy và phế ung. Đó là 2 tình trạng bệnh hư thực rõ rệt. Khi chữa cần chú ý. Đồng thời còn nói rõ các nguyên nhân khác nhau làm tổn thương nặng tân dịch đều gây ra phế nuy.

95. Kinh văn 95:

Vấn viết: Bệnh khái nghịch, mạch chi, hà dĩ tri thử vi phế ung? dương hữu nùng huyết, thổ chi tắc tử kỳ mạch hà loại?

Sư viết: Thốn khẩu mạch vi nhi sác, vi tắc vi phong, sác tắc vi nhiệt; vi tắc hãn xuất, sác tắc ố hàn. Phong trúng vu vệ, hô khí bất nhập; nhiệt quá vu vinh, hấp nhi bất xuất. Phong thương bì mao nhiệt thương huyết mạch. Phong xá vu phế, kỳ nhân khái, khẩu can, suyễn mãn, yết táo bất khát, đa thóa trọc mạt, đồng thời chấn hàn. Nhiệt chi sở quá, huyết súc vi chi ngưng trệ súc kết ung nùng, thổ như mễ chúc. Thủy minh khả cứu, nùng thành tắc tử.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Bệnh ho nghịch, bắt mạch làm sao biết đó là bệnh phế ung?

Bệnh phế ung thế nào cũng có mủ máu, khi thở ra thì chết, mạch của nó thuộc loại nào?

Thầy đáp: Thốn khẩu mạch vi mà sác; vi là phong sác nhiệt; vi thì ra mồ hôi, sác thì sợ lạnh, phong trúng vào phần vệ, thở ra được nhưng không thở vào được; nhiệt nhiều ở phần vinh, thì thở vào được mà không thở ra được. Phong làm tổn thương da lông, nhiệt làm tổn thương huyết mạch. Phong nhập vào phế thì người đó sẽ ho, miệng khô, suyễn đầy, họng khô không khát nước, khạc nhổ nhiều nước bọt đục, thỉnh thoảng rét run, nhiệt ở vinh nhiều quá thì huyết bị ngưng kết, đọng lại thành ung mủ, thổ ra như cháo. Khi mới bị thì có thể cứu được, khi thành mủ rồi thì sẽ chết.

Tào đình phủ chú:

Chứng ho nghịch có đàm ẩm, có phong tà, có thủy khí; cho nên để chẩn đoán là phế ung cần phải dựa vào mạch chứng để phân biệt. Chứng thổ ra máu mủ là giai đoạn cuối cùng của phế ung, đó là biểu hiện sắp chết... phong làm tổn thương da lông thì sẽ nhập vào phế nhiệt là tổn thương phế lạc sẽ gây ra ho khạc đờm lúc đầu có miệng khô, suyễn mãn, họng khô không khát nước khạc nhổ ra nước bọt đục, thỉnh thoảng rét run cần phải thanh táo cứu phế thì bệnh sẽ khỏi; nếu không nhiệt uất tại phế, trong phế huyết lạc ngưng trệ mà gây ra đau, đau không hết mà phế lại bị chưng đốt thành nùng, mà thổ ra như cháo mà biết là phế ung đã hình thành, khi mới bị thì có thể cứu chữa, khi thành ung mủ thì không chữa được.

Vưu tại kinh chú:

Kinh văn nói về nguyên do của bệnh phế ung là do phong nhiệt súc kết không giải. Phàm nói về mạch của phong phần nhiều phù hoặc hoãn mà ở đây nói mạch vi là phong đã nhập vào phần vinh mà tăng nhiệt, nên mạch không phù mà lại vi và sác, vi thì ra mồ hôi do nhiệt làm tổn thương phần khí; sác thì sợ lạnh đó là âm ở ngoài; thở ra được mà không thở vào được do khí gặp phong mà phù, dễ ra mà khó vào; thở vào được mà không thở ra được do huyết gặp nhiệt mà ủng tắc, vì thế khí không phát ra. Phế nhiệt mà ủng tắc nên miệng khô mà suyễn đầy, nhiệt ở trong huyết nên họng khô mà không khát. Mặt khác phế bị nhiệt bức mà lại theo nhiệt hóa gây nhổ ra nước bọt đục. Nhiệt thịnh ở trong mà bên ngoài không có khí gây ra thỉnh thoảng rét run. Do nhiệt súc kết không giải huyết ngưng không thông mà thành ung mủ. Thổ ra như cháo chưa hẳn đó là chứng chết, tới khi phổi bị tổn thương lâu ngày, lá phổi bị hủ bại (thành mủ) thì không thể chữa được nữa.

Nhận xét:

Nguyên nhân của bệnh phế ung là do phong nhiệt khi chẩn mạch mới mắc thấy mạch vi sác; mạch vi là biểu hiện của phong, mạch sác là biểu hiện mạch nhiệt. Phong ở phần biểu mà làm tổn thương bì mao, nhiệt ở lý mà tổn thương huyết mạch. Phế hợp với bì mao, nên phong tà lưu trệ tại phế gây ra ho mà suyễn đầy, nhiệt tà đình trệ thì súc kết mà gây ra ung, lâu ngày hóa thành mủ. Khi bệnh phế ung ở giai đoạn ộc mủ là bệnh tình nặng khó chữa.

96. Kinh văn 96:

Thượng khí, diện phù thũng, kiên tức (1) kỳ mạch phù đại, bất trị, hựu giá hạ lợi vưu thậm.

Chú thích:

(1) Kiên tức: phải nhô vai lên mới thở được.

Dịch nghĩa: Khí kéo lên, mặt phù thũng, so vai mà thở, mạch phù đại, bất trị, nếu có ỉa chảy thì bệnh càng nặng.

Nguy lệ đồng chú:

Khí kéo lên mà mặt phù thũng là dương suy ở trong mà khi tán lên trên. Kiên tức (so vai để thở) là khí ở nguồn đã bị hao tán mà khí phù du, hô hấp vào trên hung cách. Chẩn mạch phù đai đều là trên thịnh dưới tuyệt, âm dương ly thoát, nên nói bất trị, nếu thêm hạ lợi (ỉa chảy) thì âm càng hạ tiết, dương càng vượt lên trên mà bệnh càng nặng.

Vưu tại kinh chú:

Khí kéo lên, mặt sưng phù, so vai để thở đó là khí chỉ thẳng mà không giáng. Mạch phù đại là dương có cơ vượt lên, thịnh ở trên mà tuyệt ở dưới. Nếu thêm ỉa chảy là âm còn thoát theo đường đại tiện làm cho âm dương ly thoát nên không thế nào chữa được.Kiên tức (so vai để thở) là hơi thở kéo vai lay động.

97. Kinh văn 97:

Thượng khí suyễn nhi táo giả, thuộc phế trướng (1) dục tác phong thủy, phát hãn tắc dũ.

Chú thích:

1. Phế trướng: phế khí đầy trướng lên, xuất hiện các triệu chứng; tiếng thở nặng, thở gấp, ho suyễn, đề đầy tức, trằn trọc, khó ngủ.

Dịch nghĩa:

Khi kéo lên, suyễn táo, đó là phế trướng muốn thành chứng phong thủy, dùng phát hãn (cho ra mồ hôi) thì bệnh khỏi.

Ngụy lệ đồng chú:

Khi kéo lên, suyễn mà táo là nói ngoại cảm phong tà, bên trong tích kết thủy khí. Ngoại phong uất ở biểu mà khí mất thư sương nên suyễn thở, thủy ở trong xung lên tâm mà khí không đi xuống nên táo.Phế bị trướng mãn thì biết là có phong tà hóa nhiệt ở hung cách hiệp thủy thấp thượng nghịch.

Phép chữa là phát hãn giải biểu, phong tà được giải tán mà biểu không bị uất, làm cho khí sơ thông mà hết suyễn, phát hãn làm cho thấp tà theo phong tà cũng giải mà ở trong thủy khí không xung lên nữa, khí thuấn thì táo hết, phế cũng hết trướng cho nên nói phát hãn thì bệnh khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Khí kéo lên, suyễn mà lay động là tính của thủy nhuận xuống, tính của phong đi lên, thủy bị phóng kích động. Khí tấu tập ở phế, cho nên nói bệnh muốn thành phong thủy, phát hạn khiến cho phong đi, thì thủy phục hồi trợ lại tính nhuận hạ của nó, cho nên bệnh khỏi.

Nhận xét:

Phép chữa chứng phong thủy đồng phát hãn, mà bệnh phế trướng có thể phát triển thành chứng phong thủy. Vì vậy chữa chứng phế trướng cũng dùng phát hãn.

98. Kinh văn 98:

Phế nuy thổ thiện mạt nhi bất khái giả, kỳ nhân bất khát, tất di niệu, tiểu tiện sác. Sở dĩ nhiên gia dĩ thương hư bất năng chế hạ cố da. Thử vi phế trung lành, tất huyền, da tiên thóa, cam thảo can khương thang dĩ ôn chi; nhược phục thang dĩ khát giả, thuộc tiêu khát.

Chú thích:

(1) Thượng tiêu: có triệu chứng chính là khát uống nước nhiều, miệng nước khô ráo, tiểu tiện nhiều, lưỡi đỏ, rêu vàng là chứng thiên về nhiệt do vị hỏa hoặc tâm hỏa chứng đốt vào phế làm cho phế dịch bị hao tổn mà sinh ra; nếu uống nước vào 1, đi tiểu ra 2, người gầy nhanh, mệt mỏi, yếu sức thở ngắn, mạch trầm trì là chứng thiên về hàn, do khí và tâm đều suy hao mà sinh ra.

(2) Trung tiêu: có triệu chứng chính là ăn nhiều, chóng đói người gầy gò, có khi đại tiện bí kết, tiêu tiện vàng đỏ, và đi tiểu luôn, rêu lưỡi vàng khô. Chứng này là do vị hỏa đốt mạnh, tinh huyết bị tổn thương mà sinh ra.

(3) Hạ tiêu: có triệu chứng chính là đi tiểu luôn, nước tiểu đi dầu đi mỡ, thường kiêm các triệu chứng người nóng nảy, vật vã, miệng khô, khát nước nhiều, lưỡi đỏ, mạch trầm tế, sác. Nguyên nhân do thận âm hư không tàng trữ

được chất âm tinh vi dinh dưỡng mà sinh ra. Chứng này nếu di tiểu nhiều, sắc mặt đen hãn, liệt dương, mạch trầm tế nhược là bệnh khó chữa.

Tiêu khát: là bệnh uống nhiều, đái nhiều và ăn nhiều mà người gày gò. Có thể bệnh gọi là thượng tiêu trung tiêu và hạ tiêu.

Dịch nghĩa:

Bệnh phế nuy thổ ra nước dãi, nước bọt mà không ho, nếu người bệnh không khát thì người đó phải có đái són, đái rắt. Sở dĩ bệnh như thế là do thượng hư không chế ước được hạ. Đó là phổi bị trúng lạnh, thì sẽ có chứng chóng mặt, nhổ ra nhiều nước dãi. Dùng cam thảo can khương thang để ôn ấm. Nếu uống thuốc vào thấy khát thì bệnh thuộc chứng tiêu khát.

Vưu tại kinh chú:

Kinh văn nêu phế nuy thuộc hư hàn để thấy bệnh biến không giống nhau. Phế là tạng non nớt. Nhiệt thì khí bị đốt nên phế không dùng được nữa mà gây ra run. Lạnh thì khi bị trở ngại, nên phế cũng không dùng được mà gây thành nuy. Đái són, đái rắt là phế kim bất dụng (tên phế) mà không còn khả năng khí hòa, bàng quang không chế ức mà không tàng trữ được tân dịch. Chóng mặt, khạc nhổ nhiều nước dãi là do thượng hư nên đầu huyền (chóng mặt) và thương tiêu có hàn nên miệng nhiều nước dãi. Dùng cam thảo, can khương cay ngọt để ấm phổi, phục khí. Sau khi uống bệnh không lui mà còn khát đó là bệnh tiêu khát. Vì đái nhiều mà khát thì đó là tiêu khát.

Cam thảo can khương thang

Cam thảo 4 lạng (chích) Can khương 2 lạng nướng; 2 vị thái nhỏ, nước 3 thăng sắc còn 1 thăng 5 cáp lọc bỏ bã, chia 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là phương thuốc cay ngọt để hóa dương khí; trong phương dùng cam thảo vị ngọt tính bình có công bổ trung ích khí; can khương vị cay tính ấm có thể hồi phục dương khí. Cay với ngọt hợp dùng ở đây là một nửa bài "lý trung" có trạng tâm là hồi phục dương khí trung tiêu. Còn ở đây hồi phục dương khí thượng tiêu, dương khí ấy được hồi phục thì chứng phế nuy do lãnh tự khỏi.

Nhận xét:

Chứng phế nuy nói chung thuộc nhiệt, nhưng cũng có thuộc hàn. Kinh văn trên cũng nói về chứng trọng và cách chữa bệnh phế nuy thuộc hư hàn.

99. Kinh văn 99:

Khái nhi thượng khí, hầu trung thủy kê thanh, xạ can mà hoàng thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Ho mà khí đưa lên, trong họng phát ra tiếng rít như tiếng gà con. Dùng xạ can, ma hoàng thang mà chữa.

Sào thị bệnh nguyên viết:

Phế bị bệnh làm cho khí trong người đưa lên hung cách đầy tức, khí lưu hành kém, suyễn tức không điều hòa, tiếng âm trong họng như tiếng gà con.

Vưu tại kinh chú:

Ho mà khí kéo lên là phế có tà làm cho khí không giáng xuống mà nghịch lên. Trong phế có nước lạnh đọng, nước ấy chạy lên mà nhập vào trong họng, khí thở vào thở ra kích động mà phát ra tiêng rít như gà con.

Xạ can ma hoàng thang	Từ uyển 3 lạng
Xạ can 3 lạng	Khoản đông hoa 3 lạng
Ma hoàng 4 lạng	Đại táo 7 quả
Sinh khương 4 lạng	Bán hạ 1/2 thăng
Tế tân 3 lạng	Ngũ vị tử 1/2 thăng

9 vị trên, nước 1 đấu 2 thăng, trước tiên sắc ma hoàng sôi 15 phút, bỏ bọt trên mặt; cho các vị thuốc còn lại vào, sắc còn 3 thăng. Chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương thuốc gần giống như tiểu thanh long thanh cũng có: Ma hoàng, bán hạ, ngũ vị tử, tế tân. Trong đó Ma hoàng tuyên phế bình suyễn; tế tân vị cay để giải tán hàn tà; ngũ vị tử chua liễm phế khí; bán hạ giáng khí nghịch. Phối hợp xạ can thanh nhiệt giải độc giáng hỏa hạ đàm; từ uyển, khoản đông hoa hóa đàm chỉ khái, sinh khương tán hàn còn đại táo hòa trung.

100. Kinh văn 100:

Khái nghịch (1) thượng khí, thời thời thổ trọc, đãn tọa bất đắc miên, tạo giác hoàn chủ chi.

Chú thích:

1. Khái nghịch: Ho do khí nghịch lên.

Dịch nghĩa:

Ho khí nghịch lên, khí nghịch thỉnh thoảng thở ra đờm trọc, nhưng chỉ ngồi mà không ngủ được, dùng tạo giác hoàn để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Trọc là đàm trọc, thỉnh thoảng mửa ra đờm là đàm ở trong phế theo khí nghịch đưa lên mà xuất ra. Đàm tuy xuất ra mà chứng dầy không giam thì gốc

của bệnh kiên cố mà lại không có cái thế để nhổ bật nó lên. Không quét nó sớm đi thì không trừ được. Tạo giác vị cay nhập phế có sức trừ đàm rất mạnh. Uống với cao đại táo để an chính khí.

Tạo giác hoàn

Tạo giác 8 lạng (Cạo bỏ vỏ, nướng)

Vị này tán bột luyện mật làm hoàn to bằng hạt ngô đồng 3 hoàn với cao đại táo hóa thành thang, ngày uống 3 lần,đêm 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Tạo giác vị tân hàm (cay mặn); cay có khả năng tán, mặn có khả năng làm nhuyễn. Nhờ đó tạo giác tuyên ủng đạo trệ, lợi khiếu tiêu phong đàm. Uống 3 hoàn với táo cao là để dùng thần dược hoãn công (thuốc mạnh tác dụng từ từ).

101. Kinh văn 101:

Khái nhi mạch phù, hậu phác ma hoàng thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Ho mà mạch phù, dùng hậu phác ma hoàng thang để chữa.

Từ trung khả chú:

Ho mà mạch phù là biểu tà nhiều, nhưng không phải ở biểu của kinh mà tà ở biểu của phế khí, cho nên dùng tiểu thanh long thang bỏ quế, thược, thảo 3 vị mà gia hậu phác hạ khí, thạch cao thanh nhiệt, tiểu mạch tả tâm hỏa an vị.

Vưu tại kinh chú:

Đây không phải rõ chứng mà chỉ căn cứ ở mạch phù mạch trầm để biện biệt mà có phép trị khác nhau. Xét hậu phác ma hoàng thang giống với tiểu thanh long gia thạch cao thang, nên sức tán tà trừ ẩm là chủ yếu, mà hậu phác cay ấm cũng có thể trợ biểu. Tiểu mạch ngọt bình cùng ngũ vị tử liễm an chính khí.

Hậu phác ma hoàng thang:

Hậu phác 5 lạng

Thạch cao to bằng quả trứng

Bán hạ 6 thăng

Tế tân 2 lạng

Ngũ vị 1/2 thăng

Ma hoàng 4 lạng

Hạnh nhân 1/2 thăng

Can khương 2 lạng

Tiểu mạch 1 thăng

9 vị trên, nước 1 đấu 2 thăng, trước sắc tiểu mạch cho chín, lọc bỏ bã; rồi cho các vị thuốc còn lại vào sắc còn 3 thăng, uống ấm 1 thăng ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ma hoàng khu phong tán phế nghịch, cùng bán hạ, can khương, tế tân, ngũ vị tử, thạch cao hợp dùng là giải biểu hành thủy. Thổ năng chế thủy, khi địa đạo do ủng tắc thì thủy cũng không lưu hành được cho nên dùng hậu phác sơ thông thổ, làm cho tỳ khí kiện vận mà thủy tự hạ tiết; hạnh nhân hạ khí giáng nghịch tiểu mạch nhập tâm kinh có khả năng thông hỏa khí, hỏa có khả năng sinh thổ trợ tỳ mà tăng cường tác dụng trừ thủy ẩm.

102. Kinh văn 102:

Mạch trầm giả, trạch tất thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Chứng ho mạch trầm dùng trạch tất thang chữa.

Từ trung khả chú:

Chứng ho mạch trầm là tà ở trong lý nhiều, nhưng không phải ở lý của phúc (bụng) mà lý ở phần phế dinh cho nên dùng trạch tất hạ khí, kiêm năng phá huyết trừ tà ở phần dinh.

Vưu tại kinh chú:

Chứng ho đều là do tà ở phế, ở dây mạch trầm là phần nhiều khí ở trong lý, nên đuổi nó bằng cách cho nó theo đường dưới mà ra là dễ.

Trạch tất thang	Trạch tất 3 cân
Bán hạ 1/2 thăng	Cam thảo 3 lạng
Tử sâm 5 lạng	Hoàng cầm 3 lạng
Sinh khương 5 lạng	Nhân sâm 3 lạng
Bạch tiễn 5 lạng	Quế chi 3 lạng

(dùng 5 đấu nước, nước chảy về hướng đông, sắc còn 1 đầu 5 thăng)

8 vị còn lại thái nhỏ, cho vào trong nước sắc trạch tất sắc tiếp còn 5 thăng, uống ấm 5 cáp cho tới đêm thì hết.

Ý nghĩa phương thuốc:

Mạch trầm là mạch của thủy nên dùng trạch tất chuyên công tiêu đàm hành thủy. Chúng tính âm hàn nên dùng quế chi để hành đạo dương khí. Thủy đình trệ làm tỳ thổ hư bất năng chế thủy, phế khí bất năng điều đạt đại đạo, nên dùng nhân sâm, tử sâm, bạch tiễn, cam thảo bổ tỳ thuận phế vừa chế thủy lợi thủy, hoàng cầm khổ tiết, sinh khương, bán hạ cay ấm tán tà.

103. Kinh văn 103:

Đại (1) nghịch thượng khí, yết hầu bất lợi, chỉ nghịch hạ khí giả, mạch môn đông thang chủ chi.

Ghi chú: (1) chữ đại ở đây có nghĩa là hóa do lưu truyền nhầm là đại.

Dịch nghĩa:

Hỏa nghịch, khí kéo lên, yết hầu không thông, phải dùng pháp; cầm nghịch hạ khí, lấy mạch môn đông thang để chữa.

Sách bệnh nguyên hậu tổng luận viết:

Phế chủ khí, tà nhập vào phế thì phế trước làm phế quan không thông lợi làm đường khí sáp trệ, nên khí kéo lên gây suyễn nghịch, yết hầu không thông.

Vưu tại kinh chú:

Hỏa nhiệt cùng âm gây ra chứng nghịch, làm khí kéo lên, gây yết hầu không thông. Do đó dùng tính hàn của mạch đông để trị hỏa nghịch; vị cay của bán hạ để trị ẩm khí; vị ngọt của nhân sâm, cam thảo để bổ trung khí. Tà khí từ ngoài vào phần nhiều thực, nên mau dùng phép công phạt, bệnh từ trong sinh ra phần nhiều hư cần lấy sự bổ dưỡng làm chủ.

Mạch môn đông thang	Đại táo 12 quả
Mạch môn đông 7 thăng	Cam thảo 2 lạng
Bán hạ 1 thăng	Ngạch mễ 3 cáp
Nhân sâm 2 lạng	

6 vị trên, nước 1 đấu 2 thăng sắc còn 6 thăng, uống ấm 1 đấu. Ngày uống 3 lần đêm uống 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bài này dùng nhiều mạch môn sinh tân nhuận táo là vị thuốc chủ yếu tư dưỡng phế vị tân dịch; nhân sâm, cam thảo, gạo tẻ, đại táo bổ dưỡng tỳ vị, làm cho trung khí sung túc thì tân dịch tự lên được phế làm cho phế được nuôi dưỡng; bán hạ giáng nghịch hạ khí, lợi yết, dùng chung với các vị trên thì hòa vị hóa đàm mà không bị táo, nó có tác dụng tương phụ tương thành. Đây là phương thuốc hư yếu tư dưỡng phế vị tân dịch chữa chứng phế vị âm tổn thương, ho khan họng táo, hỏa khí thượng nghịch, rạo rực.

Nhận xét:

Hỏa nghịch thượng khí ở đây là do trong vị tân dịch khô ráo, làm hư hỏa bốc lên làm cho yết hầu không thông; cho nên dùng mạch môn đông thang sinh tân, giáng hỏa, thủy dịch được phân bố mà yết hầu được thông lợi.

104. Kinh văn 104:

Phế ung suyễn bất đắc ngọa, đình lịch đại táo tả phế thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phế ung, suyễn thở, không nằm được. Dùng đình lịch đại táo tả phế thang để chữa

Sách y tông kim giám viết:

Trong phế sinh ung, không tả thì làm sao khỏi được? Để lâu khi ung nùng (mủ) đã thành thì lúc đó tả là vô ích. Ở đây phế ung suyễn mà không nằm được là bệnh chưa nặng lắm, dùng đình lịch đại táo tả phế thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Phế ung, suyễn không nằm được, phế khí bị bức bách, bệnh cũng đã nặng rồi, phải dùng thuốc mạnh và uống hết một lần để trục tà. Đình lịch khổ hàn nhập phế tả khí bế, gia đại táo cam ôn hòa dược lực, cũng giống như tạo giác hoàn uống với táo cao.

Định lịch đại táo tả phế thang

Đình lịch nướng cho vàng, đâm ra làm thành hoàn to bằng viên đạn.

Đại táo 12 quả.

Lấy 3 thăng nước sắc táo còn 2 thăng, lọc bỏ táo, cho đình lịch vào nấu còn 1 thăng uống hết 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đình lịch tả phế lợi thủy hóa đàm, bình suyễn làm chủ dược; đại táo phò tá để hoãn trung bổ tỳ tả đàm mà không tổn chính khí.

Nhận xét:

Phế ung, suyễn thở, không nằm được là tình thế bệnh đang nguy cấp, tà khí ủng trệ phế khiếu, thở vào mà khí không nạp, thở ra mà khí không xuất gây ra suyễn, suyễn nặng thì không nằm được, lúc này ung nùng chưa thành nhưng đã có ngực đầy trướng khí có trở trệ, bế tắc, không thuận giống như phế mãn khí bế, cho nên dùng đình lịch đại táo thang đại táo là để bảo vệ tỳ vị, hoãn bớt tính mãnh liệt của đình lịch.

105. Kinh văn 105:

Khái nhi hung mãn chấn hàn, tanh mạch sác yết can, bất khát, thời xuất trọc thóa xú, cửu cửu thổ nùng như mễ chúc giả, vi phế ung, cát cánh thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Chứng ho mà ngực đầy, rét run, mạch sắc, họng khô, không khát, thỉnh thoảng khạc nhổ ra đờm tanh thối lâu lâu mửa ra mủ như cháo đó là phế ung. Dùng cát cánh thang mà chữa.

Tào dĩnh phủ chú:

Ho mà ngực đầy, cũng giống trên suyễn mà không nằm được, nhiệt uất ở phế; bì mao thì khai mở cho nên rét run sợ gió; huyết nhiệt nội thịnh nên mạch sác; phế dịch bị phong nhiệt chưng đốt nên họng khô, miệng nhiều nước rãi, nước bọt nên không khát, khi trong phế bắt đầu gây ra ung thì thỉnh thoảng khạc nhổ ra đờm tanh hôi, đến khi mửa ra mủ như cháo thì phế ung đã thành, phải dùng cát cánh thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Kinh văn này nói đầy đủ các chứng của kinh văn 97, đây là đích thực là chứng phế ung. Bệnh do phong nhiệt ủng tắc nên dùng cát cánh khai thông sự bế tắc đó. Nhiệt tụ thì thành độc nên dùng cam thảo để giải độc, trong phương vị ngọt nhiều hơn vị đắng, lực của thuốc tựa hồ hơi chậm, ý ở đây là khi ung mủ đã thành, là lúc chính khí bị tổn thương và độc vỡ ra, lúc đó không dùng tuấn tễ (thuốc mạnh) làm sao có thể bài thải độc được cho nên không câu nệ vào bệnh nặng nhẹ.

Cát cánh thang

Cát cánh 1 lạng

Cam thảo 2 lạng

2 vị trên nước 3 thăng sắc còn 1 thăng, chia 2 lần uống ấm thì mửa ra mủ máu.

Ý nghĩa phương thuốc:

Cát cánh vị đắng khai tiết phế khí, bài nùng, bội cam thảo để tiêu độc, làm cho mủ dễ khạc ra, 2 vị hợp phương có tác dụng giải phế độc bài ung mủ để chữa chứng phế ung đã thành.

Nhận xét:

Chứng phế ung khi chưa thành mủ, chứng trạng thuộc thực nên dùng đình lịch đại táo tả phế thang để tả. Khi thấy khạc ra đờm như cháo là ung nội vỡ dùng cát cánh thang để giải độc, trừ mủ.

106. Kinh văn 106:

Khái nhi thượng khí, thử vi phế trướng (1), kỳ nhân suyễn, mục như thoát trạng, mạch phù đại giả, việt tỳ gia bán hạ thang chủ chi.

Chú thích:

(1) Phế trướng: phế khí đầy trướng lên, xuất hiện các triệu chứng như: tiếng thở nặng, thở gấp, ho suyễn, đầy tức, trằn trọc khó thở.

Dịch nghĩa:

Ho mà khí đưa lên, đó là bệnh phế trướng. Người đó suyễn, mắt như lồi ra, mạch phù đại. Dùng việt tỳ gia bán hạ thang để chữa.

Sách bệnh nguyên hậu tổng luận viết:

Phế hư cảm phải vi hàn mà thành chứng ho, ho mà khí còn tụ lại ở phế, phế sẽ bị trướng mà gây ra ho mà khí nghịch lên.

Vưu tại kinh chú:

Ngoại tà nội ẩm trở bế ở trong phế gây ra trướng ho và ho mà khí kéo lên. Việt tỳ thang có sức tán tà mạnh mà sức trừ ẩm thì ít, cho nên dùng bán hạ để phụ vào chỗ đó. Ở đây không dùng tiểu thanh long thang là vì mạch phù mà đại, bệnh thuộc dương nhiệt, nên dùng vị cay lạnh mà không dùng vị cay nóng. Mắt như muốn lồi ra là tròng mắt trương lồi ra như muốn thoát ra ngoài, là do ủng khí gây ra.

Việt tỳ gia bán hạ thang

Ma hoàng 6 lạng

Thạch cao 1/2 cân

Sinh khương 3 lạng

Đại táo 15 quả

Cam thảo 2 lạng

Bán hạ 1/2 thăng

6 vị trên, nước 6 thăng, trước sắc ma hoàng, vớt bỏ bọt, cho các vị trên vào sắc còn 3 thăng, chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Việt tỳ thang tán tà mạnh mà trục ẩm yếu, trong đó ma hoàng tán biểu tà, thạch cao thanh lý nhiệt; gia thêm bán hạ để táo thấp hóa đàm, giáng nghịch, trừ trướng. Hợp dụng thành phương để, thanh lý nhiệt tán thủy ẩm.

107 Kinh văn 107:

Phế trướng, khái nhi thượng khí, phiền táo nhi suyễn, mạch phù giả, tâm hạ hữu thủy, tiểu thanh long gia thạch cao thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phế trướng, ho mà khí kéo lên, phiền táo mà suyễn mạch phù, đó là dưới tâm có thủy khí. Dùng tiểu thanh long gia thạch cao thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Đây cũng là chứng ngoại tà nội ẩm liên kết nhau mà kiêm phiền táo thì có cả nhiệt tà, trong các thuốc ma hoàng, quế chi tất phải dùng thạch cao như trong phối ngũ của đại thanh long. Kinh văn này giống kinh văn trên chỉ có điều dưới tâm có đọng thủy khí. Nên không dùng thuốc âm thì không thể khai trừ nó đi được. Do đó không dùng việt tỳ gia bán hạ mà dùng tiểu thanh long gia thạch cao, ấm lạnh cùng dùng làm cho thủy, nhiệt đều trừ.

Tiểu thanh long gia thạch cao thang

Ma hoàng 3 lạng

Quế chi 3 lạng

Thược dược 3 lạng

Tế tân 3 lạng

Thạch cao 2 lạng

Cam thảo 3 lạng

Can khương 3 lạng

Ngũ vị tử 1/2 thăng

Bán hạ 1/2 thăng

9 vị trên, nước 1 đấu, trước sắc ma hoàng vớt bỏ bọt rồi cho các vị thuốc còn lại vào sắc còn 3 thăng, người khỏe uống 1 thăng, người yếu giảm liều tiểu nhi uống 4 cáp. Ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương thuốc này chữa 2 mặt biểu, lý, bên ngoài thì tán tà, bên trong thì trừ thủy ẩm. Tế tân vị cay để giải tán, hàn tà; ngũ vị vị chua để liễm phế khí can khương tính ấm để hành thủy, chứng ho suyễn do hàn thủy phục vào rồi thì 3 vị trên hợp dùng để chữa thì không có khi nào là không hiệu nghiệm. Ma hoàng hợp quế chi để phát hãn; thược dược hợp quế chi để điều hòa dinh vệ; bán hạ giáng khí nghịch hóa thấp; cam thảo điều hòa trung tiêu. Trong phương dùng ma, quế, phát hãn giải biểu, tuyên phế định suyễn lại có thược dược chế ước làm cho sức phát hãn không mạnh. Ma, quế nguyên cũng là thuốc lợi thủy (ma hoàng tuyên phế khí để thông điều thủy đạo, quế chi trợ khí hóa để lợi thủy). Còn dùng can khương, tế tân, ngũ vị, bán hạ để ôn phế hóa ẩm, tán hàn giáng nghịch. Gia thạch cao tân lương thanh phế nhiệt trừ phiền.

Phụ phương

1. Chích cam thảo thang

(thiên kim dực phương)

Chủ trị: phế nùng, khạc nhổ nhiều nước dãi, lợm giọng, buồn nôn (tham khảo chương VI: hư lao)

2. Cam thảo thang

Cam thảo 1 vị, nước 3 thăng sắc còn 1,5 thăng chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Cam thảo nướng dùng thì bổ trung khí, dùng sống thì hạ nhiệt, đều có tác dụng hoãn cơn đau. Phương này dùng sống để làm hết đau họng.

3. Sinh khương cam thảo thang

(Thiên kim phương)

Sinh khương 5 lạng

Nhân sâm 3 lạng

Cam thảo 4 lạng

Đại táo 15 quả

4 vị trên, nước 7 thăng sắc còn 3 thăng chia 3 lần uống ấm

Chủ trị: phế nuy, họ khạc đờm trắng loãng không ngừng, họng khô mà khát.

Ý nghĩa phương thức:

Đây tức là biến phương của chích cam thảo thang, cam thảo, nhân sâm, đại táo phù tỳ vị mà sinh tân dịch. Sinh khương cay nhuận, tuyên hành khí trệ, làm cho tân dịch trong tỳ vị vu quy về phế mà giáng trừ táo kết đó là phép lương dệ chưa phế nuy.

4. Quế chi khử thược dược gia tạo giác thang

(Thiên kim phương)

Quế chi 3 lạng

Sinh khương 3 lạng

Tạo giác 2 quả (bỏ vỏ, hạt; nướng cháy)

Cam thảo 2 lạng

Đại táo 10 quả

5 vị trên, nước 7 thăng, sắc nhỏ lửa còn 3 thăng, chia 3 lần uống ấm.

Chủ trị: Phế nuy, mửa ra ít nước dãi, nước bọt.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là bài thuốc quế chi thang, bỏ thược dược có tính thu liễm mà gia tạo giác thông khiếu, lợi tiết nước dãi, làm cho phế khí không bị đờm dãi ủng át

mà suyễn nuy cũng hết. Quế chi điều hòa dinh vệ, làm cho dinh vệ tuyên hành mà phế khí chấn chỉnh mà nước dãi nước bọt hết.

5. Cát cánh bạch tán

(Ngoại đài phương)

Cát cánh 3 phân

Bối mẫu 3 phân

Ba đậu 1 phân (bỏ vỏ nướng, nghiền như 3 vị trên tán bột. Người khỏe uống 1 thìa 0,5 đồng cân, người yếu giảm liều).

Chủ trị: Chữa ho mà ngực đầy, rét run, mạch sác họng khô không khát, thỉnh thoảng khạc ra mủ tanh thối lâu lâu mủ như cháo là phế ung.

Ý nghĩa phương thuốc:

Cát cánh khai đề phế khí; bối mẫu thanh nhiệt mà hóa đờm dãi; ba đậu cấp phá mủ, làm cho mủ bài xuất ra.

Ghi chú:

Khi uống nước thì trên mửa ra mủ, ở dưới thì đi ỉa chảy. Nếu ỉa chảy nhiều không cầm thì uống nước lạnh giải độc ba đậu.

6. Vĩ hành thang

(Thiên kim phương)

Vĩ hành 2 thăng

Ý dĩ nhân 1/2 thăng

Đào nhân 50 hạt

Qua biền 1/2 thăng

4 vị trên nước 1 đấu, trước sắc vĩ hành còn 5 thăng, lọc bỏ bã rồi cho các vị còn lại vào, sắc còn 2 thăng. Uống 1 thăng, uống tiếp thì mửa ra mủ.

Chủ trị: Ho mà có nóng bứt rứt, ngực đầy, da ngực có vảy (thuộc bệnh phế ung)

Ý nghĩa phương thuốc:

Vĩ hành thanh nhiệt lợi thủy, giải khát trừ phiền, ý dĩ nhân hạ khí khoan hung; đào nhân nhuận phế hoạt trường.

Qua biền nhuận táo thanh nhiệt. Sau khi uống lần 2 mà mửa ra như mủ là do ung tuy kết mà mủ chưa thành cho nên có thể chữa được.

7. Đình lịch đại táo tả phế thang

Chủ trị: Phế ung, ngực đầy trướng, mặt mắt toàn thân phù, ngạt mũi, chảy nước mũi trong, không ngửi được mùi. Ho khí nghịch lên, suyễn khò khè.

(Xem ở kinh văn trên)

Chương VIII

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH BÔN ĐỒN KHÍ

Bôn đồn khí: Bệnh thuộc về thận, đặc điểm lâm sàng là phát ra từng cơn, mỗi khi phát ra thì có luồng khí từ bụng dưới xông ngược lên ngực lên họng, bụng đau xoắn, ngực tức, thở gấp, choáng đầu hoa mắt, tim hồi hộp, phiền nóng vật vã, có khi còn có hiện tượng nóng rét, nôn ra mủ, hết cơn phát thì lại như thường. Vì khi phát thì ở ngực bụng như có con lợn chạy lên nên mới gọi là bôn đồn (bôn là chạy, đồn là lợn).

108. Kinh văn 108:

Sư viết: Bệnh có bôn đồn, có thổ nùng (1) có kinh bố (2) có hỏa tà, thử tứ bộ lệnh; giai tòng kinh phát đắc chí.

Sư viết: Bôn đồn bệnh, tòng thiểu phúc khởi; thượng xung yết hầu, phát tác dục tử, phức hoàn chỉ giai tòng kinh khủng đắc chi.

Chú thích:

1. Thổ nùng: Mửa ra mủ

2. Kinh bố: Kinh sợ

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Bệnh có bôn đồn, có mửa ra mủ, có kinh sợ, có hỏa tà, bốn bệnh đó đều do kinh sợ gây ra.

Thầy nói: Bệnh bôn đồn từ bụng dưới xông lên yết hầu, khi bệnh lên cơn, người bệnh muốn chết. Sau đó bệnh lại ngừng. Đều do kinh sợ gây ra.

Vưu tại kinh chú:

Thổ nùng có ho và nôn khác nhau. Nó do kinh sợ mà bị thì điều này chưa tường tận. Kinh bố tức kinh khủng vì bệnh này do kinh sợ mà bị, mà kinh khí tức là bệnh khí. Hỏa tà: xem sau bộ kinh quý và thiên nhiện thái dương (sách thương hàn) viết: "Thái dương bệnh, lấy hỏa đun nóng, không ra mồ hôi, người ấy tất táo đến ngày kinh mà không giải thì phải cầu vào huyệt, tên gọi là hỏa tà tuy nhiên chưa thấy nói do kinh sợ mà phát hỏa tà. Thiên kinh quý viết: "Bệnh hỏa tà, quế chi khử thục được gia thực tất mẫu lệ long cốt cứu nghịch

thang để chữa". Đó cũng là nhân hỏa tà mà phát kinh, mà không phải do kinh sợ phát hỏa tà. Ba điều sau bôn đồn, cũng không nhất định do kinh sợ mà bị. Bệnh này có khi thuộc loại tạp bệnh, có khi là biến chứng của thương hàn.

Do kinh khủng mà bị là tạp bệnh; do phát hãn, thiên châm và bị lạnh mà thành bệnh là thuộc thương hàn.

Bốn bộ bệnh trên lấy can làm chủ; bôn đồn kinh sợ đều là can tự bệnh. Bôn đồn nhân kinh mà phát bệnh, kinh sợ tức kinh sợ mà gây bệnh. Thổ nùng (mửa mủ) là can di nhiệt đến vị thụ nhiệt mà sinh ung mủ, Hỏa tà mà trong cây (mộc) có lửa (hỏa), là nhân kinh sợ mà phát, khi phát nó chẳng những tự bốc cháy mà còn cấp lụy đến các tạng khác.

Thận do khủng khiếp mà bị tổn thương, bôn đồn là bệnh thận, đồn là thủy súc, thận là thủy tạng. Thần khí động ở trong, xung lên ngực họng như con lợn chạy gọi là bôn đồn. Cũng có trường hợp do can bệnh mà thành bôn đồn, vì thận và can cung ở hạ tiêu mà khí của nó cùng hay nghịch lên.

Nhận xét:

Kinh văn thông qua chứng trạng của bệnh mà gọi tên bệnh bôn đồn. Người bệnh cảm giác như có con lợn chạy từ bụng dưới lên trên ngực họng, mà lúc đó có lúc không lâu ngày không khỏi làm cho người bệnh suyễn nghịch cốt nuy và thiếu khí.

109. Kinh văn 109:

Bôn đồn khí thượng xung hung phúc thống, vãng lai hàn nhiệt, bôn đồn thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh bôn đồn khí xung lên ngực, bụng đau sốt nóng sốt rét, dùng bôn đồn thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Bôn đồn khí phát do tà của can gây ra; sốt nóng sốt rét là trong tạng can có tà mà khí thông thiếu dương.

Bôn đồn thang

Cam thảo 2 lạng

Xuyên khung 2 lạng

Đương quy 2 lạng

Bán hạ 4 lạng

Hoàng cầm 2 lạng

Sinh cát 5 lạng

Thược dược 2 lạng

Sinh khương 4 lạng

Cam thảo căn bạch bì 1 thăng

9 vị trên, nước 2 đấu, sắc còn 5 thăng. Uống ấm 1 thăng. Ngày uống 3 lần, đêm uống 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Lý căn bì đại hàn không độc, chữa tiêu khát, tâm phiền và chứng bôn đồn khí, trong phương làmchủ dược đượchoàng cầm, sinh cát, sinh khương, bán hạ giải hàn nhiệt mà giáng khí nghịch; xuyên khung, thược dược lý huyết tán kết mà chỉ phúc thống. Cam thảo điều hòa vị thuốc.

110. Kinh văn 110:

Phát hãn hậu, thiêu châm bệnh kỳ hãn, châm xử bị hàn, hạch khơi nhi xích gia, tất phát bôn đồn khí tòng thiếu phúc thượng chí tâm cứu kỳ hạch thượng các nhất trăng, dữ quế chi gia quế thang chủ trị.

Dịch nghĩa:

Sau khi cho ra mồ hôi, lại dùng thiêu châm cho mồ hôi ra nữa, làm nơi châm bị lạnh, nổi mụn đỏ, thì sẽ phát chứng bôn đồn, khí từ bụng dưới đi lên tới tim, cứu trên mụn đó, mỗi chỗ một mồi và cho uống quế chi gia quế thang mà chữa.

Tào đình phù chú:

Thiêu châm cho ra mồ hôi giống chứng quế chi thang, trước cho uống quế chi thang không khỏi. Nhưng sau khi châm không dùng quế chi thang, phong tà không được bài tiết ra ngoài, hàn khí kiêm hư bế ở nơi châm, phong trì là huyệt của kinh thiếu dương, phong phủ là huyệt của mạch đốc mà thuốc thiếu âm, 2 huyệt đó bị hàn tà lấn ật làm thiếu dương kháng nhiệt, kiêm thiếu âm xung khí, có lúc chảy lên trên; cho nên tại nơi châm nổi mụn đỏ thì sẽ phát bôn đồn, nên trọng cảnh dùng phép cứu nghịch, đầu tiên cứu trên chỗ châm sau uống quế chi gia quế thang.

Vưu tại kinh chú:

Đây là thận khí nhân ngoại hàn mà phát động, gây ra chứng bôn đồn, sau khi cho ra mồ hôi, lại dùng thiêu châm để làm mồ hôi ra nữa gây ra dương khí bị tổn thương lần thứ hai, vì thế hàn bên ngoài theo lỗ chân mà vào thông với thận; thận khí nhân ngoại hàn mà xung lên tim, chữa trị nên cứu trên chỗ châm để ngăn lấp tà nhập vào lần 2, trong dùng quế chi thang để giải tán hàn tà, gia thêm quế chi để bài tiết thận khí bên trong.

Quế chi gia quế thang

Quế chi 5 lạng

Thược dược 3 lạng

Cam thảo 2 (chích) lạng

Sinh khương 3 lạng

Đại táo 12 quả

5 vị trên, nước 7 thăng sắc nhỏ lửa còn 3 thăng lọc bỏ bã. Uống ấm 1 thăng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là bài quế chi thang gia quế chi 2 lạng, để giải ngoại tà, chân được xung nghịch lên tâm mà chữa được chứng bôn đồn.

Nhận xét:

Kinh văn nói lên tai biến do điều trị dùng nhầm thiêu châm cho ra mồ hôi, biểu tà chưa giải mà chỗ châm lại bị hàn tà nhiễm vào, tà trệ ở chỗ châm lại bị hàn và nhiễm vào, tà trệ ở chỗ châm không sơ tán được mà nói, u lên như hạch đó tấy nên sinh chứng bôn đồn dùng quế chi gia quế thang để làm hết xung tâm mà giải biểu. Cứu chỗ nổi hạch mỗi chỗ 1 tráng là để tán hàn tà chỗ đó.

111. Kinh văn 111:

Phát hãn hậu, tề lạ quý giả, dục tác bôn đồn phục linh quế chi cam thảo đại táo thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Sau khi cho ra mồ hôi, dưới rốn có động khí muốn phát thành chứng bôn đồn. Dùng phục linh quế chi cam thảo đại táo thang để chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Hãn (mồ hôi) là dịch của tâm; sau khi cho ra mồ hôi mà dưới rốn động khi làm tâm khí hư mà thận khí động muốn phát chứng bôn đồn.

Vưu tại kinh chú:

Đây là sau khi phát hãn, tâm khí không đủ, rồi tiếp đó thận khí lấn lên phát ra chứng bôn đồn. Dưới rốn có động khí là chứng trạng của bệnh.

Phục linh, quế chi cam thảo đại táo thang

Phục linh 1/2 cân

Cam thảo 2 lạng (chích)

Đại táo 15 quả

Quế chi 4 lạng

4 vị trên, nước cam lan 1 đấu. Trước sắc phục linh giảm 2 thăng, cho các vị còn lại vào; nấu còn 3 chăng, lọc bỏ cặn, uống ấm 1 thăng, ngày uống 2 lần.

Ghi chú: lấy nước cam lan bằng cách: dùng 2 đấu nước đổ vào trong một chậu nước lớn, lấy 2 gáo lớn múc lên dội xuống đến khi mặt nước có 5-6 ngàn bọt bóng đuổi nhau

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là phương thuốc bồi thổ chế thủy. Trong phương trọng dụng phục linh để lợi thủy, nấu nó trước thì dược lực càng tập trung, quế chi để mạnh tâm khí, hợp cam thảo để bồi bổ thổ, ức chế cam lan thủy là để nâng nó lên để cho nó nhẹ, khiến cho nó không trợ thêm tà của thận hợp phương làm thủy khí lưu mà chứng máy giật dưới rốn hết.

Chương IX

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH HUNG TÝ, TÂM THỐNG VÀ ĐOẢN KHÍ

112. Kinh văn 112:

Sư viết: Phu mạch dương thủ thái quá bất cập, dương vi âm huyền, tức hung tý (1) nhi thống, sở dĩ nhiên gia, tránh kỳ cực hư dã. Kim dương hư tư tại thượng tiêu, sở dĩ hung tý tâm thống (2) giả, dĩ kỳ âm huyền cố dã.

Chú thích:

1. Hung tý: Vùng ngực bế tắc mà đau; do khí dương không vận hành, do lạnh và do đàm ẩm trở tắc.

2. Tâm thống: Đau tim.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Khi xem mạch phải coi sự thái quá, bất cập của mạch; mạch dương vi, mạch âm huyền thì biết đó là chứng ngực tê đau; sở dĩ như vậy là vì người ấy cực hư. Nay mạch dương hư thì biết đó là bệnh ở thượng tiêu cho nên ngực tê, đau tim là gây mạch âm huyền.

Sách y tông kim giám viết:

Mạch thái quá bị bệnh, mạch bất cập cũng bị bệnh cho nên xem mạnh thái quá bất cập mà biết được bệnh. Mạch dương vi, là mạch thốn khẩu vi, dương đắc âm mạch là dương bất cập, thượng tiêu dương hư. Âm huyền là mạch xích huyền, âm đắc âm mạch là âm thái quá, hạ tiêu âm thực. Tà âm thực đều kiêm dương hư ở ngực cho nên bệnh hung tiêu, tâm thống, bệnh hung tý nhẹ thì là hung mãn (ngực đầy) nặng thì là hung thống (đau ngực).

Vưu tại kinh chú:

Dương vi là dương bất túc, âm huyền là âm thái quá. Dương chủ khai (mở) âm chủ bế (đóng), dương hư mà âm tới gây bệnh tức là hung tý mà thống, tý là bí. Thượng tiêu là bộ vị của dương mà Mạch vi là hư thái quá cho nên gọi là cực hư, vì dương hư mà bị âm vào kích động nên gây đau tim.

Nhận xét:

Kinh văn nêu ra nguyên nhân của chứng hung tý tâm thống là do dương hư âm thịnh gây ra. Khi xem mạch có thể biết đó là mạch dương vi, mạch âm huyền.

113. Kinh văn 113:

Bình nhân vô hàn nhiệt, đoản khí bất túc dĩ tức giả, thực dã.

Dịch nghĩa:

Người bình thường, không nóng không lạnh, thở ngắn hơi không đủ đó là bệnh thực.

Vưu tại kinh chú:

Người bình thường là người vốn không có bệnh gì, không nóng không lạnh là không có tà mới, mà có hơi thở ngắn không đủ, thì đó là bên trong bỗng đầy thực hoặc có đàm hoặc do đồ ăn hoặc do thức uống làm trở ngại sự lên xuống của khí mà gây ra. Đoản khí có khi do người hư có sẵn bệnh mà gây ra, có khi do tà mới lấn át đột ngột mà bị. Cả hai trường hợp đó đều không phải, thì đó là lý thực không còn nghi ngờ gì nữa. Đó là phép thẩm xét bệnh và nguyên nhân của nó.

114. Kinh văn 114:

Hung tý chi bệnh, đoản tức khái thoáng hung bối thống, đoản khí, thốn khẩu mạch trầm nhi trì, quan thượng tiểu khẩn sác, qua lâu giới bạch bạch tửu thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh đau ngực, suyễn thở, ho, khạc nhổ, ngực đau, thở ngắn hơi, thốn khẩu mạch trầm trì, bộ quan mạch tiểu, khẩn, sác thì dùng qua lâu giới bạch bạch tửu thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Trong ngực thuộc dương mà lại tê thì đó là dương vô dụng mà khí lên xuống không thuận tiếp với nhau, trước sau không quán thông mà suyễn tức, khái thoái, ngực lưng đau, đoản khí. Xét về mạch, thốn khấu bộ vị của dương mà mạch trầm thì cũng ngay bằng như mạch vi. Bộ quan mạch tiểu, khẩn, sác cũng là ý mạch âm huyền mà lại sác đó là dương khí mất quyền năng tạo lập mà âm ngược lại làm chủ. Đó là cái kinh dịch gọi là "âm ngưng ở dương" trường hợp này phải lấy phép thông dương ở trong ngực mà chữa, dùng qua lâu giới bạch bạch tửu thang.

Qua lâu giới bạch bạch tửu thang

Qua lâu thực 1 củ (xé ra)

Giới bạch 1/2 thăng (củ kiệu)

Bạch tửu 7 thăng (rượu trắng)

3 vị trên sắc còn 2 thăng, chia là 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Qua lâu tính hàn mà hoạt thuận; giới bạch tính ôn mà thông dương nhất hàn nhất ôn dùng để thông dương tán kết, hóa đàm hạ khí. Chữa các chứng do dương khí bất thông, đàm ẩm súc tích ở trong mà thành hung tý. Rượu trắng tăng cường sự vận hành của thuốc.

115. Kinh văn 115:

Hung tý bất đắc ngọa, tâm thống triệt bối giả qua lâu giới bạch bán hạ chủ chi

Dịch nghĩa:

Đau ngực không nằm được, đau tim thấu sang lưng, dùng qua lâu giới bạch bán hạ thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Đau ngực không nằm được là phế khí lên mà không xuống, đau tim lan sang lưng là khí bế tắc mà không hòa, chính tý thì càng nặng. Sở dĩ có như vậy là do đàm ẩm gây ra. Cho nên trong phương chữa đau ngực có gia thêm bán hạ để trục đàm ẩm.

Qua lâu giới bạch bán hạ thang

Qua lâu thực 1 quả (xẻ ra)

Giới bạch 3 lạng

Bán hạ 1/2 thăng

Bạch tửu 1 đấu

4 vị trên cùng sắc còn 4 thăng, uống ấm 1 thăng ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây tức là phương qua lâu giới bạch bạch tửu thang gia bán hạ để khai uất hành khí hóa đàm hòa vị.

116. Kinh văn 116:

Hung tý, tâm trung (1) bĩ khí (2), lưu khí kết tại hung, hung măn, hiếp hạ nghịch thương tâm, chỉ thực giới bạch quế chi thang chủ chi, nhân sâm thang diệc chủ chi.

Chú thích:

1. Tâm trung là tâm hạ.

2. Bĩ khí: là một trong 5 thứ bệnh tích, thuộc vệ bệnh của tỳ có khối sưng lồi lên như cái khay úp ở bên phải dạ dày, lâu ngày không khỏi thì sinh vàng da, ăn uống kém, người gày róc, chân tay yếu sức.

Dịch nghĩa:

Đau ngực, dưới tâm bĩ khí, khí lưu kết tại ngực ngực đầy, khí từ dưới sườn nghịch lên làm tổn thương tâm. Dùng chỉ thực giới bạch quế chi thang mà chữa; dùng Nhân sâm thang cũng được.

Sách y tông kim giám viết:

Tâm trung tức là tâm hạ, bệnh hung tý dưới tâm có bĩ khí, muộn mà không thông là hư. Nếu không phải ở dưới tâm mà khí kết ở ngực, ngực đầy khí dưới sườn nghịch lên làm tổn thương tâm là thực. Thực thì dùng chỉ thực giới bạch quế chi thang bội chỉ thực, hậu phác để phá khí giáng nghịch. Hư dùng nhân sâm thang (tức là lý trung thang) ôn trung bổ khí.

Vựu tại kinh chú:

Tâm trung bĩ khí, khí tý (tắc) mà thành bĩ; khí từ dưới sườn nghịch lên làm tổn thương tâm, khí nghịch không giáng sẽ làm hại trung thổ. Nên có thể dùng 2 phương; một là trừ tà thực tức là an chính khí; một là dưỡng dương dư tức là trực âm. Đó là sự quyết đoán nhờ xem xét bệnh lâu chóng với khí hư thực.

Chỉ thực giới bạch quế chi thang

Chỉ thực 4 quả

Hậu phác 4 lạng

Quế chi 1 lạng

Qua lâu 1 quả (xẻ)

5 vị, lấy 5 thăng nước. Trước tiên sắc chỉ thực, hậu phác còn 2 thăng, lọc bỏ bã, cho các thuốc còn lại vào, nấu sôi vào hiệp, chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây tức là phương qua lâu giới bạch bạch tửu thang bỏ rượu gia chỉ thực hậu phác, quế chi để tăng cường thông dương tán kết, qua lâu, chỉ thực trừ đàm hạ khí trừ ngực đầy; hậu phác táo thấp, tiết khí dưới sườn trừ bụng đầy, giới bạch quế chi thông dương.

Nhân sâm thang

Nhân sâm	3 lạng
Cam thảo	3 lạng
Can khương	3 lạng
Bạch truật	3 lạng

4 vị trên nước 8 thăng sắc còn 3 thăng; uống ấm 1 thăng, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây chính là bài lý trung thang, có can khương ôn trung trừ hàn; bạch truật kiện tỳ, nhân sâm bổ khí cam thảo hòa trung và còn giúp sâm, truật kiện tỳ bổ khí là phương thuốc tiêu biểu về ôn trung, kiện tỳ, trung khí mạnh thì bĩ khí sẽ tiêu tán, khí dưới sườn được hạ, thì thượng tiêu khí khai phát mà chứng hung tý cũng hết.

Nhận xét:

Chứng bệnh hung tý có hư, có thực cần phân biệt để dùng dược thích hợp. Chứng hư là do trung khí hư cần dùng nhân sâm thang, chứng thực là do đàm ẩm đình lưu thượng tiêu cần dùng qua lâu, giới bạch quế chi thang.

117. Kinh văn 117:

Hung tý, hung trung khí bế, đoản khí, phục linh hạnh nhân cam thảo thang chủ chi, quất chỉ khương thang diệc chủ chi.

Dịch nghĩa:

Đau ngực, khí trong ngực tắc, thở ngắn hơi, dùng phục linh, hạnh nhân, cam thảo thang hoặc quất chỉ khương thang để chữa.

Trình lâm chú:

Đản trung là bể của khí, trong ngực tắc thì khí bế và đoản khí.

Tào đình phủ chú:

Trong ngực khí bế do 2 nguyên nhân:

- Một là do thủy đình trệ thượng khí.

- Hai là do thấp đàm trở trệ khí. Thủy tính trệ thương khí thì lấy lợi, thủy làm chính dùng phục linh hạnh nhân cam thảo thang; thấp đàm trở khí thì sơ khí làm chính dùng quất chỉ khương thang.

Vưu tại kinh chú:

Đây cũng là chứng khí bế tắc, khí nghịch, so với điều trước thì điều này tương đối hoãn hơn 1 chút. Hai phương thuốc có tác dụng hạ khí tán kết, nhưng có ngọt nhạt đắng cay khác nhau và tùy theo người mạnh, yếu mà dùng.

Phục linh hạnh nhân cam thảo thang

Phục linh 3 lạng

Hạnh nhân 50 hạt

Cam thảo 1 lạng

3 vị trên, nước 1 đấu sắc còn 5 thăng, uống ấm 1 thăng ngày uống 3 lần.

Y nghĩa phương thuốc:

Phục linh đạm thẩm lợi thủy, hóa khí trục ẩm hạnh nhân thanh lợi phế khí, cam thảo bổ trung dưỡng vị làm cho trung thổ hữu quyền mà phế kim sướng lợi thì thủy ẩm tiêu hết mà bệnh khỏi.

Quất chỉ khương thang

Quất bì 1 cân

Chỉ thực 3 lạng

Sinh khương 1/2 cân

3 vị, nước 5 thăng sắc còn 2 thăng, chia 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Quất bì, chỉ thực trừ đàm, sinh khương tán hàn mà khí tự thư sướng. 3 vị hợp lại đều là tân ôn hạ khí mà chữa được khí bế đoản khí.

118. Kinh văn 118:

Hung tý hoãn cấp giả, ý dĩ phụ tử tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh đau ngực có hoãn, có cấp. Dùng ý dĩ phụ tử tán mà chữa.

Tào đình phú chú:

Thấp tý thì đau, bình thường đau hoãn từ từ; ngộ hàn thì đau cấp, cho nên nói có hoãn cấp.

Vưu tại kinh chú:

Dương khí là các chất tinh hoa của nó nuôi dưỡng thần còn chất nhu nhuận thì nuôi gân. Chứng dương tý, lúc đó dương không dùng được thì gân không được nuôi dưỡng mà hoãn hoặc cấp.

Ý dĩ phụ tử tán

Ý dĩ nhân 15 lạng

Đại phụ tử 10 củ (nướng cháy vỏ)

2 vị trên tán nhỏ, uống 1 thìa phương thốn chủy, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ý dĩ trừ thấp, phụ tử tán hàn. Bệnh có hoãn cấp bình thường đau từ từ, có lúc đau cấp cho nên dùng dạng thuốc tán giữ cho dược lực mạnh mà chữa bệnh hoãn cấp càng hay.

119. Kinh văn 119:

Tâm trung bĩ, chư nghịch huyền thống, quế chi sinh khương chỉ thực thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Trong tâm bĩ, khí nghịch, tim đau như treo, dùng quế chi sinh khương chỉ thực thang mà chữa.

Trình lâm chú:

Trong tim bĩ tức là hung tý, các chứng nghịch như loại khí từ trước sườn nghịch lên làm thương tâm tà khí thịnh lưu ở trên mà tâm đau như treo; chỉ thực tiết bĩ, quế chi hạ nghịch sinh khương tán khí.

Vưu tại kinh chú:

Các chứng nghịch thường lấy đàm ẩm khách khí mà nói tim đau như treo là như có vật treo vào tim, hễ lay động thì tim đau, chứng này do nghịch khí gây ra.

Tào dĩnh phù chú:

Thấp đàm trở trệ ở trên cách mô thì tâm dương không đạt ra ngoài được mà bị bĩ; tâm dương bất đạt thì dương khí trong ngực hư, dương hư ở trên thận tà lăng tâm, xung khí nghịch lên mà tim đau như treo, cách chữa phù tâm dương, phá thấp đàm thì bĩ được trừ mà hết đau, lấy quế chi sinh khương chỉ thực thang làm chủ.

Quế chi sinh khương chỉ thực thang

Quế chi 3 lạng

Sinh khương 3 lạng

Chỉ thực 5 quả

3 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 3 thăng chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Quế chi, chỉ thực, sinh khương lấy cay để tán nghịch lấy đắng để bài tiết chứng bĩ; ôn ấm để trừ hàn.

120. Kinh văn 120:

Tâm thống triệt bối, bối thống triệt âm tâm, ô đầu xích thạch chi làm chủ chi.

Dịch nghĩa:

Tim đau thấu sang lưng, lưng đau thấu đến tim, dùng ô đầu xích thạch chi hoàn để chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Tim đau thấu sang lưng, lưng đau thấu đến tim là đau liên niên không dứt, đó là âm hàn tà thịnh làm cho dương quang muốn tắt, cho nên dùng ô đầu xích

thạch chi hoàn để chữa; trong phương có ô, phụ, tiêu khương 1 loạt đại ôn đại nhiệt, trục mạnh âm tà.

Vưu tại kinh chú:

Tim lưng đau thấu qua lại, là khí âm hàn lan tràn đầy sang địa hạt của dương, cho nên trước sau lôi kéo nhau mà gây đau. Trấm thị nói: "Tà cảm nhập tâm bào khí ứng ở du bên ngoài thì tim đau thấu sang lưng. Tà tập kích các du huyệt tại lưng, khí theo du huyệt mà chạy vào trong thì lưng đau thấu lên tim. Huyệt du và tạng thông nhau, khí trong ngoài dẫn nhau thì tim đau thấu sang lưng, lưng đau thấu đến tim. Dùng ô, phụ, tiêu khương đồng lực trợ giúp nhau để chấn chỉnh dương khí mà trục âm tà; dùng xích thạch chi để an tâm khí.

Ô đầu xích thạch chi hoàn

Ô đầu 1 phân (bào)

Can khương 1 lạng

Thục tiêu 1 lạng

Xích thạch chi 1 lạng

Phụ tử 1/2 lạng (bào)

5 vị tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng hạt ngô đồng. Trước bữa ăn uống 1 hoàn, này uống 3 lần. Không giảm thêm chút ít.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ô đầu, phụ tử đại ôn đại nhiệt, trợ giúp có can khương để đại tán hàn tà; thục tiêu hạ khí, đại khai (mở) uất. E sợ đại tán, đại khai thái quá cho nên dùng xích thạch chi nhập tâm cố sáp mà thu dương khí.

121. Kinh văn 121:

Cửu thống hoàn, trị cửu chứng tâm thống.

Dịch nghĩa:

Cửu thống toàn, chữa chín loại tâm thống.

Sách thiên kim phương viết:

Cửu thống hoàn chữa cửu chứng tâm thống, nhất tùng tâm thống, nhị chú tâm thống, tam phong tâm thống, tứ quý tâm thống, lục ẩm tâm thống, nhất lãnh tâm thống, bát nhiệt tâm thống, cửu khứ lai tâm thống đều lấy phương đó làm chủ, hợp trị lãnh xung thượng khí.

Vưu tại kinh chú:

Chín loại tâm thống cũng chữa bằng 1 bài thuốc, đau tuy có 9 thứ nhưng nguyên nhân chủ yếu lãnh khí kết gây đau mà thôi.

Trình lâm chú:

Tuy có 9 loại tâm thống, nhưng nguyên nhân không ngoài kết tụ đàm ẩm, kết huyết, trọc chú, hàn lãnh gây ra.

Cửu thống hoàn:

Phụ tử 3 lạng (bào)

Sinh lang nha (chính hương)

Ba đậu 1 lạng (bỏ vỏ, nắn, nghiền như cao)

Nhân sâm 1 lạng

Can khương 1 lạng

Ngô thù du 1 lạng

6 vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng hạt ngô đồng, uống với rượu. Người khỏe lúc đầu uống 3 hoàn, ngày uống 3 lần; người yếu uống 2 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phụ tử, ba đậu tán hàn lãnh mà phá kiên tích; lang nha, ngô thù sát trùng mà trừ đàm ẩm; can khương, nhân sâm lý trung khí mà hòa vị nguyên tương hợp mà chữa được 9 loại tâm thống.

Kiêm trị:

Trong phương có ba đậu trừ tà sát quỷ, nên chữa được trúng ác, phúc trướng thũng, miệng không nói được tích lạnh lâu năm, năm này qua năm khác di động chỗ này chỗ khác làm tim đau, ngực đau. Lãnh khí thượng xung đều thích nghi với thuốc tán nhiệt có khả năng hành huyết phá huyết.

Chương X

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH PHÚC MÃN HÀN SÁN VÀ TÚC THỰC

Chú thích:

- Phúc mãn: bụng đầy

- Túc thực: thức ăn vào không tiêu.

- Hàn sán: (1) chứng sán khí vì hàn tà xâm phạm vào kinh can, có hiện tượng bìu dái sưng cứng, lạnh đau ở hòn dái, người lạnh, chân lạnh (thoát vị bìu).

(2) Một đang đau bụng cấp tính, đau xoắn ở vùng rốn, đau lan xuống bụng dưới và 2 bên sườn, chân tay buốt lạnh, ra mồ hôi lạnh, mạch trầm khẩn.

122. Kinh văn 122:

Phu dương mạch vi huyền, pháp dương phúc mãn, bất mãn giả, tất tiện nan, lưỡng khư đông thống, thử hư hoàn tòng hạ thượng dã, dĩ ôn dược phục chi.

Dịch nghĩa:

Mạch phu dương vi, huyền, đáng lẽ phải bụng đầy, nếu không đầy thì đại tiện khó, hai bên sườn đau nhức. Đó là hư hàn từ dưới sông lên, phải dùng thuốc ấm mà chữa.

Dụ gia ngôn viết:

Phu dương là mạch của tỳ vị, nếu thấy chi huyền là quyết âm can mộc xâm phạm lấn áp, âm khí hoành tụ ở bụng làm bụng đầy, nếu bụng không đầy thì âm tà thượng nghịch làm hai bên sườn đau nhức.

Đương dung xuyên chú:

Mạch huyền thuộc can, hai bên sườn cũng là bộ vị của can, hư hàn muốn theo xuống mà là đi lên là can khí nghịch, can chủ sơ tiết, đại tiện; can khí hoành nghịch thì không phải sơ tiết được mà đại tiện khó

Vưu tại kinh chú:

Phu dương là mạch của kinh vị, mạch vi, huyền là mạch âm, âm giai dương, tỳ vị chịu hành thì thành bụng đầy. Nếu không đầy thì âm tà tất công kích hai

bên sườn, mà xuống bế tắc cốc đạo làm hai bên vào mà từ dưới lên tức là bệnh phát sinh từ bên trong, cái đó gọi là thận hư mà hành động ở trong nên không dùng phép tán mà dùng phép ôn.

Nhận xét:

Kinh văn nêu lên chứng can tỳ đồng bệnh ngực đầy, đại tiện khó và hai bên sườn đau nhưng ở đây tỳ hư là chủ yếu, tỳ vị hư hàn làm trọc khí ngưng tụ mà gây ra bụng đầy. Vì vậy phép chữa phải dùng ôn dược.

123. Kinh văn 123:

Bệnh giả phúc mãn, án chi bất thông vi hư, thống giả vi thực, khả hạ chi, hiệp hoàng, vị hạ giả, hạ chi hoàng tự khứ.

Dịch nghĩa:

Người bệnh bụng đầy đè tay vào không đau là thuộc hư, đè tay vào đau là thuộc thực, bệnh cơ thể cho xổ hạ được. Khi chưa cho xổ hạ thì lưỡi vàng, sau khi xổ hạ rồi thì màu vàng tự mất.

Sách y tông kim giám viết:

Bụng đầy đè tay vào không đau là hư, hư là tỳ hư dùng phép ôn lấy hậu phác, sinh khương cam thảo, bán hạ, nhân sâm thang để chữa, đè vào mà đau là thực, thực ở đây là vị thực thì dùng phép hạ lấy đại thừa khí thang làm chủ.

Vưu tại kinh chú:

Bụng đầy tay đè vào không đau là cái khí vô hình tan ra mà không gom lại, bệnh thuộc hư. Còn đè tay vào đau là tà hữu hình kết lại không vận hành, bệnh thuộc thực, bệnh thực có thể cho xổ được, bệnh hư không thể cho xổ lưỡi vàng là dấu hiệu của nhiệt, cho xổ hạ thì thực nhiệt hết mà màu vàng tự hết.

124. Kinh văn 124:

Phúc mãn thời giản cục như cố, thử vi hàn, dương dữ ôn dược.

Dịch nghĩa:

Bụng đầy có khi giản, rồi lại bị như cố đó là do hàn phải dùng thuốc ấm nóng.

Tào đình phủ chú.

Lúc giảm, lúc đầy là hàn, dựa vào có giảm hoặc không giảm là phân biệt hư thực, tức thực hữu hình, âm hàn vô hình, hữu hình thì bệnh không thể giảm vô hình bệnh có giản.

Vưu tại kinh chú:

Bụng đầy không giảm là thực. Có khí giảm rồi lại đầy như cũ là trong bụng gặp dương mà tạm khai thông gặp âm thì đầy trở lại như cũ đó là hàn từ trong sinh ra, do đó phải dùng thuốc ấm.

125. Kinh văn 125:

Bệnh giả nuy hoàng, táo nhi bất khát, hung trung hàn thực nhi lợi bất chỉ giả tử.

Dịch nghĩa: người bệnh héo úa vàng vọt táo mà không khát, trong ngực hàn thực mà ỉa chảy không ngừng là chết.

Vưu tại kinh chú:

Nuy hoàng là tỳ hư mà sắc lại, khí không tới cho nên táo, trong không có dương nên không khát; khí kiệt dương suy trung thổ đã bài mà phục hàn kết ở trên, tạng thoát ở dưới, làm sao có thể cho nó thông, cho nó cầm được cho nên chết.

Tào đình phủ chú:

Bệnh nuy hoàng là hiện tượng của hàn thấp, táo mà không khát là hàn thấp cách trở trung tiêu trong vị vô nhiệt mà tân dịch không được phân bố lên trên trong ngực, hàn thực mà đi ỉa không ngừng là vì trên dưới đều hàn, sinh dương đều tuyệt cho nên trong cảnh nó là chết. Trọng dụng đại tễ truật phụ hồi dương trừ thấp chỉ sáp để chữa.

126. Kinh văn 126:

Thốn khẩu mạch huyền giả, tức hiếp hạ câu cấp nhi thống, kỳ nhân sắc sắc ô hàn dã.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch huyền tức dưới sườn đau rút người bệnh ghê ghê sợ lạnh.

Tào đình phủ chú:

Thốn khẩu mạch huyền, tức bệnh thái dương mạch phù khẩn, kinh thái dương từ não đi xuống gáy qua cột sống đến thắt lưng, thái dương vốn hàn nhập ký, cho nên dưới sườn đau rút, ghê ghê sợ lạnh.

Vưu tại kinh chú:

Thốn khẩu mạch huyền cũng là hiện tượng âm tà thêm dương, cho nên dưới sườn đau rút, bệnh do hàn từ ngoài nhập vào khác với chứng mạch phu dương huyền hai sườn đau nhức, kiêm đại tiện khó; còn chứng này sợ lạnh.

127. Kinh văn 127:

Phu trung hàn gia hỉ khiếm, kỳ nhân thanh thế xuất phát nhiệt, sắc hòa giả, thiện đế.

Dịch nghĩa:

Người vốn hàn thì hay ngáp, nếu người ấy có chảy nước mũi trong, phát sốt, sắc hòa thì hay hắt hơi.

Đường dung xuyên chú:

Người vốn lạnh nội âm ngoại dương, âm dẫn dương nhập vào thì hay ngáp. Thấy ngáp thì biết dương nhập vào âm và buồn ngủ. Nếu người đó chảy nước mũi trong phát sốt, sắc hòa là ngoại cảm bó bế, ngoại âm nội dương khai âm đóng thì dương khí ngoại phát mà hay hắt hơi. Thấy người đó hay hắt hơi thì biết người đó tỉnh và dương xuất ra khỏi âm.

Vưu tại kinh chú:

Dương muốn đi lên, mà âm lại dẫn nó xuống thì ngáp, âm muốn nhập vào mà dương chống cự lại thì hắt hơi, ở trong hàn là dương khí bị ức chế, cho nên hay ngáp. Chảy nước mũi trong, phát sốt, sắc hòa thì tà không thể lưu lại cho nên hắt hơi.

128. Kinh văn 128:

Trúng hàn, kỳ nhân hạ lợi, dĩ lý hư dã, dục đế bất năng, thử nhân dồ trung hàn.

Dịch nghĩa:

Người bệnh đi ỉa chảy là vì lý hư, muốn hắt hơi mà không được, người đó trong bụng lạnh.

Vưu tại kinh chú:

Trúng hàn mà ỉa chảy là do trong lý khí vốn hư không chống đỡ được, ngoài tà trực trúng vào tạng, muốn hắt hơi mà không hắt hơi được là chính khí bị tà khí áp bức, cơ thể không thể khước từ mà cũng không chịu nhận tà khí do đó dương muốn động mà lại ngừng, tà muốn đi nhưng vẫn lưu lại.

Nhận xét:

Kinh văn này tiếp kinh văn trên bàn về chứng hắt hơi đoạn này nói rõ người vốn hư hàn muốn hắt hơi mà không hắt hơi được so với kinh văn trên hắt hơi là có sự khác biệt. Kinh văn trên nói tà còn ở biểu chưa nhập vào sâu, chính khí có xu thế khu tà và xuất ra ngoài cho nên hay hắt hơi. Đoạn kinh văn vừa nêu về lý hư mà ỉa chảy dương khí hư không thể đi lên và mở ra cho nên muốn hắt hơi mà không hắt hơi được, thì biết đó là âm hàn nội thịnh (thịnh ở bên trong) dương khí chưa hồi phục. Như vậy phân biệt được vị trí bệnh ở nông, sâu khác nhau qua triệu chứng hay hắt hơi hay muốn hắt hơi mà không được.

129. Kinh văn 129:

Phu sấu nhân nhiễu tề thống, tất hữu phong lãnh cốc khí bất hành, nhi phản hạ chi, kỳ khí tất xung bắt xung giả, tâm hạ tắc bĩ.

Dịch nghĩa:

Người gày còm, đau quanh rốn, tất có phong lạnh, cốc khí không vận hành, không được hạ mà lại cho xổ hạ thì khí sẽ xung lên, nếu không xung lên thì dưới tâm có chứng bĩ.

Trình lâm chú:

Người gày, người hư thực, nếu đau quanh rốn, tất có phong lãnh, có cốc khí không vận hành. Người gày không được hạ mạnh mà lại hạ thì khí phong lạnh sẽ xung lên thì hư mà kết dưới tâm thành bĩ.

Vưu tại kinh chú:

Người gày tạng khí hư nhược, phong hàn dễ xâm nhập vào cơ thể, làm cho cốc khí lưu trệ không vận hành quanh rốn đau có vẻ như lý thực mà thật ra là hư hàn, thích hợp với ôn dược trợ lý hành trệ. Nay lại cho xổ hạ, cốc xuất ra mà phong hàn không ra làm cho chính khí càng hư thêm, không chế được tà làm cho tà xung lên, nếu không xung lên thì kết dưới tâm thành bĩ.

Nhận xét:

Đau bụng quanh rốn có hư, có thực, thực chính thì đau mà cự án, lưỡi vàng khô, dùng phép hạ chữa, như đau quanh rốn trong dương minh bệnh thì dùng đại thừa khí thang. Nay đau quanh rốn là do lý hư hàn thì đau mà thiện án, rêu lưỡi trắng hoạt chữa dùng ôn vận. Nếu chữa lầm dùng xổ hạ sẽ làm tổn thương vị dương gây dưới tâm bĩ hoặc khí xung lên trên phải dùng quế chi thang để chữa.

130. Kinh văn 130:

Bệnh phúc măn, phát hiện thập nhật, mạch phù nhi sác ẩm thực như cố, hậu phác thất vật thang để chữa.

Trình lâm chú:

Bụng dầy là trong có thực nhiệt, 10 ngày mà mạch phù sác, phù là bệnh ở biểu, biểu nhiệt tà chưa giải nên phát sốt, sác là bệnh tại lý, lý nhiệt có khả năng tiêu cốc (thức ăn) nên ăn uống vẫn bình thường, nên dùng phương làm hết bụng dầy mà trừ biểu nhiệt. Biểu lý đều thực, thì trước giải biểu rồi công lý. Nay biểu tà ít mà lý tà nhiều nên dùng thừa khí, quế chi nhị thang hợp để hòa biểu lý như thương hàn dụng đại sài hồ thang.

Vưu tại kinh chú:

Bụng dầy là lý thực, phát sốt, mạch phù sác là biểu có tà mà ăn uống bình thường là vị khí chưa bị tổn thương có trệ dùng phép công dùng hậu phác thất vật thang chữa.

Hậu phác thất vật thang

Hậu phác 1/2 cân

Cam thảo 3 lạng

Đại hoàng 3 lạng

Đại táo 10 quả

Quế chi 2 lạng

Sinh khương 5 lạng

Chỉ thực 5 lạng

7 vị trên, nước 1 đấu; sắc còn 4 thăng, lọc bỏ bã, uống ấm 8 cáp, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bản phương là quế chi thang khử bạch thược hợp tiểu thừa khí thang. Trong phương dùng hậu phác, chỉ thực tiêu bĩ tiết mãn; đại hoàng thông tiện đạo trệ (so với bài tiểu thừa khí thang liều lượng có khác và ở đó thì đại hoàng làm chủ; quế chi, sinh khương, cam thảo, đại táo giải biểu tán hàn, điều hòa dinh vệ. Hợp phương có tác dụng.

Nhận xét:

Đau bụng quanh rốn có hư, có thực, thực chứng thì đau mà cự án, lưỡi vàng khô, dùng phép hạ chữa như đau quanh rốn trong dương minh bệnh thì dùng đại thừa khí thang. Nay đau quanh rốn là do lý hư hàn, thì đau mà thiện án, rêu lưỡi trắng hoạt chữa dùng ôn vận. Nếu chữa lầm dùng xổ hạ sẽ làm tổn thương vị dương gây dưới tâm bĩ hoặc khí xùng lên trên phải dùng quế chi thang để chữa.

131. Kinh văn 131:

Bệnh phúc mãn, phát nhiệt thập nhật, mạch phù nhi sác, ẩm thực như cố, hậu phác thất vật thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh bụng đầy, phát sốt 10 ngày, mạch phù mà sác, ăn uống bình thường, dùng hậu phác thất vật thang để chữa.

Trình lâm chú:

Bụng đầy là trong đó có thực nhiệt. 10 ngày mà mạch phù sác, phù là bệnh ở biểu, biểu nhiệt tà chưa giải nên phát sốt; sác là bệnh tại lý, lý nhiệt có khả năng tiêu cốc (thức ăn) nên ăn uống vẫn bình thường nên dùng phương làm hết bụng đầy mà trừ biểu nhiệt. Biểu lý đều thực, thì trước giải biểu rồi công lý hành khí đạo trệ, tiêu bĩ tiết mãn kiêm tán biểu hàn hòa dinh vệ.

Phép gia giảm:

- Nếu vị khí mất hòa giáng, khí cơ thượng nghịch mà thấy nôn mửa thì gia bán hạ 5 cáp giáng nghịch chỉ ẩu.

- Đi ngoài phân lỏng thì bỏ đại hoàng.

- Biểu hàn nhiều thì gia sinh khương tới 1/2 cân.

Chứng phát sốt 10 ngày không giải, mạch lại phù là biểu tà chưa trừ. Phúc mãn mạch sác là trọng tâm bệnh đã vào lý, trường vị có thực nhiệt khí trệ là có lý chứng nặng và biểu trường, cho nên dùng tiểu thừa khí thang để hòa lý hợp với quế chi thang khử thược dược để gải biểu tán hàn, điều hòa dinh vệ.

132. Kinh văn 132:

Phúc trung hàn khí, lôi minh thiết thống, hung hiếp nghịch mãn, ẩu thổ, phụ tử ngạnh mễ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Trong bụng có hàn khí, ruột sôi mạnh, bụng đau như cắt ngực sườn đầy, nôn mửa, dùng phụ tử ngạnh mễ thang để chữa.

Trình lâm chú:

Tà tại tỳ vị, dương khí bất túc, âm khí hữu dư thì trong bụng lạnh, ruột sôi, phúc thống. Tỳ vị thích ôn mà ố hàn, hàn khí động ở trong, bức bách trường vị cho nên bụng sôi cuộn, đau như cắt, ngực sườn dầy nôn mửa, dùng phụ tử ngạnh mễ thang tán hàn chỉ nghịch.

Vưu tại kinh chú:

Khí trọc âm ở hạ tiêu, chẳng những có nhiều ở bộ vị của âm, mà nó còn nghịch lên ở bộ vị của dương do trung thổ hư mà đề phòng ức chế thủy bị hạ, cho nên dùng phụ tử hỗ trợ dương đuổi âm; bán hạ giáng nghịch chỉ ẩu, nhờ ngạch mễ cam thảo, tào tàu bồi thổ thu liễm âm khí.

Phụ tử ngạnh mễ thang

Phụ tử 1 củ (bào)

Bán hạ 1/2 thang

Cam thảo 1 lạng

Đại táo 10 quả

Ngạnh mễ 1/2 thăng

5 vị trên nước 8 thăng sắc đến khi thấy chín gạo lọc bỏ bã. Uống ấm 1 thăng ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phụ tử, hồi thận dương, ngạnh mễ, cam thảo đại táo phù trợ trung khí; bán hạ giáng xung nghịch. Thận dương hồi phục thì hư hàn hết thượng nghịch, trung khí thực thì hết bụng đau và cuộn bụng xung nghịch được giáng thì hết ngực sườn đầy, nôn mửa.

Nhận xét:

Kinh văn nêu lên nguyên nhân do dương hư mà hàn động ở trong gây bụng sôi cuộn và đau như cắt, ngực sườn đầy, nôn mửa. Chữa trị dùng phụ tử ngạnh mễ thay để tán hàn chỉ ẩu ôn kinh định thống.

133. Kinh văn 133:

Thống nhi bế giả, hậu phác tam vật thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Đau mà bế tắc, chữa dùng hậu phác tam vật thang.

Trần tu viên chú:

Đau bụng mà không sốt, chỉ có đại tiện bí là chính nội thực khí trệ; "thông tắc bất thống" nên dùng hậu phác tam vật thang.

Vưu tại kinh chú:

Đau mà bế tắc là khí của lạc phủ không vận hành.

Hậu phác tam vật thang:

Hậu phác 8 lạng

Đại hoàng 4 lạng

Chỉ thực 5 quả

3 vị trên, nước 1 đấu 2 thăng, trước sắc 2 vị hậu phác chỉ thực còn 5 thăng thì cho đại hoàng vào sắc còn 3 thăng uống ấm 1 thăng, thấy đi ngoài được thì ngừng uống thuốc.

Ý nghĩa phương thuốc:

Hậu phác tam vật thang giống tiểu thừa khí thang nhưng thừa khí là ý nói tẩy trừ các thực, nên dùng đại hoàng làm quân còn tam vật chủ yếu hành khí nên dùng hậu phác chỉ thực làm chủ dược.

134. Kinh văn 134:

Án chi tâm hạ hãm thống giả, thử vi thực dã, đương hạ chi, nghi đại sài hồ thang.

Dịch nghĩa:

Đè tay vùng dưới tâm thấy đầy đau, đó là thực chứng phải cho xổ hạ, dùng đại sài hồ thang.

Vưu tại kinh chú:

Đè tay vào mà đầy đau là có thực tà hữu hình, tà thực thì có thể xổ hạ, mà dưới tâm đầy đau cho nên không dùng đại thừa khí thang mà dùng đại sài hồ thang. Thừa khí chỉ chú trị lý thực, sài hồ kiêm thông dương tý.

Đại sài hồ thang:

Sài hồ 1/2 cân — Thược dược 3 lạng

Hoàng cầm 2 lạng — Chỉ thực 4 quả

Bán hạ 1/2 thăng — Đại hoàng 2 lạng

Sinh khương 5 lạng — Đại táo 12 quả

8 vị trên, nước 1 đấu 2 thăng sắc còn 6 thăng lọc bỏ bã, rồi lại sắc. Uống ấm 1 thăng, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là tiểu sài hồ thang bỏ nhân sâm, cam thảo mà gia chỉ thực, thược dược đại hoàng có tác dụng sơ giải hòa lý tiết nhiệt, tiêu dạo. Sài hồ, hoàng cầm chữa hàn nhiệt vãng lai ngực đầy tức, bỏ nhân sâm, cam thảo là vì tạng khí chưa hư; gừng bán hạ giáng nghịch cầm nôn, đại hoàng, chỉ thực, thược dược trầm giáng trừ nhiệt kết, mặt khác đại hoàng thược dược có thể chữa trong bụng đau thực chứng; chỉ thực thược dược có thể chữa khí huyết bất hòa, bụng đau phiền mãn không nằm được. Hợp phương trong trừ nhiệt kết, ngoại giải thiếu dương lương giải thiếu dương dương minh chứng.

135. Kinh văn 135:

Phúc mãn bất giảm, giảm bất túc ngôn, dương tu hạ chi, nghi đại thừa khí thang.

Dịch nghĩa:

Bụng đầy không giảm, hoặc giảm không đáng kể phải cho xổ hạ nên dùng đại thừa khí thang.

Vưu tại kinh chú:

Giảm không đáng kể, là tuy có giảm nhưng chẳng được bao nhiêu, sở dĩ hình trạng đầy cho nên thích ứng với xổ mạnh. 3 phương tiện tuy hoãn cấp khác nhau nhưng sự công tiết thì là 1 (xổ hạ). Cái đó gọi là trung mãn thì tả ở bên trong.

Đại thừa khí thang

Đại hoàng 4 lạng (rửa rượu)

Chỉ thực 5 quả (sao)

Hậu phác 1/2 cân (bỏ vỏ sao)

Mang tiêu 3 cáp

4 vị trên, nước 1 đấu, trước sắc 2 vị còn 5 thăng, lọc bỏ bã, cho đại hoàng vào sắc còn 2 thăng cho mang tiêu sắc nhỏ lửa 1-2 hiệp. Chia 2 lần uống ấm, đi ngoài được thì ngừng uống thuốc.

Ý nghĩa phương thuốc (xem ở chương II)

136. Kinh văn 136:

Tâm hung trung đại hàn thống, ẩu bất năng ẩm thực phúc trung hàn, thượng xung bì khởi, xuất kiến hữu đầu túc, thượng hạ thống nhi bất khả xúc cận đại kiến trung thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Trong tim ngực rất lạnh đau, nôn mửa không thể ăn uống được, trong bụng lạnh, xung lên nổi ra ngoài da bụng xuất hiện thấy có dấu chân, trên dưới đau mà không thể chạm vào, dùng đại kiến trung thang để chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Trong tim ngực rất lạnh đau, là nói từ bụng lên đến ngực, tim đau dữ dội nên gọi rất lạnh đau (đại hàn thống) chân tay quyết nghịch, mạch phục là chứng đại hàn, nôn mửa không thể ăn uống là hàn thịnh cư cách ở trong; xông lên nổi ra ngoài da bụng thấy có đầu chân là hàn thịnh tụ cứng ở ngoài; trên dưới đau không thể chạm vào là do hàn thịnh, đau dữ bên trong ở tạng phủ bên ngoài ở kinh lạc, dùng đại kiến trung thang làm chủ.

Vưu tại kinh chú:

Tim bụng lạnh đau, nôn mửa không ăn được là âm hàn khí thịnh trung thổ không còn quyền nặng mà xung lên ở da bụng, xuất hiện có đầu chân; trên dưới đau mà không thể dụng chạm là âm ngưng thành tượng. Nên dùng đại lực kiến tạo dương khí của trung tạng để nó thắng cái âm nghịch lên lấy đại kiến trung thang làm chủ.

Đại kiến trung thang

Thục tiêu 2 cáp (sao, bỏ mồ hôi)

Can khương 4 lạng

Nhân sâm 2 lạng

Di đường 1 thăng

4 vị trên, nước 4 thăng sắc còn 2 thăng, lọc bỏ bã cho di đường vào sắc nhỏ lửa còn 1,5 thăng chia 2 lần uống ấm, sau 15-30' có thể ăn cháo 2 thăng. Sau đó lại uống thuốc, phải ăn cháo như 1 ngày và đắp chăn ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Thục tiêu ôn trung hạ khí, giáng nghịch chỉ thống, can khương ôn trung trừ hàn, hòa vị chỉ ẩu, nhân sâm bổ ích tỳ vị, phù trợ chính khí; trọng dụng đi đường kiến trung hoãn cấp và điều hòa tính táo nhiệt của thục tiêu, can khương. Hợp thành phương ôn trung bổ hư, giáng nghịch chỉ thống.

Nhận xét:

Kinh văn nêu chứng trạng chủ yếu do trung tiêu dương hư, khí âm hàn thượng nghịch cho nên đau không ăn được, thậm chí nôn mửa; do hàn tà thượng nghịch cho nên bụng đau trên thúc xuống dưới thúc lên, không thể đụng chạm sờ vào được. Trọng Cảnh lập phương đại kiến trung thang để kiến lập trung khí, ôn trung tán hàn. Trung khí được kiến vận thì âm hàn tự tán mà bệnh tự khỏi.

137. Kinh văn 137:

Hiệp hạ thiên thống, phát nhiệt, kỳ mạch khẩn quyền thử hàn dã, dĩ ôn dược hạ chi, nghi đại hoàng phụ tử thang.

Dịch nghĩa:

Dưới sườn đau 1 bên, phát sốt, mạch khẩn huyền; đó là do hàn dùng thuốc ôn dược để xổ hạ, lấy đại hoàng phụ tử thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Dưới sườn đau 1 bên mà mạch khẩn huyền là âm hàn kết tụ lại ở 1 bên. Tuy có phát sốt cũng là do dương khí bị uất gây nên. Do đó không có thuốc ấm thì không thể trừ được hàn, không dùng phép hạ thì không thể khử được kết tụ. Cho nên thích dụng thuốc ôn hạ.

Đại hoàng phụ tử thang

Đại hoàng 3 lạng

Phụ tử 3 củ (bào)

Tế tân 2 lạng

3 vị trên, nước 5 thăng sắc còn 2 thăng, chia 3 lần uống ấm. Nếu người khỏe thì sắc còn 2,5 thăng chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ở đây dùng 3 vị: Phụ tử, đại hoàng, tế tân để thông ôn công hạ, tán hàn chỉ thống là theo lẽ: "Phi ôn bất năng tán kỳ hàn, phi hạ bất năng trừ kỳ thực, phi tân bất năng phát kỳ uất". Trong phương phụ tử ôn kinh tán hàn; trị tâm phúc lạnh đau; tế tân tân ôn tán hàn thông tý chỉ thống; đại hoàng tả hạ thông tiện, tính vị tuy khổ hàn (đắng lạnh) nhưng phối ngũ với phụ tử tế tân tính

đại nhiệt thì đại hoàng không phải tà nhiệt mà cùng phụ tử, tế tân phát huy tính tẩu (lưu lợi) tiết công hạ để khử trừ âm hà tích tụ bên trong, 3 vị hợp lực tạo thành tác dụng ôn hạ.

138. Kinh văn 138:

Hàn khí quyết nghịch (1) xích hoàn chủ chi.

Chú thích:

(1) Quyết nghịch: Quyết khí nghịch lên, thường sinh lạnh buốt từ ngón chân đến đầu gối hoặc từ ngón tay đến khuỷu tay.

Dịch nghĩa:

Hàn khí quyết nghịch, dùng xích hoàn phương để chữa.

Tào đình phù chú:

Hàn khí quyết nghịch nhưng chứng tứ nghịch thang do thủy khí gây ra. Thận hư ở dưới, khí hàn thủy bức bách ở trên, dương khí không đạt ra được tứ chi mà sinh quyết nghịch, dùng xích hoàn để lợi thủy giáng nghịch.

Vưu tại kinh chú:

Hàn khí quyết nghịch là khí âm hàn ở hạ tiêu nghịch lên. Dùng phục linh, bán hạ giáng nghịch, ô đầu tế tân tán hàn; trân chau thế nặng sắc đỏ phá âm trừ nghịch.

Xích hoàn phương

Phục linh 4 lạng

Ô đầu 2 lạng (bào)

Bán hạ 4 lạng (tẩy)

Tế tân 1 lạng

4 vị tán bột, dùng bột trân châu làm màu; luyện mật làm hoàn to bằng hạt vừng. Trước bữa ăn uống 3 hoàn với rượu; ngày uống 2 lần đêm uống 1 lần. Nếu không đỡ thì tăng thêm liều chút ít, khi thấy dỡ thì lấy mức đó là chuẩn độ.

Ghi chú: trân châu là Chu sa.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ô đầu, tế tân hồi dương, hành thủy hạ đàm; chu sa có ở trong chất sắt bổ huyết trấn tâm làm cho thủy khí không vượt lên trên; phục linh, bán hạ hành thủy giáng nghịch.

139. Kinh văn 139:

Phúc thống, mạch huyền nhi khẩn, huyền tắc vệ khí bất hành, tức ố hàn, khẩn tắc bất dục thực, tà chính tương bác, tức vi hàn sán (1). Hàn sán nhiễu

tế thống khổ, phát tắc bạch tân (2) xuất, thủ túc nghịch lãnh, kỳ mạch trầm huyền giả, đại ô đầu tiễn chủ chi.

Chú thích:

(1) Hàn sán: Đầu chương đã nói rõ.

(2) Bạch tân: Thủy dịch trắng hoặc gọi tự hãn là mồ hôi nhạt không mặn (là hư hãn).

Dịch nghĩa:

Bụng đau, mạch huyền mà khẩn. Huyền thì vệ khí không vận hành tức sợ lạnh; khẩn thì không muốn ăn, Tà chính giao tranh gây ra bệnh hàn sán. Bệnh hàn sán, quanh rốn đau; khi phát bệnh thì chảy ra nước trắng, tay chân lạnh, mạch trầm khẩn. Dùng đại ô đầu tiễn để chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Bệnh sán gặp hà thì phát cho nên gọi là hàn sán. Khi bệnh phát thì quanh rốn, bụng dưới cấp thống, sợ lạnh hãn xuất, chân tay quyết lạnh, không muốn ăn uống. Mạch huyền mà khẩn chủ về cấp và đau đó là mạch chứng của bệnh hàn sán, chữa trị dùng ô đầu tiễn.

Vưu tại kinh chú:

Mạch huyền khẩn đều là mạch âm, nhưng âm của huyền từ trong sinh ra, âm của khẩn có từ bên ngoài. Mạch huyền thì vệ khí không vận hành mà sợ lạnh, đó là âm từ trong xuất ra làm trở vệ dương ở ngoài. Mạch khẩn thì không muốn ăn uống, đó là âm từ ngoài nhập vào làm trở dương của vị. Vệ dương và vị dương đều suy mà ngoại hàn và nội hàn giao thịnh với nhau. Do âm thì không sợ mà thượng xung, còn dương thì bất trị mà nội phục. Đó gọi là tà chính giao tranh gây ra bệnh hàn sán.

Đại ô đầu tiễn

Đại ô đầu 5 củ (loại lớn, luộc, bỏ vỏ, không cần thái nhỏ) dùng 3 thăng nước sắc còn 1 thăng, lọc bỏ bã; cho mật ong 2 thăng vào, sắc cho bay hơi nước còn 2 thăng. Người khỏe thì hôm sau lại uống, không được uống 2 lần trong 1 ngày.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ô đầu đại nhiệt đại độc, phá tích tụ hàn nhiệt; chữa quanh rốn đau không thể ngẩng lên cúi xuống nên dùng chữa hàn sán quanh rốn đau, thuốc trị hạ tiêu không cần nhiều nên dùng 1 vị lực mạnh dễ chữa mặt khác vị cam có thể giải độc nên dùng mật ong để chế ước tính đại nhiệt đại độc của ô đầu.

140. Kinh văn 140:

Hàn sán phúc trung thống, cập hiếp thống, lý cấp giả, đương quy sinh khương dương nhục thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Hàn sán, trong bụng đau sườn đau, khí thôi thúc gấp ở trong bụng (lý cấp), dùng đương quy sinh khương dương nhục thang để chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Hàn sán, bụng đau lan đến sườn đau, lý cấp, mạch trầm khẩn, so với bụng đau quanh rốn thì nhẹ hơn không có sợ lạnh, hãn xuất và chân tay quyết nghịch nên không dùng ô đầu tiễn đại ôn đại tán mà dùng đương quy sinh khương dương nhục thang dưỡng chính tán hàn.

Vưu tại kinh chú:

Phương này chữa hàn nhiều mà huyết hư, huyết hư mạch không được nuôi dưỡng. hàn nhiều thì mạch co rút, cho nên bụng sườn đau mà lý cấp.

Đương quy sinh khương dương nhục thang

Đương quy 3 lạng

Sinh khương 5 lạng

Dương nhục 1 cân (thịt dê)

3 vị trên, nước 8 thăng sắc còn 3 thăng, uống ấm 7 cáp ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đương qui bổ huyết chỉ thống, phối hợp với sinh khương ôn trung tán hàn. Bệnh thuộc hư chứng, nên trọng dụng dương nhục (thịt dê) ôn trung bổ hư. Hợp phương ôn trung bổ huyết, trừ hàn chỉ thống.

Phép gia giảm

- Nếu lạnh nhiều bội sinh khương lên thành 1 cân.
- Đau nhiều mà nôn mửa gia: quất bì 2 lạng, bạch truật 1 lạng

Nhận xét:

Hàn sán do âm hư, âm hư thì không được dùng thuốc tân ôn táo mà hại âm, nên Trọng cảnh dùng đương quy dương nhục tan cam trọng trọc, ôn noãn hạ nguyên mà không làm thương âm, lại dùng sinh khương để dẫn tinh huyết nhập vào hạ tiêu để bổ hư, ấm huyết tán hàn.

141. Kinh văn 141:

Hàn sán phúc trung thống, nghịch lãnh, thủ túc bất nhân, nhược thân đông thống, cứu thích, chư dược bất năng trị, để đương ô đầu quế chi thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Hàn sán, trong bụng đau, nghịch lạnh, chân tay tê bì mất cảm giác; nếu người đau nhức, châm cứu và các thuốc đều không chữa được, dùng để đương ô đầu thang mà chữa.

Tứ trung khái chú:

Hàn sán bụng đau mà nghịch lạnh, chân tay tê dại là dương khí đại tý. Nếu như thân thể đau nhức là dinh vệ đều bất hòa, nếu châm cứu, uống các thuốc đều không chữa được là do hoặc công nội hoặc công ngoại tà khí không phải, cho nên dùng ô đầu công hàn hợp quế chi thang hòa dinh vệ cho nên nói 7 phần trị lý, 3 phần trị biểu.

Vưu tại kinh chú:

Trong bụng đau, nghịch lạnh là dương tuyệt ở trong, tay chân tê dại, toàn thận đau là dương tý (trở) ở ngoài. Đó là hàn tà tổn thương cả biểu lý cho nên phải trị cả biểu lý.

Ô đầu quế chi thang

Ô đầu 1 vị, mật ong 2 cân, sắc giảm 1 nửa, lọc bỏ bã, cho quế chi thang 5 cáp và sau khi sắc còn 1 thăng thì lần đầu uống 2 cáp; không đỡ thì uống tới 5 cáp. Khi có tác dụng thì người ấy như trong tình trạng say rượu, hễ mửa ra được thì bệnh khỏi.

Quế chi thang

Quế chi 3 lạng (bỏ vỏ)

Thược dược 3 lạng

Cam thảo 2 chích

Sinh khương 3 lạng

Đại táo 12 quả

5 vị trên, thái nhỏ; nước 7 thăng sắc nhỏ lửa còn 3 thăng lọc bỏ bã vừa nguội thì uống 1 thăng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ô đầu tính nhiệt, trừ hàn chỉ phúc thống; quế chi thang giải ngoại chứng thân đau nhức, chân tay tê dại, 2 phương hợp dụng thì có thể đạt tạng phủ lợi dinh vệ hòa khí huyết.

142. Kinh văn 142:

Kỳ mạch sác nhi khẩn, nãi huyền, trạng như cung huyền, án chi bất dời, mạch sác huyền giả, đương hạ kỳ hàn; mạch khẩn đại nhi trì giả, tất tâm hạ kiên; mạch đại nhi khẩn giả, dương trung hữu âm, khả hạ chi.

Dịch nghĩa:

Mạch sác mà khẩn là mạch huyền, hình trạng như căng dây cung, đè tay xuống không chuyển dời. Mạch sác huyền thì phải cho xổ hàn ra. Mạch khẩn đại mà trì thì dưới tâm cứng rắn. Mạch đại mà khẩn là trong dương có âm, có thể cho xổ ra được.

Vưu tại kinh chú:

Mạch sác là dương, khẩn huyền là âm, âm dương cùng thế hiện là hàn nhiệt giao nhau mà cùng tới. Nhưng nói về bệnh hàn sán thì sác lại theo huyền, cho nên sác đó là âm ngưng ở dương, chứ không phải sác là do dương khí sinh nhiệt. Nếu như nói về phong ngược, thì huyền lại theo sác; cho nên huyền là phong theo nhiệt mà phát sác, chứ không phải là huyền do âm khí sinh hàn. Nói mạch sác huyền thì phải xổ hạ cái hàn ra; mạch khẩn mà trì, đại mà khẩn cũng vậy; đại tuy là mạch dương, không phải là nhiệt, chính nó hình thành là do âm thực, cho nên nói trong dương có âm có thể xổ hạ.

Nhận xét:

Ngược tật, phúc mãn, hàn sán đều có mạch huyền ở đây nói rõ mạch chứng hàn thực có tính chất mạch huyền khác với 2 chứng trên. Mạch sác theo huyền là hàn thực; còn mạch huyền theo sác là nhiệt thực; khẩn mà trì, đại mà khẩn, đều là mạch sác theo huyền của hàn chứng. Dưới tâm cứng là chứng hàn thực; trong dương có âm là nói tính chất hàn thực. Xổ hạ hàn đó đi tức là dùng ôn dược hạ hàn thực nên dùng đại hoàng phụ tử thang.

Phụ phương

1. Ô đầu thang (Ngoại đài bì yếu)

Tức là đại ô đầu tiễn chữa hàn sán, trong bụng đau xiết, tặc phong tấn công, ngũ tạng co quắp, không xoay trở được, bệnh phát từng lúc, gây đái són, chân tay quyết nghịch.

2. Sài hồ quế chi thang (ngoại đài)

Sài hồ 4 lạng

Hoàng cầm 1,5 lạng

Nhân sâm 1,5 lạng

Thược dược 1,5 lạng

Sinh khương 1,5 lạng

Cam thảo 1 lạng

Bán hạ 2,5 cáp

Đại táo 6 quả

3 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 3 thăng, uống ấm 1 thăng, ngày uống 2 lần.

Chủ trị: Tự nhiên trúng tà làm đau tim, đau bụng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này là tiểu sài hồ thang và quế chi thang mỗi loại nửa tễ hợp lại mà thành để giải tà ở thái dương thiếu dương. Dùng quế chi thang điều hòa dinh vệ, giải cơ. Dùng sài hồ thang để hòa giải thiếu dương, sơ thông khí cơ ở tam tiêu, điều đạt sự thăng giáng trên dưới trong ngoài tuyên thông, vận hành khí huyết làm cho bụng đau, tim đau tự khỏi.

3. Tẩu mã thang (ngoại đài)

Ba đậu (bỏ vỏ ruột, luộc) 1 hạt

Hạnh nhân 2 hạt

2 vị trên, lấy bông gói lại đâm nát ra, lấy 2 cáp nước nóng vắt nước cốt cho uống. Uống xong đi tiện được, tùy theo người già, trẻ, yếu mà giảm liều.

Chữa trị

Bệnh trúng ác, tâm thống, bụng trướng, đại tiện không thông.

143. Kinh văn 143:

Vấn viết: Nhân bệnh hữu túc thực, hà dĩ biệt chi?

Sư viết: Thốn khẩu mạch phù nhi đại, án chi phản sắc, xích trung diệc vi nhi sắc, cố tri hữu túc thực đại thừa khí thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Hỏi: người có bệnh có thức ăn vào không tiêu (túc thực) làm sao mà biết được.

Thầy đáp: thốn khẩu mạch phù mà đại, đè xuống thì ngược lại mạch lại sáp; bộ xích cũng vi mà sáp thì biết rằng có thức ăn không tiêu, dùng đại thừa khí thang để chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Bệnh túc thực nay là phương thực, thức ăn không được tiêu hóa. Người bệnh bụng đầy mà đau phân biệt với túc thực ở chỗ thốn khẩu mạch phù mà đại, đè vào lại thấp sáp, xem mạch thấy mạch đại sáp có lực là thực chứng mà hạ lợi cho nên biết có túc thực phải dùng phép hạ, thích hợp Đại thừa khí thang.

Vưu tại kinh chú:

Thốn khẩu mạch phù đại là cốc khí nhiều; Thức ăn nhiều không bổ được tỳ mà lại là tổn thương tỳ; đè tay thấy mạch lại sáp là tỳ bị tổn thương mà thức ăn đình trệ do đó khí huyết không thông. Bộ xích mạch vi mà sáp là trung khí trở trệ mà tinh khí của thủy cốc không thể xuống kịp. Đó là do thức ăn không tiêu hóa gây ra bệnh nên dùng đại thừa khí thang mà xổ thức ăn không tiêu đó ra.

144. Kinh văn 144:

Mạch sác chi hoạt giả, thực dã, thử hữu túc thực hạ chi dũ, nghi đại thừa khí thang.

Dịch nghĩa:

Mạch sác mà hoạt là được, đó là có thức ăn cũ không tiêu, cho xổ hạ thì khỏi, thích dùng Đại thừa khí thang.

Sách Y tông kim giám viết:

Bụng đầy mà đau, mạch sác mà hoạt là thực chứng đó là bệnh túc thực, nên dùng đại thừa khí thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Mạch sác mà hoạt cũng rất giống như phù, bởi vì chúng đều là hiện tượng hữu dư, là cốc khí thực. Thực thì có thể xổ hạ dùng đại thừa khí thang.

145. Kinh văn 145:

Hạ lợi bất dục thực giả, hữu túc thực dã, dương hạ chi, nghi đại thừa khí thang.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy lại không muốn ăn mà có thức ăn cũ không tiêu, cần phải cho xổ hạ, nên dùng đại thừa khí thang.

Vưu tại kinh chú:

Cốc đa (đồ ăn nhiều) thì tổn thương tỳ mà thủy cốc (cơm nước) không tiêu; cơm nước không tiêu đình trệ mà làm tổn thương vị mà sợ ngửi thấy mùi thức ăn cho nên thấy ỉa chảy mà không muốn ăn là biết có đồ ăn cũ không tiêu; phải dùng xổ hạ nó ra. Đồ ăn cũ được tẩy trừ thì khí vận hành; khí vận hành được thì sự tiêu hóa mới tiếp tục được mà mạng sống được bảo toàn.

Đại thừa khí thang

(xem ở chương II bệnh kinh)

Nhận xét:

3 kinh văn trên đều nói về chứng túc thực và lấy dại thừa khí thang để chữa, ngoài xem mạch chẩn bệnh cần xem rêu lưỡi dày mỏng, bụng đau cự án không, đại tiện táo hay lỏng... mà dùng thuộc xổ hạ cho thích hợp, mới mong tránh khỏi sai lầm.

146. Kinh văn 146:

Túc thực tại thượng quản, đương thổ chi, nghi qua đế tán.

Dịch nghĩa:

Thức ăn cũ không tiêu tại thượng quản, cần phải cho nôn mửa ra, thích hợp qua đế tán.

Sách Y tông kim giám viết:

Vị có tam quản, túc thực tại thượng quản thì vùng hung cách mà đau mà nôn, mửa, có thể gây nôn không được xổ hạ; tại trung quản thì trong tim đau mà nôn mửa hoặc không, có thể gây nôn mửa, có thể cho xổ hạ. Nay túc thực tại thượng quản nên dùng qua đế tán gây nôn mửa.

Qua đế tán

Qua đế 1 phân (luộc vàng)

Xích tiểu đậu 1 phân (nấu)

2 vị trên tán bột. Lấy 7 cáp hương sị, nấu lấy nước cốt hòa 2-3 g thuốc bột cho uống ấm, nếu không nôn mửa thì thêm chút ít. Nếu nôn mửa được thì ngừng thuốc lại. Những người bị mất máu; hư yếu thì không được dùng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Qua đế vị rất đắng, tính đưa lên mà làm cho mửa, xích tiểu đậu vị đắng, chua; công năng lợi thủy tiêu thũng. 2 vị phối hợp có công năng chua đắng làm cho mửa tháo. Hương sị tính nhẹ mát, tuyên tiết lại hay tăng thêm sức mửa tháo. Phương này sức mạnh, làm mửa nhiều quá sẽ hại đến vị khí; cho nên người mất máu hoặc hư nhược không nên dùng; nếu dùng hết sức thận trọng.

147. Kinh văn 147:

Mạch khẩn như chuyển sách vô thường giả, hữu túc thực dã.

Dịch nghĩa:

Mạch khẩn như sợi dây thừng vặn vô thường đó là túc thực.

Vưu tại kinh chú:

Mạch khẩn như sợi dây thừng vặn vô thường, là kiêm có mạch hoạt động ở trong khẩn, khác với mạch khẩn trong ngoại cảm phong hàn là khẩn mà đới

huyền, cho nên hàn khí thúc bách, mạch khẩn mà không đổi dời. Mạch do thực khí phát ra thì nó chợt khẩn chợt hoạt, trạng thái như lấy ngón tay se sợi dây, nên gọi là vô thường.

148. Kinh văn 148:

Mạch khẩn, đầu thống phong hàn, phúc trung hữu túc thực bất hóa dã.

Dịch nghĩa:

Mạch khẩn, đau đầu phong hàn, đó là trong bụng có thức ăn cũ không tiêu hóa.

Vưu tại kinh chú:

Mạch khẩn, đau đầu phong hàn, đó không phải là đã có đồ ăn cũ rồi mới cảm phong hàn, mà đó là đồ ăn cũ không tiêu, khí uất trệ công lên làm đau đầu, có khi giống như tình trạng phong hàn, mà thật ra đó là đồ ăn tích tụ làm giống như phong hàn. Trọng Cảnh sợ người sau tưởng lầm là ngoại cảm mà dùng phát hãn, cho nên ôn nhấn mạnh: "Phúc trung hữu túc thực bất hóa".

Sách Y tông kim giám viết:

Mạch khẩn đầu đau là bệnh ngoại thương phong hàn, còn mạch khẩn bụng đau là bệnh nội thương túc thực. Xem mạch tưởng là thương hàn mà không phải thương hàn thân thể không đau, cột sống cổ gáy không đau cứng. Mạch phù mà khẩn là thương hàn còn trầm mà khẩn là thương thực.

Nhận xét:

Kinh văn nêu chứng túc thực, còn đầu đau, mạch khẩn giống với chứng thương hàn. Trong điều trị cần phải phân biệt rõ ràng. Phong hàn thì mạch phù mà khẩn thân thể phải đau nhức; còn túc thực thì mạch trầm mà khẩn, thân thể không đau. Khác với phong hàn là biểu tà, còn túc thực là lý trệ nên có bụng trướng đầy, đau. Phép chữa phải cho xổ hạ.

CHƯƠNG XI

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH PHONG HÀN TÍCH TỤ Ở NGŨ TẠNG

149. Kinh văn 149:

Phế trúng phong giả, khẩn táo nhi suyễn, thân vận nhi trọng, mao nhi thũng trướng (1).

Chú thích:

(1) Thũng trướng: thân mình phù, bụng trướng to

Dịch nghĩa:

Phế trúng phong, miệng ráo mà suyễn, người vận động nặng nề, mạo muội mà thũng trướng.

Từ trung khả chú:

Vận là như trên xa thuyền không tự chủ được. Trọng (nặng nề) là trong cơ phù khí trệ không hoạt động nên gọi là trọng.

Vưu tại kinh chú:

Phế trúng phong thì tân dịch kết mà khí ủng trệ, tân dịch kết thì không dâng lên được nên miệng táo, khí ủng thì không đi xuống được mà gây suyễn. Người vận động mà nặng nề là vì phế ở thượng tiêu, trị tiết toàn thân, khi phế bị phong tà, đại khí bị tổn thương, cho nên người muốn vận động nhưng cảm thấy nặng nề. Mạo là thanh túc không giáng xuống được trọc khí lại tràn lên mà mông mạo, u tội. Phế trướng là với chức năng chuyển hóa thủy khí bị uất, thủy tụ mà khí đình trệ.

150. Kinh văn 150:

Phế trúng hàn, thổ trọc thế

Dịch nghĩa:

Phế trúng hàn, thì nứa ra nước mũi đục.

Sánh y tông kin gián viết:

Ngũ dịch nhập phế thành nước mũi, phế hợp bì mao khai khiếu ra mũi, hàn tà qua bì mao mà nhập vào phế thì khiến không lợi mà tắc mũi, chảy nước

mũi đục, phế trúng hàn mà dương khí trong ngực bất trị, thì tân dịch tụ lại mà không lưu hành cho nên mửa ra nước dãi như mũi.

Vưu tại kinh chú:

Phế trúng hàn mửa ra nước mũi đục; ngũ dịch khi ở phế thì biến thành nước mũi. Hàn khí làm phế khiến bế tắc mà ẩn nhiệt trong tạng, nên nước mũi đục theo đường miệng mà ra.

Nhận xét:

Mửa ra nước mũi đục là chứng trạng thường gặp thấy ở bệnh của phế, khi phế trúng phong (kinh văn trên) thì miệng táo do phong sinh nhiệt mà không mửa ra nước mũi, còn phế trúng hàn, hàn thì hóa thủy cho nên mửa ra nước mũi đục, như vậy nguyên nhân hoặc do phong hoặc do hàn nhập vào phế sẽ có biểu hiện khác nhau.

151. Kinh văn 151:

Phế tử, phù chi hư, án chi nhược như thông diệp, hạ vô căn giả, tử.

Dịch nghĩa:

Tạng phế chết, đặt nhẹ tay bắt mạch thấy mạch hư, đè tay xuống thì thấy mạch nhược như cọng hành, dưới không có căn là chết.

Trình lâm chú:

Nội kinh viết: thấy mạch chân tạng là chết và có mạch tử (chết) của ngũ tạng, phế tạng chết, mạch phù mà hư; can tạng tử, phù mà nhược; tâm tạng tử phù mà thực; tỳ tạng tử, phù và đại; thận tạng tử; phù mà kiên; ngũ tạng đều kiêm có mạch phù là do chân khí hao tán không thu liễm được cho nên nói là mạch vô căn.

Nội kinh lại viết: Mạch chân tạng phế đến, mạch đại mà hư như cọng lông lướt trên da người, nếu đè tay thấy trống rỗng như dọc hành, hạ án vô căn thì phù mao hư nhược, không có vị khí, là thấy mạch chân tạng, cho nên sẽ chết.

Vưu tại kinh chú:

Tạng phế chết là phổi sắp chết mà mạch chân tay hiện; ấn nhẹ tay thì thấy mạch hư, còn đè nặng tay thì thấy mạch yếu như cọng hành, đó là cái mà trầm thị gọi là "có cái khí nổi lên trên nhưng không có cái âm hòa thuận ở dưới".

Nhận xét:

Đây là nói về mạch chân tạng, khi xem mạch mà thấy mạch chân tạng thì người bệnh có tiên lượng xấu, dễ tử vong, cho nên kinh văn viết "tử tạng".

Điều quan trọng khi xem mạch cần xét kỹ vị thần căn của mạch mà giúp cho điều trị và tiên lượng.

152. Kinh văn 152:

Can trúng phong giả, đầu mục nhuận, lưỡng hiếp thống, hành thường ủ, lệnh nhân thị cam.

Dịch nghĩa:

Can trúng phong, thì đầu mắt giật, hai sườn đau, đi thường lưng còng, bệnh này làm cho người bệnh thích đồ ngọt.

Trình lâm chú:

Can chủ phong, phong thắng thì động cho nên đầu mắt máy giật, cho nên hai bên sườn đau, phong trúng vào can, thì cân mạch co rút cho nên đi thường lưng còng. Chứng bệnh can cấp, bệnh cấp ăn đồ ngọt để hòa hoãn, nên người bệnh thích ăn đồ ngọt.

Vưu tại kinh chú:

Can là tạng mộc mà phong lại đến quấy nhiễu nó. Vì can khí bị phong động mà đi lên, làm đầu mắt máy giật. Mạch của can phân bổ 2 bên sườn, phong thắng thì mạch cấp mà làm hai bên sườn đau mà đi thường lưng còng. Thích đồ ngọt vì can không ưa căng thẳng mà vị ngọt có thể làm hoãn lại. Để ức chế mộc khí thắng thổ, nên cần vị ngọt tới trợ giúp.

153. Kinh văn 153:

Can trúng hàn giả, lưỡng tý bất cử, thiệt bản táo, hỉ thái tức, hung trung thống, bất đắc chuyển trắc thực tắc thổ nhi hãn xuất dã.

Dịch nghĩa:

Can trúng hàn, hai cánh tay không giơ lên được, gốc lưỡi táo, hay thở dài, trong ngực đau, người không xoay được, ăn vào thì nôn ra mà ra mồ hôi.

Vưu tại kinh chú:

Can trúng hàn, hai cánh tay không giơ lên được là can bị hàn mà gân co quắp. Kinh mạch của can men theo phía sau của họng, khi trúng hàn thì hàn bức nhiệt lên trên cho nên góc lưỡi khô ráo. Can thích sơ tiết, can trúng hàn thì khí bị uất, cho nên hay thở dài. Thái tức (thở quá) là trường tức (thở dài) mạch can đi lên theo hai bên vị quản và xuyên qua cách mạc, cho nên khi can bị hàn thì ngực đau, không xoay chuyển được, ăn vào nôn và ra mồ hôi.

Ngụy lệ đồng chú:

Can trúng hàn mà 2 cánh tay không giơ lên được, cân cốt bị hàn tà thì co rút mà không cử động được. Gốc lưỡi ráo do hàn uất mà sinh nội nhiệt. Hay

thở dài, trong ngực đau là do can bị hàn uất mất chức năng điều đạt mà hung cách bị cản trở, khí không lưu hành thư sướng. Không thể xoay chuyển được 2 sườn dau đầy, trằn trọc bất an. Ăn vào thì nôn và ra mồ hôi là do can mộc lấn thổ, hàn ở quyết âm xâm lấn sang vị, vị không tiếp nhận thức ăn nên ăn vào thì nôn. Còn mồ hôi ra là do can tà bức bách tân dịch trong vị vượt ra ngoài. Đó chính là chứng ngoại cảm can tạng.

154. Kinh văn 154:

Can tử tạng, phù chi nhược, án chi như tố bất lai hoặc khúc như xà hành giả, tử?

Dịch nghĩa:

Tạng can chết, bắt mạch đè nhẹ tay thì thấy mạch nhược, đè tay xuống thì thấy mạch như sợi giây tơ không tới hoặc cong như con rắn bò là chết.

Trình lâm chú:

Can tạng tử, mạch nhược là can mất chức năng kiêm có phế kim khắc phạt; đè tay xem mạch không như dây đàn mà như sợi tơ; mạch như sợi tơ thì gốc mạch của can đã mất; không tới thì chân khí của can đã tuyệt, hoặc mạch giống rắn bò là mạch muốn huyền mà không được cho nên uốn khúc như rắn bò thì chết.

Vưu tại kinh chú:

Bắt mạch nhẹ tay thấy mạch nhược, đó là phần trên không được dinh dưỡng. Đè tay xuống thấy mạch như sợi dây tơ không tới, là mạch có hiện tượng phục xuống mà không khởi lên, cứng mà không mềm cong như rắn bò, nghĩa là tuy mạch chạy ngoằn ngoèo quật qua quật lại nhưng không thể ngóc lên, đó cũng là các ý phục xuống mà cứng.

155. Kinh văn 155:

Can tước, kỳ nhân thường dục dạo kỳ hung thư thượng, tiên vị nhược thời, đãn dục ẩm nhiệt, toàn phúc hoa thang chủ chi.

Chú thích:

1. Can tước: chứng bệnh do khí huyết ở can bị uất trệ gây nên chứng ngực sườn tức khó chịu, nặng hơn thì trướng đau, xoa ấn cho nóng lên dễ chịu.

Dịch nghĩa:

Người bị bệnh can tước, thường muốn được người ta dẫm lên trên ngực của họ. Trước lúc bị bệnh, chỉ muốn uống nóng. Dùng toàn phúc hoa thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Khí huyết của can uất trệ ở lì tại đó mà không vận hành cho nên gọi là can tước. Nhưng can ở lỳ đó, nhưng khí lại rót vào phế đó gọi là bệnh "hoành" cho nên người ấy thường muốn người ta dẫm lên trên ngực. Ngực là bộ vị của phế, dẫm đạp là muốn khí cổ động bên trong mà trục xuất tà của can. Vì phổi ví như cái ống thổi dưới bếp ép lên nó thì khí lại ra. Khi chưa bị bệnh chỉ muốn uống ấm nóng vì muốn khí trước (khí trở trệ) gặp nóng sẽ vận hành, còn khi trệ rồi thì vô ích.

Tào dĩnh phủ chú:

Bệnh can tước: là khí có trong ngực bị trở trệ, lấy tay mà đè lên ngực thì làm cho khí cơ thư sướng can phế hợp chứng, dương khí trong ngực không được thư sướng nên khi chưa bị bệnh thường thích ấm nóng để tự cứu.

Toàn phúc hoa thang

Toàn phúc hoa 3 lạng

Hành 14 cọng

Tân giáng 1 chút

3 vị trên, nước 3 thăng, sắc còn 1 thăng, uống 1 lần hết.

Ý nghĩa phương thuốc:

Toàn phúc hoa mặn ấm hạ khí tán kết trị kết khí, trừ hàn nhiệt ở ngũ tạng, thông huyết mạch; thông mạch thông dương, hòa can, tân giáng nhập can lý huyết thông lạc khí kết được tan, dương khí được thông lợi, khí huyết điều hoà thì bệnh can trước khỏi. Can hết bệnh thì phế cũng được hòa.

Nhận xét:

Kinh văn nói tuy đơn giản: "Can tước" nhưng căn cứ vào phương toàn phúc hoa thang để chữa: Có toàn phúc hoa hành khí tán kết, tân giáng hành ứ thông lạc, thông bạch ôn thông dương khí là biết chữa chứng khí huyết ngưng trệ.

Kinh văn có nêu người bệnh thích người khác dẫm đè lên ngực (bất kể là tay hoặc chân) đều muốn giải trừ đau ngực sườn.

156. Kinh văn 156:

Tâm trúng phong giả, hấp hấp phát nhiệt, bất năng khởi, tâm trung cơ, thực tức ẩu thổ.

Dịch nghĩa:

Tâm trúng phong, hấp hấp phát sốt, không dậy được, trong lòng thấy đói, ăn vào thì nôn mửa.

Trình lâm chú:

Tâm chủ nhiệt, khi tâm trúng phong thì phong nhiệt tương bác (liên kết nhau) mà gây sốt khi lên xuống, không thể dậy được, trong bụng đói, do phong nghịch lên cho nên khi ăn vào thì nôn mửa ra.

Vưu tại kinh chú:

Hấp hấp phát sốt do tâm là dương tạng chủ về nhiệt, phong nhập vào làm nó nhiệt thêm, không dậy được là do tâm (là quân chủ chi quan) bị bệnh nên trăm xương đều yếu. Trong bụng đói, ăn vào thì nôn mửa là do hỏa hoãn ở trong mà nhiệt cách ở trên.

157. Kinh văn 157:

Tâm trung hàn giả, kỳ nhân khổ bệnh tâm như đàm toán, trọng kịch giả tâm thống triệt bối, bối thống triệt tâm, tể như cổ trú, kỳ mạch phù giả, tự thổ nãi dũ.

Dịch nghĩa:

Tâm trúng hàn, trong người khó chịu, trong lòng như ăn tỏi, nặng thì đau tim thấu sang lưng, lưng đau thấu đến tim, giống như có trùng ở trong đó, mạch phù, tự nôn mửa ra thì bệnh khỏi.

Trình lâm chú:

Nội kinh viết: "Tâm ố hàn, hàn tà làm tổn thương tâm. Tâm hỏa bị thu liễm mà lại không vượt ra giống như trạng thái ăn tỏi, nặng thì tim đau thấu sang lưng , lưng đau tấu đến tim, như có trùng sống trong đó. Nếu mạch phù là tà ở thượng tiêu, nếu nôn ra được thì hàn tà vượt lên mà đau tự hết.

Vưu tại kinh chú:

Trong lòng như ăn tỏi là hàn thúc bách ở ngoài hỏa uất ở trong, tựa như đau mà không phải đau, tựa như nóng mà không phải nóng, ảo não không chịu được. Nặng hơn thì tâm lưng đau thấu qua lại. Như trùng bò như trùng tới lui. Nếu mạch phù thì hàn có cơ xuất ra ngoài, nếu mửa được thì tà ra mà khỏi bệnh. Nhưng đó cũng là khí cơ tự động mà thế, không phải dùng thuốc mà cưỡng bức cho mửa ra, cho nên nói: người bệnh mạch phù, tự nôn mửa ra là khỏi.

158. Kinh văn 158:

Tâm thương giả, kỳ nhân lao quyện, tức dầu diện xích nhi hạ trọng, tâm trung nhi tự phiền, phát nhiệt dương tề khiêu, kỳ mạch huyền, thử vi tâm tạng thương sở chí dã.

Dịch nghĩa:

Tâm bị tổn thương thì người bệnh mệt nhọc, đầu mặt đỏ mà bên dưới nặng nề, trong tim đau mà tự phiền muộn, phát sốt, chỏ rốn máy giật, mạch huyền. Đó là do tạng tâm bị tổn thương mà gây ra.

Tào dĩnh phủ chú:

Đó là chứng doanh hư. Doanh (dinh) hư thì hư dương phù vượt lên trên làm cho đầu mặt đỏ, trọc âm trệ ở dưới phù dương hấp dẫn thành bên dưới nặng nề, đại diện muốn thông mà khí lại trệ đó là chứng sẽ đi ngoài ra máu mũi, nhưng ở đâu do lao quyện mà thuộc hư hãn dùng đào hoa thang ôn trung trừ thấp hoặc dùng tứ nghịch lý trung mà không phải là chứng thực nhiệt của bạch đầu ông thang. Dương khí phù vượt lên trên thì trong nóng đau, tự phiền, phát sốt, phù dương hấp dẫn thận tà thượng xung là rốn máy động.

Vưu tại kinh chú:

Tim bị tổn thương thì người đó mệt nhọc, đầu mặt đỏ mà bên dưới nặng nề. Vì huyết hư mà dương dễ nổi lên, trên thịnh thì dưới sẽ không có khí. Trong tim đau mà tự phiền phát sốt đó là tâm hư không được nuôi dưỡng mà nhiệt động ở trong. Rốn máy giật là do tâm hư ở trên mà thận động ở dưới. Mạch huyền là nó đã biến tính ôn nhuận tròn, lưu lợi bình thường thành mạch căng, cứng, dài mạch cho nên nói đó là do tâm bị tổn thương mà gây ra.

159. Kinh văn 159:

Tâm tử tạng, phù chi thực, như ma đậu, án chi ích táo tật giả, tử.

Dịch nghĩa:

Tạng tâm chết, bắt mạch nhẹ tay thấy mạch thực như hạt đậu vừng, đè nặng tay mạch càng động nhanh là chết.

Trinh lâm chú:

Mạch chân tâm đến, cứng mà chuyển như hạt ý dĩ liên tiếp thành chùm tức phù thực như hạt đậu vừng đè mạnh thì mạch động nhanh.

Tào dĩnh phủ chú:

Mạch tâm tuyệt, nội kinh nói dân câu vô vị là mạch trệ câu cứng thực sác cấp mà không nhu hòa. Đó là nói mạch phù thực như hạt đậu vừng là nói cứng thực đè mạnh thì động tức là sác cấp không thấy nhu hòa.

160. Kinh văn 160:

Tà khốc, sử hàn thách bất an giả, huyết khí thiểu dã, huyết khí thiểu giả, thuộc vu tâm, tâm khí hư giả, kỳ nhân đắc ủy, hợp lực dục miên, mộng viễn

hành nhi tinh thần ly tán, hàn phức vọng hành, ôn khí suy giả vi điên, dương khí suy giả vi cuồng.

Dịch nghĩa:

Tà khốc làm cho hàn phách không yên do khí huyết ít, huyết khí yếu thuộc về tâm, tâm khí hư người ấy sẽ sợ hãi, nhắm mắt muốn ngủ, mơ thấy đi xa mà tinh thần ly tán, hồn phách chạy lung tung, âm khí suy thì gây ra điên, dương khí suy thì gây ra cuồng.

Vưu tại kinh chú:

Tà khốc là bị thương khóc lóc, như tà sở bằng ngọn thì có đàm đặc, hóa đục khác nhau mà gốc của nó đều là tâm hư huyết khí kém, do đó thức ngủ kinh sợ tinh thần không vững, hồn phách không yên gây ra điên cuồng, thế của nó tất phải tới đó.

Tào đình phủ chú:

Thái âm vô dương khí, thì tỳ tạng tụ thấp thành đàm, mê tâm khiếu gây ra điên. Dương minh vô âm khí thì trường vị tích táo sinh nhiệt, nhiệt phạm tâm bào gây ra cuồng, chữa trị dùng chu sa để trấn, táo nhân để liễm, thục địa, đảng sâm, đương quy để bổ, gia viễn chí hóa đàm, bán hạ giáng nghịch, hạt cao lương hòa vị.

161. Kinh văn 161:

Tỳ trúng phong giả, hấp hấp phát nhiệt, hình như túy nhân, phúc trung phiền trọng, bì mục nhuận nhuận mà đoản khí.

Dịch nghĩa:

Tỳ trúng phong, hấp hấp phát sốt, về như người say, trong bụng bứt rứt nặng nề, da mắt máy giật mà thở ngắn hơi.

Trình lâm chú:

Phong là dương tà, cho nên trúng phong thì sẽ hấp hấp phát sốt. Tỳ chủ cơ nhục tứ chi, phong hành ở cơ nhục tứ chi làm cho thân thể uể oải, tứ chi không co duỗi. Cho nên giống về người say. Bụng thuộc âm, tỳ là chí âm ở trong âm cho nên trong bụng bứt rứt nặng nề. Trong bụng bứt rứt nặng nề cách mạc bị cản trở, không thể đạt vào can thận nên đoản khí, phong trúng vào trong động diện ra bên ngoài làm da mắt máy giật.

Vưu tại kinh chú:

Phong khí trúng vào tỳ, bên ngoài tràn đầy cơ nhục làm hấp hấp phát sốt, trong làm rối loạn tâm ý gây ra vẻ giống như người say. Mạch tỳ nhập vào bụng mà tỳ chủ cơ nhục, trong bụng bứt rứt nặng nề là tà thắng mà chính khí

không đủ sức. Da mất máy giật mà đoản khí là phong tràn dầy ở ngoài mà khí trở trệ ở trong.

Lý thị nói: phong thuộc dương tà mà khí sơ tiết, có vẻ như người say là muốn nói mặt đỏ mà tứ chi mềm, da mất là bao mắt trên dưới.

Tào dĩnh phủ chú:

Bụng là bộ phận của túc thái âm tỳ, phong trúng vào tỳ tạng, ứng với thấp ở trong mà phong thấp tương bác cho nên gây trong bụng bứt rứt nặng nề, phong tràn lên trên kéo thủy thấp đi lên gây phế khí bị trở bế cho nên da mất máy giật mà đoản khí đó không phải là thấp tà lưu trở ở quan tiết mà đã nhập vào lý do dùng việt tỳ gia truật thang để chữa.

162. Kinh văn 162:

Tỳ tử tạng, phù chi đại kiên, án chi như phúc bôi khiết khiết, trạng như diệu giả, tử.

Chú thích:

Diệu: lay động

Dịch nghĩa:

Tạng tỳ chết, nhẹ tay bắt mạch thấy mạch đại kiêm đè nặng tay thấy mạch như cái chén sạch úp trống rỗng, hình trạng như lay động là chết.

Tào dĩnh phủ chú:

Mạch tỳ tuyệt, nội kinh viết không những đại vô vị mà còn bất cứ hình trạng, điều đó nói mạch phù kiên, đè nặng tay mạch như chén úp tức mạch đại không có vị khí, phù là nói thực, đè nặng tay mạch tuyệt vô hoặc như chèn ép hoặc bỗng nhiên trên thấy xuất ngưu tế, dưới thấy nhập ở bộ xích, xem qua giống như lay động không yên, mà người sau gọi là mạch chủ sẽ mố.

Vưu tại kinh chú:

Mạch nhược mà hoạt là có vị khí: phù đại mà kiên là vị khí tuyệt, mạch chân tạng hiện ra. Đè tay xuống thấy mạch như cái chén úp là nói ở ngoài thực mà ở trong rỗng không có gì.

Từ thị nói: "Khiết khiết, tình trạng như lay động là hiện tượng mạch nhảy không thành chí (số lần mạch nhảy trong một hơi thở) mà muốn nghiêng đổ, cho nên sự động của nó không phải hoạt động, sự chuyển của nó không phải viên chuyển, thì nếu không phải là tạng khí sắp tuyệt thì là sao? vì thế mà chết?.

163. Kinh văn 163:

Phu dương mạch phù mà sáp, phù tắc vị khí cường có tắc tiểu tiện số, phù sáp tương bác đại tiện tắc kiên, kỳ tỳ ước (1), ma tử nhân hoàn chủ chi.

Chú thích:

(1) Tỳ ước: chứng bệnh đại tiện bí kết vì tân dịch khô kiệt do tỳ không vận hóa được.

Dịch nghĩa:

Mạch phu dương có mạch phù mà sáp. Phù là vị khí cường sáp là tiểu tiện luôn; phù sáp tương bác thì đại tiện phân cứng gây ra bệnh tỳ ước dùng ma tử nhân hoàn để chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Phu dương thuộc kinh vị: nếu phu dương mạch sáp mà không phù là tỳ âm hư mà vị khí cũng không cường, không được xổ hạ. Nay mạch phù mà sáp là vị dương thực mà vị khí cường, tỳ âm cũng hư. Tỳ âm hư, không thể thu tinh khí ở phần trên, thủy trọc đi xuống nên tiểu tiện luôn. Vị khí cường, sẽ ước thúc tỳ, không hóa được tân dịch nên đại tiện khó khăn. Dùng ma tử nhân hoàn dưỡng tân nhuận táo, thanh nhiệt thông trệ.

Vưu tại kinh chú:

Mạch phù là dương khí nhiều, sáp là âm khí ít mà ở phu dương thấy mạch này là vị cường mà tỳ nhược, ước là ước thúc, giống như cái nhược bị cái cường ước thúc nên khí đuổi kém. Lại cho rằng ước là nhỏ, vị không chuyển tinh đến tỳ, tỳ bị khô rít mà nhỏ lại.

Ma tử nhân hoàn:

Ma tử nhân 2 thăng

Thược dược 1/2 cân

Chỉ thực 1 cân

Đại hoàng 1 cân

Hậu phác 1 xích

Hạnh nhân 1 thăng

6 vị trên tán nhỏ, luyện bột làm hoàn to bằng hạt ngô đồng, uống 10 hoàn, ngày uống 3 lần. Thêm lượng dần dần cho tới khi thấy bớt thì ngưng lại ở đó làm mức.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này là tiểu thừa khí thang gia: ma nhân, hạnh nhân và thược dược mà tổ chức thành. Dùng ma nhân nhuận tràng táo làm chủ; hạnh nhân nhuận phế giáng khí, thược dược dưỡng âm hòa huyết. Tiểu thừa khí thang hành khí phá trệ, dùng mật làm viên là lấy cái ý nhuận hạ từ từ.

164. Kinh văn 164:

Thận trước (1) chi bệnh, kỳ nhân thân thể trọng, yêu trung lãnh, như tọa thủy trung, hình như thủy trạng, phản bất khát, tiểu tiện tự lợi, ẩm thực như cố, bệnh thuộc hạ tiêu, thân lao hãn xuất, y lý lãnh thấp cửu cửu đắc chi, yêu dị họ lãnh thống, phúc trọng như đãi ngũ thiên tiền, can khương linh truật thang chủ chi.

Chú thích:

(1) Thận trước: 1 thứ bệnh của mạch đới có triệu chứng nặng ở eo lưng, eo lưng đau mà lạnh như ngồi ở trong nước, không khát nước, tiểu tiện thông lợi, ăn uống như thường.

Dịch nghĩa:

Bệnh thận trước, người đó thân thể nặng nề eo lưng lạnh như người ngồi trong nước. Bệnh có vẻ như tình trạng thủy bệnh, nhưng lại không khát, tiểu tiện thông lợi, ăn uống như cũ. Bệnh thuộc hạ tiêu, thân lao nhọc mồ hôi ra, trong áo lạnh ướt lâu ngày sinh bệnh, từ eo lưng trở xuống lạnh đau, nặng như mang 5 ngàn đồng tiền, dùng can khương linh truật thang để chữa.

Vựu tại kinh chú:

Thận bị hàn thấp lưu lại đó mà không được trừ đi thì gây ra bệnh thận trước (trước là lưu lại ở từ đó). Thân thể nặng, eo lưng lạnh như ngồi trong nước từ eo lưng trở xuống lạnh đau, bụng nặng như mang năm ngàn đồng tiền, tất cả những chứng đó đều là hiện tượng hàn thấp chốt lại ở thận mà dương khí không hóa. Không khát là phần trên không có nhiệt, tiểu tiện thông lợi là hàn ở phần dưới. Ăn uống như cũ là vì không có bệnh, cho nên nói bệnh thuộc hạ tiêu, thân thể mệt mỏi ra mồ hôi trong áo lạnh ẩm lâu ngày thành bệnh.

Sách y tông kim giám viết:

Thận trước là nói thận bị hàn thấp gây tổn thương thận bị hàn thấp nên thân thể nặng nề, eo lưng lạnh như người ngồi trong nước, tuy về tình trạng thủy bệnh nhưng lại không khát mà tiểu tiện thông lợi, đó không phải do thủy mà do thấp. Ăn uống như cũ là nói bệnh thuộc thận ở hạ tiêu mà không thuộc trung tiêu tỳ vị cho nên ăn uống như thường, người mệt nhọc mồ hôi ra, trong đó lạnh ẩm lâu ngày gây bệnh, từ eo lưng trở xuống lạnh đau là hàn thắng, còn bụng nặng nề là thấp thắng, nặng như mang 5 ngàn đồng tiền là hình dung mức độ nặng nề nhiều. Dùng can khương linh truật thang bổ thổ chế thủy, tán hàn thẩm thấp.

Cam thảo can khương phục linh bạch truật thang

Cam thảo 2 lạng

Bạch truật 2 lạng

Can khương 4 lạng

Phục linh 4 lạng

4 vị trên nước 5 thăng sắc còn 3 thăng, chia 3 lần uống ấm (eo lưng ấm lại ngay).

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương: Cam thảo, can khương bổ trung noãn thổ, phục linh, bạch truật kiện tỳ lợi thấp. Hợp phương có tác dụng noãn thắng thấp, tỳ chủ vận hóa thủy thấp, khi tỳ được ôn vận thì hàn bị khử và thấp bị hóa mà bệnh khỏi.

Nhận xét:

Kinh văn nêu về chứng bệnh thận trước, nguyên nhân chứng trạng và phương thuốc thích hợp. Bệnh do hàn thấp gây ra, mà eo lưng là phủ của thận nên chứng trạng chính của bệnh: là eo lưng lạnh đau, như ngồi trong nước, không khát và tiểu tiện thông lợi, chữa trị dùng can khương bạch truật thang.

165. Kinh văn 165:

Thận tử tạng, phù chi kiên, án chi loạn như chuyển hoàn, ích hạ nhập xích trung giả, tử.

Dịch nghĩa:

Tạng thận chết, nhẹ tay bắt mạch thấy mạch kiên, đè tay xuống thấy mạch loạn như hòn bị lăn, càng xuống đến bộ xích là chết.

Vưu tại kinh chú:

Mạch tận vốn là mạch thạch, bắt nhẹ tay thấy kiên là mạch không thạch mà dội ra ngoài. Đè tay thấy mạch loạn như hòn bi lăn là biến thể của mạch thạch mà lâm tác động, chân dương sắp nhảy tung mà xuất ra, càng xuống tới bộ xích là nó đè tay tới xích trạch mà mạch vẫn còn động nhiều. Dưới bộ xích mạch phải phục nay lại động, đó là chân khí không kiên cố mà sắp vượt ra ngoài, trái với lẽ bế tàng (phong kín) bình thường của thận cho nên chết.

Nhận xét:

Trên đây là một số kinh văn nói về mạch chết của ngũ tạng, đó là những mạch khác thường mà gây ra các chứng trái thường, nếu chưa phát bệnh thì sẽ phát bệnh, còn phát bệnh rồi thì sẽ chết. Do đó trên lâm sàng mà gặp các mạch tượng như vậy cần phải thận trọng trong chẩn đoán, trị liệu và dự hậu.

166. Kinh văn 166:

Vấn viết: tam tiêu kiệt (1) bộ, thượng tiêu kiệt thiện ý, hà vị dã?

Sự viết: thượng tiêu thụ trung tiêu, khí vị hòa, bất năng tiêu cốc, cố năng ý nhĩ; hạ tiêu kiệt, tức di niệu (2) thất tiện, kỳ khí bất hòa, bất năng tự cầm chế bất tu trị, cửu tắc dũ.

Chú thích:

1. Tam tiêu kiệt: thượng tiêu kiệt thì hay ợ, trung tiêu kiệt thì không tiêu hóa được thức ăn; hạ tiêu kiệt thì són đái, đại tiện không cầm được.

2. Di niệu:

- Đái dầm

- Đái không cầm được (đái són)

Dịch nghĩa:

Hỏi: Nói về sự hao kiệt của tam tiêu, thì thượng tiêu kiệt thì hay ợ, là lẽ tại sao?

Thầy đáp: Thượng tiêu nhận khí của trung tiêu; khí của trung tiêu chưa hòa, không thể tiêu thức ăn cho nên ợ. Hạ tiêu kiệt thì đái són (đái không cầm dư được); khí của hạ tiêu không hòa không thể tự kiềm chế được, không phải chữa, để lâu ngày bệnh tự nhiên khỏi.

Trình lâm chú:

Nội kinh viết: Bàng quang không chế ước gây di niệu, hạ kinh thì viết hư thì di niệu, khí không hòa thì tiểu tiện không chế ước được cho nên di thất mà không thể kiềm chế, không phải chữa trị, để lâu ngày chính khí hồi phục mà bệnh khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Thượng tiêu ở tâm vị, muốn chữa nó thì chữa ở chiên trung, nhưng do nó nhận khí ở trung tiêu, nay vị chua hòa không thể tiêu thức ăn thì thượng tiêu nhận được không phải là khí tinh vi mà là khí trệ lâu ngày cho nên gây ra ợ, ợ là ợ cái khí đồ ăn ra. Hạ tiêu ở miệng trên của bàng quang, chữa nó ở dưới rốn, cho nên khí của hạ tiêu kiệt thì đái són không cầm được. Khí của thượng tiêu chưa hòa, không thể ước thúc kiềm chế được cũng gây đái són không cầm được, đó là do "thượng hư bất năng chế hạ" nói không phải chữa là không cần chữa hạ tiêu, đợi khí của thượng tiêu hòa, lâu ngày sẽ tự khỏi bệnh.

167. Kinh văn 167:

Sư viết: Nhiệt tại thượng tiêu giả, nhân khái vi phế suy, nhiệt tại trung tiêu giở vi kiên; nhiệt tại hạ tiêu giả, tắc niệu huyết, xích lệnh lâm bí bất thông, đại trường hữu hàn giả, da vụ đường hữu nhiệt giả tiện trường cấu (1); tiểu trường hữu hàn giả, kỳ nhân hạ trọng (2) tiện huyết, hữu nhiệt giả tất trĩ.

Chú thích:

(1) Trường cầu: Kiết lỵ, phân ra chất lầy nhầy

(2) Hạ trọng: phía dưới thân thể nặng nề, trầm trệ không nhẹ nhàng nhanh nhẹn.

Dịch nghĩa:

Thày đáp: nhiệt tại thượng tiêu, nhân hạ làm phế suy, nhiệt ở trung tiêu thì đại tiện phân cứng. Nhiệt tại hạ tiêu thì đái máu, cũng làm chứng lâm bế đái không thông. Đại trường có hàn đa số ỉa lỏng như phân vịt. Đại trường có hàn nhiệt thì đi kiết phân lầy nhầy, tiểu trường có hàn thì phía dưới thân thể nặng nề, trầm trệ không nhẹ nhàng nhanh nhẹn, tiểu trường có nhiệt thì bị bệnh trĩ.

Vưu tại kinh chú:

Nhiệt ở thượng tiêu thì phế bị ảnh hưởng. Phế ưa thanh túc mà sợ phiền nhiệt, phế nhiệt thì ho, ho lâu ngày thì phế bị tổn thương mà gây phế suy. Nhiệt ở trung tiêu, tỳ vị bị ảnh hưởng; tỳ vị là nơi tiêu hóa thủy cốc mà vận hành âm dương; vị nhiệt thì thực mà phân cứng; tỳ nhiệt thì táo mà bế tắc đều là cứng hết. Hạ tiêu có nhiệt thì đại trường, tiểu trường, bàng quang bị ảnh hưởng. Tiểu trường là phủ của tâm, tiêu trường nhiệt thì đái máu. Bàng quang là phủ của thận, bàng quang nhiệt thì bệnh lung bế bất thông. Ỉa phân vịt là sau khi ỉa phân và nước hỗn hợp. Đại trường có hàn cho nên mất chức năng phân thanh trọc; nếu có nhiệt thì chất nhầy trong ruột bị bức bách mà ỉa ra. Hạ trọng là trong bụng nặng nề mà trì xuống dưới. Tiểu trường có hàn không thể tiêu hóa đồ ăn mà chỉ hủ mục cho nên bụng nặng trầm trệ. Dương không hóa thì âm nhiều xuống cho nên ỉa ra máu. Nếu có nhiệt thì nhiệt rốt xuống trực tràng (quảng trường) mà thành trĩ là bệnh nhiệt.

Nhận xét:

Kinh văn nêu rõ chứng hậu của nhiệt ở thượng, trung và hạ tiêu, đồng thời nói rõ sự khác nhau của đại trường và tiểu trường khi có nhiệt, khi có hàn. Ở đây cần phân biệt với ngũ tạng phong hàn tích tụ trong chẩn đoán và trị liệu.

168. Kinh văn 168:

Vấn viết: Bệnh hữu tích, hữu tụ, hữu cốc khí hà vị dã?

Sư viết: Tích gia, tạng bệnh dã, chung bất dời, Tụ giả, phủ bệnh dã, phát tác hữu thời, triển chuyển thống dời, vị khả trị. Cốc khí giả, hiếp hạ thống án chi tác dã, phức phát vi cốc khí. Chủ tích đại pháp mạch lai tế chi phụ cốt giả, nãi tích dã. Thôn khẩu tích tại hung trung; vi xuất thôn khẩu, tích tại tâm, yết trung; quan thượng tích tại tề bàng, thượng quan thượng tích tại hạ; vi hạ quan,

tích tại thiểu phúc, xích trung, tích tại khí xung; mạch xuất tả tích tại tả, mạch xuất hữu, tích tại hữu, mạch lưỡng xuất, tích tại trung ương; các dĩ kỳ bộ xứ chi.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Bệnh có bệnh tích, bệnh tụ, bệnh cốc khí là nghĩa thế nào?

Thầy đáp: Tích là bệnh của tạng, mãi mãi không đổi. Tụ là bệnh của phủ, phát ra từng lúc, tiến triển có thay đổi, bệnh này có thể chữa được. Bệnh cốc khí là dưới sườn đau xoa vào thì hết đau, rồi đau lại đó là cốc khí. Nguyên tắc lớn của các bệnh tích là mạch đến nhỏ mà bá vào xương, thì đó là tích; mạch đó ở thôn khẩu thì tích ở trong ngực, hơi ra khỏi thốn khẩu là tích ở trong họng. Mạch đó ở bộ quan thì chứng tích ở hai bên rốn, ở phía trên bộ quan thì chứng tích ở dưới tim;vơi xuống bộ quan thì tích ở bụng dưới. Mạch đó ở bộ xích thì chứng tích ở khí xung; mạch hướng qua bên trái thì tích ở bên trái, mạch hướng qua bên phải thì tích ở bên phải, mạch hướng cả 2 bên thì tích ở trung ương. Mỗi trường hợp này theo bộ vị của nó mà xử phương.

Từ trung khả chú:

Tích là vết tích, bệnh khí thuộc phần âm. Tạng thuộc âm lương âm tương bác cho nên đau không thay đổi; không dời là có chỗ đau nhất định mà không dời đổi. Tụ giống như vật ở trong chợ, chợt tụ lại rồi tan, bệnh thuộc dương, 2 dương sánh nhau dương thì không giống như âm ngưng cho nên hễ cảm phải hàn khí thì phát, không thì thôi cho nên nói là có lúc, nó không định lưu lại ở một chỗ nào thì đau cũng không có chỗ nhất định cho nên gọi triển chuyển thông dời gốc của bệnh tụ không sâu, so với bệnh tích thì có bệnh tụ có thể chữa được. Cốc khí là thực khí (khí của đồ ăn) đồ ăn tích trệ làm thương thái âm tỳ, các thực khí hình thành do đồ ăn tích lại nó ức át can khí, cho nên dưới sườn đau bệnh không do tạng phủ, cho nên xoa thì khí vận hành mà hết đau, tuy bệnh nhẹ nhưng xoa không thể làm hết nguyên nhân bệnh nên phát lại, khi trung khí mạnh lên không cần chữa bệnh cũng tự khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Các chứng tích là nói chung khí huyết đàm thực, mạch đến nhỏ mà bám vào xương là nói tế mà trầm vì các bệnh tích đều là bệnh âm cho nên thế. Tích mà chỗ đau không di chuyển là khí huyết vinh vệ không đi lên mà đạt ra ngoài, thì mạch của nó trở nên trầm tế, mà không khởi lên, cho nên chỗ mạnh xuất phát để quyết đoán nơi bị tích. Mà còn nói thêm mạch ra 2 bên, tích tại trung ương là vì trung ương có tích, thì khí của nó không thể phân bổ ra 2 bên phải, trái nên mạch hiện ở 2 tạng đều trầm tế mà không khởi dậy. Mỗi trường hợp tùy theo bộ vị của nó mà xử phương, là nói tùy theo chỗ bị tích mà phân trị nó.

Nhận xét:

Bệnh tích tụ cần phân biệt rõ tích tụ. Khí âm ngưng kết lại làm thành bệnh tích; khí nhóm tụ lại làm thành tụ, khối không di động, có phạm vi rõ ràng và đau ở một chỗ nhất định là tích, thuộc âm bệnh ở tạng. Còn 1 loại khối, không có gốc, không có phạm vi không đóng lại 1 chỗ đau không có chỗ nhất định là tụ, tụ thuộc dương bệnh ở phủ. Bệnh tụ có thể chữa được, bệnh tích thì khó chữa. Còn bệnh cốc khí thì tuy đã chữa nhưng theo kinh văn không chữa thì e bệnh không tự khỏi bệnh cũng cần phải chữa trị cho kịp thời.

CHƯƠNG XII

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH ĐÀM ẨM KHÁI THẤU

- Đàm ẩm: Các chất chuyển hóa không hoàn toàn của nước do chức năng vận hóa của tỳ bị rối loạn, thứ đặc đục gọi là đàm, thứ trong loãng gọi là ẩm.

- Khái thấu: Ho có tiếng và có đờm

169. Kinh văn 169:

Văn viết: **Phu ẩm hữu tứ, hà vĩ dã?**

Sư viết: **Hữu đàm ẩm, hữu huyền ẩm (1),hữu dật ẩm (2), hữu chi ẩm (3).**

Chú thích:

(1) Huyền ẩm: Nước đọng ở sườn, tràn dịch vào màng phổi khi ho thì đau lan ở sườn và nôn.

(2) Dật ẩm: chứng bệnh do thủy dịch ngưng đọng ở tổ chức dưới da, xuất hiện các triệu chứng thân mình đau nhức, chân tay phù, nặng nề có khi ho suyễn.

(3). Chi ẩm: bệnh do đàm ẩm đọng ở lồng ngực (màng phổi có nước) làm cho sự lên xuống của khí bị trở ngại mà sinh ra các triệu chứng: ho suyễn thở, ngực đầy tức, khó thở không nằm ngửa được, nặng hơn thì phù thũng.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Ẩm có 4 loại, là loại gì?

Thầy đáp: bốn loại ấy có đàm ẩm, huyền ẩm, dật ẩm và chi ẩm.

Sách y tông kim giám viết:

Đàm ẩm, huyền ẩm, dật ẩm, chi ẩm là nói tình huống bệnh ẩm. 4 loại ẩm cũng không ngoài lưu ẩm, phục ẩm mà nguyên nhân do lưu thủy, phân ra có 4 do đó có 4 tên gọi.

Nhận xét:

Kinh văn căn cứ tình trạng của bệnh ẩm mà chia đàm ẩm, huyền ẩm, dật ẩm, chi ẩm. Cổ nhân căn cứ vào bệnh ẩm có nông sâu, có mới cũ không giống nhau mà chia ra 2 loại: lưu ẩm, phục ẩm. Nguyên nhân gây 4 bệnh ẩm đa số

do thủy ẩm lưu lại mà không vận hành (lưu ẩm) nặng hơn, thì phục lại mà không xuất ra (phục ẩm) cho nên lưu ẩm, phục ẩm có thể bao quát 4 loại ẩm trên mà 4 loại ẩm cũng không ngoài lưu ẩm, phục ẩm.

170. Kinh văn 170:

Văn viết: **tứ ẩm khả dĩ vi dị**

Sư viết: **kỳ nhân tố thịnh kim sấu, thủy tẩu trường gia, lịch lịch hữu thanh, vị chi đàm ẩm. Ẩm hậu, thủy lưu tới hiếp hạ, khái thấu dẫn thống vị chi huyền ẩm. Ẩm thủy lưu hành, quy vu tứ chi, dương hãn xuất nhi bất hãn xuất, thân thể đông trọng, vị chi dật ẩm, khái nghịch ỷ tức, khí đoản bất đắc ngọa, kỳ hình như thũng vị chi chi ẩm.**

Dịch nghĩa:

Hỏi: làm thế nào để phân biệt 4 loại ẩm đó?

Thầy đáp: người đó trước thì béo nay gầy, nước chảy trong ruột nghe lọc rọc gọi là đàm ẩm.

Sau khi uống, nước chảy về dưới sườn, ho khạc thì đau gọi là huyền ẩm.

Nước uống vào lưu hành rồi qui về tứ chi, đáng lẽ phải ra mồ hôi nhưng mồ hôi không ra, thân thể đau đớn nặng nề gọi là dật ẩm.

Ho nghịch lên dựa vàoghế, giường, thở ngắn hơi không nằm được, thân thể như thũng gọi là chi ẩm.

Sách y tông kim giám viết:

Đàm ẩm là thuỷ ẩm chạy trong ruột mà không bị tả, chất tinh vi lưu lại ở giữa cách mạc mà không thu lại được dương chưng đốt thành đàm, được ấm ngưng tụ thành ẩm, cho nên ở trên gây ra họ, ở giữa có tiếng lọc rọc gặp lúc thu đông thì phát, đến xuân hạ thì ngừng, lâu ngày thành bệnh, khái thấu đàm suyễn. Huyền ẩm là sau khi uống nước chảy về dưới sườn, không đi lên xuống được, huyền kết bất tán, ho, nôn gây đau tức ở dưới sườn có thuỷ khí, bệnh hiếp thống đình ẩm. Dật ẩm là sau khi uống nước lưu hành qui về tứ chi, đáng lẽ ra mồ hôi mà không ra, ủng bế kinh biểu, thân thể đau đớn nặng nề tức là bệnh thủy thũng, phong thũng. Chi ẩm là sau khi uống thủy đình trệ ở ngực, họ nghịch phải tựa, đoản khí không thể nằm, giống vẻ thủy thũng tức là bệnh đình ẩm suyễn đầy không nằm được.

Vưu tại kinh chú:

Thủy cốc (cơm nước) vào nhưng dạ dày không đủ sức làm ngấu nát thủy cốc thì nó biến thể mà thành đàm, nước vào nhưng tỳ không thể chuyển khí của nước đi nó ngưng đọng lại mà thành ẩm. Chất tinh hoa của đồ ăn bình

thường hóa thành nay ngưng kết mà không phân bố thì thành đàm ẩm. Đàm ẩm là đàm tích trệ ở trong mà ẩm phụ ở ngoài. Trước kia béo mập nay ốm thì biết chất tinh hoa của họ biến hết thành đàm ẩm, cho nên không thể sung Mãn ra ngoài bì phu da thịt bên ngoài mà lại chạy vào trong ruột. Nước uống chảy tràn là thủy nhiều mà khí nghịch. Đó là cái mà từ thị gọi là thủy bị khí hấp thu mà không xuống dưới, nước ấy chảy về dưới sườn gây ra huyền ẩm. Nước ấy qui về chi thì dật ẩm. Huyền là theo ở một chỗ. Dật là tràn ra 4 phía. Nước ấy tiết ở 1 bên rồi lên bám vào tâm phế thì làm chi ẩm. Chi ẩm là giống như nước có chia là nhiều nhánh, cây có chia làm nhiều cành, phụ cận với nhiều tạng. Ho khạc phải dựa ghế, thở ngắn hơi không nằm được là thủy lên bức bách phế.

Nhận xét:

Kinh văn nêu lên chứng trạng của 4 loại ẩm, cơ chế bệnh lý có khác nhau nhưng đều do ẩm tà lưu trệ gây ra. Đàm ẩm, thủy ẩm về hình thái có khác nhau nhưng tính chất có giống nhau.

171. Kinh văn 171:

Thủy tại tâm, tâm hạ kiên trúc, đoản khí ố thủy bất dục ẩm.

Dịch nghĩa:

Thủy ở tâm, dưới tâm cứng, hồi hộp, thở ngắn hơi sợ nước không muốn uống.

Vưu tại kinh chú:

Thủy tức là ẩm, kiên trúc là hồi hộp tim đập mạnh, đoản khí là tim thuộc hỏa mà sợ thủy, thủy khí lên bức bách thì hỏa khí không vươn lên được.

Dụ gia ngôn chú:

Thủy công ở ngoài, hóa suy cho nên thủy ích kiên, hỏa uất ở trong, khí thu cho nên hồi hộp, đoạn khí, tim thuộc hòa ghét thủy mà không muốn uống.

172. Kinh văn 172:

Thủy tại phế, thổ diên mạt, dục ẩm thủy

Dịch nghĩa:

Nước ở phế, thì mửa ra nước bọt dãi, muốn uống nước.

Trình lâm chú:

Liên tiếp không ngừng là nói nước dãi, nhẹ nổi lên và trắng là nước bọt, nước dãi do tân dịch hóa ra, nước bọt là do thủy ẩm ở trong, nung nấu phế kinh mà gây ra mửa, mửa nhiều thì tân dịch cũng bị khô, cho nên muốn uống nước.

173. Kinh văn 173:

Thủy tại tỳ, thiếu khí (1) thân trọng (2)

Chú thích:

(1) Thiếu khí: khí không đủ như hơi thở ngắn, tiếng nói nhỏ yếu, cử động thì mệt là hiện tượng thiếu khí

(2) Thân trọng: thân mình nặng nề.

Dịch nghĩa:

Nước ở tỳ, thiếu khí, thân thể nặng nề

Tử trung khả chú:

Tỳ chủ cơ nhục, sợ thấp, được thủy khí thì huyết trệ mà trọng, tỳ tinh bất vận thì trung khí bất túc mà mệt mỏi thiếu khí.

Vưu tại kinh chú:

Tỳ bị thủy làm khốn khó nên thiếu khí, thủy tràn ra cơ nhục mà làm thân thể nặng nề, thổ vốn chế thủy nay thủy thịnh nó lại chế thổ.

174. Kinh văn 174:

Thủy tại can, hiệp hạ chi mãn, đế nhi thống

Dịch nghĩa:

Nước ở can, dưới sườn đầy tức, hắt hơi thì đau.

Vưu tại kinh chú:

Mạch của can phân bố ở sườn hông, thủy ở can nên dưới sườn đầy một bên, chi mãn cũng như thiên mãn (đầy một bên) bất hơi xuất ra từ phế, mà mạch của can rót vào phế, cho nên hắt hơi thì lôi kéo nhau mà đau.

175. Kinh văn 175:

Thủy tại thận, tâm hạ quý

Dịch nghĩa:

Thủy ở thận, dưới tâm hồi hộp

Trình lâm chú:

Thủy tại thận thì thận khí lăng tâm cho nên hồi hộp

Nhận xét:

5 kinh văn trên là tiếp 4 loại ẩm trên mà đề cập đến thủy ẩm ở ngũ tạng, thủy ẩm hoặc lưu lại ở cách mạc hoặc trong ruột hoặc dưới sườn hoặc ở cơ thể, đều có thể đưa đến bệnh ngũ tạng. Như thủy đình trệ ở tâm thì dưới tâm cứng chắc mà hồi hộp dương hư không thể hóa thủy, nên sợ thủy và không muốn

uống. Như thủy tại phế, phế chủ khí vận hành đinh vệ và phân bố tân dịch; nay thủy tà trở trệ khí đạo, khí ngưng dịch tụ biến thành nước dãi, nước bọt. Mứa ra nhiều thì tân dịch thiếu mà muốn uống nước, như thủy tại tỳ, tỳ bị thủy ắt mà thiếu khí; thủy ngấm ở cơ nhục, cho nên thân thể nặng nề. Như thủy ở can, dưới sườn là bộ vị của can, cho nên 1 bên sườn đầy tức, khi hắt hơi thì đau, cũng thuộc vào huyền ẩm. Còn thủy ở thận thì thận khí lấng tâm làm đưới tâm hồi hộp.

176. Kinh văn 176:

Phu tâm hạ hữu lưu ẩm (1), kỳ nhân bối hàn lãnh như thủ đại.

Chú thích:

(1) Lưu ẩm: là thủy ấm ngưng đọng ở vùng ngực cách mạc.

Dịch nghĩa:

Dưới tàm có lưu ẩm, thì người ấy lưng có vùng lạnh to bằng bàn tay.

Vưu tại kinh chú:

Lưu ẩm là đàm ẩm lưu lại mà không đi, lưng lạnh bằng bàn tay, đó là chỗ ẩm lưu lại làm dương khí không vào được.

177. Kinh văn 177:

Lưu ẩm giả, hiếp hạ thông dẫn khuyết bồn, khái thấu tắc triếp dĩ.

Dịch nghĩa:

Lưu ẩm thì dưới sườn đau lan tới khuyết bồn (hõm vai) ho khạc thì hết ngay.

Tào đình phú chú:

Hạ tiêu không thông thì lưu tích ở dưới sườn thủy đình trệ ở yên bộ mà đau lan tới khuyết bồn,khái thấu thì đau không thể chịu đựng, cho nên muốn ho mà khỏi liền, đó là chi âm dùng thập táo thang.

Vưu tại kinh chú:

Dưới sườn đau lan tới khuyết bồn là ẩm lưu ở can âm, can khí có liên quan với phế. Khái thấu thì hết đau là âm khí bị kích động mà phải dời nên hết đau. Có khi nói khái thấu thì đau tăng lên cũng đúng. Bởi vì thủy chảy về dưới sườn, ho khạc vẫn đau là thế.

Nhận xét:

"Triếp dĩ" ở mạch kinh, thiên kim là "chuyển thậm" trên lâm sàng thì dưới sườn đau, khi ho khạc thường đau tăng lên, có lẽ ở đây do truyền lại không chính xác.

178. Kinh văn 178:

Hung trung lưu ẩm (1), kỳ nhân đoản khí nhi khát, tứ chi lịch tiết thông (2), mạch trầm giả, hữu lưu ẩm.

Chú thích:

(1) Lưu ẩm: ở vùng ngực, cách mạc

(2) Lịch tiết thông: đau khắp các khớp xương.

Dịch nghĩa:

Trong ngực có lưu ẩm, người bệnh thở ngắn hơi mà khát, các khớp tay chân đau, mạch trầm là có lưu ẩm.

Vưu tại kinh chú:

Các khớp tay chân đau là do phong hàn thấp ở các khớp, nếu mạch không phù mà trầm, mà lại đoản khí mà lại khát thì biết là lưu ẩm gây bệnh, chứ không phải ngoại tà nhập vào.

Tào đình phủ chú:

Hung cách dương vi, không thể phát hãn thì thủy lưu, đọng trên cách mạc, trở trệ phế tạng mà gây đoản khí. Thủy ở trong ngực, tân dịch không đi lên được, nên khát (tất nhiên thích nước ấm nóng) thủy không theo tam tiêu tuần hành mà chảy tràn ra tứ chi gây đau nhức khớp thích hợp với phát hãn của chứng dật ẩm dùng ma hoàng gia truật thang. Hàn thủy không được dương nhiệt hòa thì mạch trầm huyền, nên nói mạch trầm huyền thì có lưu ẩm. Nếu thấy mạch không trầm mà phù thì biết đó là chứng phong thấp.

Nhận xét:

Ẩm lưu trở trong ngực làm cho hô hấp bị cản trở mà gây đoản khí; khí không được phân bố thì tân dịch không hóa mà gây ra khát. Chứng lưu ẩm có khí uất, thủy kết vì vậy mạch thường thấy là mạch trầm huyền.

179. Kinh văn 179:

Cách thượng bệnh đàm, mãn suyễn khái, thổ, phát tác hàn nhiệt, bối thống, yêu thống, mục khấp tự xuất, kỳ nhân chấn chấn thân nhuận kịch, tất hữu phục ẩm (1).

Chú thích:

(1) Phục ẩm: nước ứ đọng ẩn nấp ở trong cơ thể.

Dịch nghĩa:

Trên cách mạc bệnh đàm thì ngực đầy, suyễn thở ho khạc, nôn mửa, phát bệnh lúc nóng lúc lạnh, lưng đau, thắt lưng đau, nước mắt tự chảy ra, người bệnh run giật, thì ta có phục ẩm.

Vưu tại kinh chú:

Phục ẩm cũng là dâm ẩm nhưng nó nép phục nên ta không thấy. Khi nó gây bệnh thì mới thấy. Thân nóng lưng đau, eo lưng dau giống cảm mạo mà kiêm có suyễn thở ngực đầy, ho khạc thì đó là cái hoạt bá nhân gọi đàm gây bệnh, có thể làm cho người ta sợ lạnh, phát sốt giống như tình trạng thương hàn, nước mắt tự chảy ra, người run run đó là ẩm phát bệnh mà lên bức bách đường tân dịch, tấn công đường kinh toại ở ngoài.

Nhận xét:

Phục ẩm là lưu ẩm phục mà không xuất ra, bệnh tật phát có từng lúc. Chứng bệnh phục ẩm ở trên cách mạc có biểu hiện suyễn thở, ngực đầy, ho đờm, lưng đau. Eo lưng đau, ho nặng thì nước mắt chảy ra, khó thở nhiều mà gây người run rẩy. Đó cũng chính là bệnh háo suyễn (háo là hen, suyễn là khó thở hai chứng này thường xuất hiện với nhau, cho nên có tên gọi chung là bệnh hen suyễn. Háo là chỉ vào tiếng đờm kéo dài khò khè trong cổ; suyễn là chỉ vào hơi thở không điều hòa, thở khó, đưa lên nhiều đưa xuống ít.

180. Kinh văn 180:

Phu bệnh nhân ẩm thủy đa, tất bạo suyễn mãn. Phàm thực thiểu ẩm da, thủy đình tâm hạ, thậm giả tắc quỷ, vi gia đoản khí. Mạch song huyền giả, hàn đã, giai đại hạ hậu thiên phủ, mạch thiên huyền giả, ẩm da.

Dịch nghĩa:

Người bệnh uống nước nhiều, nhất định bạo phát suy suyễn dầy. Phàm ăn ít, uống nhiều, nước đọng dưới tim nặng gây hồi hộp, nhẹ gây đoản khí. Mạch song huyền là hàn, đó là do sau khi cho xổ mạnh người dễ bị hư mạch thiên huyền là bệnh ẩm.

Trình lâm chú:

Uống nhiều nước thì thủy khí phiếm tràn vào hung cách mà gây suyễn đầy, phàm người bệnh ăn ít uống nhiều thì vị thổ không thể du dật tinh khí, nặng tất đọng ở dưới tim, nhẹ thì trở trệ ở ngực cách mà đoản khí.

Vưu tại kinh chú:

Uống nước quá nhiều, thủy tràn nhập phế thì gây suyễn đầy; nước đọng dưới tâm, nặng thì thủy khí lăng tâm mà gây hồi hộp, nhẹ thì khí bị ẩm ức chế mà thành đoản khí. Song huyền là cả 2 tay mạch đều huyền hàn khắp người; Thiên huyền là chỉ 1 tay có mạch huyền đó là ẩm khí rót về một bên.

Nhận xét:

Uống nước nhiều là một nguyên nhân hình thành bệnh ẩm đặc trưng của bệnh là bạo phát suyễn đầy, hồi hộp, đoản khí, 2 tay mạch huyền, chữa bệnh cần ôn hóa hàn ẩm dùng linh quế truật cam thang.

181. Kinh văn 181:

Phế ẩm (1) bất huyền, đãn khổ suyễn đoản khí.

Chú thích:

(1) Phế ẩm: nước ứ đọng ở màng phổi, có các triệu chứng ho, thở dốc, không nằm được, phải ngồi tựa vào ghế mà ho, thân mình như phù thũng.

Dịch nghĩa:

Phế ẩm, mạch không huyền, mà chỉ khó chịu, suyễn thở ngắn hơi.

Vưu tại kinh chú:

Phế ẩm là ẩm ở trong phế. Trong ngũ tạng chỉ có phế trống rỗng nên mới bị ẩm, phế chủ khí mà coi sóc về hô hấp. Khó chịu, suyễn, đoản khí là bệnh phế rõ mạch tuy không huyền nhưng cơ thể biết rõ phế có ẩm.

Tào đình phủ chú:

Phế là nguồn trên của nước, thủy khí tích lại mà không giáng nên đoản khí. Phế ẩm tại thượng mà không tại hạ, cho nên mạch không huyền dùng linh quế truật cam thang hợp thận khí hoàn để chữa.

182. Kinh văn 182:

Chi ẩm diệc suyễn nhi bất năng ngọa, như đoản khí, kỳ mạch bình dã.

Tào đình phủ chú:

Phế ẩm, chi ẩm, 1 ở trong ngực, một ở trong cách mạc. Dưới tâm lưu ẩm ở ngực chưa liên quan trung hạ nhị tiêu cho nên gọi phế ẩm, trên có đàm thấp ngưng trệ, dưới có thái dương tiêu nhiệt nên gọi chi ẩm. Cả 2 lúc mới phát đều lập tại dương, mà chưa có âm hành nên mạch không huyền (mạch bình).

183. Kinh văn 183:

Bệnh đàm ẩm giả, đương dĩ ôn dược hòa chi

Dịch nghĩa:

Người bệnh đàm ẩm, cần cho họ uống thuốc ấm để điều hòa lại.

Thẩm minh tông chú:

Đàm ẩm thuộc âm, cần dùng thuốc ấm. Tỳ mất kiện vận, thủy thấp ấp ủ thành đàm ẩm, tính thuộc thấp mà là âm tà cho nên cần dùng thuốc ấm để trợ dương mà thắng tỳ thấp, tỳ dương vận hóa mà thấp tự trừ.

Nhận xét:

Đàm ẩm là thuộc âm tà, là hữu hình. Đàm ẩm do thủy đình trệ mà sinh ra, gặp hàn thì tụ lại gặp ấm nóng thì hành. Thuốc ấm có khả năng phát vượt dương khí, khai tấu lý, thông thủy đạo mà làm cho đàm ẩm được hóa thì bệnh khỏi.

184. Kinh văn 184:

Tâm hạ hữu đàm ẩm, hung hiếp chi mãn, mục huyền, linh quế truật cam thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Dưới tâm có đàm ẩm, ngực sườn đầy tức, mắt hoa dùng linh quế truật cam thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Đàm ẩm là âm tà, là hữu hình. Cái hữu hình làm chứng ngại cái hư nên đầy; vì cái âm che trùm cái dương nên hoa mắt. Linh quế truật cam thang ôn trung trừ thấp là thuốc hay để chữa đàm. Đàm ẩm là tà kết lại, gặp ấm dễ tan. Hơn nữa tỳ vị bên trong được ấm thì có thể vận hành.

Tào đình phủ chú:

Ngực sườn đầy tức thuộc thủ thiếu dương tam tiêu, tam tiêu thủy đạo không thông mà gây ra bệnh chi ẩm, mắt hoa. Dùng linh quế truật cam thang để phù trợ tỳ tạng thông dương khí, làm cho thượng tiêu khí tán, thủy dạo được thông mà ẩm tà được trừ.

Linh quế truật cam thang

Phục linh 4 lạng

Bạch truật 3 lạng

Quế chi 3 lạng

Cam thảo 2 lạng

4 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã, chia uống ấm 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương Phục linh là quân, vị nhạt kiện tỳ lợi thủy thông giáp chất thủy ẩm; quế chi là thần vị cay tính ấm ôn thông dương hóa khí, bạch truật là tá kiện tỳ ráo thấp; sứ có cam thảo điều hòa tỳ vị. Hợp phương kiện tỳ thẩm thấp, ôn hóa đàm ẩm.

185. Kinh văn 185:

Phu đoản khí hữu vi ẩm, dương tòng tiểu tiện khử chi, linh quế truật cam thang chủ chi, thận khí hoàn diệc chủ chi.

Dịch nghĩa:

Thở ngắn hơi có chút ẩm trong đó, phải trừ khửu bằng đường tiểu tiện dùng linh quế truật cam thang để chữa; thận khí hoàn cũng chưa tốt.

Vưu tại kinh chú:

Khi bị ẩm ức chế nên hơi thở ngắn; muốn dẫn khí phải tẩy trừ cái âm đó đi. Âm là loại thủy trị thủy tất phải trừ khử theo đường tiểu tiện. Linh quế truật cam thang ích thổ khí mà hành thủy, còn thận khí hoàn dưỡng dương khí để hòa âm. Tuy chủ trị của 2 phương (bất động) không giống nhau, nhưng công năng lợi tiểu của 2 phương là một.

Linh quế truật cam thang (ở kinh văn trên thận khí hoàn (xem ở chương V hoặc XXII).

186. Kinh văn 186:

Bệnh gia mạch phục, kỳ nhân dục tự lợi, lợi phản khoái, tuy lợi, tâm hạ tục kiên mãn, thử vi lưu ẩm dục khử cố đã, cam toại bán hạ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Người bệnh mạch phục, người đó muốn đi ỉa, đi ỉa chảy thì lại khoan khoái. Tuy đi ỉa chảy mà dưới tâm vận cứng dầy, đó là lưu ẩm muốn trừ cho nên làm vậy, dùng cam toại bán hạ thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Mạch phục là có lưu ẩm; người đó muốn đi ỉa, đi ỉa chảy lại khoan khoái, đó là lưu ẩm đó theo ỉa chảy mà giảm nhẹ. Tuy ỉa chảy mà dưới tâm vận cứng đầy, là do âm chưa ra hết lại rót về dưới tâm. Tuy chưa hết nhưng có cái thế muốn đi cho hết, cho nên dùng cam toại, bán hạ để nhân cái thế đó mà đẩy nó đi.

Cam toại bán hạ thang

Cam toại (thứ lớn) 3 củ

Bán hạ 12 củ (lấy 1 thăng nước nấu còn 1/2 thăng lọc bỏ bã).

Thược dược 5 củ

Cam thảo 1 củ (to bằng ngón tay, nướng).

4 vị trên, nước 2 thăng sắc còn 1/2 thăng, lọc bỏ bã, lấy 1/2 thăng mật ong hòa nước thuốc, tiếp tục cô lại còn 8 cáp, uống hết 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Cam toại trừ khử thủy ẩm lưu trệ, bán hạn hóa thấp tán đàm ẩm. Cam toại tính trực đạt mãnh liệt, sợ hành thủy thái quá nên dùng cam thảo, bạch mật tính ngọt hòa hoãn; bạch thược vị toan tính thu liễm để hạn chế tính mãnh liệt của cam toại. Trong phương cam toại, cam thảo là tương phản mà lại cùng dùng với mục đích trừ hết lưu ẩm, đó chính là lẽ tương phản mà thực lại thành tương sứ, tương khích mà tương thành.

187. Kinh văn 187:

Mạch phù nhi tế hoạt, thương ẩm

Dịch nghĩa:

Mạch phù mà tế hoạt là thương ẩm

Sách y tông kim giám viết:

Phàm bệnh ẩm có mạch phù mà tế hoạt là bệnh ẩm mới phát, thủy tà chưa vào sâu.

Vưu tại kinh chú:

Thương ẩm là uống nước quá nhiều, mà làm tổn thương khí cho nên mạch phù mà tế, hoạt là dấu hiệu của bệnh ẩm.

188. Kinh văn 188:

Mạch huyền sác, hữu hàn ẩm, đông hạ nán trị

Dịch nghĩa:

Mạch huyền sác là có hàn ẩm, đông hạ khó chữa

Vưu tại kinh chú:

Mạch huyền sác mà có hàn ẩm thì bệnh và mạch không nhất trí với nhau. Đó là cái mà ngụy thị gọi ẩm là từ hàn mà chứng kèm theo là từ nhiệt. Tương tá (không nhất trí với nhau) tất tương trì (cùng giữ nhau lại). Mùa đông thời tiết lạnh hỗ trợ cho bệnh ẩm, muốn dùng thuốc nhiệt để công thì mạch sác càng nặng. Mùa hè thời tiết nóng hỗ trợ mạnh, muốn dùng thuốc hàn để chữa thì hàn ẩm làm trở ngại. Do đó nói là khó chữa.

Tào dĩnh phủ chú:

Thủy tà chưa trừ, do từ ngực lan xuống sườn nên thấy mạch huyền là có hàn ẩm; ẩm tà nội trở dương khí uất phục, mạch chuyển thành huyền sác. Hàn ẩm thì tất phải dùng thuốc ấm, phục nhiệt thì tất phải dùng thuốc lương, 2 điều bất đồng nên nói mùa đông mùa hạ khó chữa.

Nhận xét:

Đông, hạ, tức là danh từ chung chỉ về hàn nhiệt thủy hỏa, trong kinh văn không có ý nói về mùa.

189. Kinh văn 189:

Mạch trầm nhi huyền giả, huyền ẩm nội thống

Dịch nghĩa:

Mạch trầm mà huyền là huyền ẩm đau ở trong

Sách y tông kim giám viết:

Mạch trầm là bệnh ở lý, mạch huyền là có đau, có ẩm. Huyền ẩm kết tụ ở bên trong mà gây đau cho nên mạch thấy trầm huyền.

Vưu tại kinh chú:

Mạch trầm là huyền là ẩm khí tụ ở trong, ẩm tụ ở trong mà bị khí kích động gây đau.

190. Kinh văn 190:

Bệnh huyền ẩm giả, thập táo thang chủ chi

Dịch nghĩa:

Bệnh huyền ẩm dùng thập táo thang để chữa.

Từ trung khả chú:

Bệnh huyền ẩm vốn là chứng tụ

Dùng thập táo thang để tẩy trừ ẩm, phá hòn tích trong bụng với lực của nó mạnh.

Thập táo thang

Nguyên hoa (nướng)

Cam toại

Đại kích (liều lượng bằng nhau).

3 vị trên đều nghiền riêng thành bột, dùng 1,5 thăng nước, đại táo 10 quả to nấu trước còn 8 cáp lọc bỏ bã rồi cho thuốc bột vào. Người khỏe uống 1 thìa con, người yếu uốn 1/2 đồng cân, uống ấm vào lúc ban sáng. Nếu hạ mà bệnh không khỏi thì hôm sau lại uống thêm 1/2 đồng cân. Đi ngoài được dễ chịu thì cho ăn cháo để bồi bổ.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là phương thuốc tiêu biểu về tuấn tả trục thủy. Trong phương có nguyên hoa, cam toại, đại kích đều hay lợi thủy và tính rất mạnh, ba vị hợp

lại mà dùng thì sức càng mạnh. Chủ yếu dùng đại táo để kiện tỳ hòa trung kiềm chế thủy, làm cho tà lui mà không hại chính khí. Uống vào ban sáng là uống lúc đói bụng làm cho sức thuốc chạy nhanh. Cho ăn cháo để bồi bổ là ý nói sau khi đi ngoài khoái hoạt rồi thì mượn hơi cơm cháo để bồi dưỡng chính khí.

Chú ý:

Khi dùng phải thận trọng, cam toại có thể gây nôn dữ dội.

191. Kinh văn 191:

Bệnh dật ẩm giả, đương phát kỳ hãn, đại thanh long thang chủ chi, tiểu thanh long thang diệc chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh dật ẩm, phải cho ra mồ hôi: dùng đại thanh long thang để chữa, tiểu thanh long thang cũng chữa tốt.

Vưu tại kinh chú:

Thủy khí lưu hành, quy về tứ chi; đáng lẽ có mồ hôi nhưng lại không có, mình mẩy nặng đau gọi là dật ẩm. Tứ chi là dương, thủy ở âm thì nên thông lợi, ở dương thì nên cho ra mồ hôi. Do đó dùng đại thanh long cho ra mồ hôi để trừ khử thủy; tiểu thanh long thì kiêm trị nội ẩm.

Từ trung khả chú:

Dật ẩm là thủy đã lưu hành quy về tứ chi, không có mồ hôi mà làm cơ thể đau nhức nặng nề, phong hàn xâm phạm vào biểu mà gây đau nhức, cơ thể có thấp trệ mà nặng nề bệnh tại biểu, không những có thủy hàn tương tạp, phong hàn xâm phạm mà bên trong lại có thủy khí cho nên dùng đại thanh long hoặc tiểu thanh long để chữa.

Đại thanh long thang

Ma hoàng 6 lạng (bỏ đốt)

Quế chi 2 lạng (bỏ vỏ)

Cam thảo 2 lạng (chích)

Hạnh nhân 40 quả (bỏ vỏ nhọn)

Sinh khương 3 lạng

Đại táo 12 quả

Thạch cao (to bằng quả trứng gà)

7 vị trên, nước 7 thăng, sắc ma hoàng trước cho cạn bớt 2 thăng, vớt bỏ rồi cho các vị kia vào sắc còn 3 thăng, lọc bỏ vã, uống ấm 1 thăng cho ra ít

mồ hôi thì thôi (không uống nữa) nếu để mồ hôi ra nhiều mà vong dương trở thành hư chứng, ghê giò, buồn phiền vật vã, ngủ không được thì dùng phép cầm mồ hôi (ôn phấn).

Ôn phấn phương: Long cốt 3 đồng cân

Mẫu lệ 3 đồng cân

Sinh hoàng kỳ 3 đồng cân

Gạo tẻ 1 lạng

Tán bột mịn, trộn đều bọc trong lụa thưa từ từ chặn lên để cầm mồ hôi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đại thanh long thang là do ma hoàng thang gia vị mà lập thành là thuốc phát hãn mạnh. Bội dụng ma hoàng lấy quế chi, sinh khương làm tá để phát tán phong hàn ở biểu. Gia thạch cao cay lạnh để trừ chứng phiền nhiệt cam thảo, đại táo điều hòa trung tiêu để giúp cho nguồn của mồ hôi, cùng hợp sức để đạt được công hiệu giải biểu thanh lý.

Tiểu thanh long thang:

Ma hoàng 3 lạng (bỏ đốt)

Thược dược 3 lạng

Ngũ vị tử 1/2 thăng

Can khương 3 lạng

Cam thảo 3 lạng (chích)

Tế tân 3 lạng

Quế chi 3 lạng (bỏ vỏ)

Bán hạ 1/2 thăng (tẩy)

8 vị trên, nước 1 đấu, trước sắc ma hoàng cạn bớt 2 thăng, vớt bỏ bọt, cho các vị kia vào sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã, uống ấm 1 thăng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bài thuốc chữa 2 mặt biểu lý, bên ngoài thì giải tán phong hàn, bên trong thì trừ thủy ẩm. Phương này ma hoàng thang hợp quế chi thang bỏ sinh khương, đại táo, hạnh nhân mà gia can khương, tế tân, ngũ vị, bán hạ mà lập thành, trong phương ma hoàng tuyên phế bình suyễn phối hợp với quế chi để phát hãn. Thược dược hợp với quế chi để điều hòa dinh vệ, bán hạ giáng khí nghịch. Tế tân vị cay để giải tán hàn tà; Ngũ vị vị chua để liễm phế khí, can khương tính

ấm để hành thủy; 3 vị này chữa chứng hàn thủy phục vào phế không có khi nào là không hiệu nghiệm.

192. Kinh văn 192:

Cách gian chi ẩm, kỳ nhân suyễn mãn, tâm hạ bì kiên diện sắc lệ hắc, kỳ mạch trầm khẩn, đắc chi số thập nhật, y thổ hạ chi bất dũ, mộc phòng kỷ thang chủ chi; hư giả tức dũ, thực giả tam nhật phục phát, phục dữ bất dũ giả, nghi mộc phòng kỷ thang khử thạch cao gia phục linh mang tiêu thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Giữa cách mạc có chi ẩm, người ấy suyễn đầy, dưới tim tức rắn khó chịu, sắc mặt đen sạm, mạch trầm khẩn. Bị bệnh vài chục ngày, thầy thuốc cho thổ, hạ mà không hết, dùng mộc phòng kỷ thang để chữa. Gặp trường hợp hư bĩ thì bệnh khỏi, còn thực bĩ thì 3 ngày sau tái phát, cho uống thêm lần nữa mà không khỏi thì nên cho dùng mộc phòng kỷ khử thạch cao gia phục linh mang tiêu thang.

Vưu tại kinh chú:

Chi ẩm ở trên gây suyễn đầy mà ở dưới gây bĩ kiên thì không những trở ngại cho phế mà còn ức chế, trở trệ vị, sắc mặt đen sạm là trong vị thành tích tụ, dinh vệ không vận hành. Mạch phù khẩn là ngoại hàn, trầm khẩn là lý thực, lý thực có thể dùng phép hạ, còn ẩm khí thực thì không dùng phương pháp thông thường là xổ hạ được, đàm ẩm có thể dùng phép gây nôn, nhưng ẩm ở dưới tim không dùng phép thổ trừ khử nó đi được. Bị bệnh mấy chục ngày thì thuốc cho xổ hạ mà không khỏi. Mộc phòng kỷ quế chi 1 đắng, 1 cay có khả năng hành thủy khí mà tán khí uất. Nơi bĩ kiên tất có phục dương, sau khi thổ hạ thì nhất định không được hạ hoàn toàn, sách nói không hết lời mà ý nghĩa vẫn có thể biết được, cho nên lại dùng thạch cao chữa nhiệt, nhân sâm ích hư trong phép này có thể bí mật vậy. Trường hợp hư bĩ thì ngoài tuy bĩ, kiên nhưng trong không có kết tụ tức thủy đi khí hành mà khỏi. Trường hợp thực bĩ ở trong có vật thực khí tạm thời vận hành nhưng lại tụ trở lại, cho nên 3 ngày lại phát.

Tào đình phù chú:

Âm tà lưu ở cách mạc, phế khí bị tổn thương do thủy.

Thái dương dương khí không đạt ra bên ngoài thì gây suyễn, trong ngực dương tắc (tý), thủy dịch đình trệ ở trong mà gây đầy tức, do ở ngực liên cập tới dưới tâm là dưới tâm bĩ kiên. Hàn thấp ở trên trệ át lạc mạch tam dương, mà huyết sắc không vinh nhuận ra mặt nên sắc đen sạm. Thủy dịch ở trên, huyết phận nên mạch trầm khẩn. Bị bệnh vài chục ngày gốc bệnh càng sâu, thầy thuốc vì thấy thủy ở trên mà dùng qua để gây thổ mà không khỏi, lại thấy dưới tâm bĩ kiên mà dùng tả tâm thang gây xổ hạ cũng không khỏi. Do không

biết hàn thấp lâu ngày uất trệ mà sinh lý nhiệt, vị nhiệt hợp đàm hỏa thượng cang. Nhân bệnh suyễn nghịch, ẩm tà lưu tích không đi thì trên đầy tức mà dưới bĩ kiên (đầy ẩm ách) cho nên dùng đắng lạnh của phòng kỷ để tiết hạ tiêu, thạch cao cam hàn, tính trầm nặng để thanh vị nhiệt, lại thấy tâm dương không điều đạt mà dùng quế chi để thông. Tân dịch bị tổn thương do gây nôn, xổ hạ nên dùng nhân sâm để bổ ích, đó là ý Trọng Cảnh dùng mộc phòng kỷ thang.

Mộc phòng kỷ thang

Mộc phòng kỷ 3 lạng

Thạch cao 4 lạng

Nhân sâm 4 lạng

Quế chi 2 lạng

4 vị trên, nước thăng sắc còn 2 thăng, chia 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Mọc phòng kỷ là quân tả thấp nhiệt trong huyết thông thủy khí ủng trệ, nhân sâm làm tá bổ hư để đạt tà. Ngực cách thuộc thái dương kinh, không dùng quế chi thì khí không hóa được, cho nên dùng quế chi ôn dương thông trệ, thạch cao thanh uất nhiệt trong cách mạc.

Mộc phòng kỷ gia phục linh mang tiêu thang

Mộc phòng kỷ 3 lạng

Quế chi 2 lạng

Nhân sâm 4 lạng

Mang tiêu 3 cáp

Phục linh 4 lạng

5 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 2 thăng, lọc bỏ bã, cho mang tiêu vào, sắc nhỏ lửa. Chia 2 lần uống ấm. Sau khi uống hơi ỉa lỏng là bệnh khỏi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Là phương trên gia mang tiêu mặn lạnh có thể nhuyễn kiên, phục linh vị cam đạm có thể thẩm lợi đàm ẩm, thạch cao cay lạnh giải cơ không cần cho và nên bỏ.

193. Kinh văn 193:

Tâm hạ hữu chi ẩm, kỳ nhân khổ, mạo huyền, trạch tả thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Dưới tâm có chi ẩm, người đó mê muội, hoa mắt, dùng trạch tả thang để chữa.

Trình lâm chú:

Nội kinh nói "thanh dương xuất thượng khiếu" chi ẩm lưu ở tâm cách thì thượng tiêu khí trọc dục mà không thanh, thanh dương không thể đi lên đầu mắt cho nên người mê muội, mắt hoa.

Vưu tại kinh chú:

Tà của thủy ẩm, lên lấn bộ vị của thanh dương thì gây ra mê muội. Mạo là hôn mạo (mê muội) mà thần trong sáng, giống như có vật gì che lại. Huyễn (hoa mắt) là mắt hoa, có khi chợt thấy đen. Trạch tả tả thủy khí bạch truật bổ thổ khí mà thắng thủy.

Trạch tả thang

Trạch tả 5 lạng

Bạch truật 2 lạng

2 vị trên, nước 2 thăng sắc còn 1 thăng chia 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bạch truật dáng ấm bổ tỳ làm cho đàm không sinh ra, trạch tả ngọt-mặn nhập thận làm cho ẩm không được giữ lại.

Nhận xét:

Kinh văn nêu về kinh chứng chi ẩm, ở đây không có suyễn nghịch, khí đoản mà người bệnh chỉ có mê muội, mắt hoa là triệu chứng thường gặp trong bệnh đàm ẩm nói chung. Chứng này dùng trạch tả thang để lợi thủy, làm cho thủy ẩm theo đường tiểu tiện mà tiết ra ngoài bạch truật kiện tỳ bổ trung làm cho thổ vượng mà ẩm không được sinh ra thì bệnh sẽ khỏi.

194. Kinh văn 194:

Chi ẩm hung mãn giả, hậu phác đại hoàng thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh chi ẩm ngực đầy, dùng hậu phác đại hoàng thang để chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Chữ ngực đáng ra là chữ phúc, chi ẩm ngực đầy là tại phế, dùng mộc phòng kỷ thang, đình lịch đại táo thang. Chi ẩm bụng đầy, tà tại vị cho nên dùng hậu phác đại hoàng thang tức là tiểu thừa khí thang.

Vưu tại kinh chú:

Ngực đầy là bụng đầy. Bệnh ẩm phần nhiều ngực đầy, đây tại sao chỉ dùng phép hạ? hậu phác đại hoàng thang đồng với tiểu thừa khí. Nếu không phải

trong bụng đau mà bế tắc thì không được coi thường mà dùng phương này để thử.

Hậu phác đại hoàng thang

Hậu phác 1 thước

Đại hoàng 6 lạng

Chỉ thực 4 quả.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây tức là bài tiểu thừa khí thang mà lượng đại hoàng nhiều hơn nên mang tên khác: hậu phác đại hoàng thang (nếu hậu phác mà nhiều hơn thì gọi là hậu phác tam vật thang) bệnh chi ẩm ngực đầy tất có thấp nhiệt, trọc ẩm thượng nghịch cho nên dùng đại hoàng đắng lạnh để thanh nhiệt thông tiện, chỉ thực đắng lạnh trừ chứng kết, trừ chứng đầy. Hậu phác đắng ấm thông khí tiết chứng đầy. Hợp phương có tác dụng hành khí khoan trung thanh nhiệt thông tiện.

Nhận xét:

Căn cứ lời chú giải của sách y tông kim giám và của vưu tại kinh thì kinh văn nói về chứng chi ẩm mà có vị thực nên dùng đại hoàng, chỉ thực, hậu phác.

195. Kinh văn 195:

Chi ẩm bất đắc tức, đình lịch đại táo tả phế thang chủ chi

Dịch nghĩa:

Bệnh chi ẩm không thở được, dùng đình lịch đại táo tả phế thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Không thở được là phế đầy mà nghẹt hơi. Đình lịch vào phế để thông cái bế, bài tiết cái đầy. Dùng đại táo là để tả thông mà không tổn thương chính khí.

Sách y tông kim giám viết:

Suyễn khái không nằm được, đoản khí không thở được đều chỉ chứng cấp của thủy ở phế nên dùng đình lịch đại táo thang để trực tiếp tả phế thủy.

Đình lịch đại táo tả thang

(Xem ở mục phế ung chương VII)

196. Kinh văn 196:

Âu giả bản khát, khái giả vi dục giải, kích phản bất khát, tâm hạ hữu chi ẩm cố dã, tiểu bán hạ thang chủ chi.

Dịch nghĩa

Người hay nôn mửa vốn lúc nào cũng khát. Khát đó là muốn khỏi bệnh. Nay lại không khát là dưới tâm có chi ẩm, dùng tiểu bán hạ thang để chữa.

Thẩm Minh Tông chú

Phàm ngoại tà thượng nghịch gây nên mửa, nôn mửa tổn thương tân dịch, nên người bệnh thường khát. Khát thì nghịch theo nôn mửa mà đi ra, nên nói bệnh muốn khỏi. Nếu dưới tâm có chi ẩm đình súc hung cách gây ra phiền táo mà không khát thì nên chừa ẩm dùng tiểu bán hạ thang.

Vưu tại kinh chú

Đây là nói về người uống nhiều nước mà nôn mửa. Khát là ẩm theo nôn mửa mà ra nên muốn khỏi bệnh. Nếu không khát thì biết bệnh chi ẩm vẫn còn mà nôn mửa cũng chưa dứt. Bán hạ, vị cay, tính táo, cay có khả năng tán kết, táo có thể tẩy sạch ẩm. Sinh khương chế được tính hung hãn của bán hạ và tán kết chỉ ẩu.

Tiểu bán hạ thăng

Bán hạ 1 thăng

Sinh khương 1/2 thang

Hai vị trên, nước 7 thăng sắc còn 1,5 thăng, chia 2 lần uống ấm

Ý nghĩa phương thuốc

Bài này chỉ dùng 2 vị: bán hạ và gừng sống. Bán hạ táo thấp trừ đàm, hoà vị giáng nghịch là vị thuốc đầu bảng để ngừng nôn, phối hợp với gừng sống có thể hạn chế bớt độc tính của bán hạ lại tăng thêm tác dụng ôn vị, tán hàn, trừ đàm. Hai vị phối hợp với nhau để hoà vị, giáng nghịch, chỉ ẩm.

197. Kinh văn 197

Phúc mãn, khẩu thiệt can táo, thử trường gian hữu thuỷ khí, dùng kỷ tiêu lịch hoàng hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa

Bụng đầy, miệng lưỡi khô ráo, đó là trong ruột có thuỷ khí, kỷ tiêu lịch hoàng hoàn chủ chi

Trình Lâm chú

Đàm ẩm lưu ở trong thì bụng đầy, thuỷ muốn nhập vào vị, nhưng vì đàm ẩm mà không hoá thành tân dịch được cho nên miệng lưỡi khô ráo. Kinh văn 171 ở trên có chứng thuỷ trong ruột kêu lọc sọc nên gọi là đàm ẩm trong ruột có thuỷ khí so với đàm ẩm cùng không có gì khác nhau cho nên dùng thang để phân tiêu thuỷ ẩm.

Vưu tại kinh chú:

Thủy đã tụ ở dưới thì không có gì nhuận ở trên cho nên trong ruột có thủy khí mà miệng lưỡi lại khô ráo. Sau tuy có nước uống vào, chỉ đủ để làm mạnh thêm cái thế đi xuống, chứng miệng ráo không trừ mà chứng bụng đầy càng tăng.

Kỷ tiêu lịch hoàng thang

Phòng kỷ

Tiêu mục

Đình lịch

Đại hoàng đều 1 lạng

4 vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng hạt ngô đồng. Trước bữa ăn uống 1 hoàn, ngày uống 3 lần. Hơi tăng liều lượng trong miệng có tân dịch. Nếu có khát thì gia mang tiêu 4 lạng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là phương thuốc tiêu biểu chữa đầy bụng do thủy ẩm đình trệ gây nên. Trong phương phòng kỷ tiêu mục có tác dụng lợi niệu. Đình lịch tả phế giáng khí, khử đàm hành thủy và có tác dụng lợi niệu hoãn hạ. Đại hoàng tạ hạ. Tổng hợp tác dụng toàn bài thuốc là khổ tân tuyên tiết, khiến thủy khí theo 2 đường đại tiểu tiện mà ra.

Nhận xét:

Kinh văn nói về chứng thủy đình trệ trong ruột, dương khí bị trở trệ, không phân bổ được tân dịch cho nên miệng lưỡi khô ráo, cần dùng kỳ tiêu lịch hoàng hoàn trục thủy khí ở trong ruột mà làm cho dương khí thông lợi, tân dịch được phân bố thì chứng miệng lưỡi khô ráo sẽ hết.

198. Kinh văn 198:

Thốt ẩu thổ, tân hạ bĩ, cách gian hữu thủy huyền quí giả, tiểu bán hạ gia phục linh thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Đột nhiên nôn mửa, dưới tâm đầy, trong cách mạc có thủy, hoa mất, hồi hộp dùng tiểu bán hạ gia phục linh thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Ẩm khí ở vị thì gây nôn mửa, trệ ở khí thì dưới tâm đầy, lăng tâm thì hồi hộp, che dương thì hoa mất. Bán hạ, sinh khương cầm nôn giáng nghịch gia phục linh để trừ khử nước đọng đó.

Tiểu bán hạ gia phục linh thang

Bán hạ 1 thang

Sinh khương 1/2 cân

Phục linh 3 lạng

3 vị trên, nước 7 thăng, sắc còn 1 thăng 5 cáp lọc bỏ bã chia 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bán hạ, sinh khương hành thủy khí mà tán khí nghịch cầm nôn. Bán hạ có thể chữa đàm ở trên cách mạc, tâm hạ cứng đầy và chữa thượng tiêu dương hư không có khả năng khai thác, nên dùng bán hạ, sinh khương hợp chữa. Chứng hồi hộp là do thủy làng tấm không thể dùng bán hạ độc trị, mà tất phải gia phục linh, tâm ninh tâm khí mà tiết thận tà, năng lợi tiểu thỏa nhân thủy mà hạ hành thì hồi hộp mất hoa hết mà chứng bĩ được tiêu.

199. Kinh văn 199:

Giả lệnh sấu nhân, tể hạ hữu quý, thổ diên huyền, thử thủy dã, ngũ linh tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Giả như người gầy dưới rốn hồi hộp, nôn mửa ra nước dãi, nước bọt mà chóng mặt đó là thủy gây bệnh dùng ngũ linh tán mà chữa.

Tào đình phủ chú:

Người béo đa đàm, người gầy thường không có đàm là vì thủy trong bì mao cơ nhục ít. Thủy ở trong, dưới tâm có thủy thì tim hồi hộp. Thủy khí tuy không gây đột nhiên nôn mửa, nhưng nếu dẫn động thượng tiêu cũng gây nôn ra nước dãi, nước bọt, đầu mắt hoa xây xẩm. Trọng Cảnh dùng ngũ linh tán chính là tiết thũng ở dưới, lấy thuận để mà dẫn đạo.

Vưu tại kinh chú:

Người gầy thường không có nước đọng trong người, mà dưới rốn hồi hộp thì là nước đọng ở dưới. Nôn mửa ra nước bọt, nước dãi thì đó là thủy nghịch ở giữa. Bệnh nặng thì chóng mặt đó là thủy phạm lên trên. Hình thể tuy gầy mà thực do thủy đó là sự biến đổi của cơ chế bệnh.

Ngũ linh tán:

Trạch tả 1 lạng 1 phân

Trư linh 3 phân (bỏ vỏ)

Phục linh 3 phân

Bạch truật 3 phân

Quế chi 2 phân (bỏ vỏ)

5 vị trên, tán nhỏ dùng nước cơm sôi hòa uống mỗi lần 1 phương thôn chủy, ngày uống 3 lần uống nhiều nước ấm, đổ mồ hôi là khỏi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này là hóa khí lợi thủy. Trong phương trạch tả, phục linh, trư linh cảm đạm thẩm thấp sướng lợi thủy đạo; bạch truật đắng ấm kiện tỳ thắng thấp khiến thủy thấp không đình tụ được; quế chi cay ấm thông dương, hóa khí bàng quang, khí đã hóa thì thủy phải hành và giúp cho các vị thuốc thẩm thấp lợi thủy phát huy tác dụng. Hòa với nước cơm sôi mà uống. Uống nhiều nước nóng là giúp phần dương để phát hãn, cho nên nói "đổ mồ hôi là khỏi".

Phụ dương: Phục linh ẩm (ngoại đài).

Phục linh 3 lạng

Nhân sâm 3 lạng

Bạch truật 3 lạng

Chỉ thực 2 lạng

Quất bì 2,5 lạng

Sinh khương 4 lạng

6 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 1 thăng 8 cáp chia 3 lần uống ấm, cách nhau khoảng thời gian bằng người ta đi bộ 8-9 dặm.

Chủ trị: chữa trong tim ngực có đình đàm, nước đọng, sau khi tự nôn mửa ra nước dãi nước bọt, trong tâm cách lưu, khi đầy không ăn được.

Ý nghĩa phương thuốc:

Tỳ vị hư không vận hành được tân dịch, thủy tích tụ thành ẩm đọng ở ngực cách, làm đầy chướng và thượng nghịch, sau nôn mửa thì tà đi chính khí hư, hư khí thượng nghịch nên đầy mà không muốn ăn. Dùng sâm, linh, truật đại kiện tỳ khí, làm cho đồ ăn uống mới không bị tích lại; Sinh khương, quất bì, chỉ thực khu trừ ẩm trong vị, tiêu đàm khí làm cho muốn ăn.

200. Kinh văn 200:

Khái gia, kỳ mạch huyền, vi hữu thủy, thập táo thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Người ho kinh niên, mạch huyền là có thủy động. Dùng thập táo thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Mạch huyền là có bệnh thủy; ho mà mạch huyền thì biết là thủy ẩm thấp vào phế. Thập táo thang trục thủy khí theo đường đại tiểu tiện, nước được trừ thì phế yên mà khỏi ho.

Thập táo thang (xem ở kinh văn 191).

201. Kinh văn 201:

Phu hữu chi ẩm gia, khái phiền, hung trung thống giả, bất thốt tử, chí nhất bách nhật hoặc nhất tuế, nghi thập táo thang.

Dịch nghĩa:

Người bị bệnh chi ẩm kinh niên, ho phiền, trong ngực đau, không chết ngay tới 100 ngày hoặc 1 năm thích dùng thập táo thang.

Vưu tại kinh chú:

Trong ngực có chi ẩm nhiễu loạn thanh đạo (đường thở) mà Triệu thị nói hễ nhiễu động phế thì ho, động tâm thì phiền, kích dương khí thì đau. Nếu nặng thì dinh vệ kiệt tuyệt, thần khí mất làm chết ngay. Nếu không thì kéo dài mà không khỏi. Tới 100 ngày hoặc 1 năm thì còn có thể chữa được, đó là vì tà yếu đi mà chính khí còn giữ hơn được. Trải qua lâu ngày sinh bệnh không khỏi mà vẫn dùng thập táo thang để công kích, há không phải vì bệnh chi ẩm không đi thì ho phiền ngực đau làm sao mà hết.

Từ trung khả chú:

Bệnh chi ẩm vốn không đau, lâu ngày mà dẫn đến ngực tắc mà đau, khi thượng nghịch gây ra ho, hỏa thượng xung gây phiền đã có nguy cơ tử vong, không chết đột ngột mà kéo dài trăm ngày hoặc kinh niên là biểu chính hư mà nguyên khí chưa kiệt.

202. Kinh văn 202:

Cựu khái số tuế, kỳ mạch nhược giả, khả trị thực đại, sác giả, tử; kỳ mạch hư giả, tất khổ mạo, kỳ nhân bản hữu chi ẩm tại hung trong cố dã, trị thuộc ẩm giã.

Dịch nghĩa:

Bệnh ho đã nhiều năm, mạch nhược thì có thể chữa được. Mạch thực, đại, sác thì chết. Mạch hư thì sẽ mê muội. Đó là vì người đó vốn có chi ẩm ở trong ngực nên làm ra thế, phép chữa thuộc loại bệnh ẩm.

Vưu tại kinh chú:

Ho lâu ngày không hết đó là chi ẩm thấm vào phế mà gây ho. Bệnh ẩm lâu ngày không khỏi thì ho không hết. Ho lâu ngày thì khí phải hư mà mạch

lại đại, thực sác thì đó là tà còn thịnh. Đã là tà thịnh mà khí đã hư thì làm sao người ấy cầm cự được lâu? Cho nên chết. Nếu mạch hư, chính khí hư sẵn mà ẩm khí cũng hư cho nên có thể chữa được. Nhưng ẩm tuy suy mà chính khí không thể ngự trị, thì cũng đủ lên che khí thanh dương cho nên người đó mê muội. Bệnh này do chi ẩm gây ra, trừ khử cái ẩm thì bệnh tự khỏi, cho nên nói phép chữa bệnh này thuộc loại bệnh ẩm.

Thẩm minh tông chú:

Ho lâu ngày thì tà chính lương hư, nên mạch nhược, đó là mạch chứng tương ứng có thể chữa được. Mạch thực đại, sác là tà nhiệt thịnh, mà âm khí đại suy cho nên sẽ chết, mạch hư, thượng tiêu tông khí không phân bố được, đàm ẩm trọc âm thượng dật trong ngực, khí nghịch thượng xung cho nên mê muội. Người bệnh vốn có chi ẩm tồn lưu trong ngực. Thì khi chữa chi ẩm bệnh ho cũng yên, cho nên chữa bệnh này thuộc loại bệnh ẩm.

203. Kinh văn 203:

Khái nghịch ỷ tức bất đắc ngọa, tiểu thanh long thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Ho khí ngược lên, phải dựa (ghế/giường) để thở, không nằm được, dùng tiểu thanh long thang mà chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Khái nghịch, tên cũ là khái thấu, ỷ tức là hô hấp gấp gáp, khái thấu hô hấp gấp xúc không nằm được, bệnh lâu thành đàm ẩm, bệnh mới có kiêm hàn, cho nên thích hợp với tiểu thanh long thang tán nội ẩm ngoại hàn.

Tứ trung khả chú:

Khái nghịch ỷ tức bất đắc ngọa tức là chứng chi ẩm trên; không dùng thập táo thang mà dùng tiểu thang long thang tất có kiêm biểu chứng. Đó là bệnh mới phát mà không nằm được, mà thế bệnh cấp thiết nên dùng ma quế chữa biểu, khương, bán chữa ẩm.

Vưu tại kinh chú:

Dựa để thở là dựa vào ghế mà thở, có thể cúi mà không ngửa được. Phế ở thượng tiêu mà chủ về hô hấp. Người lạnh trong có ẩm, ủng tắc phế khí thì ho ngược khí kéo lên; nặng chỉ ngồi mà không nằm được. Ma hoàng, quế chi làm tan hàn bên ngoài; bán hạ tiêu ẩm tích đọng ở trong; tế tân, can khương chữa ho đầy, thược dược, ngũ vị tử hạn chế tính của ma, quế mà làm cho thuốc đi vào chỗ có ẩm để trừ tà.

Tiểu thanh long thang (xem ở chương VII phế ung)

Nhận xét:

Kinh văn nêu về chứng mà người bệnh vốn có chi ẩm, nay lại có thêm cảm nhiễm ngoại hàn, hàn khí uất trệ ở biểu còn ẩm ở trong mà làm cho ho khí ngược lên phải ngồi thở mà không nằm được. Tiểu thanh long thang là chủ phương chữa khái thấu do ngoại phong hàn nội ẩm.

204. Kinh văn 204:

Thanh long thang hạ dĩ, đa thóa, khẩu táo, thốn mạch trầm, xích mạch vi, thủ túc quyết nghịch, khí tông thiểu phục thượng xung hung yết, thủ túc tý, kỳ diện hấp, nhiệt như túy trạng, nhân phúc hạ lưu ẩm cổ, tiểu tiện nan, thời phức mạo giả, dữ phục linh quế chi ngũ vị cam thảo thang trị kỳ khí xung.

Dịch nghĩa:

Sau uống thanh long thang, khạc nhổ nhiều, miệng táo, mạch bộ thốn trầm, bộ xích vi; tay chân quyết nghịch, khí từ bụng dưới xung lên ngực họng. Tay chân tê, mặt đỏ phừng từng cơn như trạng thái người say, nhân lại chạy xuống đùi háng, tiểu tiện khó, thỉnh thoảng lại mê muội. Dùng phục linh quế chi ngũ vị cam thảo thang chữa khí xung đó.

Sách y tông kim giám viết:

Tiểu thanh long thang tân ôn đại tán, nếu lỡ dùng ở người hư nhược thì thuốc tân nhiệt làm thương âm cho nên người đó khạc nhổ nhiều, miệng táo. Đại tán thì thương dương cho nên chân tay quyết nghịch; mặt đỏ phừng từng cơn như trạng thái người say là do dương khí phù vượt ra ngoài, tiểu tiện khó là do khí thượng xung mà âm kiệt ở trong. Mạch trầm vi là khí xung ở trong, chân tay tê là do biểu hư. Thỉnh thoảng bị mê muội là do hư nặng quá. Tuy âm dương biểu lý đều hư, do lỗ phát hãn mà bệnh xấu đi, hàn nhiệt thác tạp cho nên dùng phục linh quế chi ngũ vị cam thảo thang thông dương hòa âm làm cho xung khí được bình.

Vưu tại kinh chú:

Sau khi uống tiểu thanh long thang, nếu người ấy hạ thực không hư thì tà giải bệnh trừ. Nếu như phần dưới hư thì ma hoàng, tế tân là những dược phẩm cay ngọt ấm tán; tuy có khả năng phát vượt ngoại tà, nhưng cũng dễ làm động xung khí của người ấy. Xung khí là khí của mạch xung; mạch xung khởi từ hạ tiêu, cập theo mạch của thận đi lên tới họng. Khạc nhổ nhiều, miệng ráo là do khí xung lên ngực họng, mặt nóng như say, đều là hiện tượng xung khí lên nhập vào họng. Mạch bộ thốn trầm bộ xích vi, tay chân tê là quyết khí đi lên mà dương khí bất trị. Chạy xuống đùi háng, tiểu tiện khó, thỉnh thoảng mê muội, đó là xung khí không quy về mà vẫn nghịch lên, phục linh, quế chi có thể ức chế xung khí khiến nó đi xuống. Nhưng khí nghịch đó không được thu

liễm thì tự nó, nó không giáng xuống, cho nên dùng vị chua của ngũ vị mà thu liễm nó. Thổ dày thì âm hỏa tự phục xuống, cho nên dùng vị ngọt của cam thảo để bổ trung.

Quế linh ngũ vị cam thảo thang

Phục linh 4 lạng

Quế chi 4 lạng (bỏ vỏ)

Cam thảo 3 lạng (chích)

Ngũ vị tử 1/2 thăng

4 vị trên, nước 8 thăng sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương quế chi, phục linh trục xung khí quy nguyên, ngũ vị thu liễm phế khí nghịch, cam thảo an hòa tỳ vị, làm cho hư dương không phù vượt lên trên mà bệnh tự khỏi.

205. Kinh văn 205:

Xung khí tức đê, nhi phản cánh khái, hung mãn giả, dụng quế linh ngũ vị cam thảo thang khử quế gia can khương tế tân, dĩ trị kỳ khái mãn.

Dịch nghĩa:

Xung khí xuống thấp mà lại càng ho, ngực đầy. Dùng quế linh ngũ vị cam thảo thang khử quế gia can khương tế tân mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Sau khi uống thang trước thì xung khí xuống thấp, mà lại càng ho, ngực đầy đó là khí xung nghịch của hạ tiêu đã phục xuống rồi, nhưng hàn ẩm nép phục trong phế tiếp tục xuất ra, cho nên khử quế chi vị cay dẫn khí gia can khương, tế tân, vị cay nhập phế hợp với phục linh, ngũ vị, cam thảo tiêu ẩm khu hàn tiết mãn chỉ khái.

Từ trung khả chú:

Xung khí xuống thấp mà lại càng ho, ngực đầy là biết hàn phục nép ở trong phép chưa giải. Nhưng tiểu thanh long thang đã dùng quế, quế linh ngũ vị cam thảo thang cũng dùng quế; 2 cách dùng quế mà tà không giải là do quế có thể trừ được hàn ủng trệ ở dương phận mà không thể trừ được hàn phục nấp trong nội tạng, cho nên không dùng quế nữa mà dùng tế tân cay nóng nhập âm, can khương cay nóng thuần dương để trừ đầy, khu hãn mà chỉ khái.

Linh cam ngũ vị khương tân thang

Phục linh 4 lạng

Cam thảo 3 lạng

Tế tân 3 lạng

Can khương 3 lạng

Ngũ vị tử 1/2 thăng

5 vị trên, nước 8 thăng sắc còn 4, 3 thăng, lọc bỏ bã. Uống ấm 1/2 thăng, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Như trên đã nêu khi uống tiểu thanh long thang mà dẫn đến xung khí, phải dùng quế linh ngũ vị cam thảo thang để bình xung khí. Sau khi xung khí đã bình mà lại ho và ngực đầy là do hàn ẩm cấp phục trong phế lại nhiễu động, trọng điểm lúc này không phải chữa xung khí nên bỏ quế chi, gia can khương, tế tân vị cay nhập phế, hợp với phục linh ngũ vị cam thảo để tiêu ẩm khu hàn, tiết mãn chỉ khái.

206. Kinh văn 206:

Khái mãn tức chỉ, nhi cánh phục khát, xung khí phục phát giả, dĩ tế tân can khương vị nhiệt dược dã phục chi dương toại khát, nhi khát phản chỉ giả, hữu chỉ ẩm dã; chỉ ẩm giả, pháp dương mạo, mạo giả tất ẩu ẩu giả phục nội bán hạ dĩ khứ kỳ thủy.

Dịch nghĩa:

Chứng ho đầy hết, nhưng lại càng khát, xung khí phát trở lại, do tế tân, can khương là thuốc nóng. Uống vào thì phải khát, mà khát lại hết là vì có bệnh chỉ ẩm bệnh chỉ ẩm đáng lẽ phải mạo muội, mạo muội thì tất sẽ nôn mửa, nôn mửa thì cho bán hạ vào nữa để trừ khử thuỷ.

Thẩm minh tông chú:

Đó là bệnh chỉ ẩm lưu ở trong mà lại phát, ho đầy hết là phong hàn ở phế đã trừ mà lại còn phát, xung khí phát trở lại là do ẩm trệ, ngoại tà lưu dọng ở hung cách chưa trừ, tức là có thể dùng can khương, tế tân là thuốc nóng. Nếu không có đàm ẩm lưu ở trong mà uống can khương, tế tân thuốc nóng trợ táo nhiệt mà làm cho càng khát ở dây lại không khát thương tật yếu hầu, xâm nhuận táo nhiệt cho nên không khát. Nhưng làm dương khí trong ngực trở trệ lại đi lên mà gây mạo muội, ẩm cũng theo đó mà đi lên, cho nên mạo muội có nôn mửa mà phải gia bán hạ tiêu trừ ẩm.

Vưu tại kinh chú:

Hỏa của mạch xung gặp biểu dược (thuốc chữa biểu) phát tán nó thì nó động mà gặp nhiệt dược (thuốc nóng) bức bách nó cũng động.

Khí vị cay nóng chẳng những có thể cướp đoạt âm ở trong vị mà còn có thể phân tán khí tích ẩm. Trọng Cảnh cho là khát mà xung khí động thì phải trị xung khí đó, còn không khát mà mạo muội và nôn mửa thì phải trị thủy ẩm. Cho nên gia bán hạ để trừ khử thủy.

Quế linh ngũ vị cam thảo khử quế

Gia can khương tế tân bán hạ thang

(Linh cam ngũ vị khương tân bán hạ thang)

Phục linh 4 lạng

Can khương 2 lạng

Cam thảo 2 lạng

Tế tân 2 lạng

Ngũ vị tử 1/2 thăng

Bán hạ 1/2 thăng

6 vị trên, nước 8 thăng sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã uống ấm 1/2 thăng ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Giống như xung khí mà không dùng quế chi là do có mạo muội mà nôn mửa. Nên phải chú ý trừ ẩm chỉ ẩu dùng bán hạ làm chủ được hợp với linh can ngũ vị khương tân thang (ở trên).

207. Kinh văn 207:

Thủy khử ẩu chỉ, kỳ nhân hình thũng giả, gia hạnh nhân chủ chi. Kỳ chứng ứng nội ma hoàng, dĩ kỳ nhân toại tý, cố bất nội chi, nhược nghịch nội chi giả tất quyết. Sở dĩ nhiên giả, dĩ kỳ nhân huyết hư, ma hoàng phát kỳ dương cố dã.

Dịch nghĩa:

Thủy dược trừ, nôn mửa hết, người đó thân hình thũng, gia hạnh nhân mà chữa. Chữa chứng đó có thể cho ma hoàng vào, nhưng vì người ấy bị tê, nên không cho vào. Nếu cho ma hoàng vào thì sẽ sinh quyết chứng sở dĩ như thế là do người đó huyết hư, mà ma hoàng lại phát tán dương khí nên gây ra thế.

Từ trung khả chú:

Hình thũng là nói thân thũng. Phế khí đã suy không thể phân bố mà gây trệ làm ra thũng cho nên dùng hạnh nhân để lợi niệu phế khí, khí không trệ thì thũng tự tiêu. Chứng đó ứng với ma hoàng, thiên thủy thũng nói: "Không có thủy là chứng hư thũng, cái gọi là khí thủy cho phát hãn thì khỏi", phát hãn

thích dụng ma hoàng. Do người đó tê tức là chân tay tê, ho mà không ứng với tý mà tý cho nên viết nghịch. Nghịch mà lại cho vào, nói lỡ dùng ma hoàng thì âm dương đều hư mà quyết, tất nhiên quyết chưa rõ nên nói sở dĩ phát quyết là do người đó nhân huyết hư không thể phục khí, nên khí sáp trệ mà gây tý (tê) dùng mà hoàng dương dược phát tiết dương khí thì trong huyết lại ra mồ hôi ôn khí khử mà hàn khí nhiều, sao lại không bị quyết.

Vưu tại kinh chú:

Thủy ở vị gây mao muội, gây ra nôn mửa. Thủy ở phế làm suyễn, thũng, nôn mửa hết mà thân hình thũng là vì vị khí hòa nhưng sự ủng tắc của phế chưa thông chỉ có ma hoàng là có thể tuyên thông.

Người huyết hư, dương khí không có cái phối hợp với nó, nên phát tán người ấy thì dương khí dễ bị huyết thoát nên không dùng được ma hoằng. Hạnh nhân có vị cay đắng thế tán tà, tuy không bằng ma hoàng nhưng thích nghi với chứng này.

Linh cam ngũ vị gia khương tân bán hạ hạnh nhân thang.

Phục linh 4 lạng
Can khương 3 lạng
Cam thảo 3 lạng
Tế tân 3 lạng
Ngũ vị tử 1/2 thăng
Bán hạ 1/2 thăng
Hạnh nhân 1/2 thăng (bỏ vỏ nhọn)

7 vị trên, nước 1 đấu sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã, uống ấm 1/2 thăng ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bản chính hợp dụng ma hoàng, nhưng vì bệnh nhân có huyết hư nên không dùng ma hoàng, thay vào đó là hạnh nhân có vị cay có khả năng tán, vị đắng có khả năng phát, lực thuốc tuy không mạnh bằng ma hoàng nhưng thích hợp với chứng đó thông qua hạnh nhân làm lợi phế khí, khi thông mà thũng cũng khỏi.

208. Kinh văn 208:

Nhược diện nhiệt như túy, thử vi vị nhiệt thượng xung huân kỳ diện, gia đại hoàng dĩ lợi chi.

Dịch nghĩa:

Nếu mặt đỏ như say, đó là vị nhiệt xung lên hun mặt, gia đại hoàng để xổ ra.

Từ trung khả chú:

Mặt thuộc dương minh, vị khí thịnh thì mặt đỏ như say là do nhiệt của vị xông lên trên, không do rượu mà say. Thế nhiệt không thể dừng được, phải gia đại hoàng để hạ lợi.

Vưu tại kinh chú:

Thủy ẩm có khi có cái hàn của âm trong đó, cũng có khi có cả cái nóng của dương trong đó. Nếu mặt nóng như say đó là vị nhiệt theo kinh xông lên mặt.

Linh can khương vị tân hạ nhân hoàng thang

Phục linh 4 lạng — Can khương 3 lạng

Tế tân 3 lạng — Bán hạ 1/2 thăng

Cam thảo 3 lạng — Hạnh nhân 1/2 thăng

Ngũ vị tử 1/2 thăng — Đại hoàng 3 lạng

8 vị trên, nước 1 đấu, sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã uống ấm 1/2 thăng, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương là thuốc tiêu ẩm gia đại hoàng để xổ hạ nhiệt ở vị. Chứng này không giống với chứng xung khí nghịch mặt nóng bừng bừng cơn như say, vì xung khí đi lên bệnh thuộc hạ tiêu là dương ở trong âm nên dùng vị chua ẩm cầm lại. Còn ở đây là dương của dương minh thuộc trung tiêu nên dùng vị đắng lạnh để xổ hạ.

209. Kinh văn 209:

Tiêu khát hậu ẩm, vị thủy đình tâm hạ, thử thuộc ẩm gia, tiểu bán hạ gia phục linh thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Trước khát, sau nôn mửa là nước đọng dưới tâm, đó thuộc bệnh ẩm kinh niên, dùng tiểu bán hạ gia phục linh thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Trước khát sau nôn mửa, vốn không có bệnh nôn mửa, nhưng nhân khát mà uống nước, nước nhiều không xuống mà lại nghịch lên, cho nên nó thuộc bệnh ẩm kinh niên. Tiểu bán hạ chỉ ẩu giáng nghịch gia phục linh trừ khử nước đọng.

Tiểu bán hạ gia phục linh thang (xem kinh 199).

Chương XIII

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH TIÊU KHÁT - BỆNH LÂM

210. Kinh văn 210:

Quyết âm chi vi bệnh, tiêu khát (1), khí thượng xung tâm, tâm trung đông nhiệt, cơ nhi bất dục thực thực tức thổ, hạ chi bất khẳng chỉ.

Chú thích:

1. Tiêu khát là bệnh uống nhiều, đái nhiều, ăn nhiều mà người gầy rộc.

Dịch nghĩa:

Quyết âm gây nên bệnh tiêu khát, khí xung lên tim. Trong tim đau nóng, đói nhưng không muốn ăn, ăn vào thì nôn mửa, cho xổ hạ thì ỉa chảy không ngừng.

Đơn ba nguyên giản chú;

Tiêu khát, khí xông lên tim, trong tim đau nóng, đói mà không muốn ăn đó là chứng thượng nhiệt. Còn ăn vào thì nôn mửa, cho xổ hạ thì ỉa chảy không cầm là chứng hạ hàn. Cho nên phép trị lấy ôn lương kiêm trị dùng ô mai hoàn, hoặc can khương hoàng cầm nhân sâm thang đều thích hợp.

Vưu tại kinh chú:

Đây là nhiệt tà nhập quyết âm mà gây bệnh tiêu khát. Đó là cái thành thị gọi là: "Tà càng sâu thì nhiệt càng nhiều". Khí xông lên tim, trong tim đau nóng là đó là hỏa do mộc sinh ra, can khí công tim. Đói nhưng không muốn ăn là mộc công thổ, vị hư cần được ăn, nhưng khánh nhiệt lại không thể tiêu hóa đồ ăn. Ăn vào thì nôn mửa, là không có đồ ăn thì động nghe mùi đồ ăn thì ngoi lên. Xổ thì ỉa chảy không ngừng là vì vị khí bị tổn thương lần nữa mà tà nhiệt rót xuống dưới. Khí quyết âm phong mộc có thể sinh dương hỏa mà đốt cháy tân dịch; tân hư, hóa thực, tạng táo không có nước cầu cứu ở thủy, nên thành bệnh tiêu khát. Tiêu khát là nước vào không đủ để ức chế hỏa, mà lại bị hỏa đốt cháy hết.

211. Kinh văn 211:

Thốn khẩu mạch phù nhi trì, phù tức vi hư, trì tức vi lao, hư thì vệ khí bất túc, lao thì vinh khí kiệt. Phu dương mạch phù nhi sác, phù tức vi tiêu cốc nhi đại kiên, khí thịnh tức sưu sác, sưu sác tức kiên, kiên sác tương bác tức nhi tiêu khát.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch phù mà trì; phù tức là hư, trì tức là lao. Hư thì vệ khí bất túc, lao thì vinh khí kiệt, mạch phu dương phù mà sác tức tiêu cốc mà đại kiên, khí thịnh thì tiểu tiện nhiều lần, tiểu tiện nhiều lần tức kiên. Kiên và sác liên kết nhau mà gây tiêu khát.

Từ trung khả chú:

Bệnh tiêu khát tuy không phải hình bệnh, tuy nhiên trung khí không tuyệt, vận hóa thúc cấp, nguyên khí không vững. Vinh vệ tự hư, cho nên thốn khẩu mạch phù mà trì, phù ở đây không phải do biểu, mà là do khí không thu được, cho nên phù tức là hư. Trì không phải do hàn, mà do vinh khí không được suy thịnh, nên thì tức là lao. Khí không thu được thì không thể hợp lực nội nhập để mà tuân theo thường độ vận hành cho nên nói hư thì vệ khí bất thúc. Vinh không sung thịnh thì không thể hỗ trợ khí kiện vận mà thấy trạng thái trì mãn, nên nói lao thì vinh khí kiệt. Chứng tiêu khát vốn thuộc nhi nhiệt, mà thốn khẩu mạch lại hư, không thấy mạch của nó là biết bệnh tiêu khát kết nhiệt ở dưới, nên không thấy ở mạch thốn khẩu. Nếu mạch phu dương chuyên trị mạch nhị dương lại phù sác, phù thì khí không ở dưới nên nói phù thì lao khí; sác thì tỳ cường mà ước, cốc dễ tiêu mà nhiệt càng kiên, cho nên viết sác tức là tiêu cốc mà đại kiên. Sưu là niệu, khí hữu dư tức là hỏa, hỏa tính cấp thúc nên tiểu nhiều lần; tiểu nhiều lần mà âm khí thác, dương càng không thể ước được nên kiên. Kiên là nhiệt kết mạnh, nhiệt không làm cho sưu giải, dương càng âm vong nên viết tương bác. Âm vong mà dương càng càng thịnh nên gây tiêu khát.

Vưu tại kinh chú:

Chẩn thốn thì biết vinh vệ cùng hư. Chẩn phu dương thì chỉ biết có vị khí là thịnh. Hợp lại mà xét thì biết hư lao nội nhiệt mà gây nên tiêu khát. Khí thịnh, đó không phải là vị khí thịnh mà là vị hỏa thịnh. Hỏa thịnh thì cơm nước đi vào vị bị cứng như đất bị lửa đốt mà trở thành cứng như đá, nên gọi là sưu sác tiêu cốc mà đại kiên. Vị đã trơ cứng thì nước vào không thể thấm nhuần, chỉ chuyển xuống theo 2 bên, mà lại bị hỏa khí bức bách nên không lưu lại vì vậy nói khí thì tiểu tiện nhiều lần, tiểu nhiều là kiên.

Càng kiên càng đái nhiều và ngược lại, cho nên uống nước nhiều, nhưng chứng khát không giải.

212. Kinh văn 212

Nam tử tiêu khát, tiểu tiện phản đa, dĩ ẩm nhất đấu, tiểu tiện nhất đấu, thận khí hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nam giới mắc bệnh tiêu khát, đái lại nhiều. Uống 1 đấu đái cũng một đấu, dùng thận khí hàn mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Uống nước nhiều mà tiểu tiện ít là tiêu tại thượng cho nên gọi thượng tiêu. Ăn uống nhiều mà đại tiện rắn là thực tiêu tại trung, nên gọi trung tiêu. Uống nước nhiều mà tiểu tiện lại nhiều, thủy tiêu tại hạ nên gọi hạ tiêu, thượng trung nhị tiêu thuộc nhiệt thì biết hạ tiêu kiêm y hàn nhiệt;

Thận là tạng thủy hỏa, uống 1 đấu đi tiểu 1 đấu là có thể biết ở trung tiêu không có nhiệt tiêu hao cho nên dùng thận khí hoàn theo trong âm để ôn dưỡng dương, làm thận âm nhiếp thủy thì không hướng thẳng hạ nguyên, thận khí thượng chưng có khả năng sinh tân dịch mà trị được tiêu khát.

Vưu tại kinh chú:

Đàn ông lấy thận làm sự. Thận chủ về hóa khí hành tân dịch mà nhuận tâm phế, khí không tới thì thủy không tới nên tim phổi không được nhuận. Thủy dịch thuộc âm, ngoài khí không gì khác tới được. Khí tuy thuộc dương, nhưng thực ra bên trong bao hàm thủy với khí chưa từng rời nhau.

Trong thận khí hoàn có quế phụ là để xoay vần cái khí kém cỏi trong thận mà làm cho nó đi lên bộ phận của tâm phế cho nên gọi là thận khí.

- Thận khí hoàn (xem ở phụ nhân tạp bệnh).

Nhận xét:

Kinh văn nói về chứng tiêu khát của hạ tiêu do phòng dục quá độ mà dẫn đến, bệnh có cả ở nam giới và nữ giới. Nếu bệnh uống vào 1 đấu, đái ra 1 đấu thì còn chữa được, dùng thận khí hoàn. Còn uống 1 đấu mà đái ra quá 1 đấu thì không thể chữa được.

Chứng tiêu khát còn có những loại khác nhau: thái âm, quyết âm, dương minh, thiếu âm.

Liên hệ thái âm thì cái nóng của tâm đi sang phế

Liên hệ tới quyết âm, phong thắng thì khô, tức hỏa thảo mộc.

Liên hệ tới dương minh, hỏa đốt thổ khô.

Liên hệ tới thiếu âm thì thủy hư không thể chế ức hỏa nhưng đây không nói thủy hư không ức chế được hỏa mà nói hỏa hư không chế hóa thủy, thì đó là phép đã biến mà luận ra 1 cách tinh vi. Hỏa không hơn thủy nên uống 1 đấu đái cũng 1 đấu.

213. Kinh văn 213:

Mạch phù, tiểu tiện không thông, hơi nóng, tiêu khát nên cho lợi tiểu, ra mồ hôi. Dùng ngũ linh tán mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Mạch phù, bệnh sinh ở bên ngoài; mạch phù vi nhiệt, là nhiệt tại biểu. Tiểu tiện không thông thủy đình trệ ở trong mà không hóa thành tân dịch cho nên gây bệnh tiêu khát phép chữa phải phát hãn lợi thủy chỉ khát sinh tân dùng ngũ linh tán.

Vưu tại kinh chú:

Nhiệt khát uống nước, nước uống vào không thể làm hết nhiệt, mà nhiệt đó cũng không tiêu được thủy. Do đó thủy và nhiệt kết mà phù vượt ra ngoài, cho nên tiểu tiện không thông mà vi nhiệt, tiêu khát. Ngũ linh tán thông lợi nhiệt kết với thủy, kèm theo uống nhiều nước nóng cho ra mồ hôi để trừ khử cái nóng nổi ra bên ngoài thủy. Nhiệt trừ, thủy bị tống đi thì chứng khát tự hết.

Ngũ linh tán (xem ở đàm ẩm chương XII)

214. Kinh văn 214:

Khát dục ẩm thủy, thủy nhập tắc thổ giả, danh viết thủy nghịch (1), ngũ linh tán chủ chi.

Chú thích:

1. Thủy nghịch: Nước đọng ở vị, thủy không hóa khí, sinh chứng khát muốn uống nước, uống vào thì nôn ra ngay.

Dịch nghĩa:

Khát muốn uống nước, nước vào thì nôn mửa ra, gọi là bệnh thủy nghịch, dùng ngũ linh tán mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Khát muốn uống nước, uống vào thì nôn mửa, gọi là thủy nghịch do lý nhiệt ít mà thủy tà thịnh, cho nên dùng ngũ linh tán lợi thủy mà chỉ ẩu thổ.

Vưu tại kinh chú:

Nhiệt khát uống nước, nhiệt đã tiêu mà thủy không được vận hành thì nghịch mà gây nôn mửa, đó là biến chứng của tiêu khát. Tên gọi của nó là thủy

nghịch, thì rõ ràng nó không phải là tiêu khát mà nó là thủy nghịch, nên cũng dùng ngũ linh tán để trừ thủy ẩm.

Ngũ linh tán (xem ở Chương XII - Đàm ẩm)

215. Kinh văn 215:

Khát dục ẩm thủy bất chỉ giả, văn cáp tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Khát muốn uống nước không thôi, dùng văn cáp tán để chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Khát muốn uống nước, nước uống vào thì tiêu, miệng khô lưỡi ráo. Đó là chứng dùng bạch hổ gia nhân sâm thang. Khát muốn uống nước mà không có miệng khô lưỡi ráo. Không phải nhiệt tà thịnh là biết dẫn ẩm không ngừng cho nên dùng văn cáp độc vị không hàn không nhiệt, không thanh không lợi mà chuyên sinh tân chỉ khát.

Vưu tại kinh chú:

Nhiệt khát uống nước, nước nhập vào không thể tiêu được cái nhiệt đó, ngược lại bị nhiệt tiêu mất cho nên khát không hết.

Văn cáp tán.

Văn cáp 5 lạng

Văn cáp còn gọi là Hải cáp, hoa cáp xác, độc vị tán nhỏ lấy 5 cáp nước sôi hòa 1 thìa phương thốn chủy (3 - 5g) để uống.

Ý nghĩa phương thuốc:

Văn cáp vị mặn tính lạnh; lạnh có thể trừ nhiệt mặn có thể nhuận hạ. Dùng nó trị hỏa bốc lên mà trừ bệnh nhiệt khát.

216. Kinh văn 216:

Lâm chi vi bệnh, tiểu tiện như túc trạng, tiểu phúc huyền cấp, thống dẫn tề trung.

Dịch nghĩa:

Bệnh lâm phát ra gây đái nhỏ giọt (như hạt kê), bụng dưới đau dữ, đau lan tới giữa rốn.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh lâm có 1 số chứng, nói đái nhỏ giọt như hạt kê tức là sau này gọi là thanh lâm. Do bàng quang bị hỏa nhiệt đốt, thủy dịch kết thành chất cặn giống như nước biển sắc nấu mà thành muối mặn. Bụng dưới đau dữ, đau dẫn tới giữa rốn là bệnh tại thận với bàng quang. Sào Thị nói: "Bệnh lâm phát là

do thận hư mà bàng quang nhiệt. Thận khí thông với âm, âm là đường thủy dịch chảy xuống. Bàng quang là phủ của tân dịch. Thận hư thì tiểu tiện nhiều lần; bàng quang nhiệt thì nước đi xuống sáp rít. Đái nhiều lần mà lại sáp rít, nhỏ từng giọt một, cho nên gọi là lâm. Bệnh trạng của nó là đái ít mà nhiều lần, bụng dưới đau dữ, đau lan tới rốn còn các chứng thanh lâm, lao lâm, huyết lâm, khí lâm, cao lâm khác nhau, xem bản luận thì rõ. Những điều nói trong đó khá rõ ràng, có thể bổ sung cho chỗ chưa hoàn bị của Trọng Cảnh.

217. Kinh văn 217:

Phu dương mạch sác, vị trung hữu nhiệt, tức tiêu cốc dẫn thực, đại tiện tất kiên, tiểu tiện tức sác.

Dịch nghĩa:

Phu dương mạch sác, trong vị có nhiệt, tức tiêu đồ ăn dẫn đến ăn nhiều, sẽ đại tiện phân cứng và đi tiểu nhiều lần.

Vưu tại kinh chú:

Trong vị có nhiệt, tiêu đồ ăn bắt uống nước tức là cái người đời sau gọi tiêu cốc thiện cơ (tiêu đồ ăn hay đói) là trung tiêu. Vị nhiệt thì tân dịch khô cho nên đại tiện phân cứng. Đi ngoài phân cứng thì thủy dịch chỉ chạy ra đường tiểu cho nên đi tiêu nhiều lần. Đó cũng tức là chứng tiêu khát tiện cứng của điều trên (212) mà liệt kê ở dưới mục bệnh lâm sở là sai lạc.

218. Kinh văn 218:

Lâm gia bất khả phát hãn, phát hãn tắc tất tiện huyết.

Dịch nghĩa:

Người vốn có bệnh lâm không được phát hãn, phát hãn thì đái ra máu.

Trình lâm chú:

Bàng quang tích nhiệt gây ra lâm, phát hãn thì sẽ bức huyết, làm cho huyết không vận hành theo kinh mà kết ở hạ tiêu gây ra đái ra máu.

Vưu tại kinh chú:

Người vốn có bệnh lâm có nhiệt kết ở dưới, nhưng lại phát hãn thì nhiệt khí nhân chỗ hư của tâm mà vào trong nhiễu loạn âm nên gây ra đái máu.

219. Kinh văn 219:

Tiểu tiện bất lợi giả, hữu thủy khí, kỳ nhân nhược khát, quá lâu cù mạch hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Tiểu tiện không thông lợi là có thủy khí. Nếu người bệnh khát thì dùng qua lâu cù mạch hoàn mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Tiểu tiện không lợi, thủy tích kết ở bàng quang, người bệnh nếu có khát là do thủy không hóa sinh ra tân dịch.

Vưu tại kinh chú:

Đây là chứng hạ tiêu dương nhược khí lãnh làm cho thủy khí không vận hành được, cho nên dùng phụ tử để ích dương khí; phục linh, cù mạch hành thủy khí. Nếu người bệnh khát thì đó là thủy hàn kết ở 1 bên phía dưới, mà táo hỏa tụ ở trên một mình. Cho nên dùng thự dự, qua lâu căn để trừ nhiệt sinh tân dịch. Hỏa bốc lên, nếu không dùng phép tư bổ thì không dập tắt được nó; âm tích ở dưới không dùng phép ôn ấm thì không tiêu được nó. Như vậy hàn nhuận cay ấm cùng dùng mà không trái nghịch nhau, thật là một phương pháp hay.

Qua lâu cù mạch hoàn

Qua lâu 2 lạng (thiên hóa phấn)

Phục linh 3 lạng

Thự dự 3 lạng

Phụ tử 1 củ nướng

Cù mạch 1 lạng

5 vị trên tán nhỏ luyện mật làm hoàn to bằng hạt ngô đồng uống 3 hoàn 1 lần ngày uống 3 lần. Uống không đỡ thì tăng lên 7-8 hoàn. Tiểu tiện thông lợi, trong bụng ấm là đỡ.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương có thự dự, qua lâu căn nhuận táo, sinh tân chỉ khát; phục linh, cù mạch thẩm lợi thủy khí. Bàng quang là châu đô chi quan tân dịch tàng yên nên khí hóa thì có thể bài xuất. Tá dược có phụ tử thuần dương tuyên thông dương khí trên thì chứng tân dịch dưới thì vận hành thủy khí làm cho tiểu tiện tự lợi. Đây cũng là biến chế của thận khí hoàn.

220. Kinh văn 220:

Tiểu tiện bất lợi, bổ khôi tán chủ chi, hoạt thạch bạch ngư tán, phục linh nhung diêm thang hợp chủ chi

Dịch nghĩa:

Tiểu tiện không thông dùng bổ khôi tán mà chữa, hoạt thạch bạch ngư tán, phục linh nhung diêm thang hợp lại mà chữa cũng được.

Tào dĩnh phủ chú:

Tiểu tiện bất lợi, bệnh nguyên khác nhau mà cách chữa cũng khác nhau. Dùng bồ khôi tán là để chữa chứng chấp thắng nhiệt uất. Hoạt thạch bạch ngư tán chữa thủy và huyết kết tục ở bàng quang. Phục linh nhung diêm thang chữa cao lâm, huyết lâm trở bế thủy đạo.

Vưu tại kinh chú:

Bồ là dương bồ có tác dụng trừ thấp nhiệt lợi tiểu hợp với hoạt thạch làm chính pháp thanh lợi tiểu tiện.Bách danh y biệt lục (của Đào hoằng Cảnh) nói bạch ngư khai vị hạ khí; trừ khử thủy khí. Huyết hư (tức loạn phát) tự chuyển bào, tiểu tiện bất thông, 2 vị này hợp với hoạt thạch tư âm ích khí mà lợi tiểu.

Sác cương mục của lý thời trân (đời nhà Minh) nói Nhung diêm tức thanh diêm (diêm xanh), lạnh mặn nhập thận: Dùng tính nhuận hạ và chức năng thấm lợi của nó để làm phép khu trừ thủy thấp của âm phần. Trọng Cảnh không nói rõ mà đề xuất 3 phương là để thầy thuốc tùy theo chứng bệnh mà dùng

Bồ khôi tán

Bồ khôi 7 phân

Hoạt thạch 3 phân

2 vị trên tán nhỏ, uống 1 thìa phương chốn chủy (3 - 5g), ngày uống 3 lần.

ý nghĩa phương thuốc:

Thủy thắng thì thận dương bị át, do niệu quản hạ kết bàng quang mà tiểu tiện không lợi. Dùng bồ khôi tính vị mặn lạnh để tiết thủy; hoạt thạch đạm thẩm thanh nhiệt thì thủy được khử mà nhiệt cũng được trừ.

Hoạt thạch bạch ngư tán

Hoạt thạch 2 phân

Huyết dư thán 2 phân

Bạch ngư 2 phân

3 vị trên tán nhỏ. Uống 1 thìa phương chốn thủy, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Thủy tích ở dưới, trong bào huyết hải hỗn tạp mà sinh lý nhiệt, nhiệt uất thì thủy đạo không thông.

Cho nên dùng hoạt thạch để thẩm thấp; huyết dư thán thiên đạo huyết lâm; bạch ngư công ứ hành huyết làm cho ứ và nhiệt đều bị trừ khử mà tiểu tiện tự thông.

Phục linh nhung diêm thang

Phục linh 1/2 cân

Bạch truật 2 lạng

Nhung diêm 1 cục (to bằng viên đạn)

3 vị trên, trước sắc phục linh, bạch truật. Sau đó cho nhung diêm vào sắc. Chia làm 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phục linh, bạch truật bổ trung trừ thấp; nhung diêm là thanh diêm mặn lạnh nhập thận bình huyết nhiệt tiết ứ trọc. Đây là phép khu trừ thủy thấp ở âm phần.

221. Kinh văn 221:

Khát dục ẩm thủy, khẩu can thiệt táo giả, bạch hổ gia nhân sâm thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Khát muốn uống nước, miệng khô ráo, dùng Bạch hổ gia nhân sâm thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Phế vị nhiệt thương tổn cho nên bạch hổ thanh nhiệt nhân sâm sinh tân chỉ khát. Vì đây là cái gọi là chứng thượng tiêu cách tiêu nên nghi xếp lầm ở chỗ này.

Bạch hổ gia nhân sâm thang

(xem ở bệnh say nắng phần II)

222. Kinh văn 222:

Mạch phù, phát nhiệt, khát dục ẩm thủy, tiểu tiện bất lợi, trư linh thang chủ chi.

Mạch phù, phát sốt, khát muốn uống nước, tiểu tiện không thông lợi, dùng trư linh thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh chứng này giống các bệnh chứng của ngũ linh tán nhưng thuốc dùng để trị thì khác. Ngũ linh tán thì sự hóa giải bằng cách hành dương, nhiệt mới nhập thì nên dùng phương này. Trư linh thang thì sự hóa giải bằng cách hành âm, nhiệt nhập lâu ngày mà âm bị tổn thương thì nên dùng phương này.

Trư linh thang

Trư linh bỏ vỏ	1 lạng
Phục linh	1 lạng

A giao 1 lạng

Hoạt thạch 1 lạng

Trạch tả 1 lạng

5 vị trên, nước 4 thăng. Trước sắc 4 vị còn 2 thăng lọc bỏ bã cho A giao vào. Uống ấm 7 cáp, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

A giao tư âm nhuận táo; hoạt thạch trừ nhiệt. Nhị linh, trạch tả thấm thấp lợi thủy. Hợp phương có tác dụng tư âm thanh nhiệt mà lợi thủy.

Nhận xét:

Khát muốn uống nước, có 5 điều kinh văn nói về nó.Nếu mạch phù, phát sốt, tiểu tiện không thông lợi. Trường hợp thủy và nhiệt kết với nhau thì dùng ngũ linh tán; còn thủy và nhiệt kết nhưng âm khí lại bị tổn thương thì dùng Trư linh thang.

Nếu uống nước vào mà nôn mửa ra lại dùng Ngũ linh tán vì Nhiệt tiêu mà nước đọng.

Nếu khát muốn uống nước không thôi thì dùng văn cáp tán vì thủy tiêu mà nhiệt tồn tại.

Nếu miệng khô ráo thì dùng Bạch hổ gia nhân sâm thang vì nóng dữ mà tân dịch bị tổn thương.

Do vậy trên lâm sàng cần căn cứ vào chứng trạng cụ thể và hợp chứng với nó mà linh hoạt vận dụng phương dược cho thích hợp.

Chương XIV

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH THỦY KHÍ

1. Thủy khí: Nước không hóa thành khí đọng lại mà sinh ra bệnh thủy thũng, vì thế thủy khí là nói theo bệnh lý, thủy thũng là nói theo chứng trạng.

223. Kinh văn 223:

Sư viết: Bệnh hữu phong thủy (1), hữu bì thủy (2) hữu chính thủy (3) hữu thạch thủy (4), hữu hoàng thủy (5). Phong thủy kỳ mạch tự phù, ngoại chứng cốt tiết đông thống, ố phong. Bì thủy, kỳ mạch diệu phù, ngoại chứng phù thũng, án chi một chỉ, bất ố phong, kỳ phúc như cổ, bất khát, đương phát kỳ hãn. Chính thủy kỳ mạch trầm trì, ngoại chứng tự suyễn; thạch thủy, kỳ mạch tự trầm, ngoại chứng phúc mân bất suyễn. Hoàng hãn, kỳ mạch trầm trì, thân phát nhiệt hung mãn, tứ chi đầu diện thũng, cứu bất dũ, tất chí ung nùng.

Chú thích:

(1) Phong thủy: Một loại hình của bệnh thủy thũng, có đặc trưng: bệnh phát nhanh, mạch phù, đau nhức các khớp, đầu mặt phù nhiều hơn, phát sốt, sợ gió.

(2) Bì thủy: Một loại trong bệnh thủy thũng có đặc trưng là: Bệnh phát từ từ, phù khắp toàn thân, mình mẩy nặng nề, đau nhức, không có mồ hôi, da lạnh ấn tay vào thì lõm sâu, mạch phù, phần nhiều vì tỳ hư thấp nhiều, nước tràn ra da gây nên.

(3) Chính thủy: Một loại hình của bệnh thủy thũng toàn thân phù, bụng đầy mà suyễn, mạch trầm trì, phần nhiều vì khí dương ở tỳ thận kém, không vận hóa được nước, nước đọng lại ở ngực bụng, ảnh hưởng đến phế mà gây ra, bệnh này ngọn ở phế mà gốc ở tỳ thận.

(4) Thạch thủy: Một trong 5 loại bệnh thủy thũng, có triệu chứng bụng đầy mà suyễn, thũng ở bụng nhiều hơn, bụng dưới sưng cứng như đá, mạch trầm.

(5) Hoàng hãn: Mồ hôi ra ướt áo, làm áo có màu vàng.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Bệnh thủy có Phong thủy, bì thủy, chính thủy, thạch thủy và hoàng hãn.

Phong thủy mạch phù, chứng hiện bên ngoài là xương khớp đau nhức, sợ gió.

Bì thủy mạch cũng phù, chứng hiện bên ngoài là phù thũng ấn xuống lún ngón tay, không sợ gió, bụng như cái trống không khát, phải phát hãn.

Chính thủy mạch trầm trì, chứng hiện bên ngoại tự suyễn.

Thạch thủy mạch trầm, chính hiện bên ngoài bụng đầy không suyễn.

Hoàng hãn mạch trầm trì, người phát sốt, ngực đầy, tay chân đầu mặt sưng, lâu ngày không khỏi ắt tới ung mủ.

Tào dĩnh phủ chú:

Bệnh phong thủy khởi đầu do trúng phong, trúng phong không khỏi, hãn dịch ngưng trệ ở cơ lý. Cũng do bệnh phong thấp, phong thấp không khỏi, thủy khí nhân gặp hàn ngưng tụ gây ra phong thủy, cho nên mạch phù, sợ gió và ngoại chứng cơ xương khớp đau nhức. Thấp thắng tức là thủy, biểu dương 1 ngày không điều đạt cũng tức là khí ở trong 1 ngày không hòa, đều là thắng khí do tỳ dương thuần trệ mà ra.

Bì thủy hoặc khởi đầu do trúng thử bệnh kính, thấp, thử đều có thân nóng đầu nhức nặng nề, thường do vào các tháng mùa hè bị tổn thương bởi nước lạnh, thủy hành trong bì phu mà gây ra. Hoặc do thương hàn 8, 9 ngày, phong thấp tương bác, thân thể đau phiền không tự di chuyển, đại tiện cứng, tiểu tiện tự lợi dùng quế chi phụ tử thang khử quế gia truật.

Sách Y tông kim giám viết:

Chính thủy là bệnh của thủy ở phần trên, còn thạch thủy là bệnh của thủy ở phần dưới, cho nên chính thủy thì ngực đầy, tự suyễn, thạch thủy thì bụng đầy không suyễn.

Hai bệnh đều do đã ở trong nên mạch trầm trì đều phải theo dưới theo thấp mà giải.

Sào thị bệnh nguyên viết:

Thận chủ thủy, thận hư thì thủy khí vọng hành, không theo kinh lạc, đình trệ kết tụ ở xung quanh rốn, bụng dưới nặng nề như thạch, dưới sườn trướng đau mà không suyễn, mạch trầm gọi là thạch thủy. Mạch xích vi đại cũng là thạch thủy.

Trình lâm chú:

Phong thủy và bì thủy đồng loại thuộc biểu, chính thủy và thạch thủy đồng loại thuộc lý, nhưng phong thủy sợ gió, bì thủy không sợ gió, chính thủy tự suyễn, thạch thủy không suyễn. Từ đời nhà Đường chia ra ngũ thủy, thập thủy

mà nói đều do thận không làm chủ được ngũ dịch, tỳ không thể hành thủy làm cho tân dịch sung quách, trên dưới ở bì phu thì thủy bệnh sẽ sinh ra.

Ngụy lệ Đồng chú:

Hoàng hãn mạch cũng trầm trì, so với chính thủy, thạch thũng thì thủy tà ở trong không khác nhau bệnh do bì phu cảm phải thấp mà gây ra người phát sốt, nhiệt thì sẽ thượng viên cho nên ngực đầy, đầu mặt thũng, tứ chi thũng, lâu ngày không khỏi mà thành sang thương, tổn thương thành nùng. Nhiệt ứt ở trong, mồ hôi ra ở ngoài, thấp ứ hô nhiệt làm mồ hôi ra sẽ vàng, mồ hôi sắc vàng rõ ràng có nhiệt ở lý tên gọi là hoàng hãn.

Vưu tại kinh chú:

Phong thủy là thủy bị phong kích động, nhân phong mà bệnh thủy. Phong làm tổn thương da lông mà thấp chảy vào các khớp, nên mạch phù, sợ gió mà xương khớp đau nhức. Bì thủy là thủy chảy ở trong da, hợp với phế khí ở bên trong, nên mạch của nó cũng phù. Vì nó không kiêm phong nên bệnh này không sợ gió. Bụng như cái trống, đó là cái mà nội kinh gọi là trống rỗng không cứng chắc vì bệnh ở da lông mà không vào tới nội tạng. Bên ngoài có hình thể trướng đầy nhưng trong không có chứng suyễn đầy. Thủy ở trong da, nên giải nó theo đường mồ hôi, do đó nói rằng phải cho ra mồ hôi. Chính thủy là thủy của tạng thận tự nó thịnh - thạch thủy là thủy tụ mà không vận hành. Chính thủy nhân dương bị hư mà xâm nhập tới thượng tiêu nên mạch trầm trì mà suyễn. Thạch thủy nhân vì ẩm thịnh mà kết ở bụng dưới, nên mạch trầm, bụng đầy mà không suyễn. Hoàng hãn, mồ hôi ra ướt áo như nước sắc hoàng bá, bệnh do thấp nhiệt giao nhau mà làm bệnh mà thấp ở bên ngoài nhiệt, nó thịnh ở trên mà dương không vận hành nên mình nóng, ngực đầy, tay chân đầu mặt sưng lâu ngày thì lâm vào trong. Vinh không thông thì nghịch ở nhục lý mà thành ung mủ.

224. Kinh văn 224:

Mạch phù nhi hồng, phù tắc vi phong, hồng tắc vi khí, phong khí tương bác, phong cường tắc vi cấp chẩn, thân thể vi dưỡng, dưỡng vi tiết phong, cửu vi già lại khí cường tắc vi thủy, nam dĩ phù ngưỡng. Phong khí tương kích, thân thể hồng thũng, hãn xuất nãi dũ, ố phong tắc hư thử vi phong thủy, bất ố phong giả, tiểu tiện thông lợi, thượng tiêu hữu hàn, kỳ khẩu đa diên, thử vi hoàng hãn.

Dịch nghĩa:

Mạch phù mà hồng. Phù đó là phong, hồng đó là khí, phong và khí liên kết nhau. Phong mạch thì gây mày đay thân thể vì thế mà ngứa ngáy. Ngứa là phong rỉ ra, lâu ngày thành sẩn sùi. Khí mạnh thì gây bệnh thủy khó mà cúi ngửa.

Phong khí xô đẩy nhau, thì thân thể sưng thũng, mồ hôi ra thì bệnh khỏi. Sợ gió là hư, đó thuộc phong thủy. Không sợ gió, tiểu tiện thông lợi, thượng tiêu có hàn, miệng nhiều nước dãi, đó là bệnh hoàng hãn.

Sách Y tông kim giám viết:

Lục mạch đều phù mà hồng, phù là phong, hồng là khí, bệnh do phong khí liên kết nhau. Nếu phong mạnh hơn khí thì bệnh ở dịch cho nên gây ra mày đay, thân thể ngứa ngáy, ngứa là do cơ hư, do phong tà gây ra nên gọi tiết phong, tức là phong táo sang ngày nay, cho nên nếu bệnh lâu không khỏi thành sần sùi. Nếu khí mạnh hơn phong thì bệnh thiên ở vệ gây ra thủy khí, khó cúi ngửa ngày nay tức là bệnh chi ẩm khái nghịch ỷ tức, đoản khí không nằm được. Nếu phong khí cả 2 đều mạnh liên kết nhau gây ra bệnh phong thủy, mà thân thể phù thũng. Các chủng trên đều thuộc cơ biểu cho nên phải phát hãn, mồ hôi ra thì bệnh khỏi phong thủy không có mồ hôi phải dùng việt tỳ thang để phát hãn, nếu ra mồ hôi, sợ gió tức là biểu dương hư nên gia thêm phụ tử. Nếu không sợ gió, tiểu tiện thông lợi, không phải biểu dương có hàn mà là thượng tiêu có hàn, là biểu hiện cơ thủy bệnh mà không thể ước thúc tân dịch nên miệng nhiều nước dãi phong là khí trời, khí là khí người. Cả 2 đều là mất sự điều hòa của nó. Phong khí xô đẩy nhau. Phong mạch thì khí theo phong mà xâm nhập tràn đầy ở cơ thể gây ra mề đay. Khí mạnh thì phong theo khí mà kích động thủy dịch gây ra bệnh thủy. Phong khí cả 2 đều mạnh, 2 cái liên kết nhau thì thủy dịch theo đó mà gây ra phong thủy. Cho ra mồ hôi thì phong đi thủy vận hành, nên nói mồ hôi ra bệnh khỏi. Tuy nhiên bệnh phong thủy, tình trạng gần giống bệnh hoàng hãn nên Trọng Cảnh lại biện biệt chứng của chúng ở đây. Căn cứ ở sự sợ gió mà cho là phong thủy, không sợ gió đó là hoàng hãn. Mạch của phong thủy thì phù, mạch của hoàng hãn thì trầm.

225. Kinh văn 225:

Thốn khẩu mạch trầm hoạt giả, trung hữu thủy khí, diện mục thũng đại, hữu nhiệt, danh viết phong thủy, thị nhân chi cục loa thượng vi ủng, như tàm tâm ngọa khởi trạng kỳ cách mạch động, thời khái, án kỳ thủ túc thượng, hãn nhi bất khởi giả, phong thủy.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch trầm hoạt, trong có thủy khí, mặt mắt sưng to, có nhiệt, tên gọi là phong thủy.

Xem mi mắt của người đó ở trên hơi sưng, như hình trạng con tằm mới ngủ dậy, mạch ở cổ động, thỉnh thoảng ho, ấn lên tay chân thấy lún xuống mà không nổi lên đó là phong thủy.

Ngụy Lệ Đồng chú:

Kinh văn trên mạch tự phù là phong thủy, nay thốn khẩu trầm hoạt là trong có thủy là mạch trầm hoạt vốn là gốc mạch của thủy khí, còn mạch phù là gốc mạch của phong thủy. Nếu lại thấy mặt mắt phù to, có nhiệt thì là có kiêm phong thủy mà gọi tên bệnh không chỉ là ở trong có thủy khí.

Viêu tại kinh chú:

Phong thủy mạch của nó tự phù, ở đây mạch trầm hoạt đó là mạch của thủy, không phải mạch của phong. Đến như mặt, mắt sưng to, có nhiệt đó là thủy gặp phong mà nổi ra bên ngoài, mạch của nó cũng phải biến đổi mà thành phù. Trọng Cảnh không nói là lấy phong thủy mà bao trùm hết. Mi mắt phía trên hơi sưng như con tằm mới ngủ dậy, đó là cái nội kinh gọi là "thủy thuộc âm mà dưới mắt cũng thuộc âm, thủy tụ thì chứng của nó phải hơi sưng, trước tiên sưng ở dưới mắt! mạch cổ động, là mạch nhân nghênh ở giữa cổ động nhiều, phong thủy tấu tập nên làm như thế. Thỉnh thoảng ho là thủy ngấm vào phế, ấn lên tay chân thấy lõm mà không nổi lên, điều này khác với điều mà nội kinh nói là lấy tay ấn trên bụng, bụng theo tay mà phình lên trạng thái như các bọc nước. Nhưng trong bụng khí lớn mà trong tay chân khí nhỏ. Khí lớn thì khi đè nó, nó theo tay mà phình lên, khí nhỏ thì đè xuống lõm mà không phình trở lại. Nhưng sự phù thũng của 2 trường hợp đó như nhau.

226. Kinh văn 226:

Thái dương bệnh mạch phù như khẩn, pháp đương cốt tiết đông thống, phản bất đông, thân thể phản trọng nhi toan, kỳ nhân bất khát, hãn xuất tức dũ, thử vi phong thủy, ố hàn giả, thử vi cực hư, phát hãn dắc chi, khát nhi bất ố hàn giả thử vi bì thủy. Thân thũng nhi lãnh, trạng như chu tý (1) hung trung trất bất năng thực, phải tụ thống, mộ táo bất đắc miên, thử vi hoàng hãn, thống tại cốt tiết. Khái nhi suyễn, bất khát giả, thử vi phế trướng, kỳ trạng như thũng phát hãn tức dũ, nhiên chủ bệnh thử giả, khát nhi hạ lợi (tiểu tiện sác giả, giai bất khả phát hãn).

Chú thích: (1) Chu tý: chứng đau nhức thân mình, đau chạy chỗ này đến chỗ khác, đau từ trên rồi đau xuống dưới, đau từ dưới rồi đau lên trên.

Dịch nghĩa:

Thái dương bệnh mạch phù mà khẩn, đáng lẽ xương khớp phải đau nhức, nhưng lại không đau, thân thể lại nặng nề tê buốt, người bệnh không khát, mồ hôi ra thì khỏi bệnh đó là phong thủy. Sợ lạnh là bệnh đã cực hư mà cho ra mồ hôi, khát mà không sợ lạnh, đó là bì thủy, thân thũng mà lạnh, giống như chu tý. Trong ngực tắc nghẽn không ăn được lại tụ đau, buổi tối đau nhưng không ngủ được, đó là hoàng hãn đau tại khớp xương ho mà suyễn, cho phát

hãn thì bệnh khỏi. Các bệnh kể trên, người bệnh có khát mà ỉa chảy, tiểu tiện nhiều lần, đều không thể phát nữa.

Vưu tại kinh chú:

Thái dương có hàn thì mạch khẩn,xương đau,có thấp thì mạch nhu, mình mẩy nặng nề; có phong thì mạch phù thân thể, tê buốt, đó là sự biệt biệt rõ ràng. Nay gặp mạch của thương hàn mà xương khớp không đau, thân thể lại nặng nề tê buốt là không phải thương hàn, đó lại là phong thủy thắng ở ngoài. Phong thủy ở biểu mà không phải ở lý nên không khát. Phong thủy kiên cố phải phát hãn, tuy ở biểu cũng nên phát hãn, cho nên nói mồ hôi ra thì bệnh khỏi. Nhưng phải là khí thịnh mà thực thì phát hãn mới khỏi, nếu không thì phát hãn sẽ làm cho biểu hư thêm, cho nên nói sợ lạnh là vì người ấy đã cực hư rồi mà lại cho phát hãn mà bị thế. Nếu người bệnh khát mà không sợ lạnh thì đó không phải là bệnh phong mà chỉ bị bệnh thủy, không ở ngoài da mà ở trong da, biết phong thủy ở tương đối sâu. Chứng của nó minh mẩy thũng mà lạnh giống như chu tí. Chu tý là hàn thấp tý (tê) phần dương; Bì thủy là bì thủy khí nhiều ở bì phu. Trong ngực tắc nghẽn không ăn được đó là hàn tập kích ở ngoài mà khí bịt lấp ở trong. Lại tụ đau, buổi tối đau nhức không ngủ được, đó là nhiệt bị hàn uất mà hàn tăng nhiều về ban đêm, hàn thấp nhiều ở ngoài tất sẽ chảy vào các khớp nên gọi đó là hoàng hãn, đau ở xương khớp. Người bệnh ho mà suyễn không khát là hàn thủy thương phế, khí công kích biểu, có khi như bệnh thũng mà thực ra giống bì thủy, cho nên nói cho phát hãn thì hết bệnh. Nhưng những bệnh trên, nếu người bệnh khát mà ỉa chảy tiểu tiện nhiều lần thì không thể cho đó là thủy khí mà cho phát hãn. Ý của Trọng Cảnh dặn dò là sợ khí và dịch của người bệnh tổn thương mà thôi. Có người hỏi về 2 điều trên như sau: Chính hiện bên ngoài của bệnh phong thủy là xương khớp đau tại sao ở đây lại nói xương khớp không đau thân thể thì nặng nề tê buốt? Điều trước nói bì thủy không khát, tại sao ở đây nói khát, đó là vì sao?

Đáp: Phong với thủy hợp mà thành bệnh và di chuyển về các khớp thì làm xương không đau nhức, chúng xâm nhập ra cơ phu cơ thể thì xương khớp không đau mà thân thể nặng nề tê buốt. Đó là do chỗ bị tổn thương khác nhau mà ra thế. Trước nói bì thủy không khát điều đó không phải nói là bệnh bì thủy vốn không khát mà nói là bụng như cái trống mà không khát, nghĩa là bệnh mới thịnh ở bên ngoài chưa nhập vào trong lý, còn có thể cho ra mồ hôi. Đây nói khát mà không sợ lạnh là để phân biệt với chứng phong thủy nó không khát mà sợ gió. Trình thị nói "thủy khí chảy ra bên ngoài da và bức bách khí bên trong nên khiến người ta khát là thế".

227. Kinh văn 227:

Lý thủy (1) giả, nhất thân diện mục hoàng thũng, kỳ mạch trầm, tiểu tiện bất lợi, có lệnh bệnh thủy. Giả như tiểu tiện tự lợi, thử vong tân dịch, cố lệnh khát dã, Việt tỳ gia tuật thang chủ chi.

Chú thích:

(1) Lý thủy: Nước đọng ở phần lý có các triệu chứng như: tiểu tiện không thông lợi hoặc phù toàn thân, mặt mắt da vàng, mạch trầm.

Dịch nghĩa:

Bệnh lý thủy, toàn thân mặt mắt vàng thũng, mạch trầm tiểu tiện không lợi, nên gây ra bệnh thủy. Giả sử tiểu tiện thông lợi, làm vong tân dịch, gây ra khát. Dùng việt tỳ gia truật thang mà chữa.

Trình lâm chú:

Lý có thủy thì trầm, tiểu tiện không lợi, tràn ra biểu thì thân thể mặt mắt vàng thũng, cho nên dùng việt tỳ gia truật thang để tán thủy. Nếu tiểu tiện tự lợi, vong tân dịch mà khát, đó không phải là chứng lý thủy, không dùng việt tỳ thang. Việt tỳ gia truật thang thích ứng với bệnh thủy đó.

Vưu tại kinh chú:

Lý thủy, thủy theo vào tích trong lý, khác với chứng phong thủy, nên mạch của nó không phù mà trầm. Thịnh ở trong ắt phải tràn ra ngoài, cho nên toàn thân mặt mắt vàng thũng. Thủy bệnh đáng lẽ tiểu tiện phải không thông, nay lại thông thì đó là tân dịch tiêu vong, thủy bệnh hết mà bệnh khát bắt đầu. Việt tỳ gia truật thang để lại chứng thủy đó chứ không phải trị chứng khát. Vì thân và mặt sưng hết nên dùng ma hoàng để cho ra mồ hôi. Thủy mà lại vàng là trong cái thấp còn có nhiệt, nên dùng thạch cao để thanh nhiệt và bạch truật để trừ thấp. Hoặc nói đây chữa tiểu tiện thông lợi, chứng vàng thũng chưa hết thì Việt tỳ thang làm tan thũng ở cơ biểu, bạch truật làm hết khát, sinh tân dịch.

(Việt tỳ gia truật thang (trúng phong).

228. Kinh văn 228

Phu dương mạch dương phục, kim phản khẩn, bản tự hữu hàn, sán hà (1), phúc trung thống, y phăn hạ chi, hạ chi tức hung hãn đoản khí.

Chú thích:

(1) Sán hà: chứng bệnh bụng dưới nóng đau,tiểu tiện ra thứ niêm dịch màu trắng.

Dịch nghĩa:

Phu dương mạch đáng lẽ phục, nay lại khẩn, đó vốn tự có hàn. Chính của nó là sán hà, trong bụng đau, thầy thuốc lại cho xổ hạ, xổ hạ xong thì ngực đầy, đoản khí.

Nguy lệ đồng chú:

Phu dương có thủy tà thì đáng ra mạch phục, do vị dương bị thủy thấp âm hàn cố bế cho nên mạch dương minh không xuất hiện. Nay lại thấy khẩn không phải do thủy thịnh ở lý mà do hàn thịnh ở trong, người bệnh không những có thủy khí mà ngày thường cũng có tích hàn sán hà, trong bụng thường đau là trong thủy tà lại kiêm hàn tà. Thầy thuốc không hiểu do âm hàn mà lại cho là thủy tà, dùng phép xổ hạ, tuy thủy hạ trầm xuống mà hàn tà lại thượng nghịch, cho nên ngực đầy, đoản khí.

Vựu tại kinh chú:

Phu dương tuy hệ mạch của vị, nhưng xuất phát ra ở âm hộ, nên mạch của nó đáng ra phục, nay lại khẩn là vì trong bụng có sẵn hàn bệnh. Hàn thì cần cho ấm lại, mà lại cho xổ hạ làm dương khí bị trọng thương, làm ngực đầy, thở ngắn hơi.

229. Kinh văn 229:

Phu dương mạch dương phục, kim phản sác, bản tự hữu nhiệt, tiêu cốc, tiểu tiện sác, kim phản bất lợi, thử dục tác thủy.

Dịch nghĩa:

Phụ dương mạch đáng lẽ phục, nay lại sác, đó là vốn tự có nhiệt, chứng của nó đáng lẽ tiểu tiện nhiều lần, nay lại không thông lợi, đó là muốn gây bệnh thủy.

Vựu tại kinh chú:

Đáng lẽ phu dương mạch phục, nay lại sác đó là trong vị có nhiệt. Nhiệt thì đáng ra phải tiêu cốc, đái nhiều lần mà nay lại tiểu tiện không thông, thì đó là thũng dịch ngày một tích tụ nên muốn gây bệnh thủy.

230. Kinh văn 230:

Thốn khẩu mạch phù nhi trì, phù mạch tắc nhiệt, từ mạch tắc tiềm, nhiệt tiềm tương bác, danh viết trầm. Phu dương mạch phù nhi sác, phù mạch tức nhiệt, sác mạch tức chí, nhiệt chí tương bác, danh viết phục.

Trầm phục tương tác, danh viết thủy. Trầm tắc lạc mạch hư, phục tắc tiểu tiện nan, hư nan tương bác, thủy tẩu bì phu, tức vi thủy hĩ.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch phù mà trì. Mạch phù thì nhiệt, mạch trì thì tiềm (tàng). Nhiệt tiềm liên kết nhau, tên gọi là trầm.

Phu dương mạch phù mà sác. Mạch phù tức nhiệt, mạch sác tức chỉ, nhiệt chỉ liên kết nhau, tên gọi là phục. Trầm phục liên kết nhau tên gọi là thủy. Mạch trầm thì lạc mạch hư, mạch phục thì tiểu tiện khó, hư nan (khó) liên kết nhau, thủy chạy ra bì phu tức gây bệnh thủy.

Tào đình phú chú:

Thốn khẩu mạch rõ ràng phù trì, Trọng Cảnh lại gọi là trầm. Phu dương mạch rõ ràng phù sác, Trọng Cảnh lại gọi là phục. Phù trì, phù sác là chủ yếu nói về mạch tượng, còn Trầm và phục chủ yếu nói về bệnh tình, trầm phục tương bác, tên gọi là thủy, đó tức là chỉ bệnh tình thấp thử. Thốn khẩu mạch phù trì thì dinh khí bị hàn ở dưới mà không thượng lên trên, dinh khí hạ hãm thì thủy không hóa khí, thủy ở dưới nên gọi là trầm, Phu dương mạch phù sác thì vệ khí hạ hãn mà không thượng hành, vệ khí hạ hãn thì thủy đạo bị hấp dẫn mà không lưu thông nên gọi là phục.

Tuy nhiên Trọng Cảnh mạch phù thì nhiệt, mạch trì thì tiền, nhiệt tiền tương bác là nói thủy khí bế ở trên, huyết hàn không thể chưng hóa thành mồ hôi. Nói thạch phù thì nhiệt, mạch sác thì chỉ (dừng), nhiệt chỉ tương bác là nhiệt kết bàng quang, nói tiểu ít không thông lợi, dinh khí không ứng hiện lên trên, nhân đó mà thấy lạc mạch hư, lạc mạch hư thì mình lạnh không có mồ hôi.

Vệ khí không thượng hành, nhân đó mà thấy tiểu tiện khó tiểu tiện khó thì đông nhiệt khổ thủy do dương khí toàn thân trên dưới không thông, lại nghịch chạy ra bì phu mà thành bệnh thủy. Các chứng đó Trọng Cảnh chưa có phương trị. Trần tu viên có tiêu thủy thánh dũ thang đại ô đầu, quế chi, tế tân, ma hoàng, chích cam thảo tri mẫu, phòng kỷ, sinh khương, đại táo, ngày đêm uống 2 lần, sau uống mồ hôi ra như trùng bò trong da thì bệnh khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Nhiệt mà tiềm, thì đó là nhiệt mà cơ thể phục ở bên trong mà không có có phát ra bên ngoài, nên gọi là trầm. Nhiệt mà chỉ thì đó là nhiệt có hiện tượng lưu trệ mà không có đường vận hành nên gọi là phục. Nhiệt lưu ở trong mà không vận hành, thì thủy khí nhân đó mà tích đọng. Cho nên nói trầm phục tương bác tên gọi là thủy. Nhiệt lưu ở trong thì khí không đi ra ngoài mà lạc mạch hư nhiệt ngưng ở trong thì không hóa gặp khí không vận hành thì chỉ có xâm nhập khu khác mà thôi. Cho nên nói hư và nản (khó) tương bác, nước chảy

ra bì phu tức là bệnh thủy. Đây cũng là cái gọi là âm khí bị tổn thương thì thủy bị nhiệt súc kết không xuống.

231. Kinh văn 231:

Thốn khẩu mạch huyền nhi khẩn, huyền tắc vệ khí bất hành, tức ố hàn thủy bất tiêm lưu, tẩu vu trường gian.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch huyền mà khẩn. Huyền thì vệ khí không vận hành, tức sợ lạnh, thủy không thấm nhuận đến các nơi, bèn chạy vào giữa ruột.

Triệu dĩ đức chú:

Mạch khẩn là hàn, huyền là thủy. Vệ khí thích ấm mà sợ lạnh, thủy hàn thì làm vệ khí không ôn ấm tấu lý. Cho nên gây sợ lạnh. Phế chủ đình, thông điều thủy tạo, hạ du bàng quang, khí hòa bài xuất nước tiểu. Nay vệ khí không vận hành, tức là việc trị, tiết của phế không hành, cho nên không thấm nhuận đến các nơi mà lại chạy vào giữa ruột.

232. Kinh văn 232:

Thiếu âm mạch khẩn như trầm, khẩn tắc vi thống, trầm tắc vi thủy, tiểu tiện tức nán.

Dịch nghĩa:

Thiếu âm mạch khẩn mà trầm. Khẩn thì là đau, trầm là thủy, tiểu tiện sẽ khó đi.

Thẩm minh Tông:

Thiếu âm là mạch của thận, khẩn thì do hàn tà làm ngưng trệ chính khí ở trong, nên nói khẩn thì là đau. Trầm thì vệ khí uất mà không tuyên, tam tiêu ủng bế thủy sẽ bàn lan nên gọi là thủy, quyết độc mất quyền, tiểu tiện sẽ khó đi.

Vưu tại kinh chú:

Hai điều trên là chứng dương suy âm thắng. Thốn khẩu thì chủ vệ khí, thiếu âm thì chủ thận dương. Ở nơi làm chủ vệ khí hàn từ ngoài vào mà dương khí bị ức chế. Ở nơi làm chủ thận dương, hàn sinh ra từ bên trong mà khí hóa không nhanh. Đó cũng là cái gọi là dương khí kiệt, nên thủy và hàn tích tụ mà không vận hành.

233. Kinh văn 233:

Mạch đắc chủ trầm, đương trách hữu thủy, thân thể thũng trọng, thủy bệnh mạch xuất giả tử.

Dịch nghĩa:

Gặp các mạch trầm; phải trách có thủy thân thể phù nặng, bệnh thủy mà mạch xuất là chết.

Vưu tại kinh chú:

Thủy là âm, âm thịnh cho nên gây mạch trầm. Lại thủy đi trong bì phu. Vinh vệ bị át, cũng làm mạch trầm. Nếu bệnh thủy mà mạch xuất thì chân khí lại xuất ra ngoài tà thủy, căn bản (gốc rễ) của người bệnh đã thoát ly mà bệnh khí còn lại một mình, cho nên chết. Mạch xuất rất khác với mạch phù, mạch phù là thịnh ở trên mà nhược ở dưới, mạch xuất thì ở trên có mạch còn ở dưới thì hoàn toàn không có mạch.

234. Kinh văn 234:

Phu thủy bệnh nhân, mục hạ hữu ngọa tàm, diện mục tiền trạch, mạch phục, kỳ nhân tiêu khát. Bệnh thủy, phúc đại, tiểu tiện bất lợi, kỳ mạch trầm tuyệt giả, hữu thủy, khả hạ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh thủy, dưới mắt người bệnh như có con tằm nằm, mặt mất tươi nhuận, mạch phục, người bệnh tiêu khát. Bệnh thủy bụng to, tiểu tiện không thông, mạch người bệnh trầm tuyệt là có nước, có thể cho xổ hạ.

Sách Y tông kim giám viết:

Bụng có chí âm, cũng là tỳ cho nên bệnh thủy thì bụng to. Thủy tích súc ở trong cho nên tiểu tiện không thông lợi. Mạch trầm tuyệt tức là mạch phục. Mạch phục, bụng to, tiểu tiện không thông lợi là thủy ở lý đã thành, cho nên có thể cho xổ hạ.

Vưu tại kinh chú:

Dưới mắt như có con tằm nằm là dưới mắt hơi sưng như con tằm nó nằm. Đó là cái mà kinh gọi là thủy ở trong bụng thì nó làm cho dưới mắt sưng. Thủy khí đủ để nhuận bì phu mà ủng trệ vinh vệ, cho nên mặt mất tươi nhuận mà mạch phục không khỏi lên. Tiêu khát là dương khí bị uất mà sinh nhiệt, bệnh thủy nhân thủy mà thành bệnh. Đầu tiên nhân bệnh thủy mà sinh khát, tiếp đó nhân tiêu khát mà tăng thêm bệnh thủy, làm cho bụng to, tiểu tiện không thông lợi, mạch của người bệnh trầm tuyệt, thủy khí ứ ủng mà không vận hành, mạch dạo bị át mà không xuất thế của nó thái quá, cho nên phải xổ hạ nước đó đi để làm thông mạch.

235. Kinh văn 235:

Vấn viết: Bệnh hạ lợi hậu, khát ẩm thủy, tiểu tiện bất lợi, phúc mãn nhân thũng giả, hà dã?

Đáp viết: Thử pháp đương bệnh thủy, nhược tiểu tiện tự lợi, cập hãn xuất gia, tự dương dã.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Sau khi bị bệnh ỉa chảy, khát muốn uống nước, tiểu tiện không thông, bụng đầy nhân vì thũng là vì sao?

Đáp: Tình trạng trên phải là bệnh thủy, nếu tiểu tiện thông lợi và mồ hôi ra, thì tự nó phải khỏi bệnh.

Sách Y tông kim giám viết:

Bệnh hạ lợi thì gây thổ hư, tân thương, thổ hư thì thủy dễ vọng hành, tân thương thì tất muốn uống nước. Nếu tiểu tiện tự lợi lại có ra mồ hôi thì thủy tính được phân bổ làm sao còn bệnh thuỷ. Biết tiểu tiện không lợi, thì thủy không được xuất cho nên có bệnh thủy. Có bệnh thủy, tỳ tất hư không thể chế thủy, cho nên bụng đầy; thận tất hư không chế thủy, cho nên phù, phàn sau bị bệnh thương tân, khát nước uống nước tiểu tiện không lợi, đó đều phải đề phòng bệnh thủy.

Vưu tại kinh chú:

Sau khi ỉa chảy, âm vong không còn tân dịch, cho nên khát muốn uống nước, mà thổ hư không có khí, không thể chế ức thủy, chỉ còn có tiểu tiện không thông, bụng đầy. Thân thũng thì biết nó sắp tụ thủy thành bệnh. Nếu tiểu tiện không lợi thì nó được làm thông qua đường dưới, ra mồ hôi chỉ được thông qua đường bài tiết ra bên ngoài, thủy tuy tụ nhưng chuyển đi, nên bệnh sẽ khỏi. Nhưng sở dĩ ra mồ hôi và tiểu tiện không lợi là vì khó phục hồi ở trong mà cơ thể tự vận hành.

236. Kinh văn 236:

Tâm thủy (1) giả, kỳ thân trọng nhi thiếu khí (2), bất đắc ngọa phiền nhi táo, kỳ nhân âm thũng (3)

Chú thích:

(1) Tâm thủy: bệnh thủy thũng thuộc tâm, có triệu chứng: người nặng nề, ít khí lực, phiền nóng, vật vã, ngủ không được, vùng âm bộ thũng nhiều hơn.

(2) Thiếu khí: khí không đủ như hơi thở ngắn, tiếng nói nhỏ yếu, ngại nói, cử động thì mệt thì là hiện tượng thiếu khí.

(3) Âm thũng: phụ nữ âm bộ sưng đau.

Dịch nghĩa:

Tâm bị thủy: mình nặng là thiếu khí, không nằm được, phiền mà táo động và bộ phận sinh dục nữ bị sưng.

Tào đình phụ chú:

Thủy đạo vận hành theo tam tiêu mà xuất ra ở bàng quang, cho nên lục phủ có thủy, ngũ tạng không có thủy. Cái đó là nơi tạng khí bị bệnh. Thủy khí lăng tâm thì tâm dương bị khốn đốn, tỳ phế không thể thừa thụ âm dương, cho nên mình mẩy nặng nề mà thiếu khí, tâm khí không thể giáng, nên tâm thận không giao mà không nằm được, tâm hỏa uất ở trên thì phiền mà táo động, dương không đạt xuống dưới thì thủy khí lưu trệ nên âm thũng.

Vựu tại kinh chú:

Tâm là dương tạng là bị thũng làm nguy khốn cho dương của nó bị yếu nên mình nặng nề mà thiếu khí.

Âm thũng là thũng khí theo tâm khí đi xuống dưới thận.

237. Kinh văn 237:

Can thủy (1) giả, kỳ phúc đại bất năng tự chuyển trắc, hiếp hạ phúc thống, thời thời tân dịch vi sinh, tiểu tiện tục thông.

Chú thích:

Can bị thủy, bụng to không thể tự xoay trở, dưới sườn và bụng đau, thỉnh thoảng tân dịch sinh ra chút ít, nên tiểu tiện lại thông.

Ngụy lệ đồng chú:

Can kinh có thủy, tất sẽ ở hai bên sườn, cho nên bụng to mà dưới sườn đau, thiếu dương là đường lối âm dương vãng lai có tà, nên không thể tự xoay chuyển. Can có thủy tà tất thượng thăng hạ giáng, tiểu tiện đang không thông lại được thông, làm thủy tà theo khí của can mộc vãng lai trên dưới mà gây bệnh.

Vựu tại kinh chú:

Can bệnh ưa quy về tỳ, tỳ nhân thủy ở can mà không vận hành thì bụng to mà không xoay sở được, phủ của can ở sườn mà khí liền với bụng dưới, nên dưới sườn, bụng đau. Thỉnh thoảng tân dịch sinh ra chút ít, tiểu tiện lại thông đó là can ưa xung nghịch mà chủ về sơ tiết thủy dịch theo đó mà lên xuống.

238. Kinh văn 238:

Phế thủy (1) giả, kỳ thân thũng, tiểu tiện nan, thời thời áp đường.

Chú thích:

(1) Phế thủy: Bệnh phù do phế có triệu chứng thân hình phù, khó thở, tiểu tiện khó đi, đại tiện như phân vịt.

Dịch nghĩa:

Phế bị thủy mình thũng, tiểu tiện khó, thỉnh thoảng ra như phân vịt.

Sách Y tông kim giám viết:

Phế chủ bì mao, vận hành vinh vệ và hợp với đại trường. Nay phế bị thủy thì thủy sung mãn ra ngoài bì phu. Phế vốn thông điều thủy đạo, hạ du bàng quang, phế bệnh nên gây tiểu không thông. Thủy không được xuất theo đường tiểu tiện mà lại theo đường đại tiện thành như phân vịt.

Vưu tại kinh chú:

Phế chủ về khí hóa, trị lý điều tiết của toàn thân. Vì thủy ở phế đi ra ngoài mình nên mình thũng. Không có khí để chuyển hóa thủy đó nên tiểu tiện khó. Cứt vịt là ỉa ra phân và nước hỗn tạp.

239. Kinh văn 239:

Tỳ thủy (1) giả, kỳ phúc đại, tứ chi khổ trọng, tân dịch bất sinh, dẫn khổ thiếu khí, tiểu tiện nan.

Chú thích:

(1) Tỳ thủy: Bệnh thủy thũng thuộc tỳ, có triệu chứng: bụng to, tiểu tiện khó đi, khí lực kém, chân tay nặng nề.

Dịch nghĩa:

Tỳ bị thủy, bụng to, tứ chi khó chịu nặng nề, tân dịch không sinh ra, chỉ khổ và thiếu khí, đi tiểu khó.

Vưu tại kinh chú:

Tỳ chủ bụng mà khí của nó vận hành ở tứ chi, tỳ chịu thủy khí thì bụng to, tứ chi nặng nề, tân dịch và khí do đồ ăn sinh ra. Cốc khí vận hành ở tỳ, tỳ thấp không vận hành thì tân dịch không sinh ra mà ít hơi, tiểu tiện khó là do thấp không được vận hành.

240. Kinh văn 240:

Thận thủy (1) giả, kỳ phúc đại, tề thũng, yêu thống, bất đắc niệu, âm hạ thấp như ngưu tỵ thượng hãn, kỳ túc nghịch lạnh, diện phản sấu.

Chú thích:

(1) Thận thủy: Bệnh phù thũng thuộc thận, có triệu chứng đau eo lưng, đái khó, bụng to, rốn sưng, âm hộ thường chảy nước ướt, chân lạnh, người gầy, đại tiện rắn.

Dịch nghĩa:

Bệnh thận bị thủy bụng to, rốn sưng, eo lưng đau, tiểu tiện không thông, bộ phận sinh dục ẩm ướt như mũi trâu có mồ hôi chân lạnh, mặt lại gầy.

Trình lâm chú:

Thận là nơi đóng khí của vị (vị là cửa ngõ của thận) đóng cửa không lợi làm thủy đình tụ mà sinh bệnh gây chứng bụng to, rốn sưng, eo lưng là ngoại hậu của thận nên lo lưng đau. Bàng quang là phủ của thận nên tiểu không được. Tiểu tiện không được khi thủy khí không được bài tiết, ngâm dấm ở dưới gây âm hãn. Thủy lưu trú hạ tiêu mà gây chân lạnh. Thận là thủy tạng lại bị thủy tà thì khí huyết ở thượng tiêu theo thêm mà hạ hãn nên mặt người bệnh gầy, không như phong thủy, bì thủy mặt mắt lại sưng phù.

Vưu tại kinh chú:

Nửa thân dưới do thận làm chủ. Thủy ở thận thì eo lưng đau, rốn sưng và bụng to. Đái không được, dưới bộ phận sinh dục ẩm ướt như mồ hôi trên mũi trâu, chân lạnh, đó là vì thận là âm, thủy cũng là âm, lưỡng âm tương đắc, dương khí không vận hành mà thấp hàn một mình chiếm ưu thế. Mặt gầy, vì mặt là dương mà âm thịnh ở dưới, thì dương suy ở trên.

241. Kinh văn 241:

Sư viết: Chú hữu thủy giả, yêu dĩ hạ thũng, đương lợi tiểu tiện, eo dĩ thượng thũng, đương phát hãn, nãi dũ.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Các loại bệnh có thủy mà phù từ eo lưng trở xuống cho lợi tiểu tiện, phù từ eo lưng trở lên cho ra mồ hôi thì bệnh sẽ khỏi.

Sách Y tông kim giám viết:

"Chú hữu thủy gia" là nói về các bệnh thủy. Chữa các bệnh này phải biết phép phân tiêu biểu lý thượng hạ. Từ eo lưng trở lên, là thủy ở ngoài cần cho phát hãn thì bệnh khỏi, dùng việt tỳ hoặc thanh long thang. Từ eo lưng trở xuống, thủy ở dưới cần lợi tiểu tiện thì bệnh khỏi dùng ngũ linh hoặc trư linh thang tức là cái mà nội kinh gọi là phép, khai quỷ môn, khiết tịnh phủ"

Vưu tại kinh chú:

Từ eo lưng trở xuống là âm, âm khó ra mồ hôi mà dễ bài tiết bằng đường tiểu nên phải cho lợi tiểu. Từ eo lưng trở lên là dương, dương dễ bài tiết ra ngoài bằng đường mồ hôi nên phải cho phát hãn. Mỗi trường hợp nhân cái thế của nó mà dẫn nó ra.

Nhận xét:

Đây là những phép lớn để chữa bệnh thủy, theo nội kinh đó là phép, khai quỷ môn khiết tịnh phủ, trong bệnh thủy thương đại khí không vận hành thì lý khí không được sơ tiết, phế khí không khai thì thận khí không giáng cho nên trong điều trị cần vận dụng linh hoạt phép phát hãn và lợi tiểu, cần căn

cứ vào thể chất và thời gian mắc bệnh của bệnh nhân mà quyết định, cũng không nên máy móc.

242. Kinh văn 242:

Sư viết: Thốn khẩu mạch trầm nhi trì, trầm tắc vi thủy, trì tắc vi hàn, hàn thủy tương bác, phu dương mạch phục, thủy cốc bất hòa, tỳ khí suy tắc áp đường, vị khí suy tắc thân thũng. Thiếu dương mạch tì, thiếu âm mạch tế, nam tử tắc tiểu tiện bất lợi, phụ nhân tắc kinh thủy bất thông, kinh vi huyết, huyết bất lợi tắc vi thủy, danh viết huyết phận.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Thốn khẩu mạch trầm mà trì, trầm là thủy, trì là hàn, hàn và thủy liên kết nhau, phu dương mạch phục, thủy cốc không tiêu hóa. Tỳ khí suy thì ỉa phân vịt, vị khí suy thì mình thũng. Thiếu dương mạch tì thiếu âm mạch tế, ở đàn ông thì tiểu tiện không thông, ở đàn bà thì kinh thủy không thông. Kinh là huyết, huyết không thông thì gây bệnh thủy, tên gọi là huyết phận.

Tào Dĩnh phú chú:

Thốn khẩu là động mạch thủ thái âm, Trọng Cảnh nói thốn khẩu mạch trầm mà trì, hàn thủy tương bác là nói phế hàn mà khí không vận hành ở biểu thái dương, thái dương hàn thủy, tương hợp mà hạ hãm. Nói phu dương mạch phục, thũng cốc không tiêu hóa là trong vị nguyên có nhiệt bị hàn thủy chiếm đoạt mà thủy tràn ngập.

Nói thiếu dương mạch tì, thiếu âm mạch tế, đàn ông thì tiểu tiện không thông lợi, đàn bà thì kinh thũng không thông là nói thủ thiếu dương tam tiêu thủy đạo và tạng thận đều có hàn, thủy khí át bàng quang, bào cung huyết hải bị khốn đốn bởi hàn thủy, huyết ngưng thành ứ thủy đạo lên xuống bị bế tắc, nên có bệnh thủy thũng, các loại thuốc lợi thủy mạnh đến đâu cũng không làm cho thủy hành được mà tụ lại. Tuy nhiên những phương đào hạch thừa khí, để đương thang hoàn, đại hoàng giá trùng hoàn đều không thể thiếu được. Nhưng ở đây bệnh lúc đầu là do phế hàn mà thái dương hàn thủy không vận hành ở biểu lý, tiếp tục đình trệ ở trung quản mà dương minh táo háo vô quyền, cuối cùng hàn thủy trở trệ ở thận bàng quang rồi cấp đến bào cung huyết hải.

Vưu tại kinh chú:

Đây là hợp chẩn thốn khẩu và phu dương mà biết, vì hàn thủy thắng nên vị dương không vận hành, nên thủy cốc không tiêu hóa. Thủy cốc không tiêu hóa thì tỳ vị đều suy. Tỳ khí chủ ở trong lý, tỳ khí suy thì ỉa như phân vịt. Vị khí chủ ở biểu, vị khí suy thì thân thũng. Thiếu dương là sinh khí, thiếu âm là địa đạo mà đều nhận khí của tỳ vị. Tỳ vị suy thì thiếu dương mạch tỵ mà sinh khí không được phồn vinh, thiếu âm thì mạch tế mà địa đạo không thông, đàn

ông thì tiểu tiện không thông lợi, đàn bà thì kinh thủy không thông nhưng sở dĩ như thế là vì tất cả đều do dương khí bất lưu lợi nên âm khí kết tụ lại. Gọi huyết phận là nói tuy bệnh ở thủy mà thực tế xuất phát từ huyết.

Nhận xét:

Bệnh có huyết phận, thủy phận khác nhau. Bệnh ở thủy phận thì trước có bệnh thủy, sau đó là kinh nguyệt mất, bệnh này dễ chữa. Còn trước mất kinh nguyệt sau đó là bệnh thủy thì đó là huyết phận và khó chữa. Bệnh ở huyết phận phụ nữ mất kinh nguyệt sau đó tứ chi phù thũng, tiểu tiện không thông, đều do huyết ứ thũng đạo, cần thông kinh làm chủ dùng tiểu điều kinh tán mà chữa.

243. Kinh văn 243:

Vấn viết: Bệnh giả khổ thủy. Diện mục thân thể tứ chi giai thũng, tiểu tiện bất lợi, mạch chi, bất ngôn thủy, phàn ngôn hung trung thống, khí thượng xung yết, trạng như chính nhục dương vi khái suyễn, thẩm như sư ngôn kỳ mạch hà loại?

Sư viết: Thốn khẩu mạch trầm nhi khẩn, trầm vi thủy, khẩn vi hàn, trầm khẩn tương bác, kết tại quan nguyên, thủy thời dương vi, niên thịnh bất giác dương suy chi hậu Vinh vệ tương can, dương tổn âm thịnh, kết hàn vi động, thận khí thượng xung, hầu hết tắc ứ, hiếp hạ cấp thống, y dĩ vi lưu ẩm nhi đại hạ chi, khí kích bất khứ, kỳ bệnh bất trừ, hậu trọng thổ chi, vi gia hư phiền, yết táo dục ẩm thủy, tiểu tiện bất lợi, thủy cốc bất hóa, diên mục thủ túc phù thũng, hựu lỡ đinh lịch hoàn hạ thủy đương thời như tiểu sai, thực ẩm quá độ, thũng phúc như tiền, hung hiếp khổ thống, tượng như bôn đồn, kỳ thủy đế ích, tắc phù khái suyễn nghịch. Đương tiên công kích xung khí, lệnh chi nãi trị khái, khái chí, kỳ suyễn tự sai tiên trị tân bệnh, bệnh dương tại hậu.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Người khổ vì bệnh thủy, mặt mất, thân thể, chân tay đều phù, tiểu tiện không thông lợi. Bắt mạch người bệnh thầy không nói đó là bệnh thủy, mà lại nói bệnh đau trong ngực, khí xung lên họng, tình trạng như cục thịt nướng (ám chỉ trong họng vướng tắc trở ngại, nay ta gọi là mai hạch khí, hơi ho suyễn)Xét thấy đúng như lời thầy nói, thì mạch đó là loại mạch gì?

Thầy nói: Thốn khẩu mạch trầm mà khẩn. Trầm là thủy, Khẩn là hàn. Trầm khẩn liên kết nhau, kết tại vùng quan nguyên (dưới rốn 3 thốn). Lúc ban đầu còn ít, lâu năm không hay. Sau khi dương suy. Vinh vệ liên can với nhau, dương tổn thương âm thịnh hàn kết hơi động, thận chí xung lên, yết hầu tắc nghẽn, dưới sườn đau dữ. Thầy thuốc cho đó là lưu ẩm mà cho xổ mạch, khí bị

kích thích mà không đi, bệnh đó không trừ. Lại cho mửa lần nữa, người vốn có bệnh vị hư phiền, họng khô muốn uống nước, tiểu tiện không lợi, thủy cốc không tiêu hóa, mặt mắt tay chân sưng phù. Lại dùng Đình lịch hoàn để rút nước ra, lúc đó thấy bệnh như hơi giảm, ăn uống quá độ, phù thũng trở lại như trước, sườn ngực đầy đau giống như bôn đồn. Nước trong người dâng cao gây ho suyễn nghịch. Trước tiên phải công kích vào xung khí cho nó dừng lại, rồi sau đó mới chữa ho, hết ho, chứng suyễn tự giảm. Chữa bệnh mới trước, còn bệnh cũ chữa sau.

Vưu tại kinh chú:

Đây là chứng thủy khí bị trước rồi xung khí mới phát sau, mặt mắt, thân thể, chân tay đều phù, yết hầu tắc nghẽn, ngực sườn đầy đau, có khi giống như lưu ẩm, nhưng thực ra là có cả xung khí kèm theo. Muốn chữa xung khí thì nên ôn giáng. Không nên dùng phép công hạ. Công hạ chưa chắc xung khí đó bị khử, cho nên nói khí còn ràng buộc không đi, bệnh đó không trừ. Thầy thuốc không biết lại cho nôn mửa thì vị khí bị trúng thương (bị tổn thương thêm lần thứ 2) và nhân đó mà vị dịch hết luôn, nên họng khô muốn uống nước mà tiểu tiện bất thông, thủy cốc không tiêu hóa mà tụ thủy thành bệnh. Trường hợp này phải dưỡng vị khí để hành thủy, không nên công hạ thủy đó ra. Thủy tuy sổ hạ, cuối cùng tất sẽ tụ lại nữa, nên tuy bệnh tạm giảm nhưng rồi cũng trở lại như trước. Thủy tụ ở trong, khí xung ở dưới, thủy đó để ích lên cao tới vị tì phế làm ho và suyễn nghịch, vì thế không thể công thủy đó, mà trước tiên phải làm ngừng các xung khí đó. Xung khí ngừng rồi, sau đó thủy khí mới trừ đi được. Thủy khí bị phù thì ho suyễn nghịch đều hết. Chữa bệnh mới trước, còn bệnh gốc của nó phải để sau, là chữa xung khí trước rồi sau mới chữa tới thủy khí.

Nhận xét:

Yết hầu tắc nghẽn (như chứng mai hạch khí) là do thận khí thượng xung gây ra. Trong trị liệu phải chữa xung khí đó đã (đã là bệnh mới) rồi sau mới chữa tới thủy khí (đó là bệnh cũ).

244. Kinh văn 244:

Phong thủy (1) mạch phù, thân trọng, hãn xuất ố phong giả, phòng kỷ hoàng kỳ thang chủ chi phúc thống giả gia thược dược.

Chú thích:

(1) Phong thủy: một loại hình của bệnh thủy thũng, có đặc trưng: bệnh phát nhanh, mạch phù, đau nhức các khớp, đầu mặt phù nhiều hơn, phát sốt, sợ gió.

Dịch nghĩa:

Bệnh phong thủy, mạch phù, thân thể nặng nề, ra mồ hôi, sợ gió, dùng phòng kỷ hoàng kỳ thang mà chữa. Bụng đau gia thêm thược dược.

Sách Y tông kim giám viết:

Bệnh phong thủy do ngoại phong nội thủy. Mạch phù, sợ gió là biểu hiện của phong, thân thể nặng nề là biểu hiện của thủy ra mồ hôi là biểu hư, cho nên dùng phòng kỷ hoàng kỳ thang cố biểu tán phong. Nếu đau bụng gia thược dược.

Tào đình phủ chú:

Mạch phù là phong thân thế nặng nề là thấp, thấp nặng tức là thủy, ra mồ hôi sợ gió là biểu hư mà mồ hôi bài tiết ra không thư sướng, dinh vệ bất hòa. Phòng kỷ lợi thủy, hoàng kỳ cố biểu mà thác hãn ngoại xuất, bạch truật, trích cam thảo bổ trung nghênh thủy mà phong tự hết. Đau bụng gia thược dược là vì thược dược vị ngọt hơi đắng, tính sơ tiết, có khả năng thông ứ huyết phận.

Vưu tại kinh chú:

Nghĩa của điều này được nói rõ ở chương Kính, thấp yết. Tuy phong thủy, phong thấp có khác nhau, nhưng thủy với thấp không phải là hai.

Phòng kỷ hoàng kỳ thang

(Xem chương II bệnh kính, thấp)

245. Kinh văn 245:

Phong thủy ố phong, nhất thân tất thũng, mạch phù, bất khát tục tự hãn xuất, vô đại nhiệt, việt tỳ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh phong thủy sợ gió, phù toàn thân, mạch phù, không khát, liên tục ra mồ hôi, không nóng lắm, dùng việt tỳ thang mà chữa.

Thẩm minh tông chú:

Đây là chứng phong nhiều thủy ít, phong nhiều tổn thương biểu bên ngoài ứng với cơ nhục, bên trong liên cấp với vị, cho nên sợ gió, phù toàn thân. Vị khí nhiệt chưng đốt, làm ngoài cơ nhục nóng, không khát mà liên tục ra mồ hôi, không nóng lắm thì biết biểu có vi nhiệt mà thuộc thực.

Vưu tại kinh chú:

Điều này khá giống chứng hậu của điều trên những cách chữa đặc biệt khác. Ma hoàng phát dương khí hơn phòng kỷ 10 lần, lại giảm hoàng kỳ làm biểu thực, thêm thạch cao có tính cay lạnh là lẽ vì sao? Câu mạch phù không khát có người cho là mạch phù mà khát. Khát là nóng đốt bên trong, mồ hôi

bị nhiệt bức bách, điều này không giống với ra mồ hôi do biểu hư. Cho nên phải dùng thạch cao để thanh nhiệt, ma hoàng để tán thũng mà không phải kiêm dùng thuốc cố biểu.

Việt tỳ thang

Ma hoàng 6 lạng

Thạch cao 1/2 cân

Sinh khương 3 lạng

Cam thảo 2 lạng

Đại táo 15 quả

5 vị trên, nước 6 thăng, trước sắc ma hoàng, vớt bỏ bọt sau đó cho thuốc còn lại vào sắc còn 3 thăng. Chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ma hoàng thông dương khí mà tán biểu, thạch cao nhập vị có thể chữa khí cường nghịch phong mà hàn nhiệt, cam thảo, sinh khương, đại táo hòa dinh vệ.

Phép gia giảm:

- Nếu sợ gió là dương nhược, vị hư gia phụ tử 1 củ nướng.
- Phong thủy gia truật 4 lạng trừ thấp.

246. Kinh văn 246:

Bì thủy (1) vi bệnh, tứ chi thũng, thủy khí đại bì phu trung, tứ chi nhiếp nhiếp động giả, phòng kỷ phục linh thang chủ chi.

Chú thích:

(1) Bệnh bì thủy: 1 loại trong bệnh thủy thũng có đặc trưng bệnh phát từ từ, phù khắp toàn thân, mình mẩy nặng nề, đau nhức, không có mồ hôi, da lạnh, ấn tay vào thì lõm sâu, mạch phù, phần nhiều vì tỳ hư thấp nhiều, nước tràn ra ngoài mà gây nên.

Dịch nghĩa:

Bệnh bì thủy, chân tay phù, thủy khí trong da, tứ chi lay động, dùng phòng kỷ phục linh thang mà chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Bệnh bì thủy là thủy khí tương bác ở trong bì phu cho nên tứ chi lay động, dùng phòng kỷ phục linh thang bổ vệ thông vinh khử tán bì thủy.

Thẩm minh tông chú:

Tà ở bì phu mà gây thũng, phong nhập vào vệ, dương khí hư trệ thì tứ chi thũng, bì mao khí hư. Gặp phong mà thũng, cho nên nói thủy khí ở trong

bì phu, tà chính tương bác, phong hư nội cổ cho nên tứ chi lay động là do biểu hư".

Vưu tại kinh chú:

Trong da thủy khí lan tràn tứ chi mà ách tắc vệ khí. Khí và thủy đuổi nhau, thì tứ chi lay động. Phòng kỷ, phục linh ưa trục thủy khí, quế chi gặp phục linh thì không phát biểu mà lại hành thủy. Hợp với hoàng kỳ, cam thảo trợ khí trong biểu để vận hành cái lực của phục linh phòng kỷ.

Phòng kỷ phục linh thang

Phòng kỷ 3 lạng

Hoàng kỳ 3 lạng

Quế chi 3 lạng

Phục linh 6 lạng

Cam thảo 2 lạng

5 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 2 thăng, chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phòng kỷ, phục linh lợi tán thủy khí.

Hoàng kỳ đạt bì mao, quế chi giải cơ nhục, làm cho bì mao cơ nhục thư sướng. Gia cam thảo hòa tỳ hợp quế chi tính ôn làm cho tỳ dương đạt ra tứ chi, không những làm cho tỳ tinh tiêu sơ mà còn làm cho chi thũng phải tiêu, phục linh gặp quế chi tăng cường khí hóa bàng quang hành thủy.

247. Kinh văn 247:

Lý thủy (1) việt tỳ gia truật thang chủ chi, cam thảo ma hoàng thang diệc chủ chi.

Chú thích:

(1) Lý thủy: nước đọng ở phần lý, có các triệu chứng như tiểu tiện không thông lợi hoặc phù toàn thân, mặt mắt da vàng mạch trầm.

Dịch nghĩa:

Chứng lý thủy, dùng việt tỳ gia truật thang mà chữa. Cam thảo ma hoàng thang cũng chữa được chứng bệnh này.

Vưu tại kinh chú:

Lý thủy tức là chứng mặt mắt vàng thũng, mạch trầm, tiểu tiện bất thông.

Sách Y tông kim giám viết:

Chữ lý trong lý thủy đáng phải là chữ bì. Chẳng lẽ có lý thủy mà dùng ma hoàng. Bì thủy biểu hư có ra mồ hôi dùng phòng kỷ phục linh thang như ở

trên. Nếu biểu thực không có mồ hôi, có nhiệt thì dùng Việt tỳ gia truật thang. Vô nhiệt thì dùng cam thảo ma hoàng thang phát hãn làm cho thủy ở ngoài được trừ.

Việt tỳ gia truật thang

(Xem ở chương V: chứng cước khí)

Cam thảo ma hoàng thang

Cam thảo 2 lạng

Ma hoàng 4 lạng

2 vị trên, nước 5 thăng. Trước sắc ma hoàng, vớt bỏ bọt, cho cam thảo sắc còn 3 thăng. Uống ấm 1 thàng trùm chăn cho ra mồ hôi. Không ra mồ hôi thì uống lần nữa, đề phòng giá lạnh.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ma hoàng phát dương khí của biểu, cam thảo hòa lý thì dương khí hành mà thủy được trừ thì bệnh lý thủy cũng khỏi. Đây cũng là phép hỗ trợ thổ khí bên trong, vận hành thủy khí ở ngoài.

248. Kinh văn 248:

Thủy chi vi bệnh, kỳ mạch trầm tiểu, thuộc thiếu âm, phải giả vi phong. Vô thủy, hư trướng giả, vi khí thủy, phát kỳ hãn tức dĩ. Mạch trầm giả, nghi ma hoàng phụ tử thang, phù giả, nghi hạnh tử thang.

Dịch nghĩa:

Thủy gây bệnh, mạch của nó trầm, tiểu thuộc thiếu âm. Phù là phong. Không có thủy hư trướng là khí. Bệnh thủy cho ra mồ hôi là khỏi. Mạch trầm thì nên dùng ma hoàng phụ tử thang, mạch phù thì nên dùng hạnh tử thang.

Vưu tại kinh chú:

Thủy khí mạch trầm tiểu thuộc thiếu ấm là muốn nói thận thủy mạch phù là phong, tức phong thủy. Người bệnh vô thủy mà hư trướng thì đó là khí bệnh, chứ không phải thủy bệnh. Khí bệnh không thể phát hãn, thủy bệnh phát hãn thì lại khỏi. Nhưng những phép phát hãn cũng không giống nhau. Thiếu âm thì phải ôn kinh, phong thủy thì phải làm thông phế cho nên nói mạch trầm thì nên dùng ma hoàng phụ tử thang. Mạch phù thì dùng hạnh tử thang. Trầm là thiếu ấm, phù là phong.

Ma hoàng phụ tử thang

Ma hoàng 3 lạng

Cam thảo 2 lạng

Phụ tử 1 củ (nướng)

3 vị trên, nước 7 thăng, trước sắc ma hoàng, vớt bỏ bọt, cho các vị kia vào sắc còn 2,5 thăng. Uống ấm 8 phần, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc

Đây là bài ma hoàng cam thảo thang gia phụ tử để ôn kinh phù dương. Đây là phương pháp phát hãn nhẹ đối với thiếu âm.

Hạnh tử thang

(chưa thấy, sợ là ma hoàng hạnh nhân cam thảo thạch cao thang).

249. Kinh văn 249:

Quyết nhi bì thủy giả, bổ khôi tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Quyết mà bì thủy, dùng bổ khôi tán mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Quyết mà bì thủy là thủy tà thịnh ở ngoài, cách biệt với dương ở trong, không vận hành ở tứ chi. Đó là quyết, do thủy gây ra. Trừ khử hết thủy thì chứng quyết khỏi. Không cần dùng những thứ như phụ tử, quế chi trợ giúp cho dương phục ở bên hông ý nghĩa của bổ khôi tán đã được nói ở trên.

Bổ khôi tán

(Xem ở tiêu khát)

Nhận xét:

Trên đây đã nêu chứng hậu của bệnh thủy khí bao gồm: Phong thủy, bì thủy (thuộc biểu) chính thủy, thạch thủy (thuộc lý). Chứng hậu chủ yếu của các bệnh này được phân biệt rõ ràng.

- Phong thủy: Mạch phù, phù thũng ấn lõm, bụng to như trống, không sợ gió.

- Chính thủy: Mạch trầm trì, tự suyễn.

- Thạch thủy: Mạch tự trầm, bụng đầy, không suyễn.

250. Kinh văn 250:

Vấn viết: Hoàng hãn chi bệnh, thân thể thũng, phát nhiệt, hãn xuất như khát, trạng như phong thủy, hãn tiên y, sắc chính hoàng như nghiệt chấp, mạch tự trầm hà tòng đắc chi?

Sư viết: Dĩ hãn xuất nhập thủy trung cốc, thủy tòng hãn, không nhập đắc chi, nghi kỳ thược quế tửu thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Bệnh hoàng hãn có các chứng thân thể phù thũng, phát sốt, ra mồ hôi mà khát, chính trạng giống như phong thủy, mồ hôi thấm áo màu vàng khè như nước cốt hoàng bá, mạch tự trầm. Bệnh do dâu mà bị?

Thầy đáp: Nhân lúc ra mồ hôi mà tắm trong nước khe suối ,sông, nước theo lỗ chân lông nhập vào gây bệnh. Nên dùng kỳ thược quế tửu thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh hoàng hãn, tương tự như bệnh phong thủy, chỉ có khác là phong thủy thì mạch phù, còn hoàng hãn thì mạch trầm phong thủy sợ gió, hoàng hãn không sợ gió. Mồ hôi ra thấm áo, màu vàng khè như nước hoàng bá thì đó là chính thuộc hoàng hãn. Phong thủy là phong khí hợp với thủy khí bên ngoài. Hoàng hãn là thủy khí lấn át nhiệt khí bên trong. Nhiệt bị thủy át, thủy và nhiệt cùng gây bệnh, hợp với nhau chưng uất làm mồ hôi màu vàng. Hoàng kỳ, quế chi, thược dược hành dương bổ âm, gặp rượu thì khí càng hóa mà sợ vận hành của nó càng được chu đáo khắp nơi. Là muốn cho vinh vệ vận hành mạnh mà tà khí được đạt tới hết. Nói khổ tửu làm trở ngại, là vì muốn vận hành nhưng chưa vận hành được gấp, dược lực tích lại lâu mới tự vận hành nên nói uống sau 6, 7 ngày thì khỏi. Xem lại điều 225 nói tiểu tiện thông lợi, thượng trên có hãn, miệng nhiều nước dãi đó là hoàng hãn. Điều 227 nói, mình thũng mà lạnh tình trạng giống bệnh chu tý, đâu nói bệnh hoàng hãn, mình mẩy thũng, phát nhiệt mà khát. Điều 252 lại nói bệnh trầm trọng thì không ăn được, mình mẩy đau đớn, nặng nề, tiểu tiện bất thông. Sao trước sau nói không ăn khớp nhau? Há không phải bệnh mới cũ nhẹ nặng đã được phân biệt như thế nào?

Bệnh tà mới bị, nó chưa uất làm nhiệt thì mình lạnh, tiểu tiện lợi, miệng nhiều nước dãi, khi uất lâu ngày mà nhiệt nhiều thì mình nóng mà khát, tiểu tiện không thông, đó cũng là lẽ tự nhiên thôi.

Hoàng kỳ thược quế khổ tửu thang

Hoàng kỳ 5 lạng

Thược dược 3 lạng

Quế chi 3 lạng

3 vị trên, khổ tửu (dấm) 1 thăng, nước 7 thăng hòa với nhau sắc còn 3 thăng, uống ấm 1 thăng. Uống vào thì thế nào tim cũng bứt rứt. Uống tới 6, 7 ngày bệnh khỏi. Nếu tâm phiền không hết là do dấm làm trở ngại nên như thế.

Ý nghĩa phương thuốc:

Biểu hư nên dùng hoàng kỳ làm quân, hoàng kỳ, quế chi giải tà cố vệ khí, vinh uất cần phải tuyên thông nên dùng quế chi, thược dược khổ tửu, thược dược chi hàn dịch mà tụ vinh khí, vinh vệ điều hòa thì bệnh khỏi.

251. Kinh văn 251:

Hoàng hãn chi bệnh, lưỡng hình tự lãnh, giả bệnh phát nhiệt thử thuộc lịch tiết, thực dĩ hãn xuất, hựu thân thường hôm đạo hãn xuất giả, thử vinh khí đà. Nhược hãn xuất dĩ, phản phát nhiệt giả, cửu cửu kỳ thân tất giáp thổ, phát nhiệt bất chí giả, tất sinh ố sang. Nhược thân trọng hãn xuất dĩ, triếp kinh giả, cửu cửu tất thân nhuận nhuận tức hung trung thống, hựu tòng yêu dĩ thượng tất hãn xuất, hạ vô hãn, yêu khoan thì thống, như hữu vật tại bì trung trạng, kịch giả bất năng thực, thân đông trọng phiền táo, tiểu tiện bất lợi, thử vi hoàng hãn, quế chi gia hoàng kỳ thay chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh hoàng hãn, 2 ống chân lạnh. Giả như phát sốt, thì trường hợp này thuộc bệnh lịch tiết. Ăn xong ra mồ hôi, mà thường tối đến ra mồ hôi trộm, đó là tại vinh khí. Nếu ra mồ hôi rồi mà lại phát sốt, lâu ngày da thịt người đó phải đóng vẩy cả người. Phát sốt không ngừng thì phải sinh nhọt độc. Nếu mình nặng, đổ mồ hôi được thì nhẹ liền, lâu ngày thì người máy giật, giật thì trong ngực đau. Từ eo lưng trở lên ra mồ hôi, ở dưới không có mồ hôi, eo lưng và hông giãn đau, trạng thái như có vật ở trong da. Bệnh nặng thì không ăn được, mình mẩy đau đớn, nặng nề, phiền táo, tiểu tiện không thông. Đó là bệnh hoàng hãn, dùng quế chi gia hoàng kỳ thang mà chữa.

Trình lâm chú:

Thấp thì ở dưới mà theo vào các khớp, nên bệnh hoàng hãn thì 2 chân lạnh. Nếu 2 chân nóng thì đó là bệnh lịch tiết. Sau ăn mà ra mồ hôi là vị khí ngoại tiết, tối ra mồ hôi trộm, là vinh khí nội hư, 2 chứng đó có ra mồ hôi nhưng mồ hôi mà lại phát sốt, lâu ngày thì đóng vảy ở bì phu, nhập lý sẽ sinh nhọt độc. Khi ôn thắng thì thân trọng, ra mồ hôi tuy thấp khử thân nhẹ mà chính khi chưa suy. Lâu ngày thì thân máy giật, ngực đau. Đó là thượng tiêu dương hư làm từ eo lưng trở lên ra mồ hôi, hạ tiêu thấp thắng mà eo lưng hông giãn đau như có vật ở trong da. Đau nặng thì ở trong thương tỳ mà không ăn được, ở ngoài tổn thương cơ.

Nhục mà đau nhức. Nếu phiền táo, tiểu tiện không lợi, thì thủy khí không xuất ra được tích lại trong cơ nhục tất cả gây hoàng hãn.

Vưu tại kinh chú:

Hai ống chân lạnh là vì dương bị uất không thông xuống dưới bệnh hoàng hãn vốn có phát sốt. Còn đây nói nếu có phát sốt thì đó là bệnh lịch tiết, như thế ở đây nói ống chân nóng mà không phải thân nóng. Bởi vì lịch tiết và hoàng hãn 2 bệnh có tình trạng tương tự, nhưng bệnh lịch tiết thì toàn thân nóng, còn hoàng hãn thì mình nóng mà ống chân lạnh, ăn xong thì ra mồ hôi, lại thường lúc tối đi ngủ đổ mồ hôi trộm, đó là cái nóng ở trong vinh nhân gặp khí động mà nổi ra ngoài hoặc thừa kẽ hở của dương mà ngầm chui ra. Nhưng hoàng hãn là chứng uất, mồ hôi ra thì có cơ đạt ra ngoài, nếu mồ hôi ra xong, lại phát sốt, thì đó là nhiệt và mồ hôi đều ra ngoài, lâu ngày thì da thịt đóng vẩy, hoặc sinh nhọt độc, đó là cái từ trong ra ngoài mà thịnh ở ngoài vậy.

Nếu mồ hôi ra xong thì chứng minh rằng liền nhẹ ngay thì đó là thấp và mồ hôi đều ra. Nhưng thấp tuy ra nhưng dương cũng bị tổn thương, lâu ngày thì người giật giật mà trong ngực đau. Nếu từ eo lưng trở lên ra mồ hôi, ở dưới không có mồ hôi thì đó là dương thông lên trên mà không thông xuống dưới nên eo lưng và hông giản đau như có vật ở trong dạ.

Bệnh lúc nguy kịch chưa từng ra mồ hôi thì nó bít lấp trong ngực mà không ăn được, ách tắc trong cơ nhục mà mình mẩy mặng nề, uất ở tâm mà phiền táo, bế tắc ở dưới mà tiểu tiện không thông lợi. Đó là cơ tiến thoái nặng nhẹ không giống nhau như vậy, nhưng đều phải do thủy khí làm tổn thương tâm mà ra, nên gọi là hoàng hãn.

Quế chi hoàng kỳ cũng là phép hành dương, tán uất mà còn nhờ uống ăn cháo nóng, lông để ra mồ hôi để phát tán tà giao nhau mà uất kết lại đó.

Quế chi gia hoàng kỳ thang

Quế chi 2 lạng

Thược dược 2 lạng

Cam thảo 1 lạng

Sinh khương 3 lạng

Đại táo 12 quả

Hoàng kỳ 2 lạng

6 vị trên, nước 8 thăng, sắc còn 3 thăng, uống ấm 1 thăng.Sau đó ăn hơn 1 thăng cháo nóng để trợ dược lực, chùm chăn cho ra mồ hôi dầm dấp. Nếu không ra mồ hôi thì uống thuốc nữa.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là phương quế chi thang có tác dụng phù chính khu tà, an bên trong dẹp bên ngoài và điều hòa dinh vệ. Gia hoàng kỳ bổ vệ khí cố biểu, ăn cháo

để trợ dược lực làm cho cốc khí được đầy đủ, bồi dưỡng nguồn mồ hôi, thì mồ hôi ra mà bệnh khỏi.

252. Kinh văn 252:

Sư viết: Thốn khẩu mạch trì nhi sắc, trì tắc vi hàn, sắc vi huyết bất túc, phu dương mạch vi nhi trì, vi tắc vi khí, trì tắc vi hàn. Hàn khí bất túc tắc thủ túc nghịch lãnh, thủ túc nghịch lãnh tắc vinh vệ bất lợi, vinh vệ bất lợi tắc phúc mãn hiếp kê tương toại, khí chuyển bàng quang, vinh vệ câu lao, dương khí bất thông tức thân lãnh, âm khí bất thông tắc cốt đông, dương tiền thông tắc ố hàn, ám tiền thông tắc tý bất nhân, âm dương tương đắc, kỳ khí nãi hành, đại khí nhất chuyển, kỳ khí nãi tán, thực tắc thất khí, hư tắc di niệu, danh viết khí phận (1).

Chú thích:

(1) Khí nhận: phạm vi của khí, phần khí

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Thốn khẩu mạch trì mà sắc, trì là hàn, sắc là huyết bất túc. Phu dương mạch vi mà trì. Vi là khí, trì là hàn, Hàn khí không đủ thì tay chân nghịch lạnh, tay chân nghịch lạnh thì vinh vệ không thông lợi. Vinh vệ không thông lợi thì bụng đầy ruột sôi liên tục. Khí chuyển bàng quang Vinh vệ đều lao. Dương khí không thông thì mình lạnh. Âm khí không thông thì xương đau. Dương thông trước thì sợ lạnh, âm thông trước thì tê mỏi, mất cảm giác. Âm dương tương đắc thì khí của nó mới lưu hành. Một khi đại khí chuyển thì khí ấy bèn tan. Thực thì đánh rắm, hư thì di niệu tên gọi là khí phận.

Vưu tại kinh chú:

Vi là khí, nghĩa là khí bất túc. Hàn khí bất túc là nói chung ở các bộ thốn khẩu, phu dương. Tức là hàn mà khí huyết lại không đủ. Hàn khí bất túc, tay chân không có khí mà nghịch lạnh, vinh vệ không có nguồn mà không thông lợi. Do trong tạng phủ, chân khí không sung mãn mà khách hàn chiếm ưu thế một mình, thì chứng bụng đầy và ruột sôi thi nhau mà diễn biến. Khí chuyển bàng quang, tức là cái mà sau này người ta gọi là đánh dấm, di niệu. Vinh vệ đều lao tổn là vinh vệ đều cạn kiệt. Dương khí ôn ở biểu nên không thông thì mình lạnh. Âm khí vinh dưỡng trong lý nên không thông thì xương đau. Bất thường là cực hư mà không vận hành khác với chứng hữu dư mà ủng trệ. Dương thông trước thì sợ lạnh, âm thông trước thì tê mất cảm giác, dương vận hành trước mà âm không cùng dương vận hành thì âm mất dương nên sợ lạnh, âm vận hành trước mà dương không cùng âm vận hành thì dương trệ một mình nên tê dại mất cảnh giác. Vì âm dương thường hỗ tương phối hợp, nên cái này không thể mất cái kia. Nếu mất thì khí có không liên tục mà tà lẻn vào. Còn

không mất thì trên dưới giao thông mà tà không vào được. Am dương tương đắc thì khí của nó mới hành được, đại khí một khi chuyển thì khí đó bèn tan. Đánh dăm, di niệu đều là dấu hiệu của sự tương thất (âm dương có cái này mất cái kia). Gọi khí phận là hàn khí thừa dương hư mà làm bệnh tới phần khí.

253. Kinh văn 253:

Khi phận, tâm hạ kiên đại như mâm, biên như tuyền bôi, thủy ẩm sở tác, quế chi khử thược dược gia ma tâm phụ tử thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Khí phận, dưới tâm cứng to như cái mâm, xung quanh như cái chén tròn, do thủy ẩm gây ra, dùng quế chi khử thược dược gia ma tân phụ tử thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Khí tức là hàn khí thừa dương hư mà kết ở phần khí, dưới tâm cứng to như cái mâm, xung quanh như cái chén tròn là thế của bệnh cũng đã nặng. Nhưng không tấn công thẳng vào cái khí đó mà dùng thuốc cay ngọt ấm hành dương hóa khí, thấy người đời sau dùng chỉ, phác, hương, sa thì thấy việc làm ấy vụng về khác với trên.

Quế hương thảo táo ma tân phụ tử thang

Quế chi 3 lạng

Sinh khương 3 lạng

Cam thảo 2 lạng

Đại táo 12 quả

Ma hoàng 2 lạng

Tế tân 2 lạng

Phụ tử 1 củ (bào)

7 vị trên, nước 7 thăng, sắc ma hoàng trước vớt bỏ bọt rồi cho vị kia vào sắc còn 2 thăng. Chia 3 lần uống ấm. Trong khi ra mồ hôi có cảm giác như sâu bò ở trong da thì bệnh khỏi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là bài quế chi thay khử thược dược gia ma hoàng,phụ tử,tế tân để ôn dưỡng vinh vệ âm dương, phát tán hàn tà. Trong khi ra mồ hôi có cảm giác như sâu bò trong là vì muốn làm cho dương uất kết nay vận hành trở lại mà bệnh khỏi.

254. Kinh văn 254:

Tâm hạ kiên đại như mâm biên như tuyền mâm, thủy ẩm sở tác chỉ truật thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Dưới tâm cứng to như cái mâm, xung quanh như vành mâm tròn, đó là do thủy ẩm gây ra, dùng chỉ truật thang mà chữa.

Tào đình phủ chú:

Phép chẩn bệnh, biết ngoại chứng giống nhau mà cách chữa hư thực khác nhau, là điều khó. Cùng là dưới tâm cứng to như cái mâm, xung quanh như chén tròn thì thích hợp với trên dưới biểu lý thông hành ôn tán, ra mồ hôi như sâu bò trong da là khỏi. Cái khác thì phải công kiên táo thấp. Sau khi uống 3 lần bụng chuyển mà bệnh khỏi. Mạch của khí phận tất kiên trì sắc, mạch thủy ẩm tất thấy trầm huyền đây là nói về mạch dễ biện biệt. Khí phận thì thấy trở tắc, thủy ẩm tất có nội thống (đau ở trong) các chứng trạng cần phải biện biệt, khí là do hàn cần ôn tán, hàn khốn thủy thực thì công mà hóa, đó là lẽ Trọng Cảnh được tôn xưng thánh y .

Vưu tại kinh chú:

Chứng ở diều này giống như điều trên. Gọi thủy ẩm gây ra chứng này là để phân biệt với khí phận. Khí không có hình dùng vị cay ngọt mà làm tan nó. Thủy có hình dùng vị đắng mà bài tiết đó.

Chỉ truật thang

Chỉ thực 7 quả

Bạch truật 2 lạng

2 vị trên, nước 5 thăng sắc còn 3 thăng chia 3 lần uống ấm. Trong bụng mềm tức phải tan.

Ý nghĩa phương thuốc:

Chỉ thực đắng tiết, tiêu bĩ, bạch truật đắng tác trừ thấp. Sau này Trương nguyên tố chữa chứng bĩ cai thành chỉ truật hoàn bố nặng hơn tiêu chữa tỳ hư thực tích, còn thủy ẩm thì dùng chỉ truật thang. Một thang, một hoàn đều có ý nghĩa thâm sâu.

Phụ phương

Phòng kỷ hoàng kỳ thang

Phòng kỷ 3 lạng

Hoàng kỳ 5 lạng

Bạch truật 2 lạng

Cam thảo 1 lạng

Sinh khương 1 lạng

Táo tàn 3 quả

6 vị trên, nước 5 thăng sắc còn 1 thăng lọc bỏ bã, uống ấm sau khi ăn.

Chủ trị:

Trị phong thủy, mạch phù là tại biểu, người bệnh cảm giác nặng ở dưới, từ eo lưng trở lên thì hòa, từ eo lưng trở xuống tới bộ phận sinh dục khó co duỗi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phòng kỷ lợi thủy, hoàng kỳ ích khí cố biểu để hóa khí lợi thủy làm chủ được. Bạch truật, cam thảo kiện tỳ hòa trung thắng thấp, khương, táo điều hòa vinh vệ, giúp phòng kỷ tăng tác dụng khí hóa mà hành thủy rất hợp với chứng khí hư mà phù. Do phòng kỷ còn có tác dụng khử phong thấp, kỳ, truật còn cố biểu, khương, táo điều hòa vinh vệ nên chứng thấp tý mình mẩy tê dại, có mồ hôi, sợ gió dùng phương này cũng rất có hiệu quả.

CHƯƠNG XV

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH HOÀNG ĐẢN

Hoàng đản: Bệnh có 3 chứng chính: da vàng, mắt vàng, nước tiểu vàng.

255. Kinh văn 255:

Thốn khẩu mạch phù nhi hoãn, phù tắc vi phong, hoãn tắc vi tý, tý phi trúng phong, tứ chi khổ phiền, tỳ sắc tố hoàng, ứ nhiệt dĩ hành.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch phù mà hoãn, phù là phong, hoãn là tý (tê), tê không phải trúng phong (phân biệt với thương hàn luận có câu: mạch hoãn tên gọi là trúng phong), chân tay bứt rứt khó chịu, sắc của tỳ ắt phải vàng, ứ nhiệt mà thành.

Trình lâm chú:

Mạch đắc phù hoãn phát vàng. Cho nên thương hàn mạch phù mà hoãn bệnh tại thái âm, bệnh thái âm tất phát toàn thân sắc vàng (thương hàn luận điều 278). Nay phù là phong, hoãn là tý (tê), không phải là chứng trúng phong, do phong nhiệt súc kết ở tỳ thổ, tỳ chủ tứ chi cho nên tứ chi bứt rứt, ứ nhiệt đi ra ngoài thì phát màu vàng.

Vưu tại kinh chú:

Mạch phù là phong; hoãn là cấp. Còn ở đây nói mạch hoãn là tý (tê), đó là phong hợp với thấp gây tê (tý), nhưng không phải cái gọi là phong tý đau nhức, cho nên nói tý (tê) chứ không phải là phong. Sở dĩ như thế là vì phong gặp thấp mà biến thành nhiệt. Thấp ứng với tỳ mà đi vào trong, cho nên tứ chi không đau nhưng bứt rứt khó chịu, tỳ tạng ứ nhiệt mà màu vàng, tỳ là cái trục của 4 tạng còn lại. Tỳ vận chuyển nhiệt uất đổ ra khắp nơi mà làm chân tay, mình mẩy, mặt mắt vàng hết. Cho nên nói ứ nhiệt mà thành.

256. Kinh văn 256:

Phu dương mạch khẩn nhi sác, sác tắc vi nhiệt, nhiệt tắc tiêu cốc, khẩn tắc vi hàn, thực túc vi mãn. Xích mạch phù vi thượng thận; phu dương mạch khẩn vi thương tỳ, phong hàn tương bác, thực cốc tức huyền cốc khí bất tiêu, vị

trung khổ trọc, trọc khí hạ sung, tiểu tiện bất thông âm bị kỳ hàn, nhiệt sung bàng quang, thân thể tận hoàng, danh viết cốc đản (1). Ngạch thượng hắc, vi hãn xuất, thủ túc trung nhiệt bạc mộ tức phát, bàng quang cấp, tiểu tiện tự lợi danh viết nữ lao đản (2), phúc như thủy trạng, bất trị. Tâm trung áo não như nhiệt, bất năng thực thời dục thổ, danh viết tửu đản (3).

Chú thích:

(1) Cốc đản: một trong 5 loại bệnh hoàng đản có đặc trưng là: ăn vào thì chóng mặt, nóng nẩy khó chịu bụng dầy, đại tiện lỏng, tiểu tiện không lợi mình mặt mắt vàng.

(2) Nữ lao đản: bệnh hoàng đản vì dâm dục quá độ có triệu chứng: da vàng, vùng trán hơi đen, bụng dưới dầy, tiểu tiện không lợi, phân màu đen, ban đêm thì lòng bàn tay bàn chân nóng mà sợ lạnh.

(3) Tửu đản: Bệnh hoàng đản do uống rượu, có triệu chứng da vàng, mắt vàng, ngực nóng tức, kém ăn, thỉnh thoảng nôn, tiểu tiện đỏ, mạch trầm huyền mà sác.

Dịch nghĩa:

Phu dương mạch khẩn mà sác; sác là nhiệt nhiệt thì tiêu cốc; khẩn là hàn, ăn vào thì đầy bụng. Mạch bộ xích phù là thận bị tổn thương. Phu dương mạch khẩn là tỳ bị tổn thương. Phong hàn liên kết nhau, ăn vào thì lập tức hoa mất. Cốc khí không tiêu, trong dạ dày khó chịu vì có trọc khí. Trọc khí lưu hành xuống dưới, tiểu tiện bất thông. Ấm bị hàn gây bệnh còn nhiệt chảy vào bàng quang, cả người vàng hết, tên gọi cốc đản. Trên trán đen, ra ít mồi hôi, lòng bàn tay bàn chân nóng, gần tối thì phát, bàng quang đau quặn tiểu tiện tự thông lợi, tên gọi là nữ lao đản. Bụng như tình trạng bệnh thủy là không chữa được. Trong lòng áo não mà nóng, không ăn được thỉnh thoảng muốn nôn mửa, tên gọi là tửu đản.

Sách y tông kim giám viết:

Phu dương mạch khẩn sác mà bộ xích mạch phù, tứ chi bứt rứt, mặt thân da vàng đó là bệnh hoàng đản, sắc là sắc của thổ, bệnh của thổ sẽ thấy như vậy. Thổ thuộc tỳ vị, tỳ là âm thổ chủ thấp, vị là dương thổ chủ nhiệt cho nên bệnh hoàng đản đều do thấp ứ nhiệt uất. Tràn ra ngoài thì tứ chi bứt rứt, da mặt và thân vàng đó là nhân tố có thấp nhiệt bên ngoài lại bị phong hàn tương bác, bên trong do dâm dục quá độ, lại thêm ăn uống đồ có rượu hoặc là do thấp ứ hoặc do nhiệt uất đều có thể gây ra bệnh. Nếu vị mạch sác là nhiệt nhiều hơn thấp thì nó theo dương nhiệt hóa, nhiệt thì tiêu cốc, cho nên có thể ăn uống mà gọi là dương hoàng. Nếu mạch vị khẩn là thấp nhiều hơn nhiệt, nó theo tỳ âm hàn hóa, hàn thì không ăn được, nên ăn vào thì bụng đầy mà gọi

là âm hoàng. Dương hoàng gồm nhiệt đản, tửu đản; âm hoàng là nữ lao đản cốc đản. Nếu mạch xích không trầm mà phù thì là tổn thương thận, thận mà tổn thương có bệnh hoàng đản cũng là nữ lao đản. Vị mạch không hoãn mà khẩn thì là tổn thương tỳ, tỳ bị tổn thương bệnh đản cũng là cốc đản, cốc đản thì ăn vào bụng đầy, cốc khí không tiêu, trong vị có khổ trọc, thanh khí bị trở trệ không đi lên trên gây hoa mắt chóng mặt, trọc khí dồn xuống bàng quang, nên tiểu tiện không thông. Nữ lao đản thì trên trán đen là sắc của thận, ra ít mồ hôi là do thấp không ứ, ngũ tâm phiền nhiệt vào chiếu tối là do thận âm nhiệt; bàng quang đau tiểu tiện thông lợi là hạ tiêu hư, bụng đầy như có nước là tỳ vị lưỡng tổn nên khó chữa. Nếu trong lòng ảo não nóng không thể an, có lúc nôn mửa, bụng dưới đầy tiểu tiện không thông lợi, tuy thấy mắt xanh mặt đen tất là bệnh tửu đản.

Vưu tại kinh chú:

Phu dương mạch sác là nhiệt, nhiệt đó ở vị cho nên tiêu cơm, mạch khẩn là hàn, hàn đó ở tỳ cho nên đầy, đầy thì sinh thấp. Vị nhiệt mà tỳ thấp cũng là nguyên do của bệnh vàng da, mạch bộ xích phù là thận bị tổn thương, đó là phong làm tổn thương thận. Phu dương mạch khẩn là tỳ bị tổn thương, đó là hàn làm tổn thương tỳ. Thận gặp phong thì sinh nhiệt, tỳ gặp hàn thì sinh thấp đó cũng là nguyên nhân của bệnh vàng da. Thấp nhiệt hợp nhau thì khí của nó quy về tỳ vị. Tỳ vị là cơ quan kho lúa gạo, sau ăn thì cốc khí tự nhiệt thì hoa mắt. Cốc khí không tiêu thì trong vị khó chịu vì có trọc khí. Trọc khí dúng ra phải ở hạ khiếu (khiếu ở dưới). Nếu tiểu tiện thông thì trọc khí theo nước tiểu mà ra. Nay tiểu tiện không thông thì trọc khí tuy chảy xuống dưới nhưng không ra ngoài. Cho nên âm nhận lấy cái thấp đó, dương nhận cái nhiệt đó, 2 cái đó lưu chuyển mà toàn thân vàng hết. Gọi là cốc đản là bệnh tuy bắt đầu ở phong hàn, mà thành bệnh do cốc khí. Thận lao mà nhiệt tì màu đen xuất hiện ở trên, giống như tỳ bệnh thì màu vàng hiện ra ngoài. Sách Linh khu viết: "Thận bệnh thì 2 gò má và trán đen" ra ít mồ hôi đó là cái nhiệt của thận đi lên trên mà khí thông với tâm. Lòng bàn tay bàn chân nóng, gần tới thì phát đó là bệnh tại lý tại âm vậy. Bàng quang đau dữ, đó là nhiệt bức cách nó, tiểu tiện tự thông lợi đó mà bệnh không tại phủ. Đây là vì dâm dục quá độ mà bị, nhiệt theo thận mà ra, nên tên gọi là nữ lao đản. Nếu trong bụng như tình trạng bệnh thủy thì chẳng những âm tổn thương mà dương cũng bị tổn thương nữa. Do đó không chữa được.

Ảo não là ý muốn nói uất muộn không yên. Nhiệt súc tích ở trong thì ăn không được. Nhiệt xung lên trên thì thỉnh thoảng muốn mửa. Khi của rượu hun đốt tâm và vị của ít rượu quy về tỳ. Đây là do uống rượu nhiều quá mà bị, nên tên gọi là tửu đản.

Nhận xét:

Kinh văn nêu về nguyên nhân và chứng hậu của bệnh cốc đản, tiểu đản và nữ đản lao đản. Bệnh hoàng đản nói chung nguyên nhân của nó không ngoài tỳ thấp vị nhiệt chỉ riêng có nữ lao đản thì khác, một loại thì tiểu tiện không lợi, còn 1 loại thì tiểu tiện thông lợi để giúp cho chẩn đoán phân biệt.

257. Kinh văn 257:

Dương minh bệnh, mạch trì giả, thực nan dụng bào, bào tắc phát phiền, đầu huyền tiểu tiện tất nan, thử dục tác cốc đản, tuy hạ chi, phúc mãn như cố, sở dĩ nhiên giả, mạch trì cố dã.

Dịch nghĩa:

Dương minh bệnh, mạch trì, ăn khó no, ăn no thì phát phiền, đầu xây xẩm, tất tiểu tiện khó đi, đó là muốn phát bệnh cốc đản. Tuy cho xổ hạ, bụng vẫn đầy như cũ. Sở dĩ như thế là vì mạch trì.

Sách y tông kim giám viết:

Cốc đản tuy vị nhiệt, mạch đáng phải sác nay mạch trì là tỳ tạng hàn, hàn không tiêu hóa cốc cho nên tuy ăn rồi lại muốn ăn, ăn khó được no, ăn no thì phiền muộn, trong vị ngưng tắc, kiện vận bất thường, thanh dương vị trở trệ không thăng lên trên nên đầu xẩy xẩm, trọc khí trệ mà không giáng xuống dưới nên tiểu tiện khó. Đó là muốn phát bệnh cốc đản.

Vưu tại kinh chú:

Mạch trì là vị yếu, thì cốc khí tiêu không được nhanh mà cốc khí uất sinh ra nhiệt, nhưng mà không phải vị có thực nhiệt, cho nên tuy cho xổ hạ mà chứng bụng đầy không hết.

Nhận xét:

Kinh văn nêu chứng cốc đản hư hàn, nếu ngộ nhận bụng đầy là thực mà cho xổ hạ là sai lầm, bệnh không đỡ mà vẫn đầy như cũ. Ở đây mạch trì là hàn nên không thể công hạ, mà phải ôn trung kiện tỳ giống như chứng thương hàn, thái âm bụng đầy không được công hạ.

258. Kinh văn 258:

Phu bệnh tửu hoàng đản, tất tiểu tiện bất lợi, kỳ hậu tâm trung nhiệt, túc hạ nhiệt, thị kỳ chứng dã.

Dịch nghĩa:

Bệnh tửu, tiểu tiện không thông lợi, chứng hậu của nó là trong tâm nóng mà dưới bàn chân nóng.

Vựu tại kinh chú:

Thấp nhiệt của rượu tích tụ ở trong mà không bài xuất xuống dưới thì gây bệnh tửu đản. Tích ở trong thì trong tim nóng, rót xuống dưới thì dưới bàn chân nóng.

Trình lâm chú:

Tiêu tiện thông lợi thì thấp nhiệt vận hành, không thông lợi thì lưu ở vị, vị mạch đi qua cách mạc, thông đến dưới gan bàn chân nên trong tim nóng và dưới gan bàn chân nóng.

259. Kinh văn 259:

Tửu hoàng đản giả hoặc vô nhiệt, thanh ngôn liễu liễu, phúc mãn, dục thổ, tỵ táo, kỳ mạch phù giả, tiên thổ chi, trầm huyền giả, tiện hạ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh tửu đản có khi không có nhiệt, nói năng rành mạch, bụng đầy muốn mửa, mũi khô. Nếu mạch người bệnh phù thì cho nôn mửa trước; nếu mạch người bệnh trầm thì trước tiên xổ hạ.

Vựu tại kinh chú:

Bệnh tửu đản, trong tim sẽ nóng, cũng có khi không nóng, tinh thần tỉnh táo, nói năng rành rọt thì đó là nhiệt không tụ ở trong tim nhưng hoặc là theo sự tích tụ ở dưới mà gây bụng đầy hoặc theo khí xung lên mà gây nôn mửa, mũi khô. Bụng đầy thì có thể cho xổ nó ra, muốn nôn mửa thì cơ thể nhân cái thế của nó mà cho nó vọt luôn ra. Đã bụng đầy lại muốn mửa thì có thể xổ, cũng có thể cho mửa ra. Tuy nhiên, nếu thấy mạch phù đó là tà gần phía trên nên mửa trước. Mạch trầm huyền thì đó là tà ở gần phía dưới nên cho xổ trước.

260. Kinh văn 260:

Tửu đản, tâm trung nhiệt, dục ẩu giả, thổ chi dã.

Dịch nghĩa:

Bệnh tửu đản, trong tim nóng, muốn nôn mửa cho nó mửa ra thì sẽ khỏi.

Sách y tông kim giám viết:

Bệnh tửu đản trong tim nóng muốn nôn mửa là nói trong vị phiền loạn áo não muốn mửa, không cho mửa ra thì không thể khỏi.

261. Kinh văn 261:

Tửu đản, hạc chi, cửu cửu vi hắc đản, mục thanh diện hắc, tâm trung như đàm toán mị trạng, đại tiện chính hắc, bì phu qua chi bất nhân, kỳ mạch phù nhược trung hắc vi hoàng, cố tri chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh tửu đản, dùng phép xổ hạ, lâu ngày thành bệnh hắc đản, mắt xanh, mặt đen, da mắt cảm giác, mạch phù nhược, tuy đen có hơi vàng nên mới biết.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh tửu đản có thể dùng phép xổ hạ, nhưng phải xét đến chứng bụng đầy mạch trầm huyền, sau đó hãy dùng phép xổ hạ, nếu không thấp nhiệt thừa lúc hư hàn nhập vào trong máu thì biến thành bệnh hắc đản, mắt xanh, mặt đen da mất cảm giác đều là dấu hiệu của huyết biến và ứ. Tuy mới là hắc đản nhưng gốc gác vẫn ở người nghiện rượu, cho nên nhiệt khí trong tâm hun đốt như trạng thái ăn tỏi, giống như là ảo não không chịu nổi, và lại mạch của người ấy phù nhược sắc da tuy đen nhưng có hơi vàng tất không phải như nữ lao đản đen thuần mà mạch trầm.

262. Kinh văn 262:

Sư viết: bệnh hoàng đản, phát hiện phiền suyễn hung hãn, khẩu táo giả, dĩ bệnh phát thời hỏa cướp kỳ hãn, lưỡng nhiệt sở đắc. Nhiên hoàng gia sở đắc tòng thấp đắc chi, nhất thân tận phát nhiệt nhi hoàng, đô nhiệt, nhiệt tại lý, đương hạ chi.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: bệnh hoàng đản phát sốt, phiền suyễn, ngực đầy miệng táo, lúc phát bệnh thì hỏa cướp mồ hồi đi là sợ đắc của 2 nhiệt, những người bệnh hoàng đản, thì do thấp mà gây bệnh, toàn thân phát sốt và vàng hết, bụng nóng là nhiệt tại lý, phải cho xổ.

Vưu tại kinh chú:

Phiền đầy, táo khát là bệnh phát do nhiệt, nhưng lại dùng hỏa mà cướp nhiệt đi, vì nhiệt gặp nhiệt, 2 nhiệt gặp nhau không giải thì phát hoàng đản, tuy nhiên nếu không phải trong đó kiêm thấp tà, thì nhiệt với nhiệt tương công kích lẫn nhau, ở đây lại ly tán nhau, thì bệnh hoàng đản nào như vậy?

Cho nên nói, người bệnh hoàng đản là do thấp mà bị bệnh, để thấy rõ bệnh không chỉ do nhiệt mà bị. Nhưng nói về chữa bệnh này, trước tiên phải xem xét nó ở biểu hay là ở lý mà dùng phép phát hãn hay xổ hạ. Nếu cả người nóng hết mà bụng càng nóng hơn những nơi khác thì đó là nhiệt tại lý. Bệnh ở lý không thể giải tán nó bằng con đường phát biểu, cho nên nói là phải cho xổ.

263. Kinh văn 263:

Mạch trầm, khát dục ẩm thủy, tiểu tiện bất lợi giả, giai phát hoàng.

Dịch nghĩa:

Mạch trầm, khát muốn uống nước, tiểu tiện không thông lợi đều phát vàng da.

Sách y tông kim giám viết:

Mạch trầm chủ bệnh ở lý; khát muốn uống nước là nhiệt ứ, tiểu tiện thông lợi là thấp uất. Nhiệt ứ uất ở lý cho nên phát hoàng, điều 256 ở trên nói mạch phù hoãn khẩn sác đều phát hoàng là do ngoại nhân. Điều này mạch trầm cũng phát hoàng là do nội nhân. Cho nên chữa hoàng dản có 2 phép hãn hạ. Mạch trầm mà khát khát muốn uống nước, tiểu tiện không thông lợi thì thấp nhiệt ủng trệ ở trong nên phát hoàng.

Vưu tại kinh chú:

Mạch trầm là vị nhiệt khó tiết ra ngoài, tiểu tiện không thông là nhiệt không ra đường dưới mà thứ nước uống vào vì khát cùng với nhiệt gặp nhau đủ để chứng uất thành chứng vàng mà thôi.

264. Kinh văn 264:

Phúc mãn, thiệt nuy hoàng, táo bất đắc miên thuộc hoàng gia (1).

Chú thích:

Hoàng gia: người vốn có bệnh hoàng đản

Dịch nghĩa:

Bụng đầy, lưỡi héo vàng, phiền táo không ngủ được những chứng đó thuộc người bệnh vàng da kinh niên.

Từ trung khải chú:

Bụng đầy là lý chứng, lại có bụng đầy mà như thân thể nuy hoàng, phiền táo không ngủ được, ứ nhiệt tràn ra ngoài đều phát hoàng cho nên viết thuộc hoàng gia.

Vưu tại kinh chú:

Mạch của tỳ tới gốc lưỡi, tản mác dưới lưỡi. Bụng đầy lưỡi nuy là tỳ không vận hành. Tỳ không vận hành thì có thấp. Táo động không ngủ được là có nhiệt. Nhiệt và thấp tương bác thì gây ra hoàng đản.

265. Kinh văn 265:

Hoàng đản chi bệnh, dương dĩ thập bá nhật vi kỳ, trị cai thập nhật dĩ thương sai, phản kịch vi nán trị.

Dịch nghĩa:

Bệnh hoàng đản phải lấy 18 ngày làm 1 chu kỳ. Chữa nó 10 ngày thì giảm. Nếu không giảm mà lại nặng thêm thì khó chữa.

Sách y tông kim giám viết:

18 ngày là thời kỳ tỳ thổ vượng ở tứ quý. 10 ngày là số thành của thổ, cho nên phải lấy 18 ngày làm 1 chu kỳ, chữa nó 10 ngày thì giảm, nếu không giảm mà bệnh hoàng đản lại nặng là nói khó chữa. Nói thổ khi hư bại không thể chữa.

Vưu tại kinh chú:

Thổ không có địa vị nhất định, sự thịnh vượng của nó vào 18 ngày cuối của mỗi mùa trong 4 mùa. Màu vàng là màu thổ khí, nội thương tỳ nên lấy số ngày thổ vượng là chu kỳ của bệnh hoàng đản. Bởi vì gọi 18 ngày tỳ khí tới mà người hư sẽ phục hưng được, người thực, tỳ thủ, cũng sẽ thông. Chữa bệnh 10 ngày phải giảm là tà ở nông mà chính khí thắng tà khí cho nên dễ chữa. Nếu không thì tà lại thắng chính mà nặng thêm, đó gọi là bệnh thắng tạng, nên khó chữa.

Nhận xét:

Có lẽ đây là kinh nghiệm đúc kết từ lâm sàng của cổ nhân trong điều trị bệnh hoàng đản. Tuy nhiên tất cả đều không phải nhất định như vậy. Y học cổ truyền trong tư liệu hay coi trọng chính khí, chính khí thắng suy mà dự đoán được diễn biến của bệnh, tất nhiên không kể đến hoàng đản, mà ngay các bệnh khác sau khi chữa 10 ngày mà bệnh không giảm lại tăng lên thì biết đó là bệnh khó chữa.

266. Kinh văn 266:

Đản nhị khát giả, kỳ đản nan trị; dản nhi bất khát giả, kỳ đản khả trị; phát vu âm hộ, kỳ nhân tất ẩu dương bộ, kỳ nhân chấn hàn nhi phát nhiệt dã.

Dịch nghĩa:

Bệnh hoàng đản mà khát thì khó chữa; bệnh hoàng đản mà không khát thì dễ chữa. Phát ở âm bộ thì người bệnh sẽ nôn mửa, phát ở dương bộ thì người bệnh lạnh run mà phát sốt.

Thẩm minh tông chú:

Nói chung bệnh ở biểu dễ chữa, bệnh ở lý khó chữa. Trong vị có thấp nhiệt, chứng đối vượt ra bì phu làm toàn thân phát vàng tùy bệnh phát ra ngoài, phải lấy biểu lý âm dương để biện chứng thì có thể biết dễ chữa hoặc khó chữa. Nếu bệnh hoàng đản mà khát, tà tuy vượt ra ngoài nhưng trong vị vận có thấp nhiệt, tổn thương hao kiệt tân dịch gây ra khát, dương hỏa càng thịnh, biểu lý đều có tà, nên khó chữa. Nếu không khát, nhiệt tà phát hết ra biểu, chỉ cần giải biểu tán tà nên viết có thể chữa được, tuy nhiên tà ở hưng cách vị phủ

phát ra ở âm hộp nội nghịch thượng xung người bệnh tất sẽ nôn mửa, nếu tà phát hết dương bộ lấy thái dương làm chủ cho nên lạnh run mà phát nhiệt.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh hoàng đản mà khát thì đó là nhiệt mới đốt mà thấp lại càng tăng, cho nên khó chữa. Không khát thì nhiệt đã giảm mà thấp cũng tự tiêu, quan hệ tới khí, cho nên nôn mửa dương bộ là vỏ ngoài của biểu, thuộc về mình thế cho nên lạnh run mà phát sốt. Đó là sự phân biệt về âm dương trong ngoài, nóng sâu, nhẹ nặng.

267. Kinh văn 267:

Cốc đản chi vi bệnh, hàn nhiệt bất thực, thực túc đầu huyền, tâm hung bất an, cửu cửu phát hoàng vi cốc đản, nhân trần cao thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh cốc đản, nóng lạnh không ăn được, ăn vào thì mặt xây xẩm, trong ngực không yên, lâu lâu phát vàng da là bệnh cốc đản, dùng nhân trần cao thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Cốc đản là chứng dương minh thấp nhiệt ứ uất, dương minh đã uất, nguồn của vinh vệ ủng trệ mà không thông lợi thì gây nóng lạnh. Cơ năng kiện vận bị bít lấp vô dụng thì gây không ăn được, ăn vào trợ giúp thấp nhiệt mà tàng thêm chứng nghịch đầy làm đầu mặt xây xẩm, trong ngực không yên, nhân trần, chi tử, đại hoàng đắng lạnh thông tiết làm cho thấp nhiệt theo tiểu tiện xuất ra.

Nhân trần cao thang

Nhán trần 6 lạng

Chi tử 14 quả

Đại hoàng 2 lạng

3 vị trên, nước 1 đấu, trước sắc nhân trần cặn bớt 6 thăng. Cho 2 vị còn lại vào sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã chia 3 lần uống ấm. Tiểu tiện sẽ thông lợi nước tiểu đỏ sẫm như nước bồ kết. Một đêm thì bụng giảm, sắc vàng theo nước tiểu ra hết.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là phương thuốc chuyên chữa bệnh hoàng đản thấp nhiệt, nhân trần đắng lạnh để thanh thấp trừ uất nhiệt, lợi đởm là vị thuốc chủ yếu chữa bệnh hoàng đản. Chi tử làm tá để thanh lợi tam tiêu mà làm cho thấp nhiệt theo đường tiểu tiện mà ra. Đại hoàng trừ vị nhiệt, dẫn hỏa đi xuống dưới theo đường

đại tiện ba vị hợp lại thanh trừ thấp nhiệt theo đường tiểu mà ra, thấp nhiệt một khi bài tiết được thì chứng vàng da tự khỏi.

268. Kinh văn 268:

Hoàng gia (1) nhật bô sở phát nhiệt, nhi phản ố hàn, thử vi nữ lao đắc chi, bàng quang cấp, thiểu phúc mãn, thân tân hoàng, nghạch thượng hắc, túc hạ nhiệt, nhân tác hắc đản, kỳ phúc trướng như thủy tạng đại tiện tất hắc, thời đường, thử nữ lao chi bệnh, phi thủy dã, phục mãn giả, nan trị, tiêu thạch phàn thạch tán chủ chi.

Chú thích:

(1) Hoàng gia: người vốn có bệnh hoàng đản

Dịch nghĩa:

Người vốn có bệnh vàng da, sau trưa phát sốt nhưng lại sợ lạnh, đó là vì phòng dục mà sinh bệnh. Bàng quang đau dữ, bụng dưới đầy, toàn thân vàng, trên trán đen dưới bàn chân nóng, nhân đó gây bệnh hắc đản, bụng trướng lên như người bệnh thủy thũng, đại tiện phân sẽ đen, có khi lỏng, đó là bệnh nữ lao đản chứ không phải thủy bệnh. Bụng đầy thì khó chữa, dùng tiêu thạch phản thạch tán mà chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Bệnh hoàng đản sau trưa phát sốt là chứng dương minh nhiệt đáng ra không sợ lạnh mà lại sợ lạnh thì không phải là chứng dương minh nhiệt. Đó hoặc là lao đản. Nữ lao đản tuy bàng quang cấp, bụng dưới đầy mà tiểu tiện tư lợi, thân tuy vàng hết mà trên trán thì đen, tuy phát sốt mà dưới bàn chân nóng đó là thiếu âm nhiệt nhân đó phát hắc đản, cho nên bụng trướng như người bệnh thủy mà đại tiện lỏng, đen thì biết là không phải bệnh thủy trướng mà là bệnh nữ lao đản, có lúc đi lỏng sắc đen, cũng là bệnh của tạng liên cập đến huyết, chẳng lẽ sắc đen mà huyết không có bệnh sao được, nữ lao đản bụng đầy là khó chữa do tỳ vị lưỡng tổn bại, nay tiêu thạch nhập huyết tiêu kiên, phàn thạch nhập khí thắng thấp.

Vưu tại kinh chú:

Người bệnh vàng da kinh niên vào lúc sau trưa vốn là lúc người đó phải phát sốt, nhưng không phát sốt mà lại sợ lạnh, đó là do nữ lao thận nhiệt mà thành bệnh này không giống với tửu đản, cốc đản. Tửu đản, cốc đản là nhiệt tại vy. Nữ lao đản là nhiệt tại thận, vị ở nông mà thận ở sâu. Nhiệt ở trong sâu thì ở ngoài lại sợ lạnh. Bàng quang đau dữ, trên trán đen, dưới bàn chân nóng, đại tiện phân đen đều là dấu hiệu của thận nhiệt. Tuy bụng dưới đầy trướng, có khi như tình trạng bệnh thủy, nhưng thật ra là thận nhiệt mà khí súc tích bên trong, chứ không phải tỳ thấp làm thủy không vận hành. Chỉ có

chứng này kiêm bụng đầy, thì dương khí cũng bị tổn thương mà khó điều trị. Tiêu thạch mặn lạnh trừ nhiệt, phàn thạch trừ nhiệt có sẵn lâu ngày ở trong xương tủy xương là hợp của thận, nên dùng phàn thạch để thanh nhiệt của thận. Uống thuốc chung với cháo đại mạch là sợ bị tổn thương chính khí.

Tiêu thạch phàn thạch tán:

Tiêu thạch

Phàn thạch (thiêu) hòa liều lượng bằng nhau.

2 vị trên tán bột, uống 1 thìa phương thốn thủy (4g) với nước chấp đại mạch, ngày uống 3 lần, bệnh theo dường đại tiểu tiện mà ra, đi tiểu vàng khè, đi ngoài phân đen thực là đúng chứng hậu của bệnh này.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây thuộc loại phương thuốc tiêu cứng phá tích, dùng tiêu thạch và phàn thạch để phá cứng tán kết hóa ứ tiêu tích. Dùng nước cháo đại mạch để giảm kích thích của 2 vị thuốc đó đối với tỳ vị.

269. Kinh văn 269:

Tửu hoàng đản, tâm trung ảo não, hoặc nhiệt thống, chi tử đại hoàng thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh tửu đản, trong lòng ảo não hoặc nóng đau. Dùng chi tử đại hoàng thang để chữa.

Tào đình phù chú:

Khí của rượu lưu lại ở dưới tâm, thượng nghịch lên tạng tâm thì tâm khí căng thịnh mà không hạ xuống có hư phiền, mất ngủ là do tâm dương không thu, lan động gây ảo não. Rượu khí nhẹ và nóng theo vị thông lên tâm cho nên nóng đau.

Vưu tại kinh chú:

Người nghiện rượu có nhiệt tích mà thành bệnh làm trong lòng ảo não hoặc trong tim nóng đau.

Chi tử đại hoàng thang:

Chi tử 14 quả

Đại hoàng 1 lạng

Chỉ thực 5 quả

Đậu sị 1 thăng

4 Vị trên, nước 6 thăng sắc còn 2 thăng, chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Chi tử vị đắng tính lạnh thanh nhiệt trừ phiền, đậu sị vị đắng tính bình giúp chi tử tuyên thấu nhiệt ở trên chữa được chứng ảo não trong tâm Chỉ thực, đại hoàng trừ thực ở giữa. Đây cũng là phép thượng hạ phân tiêu.

Nhận xét:

Kinh văn nêu chứng trong tâm ảo não là chủ yếu và qua đó Trọng Cảnh vận dụng biện chứng luận trị tìm ra phương thuốc thích hợp, dùng phép thượng hạ phân tiêu.

270. Kinh văn 270:

Chư bệnh hoàng gia, đản lợi kỳ tiểu tiện, giả bệnh mạch phù, đương dĩ hãn giải chi, nghi quế chi gia hoàng kỳ thang chữ chi.

Dịch nghĩa:

Các bệnh vàng da kinh niên, chỉ cho lợi tiểu tiện. Giả như mạch phù, phải dùng phép cho ra mồ hôi để giải, dùng quế chi gia hoàng kỳ thang mà chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Bệnh vàng da không có chứng biểu lý, nhiệt thịnh mà khát thì phải dùng phép thanh; thấp thịnh mà tiểu tiện không lợi phải cho lợi tiểu tiện. Giả như mạch phù thì bệnh tại biểu phải dùng phát hãn để giải, thích dụng quế chi gia hoàng kỳ thang.

Vưu tại kinh chú:

Tiểu tiện thông lợi thì thấp nhiệt trừ mà chứng vàng da tự nhiên hết, cho nên lợi tiểu là phép thông trị các bệnh vàng da kinh niên. Nhưng mạch phù thì tà ở gần biểu nên giải nó bằng cho ra mồ hôi. Vốn không có ngoại phong mà muốn cho ra mồ hôi, thì trong sự phát tán của quế chi thang phải kiêm vị hoàng kỳ làm vững chắc phần vệ. Bệnh được trừ mà biểu không bị tổn thương cũng là trợ chính khí để trục tà khí.

Quế chi gia hoàng kỳ thang

(Xem ở chương XIV thủy khí)

Nhận xét:

Chữa bệnh thấp mà không lợi tiểu tiện thì đâu gọi là chữa. Ở đây bệnh hoàng đản thì chủ yếu là lợi tiểu tiện, tuy nhiên nếu có mạch phù thì phải phát hãn giải tà. Rõ ràng cơi tiểu tiện chữa bệnh hoàng đản là chính trị pháp, còn phát hãn là ứng biến pháp. Cho nên các nhà lâm sàng thường nói: "ứng biến vô phương" là như vậy.

271. Kinh văn 271:

Chư hoàng, trư cao phát tiễn chủ chi

Dịch nghĩa:

Các bệnh vàng da, dùng trư cao phát tiễn mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Đây là phép chữa bệnh hoàng đản không có thấp mà có táo. Tham khảo sách thương hàn loại yếu việt: "Nam tử nữ nhân hoàng đản, ẩm thực bất tiêu, vị trướng, nhiệt sinh hoàng - y (làm áo vàng) là trong vị có phân táo gây ra. Uống trư cao tiễn thì khỏi.

Thấp nhiệt nhập kinh, lâu ngày biến thành cứng khô, ví như men ủ nhiệt lâu ngày thì thấp không còn nữa mà thành khô. Sách bản thảo nói trư chĩ (Mỡ lợn) lợi huyết mạch, giải phong nhiệt, loạn phát (tóc rối) tiêu ứ, khai thông quan cách, lợi thủy đạo.

Trư cao phát tiễn phương

Trư cao (mỡ lợn) 1/2 cân

Loạn phát (tóc rối) to bằng 3 quả trứng gà.

2 vị trên hòa vào trong cao mà sắc lên, tóc tan hết là thuốc thành. Chia làm 2 lần uống bệnh sẽ theo đường tiểu tiện mà ra.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trư cao nhuận vị táo, than tóc lợi âm huyết. Hợp dụng tì vị táo được hòa mà uất giải.

272. Kinh văn 272:

Hoàng đản bệnh, nhân trần ngũ linh tán chủ chi.

Sách y tông kim giám viết:

Bệnh hoàng đản mạch trầm, bụng đầy là ở lý dùng đại hoàng tiêu thạch thang xổ hạ. Nếu mạch phù không có mồ hôi là bệnh tại biểu dùng quế chi gia hoàng kỳ thang; nếu tiểu tiện không lợi bệnh không ở biểu lý cho nên dùng Nhân trần ngũ linh tán.

Vưu tại kinh chú:

Đây là phương pháp chính trị chứng thấp nhiệt thành bệnh hoàng đản. Nhân trần trừ tán kết nhiệt, ngũ linh tán lợi thủy khử thấp.

Nhân trần ngũ linh tán

Nhân trần cao 10 phân

Ngũ linh tán 5 phân

Hai vị trên hòa trộn với nhau; trước khi ăn uống 1 thìa phương thôn chủy, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Nhân trần thanh thấp nhiệt lợi đởm là vị thuốc chủ yếu chữa bệnh hoàng dản trong bài thuốc này. Ngũ linh tán thanh thấp lợi thủy thoái hoàng.

273. Kinh văn 273:

Hoàng đản phúc mãn, tiểu tiện bất lợi nhi xích, tự hãn xuất, thử vi biểu hòa lý thực, đương hạ chi, nghi đại hoàng tiêu thạch thang.

Dịch nghĩa:

Bệnh hoàng dản, bụng dầy, tiểu tiện không thông mà đỏ, ra mồ hôi đó là chứng biểu hòa lý thực, phải cho xổ hạ dùng đại hoàng tiêu thạch thang mà chữa.

Tào dĩnh phù chú:

Bụng đầy, tiểu tiện không thông lợi mà đỏ, tuy thuộc bệnh hoàng đản, nhưng là dương minh lý thực, tức là biểu hòa. Bệnh khí không liên quan thái dương nên có thể dùng đại hoàng tiêu thạch thang để công hạ làm chủ. Bệnh hoàng đản đa số do vị nhiệt thương chưng nên dùng chi tử khổ giáng. Thấp nhiệt trở tắc thận, bàng quang nên gia hoàng bá khổ hàn thanh thấp nhiệt.

Vưu tại kinh chú:

Bụng đầy, tiểu tiện không thông là lý thực, mồ hôi tự ra biểu hòa. Đại hoàng tiêu thạch cũng là phép hạ nhiệt trừ thực.

Đại hoàng tiêu thạch thang

Đại hoàng 4 lạng

Hoàng bá 4 lạng

Tiêu thạch 4 lạng

Chi tử 15 quả

4 vị trên, nước 8 thăng sắc còn 2 thăng, lọc bỏ bã, cho tiêu thạch vào sắc còn 1 thăng, uống hết 1 lần.

Ý nghĩa phương thức:

Chi tử thanh thấp nhiệt thượng tiêu, đại hoàng tả thấp nhiệt trung tiêu, hoàng bá thanh thấp nhiệt hạ tiêu. Tiêu thạch khổ hàn tả nhiệt ở trong làm cho thấp nhiệt tiêu tán.

274. Kinh văn 274:

Hoàng đản bệnh, tiểu tiện sắc bất biến, dục tự lợi, phúc hãn nhi suyễn, bất khả trừ nhiệt, nhiệt trừ tất uế, uế giả, tiểu bán hạ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh hoàng đản, nước tiểu không đổi màu, có khuynh hướng muốn tự thông lợi, bụng dầy mà suyễn, không thể trừ nhiệt, nhiệt trừ ất sinh nấc cụt. Nếu có nấc thì dùng tiểu bán hạ thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Tiểu tiện trong tư lợi, ở trong không có dấu hiệu của nhiệt, thì chứng bụng đầy không phải là lý thực chứng suyễn không phải là khí thịnh. Tuy có đản nhiệt cũng không thể dùng thuốc lạnh mà công nó, nhiệt khí tuy trừ nhưng dương khí bị tổn thương thì ắt sinh nấc cụt. Nguy thị cho là vị dương bị thuốc lạnh làm tụt xuống, nó muốn thăng lên mà không thăng được là vậy. Tiểu bán hạ làm ấm vị cầm nấc cụt. Nấc cụt cầm rồi thì sau đó mới làm ôn ấm và điều lý trung tạng, làm cho khí thịnh mà sự vận hành được tráng kiện, thì chứng suyễn đầy được trừ, bệnh vàng da hết, chứ không phải tiểu bán hạ có thể chữa bệnh hoàng đản.

Tiểu bán hạ thang

(Xem chương 12 - Đàm ẩm).

275. Kinh văn 275:

Chư hoàng, phúc thống nhi ẩu giả, nghi sài hồ thang

Dịch nghĩa:

Các bệnh vàng da, bụng đau mà nôn mửa, dùng sài hồ thang mà chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Nôn mửa mà bụng dầy là vị thực nhiệt, tất có triều nhiệt, tiện táo thì dùng đại sài hồ thang lương giải. Nếu không có triều nhiệt tiện táo thì dùng tiểu sài hồ thang khử hoàng cầm gia thược dược.

Vưu tại kinh chú:

Bụng đau mà nôn mửa là bệnh tại thiếu dương, tỳ vị bệnh thì mộc tà dễ bành trướng. Cho nên dùng tiểu sài hồ làm tan tà khí, làm hết đau, hết mửa mà không phải tiểu sài hồ có thể trị các bệnh vàng da.

Tiểu sài hồ thang

(Xem chương 17- Ẩu thổ)

276. Kinh văn 276:

Nam tử hoàng, tiểu tiện tự lợi, dương dữ hư lao tiểu kiến trung thang.

Dịch nghĩa

Nam tử bị bệnh vàng da, tiểu tiện tự thông lợi nên chẩn đoán là chứng hư lao mà dùng tiểu kiến trung thang.

Vựu tại kinh chú:

Tiểu tiện lợi không thể phát vàng da vì nhiệt theo nước tiểu mà ra. Nay tiểu tiện thông lợi mà vàng đã không hết thì biết là không phải bệnh nhiệt mà là thổ hư bên màu vàng sắc của thổ hiện ra ngoài nên bổ trung mà không nên trừ nhiệt.

Tiểu kiến trung thang (xem chương 6 - hư lao)

Phụ Phương

1. Qua đế thang (xem chương II-bệnh yết)

Chữa chứng vàng da

Ý nghĩa phương thuốc:

Chữa bệnh độc kết tụ ở vị quản mà không trực tiếp chữa bệnh đản nhưng có bứt rứt, suyễn thở, ảo não người gai nóng muốn nôn mứa.

2. Thiên kim ma hoàng thuần tửu thang

Ma hoàng 3 lạng, bài này 1 vị lấy 5 thăng mỹ thanh tửu nấu còn 2,5 thăng, uống hết 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Chữa chứng thương hàn, nhiệt xuất ra biểu phát hoàng đản, ma hoàng, rượu trắng hành dương khải tấu lý mà khu tà ở phần vinh thì chứng vàng da theo biểu mà giải.

Nhận xét:

Trên đây Trọng Cảnh đã luận về chứng hoàng đản và dùng các phép chính, biến, hư, thực một cách tường tận. Bệnh hoàng đản là do thấp nhiệt uất lại, cho nên bệnh ở biểu thì cho ra mồ hôi để phát tán, bệnh ở lý thì cho xổ hạ để trừ khử nó. Đó là nguyên tắc chung. Có trường hợp không thấp mà thổ thì đổi phép thanh lợi làm phép nhuận đạo như dùng trư cao phát tiễn để chữa. Có trường hợp không nhiệt mà hàn, không thực mà lại hư thì đổi phép công làm phép bổ, đổi phép hàn làm phép ôn như dùng tiểu công làm phép bổ, đổi phép hàn làm phép ôn như dùng tiểu kiến trung thang. Có trường hợp kiêm chứng xuất hiện thì chữa kiêm chứng trước rồi sau đó mới chữa bản chứng như dùng tiểu bán hạ và tiểu sài hồ.

CHƯƠNG XVI:

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH KINH QUÝ, THỔ NỤC, HẠ HUYẾT, NGỰC ĐẦY, Ứ HUYẾT

1. Kinh quý: Chính tim đập hồi hộp

2. Thổ huyết: Nôn ra máu

3. Nục huyết: Bệnh chảy máu cam

4. Hạ huyết: Đại tiện ra máu.

277. Kinh văn 277:

Thốn khẩu mạch động nhi nhược, động tức vi kinh, nhược tức vi quí.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch động mà nhược, động tức là kinh, nhược tức là hồi hộp.

Sách y tông kim giám viết:

Đó là nói 3 bộ mạch của thốn khẩu, chính kinh thường từ ngoài đưa đến, kinh đắc khí loạn, nên mạch động không yên. Quý do tổn thương ở trong, quý vốn do trung hư nên mạch nhược mà vô lực.

Vưu tại kinh chú:

Kinh thì khí loạn, nên mạch động. Quí thuộc lý hư, nên mạch nhược. Động tức là kinh, nghĩa là nhân kinh mà mạch động, bệnh từ ngoài nhập vào. Nhược tức là hồi hộp (quý) nghĩa là nhân nhược mà gây hồi hộp, bệnh từ trong sinh ra mạch động mà lại nhược là bên trong đã hư, mà bên ngoài lại can dự vào.

278. Kinh văn 278:

Sư viết: Xích mạch phù, mục thanh huân hoàng, mục vị chí huân hoàng khứ, mục thanh tuệ liễu, tư mục lệnh chỉ.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: mạch xích phù, con ngươi quáng vàng, máu cam chưa dứt quáng vàng hết, con ngươi rõ ra, thì biết chắng máu cam đã dứt.

Sách y tông kim giám viết:

Mạch phù chủ dương chủ biểu, nếu mắt quáng chủ bệnh dương biểu: con ngươi quáng vàng chủ bệnh huyết mạch. Các mạch lạc quy về mắt, mà huyết nhiệt thì mắt đỏ, huyết ứ thì mắt vàng. Nay con ngươi quáng vàng thì biết là chảy máu cam chưa cầm. Nếu quáng vàng hết, con ngươi trông rõ ra thì biết chảy máu cam đã ngừng nên viết "nục lệnh chỉ".

Vưu tại kinh chú:

Xích mạch phù thì biết thận có du hỏa. Con người quáng vàng thì biết là can có nhiệt, bệnh chảy máu cam gặp trường hợp này chưa muốn ngừng. Vì huyết là loại âm, bị hóa nhiệt của can thận bức bách mà không bảo thủ được. Nếu quáng vàng hết, con ngươi rõ ra, thì biết chẳng những nhiệt của can được trừ mà nhiệt của thận cũng được trừ luôn, cho nên chảy máu cam ngừng.

Nhận xét:

Mắt vàng thường do can nhiệt, mạch xích phù thường là thận hỏa. Kinh văn này căn cứ vào mắt quáng vàng, mạch xích phù để chẩn đoán chứng tỵ nục cầm hay chưa. Can tàng huyết, nếu can nhiệt thì huyết nhiệt dễ bức huyết vọng hành nên chứng chảy máu cam chưa ngừng, nếu quáng vàng hết thì tức là huyết nhiệt đã thoái, trong huyết không có nhiệt nên chảy máu cam sẽ ngừng.

279. Kinh văn 279:

Hựu viết: Tòng xuân chí hạ nục giả thái dương, tòng thu chí đông nục giả dương minh.

Dịch nghĩa:

Lại viết: Từ xuân đến hè mà chảy máu cam là thuộc thái dương, từ thu tới đông mà chảy máu cam là thuộc dương minh.

Sách y tông kim giám viết:

Thái dương tuần hành ở phần biểu của cơ thể, kinh viết: "Thái dương vi khai" là xuân sinh hạ trưởng dương khí ở ngòai có nghĩa khai, nên xuân hạ chảy máu cam thuộc thái dương, dương minh tuần hành ở phần lý của cơ thể, kinh viết "Dương minh vi hạp" là thu liễm đông tàng, dương khí ở trong có nghĩa là vàng nên thu đông chảy máu cam thuộc dương minh.

Vưu tại kinh chú:

Huyết theo âm kinh và xung nhâm mạch mà ra thì gây thổ huyết theo dương kinh và đốc mạch mà ra thì chảy máu cam, cho nên bệnh chảy máu cam đều tại dương kinh, chỉ khác nhau là mùa xuân hạ dương khí phù thì thuộc thái dương, còn thu đông dương khí phục thì thuộc dương minh. Sở dĩ như thế là vì, nói về âm dương thì dương chủ ngoài, âm chủ trong. Nói về tam dương thì thái

dương là khai, dương minh là hạp, thiếu dương mạch vào mũi trán nên không chú về máu cam.

Có người hỏi bệnh chảy máu cam đều là tại dương mà thôi, nhưng cái gọi là xích mạch phù, con ngươi quáng vàng không phải là bệnh trạng ở trong âm sao?

Đáp: Cái mà ở trên gọi là xích mạch phù, con ngươi quáng vàng đó là nói hỏa từ trong âm xuất ra chứ không phải nói máu cam từ trong âm ra. Còn ở đây gọi là thái dương, dương minh đó là nói con đường mà máu cam theo ra. Ai nói bệnh tại dương, chẳng phải là cái bị âm bức bách làm ra thế sao?

280. Kinh văn 280:

Nục gia bất khả hãn, hãn xuất tất ngạch thượng hãn, mạch khẩn cấp, trực thị bất năng thuần bất đắc miên.

Dịch nghĩa:

Người chảy máu cam không thể cho ra mồ hôi, mồ hôi ra thì trên trán lõm, mạch khẩn cấp, mắt nhìn thẳng, không chớp được, không ngủ được.

Vựu tại kinh chú:

Huyết và mồ hôi đều là âm. Người chảy máu cam mà lại còn ra mồ hôi thì âm bị tổn thương lần 2. Mạch là phủ của huyết, trên trán lõm vào là động mạch 2 bên trán nhân huyết thoát ở trên mà lõm xuống không phồng lên được. Mạch khẩn cấp là mạch của thốn khẩu không được nhu nhuận vì huyết không vinh như cây không có nước mà cành cứng. Mắt nhìn thẳng không chớp, không ngủ được là âm khí vong mà một mình dương thắng. Kinh nói: Người đoạt huyết không có mồ hôi là trường hợp này vậy.

Nhận xét:

Những người chảy máu cam vốn mất huyết thương âm, nếu làm cho ra mồ hôi thì càng làm thương âm mất nhìn thẳng không chớp và không ngủ được đều là biểu hiện của âm thương dương cang gây ra.

281. Kinh văn 281:

Bệnh nhân diện vô sắc, vô hàn nhiệt, mạch trầm huyền giả, nục, phù nhược, thủ án chi tuyệt, hạ huyết, phiến khái giả, tất thổ huyết.

Dịch nghĩa:

Bệnh nhân mặt không có màu sắc, không nóng lạnh, mạch trầm huyền, thì chảy máu cam. Mạch phù nhược, đè tay thì mạch dứt là đi ngoài ra máu. Bứt rứt ho thì sẽ nôn ra máu.

Trình lâm chú:

Linh khu kinh viết: huyết thoát thì sắc không nhuận trạch, thượng kinh viết: Nam tử sắc mặt bạc chủ khát do vong huyết. Nay bệnh nhân mặt không có sắc huyết là hiện tượng huyết thoát, thượng kinh viết: Nam tử mạch hư trầm huyền, không nóng lạnh, có lúc mắt nhìn thẳng kiêm chảy máu cam. Nay không nóng lạnh mà mạch huyền chảy máu cam thì không phải là chứng trên mà là lao chứng. Nếu mạch phù nhược, đè tay mạch dứt là có dương mà không có âm, nên biết là đại tiện ra máu, bứt rứt, ho, bệnh thuộc thượng tiêu cho nên nôn ra máu.

Vựu tại kinh chú:

Mặt không có màu sắc là vì huyết thoát nên màu trắng bệch không tương nhuận. Không nóng lạnh là bệnh không phải ngoại cảm. Chảy máu cam nhưng có ngoại cảm thì mạch tất phù đại, dương khí trong. Chảy máu cam chân nội thương mạch tất trầm huyền, âm khí mạnh. Tuy so với xích mạch phù ở trên không giống, nhưng xét về âm không tĩnh thì là một. Nếu mạch phù nhược, đè tay xuống thấy mạch đứt là huyết theo đường đại tiện ra nhiều quá nên âm mạch không sung mãn, bứt rứt, ho, huyết theo lên trên ở trên mà tim phổi khô ráo. Đó đều là sự chẩn đoán của bệnh đã thành rồi sau mới thấy.

Nhận xét:

Kinh văn nêu về các chứng xuất huyết thường có sắc mặt trắng nhợt. Nay đi vào chẩn đoán phân biệt các chứng xuất huyết chảy máu cam, đại tiện ra máu và nôn ra máu thông qua mạch chẩn.

282. Kinh văn 282:

Phu thổ huyết, khai nghịch thượng khí, kỳ mạch sác chi hữu nhiệt, bất đắc, ngoạ giả, tử.

Dịch nghĩa:

Nôn ra máu ho nghịch hơi kéo lên, mạch sác mà có nhiệt không nằm được là chết.

Vựu tại kinh chú:

Mạch sác, mình nhiệt là chỉ một mình dương khí chiếm ưu thế. Nôn ra máu, ho nghịch khí kéo lên, không nằm được là sự đốt cháy của âm. Đã âm bị đốt cháy mà dương còn một mình nên chết.

Nhận xét:

Thổ huyết mà ho khí kéo nghịch lên là có thăng không có giáng mạch sác, không nằm được là có dương không có âm.

Theo sách nội kinh "âm dương ly quyết, tinh khí nãi tuyệt" là biểu hiện sẽ chết.

283. Kinh văn 283:

Phu tửu khách khái giả, tất chí thổ huyết, thử nhân cực ẩm quá độ sơ chí dã.

Dịch nghĩa:

Người nghiện rượu khi ho, tất sẽ tới tình trạng nôn ra máu đó là do uống rượu quá độ mà dẫn tới tình trạng đó.

Từ trung khả chú:

Đó là nói nôn ra máu, không phải do khí hư không nhiếp được huyết cũng không phải do âm hỏa hun đốt mà do uống rượu gây ra ho, thì phế thương đã cực lại bị ho kích động tất sẽ gây nôn ra máu cho nên nếu uống rượu quá độ gây ra thì khi chữa cần thanh tửu nhiệt làm chủ.

Vưu tại kinh chú:

Nhiệt động của rượu tích tụ ở vị mà hun đốt phế gây ra ho lâu ngày, lạc của phế bị nhiệt làm tổn thương thì huyết sẽ theo ho mà nôn mửa ra. Ở đây nói do uống rượu quá độ mà với tình trạng này là ý muốn nói phải chữa cái nóng của rượu mà không phải chữa huyết đó.

284. Kinh văn 284:

Thốn khẩu mạch huyền như độc, huyết tắc vi giảm, đại tắc vi khâu, giảm tắc vi hàn, khâu tắc vi hư, hãn hư tương kích, thể danh viết cách. Phu nhân tắc bán sản (1) lậu hạ (2), Nam tử tắc vong huyết (3)

Chú thích:

(1) Bán sản: có thai được hơn 3 tháng, thai như đã thành hình rồi bị sẩy thai thì gọi là tiểu sản hoặc bán sản.

(2) Lậu hạ: chứng bệnh huyết ra liên tục mà ít.

(3) Vong huyết: bị mất máu nhiều.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch huyền mà đại, huyền là giảm, đại là khâu - Giảm là hàn, khâu là hư, hư hàn tương kích (liên kết nhau rồi chuyển hóa) tên gọi là cách. Ở đàn bà thì đẻ non, lậu hạ, ở đàn ông thì mất máu.

Từ trung khả chú:

Đoạn này nói về mạch của chứng hạ huyết, không phải mạch của thổ huyết. Nói mạch huyền là vệ khí kết, nên là giảm là hàn. Mạch đại là khí không kiên cố, nên là khâu là hư mạch huyền mà đại là sơ án mà huyền, huyền có thể là

hậu dương, trọng án thấy đại cơ thể là hậu âm, không hỏi mà biết là trên là thực mà dưới chính hư nên viết hàn hư tương bác, tên gọi là cách. Hạ đã hư thì không có dưỡng sung mãn, huyết không tuần hành theo kinh mà hạ lậu nam nữ nhất thể, nên viết đàn bà thì bán sản lậu hạ, nam tử thì vong huyết, huyết hạ di như vọng.

Vưu tại kinh chú:

Điều này đã được nói ở mục bệnh hư lao, ở đây Trong cảnh lại nêu lên nữa là vì chính mất máu ở đây do hư hàn mà bị.

285. Kinh văn 285:

Vong huyết bất khả phát kỳ biểu, hãn xuất tắc hàn lật chi chấn.

Dịch nghĩa:

chứng mất máu không thể phát biểu. Mồ hôi ra thì lạnh run lập cập.

Sách y tông kim giám viết:

Sau khi mất huyết, huyết khí chưa hồi phục là vong huyết đều không thể phát hãn. Khi mới mất huyết, cố thuộc dương nhiệt, sau khi mất huyết, nhiệt tuy tiêu mà khí yếu huyết hư, dương cũng yếu. Nếu phát hãn thì dương khí càng yếu, nên thán lạnh mà rét run lập cập.

Vưu tại kinh chú:

Mất huyết cũng là mất vinh, lại cho phát biểu thì vệ khí cũng bị tổn thương. Vệ khí bị thương thì ngoài biểu không kiên cố nên lạnh run. Vinh huyết ở trong không dưỡng cơ thể nên run run lay động. Ở trên chảy máu cam mà cho ra mồ hôi sẽ làm kiệt âm. Còn ở dây thì mất cả dương. Cả 2 trường hợp đó đều gọi là bậc: thổ công vô ý.

286. Kinh văn 286:

Bệnh nhân Hung mãn, thần nuy thiệt thanh, khẩu táo, đãn dục thấu thủy, bất dục yết, vô hàn nhiệt, mạch vi đại lại trì, phúc bất mãn, kỳ nhân ngôn ngã mãn, vi hữu ứ huyết.

Dịch nghĩa:

Người bệnh ngực đầy, môi héo, lưỡi xanh, miệng ráo, chỉ muốn súc miệng không muốn nuốt, không nóng lạnh. Mạch vi đại lại trì, bụng không đầy, người bệnh nói năng tự mãn đó là có ứ huyết.

Sách y tông kim giám viết:

Bệnh nhân không nóng lạnh, ngực đầy, môi héo, lưỡi xanh khẩu ráo, sức họng không muốn nuốt là huyết vi ngực đầy, môi lưỡi là nơi huyết hóa, bệnh huyết không vinh nhuận nên sắc biết nuy thốt, nhiệt tại huyết phận nên miệng

háo súc họng không muốn nuốt. Mạch vi đại lại trì, là âm ngưng thì bụng phải đầy. Nay bụng không đầy người bệnh nói năng tự mãn là biết huyết ở tại ngực mà không phải tại bụng.

Vưu tại kinh chú:

Ngực đầy là huyết ứ và khí vì thế mà không thông, môi héo, lưỡi xanh là huyết không tới vinh dưỡng nó. Miệng ráo muốn súc miệng là huyết kết thì khí táo. Không nóng lạnh là bệnh không do biểu. Mạch vi, đại trì là huyết tinh ở kinh toại thì mạch sấp không thông lợi.

Bụng không đầy, người bệnh nói năng tự mãn, là bên ngoài không có dấu hiệu gì của bệnh nhưng thực ra bên trong có ứ trệ, biết là huyết tích tại âm, chứ không phải khí tại dương cho nên nói có ứ huyết.

287. Kinh văn 287:

Bệnh giả như nhiệt trạng, phiền mãn, khẩu cam tác nhi khát, kỳ mạch phản vô nhiệt thử vi âm phục thị ứ huyết dã, dương hạ chi.

Dịch nghĩa:

Người bệnh như có tình trạng nhiệt, phiền mãn, miệng khô ráo mà khát, mạch lại không có biểu hiện của nhiệt đó là âm phục, bệnh do ứ huyết, phải cho xổ hạ.

Sách y tông kim giám viết:

Giống nhau có tình trạng nhiệt tức là nói tâm phiền, ngực đầy miệng khô ráo và khát. Người bệnh đáng phải có mạch dương sác đại, nay lại thấy âm mạch trầm phục là nhiệt phục ở âm có huyết ứ, huyết ứ phải cho xổ hạ, thích dụng đào nhân thừa khí thang, để đương thang.

Vưu tại kinh chú:

Như có tình trạng nhiệt, tức là cái mà ở dưới gọi là phiền đầy, miệng khô mà khát. Mạch không có hiện tượng của nhiệt, là mạch không sác đại. Có chứng nhiệt mà không có mạch nhiệt thì biết đó là huyết ứ không lưu thông, không sung trạch được gây ra như vậy, nên nói đây là âm phục. Âm phục là âm tà kết mà phục ở trong, do đó nói phải xổ nó ra.

Nhận xét:

2 Kinh văn trên đây biện biệt về chứng huyết ứ từ chứng trạng, mạch tượng và cách chữa trong đó đưa ra phép xổ hạ để trừ huyết ứ và phương thuốc thích hợp đó là để đương thang, đào nhân thừa khí thang.

288. Kinh văn 288:

Hỏa tà giả, quế chi khử thược dược gia thục tất, mẫu lê long cốt cứu nghịch thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Hỏa tà, dùng quế chi khử thược dược gia thục tất mẫu lệ long cốt cứu nghịch thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Đây chỉ nêu 2 chữ hỏa tà mà không nên rõ chứng của nó theo thương hàn luận viết: thương hàn mạch phù, thầy thuốc dùng hỏa mà cướp nó (bệnh tà) đi một cách bức, làm cho vong dương thì người bệnh sẽ bị kinh cuồng, đứng nằm không yên. Lại nói thái dương bệnh dùng hỏa hun đốt, không ra được mồ hôi, người bệnh tất táo động. Đi hết vòng truyền kinh mà bệnh không giải, tất đại tiện ra máu, tên gọi là hỏa tà. Ở điều này Trọng cảnh tính lấy chứng kinh sợ hồi hộp, đại tiện ra máu để hoàn bị chứng của nó.

Thương hàn luận điều 120 viết "thái dương thương hàn gia ôn châm tất kinh". Điều 112 lại viết: "Hỏa át cướp, vong dương tất kinh" do bệnh hỏa tà đa số phát kinh.

Quế chi thang khử thược dược có chất chua, thêm thục tất có chất cay vì muốn cho hỏa khí với phong tà cùng được giải tán một lượt mà không còn chút lưu trệ nào. Long cốt, mẫu lệ thì thu liễm thần khí đã bốc ra.

Quế chi khử thược dược gia thục tất mẫu lệ

Long cốt cứu nghịch thang:

Quế chi 3 lạng (bỏ vỏ)

Cam thảo chính 2 lạng

Sinh khương 3 lạng

Mẫu lệ 5 lạng (nung)

Long cốt 4 lạng

Đại táo 12 quả

Thục tất 3 lạng (rửa sạch mùi tanh).

Tất cả tán bột, nước 1 đấu 2 thăng. Trước sắc thục tất giảm độ 2 thăng, cho các vị còn lại vào, sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã uống ấm 1 thăng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Long cốt, mẫu lệ thu dương khí phù vượt lên trên, thục tất để trừ đàm, quế chi táo phù tỳ dương ngoại đạt dương khí ngoại phù.

289. Kinh văn 289:

Tâm hạ quý giả, bán hạ ma hoàng hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Dưới tim hồi hộp, dùng bán hạ ma hoàng hoàn mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Đây là phép chữa ẩm khí ức chế dương khí. Bán hạ tẩy trừ ẩm khí, ma hoàng phát tán dương khí. Cái hay ở chỗ làm thành hoàn mà uống, nhờ tính chất chậm của thuốc hoàn mà vị cay ngọt của ma hoàng không thể phát tán khí của tân dịch, mà chỉ dẫn dương khí đi lên, lấy vị đắng cay của bán hạ chẳng những tẩy sạch ẩm khí mà còn hòa dưỡng trung khí. Ngoại trừ Trọng Cảnh là người thần minh quyền biết, còn ai có thể làm được việc đó.

Bán hạ

Ma hoàng (đồng phân lượng)

Hai vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng hạt đậu xanh uống 3 hoàn với nước ngày 3 lần.

290. Kinh văn 290:

Thổ huyết bất chỉ giả bá diệp thang chủ chi

Dịch nghĩa:

Nôn ra máu không ngừng, dùng bá diệp thang mà chữa.

Trình lâm chú:

Huyết tuần hoàn trong ngoài nuôi dưỡng cơ thể. Nếu gặp nhiệt thì bức huyết vọng Hành mà gây thổ nục tức là chứng của tả tam thang. Gặp hàn thì không cùng khí vận hành mà thấm vào trong vị gây nôn nên tùy thấm tùy xuất mà làm cho không ngừng. Bá diệp thang là tễ tân ôn, thần nông kinh viết: Bá diệp chủ thổ huyết, can khương chỉ thổ huyết, ngũ diệp chi thổ huyết, mã thông là phân ngựa bạch cũng vi ón chỉ thổ huyết. 4 vị đều là tân ôn hành dương làm cho huyết quy kinh mà huyết tự cầm.

Vưu tại kinh chú:

Theo nhân trai trực chỉ (của Dương Sĩ Doanh - nhà y học đời nhà Tống soạn) nói: huyết gặp nhiệt thì vận hành tuyên thông cho nên cầm máu phần nhiều dùng thuốc mát. Nhưng cũng có khi khí hư kiêm hàn, âm dương không cùng giữ cho nhau, vinh khí hư tán, huyết cũng chảy loạn. Đó là trường hợp phải dùng can khương ngải diệp. Mà huyết đã tràn lên trên, thì cái thế phù thịnh của nó không phải dùng ôn dược (thuốc ấm) mà có thể chế ngự được nên dùng bá diệp ức chế cho nó giáng xuống, dùng mã thông dẫn xuống dưới làm

cho huyết vọng hành đó chạy thuận mà có thể hạ xuống được, hạ mà có thể bảo tồn được.

Bá diệp thang

Bá diệp

Can khương

Ngải cứu / 3 lạng

3 vị trên, nước 5 thăng, nước cứt ngựa 1 thăng (mã thông chấp) hợp lại sắc còn 1 thăng chia 2 lần uống ấm.

- Sách thiên kim thêm Agiao 3 lạng

Ý nghĩa phương thuốc:

Thổ huyết ở đây do dương hư, không thể dẫn huyết quy kinh nên huyết vong mà âm hao nên dùng bá diệp tư dưỡng âm làm quân, ngải diệp tấu kinh làm thần, can khương ôn vị là tá, mã thông dẫn hỏa đi xuống.

291. Kinh văn 291:

Hạ huyết, tiểu tiện hậu huyết, thử viễn huyết dõi, hoàng thổ thang chủ chi.

Chú thích:

1) Viễn huyết: Chứng đại tiện ra máu mà phân ra trước rồi máu mới ra.

Dịch nghĩa:

Hạ huyết (đi ngoài ra máu) phân ra trước rồi máu ra sau đó là viễn huyết. Dùng hoàng thổ thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Hạ huyết mà phân ra trước rồi máu ra sau, là do tỳ hư, khí lạnh, mất chức năng thống ngự của nó nên huyết vì thế mà không giữ lại được. Tỳ cách xa giang môn cho nên nói viễn huyết.

Hoàng thổ thang:

Cam thảo 3 lạng

Can địa hoàng 3 lạng

Agiao 3 lạng

Hoàng cầm 3 lạng

Bạch thược 3 lạng

Phụ tử (bào) 3 lạng

Đất lòng bất 1/2 cân

7 vị trên nước 8 thăng, sắc còn 3 thăng chia 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này tiêu biểu cho các tễ ôn dược chỉ huyết. Đất lòng bếp ôn trung hòa vị sáp tràng cố hạ, có tác dụng chỉ thổ, chỉ tả và chỉ huyết, gọi là tam chỉ chủ dược. Phụ tử, bạch truật ôn dương kiện tỳ. Agiao, can địa hoàng tư âm dưỡng huyết, nên thích hợp chữa chứng tỳ dương không mạnh mà không nhiếp được huyết, huyết hàm ở trong mà dẫn đến tiện huyết không cầm, ôn dương tất phải dùng phụ tử tính ấm, phối với can địa hoàng Agiao bổ âm dưỡng huyết, cam thảo cam hoãn hòa trung. Lại dùng hoàng cầm khổ hàn để làm phản tá, để khỏi dẫn đến cang táo quá mà huyết động. Đó là pháp cương nhu tương tế, ôn dương mà không thương âm, trị âm mà không phạt tỳ của thánh y Trọng Cảnh. Các huyết chứng vừa có tỳ dương hư hàn mà không dùng bài này sao được.

292. Kinh văn 292:

Hạ huyết, tiện huyết hậu tiện, thử cận huyết dã, xích tiểu đậu đương quy tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Hạ huyết, máu ra trước phân ra sau, đó là chứng cận huyết. Dùng xích tiểu đậu đương quy tán mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Hạ huyết mà máu ra trước phân ra sau đó là do đại trường bị tổn thương do thấp nhiệt, nên huyết thấm xuống dưới. Đại trường gần với giang môn nên nói cận huyết, xích tiểu đậu có thể vận hành thủy thấp, giải nhiệt độc, đương quy dẫn huyết quy kinh và nâng khí bị hạ hãn trong huyết.

Xích tiểu đậu đương quy tán

(xem ở chương III-Hồ hoặc)

293. Kinh văn 293:

Tâm khí bất túc thổ huyết nục huyết, tả tâm thang chủ chi

Dịch nghĩa:

Tâm khí bất túc, nôn ra máu, chảy máu cam. Dùng tả tâm thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Tâm khí bất túc, âm khí ở trong tâm không đủ. Âm bất túc thì một mình dương thịnh, huyết bị nhiệt bức bách mà vọng hành không cầm. Đại hoàng, hoàng liên hoàng cầm tả bạo nhiệt mà huyết tự yên.

Khẩu thị (tức Khẩu Tống Thích - nhà y học đời Tống) nói: Nếu chỉ có tâm khí bất túc, thì đáng lẽ không nôn ra máu, chảy máu cam. Ở đây lại do tà nhiệt

nhân sự bất túc mà xâm vào mà gây ra. Dùng vị đắng để tiết nhiệt, vị đắng để bổ tâm như vậy nhất cử mà lưỡng tiện.

Tả tâm thang

Đại hoàng 2 lạng

Hoàng liên 4 lạng

Hoàng cầm 1 lạng

3 vị trên, nước 3 thăng sắc còn 1 thăng uống hết 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bài này tuy lấy tên là tả tâm thang nhưng thực tế không phải chuyên trị tả tâm hỏa mà là tả mọi thực hỏa, giải nhiệt độc, thanh thấp nhiệt. Trong bài tuy lấy đại hoàng làm chủ nhưng mục đích không phải chuyên để công hạ mà là để tiết nhiệt, tả hỏa, giải độc. Tam hoàng ở đây, dược tính khổ hàn để tiết nhiệt trừ tức ách là có ý nghĩa để đạt tác dụng tả hỏa, tiết nhiệt giải độc tà đi thì chính an, nhiệt độc giải rồi thì huyết ngừng ra.

Chương XVII

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH ẨU THỔ, UẾ, HẠ LỢI

1. Ẩu thổ: nôn mửa

2. Uế: Nôn khan

3. Hạ lợi: ỉa chảy

294. Kinh văn 294:

Phu ẩu gia hữu ung nùng, bất khả trị ẩu, nùng tận tự dũ.

Dịch nghĩa:

Người vốn nôn mửa, không được trị nôn mửa. Mủ hết thì bệnh tự khỏi.

Sách Y tông kim giám viết:

Người vốn nôn mửa hoặc nôn mửa ra thức ăn hoặc nước hoặc đờm bọt hoặc dãi. Nay nôn mửa ra mủ, đó là trong có ung, mủ vỡ mà nôn mửa không phải bệnh nôn mửa, nên không cần chữa nôn mửa; mửa hết thì bệnh tự khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Ung mủ là trong dạ dày có ung nhọt, mủ ra khi nôn mửa. Đó là nhân ung mủ mà nôn mửa. Mủ hết, ung trừ thì chứng nôn mửa cũng tự hết, không dùng thuốc chỉ ẩu (cầm nôn), chữa các chứng nôn khác.

295. Kinh văn 295:

Tiên ẩu khước khát giả, thử vi dục giải; tiên khát khước ẩu giả, vi thủy đình tâm hạ, thử thuộc ẩm gia. Ẩu gia bạn khát, kim phàn bất khát giả, dĩ tâm hạ hữu chi ẩm cố dã, thử thuộc chi ẩm.

Dịch nghĩa:

Trước nôn mửa rồi lại khát, đó là bệnh muốn giải trước khát rồi lại nôn mửa là nước đọng dưới tâm đó là thuộc bệnh ẩm kinh niên. Người nôn mửa kinh niên vốn khát, nay lại không khát là vì dưới tâm có chi ẩm đó là thuộc bệnh chi ẩm.

Vưu tại kinh chú:

Người nôn mửa tất có đàm đình trệ và nước đọng cũ. Trước nôn mửa rồi lại khát đó là đàm thủy đã khử mà vị đương sắp hồi phục, nên nói là bệnh muốn giải. Trước khát rồi lại nôn mửa là nhân nhiệt mà uống nước quá nhiều, nhiệt tuy giải mà ẩm ngưng tích lại, đó là nôn mửa nhân tích ẩm mà gây ra, nên nói đó thuộc bệnh ẩm kinh niên. Người nôn mửa kinh niên vốn khát, do thủy theo nôn mửa mà ra, nay lại không khát là có chi ẩm đọng lâu ngày dưới tim, càng động càng ra nên nói đó thuộc bệnh chi ẩm.

Nhận xét:

Kinh văn này đã được nêu trong chứng đàm ẩm. Trong đó cũng nói rõ phương dược trị liệu như "trước khát sau nôn mửa... tiểu bán hạ phục linh thang chủ chi" còn "Người nôn mửa vốn khát tiểu bán hạ thang chủ chi".

296. Kinh văn 296:

Vấn viết: bệnh nhân mạch sác, sác vi nhiệt đương tiêu cốc dẫn ẩm, nhi phản thổ gia, hà dã?

Sư viết: dĩ phát kỳ hãn, lệnh dương vi, cách khí hư mạch nãi sác, sác vi khách nhiệt, bất năng tiêu cốc vi trung hư lãnh cố dã. Mạch huyền giả, hư giả, vị khí vô dư triều thực, mộ thổ, biến vi vị phản, hàn tại vu thượng, y phản hạ chi, kim ngạch phản huyền, cố danh viết hư.

Dịch nghĩa:

Hỏi: bệnh nhân mạch sác, sác là nhiệt, đáng lẽ phải tiêu cốc, uống nước, nhưng lại mửa là tại sao?

Thầy đáp: Vì cho ra mồ hôi làm cho dương yếu cách khí hư, mạch lại sác, sác là khách nhiệt; không thể tiêu cốc là vì trong vị hư hàn. Mạch huyền là hư vị khí không có dư, sớm ăn tối nôn mửa, biến thành chứng vị phản. Hàn ở tại trên, thầy thuốc lại cho xổ làm cho mạch lại huyền, cho nên tên gọi là hư.

Vưu tại kinh chú:

Mạch sác là nhiệt nhưng lại không thể tiêu cốc (đổ ăn). Uống nước lại nôn mửa, là do cho mồ hôi ra quá nhiều, làm dương yếu cách khí hư thì sác do khách nhiệt cũng như người khách ghé qua, chẳng bao lâu thì tan, cho nên không thể tiêu cốc. Mạch huyền là hàn, nhưng ở đây không nói là hàn mà là hư là vì hàn ở trên mà thày thuốc làm cho xổ hạ nên gây ra thế, nên mạch huyền này không phải là mạch huyền do âm hàn ngoại gia (chêm ở ngoài) mà là mạch huyền do vị hư sinh hàn. Vị hư mà lại hàn, dương khí không có dư thì sớm ăn tối mửa mà biến thành bệnh phản vị xem dây

là biết mạch sác, mạch huyền đều là chứng hư sác là nhiệt (huyền) là hàn là nói về mạch một cách nông cạn.

297. Kinh văn 297:

Thốn khẩu mạch vi nhi sác, vi tắc vô khí, vô khí tắc vinh hư, vinh hư tắc huyết bất túc, huyết bất túc tắc hung trung lãnh.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch vi mà sác. Vi thì không có khí không có khí thì vinh hư. Vinh hư thì huyết bất túc. Huyết bất túc thì trong ngực lạnh.

Tự trung khả chú:

Thốn khẩu chủ, thượng tiêu, mạch vi thì khí nguyên dương trong ngực thiếu. Vinh khí theo vệ khi đi, huyết tức là vinh tạo thành. Vô khí dẫn đến vinh hư, vinh hư thì huyết thiếu, không thể như người bình thường. Sung thịnh mà bất túc, tuy âm hôa mà thấy mạch sác vinh vệ trong ngực hư nên trong ngực lạnh.

Vưu tại kinh chú:

Đây là nhân mạch sác là khách nhiệt mà suy ra rằng mạch vi mà sác là không có khi chứ không phải có nhiệt. Khí là chủ của vinh, nên không có khí thì vinh hư. Vinh vệ đều hư thì tông khí cấu tạo bởi khí tích trong ngực trở nên ít ỏi, do đó trong ngực lạnh.

Nhận xét:

Theo hai kinh văn trên đây thì khách nhiệt tất nhiên không phải là chân nhiệt, không thể dùng thuốc lạnh để chữa, trong ngực lạnh cũng không phải là chân hàn, không thể dùng thuốc nhiệt mà chữa mà phải dùng thuốc ôn bổ chân khí làm chủ. Nếu lấy hàn trị nhiệt, lấy nhiệt trị hàn thì chân khí càng hư, bệnh càng nặng thêm.

298. Kinh văn 298:

Phu dương mạch phù nhi sáp, phù tắc vi hư, sáp tắc thương tỳ, tỳ thương tắc bất ma, triều thực mộ thổ mộ thực triều thổ, túc cốc bất hóa, danh viết vị phản, mạch khẩn nhi sáp kỳ bệnh nan trị.

Dịch nghĩa:

Phu dương mạch phù mà sáp, phù thì là hư, sáp thì là tỳ vị tổn thương, tỳ vị tổn thương thì không kiện vận, sớm ăn tối mửa, tối ăn sớm mửa, đồ ăn cũ không tiêu hóa tên gọi là phản vị. Mạch khẩn mà sáp là bệnh khó chữa.

Trình lâm chú:

Phu dương mạch phù mà sáp thì biết là tỳ khí bất túc, vị khí hư. Mạch phù là hư, sáp là huyết bất túc. Phu đương có mạch đó thì biết tỳ khí khó trị. Hoa đà viết: "tỳ chủ tiêu ma thủy cốc, văn thanh thấy động, động thì đẩy vị mà sinh vận hóa". Nay vị có thể nạp mà tỳ không thể thúc vận thì thức ăn trong vị tất sẽ không thể tiêu nên sớm ăn thì chiều mửa, chiều ăn thì sớm mửa gọi là chứng vị phản.

Vưu tại kinh chú:

Vị là dương, tỳ là âm. Mạch phù là hư, đó là vị dương hư, sáp thì tỳ vị tổn thương, đó là tỳ âm bị tổn thương, cơm nước vào vị mà vận hóa do tỳ, tỳ bị tổn thương thì không thể thúc vận mà cơm nước không thể tiêu hóa. Sớm ăn thì tối phải đi ngoài. Nếu cơm nước không tiêu thì nó không đi xuống, không đi xuống thì nó phải đi ngược trở lên mà mửa ra, tỳ vị là thổ, đức của thổ là hoàn mà mạch lại khẩn thì đó là can có dư. Thổ khí vốn hòa mà mạch lại sáp thì đó là huyết không đủ. Chân tạng bất túc mà tặc tà hữu dư, cho nên nói khó trị.

Nhận xét:

Kinh văn nêu chứng vị phản không được điều trị kịp thời đến mạch khẩn mà sáp thì lúc đó là âm dương đều kiệt nên khó chữa.

299. Kinh văn 299:

Bệnh nhân dục thổ gia, bất khả hạ chi

Dịch nghĩa:

Bệnh nhân muốn mửa, thì không thể dùng phép hạ.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh nhân muốn mửa là tà ở trên nên khí mới nghịch. Nếu vội cho xổ, bệnh khí phải tranh với dược khí và rồi chính khí sẽ gặp tai họa, làm lý hư tà nhập, bệnh khí chuyển sâu hoặc bĩ hoặc ỉa chảy chưa biết trước được, cho nên nói không được xổ hạ.

300. Kinh văn 300:

Uế nhi phúc mãn, thị kỳ tiền hậu, tư hà bộ bất lợi, lợi chi tức dũ.

Chú thích: Uế ở đây là ách - Nấc.

Dịch nghĩa:

Nấc mà bụng đầy. Xem đường đại tiểu tiện có bộ phận nào không thông. Cho thông lợi thì bệnh khỏi.

Nguy lệ đồng chú:

Vị khí thượng nghịch xông lên mà gây nấc, phép chữa phải xem xét đại tiểu tiện có điều hòa hay không. Nếu tiểu tiện không lợi, thủy và thương nghịch phải cho lợi tiểu tiện thì bệnh khỏi. Nếu đại tiện không thông và nhiệt thực phải xổ hạ thì bệnh khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Nấc mà bụng đầy là bệnh ở dưới mà khí tràn đầy lên trên. Trường hợp này khác với trường hợp bệnh nhân muốn nôn mửa. Do đó phải xem đường đại tiểu tiện để biết đường nào không thông mà làm cho nó thông thì bệnh theo đường đó đi xuống mà ra ngoài. Như vậy khí không còn nghịch lên nữa, chứng bụng đầy và nấc đều biết.

Nhận xét:

Uế tục gọi là ách nghịch (nấc) có hư có thực. Kinh văn nêu ra chứng thiên về thực, cần phải xem đại tiểu tiện có được thông lợi hay không? Nếu tiểu tiện không thông lợi thì dùng trư linh thang nếu đại tiện không thông dùng điều vị thừa khí thang.

301. Kinh văn 301:

Ấu nhi hung mãn giả, ngô thù thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nôn mửa mà ngực đầy, dùng ngô thù thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Trong ngực là dương, nôn mửa mà ngực đầy là dương bất trị mà âm lấn sang, cho nên dùng ngô thù du làm tan âm giáng nghịch; nhân sâm, khương, táo bổ trung ích dương khí.

Ngô thù du thang

Ngô thù du 1 thăng (tẩy)

Nhân sâm 3 lạng

Sinh khương 6 lạng

Đại táo 12 quả

4 vị trên, nước 5 thăng sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã. Uống ấm mỗi tuần 7 cáp, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương dùng ngô thù du để ôn trung tán hàn, giáng nghịch hạ khí; sinh khương tán hàn chỉ ẩu; nhân sâm đại táo bổ hư, hòa trung, hợp phương có công dụng ôn vị tán hàn, bổ trung, giáng nghịch cầm nôn.

302. Kinh văn 302:

Can ẩu thổ diên mạt, dầu thống giả ngô thù thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nôn khan, nôn ra nước bọt (dãi bọt), đầu đau, dùng ngô thù thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Nôn khan, mửa ra dãi bọt là thượng tiêu có hàn. Đầu là nơi hội tụ các kinh dương. Đầu bị tà của âm hàn nghịch lên mà đau, nên cũng dùng ngô thù du thang để tán âm khí mà ích dương khí.

303. Kinh văn 303:

Ẩu nhi trường minh, tâm hạ bĩ giả, bán hạ tả tâm thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nôn mà ruột sôi, dưới tâm đầy tức, dùng bán hạ tả tâm thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Tà khí thừa hư đã nhập vào dưới tâm, trung khí sẽ bị đầy. Trung khí đã bĩ (đầy tắc), thăng giáng thất thường do đó dương minh nghịch lên gây nôn nữa. Âm 1 mình đi xuống làm ruột sôi. Tuy tam tiêu đều bệnh nhưng trung khí là cái bản lề, là trục của trên dưới, cho nên không cần chữa trên dưới mà chỉ chữa ở giữa. Hoàng liên, hoàng cầm đắng để giáng dương khí; bán hạ, can khương cay để thăng âm khí. Âm thăng dương giáng thì chứng bĩ sẽ tự giải. Nhân sâm, cam thảo thì bổ dưỡng giao nhau và thông trên dưới.

Bán hạ tả tâm thang

Bán hạ (rửa) 1/2 cân

Hoàng cầm 3 lạng

Can khương 3 lạng

Nhân sâm 3 lạng

Chích thảo 3 lạng

Hoàng liên 1 lạng Đại táo 12 quả

7 vị trên, nước 1 đấu sắc còn 6 thăng, lọc bỏ bã lại sắc còn 3 thăng. Uống ấm 1 thăng. Ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương thức này chủ trị chữa bĩ, thăng giáng mất bình thường mà lấy triệu chứng làm chủ, cho nên dùng bán hạ để giáng nghịch, chỉ ẩu. Chứng bĩ do nóng và lạnh kết với nhau mà thành, cho nên dùng hoàng cầm, hoàng liên đắng lạnh,

bán hạ, can khương cay ấm. Lạnh và ấm hợp lại để tiêu chứng đầy. Dùng nhân sâm, cam thảo để bổ trung ích khí. Vừa bổ vừa sơ tiết, cho nên có thể thu được công hiệu: hàn nhiệt đều hết, chứng bĩ tiêu, chính khí hồi phục.

304. Kinh văm 304:

Can ẩu nhi lợi giả, hoàng cầm gia bán hạ sinh khương chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nôn khan mà ỉa chảy. Dùng hoàng cầm gia bán hạ sinh Khương Thang.

Sách y tông kim giám viết:

Nôn khan là vị khí nghịch. Nếu ỉa chảy lỏng loãng là trong ruột có hàn. Nay ỉa chảy nhày đục là có nhiệt nên dùng hoàng cầm thang để chữa ỉa chảy; hợp bán hạ, sinh khương để chữa nôn khan.

Vựu tại kinh chú:

Đây là phép chữa thương hàn nhiệt tà nhập lý gây ỉa chảy mà lại đi lên trên nên gây nôn mửa, nhưng trong tạp bệnh, hỏa của can là vị xung và vị xung nên rốt xuống cũng có mửa. Bán hạ, sinh khương giáng nghịch khí ở trên. Hoàng cầm thược dược hòa nhiệt ở trong lý. Trên dưới đều bệnh, trung khí ắt nguy khốn, nên dùng cam thảo, đại táo hợp thược dược, sinh khương để an trung mà chỉnh đốn phần khí.

Hoàng cầm gia bán hạ sinh khương thang:

Hoàng cầm 3 lạng

Cam thảo 2 lạng (chích)

Thược dược 2 lạng (chích)

Bán hạ 1/2 thăng

Sinh khương 3 lạng

Đại táo 12 quả

6 vị trên nước 1 đấu sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã. Uống ấm 1 thăng, ngày uống 2 lần, đêm 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương dùng bán hạ, sinh khương nhập thượng tiêu chỉ ẩu, cam thảo, đại táo nhập trung tiêu hòa tỳ. Hoàng cầm, thược dược nhập hạ tiêu chỉ tả. Như vậy làm cho chính khí yên mà tà khí được trừ, tam tiêu hòa mà nôn mửa, ỉa chảy cũng hết.

305. Kinh văn 305:

Chư ẩu thổ, cốc bất đắc hạ giả, tiểu bán hạ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Các chứng nôn mửa, cơm nước không xuống được. Dùng tiểu bán hạ thang để chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Đồ ăn không xuống được là có hàn có nhiệt, không thể xem nhẹ. Ăn vào nôn ra đó là do nhiệt; sớm ăn tối mửa là do hàn. Ở đây là không do hàn không do nhiệt, mà do trung tiêu đình ẩm khí kết mà nghịch nên cho nên dùng tiểu bán hạ thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Nôn mửa, đồ ăn không xuống được là trong vị có ẩm theo khí nghịch lên mà làm trở ngại đường cơm nước vào nên dùng bán hạ để tiêu ẩm, sinh khương giáng nghịch. Nghịch hết, ẩm được tiêu thì cơm tự nhiên xuống.

Tiểu bán hạ thang (xem chương XII: đàm ẩm)

306. Kinh văn 306:

Ẩu thổ nhi bệnh tại cách thượng, hậu tư thủy giả giải, cấp dữ chi, tư thủy giả, trư linh tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nôn mửa mà bệnh ở trên cách mạc, sau đó muốn uống nước là giải, mau chóng cho uống nước. Muốn uống nước, dùng trư linh tán để chữa.

Tào đình phủ chú:

Nôn mà bệnh ở cách thường thì theo nôn mửa dễ hết, khát mà muốn uống là thủy khí đã hết, bệnh phải giải, nhanh chóng dùng nước để trị nhuận táo mà bên ngoài càng không có bệnh.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh ở trên cách là ở giữa cách có đàm ẩm. Sau đó muốn uống nước là biết đàm ẩm đã được trừ, cho nên nói muốn giải. Tức là nôn mửa trước rồi khát, đó là ý nghĩa của chữ muốn giải.

Ẩm tà đã được trừ khử, tân dịch cạn kiệt nên muốn uống nước, nếu không được uống thì tân dịch mất mà khí cũng hao nên nhanh chóng cho uống nước, chứng nôn mửa chưa khỏi hẳn, trung khí chưa phục hồi nên trung khí chưa chế phục được thủy, nếu cho uống nước nhiều quá, thì ẩm cũ vừa đi thì ẩm mới lại phát sinh. Do đó dùng trư linh tán để bồi thổ trục thủy.

Trư linh thang

Phục linh

Bạch truật cùng liều lượng

3 vị trên tán nhỏ liều cũng 1 thìa phương thốn chủy ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trư linh trừ thủy làm quân; phục linh bạch truật kiện tỳ trừ thấp, hợp phương kiện tỳ trục thủy

307. Kinh văn 307:

Ẩu nhi mạch nhược, tiểu tiện phức lợi, thân hữu vi nhiệt kiến quyết giả, nán trị, tứ nghịch thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nôn mửa mà mạch nhược, tiểu tiện lại thông lợi, thân mình hơi nóng, phát quyết chính là khó chữa. Dùng tứ nghịch thang mà chữa.

Nguy lệ đồng chú:

Nôn mửa mà mạch nhược là vị khí hư, tiểu tiện thông lợi là khí không đủ để suy nhiếp, thoát mà đi xuống. Thân mình hơi nóng, phát quyết là nội tích âm hàn ngoại vượt hư dương; dương suy âm thịnh. Dương phù muốn vượt là cơ chế của nôn mửa, thấy thế là bứt rứt khó chữa. Dùng tứ nghịch thang để ích dương an vị, ôn trung chỉ nghịch.

Vựu tại kinh chú:

Mạch nhược, tiểu tiện thông lợi mà quyết là chứng hậu trong hư mà hàn. Như vậy nôn mửa ở đây không phải là do hỏa tà mà do âm khí nghịch lên. Nhiệt không phải là thực tà mà dương khí phù vượt ra bên ngoài. Do đó dùng tứ nghịch thang cứu dương đuổi âm hàn chủ. Nhưng âm mới vừa xung lên mà dương đã chạy ra ngoài, cái thế ly quyết đó có khi không thuận tiếp với nhau được ngay, nên nói là khó trị.

Tứ nghịch thang

Phụ tử 1 củ (dùng sống)

Can khương 1,5 lạng

Cam thảo 2 lạng (chích)

3 vị trên, nước 3 thăng sắc còn 1 thăng 2 cáp, lọc bỏ bã. Chia 2 lần uống ấm. Người khỏe có thể dùng đại phụ tử 1 củ, can khương 3 lạng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phụ tử chế tân nhiệt ôn kinh hồi dương; can khương tân ôn trung tán hàn; cam thảo cam bình điều trung bổ hư, 3 vị hợp dung hồi dương nhanh chóng mà chứng nôn mửa ở đây cũng hết.

Nhận xét:

Chứng nôn mửa mà mạch nhược, chi lạnh là biểu hiện hư hàn, rõ ràng vị dương hư nhược, âm hàn thượng nghịch. Ở đây không giống đình ẩm gây nôn dùng sinh khương bán hạ để chữa. Mà ở đây dùng tứ nghịch thang ôn bổ hư hàn thì nghịch hết mà nôn mửa cũng hết.

308. Kinh văn 308:

Ẩu nhi phát nhiệt giả, tiểu sài hồ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nôn mửa mà phát sốt, dùng tiểu sài hồ thang mà chữa.

Ngụy lệ đồng chú:

Nôn mửa mà bì phu phát nhiệt là chứng thương hàn bệnh thiếu dương kinh chứng. Hợp với miệng đắng, họng khô, hoa mắt là toàn bệnh thiếu dương. Nhưng ở đây nôn mửa mà phát sốt tuy không phải chứng thương hàn nhưng cũng là thuộc thiếu dương kinh nên dùng tiểu sài hồ thang làm cho biểu giải lý hòa mà bệnh cũng hết.

Vưu tại kinh chú:

Nôn mửa mà phát sốt là tà ở kinh thiếu dương.

Muốn chỉ ẩu phải giải tà, nên dùng tiểu sài hồ là để hòa giải thiếu dương.

Tiểu sài hồ thang

Sài hồ 1/2 cân

Hoàng cầm 3 lạng

Nhân sâm 3 lạng

Cam thảo 3 lạng

Bán hạ 1/2 cân

Sinh khương 3 lạng

Đại táo 12 quả

7 vị trên, 1 dấu 2 thăng, sắc còn 6 thăng; lọc bỏ bã sắc tiếp còn 3 thăng. Uống ấm 1 thăng, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là chủ phương để hòa giải bệnh thiếu dương Sài hồ khí chất thanh vị đắng, rất bạc có thể sơ thông sự uất trệ ở thiếu dương thì tà có thể giải Hoàng cầm đắng lạnh, khí vị hơi nặng có thể thanh nhiệt ở ngực bụng, trừ chứng phiền đầy. Sách Thần nông bản thảo khen Sài hồ thay cũ đổi mới (đại tạ) hoàng cầm chủ trị các chứng nóng; Sài, cầm dùng chung thì có thể giải tà ở bán biểu bán

lý. Sinh khương, bán hạ điều ở lý vị khí để làm hết mửa. Nhân sâm, táo, thảo ích khí hòa trung để dưỡng chính. Phương thuốc này dùng thuốc hàn lẫn nhiệt, thuốc bổ lẫn thuốc công; có công hiệu sơ thông khí cơ ở tam tiêu, điều đạt sự thăng giáng trên dưới trong ngoài tuyên thông, vận hành khí huyết, cho nên gọi là hòa tễ.

309. Kinh văn 309:

Vị phản ẩu thổ giả, đại bán hạ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh vị phản, nôn mửa; dùng đại bán hạ thang

Sách Y tông kim giám viết:

Thổ là nói nôn ra có vật mà không có tiếng kêu.Sớm ăn chiều mửa là do hàn; ăn xong thì nôn là do hỏa. Hàn tính chậm, hỏa tính cấp tập, cho nên dùng đại hoàng cam thảo thang hoãn trung tả hỏa, hỏa bình thì hết nôn mửa.

Vưu tại kinh chú:

Kinh nói thanh dương bốc ra ở thượng khiếu, trọc âm lắng xuống hạ khiếu. Cái được cấu tạo từ thiên thì gần với trên, cái được cấu tạo từ địa thì gần với dưới. Nếu dưới đã không thông thì phải nghịch lên trên, đó gọi là âm dương phản tác, khí nghịch không thuận, đồ ăn tuy vào vị nhưng khí lại đưa nó ra. Cho nên dùng Đại hoàng để thông dương đại tiện làm cho trọc khí đi xuống trọc đạo mà nôn mửa tự cầm; nếu không cứ cầm nôn, đè nén nó xuống cũng vô ích.

Đạo khí thông u thang của Lý Đông viên (gồm: Đương quy, thăng ma, đào nhân, hồng hoa, cam thảo, thục địa, sinh địa, binh lang) trị U môn bất thông. U môn là một trong 7 xung môn. 7 xung môn (1 phi môn môi miệng, 2 hộ môn: răng, 3 hấp môn: hội yếm miệng dưới của vị - dạ dày, 6 lau môn giao hội tiểu trường và đại trường, 7 phách môn giang môn) thông u thang chữa u môn bất thông mà xung lên cũng là ý đó, chỉ có khác với đại hoàng cam thảo thang ở tính hoãn cấp mà thôi lại xét: kinh nói, dương khí mà bế tắc, địa khí mà che ánh sáng, mây mù không tinh thì thượng ứng lên trên bạch lộ không xuống. Dương khi là thiên khí (khí trời) thiên khí bế tắc thì đại khí cạn khô. Mây mù xuất phát từ địa mà mưa từ trời giáng xuống. Đất không tiếp nhận thì trời không giáng.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh vị phản, nôn mửa là nói vị hư không tiêu dư được cơm nước nên sớm ăn tối mửa. Vả lại mạch của vị vốn đi xuống vì thế dùng bán hạ giáng nghịch; nhân sâm, bạch mật ích hư an trung.

Đại bán hạ thang

Bán hạ 2 thăng (rửa)

Nhân sâm 3 lạng

Bạch mật 1 thăng

3 vị trên, nước 1 đấu 2 thăng. Hòa mật đảo lên 240 lần; sắc còn 2 thăng rưỡi. Uống ấm 1 thăng ngày uống 2 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bán hạ vị cay giáng nghịch chỉ ẩu làm quân; nhân sâm ích khí bổ trung làm tá; bạch mật bổ hư an trung làm cho vị phản dược bình mà nôn mửa tự hết.

310. Kinh văn 310:

Thực dĩ tức thổ giả, đại hoàng cam thảo thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Ăn xong thì nôn mửa ngay, dùng đại hoàng cam thảo thang mà chữa.

Lại xét: kinh nói, dương khí mà bế tắc, địa khí mà che ánh sáng, mây mù không tinh thì thượng ứng lên trên bạch lộ không xuống. Dương khí là thiên khí (khí trời), thiên khí bế tắc thì địa khí cạn khô. Mây mù xuất phát từ địa mà mưa từ trời giáng xuống. Đất không tiếp nhận thì trời không giáng xuống (mưa) như vậy trời đất âm dương cũng đồng một khí cơ ấy. Hòa thì cả hai cùng hòa, sai trái thì cả hai đều sai trái.

Con người ví như trời đất, cho nên phế khí tượng trời, bệnh của phế phần nhiều ảnh hưởng tới nhị âm. Đại tiểu trường tượng đất, khi bị bệnh phần nhiều ảnh hưởng tới thượng khiếu. Chu đan khê chữa tiểu tiện không thông dùng phép mửa để khai thông phế khí, khiến thượng khiếu thông thì hạ khiếu cũng thông. Dùng Đại hoàng cam thảo thang chữa nôn mửa, phép chữa tuy có khác nhưng nguyên lý có thể thông hiểu được.

Đại hoàng cam thảo thang

Cam thảo 4 lạng

Đại hoàng 1 lạng

2 vị trên, nước 3 thăng sắc còn 1 thăng, chia 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phượng thuốc:

Đại hoàng thông cốc khí bế tức dinh phận, hợp Cam thảo điều hòa vị, cầm nôn ra nước; đại hoàng cũng còn khả nưng khai bế tỳ khí, làm phân bố tinh hoa thủy cốc, thông điều thủy đạo, đi xuống bàng quang.

Nhận xét:

Ăn vào nôn ra là do dương minh tính nhiệt, vị khí không giáng, trường vị trở bế, đại tiện không thông; thế của bệnh nghịch lên mà gây nôn mửa, phép chữa dùng đại hoàng cam thảo thang thông đi đại tiện, làm cho trọc khí đi xuống thì nhiệt giáng xung khí ngừng mà nôn mửa cũng tự hết.

311. Kinh văn 311:

Vị phản thổ nhi khát, dục ẩm thủy giả, phục linh trạch tả thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh phản vị, nôn mửa mà khát, muốn uống nước, dùng phục linh trạch tả thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Trư linh tán chữa sau khi nôn mửa uống nước là để bồi đắp thổ khí thắng thủy khí. Phục linh trạch tả thang chữa nôn mửa chưa hết mà khát muốn nước; đó là nôn mửa chưa hết, biết là tà chưa trừ nên dùng quế chi, cam thảo, khương tán tà khí; linh truật, trạch tả tiêu thủy khí.

Phục linh trạch tả thang

Phục linh 1/2 cân

Trạch tả 4 lạng

Cam thảo 2 lạng

Quế chi 2 lạng

Bạch truật 3 lạng

Sinh khương 4 lạng

6 vị trên, nước 1 đấu, sắc còn 3 thăng. Cho trạch tả vào sắc tiếp còn 2 thăng rưỡi. Uống ấm 3 cáp, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bản phương vốn là ngũ linh tán bỏ trư linh, gia cam thảo sinh khương. Vì trư linh quá lợi thủy nên bỏ, còn cam thảo sinh khương hòa vị chỉ ẩu nên gia thêm. Phục linh, bạch truật, quế chi tuyên đạo, bổ tỳ mà lợi thủy ẩm.

312. Kinh văn 312:

Thổ hậu, khát dục đắc thủy nhi tham ẩm giả, văn cáp thang chủ chi, kiêm chủ vi phong, mạch khẩn, đầu thống.

Dịch nghĩa:

Sau khi nôn mửa, khát muốn được nước mà tham uống nhiều. Dùng văn cáp thang mà chữa. Phương này còn chữa chứng vi phong, mạch khẩn, đầu đau.

Tào dĩnh phủ chú:

Sau nôn mửa muốn uống nước mà uống nước nhiều, so với chứng ở trên nôn mửa mà khát muốn uống nước là không có sự khác biệt. Chứng ở trên dùng phục linh trạch tả thang, còn ở đây dùng văn cáp tán là có ý nghĩa khác. Nôn mửa mà khát muốn uống nước, tùy theo nôn mửa, tùy theo khát, tùy theo uống nước, thủy khí lưu lại ở vị mà lý không có nhiệt. Còn sau nôn mửa khát muốn uống nước mà uống nhiều là khát sau khi nôn mửa, thủy khí ra khỏi trên cách mạc mà lý có nhiệt. Không có lý nhiệt nên cần sơ thông dương khí, thông tiểu tiện, làm cho thủy tự hạ tiêu tiết ra. Có lý nhiệt nên khát hàn ở trên mà tiết nhiệt ở dưới làm cho thủy khí theo trên, dưới nhị tiêu phân tiết, mỗi loại cần phải điều trị thích đáng

Vưu tại kinh chú:

Sau khi nôn mửa, thủy đi mất mà nhiệt còn lại khát muốn uống nước, so với chứng của trư linh tán là giống nhau. Tuy ham uống nhưng đó cũng chỉ là nhiệt nhiều mà thế. Chỉ cần cho thuốc thanh trừ nhiệt, dẫn nước ra ngoài là dủ. Nay lại dùng ma hoàng, hạnh nhân là những thuốc phát biểu, tất sẽ kiêm có khách tà, uất nhiệt ở phế không được giải nên gây ra. Xem ở dưới phương thuốc có nói: "Mồ hôi ra thì hết bệnh" là có thể biết được. Nói kiêm chữa về phong, mạch khẩn, đầu đau là vì ma hạnh thạch cam vốn có sở trường khu phong phát biểu.

Văn cáp thang

Văn cáp 5 lạng

Ma hoàng 3 lạng

Cam thảo 3 lạng

Sinh khương 3 lạng

Thạch cao 5 lạng

Hạnh nhân 50 hạt

Đại táo 12 quả

7 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 2 thăng. Uống ấm 1 thăng, mồ hôi ra là bệnh khỏi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây tức là đại thanh long thang khử quế chi gia văn cáp. Dùng ma hoàng, hạnh nhân khai phát tấu lý; cam thảo, khương, táo điều hòa dinh vệ; thạch cao giải lợi uất nhiệt, văn cáp nhập thẳng thiếu ấm tán thủy chỉ khát.

313. Kinh văn 313

Can ẩu, thổ nghịch, thổ diên mạt, bán hạ can khương tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nôn khan, nôn nghịch, nôn ra nước bọt dãi. Dùng bán hạ can khương tán mà chữa.

Ngụy lệ đồng chú:

Nôn khan, thổ nghịch, nôn ra nước bọt dãi cũng là do trong vị hư hàn tân dịch biến thành nước bọt dãi theo nghịch khí xung lên gây nôn, nôn khan không có thức ăn, chỉ có nước bọt dãi, có thể biết đó là hư tà không phải thực tà. Chủ phương là hán hạ can khương tán.

Vưu tại kinh chú:

Nôn khan, mửa ngược là trong vị có khí nghịch. Mửa nước dãi bọt là thượng tiêu có hàn, miệng người bệnh có nhiều nước dãi. Chứng này không giống với chứng ở trên: ọe khan, mửa nước dãi bọt, đầu đau. Một bài do âm khí của quyết âm nghịch lên; ở đây là nước dãi lạnh, do khí nghịch của dương minh không hạ xuống mà thôi. Cho nên dùng bán hạ cầm nghịch khí tiêu nước dãi; can khương ôn trung hòa vị tương thủy ngọt chua điều hòa trung tiêu, dẫn khí, cầm nôn.

Bán hạ can khương tán

Bán hạ

Can khương liều lượng bằng nhau

2 vị trên tán bọt. Lấy 1 thìa phương thốn chủy (4), tương thủy 1 thăng rưỡi, sắc còn 7 cáp, uống hết 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ở đây là theo rõ tỳ hàn thì nước dài không tụ, vị hàn thì khí nghịch nên mà gây ra nôn khan, nôn nước dãi bọt. Nên dùng bán hạ vị cay tán nghịch; can khương tính nhiệt ôn tỳ; sắc với tương thủy đều là toan ôn (chua ấm) thông quan lợi cách.

314. Kinh văn 314:

Bệnh nhân hung trung dĩ, suyễn bất suyễn, dĩ ẩu bất ẩu, dĩ ách bất ách; thấu tâm trung hội hội nhiên vô nại giả, sinh khương bán hạ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh nhân trong ngực giống như suyễn nhưng không suyễn, tựa nôn mửa nhưng không nôn mửa; tựa nấc cụt nhưng không nấc cụt, thấu đến tim mê muội không chịu nổi, dùng sinh khương bán hạ thang mà chữa.

Thẩm minh tông chú:

Tựa suyễn không syễn, tựa ẩu không phải ẩu, tựa uế không phải uế. Thật không phải suyễn, ẩu và uế. Thấu là thông; cũng là thông đến trong tim, hội hội vô nhiên vô nại tức là phiếm phiếm ố tâm.

Vưu tại kinh chú:

Hàn tà kích bác ẩm kết ở trong ngực mà không xuất ra được thì khí hô hấp vãng lai, xuất nhập, thăng giáng bị trở ngại. Tựa suyễn nhưng không suyễn, tựa nôn mửa nhưng không nôn mửa, tựa nấc cụt nhưng không nấc cụt đều là chứng hàn ẩm kích bác khi vá lại. Âm là thủy tà, tâm là dương tạng. Vì thủy tà bức bách tâm tạng muốn từ khước không khước được, muốn nhận không nhận được nên thấu trong tim mê muội không chịu nổi.

Sinh khương bán hạ thang

Bán hạ 1/2 thăng

Sinh khương trấp 1 thăng

2 vị trên, nước 3 thăng. Sắc bán hạ còn hai thăng cho sinh khương chấp vào sắc còn 1 thăng rưỡi. Chia làm 4 lần uống, ngày 3 lần, đêm 1 lần. Nôn mửa ngừng rồi thì không uống nữa.

Ý nghĩa phương thuốc:

Sinh khương bán hạ thang tức là tiểu bán hạ thang mà dùng sinh khương trấp thì lực giáng nghịch yếu mà lực tán kết mạch. Đó là chính trị ẩm - khí tương bác muốn ra không ra được.

315. Kinh văn 315:

Cam ẩu uế, nhược thủ túc quyết giả, quất bì thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nôn khan, nấc cụt, nếu chân tay quyết lạnh. Dùng quất bì thang mà chữa.

Trình lâm chú:

Can ẩu uế thì khí nghịch ở giữa hung cách mà không đi ra tứ chi nên chân tay quyết lạnh. Quất bì có thể giáng nghịch khí, sinh khương thánh dược trị ẩu, tiểu phương lấy hòa làm chính; tuy nhiên nôn khan không phải là vị phản, quyết không phải vô dương nên xuống họng khí hành thì bệnh khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Nôn khan không phải là phản vị. Tay chân quyết lạnh không phải là không có dương mà do vị không hòa thì khí không đạt tới tứ chi được. Quất bì hòa vị khí, sinh khương tán nghịch khí. Khí vận hành, vị hòa là chứng nôn nấc và chi lạnh tự hết. Đừng lầm là dương hư mà vội dùng thuốc ôn bổ.

Quất bì thang

Quất bì 4 lạng.

Sinh khương 1/2 cân

2 vị trên, nước 7 thăng sắc còn 3 thăng. Uống ấm 1 thăng thuốc xuống họng là bệnh khỏi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Sinh khương tán uất ở trên cách mạc; quất bì phát bế vị khí. Vị hòa, khí hành thì bệnh khỏi.

316. Kinh văn 316:

Uế nghịch giả, quất bì trúc nhự thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Nấc nghịch, dùng quất bì trúc nhự thang mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Vị hư mà bị nhiệt xâm lấn thì gây nấc nghịch, quất bì, sinh khương hòa vị tán nghịch. Trúc nhự trừ nhiệt cầm nôn nấc. Nhân sâm, cam thảo, đại táo, bổ hư an trung.

Quất bì trúc nhự thang

Quất bì 2 cân

Trúc nhự 2 thăng

Đại táo 30 quả

Sinh khương 1/2 cân

Cam thảo 5 lạng

Nhân sâm 1 lạng

6 vị trên, nước 1 đấu, sắc còn 3 thăng. Uống ấm 1 thăng ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Nhân sâm, cam thảo, đại táo bổ hư an trung, quất bì, sinh khương hòa vị tán nghịch, trúc nhự cam hàn sơ thông nghịch khí mà thanh vị chỉ ách.

317. Kinh văn 317:

Phụ lục phủ khí tuyệt vu ngoại giả, thủ túc hàn thương khí, cước túc; ngũ tạng khí tuyệt vu nội giả, lợi bất cầm, hạ thậm giả, thủ túc bất nhân.

Dịch nghĩa:

Khí của lục phủ tuyệt ở ngoài thì tay chân lạnh thì kéo lên, chân rút. Khí của ngũ tạng tuyệt ở trong thì ỉa chảy không cầm được, ỉa chảy nhiều thì tay chân mất cảm giác.

Trình lâm chú:

Tay chân lạnh là do dương khí không đi ra tứ chi thì kéo lên là do tông khí suy vi, người bình thường tông khí tích trong ngực, xuất ra hầu họng, qui tâm mạch và vận hành hô hấp, tông khí suy vi thì khí kéo lên, chân rút là hàn chủ dẫn thu đó là do khí lục phủ tuyệt ở ngoài, ỉa chảy không cầm, hạ tiêu bất cố, tỳ hư thì tứ tạng đều hư nên kinh viết: tỳ khí cô nhược, ngũ dịch trú ở dưới, hạ tiêu bất cố, thanh tiện hạ trọng tức là nói không cầm được. Ỉa chảy nặng mà dẫn đến chân tay mất cảm giác, tứ thể tuyệt đó là khí ngũ tạng tuyệt ở trong.

Vưu tại kinh chú:

Lục phủ là dương, dương chủ ở ngoài, dương tuyệt không thông ở ngoài làm tay chân lạnh, dương không thông ở ngoài thì cùng nhau đi lên làm khí kéo lên, chân rút.

Ngũ tạng là âm, âm chủ ở trong. Âm tuyệt, không tự giữ ở trong được thì ỉa chảy không cầm, ỉa chảy nhiều thì âm không giao với dương mà toại đạo (đường kinh) bế tắc (tý) làm chân tay mất cảm giác.

318. Kinh văn 318:

Hạ lợi (1) mạch trầm huyền giả, hạ trọng (2) mạch đại giả vi vị chỉ; mạch vi nhược sác giả, vi dục tự chỉ, tuy phát nhiệt, bất tử.

Giải thích:

1. Hạ lợi: ỉa chảy.

2. Hạ trọng: phía dưới thân thể nặng nề, trầm trệ không nhẹ.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy mạch trầm huyền thì phần dưới nặng nề. Mạch đại là bệnh chưa ngừng. Mạch vi nhược sác là muốn tự ngừng. Tuy có phát sốt, nhưng không chết.

Từ trung khả chú:

Ỉa chảy là lý do tà khí; mạch trầm thì là hàn, huyền là khí hết. Mạch trầm mà huyền là bệnh tà kết ở hạ tiêu. Mạch đại chủ hư chủ tà thịnh nên nói mạch đại là bệnh chưa ngừng. Mạch vi nhược là tà suy chính cũng suy; sác là dương mạch thấy trong mạch vi nhược thì biết là dương khí sắp hồi phục nên biết bệnh muốn tự ngừng. Ỉa chảy sốt không ngừng là chết, muốn nói dương vong ở ngoài, âm vong ở trong. Mạch hiện vi nhược sác thì tà khử, tà khử mà phát nhiệt thì tuy có dư tà, chính khí thấy nên nói không chết.

Vưu tại kinh chú:

Trầm là bệnh tại lý là ở phần dưới. Trong mạch trầm thấy có mạch trầm mạch huyền là khí của thiếu dương trệ ở dưới mà không vượt lên được, cho nên phần dưới nặng nề. Mạch đại là tà thịnh mà đại cũng là bệnh tăng thêm, cho nên nói là bệnh chưa ngừng.Từ thị nói: "Mạch vi nhược là chính khí suy mà tà khí cũng suy luôn" Sác là mạch dương, mà mạch sác sắp phục hồi, cho nên biết chứng ỉa chảy muốn tự ngừng. Tuy có chứng mình nóng, phát sốt, nhưng thế của bệnh ắt phải chết. Trường hợp này không thể so với trường hợp ỉa chảy nhiệt không ngừng mà chết.

319. Kinh văn 319:

Hạ lợi, thủ túc quyết lãnh, vô mạch giả, cứu chi bất ôn; nhược mạch bất hoàn, phản vi suyễn giả, tử thiếu âm thua phu dương giả, vi thuận dã.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy, tay chân quyết lạnh, không có mạch, cứu (đốt) người bệnh không ấm lại. Nếu mạch không phục hồi trở lại, mà lại hơi suyễn là chết. Mạch của thiếu âm (tức mạch thái khê thuộc túc thiếu âm thận kinh) thua (mạch) của phu dương (thuộc túc dương minh vị kinh) (thiếu âm thua phu dương nghĩa là mạch thái khê tuyệt mà mạch phu dương chưa tuyệt). Đó là thuận.

Vưu tại kinh chú:

Ỉa chảy, quyết nghịch, vô mạch là âm vong mà hư dương cũng tuyệt. Cứu (ngãi) người bệnh là dễ dẫn khỏi dương tuyệt, nhưng chứng quyết nghịch không hồi phục, mạch không dập trở lại mà lại hơi suyễn đó là tàn dương chạy lên trên, đại khí thoát xuống dưới (hạ thoát) cho nên chết. Ỉa chảy là bệnh thổ thấp thủa thắng; thiếu âm thua phu dương là thủy thua mà thổ thắng cho nên nói là thuận.

Nhận xét:

Kinh văn nói về chứng ỉa chảy kéo dài làm tổn thương tỳ; bên trong không vận hành được kinh mạch mà mạch phục, bên ngoài không vận hành thủ túc mà chi lạnh. Cứu cũng không bổ trợ được hư tổn, lại thấy hơi suyễn. Đó là chân dương suy kiệt ở dưới, nguyên khí hư thoát ở trên, sinh khí đã tuyệt nên chủ chứng chết. Nếu chưa phát suyễn và không thấy mạch phục thái âm nhưng thấy mạch phu dương (mạch vi), là muốn mạch có vị khí là sống nên nói là thuận.

320. Kinh văn 320:

Hạ lợi, hữu vi nhiệt nhi khát, mạch nhược giả kim tự dũ.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy, sốt nhẹ mà khát, mạch nhược là bệnh tự khỏi.

Bất mạch thấy mạch khẩn là bệnh chưa giải.

Trình lâm chú:

Hàn thì ỉa chảy. Mạch sác có hơi sốt thì lý hàn hết mồ hôi ra thì biểu khí hòa. Biểu lý đều hòa nên bệnh tự khỏi. Xem mạch thấy mạch khẩn thì biết hàn tà còn là bệnh chưa giải.

Vưu tại kinh chú:

Mạch sác là dương phục; hơi sốt, mồ hôi ra là khí mới vừa phấn chấn mà thế của nó đạt ra tới ngoài. Đó cũng là dấu hiệu muốn hết bệnh. Bắt mạch thấy mạch khẩn thì đó là tà còn thịnh, tà đó ắt phải tranh với chính, cho nên nói là bệnh chưa giải.

321. Kinh văn 321:

Hạ lợi, mạch sác nhi khát giả, kim tự dũ; thiết bất sai, tất thanh nùng huyết dĩ hữu nhiệt cố dã.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy mạch sác mà khát là bệnh tự khỏi. Nếu xem mạch không bớt thì sẽ ỉa ra mủ máu. Vì có nhiệt cho nên gây ra thế.

Trình lâm chú:

Mạch sác mà khát thì hàn tà khử mà ỉa chảy phải ngừng. Kinh viết nếu mạch không giải mà ỉa chảy không ngừng thì tất có kiêm nhiệt mà gây ra ỉa máu mủ. Đó là nhiệt hãm ở hạ tiêu làm cho huyết hư hủ mà thành mủ

Vưu tại kinh chú:

Mạch sác mà khát là dương khí đã hồi phục, cùng nghĩa với câu "ỉa chảy, sốt nhẹ mà khát". Nhưng mạch không nhược mà sác thì dương phục đã quá, âm hàn tuy giải mà nhiệt khí chuyển tăng sẽ làm tổn thương âm mà ỉa ra mủ máu.

322. Kinh văn 322:

Hạ lợi, mạch phản huyền, phát nhiệt thân hãn giả tự dũ.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy mà mạch lại huyền, phát sốt, mình đổ mồ hôi là bệnh khỏi. Vưu tại kinh chú:

Mạch huyền thuộc cả âm dương. Nếu kèm phát sốt mình ra mồ hôi thì huyền đó thuộc dương. So với chứng mạch sác, hơi sốt ra mồ hôi là giống nhau, bệnh khỏi.

Nhận xét:

Những điều trên đều nói về thương hàn tà khí nhập lý, cho nên hoặc nhiệt hoặc khát hoặc ra mồ hôi hoặc mạch sác, dương khí đa hồi phục, tà khí được thông đất thì bệnh khỏi. So với chứng ỉa chảy do thấp nhiệt của tạp bệnh thì phát sốt, miệng khát, mạch sác đều không phải là chứng sốt nên nội kinh viết: "Ỉa chảy, mình nóng thì chết". Còn ở đây Trọng Cảnh nói về chứng âm tà nhập lý của bệnh thương hàn. Ông nói: "Ỉa chảy, tay chân không lạnh; ngược lại phát sốt mà chết". Hai điều này các thầy thuốc lâm sàng cần phân biệt cho rõ để điều trị và tiên lượng.

323. Kinh văn 323:

Hạ lợi khí giả, dương lợi kỳ tiểu tiện.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy mất khí, phải cho lợi tiểu tiện.

Sách y tông kim giám viết:

Ỉa chảy hư chứng, khởi đầu là do khí uất ở đại trường mà không tiết ra ngoài, thủy khí ở dưới phải cho lợi tiểu tiện, đưa tiết ra các khiếu; khí tuyên thì ỉa chảy cầm. Ỉa chảy lâu ngày là khí hãm ở đại trường mà không đi lên trên, khi chữa phải bổ trung kiêm lợi tiểu tiện.

Vưu tại kinh chú:

Ỉa chảy (mất) khí là khí theo phân ra mất, tức gọi là khí lợi. Tiểu tiện được thông thì khí vận hành ở dương, không lưu hành ở âm nên khỏi bệnh. Do đó mới phải cho lợi tiểu.

Nhận xét:

Trong chứng ỉa chảy, đa số tiểu tiện không lợi khi tiểu tiện không thông lợi thì thấp trú lại ở đại trường, càng làm cho trường đạo ủng tắc, thanh khí bị hãm ở dưới. Thông lợi tiểu tiện thì dẫn thấp theo bàng quang bài xuất ra ngoài, trường đạo thông lợi, bệnh khỏi.

324. Kinh văn 324:

Hạ lợi, thốn mạch phản phù sác, xích trung tự sáp giả, tất thanh nùng huyết.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy, mạch bộ thốn lại phù sác; mạch bộ xích tự sáp, tất sẽ ỉa ra máu mủ.

Trình lâm chú:

Mạch thốn phù sác là nhiệt hữu dư; mạch xích tự sáp là huyết bất túc. Nếu huyết hữu dư thì kiêm nhiệt mà biến thành mủ máu.

Thành vô kỷ chú:

Ỉa chảy mạch phải trầm trì, nay lại phù sác là lý có nhiệt, mạch sáp là vô huyết, trong xích tự sáp là vị trường huyết tán theo ỉa chảy gây ra máu mủ.

325. Kinh văn 325:

Hạ lợi thanh cốc, bất khả công kỳ biểu, hãn xuất tất trướng mãn.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy phân sống, không được công biểu. Mồ hôi ra thì sẽ sinh trướng đầy.

Trình lâm chú:

Hàn không tiêu cốc (sát cốc) hàn thắng thì ỉa chảy phân sống (thanh cốc), nếu phát biểu, mồ hôi ra thì trong vị dương càng hư, hàn càng thắng nên gây trước đầy.

Vưu tại kinh chú:

Chữ thanh trong thanh cốc đồng nghĩa với chữ thanh (là phân) tức là đồ ăn còn nguyên. Ở đây nói về lý hư, khí hàn. Đã không ôn dương trung thổ mà lại dùng phép công làm ra mồ hôi thì dương khí càng hư (tùng hư) dương hư thì khí không hóa cho nên trướng đầy.

326. Kinh văn 326:

Hạ lợi mạch trầm nhi trì, kỳ nhân diện thiểu xích, thân hữu vi nhiệt, hạ lợi thanh cốc giả, tất uất mạo, hãn xuất nhi giải, bệnh nhân tất vi quyết, sở dĩ nhiên gải, kỳ diện đội dương, hạ hư cố dã.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy, mạch trầm mà trì, mặt người hơi đỏ, thân mình hơi nóng, ỉa chảy phân sống, tất sẽ có sự mê muội, uất đạo, mồ hôi ra thì bệnh giải. Người bệnh sẽ hơi quyết lạnh sở dĩ như thế là vì mặt đội dương mà bên dưới hư.

Uông hồ chú:

Hạ lợi mạch trầm thì và lý hàn, ỉa chảy phân sống là lý hàn thịnh. Mặt hơi đỏ, thân mình hơi nóng là do hạ tiêu hư hàn, hỏa vô căn thất thủ phù vượt lên trên và ra biểu, người bệnh dương khí tuy hư nhưng vẫn còn khả năng giao tranh gây ra mê muội, mồ hôi ra thì giải. Uất mạo là đầu mục tế, uất nhiên hồn mạo là khí của chân dương có thể thắng hàn tà, ở trong lý dương hồi phục, ở ngoài biểu dương hòa thuận nên có thể giải. Bệnh nhân sẽ hơi quyết lạnh là nói lúc mê muội uất mạo mồ hôi chưa xuất ra. Mặt đội dương, bên dưới hư (là nói nguyên khí hạ tiêu hư) nên mặt hơi đỏ. Theo Trọng Cảnh nói mồ hôi ra thì

giải, tuy nhiên có lúc không giải phải dụng được như thế nào? Quách bạch vẫn nói không giải, dùng thông mạch tứ nghịch thang.

Vưu tại kinh chú:

Dụ thị nói "Ỉa chảy mạch trầm trì mà mặt hơi đỏ, mình hơi nóng là âm thịnh mà đẩy dương ở trên, ở ngoài".

Nếu dương của người bệnh còn có căn (gốc rễ) chứng đẩy dương của người bệnh ra đến cuối cùng thì phải trở lại. Dương trở lại mà âm chưa chịu giáng xuống thì phải có sự xây xẩm tối sầm trong chốc lát, rồi sau đó dương thắng mà âm đi ra tạo mồ hôi. Âm đi ra làm mồ hôi là âm tà được giải tự nhiên không còn ỉa chảy nữa. Dương vào âm thì làm sao bệnh nhân tránh khỏi tình trạng quyết lạnh.

327. Kinh văn 327:

Hạ lợi hậu, mạch tuyệt, thủ túc quyết lãnh, tối thời mạch hoãn, thủ túc ôn giả sinh, mạch bất hoàn giả tử.

Dịch nghĩa:

Sau khi ỉa chảy, mạch tuyệt, chân tay quyết lạnh, trong khoảng một ngày đêm thì mạch có trở lại tay chân ấm là sống. Mạch không có trở lại là chết.

Vưu tại kinh chú:

Sau khi ỉa chảy, mạch tuyệt, chân tay quyết lạnh là âm kiệt trước mà dương thoát sau. Trường hợp này phải tới 1 ngày đêm thì kinh khí đi hết 1 vòng, mạch người bệnh sẽ có trở lại, chân tay sẽ ấm. Nếu như mạch không có trở lại tay chán cũng sẽ không ấm thì đó là hiện tượng chết.

Nhận xét:

Kinh văn nêu rõ sau khi ỉa chảy nếu dương hồi phục mạch còn thì sống. Còn nếu dương không hồi phục, mạch không còn thì sẽ chết. Trên lâm sàng cần chú ý phân biệt và tiên lượng.

328. Kinh văn 328:

Hạ lợi phúc trướng mãn, thân thể đông thống giả, tiên ôn kỳ lý, nãi công kỳ biểu. Ôn lý nghi tứ nghịch thang công biểu nghi quế chi thang.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy bụng trướng dầy, mình mẩy đau nhức, trước tiên ôn lý rồi mới công biểu sau. Ôn lý dùng tứ nghịch thang, công biểu dùng quế chi thang.

Vưu tại kinh chú:

Ỉa chảy bụng trướng đầy là lý có hàn, mình mẩy đau nhức là biểu có tà. Nhưng phải ôn lý trước, rồi công biểu sau. Sở dĩ như thế là vì lý khí không

sung thì ngoại công vô lực, dương khí tiết ra ngoài thì lý hàn càng tăng đó là cái thế tự nhiên. Tứ nghịch thang dùng sinh phụ tử, đó là trong sự ôn bổ có ngụ ý phát tán Quế chi thang có cam, thược thì đó là trong sự tán tà có kiêm cố lý. Dụng pháp của Trọng Cảnh thật là tinh vi.

Tứ nghịch thang (xem ở phần trên của chương này)

Quế chi thang

Quế chi 3 lạng (bỏ vỏ)

Thược dược 3 lạng

Sinh khương 2 lạng

Cam thảo 3 lạng (chích)

Đại táo 12 quả

5 vị trên thái nhỏ, nước 7 thăng, đun nhỏ lửa sắc lấy 3 thăng lọc bỏ bã, vừa nguội uống 1 thăng. Uống 1 lát sau húp cháo nóng loãng 1 thăng để trợ dược lực. Đắp chăn kín một lúc khắp mình hơi ra mồ hôi dầm đấp là tốt, không nên cho ra dầm dề như nước thì bệnh sẽ không khỏi. Nếu uống lần đầu đổ mồ hôi bệnh khỏi thì thôi không uống lần sau, không nhất thiết phải uống hết. Nếu không đổ mồ hôi thì thời gian uống lần sau cho nhanh hơn lên, chừng nửa ngày là uống hết cả 3 lần. Nếu bệnh nặng phải uống một ngày một đêm rồi xem lại Đã uống hết một thang mà bệnh vẫn còn thì lại cho uống nữa, không đổ mồ hôi cho uống 2-3 thang.

Kiêng ăn đồ sống lạnh, mỡ dầu, thịt, miến, các đồ gia vị (hành dăm, tỏi, hẹ, rau mùi) các thứ rượu sữa và đồ tanh hôi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Quế chi thang là chủ phương để chữa chứng thái dương trúng phong có công năng điều hòa dinh vệ, giải cơ, ngăn sự xông bốc, phát hãn để ngăn mồ hôi, quế chi tuyên phát phần dương làm cho khí vận hành. Thược dược điều hòa phần âm, thông điều huyết mạch. Thược dược với quế chi làm 1 đội ngũ thì có thể điều hòa dinh vệ. Sinh khương tân tán ấm vị, cầm nôn, giúp quế chi thông dương. Đại táo, cam thảo tính ngọt hòa hoãn, ích khí hòa trung giúp thược dược để điều hòa phần âm. Hiệp lực để đạt được công năng phù chính khu tà, an bên trong dẹp bên ngoài. Uống thang này còn phải ăn cháo để trợ dược lực, làm cho cốc khí được đầy đủ bồi dưỡng nguồn mồ hôi thì mới đổ mồ hôi mà giải.

329. Kinh văn 329:

Hạ lợi, tam bộ mạch giai bình, án chi tâm hạ kiên giả, cấp hạ chi, nghi dại thừa khí thang.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy, 3 bộ mạch đều bình, để tay thấy dưới tâm, cứng, mau cho xổ hạ, dùng đại thừa khí thang.

Sách Y tông kim giám viết:

Ỉa chảy sờ thấy dưới tâm cứng là chứng thực, thiết thấy mạch vi nhược là chưa thể xổ hạ. Nay 3 bộ đều bình thì biết lý khí không hư, mau cho xổ hạ. Đó là phép theo mạch theo chứng.

Vưu tại kinh chú:

Ỉa chảy có khi vì lý hư tạng thoát, cũng có khi vì lý hư phủ bế tắc. Đó là cái mà người xưa gọi "lợi" (ỉa chảy) là "bất lợi" (phủ không thông). Ở đây đè thấy dưới tâm cứng, chứng của nó đích xác rồi. Mạch tuy không thực đại; nhưng cũng không thấy vi nhược. Lẽ dương nhiên là cho xổ gấp làm cho chứng thực mất thì chứng ỉa chảy cầm. Đó là nhân bệnh thông mà dùng phép thông để trị.

Nhận xét:

Đây là chứng thủy nhân nhiệt kết bàng lưu mà gây ỉa chảy. Xem mạch 3 bộ đều bình là chính khí chưa suy nên cho xổ hạ gấp. Trừ được táo kết trong trường vị, trường thông thì ỉa chảy cũng hết.

330. Kinh văn 330:

Hạ lợi, mạch trì nhi hoạt giả, thực dã, lợi vị dục chỉ, cấp hạ chỉ, nghi đại thừa khí thàng.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy, mạch trì mà hoạt là bệnh thực. Ỉa chảy chưa muốn ngừng. Cho xổ hạ gấp. Dùng đại thừa khí thang.

Thẩm minh tông chú:

Đó cũng là ỉa chảy do thực trệ, thực ủng trệ ở vị, làm khí đạo không lợi, nên mạch thấy trì; tuy nhiên mạch trì nhưng không phải hư hàn. Trĩ là khí ủng trệ, hoạt là huyết thực, huyết thực khí ủng là bệnh thủy cốc nên là thực, nội trệ trung khí bất hòa ỉa chảy chưa muốn ngừng sợ thổ thực mà tổn thương thận thủy, nên dùng đại thừa khí thang cấp đoạt tà.

Vưu tại kinh chú:

Mạch trì là hàn, nhưng lại hợp với mạch hoạt thì không phải là hàn mà ngược lại đó là thực, vì ở trong thực có vật, làm trở ngại cơ chế vận hành của mạch, ỉa chảy nhân vì thực mà bị, nếu chứng thực không được trừ khử thì chứng chứng ỉa chảy cũng không hết được do đó nên xổ gấp.

Đại thừa khí thang (chương II - Bệnh kính)

331. Kinh văn 331:

Hạ lợi, mạch phản hoạt giả, dương hữu sở khứ, hạ nãi dũ nghi đại thừa khí thang.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy, mạch lại hoạt, trường hợp này phải tống khứ nó ra ngoài, cho xổ hạ thì bệnh khỏi, dùng Đại thừa khí thang.

Thành vô kỷ nói:

Mạch kinh viết: Mạch hoạt là bệnh thương thực ở đây ỉa chảy mạch hoạt thì ở trong có dọng đồ ăn nên nói phải tống khứ nó ra. Thích dùng đại thừa khí thang.

332. Kinh văn 332:

Hạ lợi, dĩ sai, chí kỳ niên nguyệt nhật thời phức phát giả, dĩ bệnh bất tận cố dã, đương hạ chi, nghi đại thừa khí thang.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy đã giảm, tới năm, tháng, ngày của nó bệnh lại phát nữa. Đó là vì bệnh chưa hết hẳn nên gây ra như thế. Phải cho xổ hạ, dùng đại thừa khí thang.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh đã bớt giảm nhưng tới thời kỳ của nó lại phát nữa đó là tà tích tụ lâu ngày ở trong tỳ. Tỳ chủ về sự tín nhiệm, cho nên tới kỳ hẹn lại phát Đương nhiên phải cho xổ tích tụ đó ra. Tích tụ lâu ngày đó đi thì gốc bệnh được nhổ luôn mà khỏi hẳn.

Thẩm minh tông chú:

Sau khi ỉa chảy bớt, đến kỳ năm, tháng ngày của nó bệnh lại phát là tà chưa hết còn hãm trong trường vị, mà bệnh chưa khỏi, nên phải dùng đại thừa khí thang tận trừ.

333. Kinh văn 333:

Hạ lợi, chiêm ngữ giả, hữu táo thì dã, tiểu thừa khí thang chỉ chi.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy, nói mê, đó là có phân táo, dùng tiểu thừa khí thang mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Ỉa chảy là chứng lý hư. Nói mê là chứng lý thực. Sao mà biết là có phân táo? Nếu mạch hoạt sác thì biết là có thức ăn đọng; nếu iả phân vịt thì biết là có tích nhiệt. Chứng như ở đây thì biết là có phân táo, thích hợp phép xổ hạ dùng tiểu thừa khí thang.

Vưu tại kinh chú:

Nói mê là dấu hiệu của vị thực, tức là có phân táo. Trường hợp này rất giống với trường hợp dưới tâm cứng, mạch hoạt. Nhưng ở trên dùng đại thừa khí thang là vì nhân vị thực mà gây ỉa chảy nên cho xổ, còn sợ xổ không kịp. ở đây dùng tiểu thừa khí thang là bệnh mới trở thành chứng thực, không xổ mạch sợ làm tổn thương chính khí.

Tiểu thừa khi thang

Đại hoàng 4 lạng

Hậu phác 3 lạng (nướng)

Chỉ thực 3 quả

3 vị trên, nước 4 thăng sắc còn 1 thăng 2 cáp, lọc bỏ bã. Chia 2 lần uống ấm. Uống lần đầu đáng lý đi ngoài được, nếu chưa đi được thì uống hết nước sau. Nếu đi ngoài được thì thôi không uống nữa.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này so với đại thừa khi thang thì bỏ mang tiêu; dùng lượng của chỉ thực hậu phác cũng ít. So với đại thừa khí thang thì dược lực ở đây nhẹ hơn, chủ yếu là để tuyên thông phần khí, trừ chứng trệ, thanh nhiệt, thông đại tiện.

334. Kinh văn 334:

Hạ lợi tiện nùng huyết giả, đào học thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy ra mũi máu, dùng đào hoa thang mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Bệnh ỉa chảy sơ khởi, phân có máu mũi thì dùng đại thừa khí thang hoặc thược dược thang để xổ hạ. Nhiệt thịnh thì dùng bạch đầu ông thang thanh nhiệt táo thấp. Nếu ỉa chảy lâu ngày thì phải dùng đào hoa thang dưỡng trường vị cố thoát.

Vưu tại kinh chú:

Đây là phương pháp trị thấp hàn nhiều ở bên trong tạng khí không kiên cố, mủ máu không ngừng.

Đào hoa thang

Xích thạch chi 1 cân (nửa dùng nguyên, nửa giã giây bột)

Can khương 1 lạng

Ngạch mễ 1 thăng

3 vị trên, nước 7 thăng nấu gạo chín là được, lọc bỏ bã uống ấm 7 cáp cho bột xích thạch chi 1 thìa phương thốn (4g) vào; ngày uống 3 lần. Nếu uống lần đầu khỏi bệnh thì thôi không uống nữa.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này trọng dụng là ở chỗ làm cho ấm và cố sáp. Dùng xích thạch chi vào hạ tiêu huyết phận mà cố thoát. Can khương làm ấm trung tiêu khí phận mà tán hàn. Gạo tẻ ích tỳ bổ hư. Xích thạch chi tán bột hòa vào uống để cho nó lưu trệ thu sáp mà cũng cố trường vị.

Nhận xét:

Kinh văn nói về chứng ỉa chảy lâu ngày gây hư hàn mà dẫn đến hoạt thoát, tỳ thận dương hư, trường vị mất chức năng mà gây nên. Thích dụng đào hoa thang để ôn trung tán hàn cố thoát.

335. Kinh văn 335:

Nhiệt lợi trọng hạ giả bạch đầu ông thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy di nhiệt, phần dưới nặng nề. Dùng bạch đầu ông thang mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Đây là phương pháp chữa thấp nhiệt rớt xuống dưới và thương hàn nhiệt tà nhập lý gây ỉa chảy. Bạch đầu ông thang đáng để chữa trừ thấp, hàn để thanh nhiệt.

Bạch đầu ông thang:

Bạch đầu ông	3 lạng
Hoàng liên	3 lạng
Hoàng bá	3 lạng
Tần bì	3 lạng

4 vị trên, nước 7 thăng sắc còn 2 thăng, lọc bỏ bã uống ấm 1 thăng, không khỏi lại uống một thăng nữa.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này có công năng thanh nhiệt bình can cầm ỉa. Bạch đầu ông thanh nhiệt hoạt huyết. Hoàng liên, hoàng bá thanh nhiệt cầm ỉa. Tần bì thanh can nhiệt. Đây là phương thuốc chủ yếu để chữa kiết lỵ thuộc nhiệt.

336. Kinh văn 336:

Hạ lợi hậu, cánh phiền, án chi tâm hạ nhu giả, vị hư phiền dã, chi tử sị thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Sau khi ỉa chảy càng phiền, đè thấy dưới tâm mềm đó là hư phiền. Dùng chi tử sị thang mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Đó là sau khi ỉa chảy nhiệt đi vào trong tâm, nên sờ dưới tâm thấy mềm. Tuy nhiệt mà không phải thực nhiệt, nên dùng phép thanh hư phiền.

Vưu tại kinh chú:

Sau khi ỉa chảy càng phiền là nhiệt tà không theo đường đại tiện mà giảm, lại còn động lên trên. Đè thấy dưới tâm mềm, thì biết ở trong không có trở trệ, nên gọi là hư phiền.

Chi tử sị thang

Chi tử 14 quả (bổ ra)

Hương sị 4 cáp (dùng vải bọc lại)

2 vị trên, nước 4 thăng. Nấu chi tử trước còn 2 thăng rưỡi rồi cho đậu sị vào sắc lấy 1 thăng rưỡi. Lọc bỏ bã, chia 2 lần uống; lần đầu uống ấm (mửa được thì thôi, không uống lần sau).

Y nghĩa phương thuốc:

Chi tử vi đắng tính hàn thanh nhiệt trừ phiền. Đậu sị vị đắng tính ngọt, bình hòa, giúp chi tử để làm tuyên thấu nhiệt còn lại trong ngực cho nên chữa được hư phiền.

337. Kinh văn 337:

Hạ lợi thanh cốc, lý hàn ngoại nhiệt, hãn xuất nhi quyết giả, thông mạch tứ nghịch thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy phân sống, trong hàn ngoài nhiệt, mồ hôi ra mà quyết lạnh. Dùng thông mạch tứ chi nghịch thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Ỉa chảy có kiêm nhiệt, lâu ngày thì phải tổn thương tới tỳ âm. Ở trong hàn gây ỉa chảy. Lý hàn ngoại nhiệt mồ hôi ra mà quyết là có hiện tượng âm nội thịnh mà tứ nghịch thang bội can khương gọi là tiến để cầu dương, để thu lại khí đã tan mất.

Thông mạch tứ nghịch thang

Phụ tử 1 củ to (dùng sống)

Can khương 3 lạng (người khỏe có thể 4 lạng)

Cam thảo 2 lạng (chích)

3 vị trên, nước 3 thăng sắc còn 1 thăng 2 cáp, lọc bỏ bã chia làm 2 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phụ tử tân nhiệt hồi dương; can khương tân ôn ấm vị chỉ ẩu; Cam thảo ; cam bình làm tá cho phụ tử can khương tính nóng để hồi quyết nghịch.

Phép gia giảm

- Sắc mặt đỏ gia hành 9 nhánh
- Đau bụng bỏ hành gia thược dược 2 lạng
- Nôn gia sinh khương 2 lạng
- Đau họng bỏ thược dược gia cát cánh 1 lạng
- Hết ỉa chảy mạch không xuất hiện bỏ cát cánh gia nhân sâm 2 lạng

338. Kinh văn 338:

Hạ lợi phế thống, tử sâm thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Ỉa chảy, phế đau, dùng tử sâm thang để chữa.

Trình lâm chú:

Phế thống đáng phải là phúc thống. Bản thảo nói: tử sâm trị tâm phúc tích tụ, hàn nhiệt tà khí.

Vưu tại kinh chú:

Triệu thị nói: Đại trường là hợp của phế. Nếu trong ruột tích tụ thi phế khí không vận hành. Phế có tích tụ thi đại trường cũng không kiên cố. 2 tạng phủ đó gây bệnh cho nhau. Đại trường bệnh mà khí hàn ở phế thì đau, phế có tích tụ thì cũng đau. Hễ đau thì dùng phép làm thông. Tử sâm thông cửu khiếu, thông lợi đại tiểu trường. Khí thông thì tích tụ hết mà tích tụ đi rồi thì ỉa chảy tự ngừng.

Tử sâm thang

Tử sâm 1/2 cân

Cam thảo 3 lạng

2 vị trên, nước 5 thăng. Nấu tử sâm trước còn 2 thăng, cho cam thảo vào, sắc tiếp còn 1 thăng rưỡi. Chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Tử sâm tính vị khổ hàn, có khả năng thông khí huyết tán ứ chỉ thống, chuyên chữa phúc tích tụ, hàn nhiệt tà khí mà đặc trị huyết lỵ. Cam thảo điều hòa vị thuốc bổ hư ích khí.

339. Kinh văn 339:

Khí lợi, kha lặc lê tán chủ chi.

Dịch nghĩa;

Khí lợi (khí mất theo đường đại tiện) dùng kha lặc lê tán mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Khí lợi là khí cùng phân đều mất, kha lặc lê sáp trường lợi ích.

Kha lặc lê tán

Kha lặc lê 10 quả (lùi)

Vị trên tán bột, hòa với nước cháo mà uống hết 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Kha lặc lê có khả năng sáp trường, khoan trường chữa ỉa chảy, khoan trường chữa khí nên rất thích hợp. Uống cháo là an trung, bổ trường vị. Uống hết 1 lần là vì bổ ở dưới, tụ ở dưới, phải ức chế 1 cách nhanh chóng.

Phụ lục

1. Tiểu thừa khí thang (xem ở trên)

(Thiên kim dực phương)

- Chữa đại tiện không thông, nấc cụt, nói mê

2. Hoàng cầm thang

Hoàng cầm 3 lạng

Nhân sâm 3 lạng

Can khương 3 lạng

Quế chi 1 lạng

Đại táo 12 quả

Bán hạ 1/2 thăng

6 vị trên, nước 7 thăng sắc còn 3 thăng. Chia 3 lần uống ấm.

Chủ trị: Nôn khan, ỉa chảy

Ý nghĩa phương thuốc:

Hoàng cầm thanh nhiệt táo thấp, can khương ôn lý hàn của tỳ vị. Quế chi tuyên thông dương khí trên dưới. Nhân sâm, cam thảo đại táo hòa vị an trung. Bán hạ giáng nghịch chỉ ẩu.

Chương XVIII

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH SANG UNG, TRƯỜNG UNG, TẨM DÂM BỆNH

1. Sang ung: Mụn nhọt.

2. Trường ung: Người xưa đem đại trường ung và tiểu trường ung gọi chung là trường ung. Phần nhiều do thấp nhiệt khí trệ, huyết ứ, lưu trú ở trong ruột, khí huyết uất nghẽn gây nên. Nay gọi là viêm ruột nói chung

3. Tẩm dâm bệnh: bệnh ghẻ lở.

340. Kinh văn 340:

Chư phù sác mạch, ứng đương phát nhiệt, nhi phản sái tích ố hàn, nhược hữu ung xứ, đương phát kỳ ung 3.

Dịch nghĩa:

Các mạch phù sác, đáng lẽ phải phát sốt, nhưng lại ớn ớn sợ lạnh. Nếu có chỗ đau, chỗ đó sẽ phát ung nhọt.

Tào đình phủ chú:

Ung hình thành là do huyết lạc bế tử bởi hàn thấp mà làm cho vinh khí không thông, vinh uất sinh ra nhiệt, mạch sẽ phù sác. Huyết ngưng sáp mà đình trệ ở trong thì dương khí không thể một mình đi ra biểu, cho nên đáng phát sốt mà ớn ớn sợ lạnh, gặp mạch chứng tuy tình trạng giống thương hàn mà thực ra là ung nhọt.

Vưu tại kinh chú:

Mạch phù, mạch sác đều là dương. Dương đáng lẽ phải phát sốt nhưng lại ơn ớn sợ lạnh là vệ khí bị át chế mà không ra được, vệ khí có nhiệm vụ vận hành vinh khí. Mà vinh quá thực, ngược lại vinh át chế trở ngại vệ.

Nếu có chỗ đau, là cái thực của vinh đã hiện ra triệu chứng, nên nói rằng sẽ phát ung thũng.

341. Kinh văn 341:

Sư viết: chư ung thũng, đục tri hữu nùng vô nùng, dĩ thủ yểm thũng thượng, nhiệt gia vị hữu nùng, bất nhiệt giả.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: có bệnh ung thũng, muốn biết có mủ hay không, lấy tay sờ vào trên chỗ sưng, hễ nóng là có mủ, còn không nóng là không có mủ.

Trinh lâm chú:

Linh khu kinh viết, vinh vệ đình lưu trong kinh mạch thì huyết sáp trệ mà không vận hành, không vận hành thì vệ khí theo đó không thông, ủng trệ mà hóa nhiệt đại nhiệt không ngừng, nhiệt thắng thì thịt thối nát mà tạo mủ (nùng) nên nói biết có nhiệt tụ sẽ tạo mủ. Nhiệt không tụ thì không những không sưng mà không có mủ. Sờ vào là có thể biết.

Vưu tại kinh chú:

Dấu hiệu của ung thũng là hễ mủ không thành thì độc không hóa. Mà độc không tụ thì mủ sẽ không thành. Do đó lấy tay sờ lên chỗ sưng, nếu thấy nóng là độc đã tụ thì có mủ.

342. Kinh văn 342:

Trường ung chi vi bệnh, kỳ thân giáp thố, phúc bì cấp, án chi nhu như thũng tràng, phúc vô tích tụ, thân vô nhiệt, mạch sác, thử vi trường nội hữu ung nùng, ý dĩ phụ tử bại tương tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh trường ung gây chính mình mẩy đóng vảy lớp lớp, da bụng co rút, đè tay thấy mềm như tình trạng bệnh phù thũng, bụng không có tích tụ, thân mình không nóng, mạch sác. Đó là trong ruột có ung mủ; dùng ý dĩ phụ tử bại tương tán.

Vưu tại kinh chú:

Đóng vảy lớp lớp, da thịt khô nổi lên như vảy cá xen kẽ nhau, do vinh vệ ở trong nên huyết khô ở ngoài. Da bụng co rút đè thấy mềm là khí tuy kích động ở ngoài nhưng bệnh không ở giữa da, tích tụ là gốc rễ của thũng trướng. Mạch sác là chứng hậu của thân mình nóng, nảy bụng như tình trạng bệnh thũng mà trong đó không có tích tụ gì, thân mình không thấy sốt mà mạch lại thấy sác. Nếu không phải là trong ruột có ung, vinh uất thành nhiệt thì là gì?

Ý dĩ phụ tử bại tương tán:

Ý dĩ nhân 10 thang

Phụ tử 2 phân

Bại tương 5 phân

3 vị trên tán bột. Lấy 1 thìa phương thốn chủy 2 thăng nước sắc còn 1 thăng, uống hết 1 lần (tiểu tiện sẽ xuống).

Ý nghĩa phương thuốc:

Ý dĩ phá độc thũng, lợi trường vị làm quân.

Bại tương còn gọi khổ thái chữa bạo nhiệt, hỏa, sang, bài nùng phá huyết làm thần, phụ tử được dùng nhờ vị cay nóng của nó để vận hành khí uất trệ.

343. Kinh văn 343:

Trường ung giả, thiếu phúc thũng bĩ, án chi tức thống như lâm, tiểu tiện tự điều, thời thời phát nhiệt hãn tự xuất, phức ố hàn, kỳ mạch trì khẩn giả, nùng vị thành, khả hạ chi đương hữu huyết, mạch hồng sác giả, nùng dễ thành, bất khả hạ dã, đại hoàng mẫu đơn thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh trường ung bụng dưới thũng tức khó chịu, đè vào đau như bệnh lâm, tiểu tiện tự điều hòa, thỉnh thoảng phát nhiệt, ra mồ hôi, lại sợ lạnh, mạch trì khẩn, mủ chưa thành, có thể cho xổ ra, phải có máu, mạch hồng xác là mủ đã thành, không cho xổ, dùng đại hoàng mẫu đơn thang mà chữa.

Trình lâm chú:

Thũng thì hình hiện ra ngoài, bĩ thì ở trong bụng dưới da sưng tức (thũng bĩ) thì trường ung đã thành nên đè vào thì đau như bệnh lâm, do thiếu phúc là nơi đi qua của kinh mạch quyết âm.

Âm khí tuần hoàn trong mạch quyết âm, nên đè vào bụng dưới mà đau lan đến âm kiểu (2 bên âm hộ). Giống như bệnh lâm mà tiểu tiện tư lợi, bên trong đã có ung thì vinh vệ đình lưu ở bên trong mà không bảo vệ bên ngoài, nên có phát nhiệt mồ hôi ra, sợ lạnh. Mạch trì khẩn thì nhiệt chưa tụ lại mà cơ nhục chưa hủ nát, nên thích dùng đại hoàng mẫu đơn bì thang để xổ hạ, tiêu thũng độc, nếu mạch hồng sác thì mủ đã thành, không được xổ hạ.

Vựu tại kinh chú:

Bởi vì ung được nói ở điều trước là ở tiểu trường nên ung ở đây là ở đại trường. Đại trường ở dưới tiểu trường bức bách bàng quang đến nỗi bụng dưới cứng tức khó chịu, đè tay đau như bệnh lâm, mà thực ra không phải bàng quang bị hại, cho nên tiểu tiện vẫn tự điều hòa. Tiểu trường là biểu lý với tâm mà khí thông với huyết mạch. Đại trường là biểu lý với phế mà khí thông với da lông, do đó trường hợp kia thì mạch sác, mình không nóng, trường hợp này thỉnh thoảng phát sốt, ra mồ hôi mà lại sợ lạnh, mạch thì khẩn đó là tà bỗng lấn vào mà vinh chưa biến, nói rằng (có thể cho xổ nghĩa là có thể xổ nó đổ nó để nó tiêu tan. Mạch hồng sác là độc đã tạ mà vinh khí hủ nát nói rằng không thể cho xổ nghĩa là tuy xổ nó nhưng cũng không thể làm cho nó tiêu đi. Đại hoàng mẫu đơn thang chủ trị cả ung ruột đã có mủ hay chưa có mủ. Do đó nói: có mủ thì mủ sẽ được xổ ra, không có mủ thì ỉa ra máu.

Đại hoàng mẫu đơn thang

Đại hoàng 4 lạng

Mẫu đơn 1 lạng

Đào nhân 50 hạt

Đông qua nhân 1/2 thăng

Mang tiêu 3 cáp

5 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 1 thăng, lọc bỏ bã cho mang tiêu vào sắc cho sôi nửa. Uống hết 1 lần. Sau uống thuốc, nếu có mủ rồi thì xổ ra mủ, nếu không thì ỉa ra máu.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đại hoàng, mang tiêu hạ thực nhiệt. Huyết bại nhục hủ thì thành mủ; dùng mẫu đơn, đào nhân hạ nùng huyết. Đông qua tử vị ngọt lạnh bài nùng huyết là thuốc chủ yếu chữa nội ung trường vị.

344. Kinh văn 344:

Vấn viết: Thốn khẩu mạch phù, vi nhi sáp, nhiên đương vong huyết, nhược hãn xuất, thiết bất hãn giả vận hà?

Đáp viết: nhược điểm hữu sang, bị đao búa sử thương vong huyết cố dã.

Dịch nghĩa:

Hỏi: thốn khẩu mạch phù, vi mà sáp, đáng lẽ phải mất máu, nếu không thì mồ hôi ra. Nếu mồ hôi không ra thì sao?

Đáp: Nếu thân mình có sang lở, dao búa làm bị thương, mất máu nên gây ra như vậy.

Tào đình phú chú:

Mạch vi mà sáp là âm hư, người âm hư hoặc thổ huyết hoặc đạo hãn là vì đó bản chứng hư lao. Nay thấy mạch hư lao cực độ mà không thổ huyết, cũng không đạo hãn thì bệnh tất không phải là hư lao mà sẽ là sang thương mà nùng huyết quá nhiều hoặc bị đao búa làm bị thương chảy máu.

Vưu tại kinh chú:

Máu với mồ hôi đều là âm. Âm mất thì sự lưu thông của máu không được trôi chảy mà khí cũng không có cái gì để nó dựa vào, cho nên mạch phù, vi mà sáp. Kinh nói, người đoạt huyết (mất máu) thì không có mồ hôi, người đoạt hãn (mất mồ hôi) thì không có máu. Còn ở đây mồ hôi không ra mà mình có lở thì biết người ấy bị đao búa làm tổn thương mà mất máu.

345. Kinh văn 345:

Bệnh kim sang (1) vương bất lưu hành tán chủ chi.

Chú thích:

1. Kim sang: vết thương vì kim loại, như dao, búa, gươm, giáo súng đạn.

Dịch nghĩa:

Bệnh kim sang, dùng vương bất lưu hành tán mà chữa.

Thẩm minh tông chú:

Đó là do kim đao làm tổn thương da thịt cân cốt nên gọi là kim sang, đây thuộc bất nội ngoại nhân.

Vựu tại kinh chú:

Kim sang là vết thương bị độc do gươm dao gây nên kinh mạch bị cắt đứt, vinh vệ trở trệ không vận hành. Phép chữa là làm cho kinh mạch vận hành trở lại như cũ, vinh vệ được lưu thông. Vương bất lưu hành tán là bài thuốc chuyên vận hành khí huyết, hòa âm dương.

Vương bất lưu hành tán:

Vương bất lưu hành 10 phân (hái vào ngày 8 tháng 8).

Sóc diệu tố diệp 10 phân (hái vào ngày 7 tháng 7 tức án cốt mộc).

Tang đông nam căn bệnh bì 10 phân (hái vào ngày 3 tháng 3).

Cam thảo 18 phân

Xuyên tiêu 3 phân

Hoàng cầm 2 phân

Can khương 2 phân

Thược dược 2 phân

Hậu phác 2 phân

9 vị trên, đốt tồn tính vương bất lưu hành, sóc diệu, tang đông nam căn bì. Các vị khác tán nhỏ. Hợp trị làm thành thuốc tán, uống 1 thìa phương thốn chủy.

Miệng vết loét nhỏ thì rắc lên đó, miệng vết loét lớn chớ nên uống. Phụ nữ sau đẻ cũng uống được.

Nếu phong hàn, không dùng tang đông căn, 3 vật trên đều phơi âm can 100 ngày.

Ý nghĩa phương thuốc:

Vương bất lưu hành làm quân chuyên tẩu huyết phận chỉ huyết, chỉ thống mà trừ phong tán tý, là thuốc vừa thu vừa tán, chuyên chữa huyết phận. Sóc

diệu diệp làm tá tính cam bình nhập huyết phận thanh hỏa độc, bội dụng cam thảo ích vị giải độc; hoàng cầm, thược dược thanh huyết nhiệt, xuyên tiêu, can khương trợ giúp hành huyết ứ, hậu phác hành khí đạo trệ. Tang căn bạch bì tính hàn đốt tổn tính có thể nhập huyết phận chỉ huyết, chữa kim sang huyết chảy không ngừng.

Bài nùng tán.

Chi thực 16 quả

Thược dược 6 phấn

Cát căn 2 phân

3 vị trên tán bột, lấy lòng đỏ trứng gà 1 quả và thuốc tán tương dương với lòng đỏ trứng, trộn đều pha nước uống ngày 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Chi thực đắng lạnh trừ nhiệt phá trệ làm quân, chi thực gặp thược dược thì thông huyết, gặp cát cánh thì thông khí; lòng đỏ trứng gà ngọt nhuận để bài trừ mủ, hóa độc.

Bài nùng thang

Cam thảo 2 lạng

Cát cánh 3 lạng

Sinh khương 1 lạng

Đại táo 10 quả

4 vị trên, nước 3 thăng, sắc còn 1 thăng. Uống ấm 5 cáp, ngày uống 2 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây cũng là bài thuốc vận hành khí huyết, hòa dinh vệ thường chữa phế ung nên phối với bài cát cánh thang.

346. Kinh văn 346:

Tẩm dâm sang (1) tòng khẩu lưu hướng tứ chi giả khả trị, tòng tứ chi lưu lai nhập khẩu giả, bất khả trị.

Chú thích:

1. Tẩm dâm sang: bệnh lở, có nước nhờn chảy ra dầm dề rất ngứa, trước lở bằng hạt gạo sau lan thành từng mảng gần giống chàm thể tạng.

Dịch nghĩa:

Bệnh tẩm dâm sang, từ miệng chạy ra tứ chi thì có thể chữa được. Từ tứ chi chạy về miệng thì không chữa được.

Sách y tông kim gián viết:

Tấm dâm sang (tấm là tấm dâm, dâm là không hết) muốn nói bệnh lâu không khỏi gọi là miệng chạy ra tứ chi là bệnh nhẹ, xu hướng chạy ra ngoài nên nói có thể chữa được. Ngược lại từ tứ chi chạy về miệng là bệnh từ ngoài chạy vào trong, nên nói không chữa được.

347. Kinh văn 347:

Tấm dâm sang hoàng liên phấn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Tấm dâm sang, dùng hoàng liên phấn mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Hoàng liên phấn, phương này chưa từng thấy. Đại ý nói đây là bệnh thấp nhiệt ngấm vào nhiều cho nên dùng 1 vị hoàng liên tán nhuyễn mà rắc lên chất đắng để làm ráo thấp, chất hàn để trừ nhiệt.

Chương XIX

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH PHU QUYẾT, SƯNG ĐAU NGÓN TAY, CÁNH TAY, CHUYỂN CÂN, HỒ SÁN, HỒI TRÙNG

1. Chuyển cân: Chuột rút ở cơ

2. Hồ sán:

Chứng tiểu trường sa xuống âm nang khi lên khi xuống, nằm ngửa hoặc lấy tay dẩy lên thì thu vào bụng, đứng lên lại sa xuống âm nang như con cáo khi vào khi ra không nhất định nên gọi hồ sán.

3. Hồi trùng: giun đũa.

348. Kinh văn 348:

Sư viết: Bệnh phu quyết, kỳ nhân dãn năng tiền, bất năng khước, thích cước nhập nhị thốn, thứ thái dương kinh thương dã. Bệnh nhân thường dỗ thủ chi tý thủy động, thử nhân thân thể nhuận nhuận giải, lê lô cam thảo thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: bệnh phu quyết, người bệnh có cơ thể hướng tới trước, không thể hướng tới sau. Châm lòng bàn chân sâu 2 thốn. Đây là thái dương kinh bị tổn thương. Người bệnh thường có ngón tay cánh tay sưng, lay động. Người bệnh thân thể máy giật. Dùng lê lô cam thảo thang mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Nói về kinh lạc của con người, kinh dương minh chạy ở phần trước thân mình, kinh thái dương chạy ở phía sau thân mình. Thái dương kinh bị tổn thương nên không thể quay về phía sau. Mạch của kinh thái dương, chạy xuống dưới xuyên suốt bắp chân. Châm chỉ đó là để hòa lợi kinh mạch.

Đàm thấp ngưng trệ ở các khớp xương thì xung, phong tà tập kích làm tổn thương kinh lạc thì động. Ngón tay, cánh tay sưng động, thân thể máy giật, là phong đàm ở tại cách mạc chạy đi công kích chi thể. Đó là cái mà trầm vô trạch gọi là đàm ẩm lưu lại ở ngực, trên và dưới cách mạc biến sinh các bệnh tay chân, gáy lưng từ kéo mà gây đau.

Lê lô cam thảo thang

Phương này chưa thấy - thuộc nhóm gây nôn.

349. Kinh văn 349:

Chuyển cân chi vi bệnh, kỳ nhân tý cước trực, mạch thượng hạ hành, vi huyền. Chuyển cân nhập phúc giả, kê thi bạch tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh chuột rút làm cánh tay, chân ngay đó, mạch đi lên đi xuống hơi huyền. Chuột rút nhập vào bụng dùng kê thi bạch tán mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Can cai quản về cân, trên ứng với phong khí. Can bệnh sinh phong thì gây ra chuột rút. Người bệnh cánh tay, bắp chân nóng đỏ, mạch đi lên xuống hơi huyền. Kinh viết: "Các bệnh ngay đó bỗng phát thình lình đều thuộc phong". Chuột rút nhập vào bụng là tỳ tổ hư mà can mộc lấn vào. Gà là loài gia cầm thuộc mộc, cứt của nó lại làm thông tỳ khí, do đó dùng nó để trị bệnh này.

Kê thi bạch tán.

Kê thi bạch (chất trắng trong cứt gà)

1 vị tán nhỏ, lấy một thìa phương thốn chùy, 6 cáp nước hòa vào mà uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Kê thi bạch chủ về thông lợi đại tiểu tiện.

Nhận xét:

Chuột rút đa số xuất hiện ở bắp chân, bệnh thường gặp trong chứng hoắc loạn, nôn mửa la chảy. Nguyên nhân là do thể dịch bị hao tổn, không nhu dưỡng được cân mạch mà làm cho hàn thấp xâm phạm. Đau từ 2 bắp chân lan lên tiểu phúc tức là chuột rút nhập vào bụng. Chữa trị phải dùng phép tân ôn trừ hàn thấp, ôn dưỡng cân mạch mà làm cho chuột rút hết.

350. Kinh văn 350:

Âm hồ sán khí giả, thiên hữu tiểu đại, thời thời thượng hạ, tri thù tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Âm hồ sán khí, có lớn có nhỏ ở về 1 bên, thỉnh thoảng lên xuống. Dùng tri thù tán mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Âm hồ sán khí là hàn thấp tập kinh âm bộ mà dịch hoàn bị bệnh hoặc bên trái hoặc bên phải, lớn nhỏ không giống nhau hoặc lên hoặc xuống, khi thì lộ ra, khi thì mất đi không nhất định, vì thế gọi là hồ sán.

Trí thù tán

Trí thù (nhện đốt cháy) 14 con

Quế chi 1/2 lạng

2 vị trên tán bột, lấy 1 thìa 8 phân, hòa với nước mà uống ngày 2 lần. Luyện mật làm hoàn uống được.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trí thù chữa người lớn, trẻ em bị sán khí, trí thù có độc, uống vào cơ thể gây ra chảy. Trí thù hợp với quế chi nhập vào quyết âm can kinh mà chữa hồ sán.

Nhận xét:

Sán khí đa phần cơ đau, cổ nhân dựa vào kinh nghiệm: thống tắc bất thông, nên thường chữa sán thì bằng thuốc khổ tân thông giáng, tán kết chỉ thống. Ở đây dùng trí thù tiết kết lợi khí, hợp quế chi phương hương tân ôn mà ôn thông kinh mạch.

351. Kinh văn 351:

Vấn viết: bệnh phúc thống hữu trùng, kỳ mạch hà dĩ biệt chi? Sư viết: phúc trung thống, kỳ mạch dương trầm nhược huyền, phàn hồng đại cố hữu hồi trùng.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Bệnh bụng đau có trùng, làm sao phân biệt được mạch của nó?

Thầy đáp: trong bụng đau, mạch của họ đáng lẽ phải trầm mà huyền, nhưng trái lại mạch hồng đại, vì thế mà biết là có hồi trùng (giun đũa).

Vựu tại kinh chú:

Đau bụng đa số mạch phục là vì dương khí bế tắc ở trong, hoặc phần nhiều mạch huyền là vì tà khí nhập vào trong. Nếu mạch lại hồng đại thì đó không phải là chính khí với ngoại tà gây bệnh mà đó là hồi trùng động mà khí quyết, tất nhiên có mửa ra nước dãi, đau bụng.

352. Kinh văn 352:

Hồi trùng chi vi bệnh, bệnh nhân thổ diên tâm thống, phát tác hữu thời, độc dược bất chỉ, cam thảo phấn mật thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh hồi trùng, làm cho người bệnh mửa ra nước dãi, đau bụng từng lúc, dùng độc dược để chữa mà không khỏi. Dùng cam thảo phấn mật thang mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Mửa ra nước dãi là mửa ra nước trong, bụng đau, đau như nghiến răng, thỉnh thoảng cơn đau lên hoặc xuống, phát ra từng lúc giun đói muốn ăn thì nó

ngoi lên phát ra cơn đau, giun no thì nó yên mà đau hết. Độc dược tức là khinh phấn (ri sắt),lôi hoàn (nấm tre) là những thuốc sát trùng. Độc dược là dùng thứ có thể giải trừ được bằng thứ mà giun không ưa. Cam thảo phấn mật thang là thuốc dụ trùng bằng thứ mà nó ưa thích.

Cam thảo phấn mật thang

Cam thảo 2 lạng

Phấn chì 1 lạng

Bạch mật 4 lạng

3 vị trên, nước 3 thăng, trước sắc cam thảo còn 2 thăng, lọc bỏ bã cho phấn chì, bạch mật vào quấy đều sắc lên như cháo, uống ấm 1 thăng, bệnh giảm thì ngừng thuốc.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bạch phấn tức là diên bạch phấn (phấn chì) có thể giết được 3 thứ trùng. Trộn nó với cam thảo, bạch mật dụ cho giun dũa ăn. Vị ngọt vừa hết thì độc tính phát ra mà bệnh giun dũa được trừ. Đó là sự biến của y dược.

353. Kinh văn 353:

Hồi quyết giả, dương thổ hồi, lệnh bệnh giả tinh nhi phức thời phiền, thử vi tạng hàn. hồi thượng nhập cánh có phiền, tu dư phức chi, đắc thực nhi ẩu, hựu phiền giả, hồi vãn thực xu xuất, kỳ nhân thường tự thổ hồi.

Chú thích:

Bệnh hồi quyết: vì giun mà sinh đau bụng cấp, tay chân giá lạnh, đau toát mồ hôi, nôn ra nước dãi hoặc ra giun đũa.

Dịch nghĩa:

Bệnh hồi quyết: sẽ mửa ra giun, làm cho người bệnh an tĩnh mà lại có lúc bứt rứt. Đó là do tạng hàn. Giun đi lên qua cách mạc gây ra phiền, giáy lát sau lại hết. Ăn vào thì nôn mửa. Rồi lại phiền (bứt rứt) là do giun thấy mùi đồ ăn mà chui lên, người bệnh thế nào cũng nôn ra giun.

Vựu tại kinh chú:

Giun động mà gây quyết, đau bụng, mửa ra nước dãi, chân tay lạnh. Giun động mà nghịch lên thì sẽ nôn ra giun. Giun tạm yên rồi lại động thì bệnh cũng từ an tĩnh mà bứt rứt trở lại.

Nhưng tại sao giun có khi an, rồi lại có khi chạy lên?

- Điều thứ nhất là vì tính của giun ưa ấm, hễ tạng hàn thì giun ở trong yên mà chòi lên cách mạc.

- Điều thứ 2 là giun ưa được ăn, hễ tạng trống rỗng thì nó lại đi lên để kiếm ăn. Do đó dùng những loại như nhân sâm, khương, phụ có khả năng bổ hư, ôn vị làm chủ, dùng ô mai, tiêu, liên.v.v... có khí vị đắng, chua, cay để làm an hồi.

354. Kinh văn 354:

Hồi quyết giả, ô mai hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh hồi quyết, dùng ô mai hoàn mà chữa.

Ô mai hoàn:

- Ô mai 300 hạt
- Tế tân 6 lạng
- Can khương 10 lạng
- Phụ tử 6 lạng (bào)
- Xuyên tiêu 4 lạng (bỏ đầu)
- Quế chi 6 lạng
- Hoàng liên 1 cân
- Đương quy 4 lạng
- Nhân sâm 6 lạng
- Hoàng bá 6 lạng

10 vị trên, giã và rây riêng rồi hợp lại mà dùng. Dùng giấm ngâm ô mai 1 đêm, lấy thịt quả bỏ hột nấu với 5 đấu gạo tẻ, gạo chín thì đem giã nát và trộn với thuốc cho đều nhau. Cho vào cối, trộn mật giã đều, viên bằng hạt ngô đồng trước bữa ăn uống 10 hoàn, ngày uống 3 lần, dần dần uống tăng lên 20 hoàn.

Kiêng ăn đồ sống lạnh, đồ béo, đồ hôi tanh.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này dùng chung cả thuốc hàn và thuốc nhiệt là bài thuốc vừa công, vừa bổ. Hay bổ ích trường vị, trấn áp giun đùa kiêm trị ỉa chảy kéo dài. Giun vốn gặp ngọt thì ngoi lên, gặp đắng thì lắng xuống. Gặp chua thì yên tĩnh, gặp cay nóng thì dừng. Cho nên dùng ô mai chua, hoàng liên, hoàng bá đắng, can khương, tế tân, quy, phụ, tiêu quế là thuốc cay nóng để trấn áp giun và ấm nội tạng trừ quyết lạnh. Gia nhân sâm để an trong tiêu mà hết mửa, chế ngự bớt các thuốc lạnh, nóng.

Giấm ngâm với ô mai là đồng khí tương cầu, nấu với gạo tẻ để thêm cốc khí, viên với mật cho dùng ít mà tăng liều dần là dùng phép hòa hoãn để chữa vào chỗ căn bản.

CHƯƠNG XX

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH THAI NGHÉN Ở PHỤ NỮ

355. Kinh văn 355:

Sư viết: phụ nhân đắc bình mạch, âm mạch tiểu nhược, kỳ nhân khát bất năng thực, vô hàn nhiệt, danh nhâm thần (1) quế chi thang chủ chi. Vu pháp, lục thập nhật đương hữu thử chứng, thiết hữu y trị nghịch giả, khước nhất nguyệt gia thổ hạ giả, tắc tuyệt chi.

Chú thích:

(1) Nhâm thần: phụ nữ có thai

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Người phụ nữ có mạch bình thường, mạch âm tiểu nhược thì người đó khát, không ăn được, không nóng lạnh tên gọi nhâm thần. Dùng quế chi thang mà chữa. Theo phép, 60 ngày phải có chứng này. Nếu có thầy thuốc trị nghịch thì lại thêm 1 tháng thổ tả thì không cho uống thuốc gì.

Sách y tông kim giám:

Phụ nữ tắc kinh thì đắc mạch bình, không nóng lạnh thì trong ngoài vô bệnh. Người đó khát không ăn được, người phụ nữ có thai ác trở dần dần (nghén) nên âm mạch tuy tiểu nhược, cũng có thể đoán là có thai, nhưng theo phép ác trở thì 60 ngày sẽ có chứng này. Nay thầy thuốc không biết là có thai mà chữa nghịch, thì lại thêm 1 tháng ỉa chảy, nôn mửa. Nếu càng thổ, hạ (nôn, ỉa) thì không được dùng thuốc gì, bệnh tự khỏi. Tuy nhiên mạch bình, không hàn nhiệt dùng quế chi thang ở phụ nữ có thai khát không ăn được là không hợp. Đoạn văn ý nghĩa không thuần, chắc có điểm sai.

Vưu tại kinh chú:

Mạch bình thường là mạch không có bệnh, tức là ý nghĩa của câu mà nội kinh nói rằng: thân có bệnh mà không có tà mạch. Âm mạch đi tiểu nhược, là lúc mới đầu thai khí chưa thịnh mà âm mới bị át cho nên âm mạch nhỏ hơn dương mạch. Tới tháng 3,4 tháng, kinh huyết súc tích lâu, âm mạch mạnh lên. Đó là cái mà nội kinh gọi: thủ thiếu âm mạch động là có thai thiên kinh gọi

là 3 tháng xích mạch sác. Người phụ nữ có thai khát là phần nhiều nóng ở bên trong. Nay người phụ nữ có thai 2,3 tháng, thình thoảng bị nôn nghén, không ăn được là dĩ nhiên. Không nóng không lạnh là không có tà khí. Trường hợp mạch không biến cố mà thấy có bệnh, mà lại không phải tà khí nóng lạnh thì không thể chữa chạy gì, chỉ nên dùng quế chi thang điều hòa âm dương mà thôi.

Tử Thị nói: bệnh ngoài chứng mà gặp quế chi thang thì thang này sẽ giải cơ, điều hòa vinh vệ. Nội chứng mà gặp thang này thì nó hòa khí, điều hòa âm dương. 60 ngày phải có chứng này, là phụ nữ có thai 2 tháng đang lúc nôn nghén, nếu không biết mà chữa sai thì bệnh khí lại tăng, chính khí lại suy tổn nữa mà chứng nôn mửa, ỉa chảy lại gia tăng. Tuyệt là cấm tuyệt đối việc dùng thuốc.

Nhận xét:

Kinh văn nói về cách chữa nôn nghén ở phụ nữ có thai chú trọng hòa âm điều tỳ vị mà phù dưỡng trung khí. Nếu như không biết chữa làm thì càng làm thương tỳ vị mà làm cho bệnh thế càng kịch liệt, thì không được dùng thuốc nữa.

356. Kinh văn 356:

Phụ nhân tức hữu trủng bệnh (1), kinh doạn vị cập tam nguyệt, nhi đắc lậu hạ (2) bất chỉ, thai động tại tề thượng giả, vi trưng cố (3) hại.

Chú thích:

(1) Trưng bệnh: là bệnh thuộc tạng, thuộc về phần huyết, có hình, có khối, cố định không di động, đau ở 1 chỗ.

(2) Lậu hạ: chứng bệnh rong huyết, huyết ra liên tục mà ít.

(3) Trưng cố: bệnh trưng lâu ngày không chữa khỏi.

Dịch nghĩa:

Người phụ nữ vốn có bệnh trưng, kinh dứt chưa đầy 3 tháng mà lại phát lậu hạ không ngừng, thai động ở trên rốn, là bệnh trưng lâu ngày chữa không khỏi làm hại.

Tào đình phủ chú:

Kinh dứt chưa đầy 3 tháng, lại có biến cố lậu hạ, làm cho huyết dưỡng thai không thể ngưng tụ ở tử cung, mà lỡ bệnh trưng có sẵn trệ làm xuất ra ngoài. Thai mất sự nuôi dưỡng mà động ở trên rốn là do bệnh trưng làm hại.

Vưu tại kinh chú:

Trưng là huyết cũ tích tụ lại, nên nó là bệnh có sẵn làm hại là khí của bệnh có sẵn làm hại tới thai khí. Theo phép thì phụ nữ có thai 6 tháng, thai phải động. Nay chưa đầy 3 tháng, thai dáng lẽ không động mà lại bỗng nhiên động, chính là do bệnh trưng có sẵn đã làm hại thai khí.

357. Kinh văn 357:

Nhâm thần lục nguyệt động giả, tiền tam nguyệt kinh thủy lợi thời, thai hạ huyết giả, hậu đoạn tam nguyệt bất huyết dã. Sở dĩ huyết bất chỉ giả, kỳ trưng bất khử cố dã, đương hạ kỳ trưng, quế chi phục hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ có thai 6 tháng động, 3 tháng trước kinh nguyệt thông lợi là có thai. Hạ huyết là sau 3 tháng kinh đã dứt, nhưng vì có trưng ở trong nên gây ra máu. Sở dĩ huyết không cầm là vì bệnh trưng còn đó. Phải cho xổ hạ cái trưng đó ra, dùng quế chi phục linh hoàn mà chữa.

Tào đình phủ chú:

Có thai 3 tháng, thai động ra máu ở đây là do bệnh trưng gây ra. Trọng Cảnh nói 6 tháng tức là từ 4 đến 6 tháng, 3 tháng trước kinh nguyệt thông lợi là có thai. Sau kinh tắt 3 tháng mà có ra máu là có phôi huyết, huyết mới và huyết không hòa. Không thì xổ hạ trưng mạch, thai tất nhiên mất nuôi dưỡng mà không yên. Trọng cảnh đã thiết lập quế chi phục linh hoàn lấy hoãn mà hạ".

Vưu tại kinh chú:

6 tháng thai động là sự bình thường của phôi; mới 3 tháng mà thai đã động là sự biến khác thường của thai. Người mắc bệnh trưng, kinh nguyệt của người ấy phải không thông, mà kinh không thông thì không thọ thai được. 3 tháng đầu kinh thủy còn thông lợi, bào cung sạch mà thai có thể đậu. Thai đậu nên kinh dứt không ra nữa. Chưa tới 3 tháng mà phôi huyết vẫn ra cũng là do bệnh trưng có sẵn làm hại. Huyết lưu lại để dưỡng thai là chuyện bình thường, huyết không ngưng là sự biến khác thường. Tóm lại, bệnh trưng không bị trục đi thì huyết không giữ được. Huyết không giữ được thì thai không an cho nên phải xổ cái trưng đó ra. Quế chi phục linh hoàn có sức sổ hạ trưng tương đối nhẹ và chậm vì e sợ dùng thuốc mạnh sẽ làm tổn thương tới thai khí.

Quế chi phục linh hoàn

Quế chi

Phục linh

Mẫu đơn (bỏ lõi)

Đào nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)

Thược dược (liều lượng như nhau)

5 vị trên, tán bột luyện mật làm hoàn to bằng hạt ngô đồng. Mỗi ngày trước khi ăn uống 1 hoàn. Bệnh không đỡ uống tăng lên 3 hoàn.

Ý nghĩa của phương thuốc:

Mẫu đơn, đào nhân, công trục trưng cố (bệnh trưng lâu ngày), quế chi hòa vệ khí, thược dược hòa dinh, phục linh hòa trung. 5 vị tương nhu trị được phụ nữ có thai mà có trưng hà.

358. Kinh văn 358:

Phụ nhân loài thần lục thất nguyệt, mạch huyền phát nhiệt, kỳ thai dũ trưởng, phúc thống ố hàn giả, thiếu phục như phiến, sở dĩ nhiên giả, tử tạng khai cố dã, đương dĩ phụ tử thang ôn kỳ tạng.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ có thai 6,7 tháng, mạch huyền, phát sốt, thai càng trướng, bụng đau, sợ lạnh, bụng dưới như bị quạt. Sở dĩ như vậy là vì tạng con mở, nên dùng phụ tử thay làm ấm tạng.

Vưu tại kinh chú:

Mạch huyền phát sốt, có khi tựa như biểu tà. Nhưng mình không đau mà bụng lại đau, lưng không sợ lạnh mà bụng lại sợ lạnh, thậm chí bụng dưới bị lạnh từng cơn như có người quạt vào chỗ đó. Sở dĩ như thế là vì tạng con mở, không đóng được mà khí phong hàn lấn vào. Tạng mở phong nhập, cái âm chiếm ưu thế ở bên trong nên mạch huyền là âm khí mà phát nhiệt là cách dương. Thai trướng nghĩa là thai nóng thì tiêu, lạnh thì trướng. Bài phụ tử thang chưa từng thấy, nhưng chúng ta có thể suy ra đây là phép ôn lý tán hàn.

359. Kinh văn 359:

Sư viết: Phụ nhân hữu lậu hạ giả, hữu bán (1) sản hậu nhân, tục hạ huyết, đồ bất tuyệt giả, hữu nhâm thần hạ huyết giả, giả lệnh nhâm thần phúc trung thống vi bào trở (2), giao ngải thang chủ chi.

Giải thích:

(1) Bán sản: có thai được hơn 3 tháng, thai như đã hình thành rồi bị sẩy thai.

(2) Bào trở: phụ nữ có thai đau bụng, có khi ra huyết âm đạo do khí huyết ở bào mạch rối loạn gây trở ngại đến bào thai.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Phụ nữ có khi bệnh lậu hạ, có khi sau khi sẩy thai rồi nhân vì thế tiếp tục hạ huyết đều không dứt, có khi đang có thai mà hạ huyết. Nếu như phụ nữ có thai trong bụng đau đó là bào trở, dùng giao ngải thang mà chữa.

Tào dĩnh phủ chú:

Phụ nữ có thể mà có trưng hà làm kinh huyết vọng hành như ở trên dùng quế chi phục linh hoàn để chữa. Ở đây sau này thai khí hư, không thể nhiếp huyết làm huyết ra liên tục không ngừng. Trong bụng đau, trên rốn nhảy động tức là ở trong không có trưng hà. Có trưng hà thì dùng phép công, còn ở đây không có trưng hà thì dùng phép bổ. Huyết trong bào thai không tuần hành ở 2 mạch xung nhâm, trở bế hạ hãm nên gọi bào trở.

Vưu tại kinh chú:

Phụ nữ kinh thủy rỉ ra hay ra hoài trước, sau khi sinh huyết ra không ngừng đều do mạch xung nhâm hư mà âm khí không giằng giữ được. Chỉ có giao ngải thang có thể bổ mà làm nó chắc. Trong phương này có khung, quy có thể vận hành khí trong huyết. Ngải cứu thông âm khí, trấn thống, an thai, cho nên chữa được chứng bào trở.

Giao ngải thang

Can địa hoàng 4 lạng

Thược dược 4 lạng

Đương quy 3 lạng

Xuyên khung 2 lạng

A giao 2 lạng

Ngải cứu 3 lạng

Cam thảo 2 lạng

7 vị trên, nước 5 thăng, rượu trắng 3 thăng. Hợp lại sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã cho A giao vào khuấy tan. Uống ấm 1 thăng, ngày uống 3 lần. Bệnh không giảm, uống thêm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Chủ phương chữa chứng băng lậu và an thai cho phụ nữ. Địa, thược, quy, khung là thang tứ vật công dụng bổ huyết điều kinh. Thược dược phối ngũ cam thảo là thược dược cam thảo thang có công năng hoãn cấp chỉ thống. A giao bổ huyết chỉ huyết. Xuyên khung hợp ngải cứu thăng để hạ hãm mà ôn ấm tử cung. Lợi thế của rượu để hành, làm cho huyết theo kinh dưỡng thai.

Nhận xét:

Kinh văn chủ yếu nói rõ tác dụng của giao ngải thang trong chữa trị phụ sản.

1. Chữa phụ nữ rong kinh, rong huyết

2. Chữa sau đẻ non mà huyết ra không cầm

3. Chữa phụ nữ có thai ra máu âm đạo

4. Chữa phụ nữ có thai đau bụng, ra máu âm đạo (bào trở)

360. Kinh văn 360:

Phụ nhân hoài thần, phúc trung giảo thống, dương quy thược dược tán chủ chi, có tác dụng bổ thổ ức mộc chỉ thống.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ có thai, trong bụng đau dữ. Đương qui thược dược tán chủ trị bệnh này.

Vưu tại kinh chú:

Sách thuyết văn nói chữ giảo âm là giảo là trong bụng đau ngặt đau quặn. Đó là do huyết bất túc mà thủy lại xâm nhập vào. Huyết bất túc mà thủy xâm nhập, thì thai không được nuôi dưỡng mà lại gặp cái làm hại nó, hỏi vậy trong bụng làm sao có thể không đau quặn được?

Đương quy thược dược tán:

Đương qui 3 lạng	Xuyên khung 3 lạng
Thược dược 1 cân	Phục linh 4 lạng
Bạch truật 4 lạng	Trạch tả 5 lạng

6 vị trên tán bột lấy 1 thìa phương thốn chủy hòa với rượu mà uống, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Khung, quy, thược dược bổ huyết đã hư. Linh, truật, trạch tả trừ các khí của thủy. Hợp phương làm sao cho huyết được sung mãn mà thủy khí được trừ thì thai được yên.

361. Kinh văn 361:

Nhâm thần ẩu thổ (1) bất chỉ, can khương nhân sâm bán hạ hoàn chủ chi.

Chú thích:

(1) Ẩu thổ: nôn mửa

Dịch nghĩa:

Phụ nữ có thai, nôn mửa không ngừng, dùng can khương nhân sâm bán hạ hoàn mà chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Phụ nữ có thai nôn mửa gọi là ác trở. Ác trở là nói trong vị có hàn ẩm làm ảnh hưởng tới thai, mà cản trở ăn uống. Trọng dụng can khương trừ hàn,

bán hạ chỉ ẩu. Người phụ nữ có thai nôn mửa nhiều tất có thương vị khí, nên dùng nhân sâm ích khí dưỡng vị.

Vưu tại kinh chú:

Đây là phép bổ hư ôn vị, phương này thiếu lập cho phụ nữ có thai ở trong hư mà có hàn ẩm, Dương minh mạch đi xuống là chiều thuận. Có hàn thì có nghịch, có nhiệt cũng nghịch. Khi nghịch thì ẩm đi theo nó.

Can khương nhân sâm bán hạ hoàn:

Can khương 1 lạng

Nhân sâm 1 lạng

Bán hạ 2 lạng

3 vị trên tán bột. Dùng nước sinh khương khấy hồ làm hoàn, to bằng hạt ngô đồng. Uống 10 hoàn, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương dùng cam khương tán hàn, bán hạ, sinh khương chỉ ẩu, nhân sâm hòa vị.

Nhận xét:

Can khương, bán hạ là những vị không lợi cho thai. Ở đây do hàn ẩm mà gây nôn mửa không ngừng nên buộc phải dùng nhưng khi dùng phải hết sức thận trọng, bệnh đỡ thì ngừng thuốc ngay.

362. Kinh văn 362:

Nhâm thần tiểu tiện nán, ẩm thực như cố, quy mẫu khổ sâm hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ có thai, đi tiểu khó, ăn uống như cũ, dùng đương quy bối mẫu khổ sâm hoàn mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Đi tiểu khó mà ăn uống như cũ thì bệnh không xuất phát từ trung tiêu. Mà không có chứng bụng đầy, mình nặng v.v.. thì càng không phải là thủy khí không vận hành. Xem đó thì biết là huyết hư nhiệt uất mà tân dịch rất ít. Sách bản thảo nói: Đương quy bổ các chứng bất túc của phụ nữ, khổ sâm nhập âm thông khiếu trừ phục nhiệt, bối mẫu có khả năng trị uất kết kiêm làm trong ngừa thủy dịch.

Đương quy bối mẫu khổ sâm hoàn.

- Đương quy
- Bối mẫu

- Khổ sâm đều 4 lạng

3 vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 3 hoàn, lên tới 10 hoàn.

Ý nghĩa phương thuốc:

Chứng này tiểu tiện khó là do bàng quang nhiệt uất, khí kết thành táo, bệnh tại hạ tiêu nên ăn uống vẫn như cũ. Trong phương dùng đương quy hòa huyết nhuận táo, bối mẫu thanh phế khai uất, khổ sâm lợi khiếu trục thủy và nhập bàng quang trừ nhiệt kết.

363. Kinh văn 363:

Nhâm thần hữu thủy khí, thân trọng tiểu tiện bất lợi, sái tích ố hàn, khởi tức đầu huyễn, quỳ tử phục linh tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ có thai có thủy khí, mình nặng, tiểu tiện không thông lợi, ớn ớn sợ lạnh, dậy thì đầu xây xẩm. Dùng quỳ tử phục linh hoàn mà chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Phụ nữ có thai ngoài có thủy khí phù thũng, ớn ớn sợ lạnh. Thủy thịnh đình trệ ở cơ phu nên mình nặng. Trong có thủy khí thì tiểu tiện không lợi. Thủy thịnh trở át dương khí thăng lên, cho nên khi dậy thì đầu xây xẩm. Dùng quỳ tử phục linh lấy thông khiếu lợi thuỷ làm chủ.

Vưu tại kinh chú:

Phụ nữ có thai, tiểu tiện không thông giống với điều trên. Thân nặng, sợ lạnh, đầu xây xẩm đều là do thủy khí gây bệnh. Quỳ tử phục linh làm trơn các khiếu mà vận hành thủy. Thủy khí đã được vận hành thì không tràn đầy cơ thể, mình hết nặng. Thủy khí không xâm phạm vệ dương thì không sợ lạnh nữa. Nó không phạm vào thanh đạo thì không còn đầu xây xẩm nữa.

Quỳ tử phục linh tán

Quỳ tử 1 kg

Phục linh 0,3 kg

2 vị tán bột. Uống 1 thìa phương thốn thủy (4g), ngày uống 3 lần. Thấy tiểu tiện thông lợi là bệnh khỏi.

Ý nghĩa phương thuốc:

Quỳ tử hoạt lợi thông dương, phục linh đạm thẩm thông dương, dương thông thì làm cho thủy tà là âm thấp được trừ.

364. Kinh văn 364:

Phụ nhân nhâm thần, nghi thường phục đương quy tán chú chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ có thai, nên thường xuyên uống đương quy tán.

Vựu tại kinh chú:

Phụ nữ sau khi có thai, điều đáng lo sợ nhất là thấp nhiệt làm tổn thương tới thai khí, nên trong những vị thuốc dưỡng huyết: quy thược, khung cần dùng bạch truật trừ thấp, hoàng cầm trừ nhiệt. Chu đan khê gọi "hoàng cầm, bạch truật vi an thai chi thánh dược". Thực ra cầm, truật không phải là thuốc an thai nhưng vì nó trừ khử thấp nhiệt mà thai được an.

Đương quy tán

- Đương quy 1 cân
- Bạch thược 1 cân
- Xuyên khung 1 cân
- Hoàng cầm 1 cân
- Bạch truật 1/2 cân

5 vị trên tán bột. Uống 1 thìa phương thốn chủy với rượu. Phụ nữ có thai thường uống thì dễ đẻ, không có bệnh tật khổ sở. Phương này cũng chữa các bệnh sản hậu.

Ý nghĩa phương thuốc:

Quy, thược, khung dưỡng huyết hòa huyết, hoàng cầm thanh nhiệt, bạch truật táo thấp. Hợp dụng làm cho thấp nhiệt được thanh trừ mà huyết mạch điều hòa , làm cho thai được an.

Nhận xét:

Phương trên là dưỡng huyết thanh nhiệt an thai, thích hợp với phụ nữ có thai huyết hư sinh nhiệt. Ngoài ra còn có thể dũng cho người gầy yếu huyết hư có nhiệt, hoặc thai động không yên hoặc phụ nữ đẻ non.

365. Kinh văn 365:

Nhâm thần dưỡng thai, bạch truật tán chú chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ có thai cần dưỡng thai, dùng bạch truật tán mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Phụ nữ có thai mà thai bị tổn thương, có khi do thấp nhiệt cũng có khi do thấp hàn, tùy theo âm dương tạng khí của người đó mà có khác nhau. Đương

quy tán là tễ chính trị thấp nhiệt, bạch truật tán là tễ chính trị thấp hàn, có bạch truật mẫu lệ táo thấp, xuyên khung ôn huyết, thục tiêu trừ hàn. Trọng cảnh liệt kê ra cả 2 phương mục đích cho người đời sau được hiểu rõ ràng. Thật là sâu sắc vậy.

Bạch truật tán.

- Bạch truật 3 phân
- Xuyên khung 3 lạng
- Thục tiêu 3 lạng (bỏ đầu)
- Mẫu lệ 3 lạng

4 vị trên tán bột. Uống với rượu 1 tiền thốn (4 g) ngày uống 3 lần, đêm uống 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bạch truật chủ về an thai làm quân, xuyên khung chủ về dưỡng thai làm thần, thục tiêu chủ về ôn thai làm tá, mẫu lệ chủ về cố thai làm sứ.

Phép gia giảm:

- Nếu có khó chịu và đau thì gia thược dược hãm trong chỉ thống.
- Nếu chỉ có dưới tâm đau bội xuyên khung.
- Nếu tâm phiền, nôn mửa và đau, không ăn uống được gia tế tân 1 lạng để phá đàm hạ thủy, bán hạ tiêu đàm khử thủy 20 củ to. Sau khi uống còn dùng dấm, tương thủy uống để điều trung.
- Nếu nôn mửa mà uống nước tương thủy, dấm không khỏi thì uống tiểu mạch trấp để hòa vị.
- Sau khi đó mà khát uống cháo đại mạch để sinh tân dịch. Bệnh tuy khỏi vẫn cứ uống vì cháo đại mạch có thể điều trung bổ tỳ cho nên có thể uống thường xuyên.

Nhận xét:

Đây là phương thuốc ôn trung trừ hàn thấp, thích dụng cho phụ nữ có thai kiêm có hàn thấp. Có thể uống thường xuyên phương thuốc này để an thai.

366. Kinh văn 366:

Phụ nhân thương thai, hoài thân phúc mãn, bất đắc tiểu tòng yêu dĩ hạ trọng, như hữu thủy khí trạng, hoài thân thất nguyệt, thái âm dương dưỡng bất dưỡng, thử tâm khí thực, dương thích tả lao cung cập quan nguyên tiểu tiện vì lợi tắc dũ.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ có thai mà thai bị tổn thương, làm thân gày, bụng đầy, không tiểu tiện được, nặng nề từ eo lưng trở xuống, như trạng thái có thủy khí, hao thân thể 7 tháng, thái âm đáng lẽ phải dưỡng lại không dưỡng được, đó là do tâm khí thực, phải châm tả huyệt lao cung và quan nguyên. Tiểu tiện thông lợi thì bệnh khỏi.

Trinh lâm chú:

Thai 7 tháng do kinh thì thái âm phế dưỡng thai, phế là tạng thuộc kim, kim bị hoa khắc thì phế kim bị tổn thương mà thai mất nuôi dưỡng. Mặt khác thủy đạo không thống lợi nên bụng đầy, tiểu tiện không đi được, từ eo lưng trở xuống nặng nề như trạng thái thuỷ khí. Lao cung là huyệt ở giữa lòng bàn tay, là huyệt chủ đạo của kinh quyết âm. Tả huyệt này tả được hỏa, hỏa không còn khắc kim nữa. Quan nguyên là huyệt ở dưới rốn, là huyệt mộ của tiểu trường, tả quan nguyên thì tiểu tiện thông lợi. Đó là những huyệt không thể quên để chữa bệnh này.

Vưu tại kinh chú:

Thương thai là thai bị tổn thương mà thành bệnh. Bụng đầy không đái được, từ eo lưng trở xuống nặng nề như có thủy khí nhưng thật ra không phải bệnh thủy. Sở dĩ như thế là vì tâm khí thực. Tâm là quân hỏa, là cái mà phối sợ. Phụ nữ có thai 7 tháng, lúc đó do phế nuôi dưỡng thai. Tâm khí thực thì khí của phế không dám xuống nên thai không được nuôi dưỡng. Đó là cái gọi là thái âm đáng lẽ dưỡng mà lại không dưỡng. Phế chủ về khí hóa, phế không dưỡng thai thì khí trong bọc nhau hóa trở ngại, mà thủy không vận hành được mà hậu quả là bụng đầy, đái khó, mình mẩy nặng nề. Trường hợp này không thể chữa phế mà phải châm lao cung tả tâm khí - châm quan nguyên để hành thủy khí làm cho đi đái hơi thông tâm khí giáp xuống, mà tâm khí giáp thì phế tự vận hành. Lao cung là huyệt của tâm, quan nguyên là huyệt của thận.

CHƯƠNG XXI

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH PHỤ NỮ SAU ĐẺ

367. Kinh văn 367:

Vấn viết: tân sản phụ nhân hữu tam bệnh, nhất giả bệnh kinh, nhị giả bệnh uất mạo (1) tam giả đại tiện nan hà vị dã?

Sư viết: tân sản huyết hư, đa hãn xuất, hỷ trúng phong có lệnh bệnh kinh. Vong huyết phức hãn, hàn đa, cố bệnh uất mạo, vong tân dịch vị táo, cố lệnh đại tiện nan. Sản phụ uất mạo, kỳ mạch vi nhược, ẩu bất năng thực, đại tiện phải kiên, dẫn dầu hãn xuất, sở dĩ nhiên giả, huyết hư nhi quyết, quyết nhi tất mạo, mạo gia dục giải, tất đại hãn xuất dĩ huyết hư hạ quyết cô dương thượng xuất, cố đầu hãn xuất sở dĩ sản phụ hỉ hãn xuất giả, vong âm huyết hư, dương khí độc thịnh, cố dương hãn xuất, âm dương nãi phục, đại tiện kiên, ẩu bất năng thực, tiểu sài hồ thang chủ chi.

Chú thích:

(1) Uất mạo: hiện tượng xây xẩm, ngã ra hôn mê, quyết lạnh rồi 1 chốc tỉnh lại như thường.

Dịch nghĩa:

Hỏi: phụ nữ mới sinh đẻ có 3 bệnh: 1 là bệnh kính hai là bệnh uất mạo, ba là bệnh táo bón, là lẽ tại sao?

Thầy đáp: phụ nữ mới sinh đẻ huyết hư, mồ hôi ra nhiều, ưu trúng phong cho nên gây thành bệnh kính. Vong huyết (mất máu) lại ra mồ hôi, lạnh nhiều cho nên làm thành bệnh uất mạo. Mất tân dịch, vị khô táo nên táo bón. Sản phụ uất mạo, mạch vi nhược, nôn mửa không ăn được, đại tiện phân cứng, chỉ có ra mồ hôi ở đầu. Sở dĩ như thế là huyết hư mà quyết, quyết thì sẽ có mạo muội, mù mờ. Người vốn mạo muội khi muốn giải tất mồ hôi sẽ ra nhiều vì huyết hư hạ quyết, dương một mình đi lên cho nên đầu ra mồ hôi. Sở dĩ sản phụ ưa ra mồ hôi là vì mất âm, huyết hư, dương khí độc thịnh, cho nên phải ra mồ hôi thì âm dương mới phục hồi trở lại. Đại tiện phân cứng, nôn mửa không ăn được dùng tiểu sài hồ thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Kính là bệnh của can, huyết hư mồ hôi ra, gân mạch không được nuôi dưỡng, phong nhập làm nó càng cứng, uất mạo là bệnh của thần; vong âm huyết hư, dương khí toại quyết mà hàn lại uất, thì đầu xây xẩm mà mắt mờ. Táo bón là bệnh của tân dịch. Vị tàng trữ tân dịch mà thấm tưới cho dương. Mất tân dịch, vị khô táo thì đại trường mất nhuận mà gây táo bón, 3 chứng này không giống nhau nhưng đều do mất máu và tân dịch bị tổn thương. cho nên đều là bệnh ở phụ nữ sau đẻ. Uất mạo tuy có khách tà, nhưng gốc của nó phải là lý hư, cho nên mạch vi nhược. Nôn mửa không ăn được, đại tiện phân cứng, chỉ có mồ hôi đầu đó là hiện tượng khí của tân dịch đi lên mà không đi xuống. Sở dĩ như vậy là vong âm, huyết hư, dương một mình thượng quyết mà làm cho khí của tân dịch cùng theo lên với nó. Bị quyết tất cả mạo muội. Người vốn uất mạo, muốn giải thì ra mồ hôi nhiều, đó là âm dương chợt ly rời mà ngây ngất dần đến mạo muội. Đến khi âm dương không trở lại, mồ hôi ra thật nhiều mà giải. Phụ nữ sau đẻ vốn hư yếu, không nên cho ra mồ hôi nhiều mà đây là ưa ra mồ hôi, đó là huyết đi, âm hư dương bị tà khí mà thịnh 1 mình. Mồ hôi ra mà tà đi, dương nhược rồi cầu đó cũng hòa với âm. Đó là tổn bớt dương mà tựu âm. Tiểu sài mồ chủ trị là vì tà khí không thể không làm cho nó tan mà chính khí hư cũng không thể không có nếu cố duy có phương này có thể giải tán khách tà mà lại hòa lợi âm dương.

Tiểu sài hồ thang (xem chương ẩu thổ).

368. Kinh văn 368:

Bệnh giải năng thực, thất bát nhật cánh phát nhiệt giải thử vi vi thực, đại thừa khí thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Bệnh dược giải, có thể ăn uống, 7-8 ngày sau lại phát sốt đây là vị thực. Dùng đại khí thừa thang mà chữa.

Sách y tông kim giám viết:

Táo bón, 7-8 ngày phát sốt, dùng đại thừa khí thang cũng là do hình khí đều thực, vị cường mà có thể ăn uống. Còn nếu khí nhược dịch khô do hư mà gây táo thì không được dùng.

Vưu tại kinh chú:

Bệnh giải rồi thì ăn được, nói về uất mạo được giải mà có thể nhận đồ ăn vào, tới 7-8 ngày lại phát sốt đây là bệnh không ở biểu mà ở lý, không thuộc hư mà thuộc thực, cho nên dùng đại thừa khí thang để xử lý thực.

Đại thừa khí thang (xem ở mục kính).

369. Kinh văn 369:

Sản hậu phúc trung giải thống, dương qui sinh khương dương nhục thang chủ chi, hợp trị phúc trung hàn sán hư lao bất túc.

Chú thích:

(1) Hàn sán: một dạng đau bụng cấp tính, đau xoắn ở vùng rốn đau lan đến bụng dưới và 2 bên sườn, chân tay buốt lạnh ra mồ hôi lạnh, mạch trầm khẩn.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ sau đẻ, trong bụng đau quặn, dùng đương qui sinh khương dương nhục thang mà chữa. Phương này còn chữa trong bụng có hàn sán, hư lao bất túc.

Trình lâm chú:

Phụ nữ sau đẻ huyết hư có hàn thì trong bụng đau dữ. Nội kinh viết. Vị hậu là thuộc âm. Đương quy, dương nhục vị hậu dùng để bổ âm cho phụ nữ sau đẻ, tá dược có sinh khương tán hàn trong bụng thì đau bụng tự hết. Lấy vị tân để tán hàn, bổ mà có thể trừ được. 3 vị hợp dụng phương tân ôn bổ hư, nên có thể chữa hư lao, hàn sán.

Vưu tại kinh chú:

Sau khi đẻ, trong bụng đau quặn, không giống với bụng đau quặn của phụ nữ có thai. Một chứng là huyết hư mà thấp quấy nhiễu ở trong, một chứng là huyết hư mà hậu động ở trong. Đương quy sinh khương là ôn huyết, tán hàn. Thịt dê có tác dụng trấn thống, làm thông lợi phụ nữ sau đẻ.

Đương quy sinh khương dương nhục thang (Xem mục hàn sán).

370. Kinh văn 370:

Sản hậu phúc thống, phiền mãn bất đắc ngọa, chỉ thực thược dược tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ sau đẻ, bụng đau, bứt rứt phiền đầy, không nằm được. Dùng chỉ thực thược dược mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Phụ nữ sau đẻ, bụng đau, không phiền không đầy là lý hư. Nay phúc thống, phiền đầy, không nằm được là lý thực. Khí kết huyết ngưng mà gây đau. Dùng chỉ thực phá khí kết, thược dược hoãn cấp điều trung chỉ thống.

Vưu tại kinh chú:

Sau khi đẻ bụng đau tới nỗi phiền mãn không nằm được thì biết là huyết uất mà thành nhiệt. Vả lại dưới bị bệnh mà làm trở ngại ở trên. Chứng này không giống với chứng hư hàn đau dữ.

Chỉ thực thược dược tán

Chỉ thực (thiêu cho đen)

Thược dược cùng liều lượng.

2 vị trên tán bột, uống 1 thìa phương thốn chủy, ngày uống 3 lần. Phương này cũng chữa ung mủ, uống với cháo đại mạch.

Ý nghĩa phương thuốc:

Chỉ thực thiêu cho đen có thể nhập huyết hành trệ, hợp với thược dược hòa huyết, chỉ thống.

371. Kinh văn 371:

Sư viết: Sản phụ phúc thống, pháp dương dĩ chỉ thực thược dược tán, gia lệnh bất dũ giả, thử vi phúc trung hữu can huyết giả tề hạ, nghi hạ ứ huyết thang chủ chi diệc chủ kinh thủy bất lợi.

Dịch nghĩa:

Thầy nói: Phụ nữ sau đẻ, bụng đau đáng lẽ phải cho chỉ thực thược dược tán. Nếu như không khỏi, đó là trong bụng có huyết ứ bám ở dưới rốn. Dùng hạ ứ huyết thang mà chữa phương này cũng chữa kinh nguyệt không thông

Sách Y tông kim giám viết:

Phụ nữ sau đẻ bụng đau tuy khí kết huyết ngưng, dùng chỉ thực thược dược mà bệnh không khỏi, đó là nhiệt tập kích huyết khô làm cho dưới rốn đau. Phải dùng hạ ứ huyết thang công nhiệt hạ ứ huyết. Hợp trị kinh nguyệt không thông do nhiệt tập huyết khô.

Hạ ứ huyết thang

Đại hoàng 2 lạng

Đào nhân 20 hạt

Giá trùng 20 con (bỏ chân, thiêu)

3 vị trên tán bột, luyện mật làm 4 hoàn. Lấy 1 hoàn sắc với 1 thăng rượu còn 8 cáp. Uống 1 lần hết. Máu mới ra như gan lợn.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đại hoàng trục ứ, đào nhân nhuận táo hoãn trung phá kết, manh trùng hạ huyết. Dùng mật để bổ hư, chỉ thống hòa dược, hòa hoãn tính cấp tập của đại hoàng.

Nhận xét:

Kinh văn trước nói sau đẻ bụng đau, phiền mãn không nắm được thuộc khí kết, nên dùng phá khí kết làm chủ. Ở đây là bụng đau dưới rốn là trong bụng có huyết khô ứ, nên phép chữa phải hạ ứ huyết.

372. Kinh văn 372:

Sản hậu thất bát nhật, vô thái dương chứng, thiểu phúc kiên thống, thử ố hộ bất tận, bất đại tiện, phiền táo khát nhiệt, thiết mạch vi thực, tái bội phát nhiệt, nhật bô thời phiền táo giả, bất thực, thực táo xàm ngữ, chí hạ tức dũ nghi đại thừa khí thang chủ chi, nhiệt tại lý, kết tại bàng quang dã.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ sau đẻ 7, 8 ngày không có chứng thái dương, bụng dưới cứng đau. Đó là chứng sợ sương gió không dứt. Không đại tiện được, phiền táo, phát sốt, xen mạch vi, thực, lại thêm khát, sốt, sau trưa phiền táo, không ăn được, ăn vào thì nói xàm tới đêm thì hết. Dùng đại thừa khí thang mà chữa nhiệt tại lý ở đây kết tại bàng quang.

Sách Y tông kim giám viết:

Vô thái dương chứng là không có biểu chứng. Bụng dưới cứng đau là có lý chứng. Nhân sau đẻ 7, 8 ngày có súc huyết lý chứng mà không có thái dương biểu chứng thì có thể biết là bệnh không phải do thương hàn thái dương theo kinh truyền vào lý. Chủ yếu phải hạ ứ huyết. Nếu không đại tiện được, không ăn được, nói xàm, phiền táo, phát sốt, sau trưa càng nặng đến đêm thì khỏi thì đó là bệnh vị thực nên dùng Đại thừa khí thang.

Vưu tại kinh chú:

Không có chứng của thái dương là không có chứng của biểu như: nhức đầu sợ lạnh, sau khi đẻ 7, 8 ngày bụng dưới cứng đau sợ sương móc không dứt thì chỉ nên hành huyết khử ứ mà thôi. Nhưng không đại tiện được, phiền táo, phát sốt, mạch thực đó là vị thực. Sau trưa là lúc dương minh thịnh vượng mà phiền táo phát nặng thì càng chứng tỏ vị nhiệt. Khí của đồ ăn vào vị hàn tăng trưởng khi ở phần dương. Đồ ăn vào làm trợ thêm cái ăn nóng của vị nên nói xàm. Tối đến dương minh khí suy nên chứng nói xàm hết, đó chứng minh là vị nhiệt. Bởi vậy mới nói nhiệt tại lý, kết tại bàng quang. Lý tức dương minh, bàng quang tức bụng dưới, Ở đây chẳng những huyết kết ở dưới mà còn do nhiệt tụ ở giữa (trung tiêu). Nếu chỉ chữa huyết mà để sót lại vị thì huyết tuy đi mà nhiệt chẳng được trừ tức thì huyết cũng chưa chắc đã đi được. Trong phương đại thừa khí thang có đại hoàng chỉ thực đều là huyết dược Trọng Cảnh dùng 2 vị đó là nhất cử lưỡng tiện.

Đại thừa khí thang

(xem ở mục bệnh chính)

Nhận xét:

Kinh văn nêu về chứng sau đẻ bụng dưới đình ứ, có lúc so với chứng dương minh vị thực có điểm giống nhau, nên càng cần nắm vững mà phân biệt nặng nhẹ, hoãn cấp mà điều trị. Ở đây thì sau trưa bệnh nặng phiền táo, rồi ăn vào thì nói xàm thì biết trọng điểm của bệnh không phải là huyết ứ, mà là vị thực không đại tiện được. Tuy có bụng dưới cứng đau là chứng ứ huyết nhưng khi chữa lấy thông tiện làm cấp, đại tiện thông thì sớm muộn huyết cũng hành mà chứng bụng dưới cứng đau tự hết. Lấy đại thừa khí thang chủ chi.

373. Kinh văn 373:

Sản hậu phong tục chi loại thập nhật bất giải, đầu vi thống, ố hàn, thời thời hữu nhiệt, tâm hạ muộn, can ẩu, hãn xuất, tuy cửu, dương dán chứng tục tại nhi khả dữ dương dán thang.

Dịch nghĩa;

Chứng phong đau đẻ kéo dài liên tục vài chục ngày không giải, đầu hơi đau, sợ lạnh, thỉnh thoảng có sốt, dưới tim buồn bực, nôn khan, mồ hôi ra. Tuy lâu ngày mà chứng dương dán còn tiếp tục, thì có thể cho uống dương dán thang.

Vưu tại kinh chú:

Sau khi đẻ, trúng phong kéo dài thời gian tới vài chục ngày mà chứng nhức đầu, nóng lạnh không giải thì chưa có thể nói là chứng hư mà không cho thuốc giải tán nó. Dương dán tháng chữa thương hàn thái dương trúng phong ghé có nhiệt trường hợp này phong lâu ngày mà nhiệt còn tồn tại, cũng nên dùng thang này để trị. Thẩm sát chứng mà dùng thuốc không câu chấp số ngày. Biểu lý đã phân minh thì phép dùng phép hãn, hạ cứ theo đó mà thi hành. Điều trên lý nhiệt đã thành chứng thực, tuy sau đẻ 7, 8 ngày cho Đại thừa khí thang mà không bị thuốc mạnh làm tổn thương. Còn điều này biểu tà chưa giải, tuy đã mấy chục ngày qua, cho uống dương dán thang mà không lo sợ nó phát tán.

Dương dán thang

(Tức quế chi thang gia hoàng cầm)

Xem thêm ở mục hạ lợi

374. Kinh văn 374:

Sản hậu trúng phong, phát nhiệt, diện chích xích, suyễn nhi đầu thống, trúc diệp thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Sau khi đẻ trúng phong, phát sốt, mặt đỏ gay, suyễn thở mà đầu đau, dùng trúc diệp thang mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Sau khi đẻ mồ hôi ra nhiều biểu hư mà trúng phong tà là bệnh kính. Chủ trị dùng trúc diệp thang phát tán phong tà ở 2 kinh thái dương, dương minh. Dùng trúc diệp làm quân trị phát sốt mặt đỏ. Dùng nhân sâm là thần chữa sản hậu mà suyễn bất túc. Cổ cứng đau là phong tà nhiều dùng tá dược phụ tử, còn nôn mửa khí nghịch gia bán hạ.

Trúc diệp thang

Trúc diệp 1 nắm

Cát căn 3 lạng

Cát cánh 1 lạng

Quế chi 1 lạng

Sinh khương 3 lạng

Nhân sâm 1 lạng

Cam thảo 1 lạng

Phụ tử 1 củ (bào)

Đại táo 15 quả

Phòng phong 1 lạng

10 vị trên, nước 1 đấu sắc còn 2 thăng rưỡi, chia 3 lần uống ấm trùm chăn cho mồ hôi ra.

Ý nghĩa phương thuốc:

Dùng trúc diệp, cát căn, quế chi, phòng phong, cát cánh giải trừ phong nhiệt ở ngoài; nhân sâm, phụ tử củng cố phần lý bị thoát; cam thảo khương, táo điều hòa khí âm dương mà làm cho nó bình hòa. Đây là phép biểu lý kiêm trị.

375. Kinh văn 375:

Phụ nhân nhũ trung hư, phiền loạn ẩu nghịch (1), an trung ích khí, trúc bì đại hoàn chủ chi.

Chú thích: Ẩu nghịch: nôn thốc ngược lên.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ trong hư, phiền loạn nôn thốc, an trung ích khí dùng trúc bì đại hoàn để chữa.

Từ trung khả chú:

Trong hư là trung khí đại hư, tỳ khổ lại khốn nhược mà hóa ứng trệ ở trên gây phiền, khí vượt lên gây nôn mửa phiền mà loạn là phiền nặng, ẩu mà nghịch là ẩu nặng.

Vưu tại kinh chú:

Khí hư hỏa thắng, nổi loạn mà thượng nghịch.

Trúc bì đại hoàn

Sinh trúc nhự hai phân

Thạch cao 2 phân

Quế chi 1 phân

Cam thảo 7 phân.

Bạch vi 1 phân

5 vị trên tán bột, táo nhục hòa làm hoàn to bằng viên đạn. Uống 1 hoàn, ngày uống 3 lần, đêm uống 2 lần.

Ý nghĩa phương thuốc :

Trúc nhự ngọt lạnh trừ ẩu nghịch; thạch cao cay lạnh trừ phiền nghịch, bạch vi mặn lạnh chữa tả khí cuồng mê.

Tá dược quế chi tuyên đạo. Hàn làm thương vị dùng đại táo cam thảo hòa trung làm tá.

Phép gia giảm

- Nhiệt nhiều Bội bạch vi mặn lạnh trừ nhiệt

- Phiền suyễn gia bá thực cay bình chữa suyễn

376. Kinh văn 376:

Sản hậu hạ lợi hư cực, bạch đầu ông gia cam thảo, A giao thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Saukhi đẻ, ỉa chảy cực hư. Dùng bạch đầu ông gia cam thảo a giao thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Thương hàn nhiệt lợi (ỉa chảy do nhiệt), phần dưới nặng nề dùng bạch đầu ông thang mà chữa, lấy hàn để thắng nhiệt, lấy đắng để táo thấp. Đây cũng là nhiệt lợi, hạ trọng vào lúc sau đẻ cực hư. Nên gia A giao để cứu âm, cam thảo bổ trung sinh dương và làm giảm bớt tính đắng của liên, bá.

Bạch cầu ông gia cam thảo A giao thang

Bạch đầu ông 2 lạng

Cam thảo 2 lạng

A giao 2 lạng

Tần bì 3 lạng

Hoàng liên 3 lạng

Hoàng bá 3 lạng

6 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 2 thăng rưỡi. Cho A giao vào khuấy tan hết, chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bạch đầu ông đắng lạnh thanh nhiệt, hoạt huyết; hoàng liên hoàng bá thanh nhiệt cầm ỉa; tần bì thanh can tả hỏa, A giao cam thảo điều bổ khí huyết hư sau đẻ.

Phụ phương

1. Tam vật hoàng cầm thang

Thành phần:

Hoàng cầm 1 lạng

Khổ sâm 2 lạng

Can địa hoàng 4 lạng

3 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 2 thăng. Uống ấm 1 thăng.

Chủ trị:

Phụ nữ đang sinh, tự phát chứng ố lộ, trúng phong, tay chân khó chịu bứt rứt nóng.

Ý nghĩa phương thuốc:

Hoàng cầm thanh nhiệt làm quân; khổ sâm khử phong sát trùng làm thần; can địa hoàng bổ nguyên âm làm tá.

2. Nội bổ đương quy kiến trung thang

Thành phần:

Quế chi 3 lạng

Bạch thược 6 lạng

Cam thảo 2 lạng

Đương quy 4 lạng

Sinh khương 3 lạng

Đại táo 12 quả

6 vị trên nước 1 đấu sắc còn 3 thăng. Chia 3 lần uống ấm. 1 ngày uống 1 thăng.

Chủ trị:

Phụ nữ sau đẻ hư gầy bất túc, trong bụng đau như kim châm không thôi hoặc bụng dưới đau quặn, đau lan tới eo lưng và lưng trên, không ăn uống được.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đây là quế chi thang gia đương quy. Dùng quế chi thang để điều hòa dinh vệ, gia đương quy bổ huyết hòa huyết.

Phép gia giảm

- Nếu đại hư di đường 6 lạng tuấn bổ tỳ vị, sinh khí huyết.

- Nếu máu ra quá nhiều, băng huyết, máu camkhông cầm gia.

Địa hoàng 6 lạng, A giao 2 lạng.

- Nếu không có đương quy thì thay bằng khung cùng.

- Nếu không có sinh khương thì dùng can khương ôn bổ trung dẫn huyết dược vào trong huyết phận.

Chương XXII

MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA TẠP BỆNH Ở PHỤ NỮ

377. Kinh văn 377:

Phụ nhân trúng phong thất bát nhật, tục lai hàn nhiệt, phát tác hữu thời, kinh thủy hoạt đoạn, thử vi nhiệt nhập huyết thất, kỳ huyết tất kết, cố sử như ngược trạng, phát tác hữu thời tiểu sài hồ thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ trúng phong 7, 8 ngày, chứng nóng lạnh trở lại, phát ra từng lúc, kinh nghiệt vừa mới dứt. Đó là chứng nhiệt nhập huyết thất. Huyết của người đó sẽ kết lại, cho nên gây ra tình trạng giống sốt rét, phát ra từng cơn. Dùng tiểu sài hồ thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Trúng phong 7, 8 ngày, nóng lạnh đã ngừng nhưng nay lại tiếp tục bị kinh nguyệt mới có nhưng lại mất luôn. Xem thế thì biết không phải phong hàn trúng cảm mà đó là nhiệt tà cùng với huyết đều kết ở huyết thất. Nhiệt và huyết kết, nếu tấn công huyết thì nhiệt cũng đi luôn. Tuy kết nhưng nóng lạnh như tình trạng bệnh sốt rét thì đó chẳng những tà lưu lại ở huyết thất mà còn xâm nhập kinh lạc. Giả sử như công huyết thì huyết tuy đi nhưng tà cũng nhất định không hết. E sợ huyết đi mà tà thừa hư lại nhập hết vào. Trọng Cảnh chỉ dùng sài hồ thang không thêm một vị huyết dược nào vào là ý rằng khi nhiệt tà giải thì huyết kết đó cũng tự nó lưu hành đi.

378. Kinh văn 378:

Phụ nhân thương hàn phát nhiệt, kinh thủy hoạt lai, tảo nhật minh liễu, mộ tắc xầm ngữ, như kiến quỷ trạng giả, thử vị nhiệt nhập huyết thấp, trị chi vô phạm vị khí cập thương nhị tiêu tất tự dũ.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ thương hàn phát sốt, kinh nguyệt vừa mới tới, ban ngày thì tinh thần sáng suốt, ban đêm thì nói xàm đó là nhiệt nập huyết thất, chữa trị nó không phạm tới vị khí và 2 tầng thượng trung tiệu thì bệnh sẽ tự khỏi. Chữa

bệnh này chỉ cần không phạm vào vị khí và dương khí của thượng, trung tiêu ở trên mà thôi. Trọng Cảnh vì sợ người đời lầm rằng phát sốt là biểu tà chưa giải hoặc cho chứng nói xàm là dương minh vị thực mà công nó hoặc cho phát hãn nên nói vô như vậy.

379. Kinh văn 379:

Phụ nhân trúng phong, phát nhiệt ở hàn, kinh thủy hoạt lai đắc thất, bát nhật, nhiệt trừ, mạch trì, thân lương hòa, hung hiếp hàn, như kết hung trạng, xàm ngữ giả, thử vi nhiệt nhập huyết thất dã, đương thích kỳ môn, tùy kỳ thực nhi thủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ trúng phong, phát sốt, sợ lạnh, kinh thủy mới tới được 7, 8 ngày nhiệt đã trừ, mạch trì, mình đã mát, ngực sườn đầy như tình trạng bệnh kết hung, nói xàm đó là nhiệt nhập huyết thất. Phải châm huyệt kỳ môn, tùy theo chứng thực của nó mà châm.

Vưu tại kinh chú:

Nhiệt trừ, mạch trì, mình đã mát mà nói xàm là bệnh đã rời biểu để vào lý. Huyết thất là xung nhân mạch. Can thực chủ về huyết thất. Kinh mạch của can phân bố ở ngực sườn lên cách mạc, nhánh của nó lại từ can rẽ riêng lên cách mạc rót vào phế. Huyết lưu hành, huyết thất trống rỗng, nhiệt tà một mình chiếm ưu thế thì chẳng những nhập vào cung của nó, mà còn chuyển vào bộ vị của nó, cho nên ngực sườn đầy trướng như tình trạng kết hung.

Kỳ môn là huyệt mộ của can. Tùy theo chứng thực của nó mà trị nghĩa là tùy theo sự kết tụ nặng hay nhẹ mà châm.

380. Kinh văn 380:

Dương minh bệnh, hạ huyết chiêm ngữ giả, thử vi nhiệt nhập huyết thất, dẫn đầu hãn xuất, đương thích kỳ môn tùy kỳ thực nhi tả chi, uế nhiên hãn xuất giả dũ.

Dịch nghĩa:

Dương minh bệnh, ra máu, nói mê, đó là nhiệt nhập huyết thất. Chỉ có đầu ra mồ hôi, phải châm huyệt kỳ môn. Tùy theo chứng thực của nó mà tả. Mồ hôi ra dầm dấp là khỏi bệnh.

Vưu tại kinh chú:

Nhiệt của dương minh đi từ khí tới huyết, tập kích vào bào cung tức là ra máu mà nói mê. Bởi vì mạch xung, mạch nhâm đi cùng với kinh dương minh, không cần phải chờ lúc kinh thủy tới thì nhiệt mới vào đó được. Do đó trường hợp kia là huyết đi mà nhiệt vào, còn trường hợp này thì nhiệt vào mà huyết

ra theo dường đại tiện. Chỉ có đầu ra mồ hôi là dương thông mà bế tắc tại âm. Đây tuy là nhiệt của dương minh mà truyền nhập huyết thất thì vẫn thuộc vào can, cho nên cũng phải châm kỳ môn để cái thực của nó ra. Châm xong, toàn thân dầm dấp mồ hôi là cái âm trước kia bị bế tắc nay cũng thông luôn vì thế khỏi bệnh.

381. Kinh văn 381:

Phụ nhân yết trung như hữu chính nhục, bán hạ hậu phác thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ trong họng như có cục thịt nướng. Dùng bán hạ hậu phác thang mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Trong họng như có cục thịt nướng là nói trong họng như có đàm ngưng, giống như cục thịt nướng không vào, khạc không ra, nay là bệnh mai hạch khí. Bệnh do thất tình uất khí, ngưng trệ mà sinh ra cho nên dùng bán hạ, sinh khương vị tân tán kết, vị khổ giáng nghịch, phục linh bán hạ lợi ẩm hàn ngưng, tử tô phương hương tuyên thông khí uất làm cho thư khí trừ ngưng mà bệnh tự khỏi.

Vưu tại kinh chú:

Đây là sự ngưng đàm kết khí, trở tắc giữa yết hầu. Đó là cái mà thiên kim gọi là trong họng như có cục thịt nướng nuốt không xuống khạc không ra.

Bán hạ hậu phác thang

Bán hạ 1 thăng

Hậu phác 3 lạng

Phục linh 4 lạng

Sinh khương 5 lạng

Tô diệp 2 lạng

5 vị trên, nước 7 thăng sắc còn 4 thăng chia làm 4 lần uống ngày 3 lần, đêm 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Bán hạ hóa đàm khai kết, hạ khí giáng nghịch; hậu phác, sinh khương vị tân để tán kết, vị khổ để giáng nghịch, hạ khí tán mãn, giải uất điều trung, tía tô hòa vị sướng trung, tiêu đàm hạ khí; phục linh làm tá lợi thủy thẩm thấp. Hợp dụng có tác dụng giáng nghịch hạ khí hóa đàm tán kết trừ mãn.

382. Kinh văn 382:

Phụ nhân tạng táo, hỉ bị thương dục khốc tượng như thần linh sơ tác, số ngáp thán cam mạch đại táo thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ tạng táo, ưa bị thương, muốn khóc, giống như thần linh gây ra, ngáp vươn vai nhiều lần. Dùng cam mạch đại táo thang mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Tạng là tâm tạng, tâm tinh thì thần tàng. Nếu do thất tình gây tổn thương thì tâm không được yên tĩnh mà thần táo không yên nên thích bị thương, muốn khóc là thần không làm chủ được tình chí. Giống như thần kinh gây bệnh sợ là tâm không được minh, nay là bệnh điên cuồng, mất trí.

Vưu tại kinh chú:

Huyết hư tạng táo thì hỏa ở trong nhiễu loạn làm tinh thần không được an, bị thương muốn khóc mà thật ra là bệnh hư khóc làm cho hồn phách không yên, chính là huyết khí kém mà thuộc về tâm. Vươn ngáp nhiều lần, kinh nói thận gây ngáp, làm hắt hơi. Thận bệnh thì hay vươn ra, ngáp nhiều, da mặt đen. Bởi vì ngũ chí sinh hỏa, động thì liên quan tới tâm. Tạng âm đã bị tổn thương mà tổn thương tới mức cùng cực thì tổn thương tới thận. Tiểu mạch là loại gạo của Can mà có tài dưỡng tâm khí, cam thảo, đại táo ngọt nhuận sinh âm, cho nên tư bổ được tạng khí mà làm hết táo.

Cam thảo tiểu mạch đại táo thang

Cam thảo 3 lạng

Tiểu mạch 1 thang

Đại táo 10 quả

3 vị trên, nước 6 thăng sắc còn 3 thăng chia 3 lần uống ấm.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trong phương cam thảo vị ngọt để hòa hoãn cấp tính, tiểu mạch đại táo dưỡng tâm nhuận táo. Sự hợp lại dưỡng tâm tinh thần, tăng thêm công hiệu cam nhuận hoãn cấp chữa các chứng tinh thần không thủ thác, can khí uất dẫn đến tạng buồn bực như tinh thần quá nhạy cảm, ngủ không yên.

383. Kinh văn 383:

Phụ nhân thổ diên mạt, y phản hạ chi, tâm hạ tức bĩ, đương tiên trị kỳ thổ diên mạt, tiểu thanh long thang chủ chi. Diên mạt chí, nãi trị bĩ, tả tâm thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ nôn mửa nước dãi, nước bọt, thầy thuốc lại cho hạ, lập tức dưới tâm trướng đầy, trước tiên phải chữa nôn mửa nước dãi nước bọt. Tiểu thanh long thang chủ trị bệnh nước dãi nước bọt. Khi ngừng nôn mửa nước dãi, nước bọt sau đo mới chữa Bĩ. Dùng tả tâm thang.

Vưu tại kinh chú:

Nôn mửa nước dãi nước bọt là thượng tiêu có hàn. Đáng lẽ phải cho thuốc ôn táo nay thầy thuốc lại cho xổ hạ, nên hàn nhập vào trong mà thành chứng bĩ giống như thương hàn cho xổ sớm. Tuy Bĩ mà vẫn nôn mửa nước dãi nước bọt là hàn ở trên chưa hết. Không thể chữa bĩ mà phải chữa hàn ở trên trước, sau đó mới chữa bĩ. Giống như thương hàn là biểu giải rồi, sau đó mới công bĩ.

Tiểu thanh long thang

(xem mục phế ung)

Tả tâm thang

(xem mục kinh quý)

384. Kinh văn 384:

Phụ nhân chi bệnh nhân hư, tích lãnh, kết khí, vi chư kinh thủy đoạn tuyệt, chi hữu lịch niên, huyết hàn tích kết bào môn. Hàn thương kinh lạc, ngưng kiên tại thượng, ẩu thổ điên thóa, cứu thành phế ung, hình thức tổn phân. Tại trung hàn kết, liên tề hàn sán hoặc lưỡng hiếp đông thống dữ tạng tương liên hoặc kết nhiệt trung, thống tại quan nguyên, mạch sác vô sang, cơ nhược ngư giáp. Thời sai nam tử, phi chỉ an thân, tại hạ vi da, kinh hậu bất quân, lệnh âm xiết thống, thiểu phúc ố hàn, hoặc dẫn yên tích, hạ căn khí nhau, khí xung cấp thống, tất hinh đông phiền, bổng nhiêu huyền mạo, trạng như quyết điên hoài hữu ưu sầu, bi thương đa giận, thử giai dới hạ phi hữu quý thần, cứu tắc luy sấu, mạch hư da hàn tam thập lục bệnh, thiên biến vạn linh, thiết mạch âm dương, hư thực khẩn huyền, hành kỳ châm dược, trị nguy đắc an, kỳ truy đồng bệnh, mạch lạc di nguyên, tử dương biện ký, bổng vị bất nhiên.

Dịch nghĩa:

Bệnh của phụ nữ nhân hư, tính lạnh, kết khí làm kinh nguyệt bặt đi không thấy nữa, nhiều năm trôi qua, huyết hàn tích kết ở bào môn, hàn làm tổn thương kinh lạc. Ngưng cứng ở trên, nôn mửa, nhổ nước dãi, lâu ngày thành bệnh phế ung, hình thể hư tổn. Ở giữa khí kết lại như các mâm, quanh rốn hàn sán hoặc 2 bên sườn đau liên quan tới tạng, hoặc kết nhiệt ở trong, đau tại quan nguyên, mạch sác, không có ung nhọt, da thiệt như vảy cá có khi bệnh có cả ở nam giới, không chỉ có ở phụ nữ. Phần dưới kinh đến nhiều, kinh nguyệt không quân bình làm cho tiền âm bị kéo đau, bụng dưới sợ lạnh hoặc đau lan tới eo lưng,

xương sống ở dưới bắt nguồn từ khí nhai, khí xung đau quặn, chân gối đau bứt rứt, bất ngờ xây xẩm chóng mặt tình trạng như quyết điên. Hoặc có ưu sầu, buồn thảm, bi thương, hay giận, đây đều là chứng đới hạ, chứ không phải có quỷ thần. Lâu ngày thì ốm gầy mòn, mạch hư, lạnh nhiều ba mươi sáu bệnh, thiên biến vạn hóa, chẩn mạch âm dương hư thực, khẩn huyền chữa bằng châm cứu và phương dược, chữa nguy dược an. Tuy rằng đồng bệnh, nhưng mỗi trường hợp mạch có nguồn gốc khác nhau cầu phải riêng biệt mà ghi nhận, đừng nói không phải vậy.

Vưu tại kinh chứ:

Đây là nói về bệnh của phụ nữ thường có 3 nguyên nhân lớn: 1. do hư, 2. do lạnh, 3. do khí kết. Vì huyết mạch thì quý ở chỗ xung dật mà địa đạo thì ưa được ôn hòa, sinh khí thì muốn được điều đạt. Nếu không thì huyết hàn kinh tuyệt, bào môn bế tắc mà kinh lạc trở ngại. Biến chứng của nó thì có khi gây bệnh ở trên, giữa và dưới khác nhau. Gây bệnh ở trên thì phế bị bệnh gây ra chứng nôn nước dãi nước bọt, gây phế ung thì hình thể hư tổn. Bệnh từ dưới lên tới trên là sự hóa bệnh theo sự bốc lên.

Ở giữa thì can, tỳ bị bệnh hoặc hàn sán quanh rốn hoặc ngực sườn đau, bệnh này là âm.

Hoặc kết nhiệt túng, đau tại quan nguyên hoặc mạch sác cơ nhục khô khan. Bệnh này là nhiệt túng, là sự giao nhau của âm dương, cho nên hoặc hóa theo hàn hoặc hóa theo nhiệt. Ở dưới thì thận bị bệnh là kinh nguyệt không đều, gây trạng âm hộ kéo đau, bụng dưới sợ lạnh hoặc lan lên eo lưng, xương sống, dưới bắt rễ ở khí nhai và đầu gối, ống chân đau đớn, thân tạng là bộ phận của âm, mà xung mạch với đại lạc của thiếu âm, cùng khởi ở thận cho nên nó gây bệnh như vậy. Bệnh nặng thì thình lình chóng mặt xây xẩm, tình trạng như quyết điên. Đó gọi là âm bệnh đi xuống tới cực điểm thì trở lên trên. Có khi buồn thảm, bi thương, hay giận... bệnh tại âm thì hay giận và bi sầu chẳng vui.

Nói tóm lại đây đều là đới hạ. Đới hạ là ở dưới mạch đối. Cố nhân liệt kê kinh mạch bị bệnh chia 36 loại đều gọi là bệnh của đới hạ. Chứ không phải là xích bạch đới hạ ngày nay thường gọi: 36 bệnh là 12 bệnh trưng, 9 bệnh đau đớn, 7 bệnh hại, 5 bệnh thương tổn, 3 bệnh cố tật. Đến như cơ thể của âm dương hư thực, thực chất của châm cứu và dùng thuốc chữa nguy thành an. Nếu thầy thuốc không biện biệt rõ ràng thì làm sao tránh khỏi sai lầm.

385. Kinh văn 385:

Vấn viết: phụ nhân niên ngũ thập sở, bệnh hạ lợi, số thập nhật bất chỉ, mộ tức phát nhiệt, thiểu phúc lý cấp phúc mãn, thủ chương phiền nhiệt, thần khẩu can táo, hà dĩ.

Sư viết: Thử bệnh thuộc đới hạ, hà dĩ cố? hội kinh, bán sản, ứ huyết tại thiếu phúc bất khử, hà dĩ tri chi? Kỳ chứng thần khẩu can táo, cố trị chi đương dĩ ôn kinh thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Đàn bà tuổi 50, bệnh mấy chục ngày không khỏi, chiều tối thì phát sốt, bụng dưới đau quặn, bụng đầy, lòng bàn tay phiền nhiệt, môi miệng khô ráo là tại sao vậy?

Thầy đáp: Bệnh này thuộc đới hạ. Tại sao lại nói vậy? Đã từng đẻ con, ứ huyết ở bụng dưới không khỏi. Làm sao biết được điều đó? thấy chứng của nó là môi miệng khô ráo thì biết. Phải dùng ôn kinh thang mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Đàn bà 50 tuổi thì xung nhân dều hư, thiên quí cạn kiệt địa đạo không thông. Nay thấy ra máu nhiều ngày không khỏi là biết có ứ huyết ở dưới. Ngũ tâm phiền nhiệt là do âm huyết hư. Môi miệng khô ráo là do huyết ở xung nhân bị hao tổn không lên vinh nhuận được, thiếu phúc đau quặn và đầy là trong bào cung có hàn, ứ huyết không hành. Đó đều từng đẻ con, huyết mới khó sinh, ứ huyết chưa hết, phong hàn xâm phạm vào bào cung gây đới hạ, băng trung, gây bào cung lạnh không có thai. Thường dùng ôn kinh thang là phương sinh huyết mới khử huyết ứ bào cung, bổ xung nhâm.

Vưu tại kinh chú:

Đàn bà tuổi 50, thiên quí đã dứt mà bệnh ỉa chảy tựa như không phải do kinh gây ra bệnh này. Nào ngờ bụng dưới đã có tích huyết lâu ngày, muốn lưu hành nhưng chưa lưu hành ngay được, mốn ngừng nhưng không thể ngừng được cho nên ỉa chảy quấn cấp tới mấy chục ngày không ngừng. Chiều tối phát sốt là huyết kết tại âm, dương khí tới đêm không nhập vào âm được mà lại nổi ra ngoài. Trong bụng dưới kết, bụng đầy là huyết tích tụ, không vận hành và cũng là có âm hàn ở dưới, lòng bàn tay phiền nhiệt là bệnh tại âm mà bàn tay cũng thuộc âm. Môi miệng khô ráo là huyết ứ ở trong không vinh dưỡng ở ngoài. Đây là bệnh ứ huyết gây ỉa chảy. Không cần chữa ỉa chảy chỉ cần trừ khử huyết ứ đó đi thì chứng ỉa chảy tự khỏi.

Ôn kinh thang

Ngô thù du 3 lạng

Đương quy 2 lạng

Thược dược 2 lạng

Xuyên khung 2 lạng

Cam thảo 2 lạng

Mạch môn đông (bỏ lõi · rửa sạch) 1 thăng

Nhân sâm 2 lạng

Quế chi 2 lạng

A giao 2 lạng

Mẫu đơn bỏ lõi 2 lạng

Bán hạ 1/2 thăng

12 vị trên, nước 1 đấu, sắc còn 3 thăng, chia 3 lần uống ấm phương này cũng chủ trị phụ nữ bụng dưới lạnh đau, lâu ngày không có thai, kiêm trị băng trung khí huyết hoặc kinh ra quá nhiều và kinh tới kỳ không ra.

Ý nghĩa phương thuốc:

Ngô thù, quế chi ôn kinh tán hàn. Đương quy, xuyên khung, A giao mạch môn, bạch thược, đan bì dưỡng huyết điều kinh khứ ứ. Nhân sâm, cam thảo, sinh khương, bán hạ ích khí hòa vị, làm cho dương sinh âm trưởng. Hợp phương có tác dụng ôn kinh tán hàn, dưỡng huyết khứ ứ.

Nhận xét:

Sách y tông kim giám sợ rằng "hạ lợi" trong kinh văn chính là hạ huyết, mà truyền lại bị lầm. Còn bệnh do hư, lạnh và kết khí thuộc bào cung hư hàn và lại người già huyết hư bất túc trị pháp cơ bản là ôn kinh bổ hư.

386. Kinh văn 386:

Đới hạ (1) kinh thủy bất lợi, thiểu phúc mãn thống, kinh nhất nguyệt tái kiến giả, thổ qua căn tán chủ chi.

Chú thích:

1) Đới hạ: bệnh khí hư của phụ nữ, ở âm đạo chảy ra chất nhờn dính, kéo dài liên miên không dứt, có nhiều màu sắc khác nhau và cũng có mùi hôi thối tanh khác nhau.

Dịch nghĩa:

Bệnh đới hạ, kinh thủy không thông lợi, bụng dưới đầy đau, kinh 2 lần trong 1 tháng. Dùng thổ qua căn tán mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Phụ nữ kinh mạch lưu thông tới kỳ là ra, huyết đầy thì ra, huyết hết thì lại sinh huyết mới, như mặt trăng đầy thì bắt đầu khuyết, mặt trăng lặn đêm 30 thì sau đó nó lại tái hiện. Chỉ khi nó không thông thì sự súc tích và bài tiết của nó thất thường, tựa thông nhưng không phải thông, muốn ngừng mà không ngừng, kinh một tháng ra 2 lần. Bụng dưới đầy đau và dấu hiệu của sự

không thông lợi. Thổ qua căn chủ trị nội tý, ứ huyết, kinh bế. Giả tùng nhu động trục huyết. Quế chi, thược dược vận hành vinh khí mà chỉnh kinh mạch.

Thổ qua căn tán.

Thổ qua căn

Thược dược

Quế chi

Giá trùng

(Liều như nhau) 3 lạng

4 vị trên tán bột, Uống 1 thìa phương thốn chủy với rượu, ngày uống 3 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Thổ qua căn phá ứ huyết mà kiêm chữa đới hạ là quân.

Giá trùng hạ huyết bế là thần, thược dược thông thuận huyết mạch là tá. Quế chi thông hành ứ huyết là sứ.

387. Kinh văn 387:

Thốn khẩu mạch huyền nhi đại, huyền tắc vi giảm, đại tắc vi khâu, giảm tắc vi hàn, khâu tắc vi hư, phân hư tương bác, thử danh viết cách, phụ nhân tắc bán sản, lậu hạ, toàn phúc hoa thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Thốn khẩu mạch huyền mà đại, huyền là giảm, đại là khâu, giảm là hàn, khâu là hư, hàn hư tương bác tên gọi là cách. Phụ nữ thì đẻ non, lậu hạ. Dùng toàn phúc hoa thang mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Nguyên văn này đã gặp trong thiên hư lao (điều 89). Ở đây bỏ câu nam tử vong huyết thất kinh mà thêm vào câu toàn phúc hoa thang chủ chi. Vì ở đây chuyên bàn chữa cho phụ nữ.

Phép trị trên mới nhìn thì thấy không hợp với phép trị hư hàn. Vì can là tạng âm mà cho khí thiếu dương trú ngụ làm ra việc sinh hóa (lấy sinh hóa làm sự) mà công dụng của nó có thể làm lưu hành (lấy lưu hành làm dụng), cho nên hư không thể bổ mà việc giải các tụ của nó chính là bổ vậy. Hành không thể ôn mà vận hành khí huyết của nó chính là làm ấm nó vậy. Bệnh này cố nhiên không thể chuyên bổ huyết rồi kết quả đưa tới tổn thương khí. Cũng như không phải làm tan cái kết tụ của nó trước rồi sau đó mới ôn bổ như lý thuyết của triệu thị, ngụy thị.

Toàn phúc hoa thang

Toàn phúc hoa 3 lạng

Hành 14 cọng

Tân giáng: chút ít

3 vị trên, nước 3 thăng sắc còn 1 thăng uống hết 1 lần.

Ý nghĩa phương thuốc

Toàn phúc hoa chữa kết khí, trừ khử hàn nhiệt ở giữa ngũ tạng, thông huyết mạch. Hành chủ trị hàn nhiệt, trừ can tà. Tân giáng nhập can lý huyết.

388. Kinh văn 388:

Phụ nữ hãm kinh (1) lậu hạ, hắc bất giải, giao khương thang chủ chi.

Chú thích:

1) Hãn kinh: kinh nguyệt bị hâm ở dưới, như băng huyết, rong huyết.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ hãm kinh, lậu hạ màu đen không giải. Dùng giao khương thang mà chữa.

Sách Y tông kinh giám:

Hãm kinh lậu hạ là nói kinh mạch hạ hãm mà huyết lậu hạ không ngừng, cũng là do khí hư không nhiếp được huyết sắc đen không giải là huyết ứ không khử thì huyết mới không sinh ra, vinh khí hủ bại. Khí huyết thích ấm mà sợ lạnh. Dùng giao khương thang dưỡng khí huyết thì khí thịnh huyết sung mà kinh tự điều.

Vưu tại kinh chú:

Hãm kinh là kinh ra mà không ngừng. Đen là vì lạnh nên máu ứ lại. Giao khương thang tức là giao thang ôn lý bổ hư mà điều kinh.

Giao khương thang

(xem giao ngũ thang trong chương phụ nữ có thai)

389. Kinh văn 389:

Phụ nhân thiểu phúc mãn, như đối trạng, tiểu tiện vi nạn nhi bất khát, sinh hậu giả, thử vi thủy dữ huyết câu kết tại huyết thất dã, đại hoàng cam toại thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ bụng dưới đầy, giống như các mâm, tiểu tiện hơi khó nhưng không khát. Sau khi sinh, là thủy và huyết đều kết tại huyết thất. Dùng đại hoàng cam toại thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Bụng dưới đầy như tình trạng cái mâm, là nói bụng dưới nổi cao lên giống như cái mâm. Câu này giống với nội kinh nói: dưới hông to bằng cái chén úp. Tiểu tiện khó là bệnh không chỉ tại huyết. Không khát thì biết không phải khí nóng ở thượng tiêu không hóa. Sau khi sinh đẻ bị bệnh này, đó là thủy và huyết đều kết mà bệnh thuộc hạ tiêu.

Sách y tông kim giám viết:

Đội nghĩa là đại, thiểu phúc là nơi chứa bào cung. Bào cung là huyết hải có trạng thái đầy to là do huyết bị súc tích. Nếu bệnh phát sau khi sinh là thủy và huyết đều kết tại huyết thất. Dùng đại hoàng cam toại thang là để công trục thủy huyết kết.

Đại hoàng cam toại thang

Đại hoàng 4 lạng

Cam toại 2 lạng

A giao 2 lạng

3 vị trên, nước 3 thăng sắc còn 1 thăng, uống 1 lần hết, sau uống thuốc thì huyết sẽ được xổ ra.

Ý nghĩa phương thuốc:

Đại hoàng xổ huyết, cam toại trục thủy, a giao trừ khử ứ trọc kiến an dưỡng.

Nhận xét:

Chứng này là do thủy và huyết kết tại huyết thất mà gây bụng dưới đầy to, hạ tiêu nội thực. Trọng Cảnh dùng đại hoàng là để tiết trừ huyết bế. Cam toại để trục thủy. Phụ nữ sau đẻ thường chính hư huyết kém nên dùng A giao để bổ hư. Hợp dụng làm cho tà khí lui mà chính khí không bị tổn thương.

390. Kinh văn 390:

Phụ nhân kinh thủy bất lợi hạ, đế đương thang chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ kinh nguyệt không thông lợi. Dùng đế đương thang mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Kinh thủy không thông lợi là kinh mạch bế tắc mà không ra. Điều này so với điều trước "ra mà không thông" có khác nhau. Cho nên trường hợp trên dùng phép chữa kiêm hòa lợi (thông) còn trường hợp này chuyên công trục. Nhưng còn phải xét mạch chứng của người bệnh đều thuộc thực cả thì sau đó mới dùng. Chú ý đàn bà kinh bế phần nhiều là huyết khô mạch tuyệt.

Để đương thang

Thủy diệt 30 con (rang)

Manh trùng 30 con (bỏ cánh và chân rang lên)

Đào nhân 20 hạt bỏ vỏ và đầu nhọn

Đại hoàng 3 lạng (tẩm rượu)

4 vị trên tán bột, nước 5 thăng sắc còn 3 thăng lọc bỏ bã. Uống ấm 1 thăng.

Ý nghĩa phương pháp:

Phương này là thuốc hành ứ trục huyết mạnh (tuấn tễ) trong phương dùng thủy điệt trục huyết phá tích tụ, manh trùng nhập huyết trục ứ, phá huyết tích trưng hà. 2 vị này đều là tuấn dược công trục ứ huyết. Phối với đào nhân phá huyết hành ứ, Đại hoàng khổ trừ nhiệt tà dạo ứ hạ hành.

391. Kinh văn 391:

Phụ nhân kinh thủy bế, bất lợi, tạng kiên bĩ bất chỉ, trung hữu can huyết, hạ bạch vật, phàn thạch hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ kinh nguyệt bế tắc không thông lợi, tạng cứng bĩ không ngừng, trong có huyết khô, xổ ra vật trắng. Dùng phàn thạch hoàn mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Tạng kiên (cứng) thành hòn không ngưng là trong bào cung có huyết khô. Huyết khô đó ngưng động, cứng đi mà thành hòn là không được trừ khử. Huyết khô không đi thì huyết mới không vinh dưỡng nên kinh bế không thông. Do đó mà sự súc tích và bài tiết không đúng lúc, bào cung sinh thấp lại sinh nhiệt. Huyết tích tụ bị thấp nhiệt làm hư thoái mà biến thành vật trắng, thỉnh thoảng tự nhiên ra. Trước hết phải trừ khử thấp nhiệt của tạng. Phèn chua trừ thủy, trừ nhiệt hợp với hạnh nhân để phá kết nhuận huyết khô.

Phàn thạch hoàn

Phàn thạch 2 phần (phèn chua)

Hạnh nhân 1 phần

2 vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng quả táo. Dùng nhét vào âm đạo. Bệnh nặng thì làm 2 lần.

Ý nghĩa phương thuốc

Phàn thạch chua sáp, phi lên thì kết sáp chỉ bạch đới, cố thoát; hạnh nhân, mật ong phá kết nhuận huyết.

392. Kinh văn 392:

Phụ nhân lục thập nhị chủng phong, cập phúc trung huyết khí thích thống. Hồng lam hoa tửu chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ có 62 loại phong, trong bụng huyết khí gây đau như châm kim. Dùng hồng lam hoa tửu mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Phụ nữ kinh dứt, sau đẻ, phong tà rất dễ xâm nhập vào trong bụng, cùng với huyết khí tương bác mà gây đau như châm 62 loại phong chưa rõ.

Hồng lam hoa đắng cay ấm hoạt huyết chỉ thống, gặp rượu càng hay. Không cần dùng thêm phong dược. Huyết lưu hành thì phong tự diệt.

Hồng lam hoa tửu

Hồng lam hoa tửu 1 lạng

1 vị trên, rượu 1 thăng sắc còn 1/2 thăng. Uống hết 1 nửa, nếu bệnh chưa khỏi thì uống lần thứ 2.

Ý nghĩa phương thuốc

Hồng hoa sắc đỏ sinh huyết hành huyết, huyết hành thì phong tự diệt. Rượu trị dược lực vận hành ra cố biểu để chống đỡ ngoại phong xâm nhập.

393. Kinh văn 393:

Phụ nhân phúc trung chủ tật thống, đương quy thược dược tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ trong bụng có các chứng đau. Dùng đương quy thược dược tán mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Phụ nữ lấy huyết làm chủ, mà huyết lại lấy trong khí làm chủ. Trong khí là thổ khí. Thổ táo thì không sinh vật, thổ thấp cũng không sinh vật, khung, quy thược dược bổ huyết, linh, trạch, truật trị thấp. Táo và thấp được giải quyết thì thổ có thể sinh vật, các chứng đau dầu được tẩy trừ.

Đương quy thược dược tán

(Xem mục nhâm thần - phụ nữ có thai)

394. Kinh văn 394:

Phụ nhân phúc trung thống, tiểu kiến trung thang chủ chi.

Dịch nghĩa;

Phụ nữ bụng đau. Dùng tiểu kiến trung thang mà chữa.

Sách Y tông kim giám viết:

Nếu do mộc thịnh, thổ suy, trung hư cấp thống, phép chữa bổ hư hoãn trung định thống. Thích dùng tiểu kiến trung thang để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Vinh bất túc thì mạch cấp, vệ bất túc thì lý hàn, hư hàn lý cấp trong bụng sẽ đau. Do đó phải dùng thuốc để sinh dương, hợp vị chua để sinh âm, âm dương hòa, vinh vệ vận hành thì làm sao còn bụng đau.

Tiểu kiến trung thang

(xem mục hư lao)

Nhận xét:

Cùng là phụ nữ bụng đau, mà kinh văn trên dùng đương quy thược dược tán là do khí ngưng huyết trệ. Còn ở đây dùng tiểu kiến trung thang là do hư hàn lý cấp.

395. Kinh văn 395:

Vấn viết: Phụ nhân bệnh, ẩm thực như cố, phiền nhiệt bất đắc ngọa, nhi phản ý tức giả, hà dã?

Sư viết: Thử danh chuyển bào, bất đắc niệu dã. Dĩ bào hệ liễu lệ, cố chí thử bệnh, dẫn lợi tiểu tiện tắc dã, nghi thận khí hoàn chủ chi.

Dịch nghĩa:

Hỏi: Phụ nữ bị bệnh, ăn uống như cũ, phiền nóng không nằm được, phải ngồi dựa mà thở, là tại sao?

Thầy đáp: Đó gọi là bệnh chuyển bào, không đi tiểu được vì bào hệ nhiễu loạn nên gây bệnh này. Dùng thận khí hoàn mà chữa.

Vưu tại kinh chú:

Ăn uống như cũ là bệnh không do trung tiêu. Bào hệ nhiễu loạn mà không thuận thì bào gây chuyển. Bào chuyển thì không đái được. Do khí ở dưới thượng nghịch mà phải ngồi dựa để thở. Khí ở trên không thể thông xuống dưới mà phiền nhiệt không nằm được.

Chữa bệnh này dùng thận khí hoàn vì khí hạ tiêu do thận làm chủ. Thận khí được sửa trị thì những sự nhiễu loạn được bình thường trở lại mà sự bế tắc được thông.

Thận khí hoàn

Can địa hoàng	8 lạng
Sơn dược	4 lạng
Sơn thù	4 lạng
Quế chi	1 lạng
Phục linh	3 lạng
Trạch tả	3 lạng
Đàn bì	3 lạng
Phụ tử	1 lạng

8 vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng hạt ngô đồng. Liều uống 15 hoàn với rượu, lên tới 20 hoàn ngày 2 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Phương này tức là lục vị gia quế chi, phụ tử. Lục vị để tráng thủy, còn phụ, quế bổ hỏa ở trong thủy thông qua bổ thủy hỏa mà điều hòa âm dương làm cho tà khử chính hồi phục, thậm chí dược mạnh. Bản phương dùng lượng nhỏ thuốc ôn thận trong đội ngũ thuốc tư thận. Đó là ý nghĩa thiếu hỏa sinh khí, cho nên có tên là thận khí.

396. Kinh văn 396:

Phụ nhân âm hàn, ôn trung tọa dược. Xà sàng tử tán chủ chi.

Dịch nghĩa:

Phụ nữ âm hộ lạnh. Đặt thuốc vào trong âm hộ để làm ấm. Dùng xà sàng tử để chữa.

Vưu tại kinh chú:

Âm hàn là trong âm hộ lạnh. Hàn thì sinh thấp.

Sách Y tông kim giám viết:

Âm hàn là tiền âm hàn, dùng thuốc đặt vào trong làn ấm để chữa. Xà sàng tử tính ôn nhiệt có thể tráng dương, nên đặt vào trong để trợ dương khu âm.

Xà sàng tử tán

Xà sàng tử

1 vị tán bột. Lấy chút ít bạch phấn trộn làm hoàn to bằng quả táo. Bọc thuốc trong bông mà nhét vào âm hộ, âm hộ tự nhiên ấm lại.

Ý nghĩa phương thuốc:

Xà sàng tử ấm để trừ lạnh, hợp với bạch phấn táo để trừ thấp bệnh ở trong âm hộ, cho nên chỉ nhét thuốc vào trong âm hộ thì bệnh tự khỏi.

397. Kinh văn 397:

Thiếu âm mạch hoạt nhi sác giả, âm trung tức sinh sang, âm trung độc sang lan giả, lang nha thang tẩy chi.

Dịch nghĩa:

Thiếu âm mạch hoạt mà sác, trong âm hộ tức sinh nhọt lở. Trong âm hộ lở bằng nhầy. Dùng lang nha thang tẩy rửa.

Vựu tại kinh chú

Mạch hoạt là thấp, mạch sác là nhiệt. Thấp nhiệt hợp nhau mà gây bệnh tại thiếu âm, nên trong âm hộ sinh nhọt lở, bệnh nặng thì lở loét bằng nhầy không thôi.

Lang nha thang

1 vị trên, nước 4 thăng sắc còn 1/2 thăng. Lấy bông quấn vòng quanh như cái kén, tẩm nước thuốc mà vắt cho chảy vào trong âm hộ, ngày 4 lần.

Ý nghĩa phương thuốc:

Lang nha vị cay đắng, trừ tà nhiệt khí, trừ ghẻ lở nhọt độc, trừ bạch tùng cho nên dùng để chữa bệnh này.

398. Kinh văn 398:

Vị khí hạ tiết, âm xuy (1) nhi chính huyên, thử cốc khí chi thực, cao phát tiễn đạo chi.

Chú thích:

(1) Âm xuy: Thứ bệnh khí hơi trong âm đạo tiết ra có tiếng phì phào.

Dịch nghĩa:

Vị khí bài tiết xuống dưới, chứng âm xuy liên tục. Đó là do cốc khí thực, dùng cao phát tiễn mà chữa.

Vựu tại kinh chú:

Âm xuy là trong âm đạo hơi ra thành tiếng như trung tiện liên tục không dứt. Cốc khí thực là đại tiện kết mà không thông. Cho nên khí dương minh đi xuống không đi theo đường cũ được mà lại rẽ sang ngả ra lỗ âm đạo. Cao phát tiễn nhuận đường đại tiện. Đại tiện thông thì khí tự nó quay về đường chính của nó.

Cao phát tiễn

(xem mục Hoàng đản)

Tiểu nhi cam tùng thực xỉ phương

Hùng hoàng

Đình lịch

2 vị trên tán bột vào tháng chạp; lấy mỡ lợn đun chảy ra lấy cành cây hòe bọc bông ở đầu 4, 5 cạnh, chấm thuốc mà bôi lên chỗ tổn thương.

Ý nghĩa phương thuốc:

Trẻ em trongvị có cam nhiệt thì sinh ra mà ăn mòn răng. Hùng hoàng vị cay, đình lịch vị đắng, cay đắng có thể sát trùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài giảng YHDT. Tập I, II, III
   NXB Y học 1986

2. Nội kinh Tố Vấn
   Tài liệu lưu hành nội bộ
   Bộ môn YHDT. Đại học Y khoa Hà Nội

3. Nội kinh, Linh khu
   Tài liệu lưu hành nội bộ
   Bộ môn YHDT. Đại học Y khoa Hà Nội

4. Nạn kinh
   Tài liệu lưu hành nội bộ
   Bộ môn YHDT. Đại học Y khoa Hà Nội

5. Kim quỹ yếu lược
   Tài liệu lưu hành nội bộ.
   Bộ môn YHDT. Đại học Y khoa Hà Nội

6. Kim quỹ yếu lược thích nghĩa
   Thượng Hải khoa học kỹ thuật.
   Xuất bản xã. Tiếng trung, 1959

7. Kim quỹ yếu lược
   Giang tô nhân dân xuất bản xã.
   Tiếng trung - 1958

8. Thương hàn luận
   Tài liệu chương trình quốc gia YHDT
   Bộ môn YHDT. ĐHYK Hà Nội

9. Ôn bệnh
   Tài liệu chương trình quốc gia YHDT
   Bộ môn YHDT. ĐHYK Hà Nội

10. Hoàng Hán Y học
    Thang bản cầu chân
    Nhân dân vệ sinh xuất bản xã - 1956

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

KIM QŨY YẾU LƯỢC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
HOÀNG TRỌNG QUANG
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Biên tập: BS. HẢI YẾN
Sửa bản in: BS. HẢI YẾN
Trình bày bìa: DOÃN VƯỢNG

In 1.000 cuốn, khổ 19x27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.
Giấy đăng ký kế hoạch xuất bản số: 341- 115/XB-QLXB ngày 17/01/2001.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2001.

MS 61 - 619
YH - 2001 115 - 2001

GIÁ: 35.000Đ